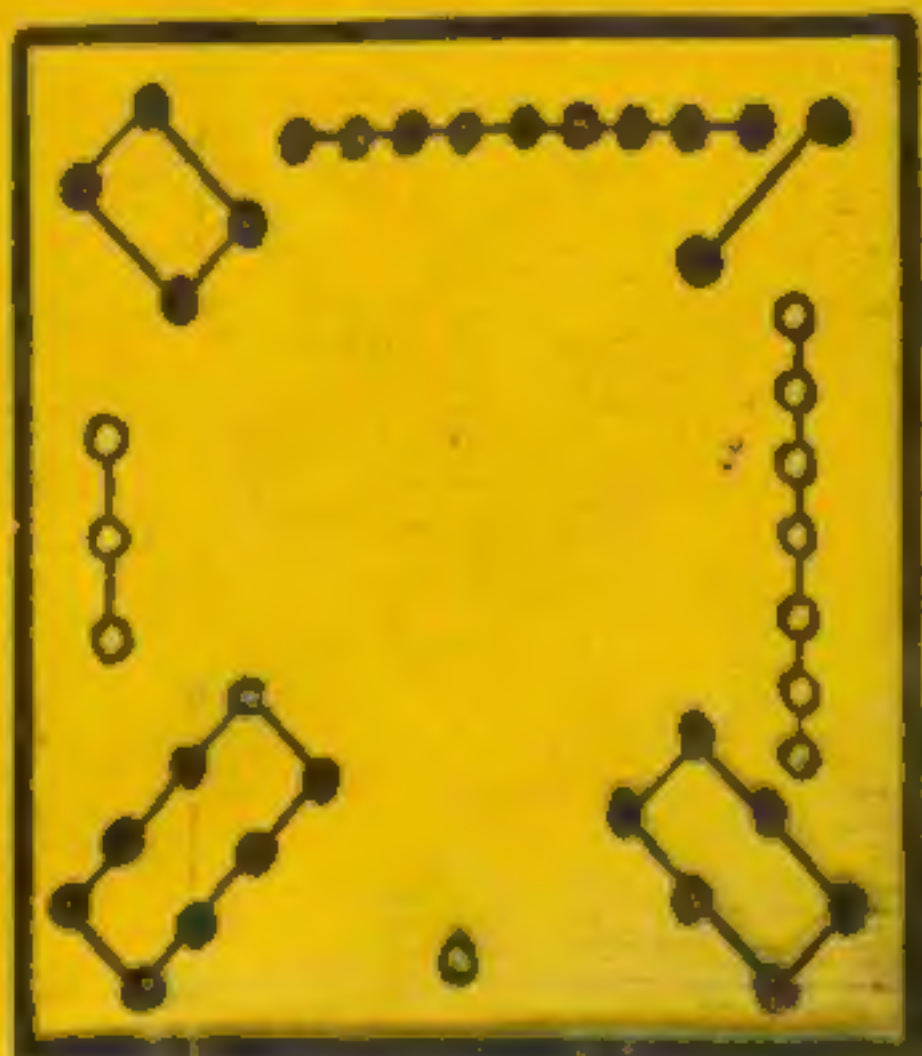


HỌC - NĂNG

BÁT-TỰ HÀ-LẠC

LƯỢC - KHẢO

陳希夷先生著
河洛理數



AN SỐ LẤY — GIẢI ĐOÁN LẤY

TỦ SÁCH QUẢNG - HIỀN

CƠ SỞ XUẤT-BẢN PHẠM-QUANG-KHAI

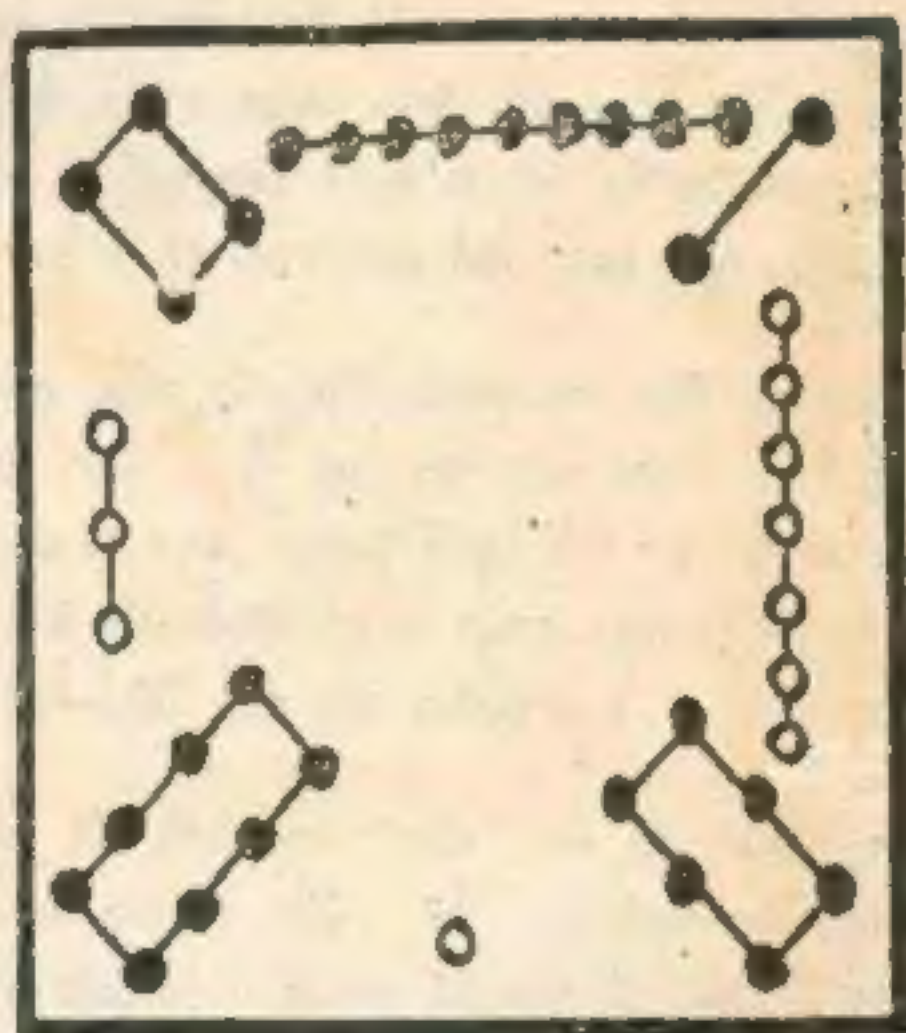
1974

HỌC - NĂNG

BÁT-TỰ HÀ-LẠC

(LƯỢC - KHẢO)

陳希夷先生著
河洛理數



AN SỐ LẤY — GIẢI ĐOÁN LẤY

TỦ SÁCH QUẢNG - HIỀN
CƠ-SỞ XUẤT-BẢN PHẠM-QUANG-KHAI

1974

Lời nói đầu

(hay câu chuyện viết sách)

Một Ông bạn già bảo Soạn-giả: «Suốt đời anh chỉ lấy số giúp cho người, Tài-Tử thế. Nếu không thích hành-nghề, thì sao chẳng viết sách đi? Môn BÁT-TỰ HÀ-LẠC của anh có cơ lắm rồi đấy!».

Chỗ thân nên mới trả lời văng mạng rằng: «Cơ gì! mặc cơ thì có. Nào đã biết gì đâu mà viết với lách. Học số tuy gần 40 năm thật, nhưng lẽ quyền Kinh Dịch chưa sùng, chớ đừng có nói là đã hân-hạnh dứt lấy một lần, thì phỏng viết sách ra có ích gì, hay chỉ làm thiệt lây đôi ba ram giấy và ít Ký mục của học sinh nghèo».

Ông bạn nghe xong mỉm cười rồi lại nghiêm nét mặt mà nói: «Chà! mặc cảm vừa vừa thôi chứ. Tuổi anh nay mai sắp sang tuần «Thất-Thập cò lai hi rồi», liệu ít nữa, xuống lòng đất mẹ có mang được tí sử học đi không? Mà nếu thiên hạ ai cũng nghĩ (Tếu) như anh cả, thì rồi môn BÁT-TỰ HÀ-LẠC đến mất giống ư?

Tuy câu chuyện đối đáp tào-phèo như trên, mà rồi cũng làm cho đầu óc phải suy nghĩ. Soạn giả tự nhủ: «Ừ anh bạn nói cũng có lý. Như người học PHẬT có ứng-khâu được KỆ mới là hiểu KINH. Học sách Thánh-Hiển mà không làm được bài vở gì thì sao gọi là biết học. Suốt đời chưa trình làng được một chữ nghĩa nào về LÝ-SỐ, thì rồi đây, khi sang thế giới bên kia lỡ gặp các Cụ: Chu-Công, Không-Tử, Trần-Đoàn, Thiệu-Khang-Tiết v. v... liệu các Cụ có dè yên cho hay không, hay Khai-Trừ thẳng cánh.» Nghĩ vậy, mà thấy rờn-rợn tóc gáy, nên rập tâm phải viết một cái gì về LÝ-SỐ, mặc dầu vẫn biết rằng: Viết ra thì cũng tội, mà không viết ra cũng tội.

Nhưng viết gì đây?

Từ-Vi, KINH-DỊCH, MAI-HOA, KỲ-MÔN GIÁP-ĐÔN v.v... đều đã đủ mặt ở thị trường sách vở từ trong Thư-Cục, Ấn-Quán cho ra đến via hè. Nhìn kỹ thì thấy thiếu BÁT-TỰ và HÀ-LẠC LÝ-SỐ là 2 Môn thịnh hành nhất ở các phố Hoa-Kiều.

Gần đây, tình cờ gặp một thầy Trương-Sổ, người Hoa-Kiểu, là chỗ quen nên ông ta hỏi : « Học giả VIỆT-NAM các ông chỉ có lấy Tử-Vi thôi, không ai biết lấy BÀI-TỰ và HÀ-LẠC à ? »

Chẳng lẽ soạn-giả lại vô lễ nổi xung lên, nhưng liền nhớ ngay câu chuyện đối thoại xưa giữa YẾT-KIỆU đực thuyến và giặc Nguyên, nên cũng bắt chước lối hiên ngang mà trả lời rằng : « Học-giả Việt chúng tôi, trừ hạng tôi ra, lấy đầu mà đóng không hết, còn ai cũng uyên thâm đủ các môn NHÂM, CÂM, ĐÔN, TOÁN cả, con cháu Trạng-Trình mà không tinh thông sao được. Ông đã đọc SỬ nước tôi chưa ? Sờ dĩ chúng tôi chỉ lấy Tử-Vi thôi, là vì khoa ấy dễ phổ biến hơn hết. »

Ông thầy Tàu ngồi im. Lời của Ông tuy không có ý gì là kỳ thị Văn-Hóa, nhưng vô tình đã lừa ngọn roi châm chọc vào bên cạnh sườn Học-Vấn gãy-còm của Soạn-Giả, khiến hấn này phải có một quyết định như câu Dịch, hào 3 quẻ quải : « Quyết Quyết độc hành. »

Thôi, đúng cũng là số đến ngày phải cầm bút rồi, mặc dầu đây không phải là « Bút Mộng-Hoa » của THI HÀO LÝ-BẠCH chi cả mà chỉ là bút ri mực cợn, di đôi với bộ mắt đã mờ, gân tay đã mỏi, nhưng cũng cứ cố-gắng và mạo muội vạch ra cuốn BÀI-TỰ HÀ-LẠC này.

Xin tâm thành gọi là chút quà mọn tình thần, Kính gửi đến gần xa quý vị xem chơi.

TẠI SAIGON NGÀY GIỖ TỔ HÙNG-VƯƠNG NĂM QUÝ SỬU 1973

SOẠN-GIẢ CÀN-CHÍ
HỌC-NĂNG

TỰA

Nếu tựa quy-định người viết sách phải trình bày ý-hướng của mình (Tựa: TRẦN-THUẬT trước tác giả chỉ ý thứ giả giả, TỪ-HẢI) thì nơi đây xin kính cầu trần thuật như sau :

Ý-kiến sách này có 2 mục tiêu :

Một là: Muốn phổ-thông-hóa một môn học về ĐỊNH-MỆNH thuộc trình độ cao hơn Phổ-Thông, nguyên nhân: LÝ-SỐ HÀ-LẠC từ xưa, vẫn được coi như là một môn học khó hiểu, chỉ có một số ít Học giả khả chữ Nho và chuyên KINH-DỊCH mới nghiên cứu thôi. Một bậc Đại-Hiền đời Tống, Trần-Y-Nuyền Tiên-Sinh đã phải nói là: HÀ-LẠC..., cực chính đại, không nên khinh thường, đem truyền-thu cho bọn Phàm-Tục (Cực chính đại, bất khinh dị truyền thu dụng tục chi bối — HÀ-LẠC LÝ-SỐ quyển I) ở một thời đại NHO-HỌC cực thịnh, cách đây gần 10 Thế kỷ, mà còn có câu ấy.

Huống chi ngày nay ở nước ta, NHO-HỌC đã hồ tàn, mà người nghiên cứu KINH-DỊCH cũng hiếm có, nếu cứ tình trạng này mà lơ là, ngại khó thì ắt hẳn không chóng thì chầy môn HÀ-LẠC sẽ mai một dần dần rồi biến mất trên quê hương của những Đại-Gia LÝ-SỐ, TRẠNG-TRÌNH, TRẠNG-BÚNG v.v....

Chỉ vì nghĩ vậy mà điếc không sợ súng, sách này dám cả gan đem môn HÀ-LẠC ra phiên dịch, phần dịch, phần biên soạn thành chữ Quốc-Ngữ để mong đem phổ biến rộng rãi giữa đám bà con anh em những kiến thức mà xưa nay, người ta vẫn coi như vừa Huyền-Bí vừa Bí-Truyền. Sách này

con làm vậy vọng rằng. Bất-cử độc-giả nào, không cần biết một nét chữ NHO, chỉ cần xem ky, cũng có thể tự lấy và tự giải đoán được quẻ HÀ-LẠC. Nếu đạt được kết quả ấy thì HÀ-LẠC mới có đất đứng ở giữa khoảng vườn rộng rãi, cây HÀ-LẠC mới nhìn thấy bóng mặt trời, mới nở ngành xanh ngon, phát huy được tinh hoa, để mang lại một cảm hứng mới cho các bạn hiền học, và để ganh đua với nhiều Môn học khác như TỬ-VI, Chiêm Tinh Học, Bốc-Dịch .v.v... Kể ra cũng là một việc làm khá mạo muội như muốn san quả đồi thành đường phẳng để đi, nhưng soạn giả sớ dĩ dám làm vì có một sức tin tưởng mãnh-liệt vào TRÍ-TUỆ thông minh và đức kiên nhẫn của bà con anh em người VIỆT chúng ta, bao giờ cũng tìm hiểu đến nơi và không bao giờ chịu lùi bước trước một vấn đề khó hiểu nào.

Tất có bạn sẽ hỏi: Làm một việc có ý cầu kỳ như trên, để nhằm mục đích gì? Phải chăng cũng chỉ là tiếp tay vào với Cao-Trào Tương số đương lên, là a-dua với (bọn thầy Mù gõ gạo) như lời cụ PHAN-BỘI-CHÂU đã nói, là đồi mốn thuốc độc để mê hoặc lòng người, làm giảm mất CHÍ-TỰ-CƯỜNG và ĐỨC-TỰ-TÍN của DÂN-TỘC mà cuộc HÒA-BÌNH sắp thực hiện cần phải tái Võ-Trang tinh thần trong công cuộc cấp bách tranh thủ TỰ-DO và điều kiện SINH-TỒN hợp lý với Thế Giới? Câu hỏi trên này quả có nghiêm nghị và xác đáng. Ấy cũng chỉ vì Soạn giả không muốn chia sẻ cái quan niệm của Cao-Trào *Tuyệt-Đối Tin-Tưởng Định-Mệnh* mà sách này mong đạt một mục tiêu thứ 2 là: *Tương-Đối-Hóa niềm tin Định-Mệnh*. Thật vậy, dù người ta sanh ra có SỐ, nhưng không sao có thể nghĩ được rằng: Ở giữa thời đại nguyên tử ngày nay, con người vẫn còn, như muôn ngàn kiếp xưa, chỉ là cái công cụ của Tạo-Hóa như cái máy lò-so để thi hành mệnh lệnh của Trời theo câu thường nói: « Một miếng ăn, một hớp uống cũng đều do Tiền Định (Nhất ẩm nhất trác giai do Tiền định) » hoặc: « Bất phong trần phải phong trần, cho thanh-cao mới được phần thanh-cao. » (Kiểu).

Hãy xem lại KINH-DỊCH. Ta sẽ thấy ở đây một niềm sáng khoái vô biên, con người đã được công nhận là 1 đẳng trong 3 NGÔI (Tam Tài : THIÊN, ĐỊA, NHÂN) có đường lối tự quyết cũng như TRỜI ĐẤT, gè điều hành VŨ-TRỤ (hữu thiên đạo yên hữu nhân đạo yên, hữu địa đạo yên, Hê-Từ Hạ) Há rằng người lại thất-thế, trụt xuống ngang hàng với muôn loài để cũng bị-động như chúng, làm nô-lệ cho trời đất, vốn là 2 Đồng Liều thượng định vẫn ngồi bên cạnh mình, trong TAM ĐẦU-CHẾ nói trên ? có lẽ, cái chức vụ tối cao kia đã bị người ta lãng quên lâu ngày, nên một nhóm TỔNG-NHO LÝ-HỌC bèn quát khởi lên để nhắc lại quyền ấy, trong nhóm tiêu biểu nhất có Thiệu-Khang-Tiết Tiên-Sinh đã nêu cao ngọn cờ của TỒ-SU TRẦN-ĐOÀN đề dăng cho loài người chữ LÝ-SỐ làm liều THUỐC cấp-thời chữa bệnh cứng rắn và ngoan cố của SỐ-MỆNH.

Vinh dự nước VIỆT-NAM ta cũng có đóng góp nhiều danh nhân vào ngành LÝ-HỌC này. Tay cự phách nhất là cụ TRẠNG-TRÌNH NGUYỄN BÌNH-KHIÊM mà người Trung-Hoa xưa phải tôn trọng với câu (An-Nam Lý-Học hữu Trình-Tuyên).

— Trên vừa nói : LÝ chữa bệnh được cho SỐ, tại sao ? SỐ và LÝ là cái gì ? ta thử xét xem. Ai cũng biết, SỐ do trời sinh ra bằng NĂM, Thang, ngày, giờ sanh bất di bất dịch, SỐ là vật bất biến, TRỜI nắm quyền số (NAM-TÀO BẮC ĐẦU). Vậy còn LÝ về ai, nếu không về tay người, LÝ duy ở tư-tưởng người mà có, tất cả cái gì không do trời là LÝ sáng tạo ra hết, cả về vật chất lẫn tinh thần. LÝ biến DỊCH vô cùng qua thời-gian, không-gian và qua cả tư-tưởng thời-đại của con người nữa ; nên Văn-Minh của nhân loại từ thuở HỒNG-HOANG cho tới thời-kỳ toàn thể thành PHẬT thành THIÊN sau này đều cũng bởi người làm ra cả. Vậy thì LÝ còn nặng đồng cân hơn SỐ, SỐ mà không LÝ thì thật là vô lý. Nếu chỉ có SỐ không thôi, thì chim muông vạn vật đều có SỐ cả, vì

đều có ngày sanh tháng đẻ, đầu kém chi người. Sở dĩ chúng không có óc sáng tạo như người nên chỉ có SỐ mà không có LÝ. THIỆU-UNG Tiên-Sinh rất coi trọng LÝ nên nói rằng : (Phải sáng cái LÝ trước khi khởi cái SỐ. Vì lấy SỐ mà không suy LÝ là không được vậy. Khởi SỐ tất tiên minh LÝ. Cái SỐ bất suy LÝ thì bất đắc già, MAI-HOA DỊCH-SỐ) Sách TỬ-BÌNH cũng ca tụng (Đo được cái LÝ thì có thể biết được đến chỗ tuyệt diệu của điều U-VI. ĐỘ-LÝ khả tri U-VI chi diệu).

Phạm-Vi loại sách thực-hành như quyển HÀ-LẠC này không cho phép bàn rộng về thuyết của chữ LÝ (Xin xem lời phẩm bản ở trang...) nên có điều nhận xét sau đây: Nếu người cũng tin LÝ như tin SỐ thì có thể đi tới kết quả là: Người có thể cải-tạo được phần nào Số mình. Nói một cách khác, người sẽ tự tạo lấy cho mình, một ĐỊNH-MỆNH mới, nó tuy không thỏa mãn được hoàn toàn ý mình, nhưng cũng không quá lệ-thuộc vào ý trời nữa.

Đó thiết tưởng là cái tâm-ý trong tinh thần LÝ-SỐ HÀ-LẠC như soạn giả đã tìm hiểu. Để xác định, xin tạm dùng phương trình thức sau đây :

$$\text{SỐ} + \text{LÝ} = \text{ĐỊNH-MỆNH}$$

SỐ có thể vi với HẰNG-SỐ (như số Pi π không thay đổi).

LÝ có thể vi với BIẾN-SỐ (thay đổi)

ĐỊNH-MỆNH tức như HÀM-SỐ vậy.

Đặt phương trình thức như trên là có ý muốn trình bày rằng: Người có Lý phải chịu lấy trách nhiệm của mình, chứ đừng cái gì cũng nhất nhất đổ tại trời. Nhân loại hưng suy, dân-tộc tồn vong, cá-nhân thành bại, đều do tự mình một phần lớn, hà răng cứ oán trời, kêu đất trách người khác hay sao.

THƯỜNG NHẬN THẤY RẰNG

Các bậc Học-Giả xưa, rất đề-dặt việc viết sách. Sách nào thật hữu-ích cho đời thì mới viết. Đối với hiện-tình hiện-trạng của dân ta, cứ thực mà nói, thì còn nghèo nàn về Kinh-Tế, nhứt-nhem về Khoa-Học và đồ-dạng về Đạo-Đức, nếu loại sách SỐ TUỐNG còn hữu-ích chăng nữa, thì cũng chỉ hữu-ích vào hàng thứ sau cùng, sau những loại sách cần thiết để nâng cao mức sống cho dân lành, mở-mang trí-thức cho người thất-học, và làm lai tinh-thần cho bọn sa-ngã vong-thân. Đó là một lẽ khiến sách HÀ-LẠC này dưng-dăng mãi mới dám ra đời.

LẠI VỐN NGHĨ RẰNG:

Trong hàng ngũ VĂN-HÓA cổ-truyền, tuy thừa như sao buổi sáng, như lá mùa Thu, nhưng vẫn hãy còn một số các Cu Túc-Nho bậc Trưởng-Thượng, đã dẫu đến vai mình được biên-soạn loại-sách này. Đó là một lẽ thứ hai bắt buộc phải chờ, chờ mãi, nay mới dám cho ra.

Là quyền đầu tiên về Hà-Lạc LÝ-SỐ bằng QUỐC-VĂN, Tất-nhiên sách này thiếu hẳn Kinh-Nghiem đáng lẽ được rút ra, nếu có, ở các sách đã dịch rồi của các bậc Tiên-Bối hay quý-vị đàn anh.

Đọc lời Đề-bạt trong cuốn CHU-DỊCH của Cu PHAN, mà luống hồ then cho cái tài sơ học-thiên của mình. Đến như Cu mà còn phải nói: (Ý-KIẾN có chốn lầm-lỗi, chữ nghĩa có nhiều chốn què mùa, xin nhờ các bậc cao-minh bỏ dầy cho...) Huống chi tâm thường Va-Lịch là kẻ soạn sách này, những mong Quý-Vị Học-Giả Bốn-Phương lượng tình chỉ bảo.

TẠI SAIGON NGÀY TIẾT VU-LAN RẰM THÁNG 7 NĂM QUÝ SỬU

SOẠN-GIẢ CẦN-TỰ

HỌC-NĂNG

PHẠM - LỆ

I.— Sách này chính là sách HẠ-LẠC nhưng đề chữ BÁT-TỰ lên trên để nhấn mạnh rằng: Muốn lấy HẠ-LẠC hay các môn khác như Mệnh-Học, hay Mệnh-Lý, Tử-Bình, Lương-Đầu-Kiểm-Toán-Pháp v.v... đều phải bắt đầu bằng BÁT-TỰ cả. Sách này chỉ-dẫn đủ phương-pháp để lấy Bát-Tự và có cả phần Bách-Niên-Lịch bằng Việt-Ngữ để tiện dùng.

II.— Sách này tuy Căn-bản lấy ở quyển HẠ-LẠC LÝ-SỐ của TRẦN-HY-DI Tiên-Sinh nhưng là sách Biên-soạn vì những Lý-Do :

- a) — Chỉ trích-dịch những đoạn chính, những phần chính của sách nói trên.
- b) — Có Bố-cục riêng không giống như sách trên.
- c) — Có Tham-khảo nhiều sách khác.
- d) — Có nhiều đoạn hoàn-toàn do người Biên soạn sáng tác.

III.— MẠCH-LẠC của sách này đại khái trình bày theo thể-thức sau đây :

A, B, C, Đ là CHƯƠNG (gồm nhiều mục)

I, II, III v.v... là MỤC (gồm nhiều TIẾT)

1, 2, 3. v.v... là TIẾT (gồm nhiều đoạn)

a, b, c, v.v... là đoạn.

IV.— Sách này hoàn toàn là loại sách LÝ-SỐ, tức là thực-hành phần Hình-nhi-Hạ của triết lý KINH-DỊCH, chứ không có LÝ-Thuyết về DỊCH-LÝ như phần HÌNH-nhi-Thượng

V. — Sách này hướng nhiều về giới THÍ-THỨC LINH-DÂN và các bạn trẻ (Thanh-niên, sinh-viên, Học-sinh) nên

— Hết sức tránh những Danh-từ chữ Nho khi không cần thiết.

— Cố gắng phổ-thông-loa lời Văn (có khi đến sô-bô suông-sâu) tất nhiên không làm vui lòng nhiều quý vị Học-Giả nghiêm trang sẽ cho thể là làm giảm giá mỗi một môn học vi-diệu của THÁNH-HIỂN.

— Một số chữ cổ mô, sách phiên-âm một khac. Sách này lại ở quyển CHÚ-DỊCH của PHAN-SAO-NAM Tiên-Sinh, PHAN-BỘI-CHÂU hơn cả, phần chấm câu, nghĩa Hào-Từ cũng căn-cứ nhiều vào sách ấy.

— Một số danh từ dùng về thời Phong-kiến như QUÂN (vua) SĨ (Xuất chinh làm Quan), Túc-Đoanh, những chức tước ngày nay không còn như ĐAI-THÂN, TRUNG-THỦ, CHI-ĐẠO v.v., nay có thể thay thế bằng những tiếng hiện-dại như NGUYỄN-THỦ, CÔNG, TỬ-CHỨC v.v.

VI. — Sách này cũng dùng phương-pháp Geo khoa nên

— Sau mỗi chương, thường có một bài tóm-lược. Xem tóm-lược trước để lấy ý Khái-Quát rồi sau hãy xem vào CHƯƠNG thì khỏi bỏ-ngỡ. Xem toàn chương xong, lại xem tóm-lược nữa thì sẽ thấu đạo. Đó là lối BÁC-VẤN ƯỚC-LỄ của Cổ-nhân.

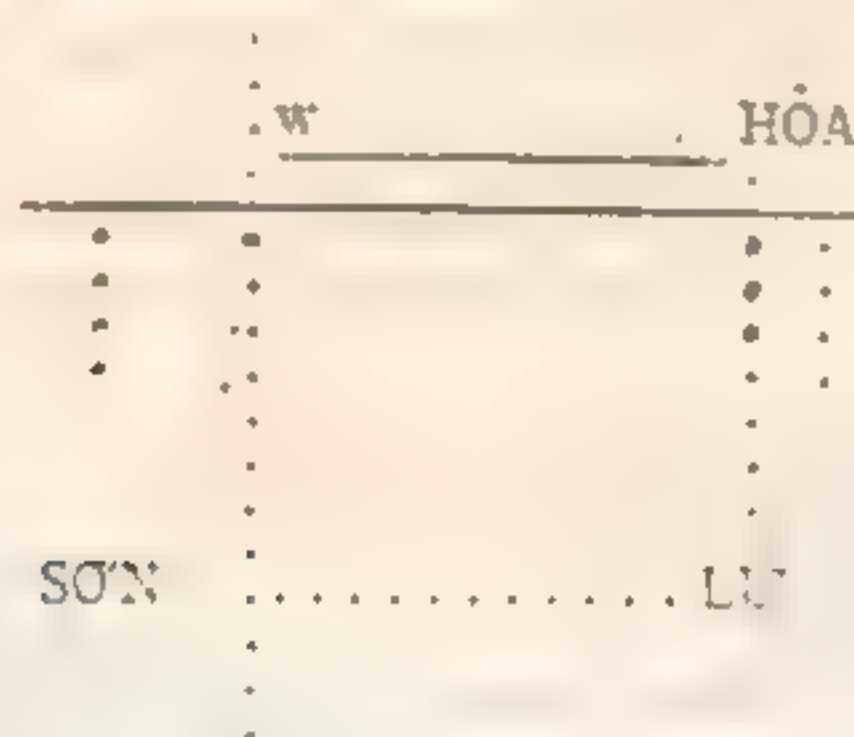
— Sau bài Tóm-lược lại có bài Thực-Tập như lối học Toán Lý-Hoa. Viết dở bài trước, xong rồi hãy nhìn vào giải-đáp để kiểm-soat. Làm kỹ thực-tập ở sách này và làm thêm ra ngoài nữa thì không mấy chốc mà thành nhà LÝ SỐ-HỌC. Đó là phương-pháp Cổ-diễn HỌC-NHÌ THỜI-TẬP CHỈ mà ngày nay kêu là LÝ-THUYẾT và THỰC-HÀNH đi đôi.

VII. — Phần Cước-Chú, sở dĩ họa là có mấy tiếng Pháp, là vì khi gặp một vài danh-từ chuyên-khoa (Toán, Triết v.v...) đem so sánh với một tiếng ngoại ngữ, thiết-tưởng càng làm

ang tỏ nghĩa them. Ngọn Cáo-chu ra, lui có *phân lưu-y*. Đó là lời bổ-túc rất cần thiết cho đoạn sách vua anh-huân. Hạng đế lưu-y Đốc-Giá vào một đoạn nào Quan-Trong.

VIII.— Phần II CHUÔNG IV, sau mỗi quẻ Hào, có một câu Thơ thoát-dịch ở thơ chữ HÁN sách HÁ-LAC ra. Có một số câu nghĩa rất Huyền-bí như lời SAM-VY, nên phần này Nguyễn-văn-de quy-về Học-thuật sang nghiên-cứu để khai-thông những câu thơ. HAO 1 quẻ HAI, HAO 6 quẻ LI, HAO 1 quẻ ĐAI-HUÛ, HAO 1, HAO 6 quẻ LY, HAO 2, HAO 5 quẻ ĐAI-TRANG, HAO 1 quẻ TÂN.

XI.— Cuối CHƯƠNG D. có Dấu Tờng-quan 64 que để tìm số trang của quyển. Thí dụ: Muốn tìm quyển HOA-SOX-LI trang nào? thì tìm chữ HOA ở hàng đứng, chữ SOX ở hàng dọc (cũng như cách tìm số ở hàng CHỮ-CHƯƠNG). Từ chữ HOA lấy ngón tay vạch thẳng xuống, từ chữ SOX vạch qua ngang, 2 VẠCH sẽ gặp nhau ở Ô-VUÔNG góc dưới chữ LI trang...



X. — Ở Phố Chương, có vườn BACH-NH-NH (CH) do Ông LONG-VAN và Mẹ họ ở và Ông họ giúp ở Liên PHU NGUYEN ra. Một cây... cho... vàng... của... cho ta ta được CAN CHH... và... THH KH... của trăm năm, trăm tuổi.

Chương A

BÁT TỰ : ' BAO-THAI của số HÀ LAC.

Muốn lấy số HA-LAC, trước hết phải dời nam đáng ngay giờ sinh ra BÁT TỰ đã, rồi dời BÁT-TỰ ra số ÂM số DƯƠNG của HÀ ĐỒ LAC THỰC, sau rồi là dời số ÂM DƯƠNG ra thành que ĐỒI - Qua ĐỒI là dời theo que HA-LAC để tìm hiểu MÊNA-VAN của nó, rồi dời về BÁT-TỰ đến số HA-LAC, để rồi dời theo HA-LAC để tìm ra que-trên Bao-Hoa này. Ví dụ: nếu giờ sinh là giờ của tháng của năm NGÂM ra con TAM, TÂM ra NHÔNG và Nhóng ra Bướm.

Số HA-LAC đã thoát thoát từ BÁT-TỰ cho nên nói rằng, BÁT-TỰ là Bao-thai của HA-LAC, nay nói ngược lại: HA-LAC là BÁT-TỰ đã chuyển biến. BÁT-TỰ là cái công chung mà nhiều môn học phải đi qua trước khi phân ngành (Như trên phạm-lệ đã nói).

1 — BÁT-TỰ là 8 chữ. Theo hàng NGHĨA, BÁT-TỰ là 8 CHỮ. Tại sao lại có 8 CHỮ? Đó là hàng, đó là hàng, đó là hàng, đó là hàng, đó là hàng, đó là hàng, đó là hàng, đó là hàng. Đó là

Năm sinh tức tuổi
Tháng sinh
Ngày sinh
Giờ sinh.

Mỗi YẾU-TỐ sẽ đến ra bằng 1 CAN và 1 CHI. Vậy 4 YẾU-TỐ đến ra bằng 4 CAN và 4 CHI, tổng cộng là 8 CHỮ hay BÁT-TỰ vậy.

THÍ-DỤ Ông A nam này 53 tuổi, sinh tháng 4, ngày 21, giờ Thìn, An ra BÁT-TỰ là:

Năm TÂN-ĐẦU (TÂN là CAN, ĐẦU là CHI)
Tháng sinh Quý-Tý (Quý là CAN, Tý là CHI)
Ngày TÂN-MÃO (TÂN là CAN, MÃO là CHI)
Giờ NHÂM-THÌN (NHÂM là CAN, THÌN là CHI)

Vấn đề thứ 2 là chúng ta phải biết thế nào là CAN? THÌ NÀO là CHI? và thứ 3 LY-SỐ thường gọi là THIÊN CAN và ĐỊA-CHI, có nghĩa là CAN của TRỜI, CHI của ĐẤT, hai thứ ấy phối-hợp với nhau mới sinh ra người.

Đối với vi mô dĩ có chữ NHỎ, hay đã biết TỬ-VI, thì CAN-CHI là tên của nó. Nhưng vì nào mới bước chân Đu-Nguyên và đã biết một chút LY-SỐ thì, dù thông-mạnh địa-dịa, cũng chỉ biết được những bài đầu tiên, như nôm-mời theo các đạo sư của ĐẠ-LẠC là môn-học khá sâu và mầu, các cụ của MẠO và các ông đang đàm cười thưng, vì nhất nhất là mọi sự dựa vào DỊCH-LY.

II.— 10 CAN và 12 CHI (thập CAN và thập nhị CHI)
 Trên Trời dưới Đất chỉ có 10 CAN và 12 CHI, phối hợp với nhau mà VŨ-THI vận hành, là không gian, không gian, nhân-giới biến chuyển vô cùng tận.

10 CAN là:

— ĐỌC XUÔI:

1— GIÁP (Gi)	— thuộc DƯƠNG hành MỘC
2— ẤT (Ấ)	— thuộc ÂM hành MỘC
3— BÍNH (B)	— thuộc DƯƠNG hành HOA
4— ĐINH (Đ)	— thuộc ÂM hành HỎA
5— MẬU (M)	— thuộc DƯƠNG hành THO
6— KỶ (K)	— thuộc ÂM hành THỔ
7— CANH (C)	— thuộc DƯƠNG hành KIM
8— TÂN (T)	— thuộc ÂM hành KIM
9— NHÂM (N)	— thuộc DƯƠNG hành THỦY
10— QUÝ (Q)	— thuộc ÂM hành THỦY

TỔNG CỘNG 10 CAN ÂM và 10 CAN DƯƠNG, đều thuộc vào NGŨ HÀNH (MỘC, HOA, THỔ, KIM, THỦY) và chia đều ra làm 2 CAN chung 1 HÀNH.

— ĐỌC NGƯỢC (Cần biết đọc Ngược để thuận khi dùng đến tính cho le.

Q. N. T. C. K. M. Đ. B. A. G.

12 CHI là :

— ĐỌC XUÔI :

1— TÍ	thuộc DƯƠNG hành THỦY.	2— SỬU	thuộc ÂM hành THỎ
3— DÂN	" DƯƠNG " MỘC	4— MÃO	" " MỘC
5— THÌN	" " THỎ	6— TỠ	" " THỎ
7— NGO	" " HỎA	8— MÙI	" " THỎ
9— THÂN	" " KIM	10— DẬU	" " KIM
11— TUẤT	" " THỎ	12— HỢI	" " THỦY

— Tổng cộng là 6 CHI ÂM và 6 CHI DƯƠNG, đều thuộc vào Ngũ-Hành. Cứ mỗi Ngũ-Hành kiêm 2 chi, chỉ trừ hành THỎ kiêm 1 CHI (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Có thể thấy mỗi 100 Hành THỎ saotham những vậy. Riêng mình chọn 4 CHI trong khi mọi hành khác, chỉ được 2 CHI. Rất dễ hiểu.

Chỉ làm con tính chia nhỏ :

$$\begin{array}{r|l} 12 \text{ CHI} & 5 \text{ Hành} \\ 2 & 2 \text{ Ctn} \end{array}$$

Mỗi hành 2 CHI còn dư 2 CHI, chia nữa thì lẻ loi, mà đề thi các HÀNH nhóm ngũ tranh-danh nhau. Ông hành THỎ vốn người TRUNG-ƯƠNG, có quyền hơn, nên phần nót Ông lấy 2 CHI dư là danh chính ngôn thuận. Vì vậy Ông hành THỎ được quyền hưởng 1 CHI, chứ chẳng phải là tham những gì cả.

Đọc ngược :

Hợi. Tuất. Dậu. Thân. Mùi. Ngọ.

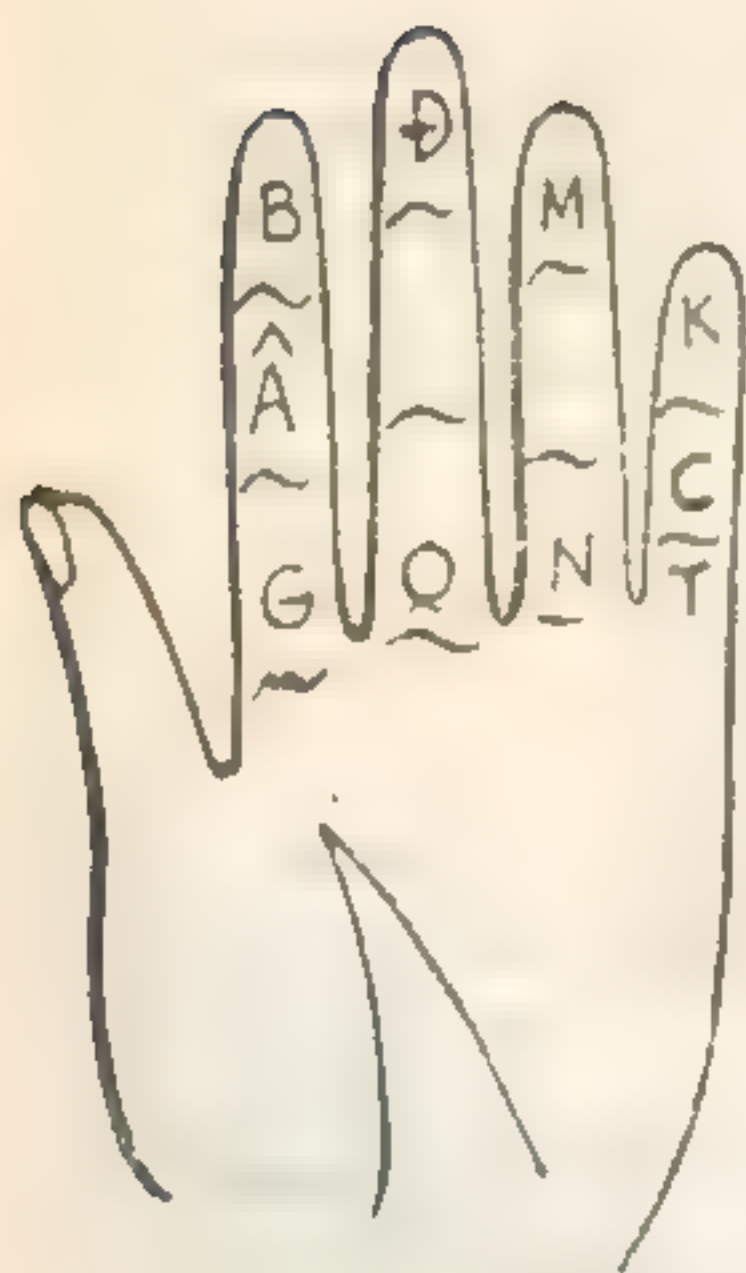
Tý. Thìn. Mão. Dân. Sửu. Tí.

III.— MỐI PHỐI TẠO PHÁP ĐỂ DỄ NHỚ CAN CHI

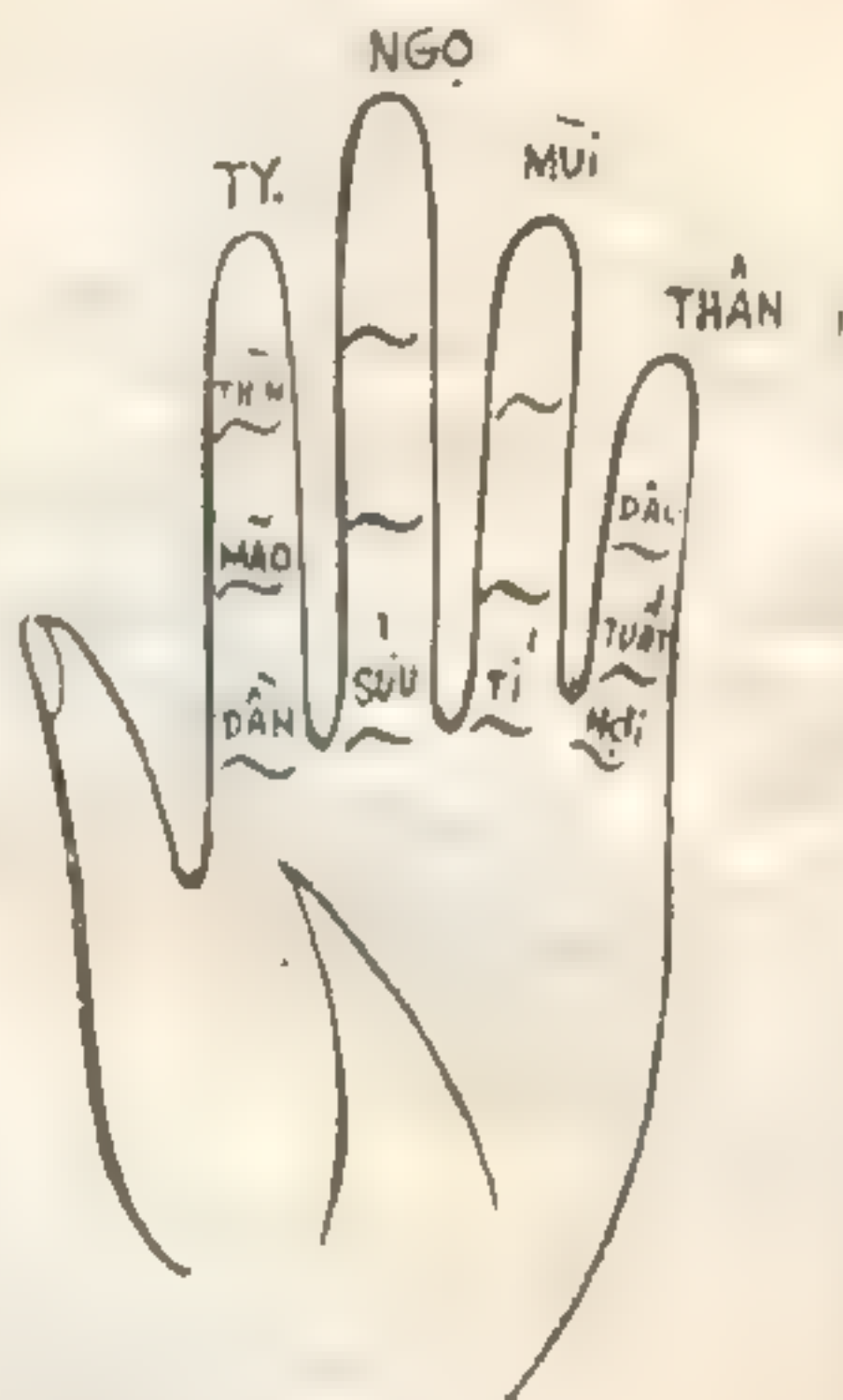
Muốn học thuộc CAN CHI, thì phải thể-hiện nó lên trên vật gì cụ-thể. Những vật ấy là :

1. BÀN TAY 10 CAN
2. BÀN TAY 12 CHI
3. ĐÁ PẠN 12 CUNG (Vấn đúng vào TỬ-VI)

BÀN TAY 10 CAN



BÀN TAY 12 CHI



ĐỊA-BÀN 12 CUNG

6 TỶ ÂM Hỏa	7 NGỌ DƯƠNG Hỏa	8 MÙI ÂM <u>Thổ</u>	9 THÂN DƯƠNG Kim
5 THÌN DƯƠNG <u>Thổ</u>			10 DẬU ÂM Kim
4 MÃO ÂM Mộc			11 TUẤT DƯƠNG <u>Thổ</u>
3 DÀN DƯƠNG Mộc	2 SỬU ÂM <u>Thổ</u>	1 TÍ DƯƠNG Thủy	12 HỢI ÂM Thủy

LƯU Ý 2 : Những số viết vào cạnh CAN-CHI đều là số thứ-tự, không an nhầm gì vào với số HÀ-LAC cả.

V— Cách an BÁT-LƯ' Thuộc kỹ CAN-CHI rồi, đếm xuôi đi an ngược dĩa Hà-thông, Phan Liệt ÂM DƯƠNG Ngũ-Hành rành rẽ, bấy giờ an vào việc An BÁT-LƯ' được. Trên đã nói có 4 yếu-tố, vậy phải đi lần-lượt 4 giai-doan.

- 1.— An CAN CHI của năm sanh tác tuổi.
- 2.— An CAN CHI của tháng sanh.
- 3.— An CAN CHI của ngày sanh.
- 4.— An CAN CHI của giờ sanh.

1.— An CAN-CHI năm sanh.

Dùng bàn tay 12 CHI, hoặc Địa-Bàn 12 CUNG (xem hình trang 15 và 19), can thuộc kỷ CAN-CHI và đếm ngược xuôi mau lẹ.

NGUYÊN-TẮC

— *Cung và tuổi khởi-diêm để đếm*: Hành-niên năm nào thì lấy cung ấy làm khởi-diêm. Mỗi Cung chỉ có 2 tuổi khởi diêm. Nhỏ lên 1 tuổi, lớn 61 tuổi,

— *Cách đếm*: Phải đếm 2 vòng:

a) Vòng đi thuận chiều đếm từng chục tuổi mỗi CUNG. Năm ẤM thì tìm những cung ẤM mà đi.

Năm DƯƠNG thì tìm những cung DƯƠNG mà đi.

b) Vòng đi nghịch chiều đếm số tuổi lẻ dưới 1 chục, và đếm lên liền không bỏ cách Cung nào, không phân biệt ẤM DƯƠNG.

THÍ DỤ 1.— Hành niên năm QUÝ-SỬU, tính tuổi 39 xem CAN CHI gì? Lấy cung SỬU và 1 tuổi làm khởi diêm.

a) Đếm xuôi từng chục tuổi.

QUÝ-SỬU lên một ở cung SỬU

QUÝ-MÃO lên 11 ở cung MÃO

QUÝ-TY 21 ở cung TY

QUÝ-MÙI 31 ở cung MÙI.

Ngang lại ở cung MÙI, vì đi nữa sang cung DẬU là 41 tuổi thì quá 39. Từ cung MÙI bắt đầu đếm ngược lại

b) Đếm ngược từng tuổi một

31 QUÝ-MÙI, 32 NHÂM-NGO, 33 TÂN-TY, 34 CANH-

THIN, 35 KỶ-MÃO, 36 MẠC-DÂN, 37 ĐINH-SỬU, 38

BÍNH-TÍ, và 39 ẤT-HỢI.

THÍ DỤ 2.— Hành niên năm Giáp Dần, tính tuổi 75 — xem CAN CHI gì?

Lấy cung Dần và tuổi 61 làm khởi điểm.

a) Đếm xuôi từng chục tuổi.

GIÁP-DẦN 61 ở cung DẦN.

GIÁP-THÌN 71 ở cung THÌN.

Ngừng lại ở cung THÌN, vì đi nữa sang cung NGO là 81 thì quá tuổi 75.

b) Đếm ngược từng tuổi một.

71 GIÁP-THÌN, 72 QUÝ-MÃO, 73 NHÂM-DẦN, 74 TÂN-SỬU 75 CANH-TÍ.

Có một điều rất quan-trọng là BÁT-TỬ tính tuổi khác hẳn TỬ-VI.

CÁCH TÍNH TUỔI của BÁT-TỬ

Theo phép tính TỬ-VI thì sinh năm nào chịu tuổi năm ấy. Từ giờ Tý Giao-thừa đến giờ HỢI đêm 30 tháng 12, đều thuộc vào một tuổi CAN-CHI.

BÁT-TỬ tính khác. BÁT-TỬ lấy ngày giờ tốt LẬP-XUÂN làm cái mốc để tính tuổi.

— Sang năm mới rồi mà chưa LẬP-XUÂN (Lập-Xuan 1 giờ muộn). Nếu ai sinh vào khoảng ấy, thì con phải chịu tuổi năm cũ, mặc dầu người ta đang vui XUÂN, mừng tuổi nhau từng bừng.

— Trái lại, con ở cuối tháng chạp năm cũ, mà đã LẬP-XUÂN (LẬP-XUAN 1 giờ sớm). Nếu ai sinh vào khoảng ấy tức thì được tuổi mới ngay.

THÍ-DỤ 1.— Năm QUÝ-SỬU (1973) ngày mùng 2 tháng 01 giờ THÌN LẬP-XUÂN. Em A, sinh vào giờ MÃO trước giờ LẬP-XUÂN thế là chịu tuổi Nhâm-Tý của năm cũ.

THÍ-DỤ 2.— Năm TÂN-HỢI (1971) ngày -1 tháng 12 giờ DẦN Lập-Xuan, em B, sinh vào giờ MÃO, ngay sau Lập-Xuan 1 giờ, thế là được tính tuổi NHÂM-TÍ năm mới.

Để có một cái nhìn tổng-quát về các tuổi, nên lập Bảng sau đây :

BẢNG LỤC THẬP HOA-GIÁP (L.T.H.G.) và NAP-ÂM.

a) Thế nào là Lục-Thập Hoa-Giáp ?

Tất cả các người sinh trên trái đất này, dù có mấy ngàn triệu người, tất cả họ đều CAN-CHI, thì cũng chỉ có 60 tuổi không hơn không kém.

Tại sao vậy ? Tại vì chỉ có 10 CAN phối-hợp với 12 CHI mà thành ra.

Trên là nói CAN-ÂM tìm CHI-ÂM để hợp, CAN-DƯƠNG tìm CHI-DƯƠNG để hợp.

Vậy làm con tính nhưn nhỏ :

5 CAN ÂM \times 6 CHI-ÂM : 30 tuổi CAN-CHI ÂM

5 CAN DƯƠNG \times 6 CHI DƯƠNG : 30 tuổi CAN-CHI-DƯƠNG.

TỔNG-CỘNG : 60 tuổi CAN-CHI.

60 tuổi CAN-CHI này hợp thành một bảng gọi là BẢNG LỤC-THẬP HOA-GIÁP. Thời gian từ khai thiên Lập-Địa đến mỗ-mỗ sau này, cũng cứ thâu tóm vào trong cái bảng này.

Bất sanh bất diệt, mặc dầu loại người và vạn-vật sanh diệt-diệt vô cùng tận.

Vì thế đi tới lui chỉ có 60 tuổi CAN-CHI, nên mỗi tuổi CAN-CHI 60 năm về trước hay 60 năm về sau, mới lại thấy trùng một lần. *THÍ-DỤ* — Một em bé sanh năm GIÁP-ĐẦN lên 1 tuổi, dù cho có Ông già lên 61 tuổi, sanh trước em 60 năm, là cùng tuổi GIÁP-ĐẦN. Hoặc cháu chắt em bé ấy, 60 năm nữa mới sinh ra thì cũng tuổi GIÁP-ĐẦN. Lễ này chứng minh lại sao trong mỗi CUNG của 12 CHI, chỉ có 2 tuổi làm khởi điểm : 1 và 61.

b) Thế nào là NAP-ÂM ?

Mỗi người trong chúng ta, ai cũng đặt một tên CAN-CHI trong Bảng L.T.H.G. Nên mỗi người được bấm-thủ 1 MANG thuộc vào một trong MỘC-HÀNH. Mang ấy tức là Nap-Âm. *THÍ-DU* : Tuổi Giáp-Dần mang THỦY, hay nói là : NAP-ÂM Thủy cũng thế.

Lưu ý 3 . Hình của Mang do CAN-CHI phối hợp. Khác với hình của CAN và của CHI tách riêng. Thí dụ GIÁP-DẦN mang THỦY, nhưng tách riêng thì GIÁP thuộc MỘC, DẦN thuộc MỘC, QUÝ-SỬU mang MỘC nhưng tách riêng thì QUÝ thuộc THỦY và SỬU thuộc THỔ.

BẢNG LỤC-THẬP HOA GIÁP (NAP-ÂM)

1	G. TÍ KIM A. SỬU	B. DẦN HÒA Đ. MÃO -	M. THÌN MỘC K. TÝ -	C. NGO TEO T. MUI -	N. THÂN KIM O. DẬU -
2	G. TUẤT HÒA A. HỢI -	B. TÍ THỦY Đ. SỬU -	M. DẦN THỔ K. MÃO -	C. THÌN KIM T. TÝ -	N. NGO MỘC O. MUI -
3	G. THÂN THỦY A. DẬU -	B. TUẤT THỔ Đ. HỢI -	M. TÍ HÒA K. SỬU -	C. DẦN MỘC T. MÃO -	N. THÌN THỦY O. TÝ -
4	C. NGO KIM A. MUI -	B. THÂN HÒA Đ. DẬU -	M. TUẤT MỘC K. HỢI -	C. TÍ THỔ T. SỬU -	N. DẦN KIM O. MÃO -
5	G. THÌN HÒA A. TÝ -	B. NGO THỦY Đ. MUI -	M. THÂN THỔ K. DẬU -	C. TUẤT KIM T. HỢI -	N. TÍ MỘC O. SỬU -
6	G. DẦN THỦY A. MÃO -	B. THÌN TEO Đ. TÝ -	M. NGO HÒA K. MUI -	C. THÂN MỘC T. DẬU -	N. TUẤT THỦY O. HỢI -

a) Cách Xử Dụng Bảng L.T.H.G (1)

— Phải biết hệ-1Lung 10-Charc của Bảng thì rồi mới biết cách dùng.

Bảng gồm 6 Gia-Đinh, mỗi Gia-Đinh 10 người vị-chỉ là có 1 quon. Mỗi Gia-Đinh CAN-CHI lấy đó một Gia-Trưởng đứng chữ GIÁP cầm đầu. Nên 6 Gia-Đinh CAN-CHI thì có 6 Gia-Trưởng là G-TH, G-T, G-TH, G-TH, G-NGO, G-TH, G-DÂN. (Xem ở G ở trên Bảng ở ngay dưới mỗi Gia-Đinh sắp xếp theo hàng ngang và đánh số từ 1 đến 6).

— Phải tìm gì? Tuổi nào muốn biết mạng mình là gì, phải tìm đến gò là Gia-Trưởng thì mới biết.

THÍ-DỤ.— Muốn biết tuổi CANH-THÂN mang gì. Xóc bàn tay trái ra, hay mở tờ ĐÁP n 12 CUNG ra. Đi từ Cung-Thân đếm ngược lại. Nơi C-THÂN, đến K-MÃO, M-DÂN, D-SƯC, B-TH, A-HOI, sau cùng đến G-TH. Đây rồi, G-THÁP-TUAF ở, G-TH là Gia-Trưởng của C-THÂN. Từ đây G-TH phải theo một G-TH đến G-TH số 2 trong nhóm BẢNG L.T.H.G thì G-TH ở. Rồi đếm từ G-TH theo hàng ngang đến tuổi C-THÂN thì nhìn thấy chữ KIM. Thế là biết C-THÂN mang KIM.

HU-Y 1 — Cần biết tuổi nào mang gì để rồi sau đây xem có hợp với quẻ HẠ-LAC hay không.

2. — AN CAN CHI THÁNG SANH.

Tính tháng về BÁT-TH cũng khác hẳn lời tính tháng của H-TH.

Thang về BÁT-TU là thuộc vào CAN-CHI của nam sanh và vào *Thế-Hậu* của mỗi tháng.

a) CAN CHI NĂM SANH CHI-PHOI THÁNG SANH
theo NGUYÊN-TAC NGŨ-DẪN sau đây :

Cặp năm GIÁP-KỶ BÍNH-DẦN
 Cặp năm ẤT-CANH MẠC-DẦN
 Cặp năm BÍNH-TÂN CANH-DẦN
 Cặp năm ĐINH-NHÂM NHÂM-DẦN
 Cặp năm MẠC-QUÝ GIÁP-DẦN

Muốn áp-dụng NGŨ-Y-N-TÁC NGŨ-CAN, thì trước hết phải biết tên CHI của 12 tháng đầu Đ. TAY 12 CHI để đếm.

Tháng 01 (hay GI) DẦN
 2 MÃO
 3 THÌN
 4 TÝ
 5 NGỌ
 6 MÙI
 7 THÂN
 8 DẬU
 9 THÁI
 10 HOI
 11 TI
 12 (Chạp) SỬC

Biết tên CHI rồi, đi tìm CAN của mỗi tháng.

THÍ-DỤ 1 — Tuổi GIÁP-DẦN sinh tháng năm. Xem CAN-CHI tháng là gì? Xóc bàn-cây ra để đoán xem. Nói Theo VCƯ-Đ. tuổi GIÁP khởi tháng 01 ở BÍNH-DẦN, vậy tháng 2 ở Đ MÃO, tháng 3 ở M-THÌN, tháng 4 ở K-TÝ, tháng 5 ở C-NGỌ (C-NGỌ là đáp số của câu hỏi trên).

THÍ-DỤ 2 — Tuổi KỶ-MÙI, sinh tháng 3. Xem CAN-CHI tháng 3. Nói KỶ ở trong cặp GIÁP-KỶ vậy cũng tính như GIÁP ở trên tính thấy tháng 3 là M-THÌN.

Bất-luân tuổi GIÁP gì KỶ gì (G-THÂN, G-TUẤT... K-MÃO, K-MÙI v.v... đều lấy chữ đầu của cặp G-K mà tính.

THỨ 3 - Tới QUY thì bắt đầu tính năm CAN-CHI thứ 6 N. QUY trong các MÙI-QUY, và không thuộc 12 GIÁP-DÂN. Đem xấp G-DÂN, A-MÃO, B-THÂN, C-TY, M-NGŨ, K-MÙI.

Theo NGŨ-DÂN, chỉ cần CAN của năm để tính tháng của CH của năm dùng ngo ngoa không nội tại.

NGUYỆT-BIỂU tra Năm ra Tháng.

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tháng	DÂN	MÃO	THÂN	TY	NGŨ	MÙI	THÂN	DÂN	TY	MÃO	THÂN	SUẤT
GIÁP KY	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Â	B	Đ
ẤT CANH	M	K	C	T	N	Q	G	Â	B	Đ	M	K
BÍNH TÂN	C	T	N	Q	G	Â	B	Đ	M	K	C	T
DINH NHÂM	N	Q	G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q
MAU QUY	G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Â

LUỘC-CHI (1) BẢNG L.T.H.G. Dùng để gọi CAN-CHI 60 năm... vừa đã gọi CAN CHI 60 ngày. Cũng như về năm, mỗi ngày cách trước 60 ngày hoặc cách sau 60 ngày mới lại trùng tên CAN CHI một lần. *Thí dụ*: Hôm nay là ngày G-DÂN thì 60 ngày trước đây hoặc 60 ngày sau đây mới lại có ngày G-DÂN.

b) TIẾT HẠC CỦA THÁNG ĐỊNH-ĐOẠT VI-TRÍ THÁNG SANH.

Theo TỬ-VI, sinh tháng nào thì lấy Số theo tháng ấy. sinh tháng 01 thì nhất-dinh là tháng 01 sinh tháng 12 thì nhất-dinh là tháng 12. TỬ-VI cần-cứ vào con SỐ mà tính.

BÁT-TỬ không thể. Về LẬP-TỬ sinh tháng 01 có khi tính là tháng 12 năm cũ. Sinh tháng 12 năm nay có khi tính là tháng 01 sang năm, thế mới rạc ròi cái LẬP-TỬ. Đó là vì BÁT-TỬ không can-cứ vào con số tháng, mà chỉ can-cứ vào Tiết Hậu của tháng (gọi tắt là Tiết). Một tháng có mười hai Tiết, 12 tháng là 12 TIẾT. Tiết nào đến thì tháng ấy mới kể, chưa đến chưa kể, mặc kệ mông 1 mông 2 v.v... cứ reo lên là đầu tháng rồi đây. Đầu tháng với TỬ-VI chứ không đầu tháng với BÁT-TỬ, vì TIẾT tháng của BÁT-TỬ nó đến không mất đi đâu, có khi sớm, có khi muộn hàng cả chục ngày. Sự sớm muộn ấy đã thay đổi cả CAN CHI của tháng và năm nữa. Nó định đoạt VỊ-TRÍ tháng sinh, năm sinh là thế.

Vì vậy, muốn tính CAN-CHI tháng, phải thuộc tên TIẾT của 12 tháng, (tháng BÁT-TỬ gọi là Nguyệt-Kiến vì tháng dựng theo TIẾT).

Sau đây là BẢNG 12 TIẾT

Thang DẦN 01	TIẾT LẬP XUÂN.
MÃO 2	KINH - TRẬP
THÌN 3	THANH-MINH
TY 4	LẬP-HA
NGỌ 5	MANG-CHUNG
MÙI 6	TIÊU-THỦ
THÂN 7	LẬP-THU
DẬU 8	BẠCH-LỘ
TUẤT 9	HÀN-LỘ
HỢI 10	LẬP-ĐÔNG
TÍ 11	ĐẠI-TUYẾT
SỬU 12	TIÊU-HÀN.

Nay đã trang bị đủ dụng cụ : NGUYÊN-TẠC NGŨ DẦN hoặc NGUYỆT-BIỂU, và Bảng 12 TIẾT rồi thì có thể đi tìm CAN CHI của tháng được.

Theo trình tự đi tìm thì :

— Tra ở phía xem THỨ HẠNG nó đến ngày nào
đó để biết CHỖ (CHỖ này là BACH-NHÂN LỊCH Phụ Chương
sách này.)

— Biết CHỖ rồi, giờ nào đến NGŨ-DẪN và NGUYỄN-
BIỆT để gọi ra CAN đúng, cũng như biết nó gọi BỐ để
khai họ tên cho con (CAN là họ và CHỖ là TÊN).

Bây giờ đi vào áp dụng.

THÍ-DỤ 1 — Trường hợp tháng sinh đúng TIẾT.

Nam TÂN-ĐAU sinh tháng 4, ngày 21.

(Xem BACH-NHÂN LỊCH, TIẾT-LẬP-HA tháng 4 đã đến
từ lúc giờ TÝ ngày 20 tháng 3. Sau 21 tháng tư sau TIẾT
Lập Hạ, mà chưa sang TIẾT MANG CHŨNG tháng 5, thì vẫn
con ở tháng 4, nên được đặt tên CHỖ là tháng TÝ).

— Tra NGUYỄN-BIỆT thì thấy cấp BÌNH-TÂN (Tuổi
TÂN-ĐAU) đặt họ cho tháng TÝ là QUÝ. Vậy là tháng QUÝ-
TÝ. Nên có thể an :

Nam TÂN-ĐAU tháng QUÝ-TÝ.

THÍ-DỤ 2 — Trường hợp tháng sinh lệch TIẾT.

Nam NHÂM-THÂN, sinh tháng 2 mùng 1.

— Mùng 10 tháng 2, tiết KINH-TRÁP mới đến. Nhưng
ngày này sinh vào tháng 2, nhưng Ông chỉ mới là tiết KINH-
TRÁP chưa đến thì hẳn con phải chịu mệnh lệnh của Ông
chủ cũ là tiết LAP-XUAN tháng 1, nên được đặt tên CHỖ là
DẪN (Cũng có như sinh vào tháng DẪN, vì ai bảo cậu ra
đời sớm trước TIẾT).

— Tra NGUYỄN-BIỆT thì thấy cấp BÌNH-NHÂM đặt họ
cho tháng DẪN là NHÂM. Vậy là tháng NHÂM-DẪN nên có thể
an :

— Nam NHÂM-THÌN hang NHÂM-DÂN

THÍ DỤ 3. — Tương-lập tháng sinh gọi là LẬP, mà lệch luôn cả năm sinh *Lịch THIÊN-BỘ* (1)

Nam BÌNH-NGO, tháng 12 ngày 27.

— Ngày 25 tháng 12 đã LẬP-XUÂN của năm Sửu là ĐINH-MUÌ, sinh ngày 27 s. u lập Xuân, nên d. r. hương tu. nam mới là ĐINH-MUÌ. Và LẬP XUÂN là LẬP của tháng DẦN nên cũng được coi như sinh tháng DẦN.

— Cap ĐINH-NHÂM cho thấy CAN của tháng DẦN là NHÂM. Vậy có thể an :

Nam ĐINH-MUÌ, tháng NHÂM-DẦN.

LƯU-Ý 5. Xem Thí-du trên này, người sinh tháng 12 năm trước, mà tính là sinh tháng 01 năm sau kể cũng kỳ. Nhưng do là cái hay đặc biệt, rất khoa-học của môn BÁT-TỬ, vì nó can-cự vào TIẾT-ĐIỀU là cái gì cơ sở thật mà kinh-nghiệm thời-gian của ÂM-DƯƠNG-LỊCH hàng mấy ngàn năm đã chứng-minh.

THÍ-DỤ 4. — Tương lập tháng sinh lên TIẾT mà lệch luôn cả năm sinh *Lịch THOẠI BỘ* (2)

Nam QUY-MÃO, tháng 01 ngày 10.

Ngày 11 tháng 01 mới LẬP XUÂN QUY MÃO. Vậy sinh ngày 10 trước LẬP-XUÂN, thì con phải chịu tuổi năm cũ là NHÂM-DẦN. Vì chịu tuổi năm cũ, nên tháng sinh cũng phải bỏ tháng 01 để theo tháng 12 năm cũ, tức là bỏ tháng DẦN mà lui về tháng SỬU.

— Cap ĐINH-NHÂM cho thấy CAN của tháng SỬU là QUÝ. Vậy có thể an :

Nam NHÂM-DẦN tháng QUÝ-SỬU.

CƯỚC CHÚ : 1 và 2 : DANH-TỬ của người Biên-Soạn.
Lịch TIẾN BỘ : Lịch nhưng theo chiều hướng đi lên theo mới, đổi năm cũ theo năm mới, đổi tháng 12 lấy tháng 01. Lịch THOẠI-BỘ : Lịch nhưng theo chiều-hướng lui về, bỏ tháng mới năm mới để lui về giữ tháng Cũ năm Cũ.

3) AN CAN-CHI NGÀY SANH

Tìm ngày sanh Gân-Dị hơn tìm tháng sanh nhiều. Chi cần tra ở BACH-NIÊN-LỊCH trong sách này.

Trong LỊCH mỗi tháng chỉ nêu ra CAN-CHI của 3 ngày: Mồng 1, 11 và 21. Những ngày khác thì dùng BÀN-TAY 12 CHI để tính ra được cả. Những ngày từ 01 đến 10 thì khởi từ 01, cứ thuận CAN-CHI mà đếm đi đến ngày sanh. Những ngày từ 11 đến 20 thì khởi từ 11 cứ thuận CAN CHI mà đếm đến ngày sanh. Những ngày từ 21 đến cuối tháng (29 tháng thiếu hay 30 tháng đủ), thì khởi từ 21 mà đếm thuận đến ngày sanh.

THÍ-DỤ 1— Năm BÍNH-DẦN tháng 10 ngày 8.

Tra BACH NIÊN-LỊCH và tính theo như trên thì tháng 10 là KỶ-HỢI.

— Ngày 01 tháng 10 là MẬU-TUẤT. Dùng BÀN-TAY 12 CHI mà tính thuận ngày thì 1 ở TUẤT, 2 ở HỢI, 3 ở TÍ, 4 ở SỬU, 5 ở DẦN, 6 ở MÃO, 7 ở TÍNH, 8 ở TỴ. Lại tính MẬU ở TUẤT thì, tính thuận KỶ ở HỢI, CANH ở TÍ... đến ẤT ở TỴ. Vậy ngày 8 tháng 10 là ngày ẤT-TỴ. Có thể an :

Năm BÍNH-DẦN, tháng KỶ-HỢI, ngày ẤT-TỴ.

THÍ-DỤ 2— Năm ĐINH-DẬU, tháng 3 GIÁP-THÌN, ngày 26. Tra BACH-NIÊN-LỊCH thì ngày 21 tháng 3 là NHÂM-TUẤT. Tính thuận 22 là QUÝ-HỢI, 23 là GIÁP-TÍ... Đến 26 là ĐINH MÃO. Có thể an . Năm ĐINH-DẬU tháng GIÁP-THÌN, Ngày ĐINH-MÃO.

4) AN CAN CHI GIỜ SANH

a) Giờ đây là giờ ÂM-LỊCH, thường dùng để tính số, và gồm 2 giờ đồng hồ. Một ngày đêm có 24 giờ đồng hồ, thì chỉ có 12 giờ ÂM-LỊCH, nghĩa là 1 giờ ÂM-LỊCH gồm 2 giờ đồng hồ.

Sách TỬ-VI nào cũng nói về giờ. Tiện đây cũng viết ra để Độc-Giả khỏi mất công đi tìm kiếm.

12 Giờ ÂM-LỊCH là.

1/	Giờ TÍ	từ	23g.	đến	01g.
2/	» SỬU		01g.	—	03g.
3/	» DẦN		03g.	—	05g.
4/	» MÃO		05g.	—	07g.
5/	» THÌN		07g.	—	09g.
6/	» TỴ		09g.	—	11g.
7/	» NGỌ		11g.	—	13g.
8/	» MÙI		13g.	—	15g.
9/	» THÂN		15g.	—	17g.
10/	» DẬU		17g.	—	19g.
11/	» TUẤT		19g.	—	21g.
12/	» HỢI		21g.	—	23g.

LƯU-Ý 6.— Muốn cho dễ nhớ, đem BẢNG ĐΙΑ-BẢN 12 cung mà viết thêm số giờ vào từng CUNG từ TÍ đến HỢI.

b) Bảng giờ trên đây là giờ chính-thực. Nhưng từ hồi 1943 xảy ra Chiến-Tranh ở VIỆT-NAM, liên miên tới ngày nay, đồng-hồ của nhà nước, có vắn lại nhiều lần, khi thì lấy nhanh lên 1 hay 2 giờ, khi thì trở lại giờ chính-thực. Nhà LÝ-SỐ cần biết để tính giờ cho đúng.

Sau đây là BẢNG giờ của đồng-hồ vắn lại.

Từ 01-1-43	đến 9-03-45	giờ T. từ 0g đến 2g (Nhanh lên 1g)
Từ 09-3-45	đến 01-9-45	giờ T. từ 1g đến 3g (Nhanh lên 2 giờ).
Từ 02-9-45	— 28-2-46	giờ T. từ 23g — 1g (tức giờ chính-thực)
Từ 01-3-46	— 30-6-55	giờ Tí từ 0g — 2g (nhanh lên 1 giờ)
Từ 01-7-55	— 31-1-59	giờ T từ 23g — 1g (tức giờ chính-thực)
Từ 01-1-60	— đến nay	giờ Tí từ 0g — 2g (nhanh lên 1 giờ).

CAN CHI GIỜ SANH

a) Can của giờ sinh hoàn-toàn do CAN của ngày sinh định loại can, như CAN của tháng sinh hoàn-toàn do can của năm sinh định loại. Chỉ đang CAN thôi chứ không dùng CHI, cũng như Chi khai tên họ cho con.

b) Muốn tính CAN CHI giờ sinh thì cần biết Nguyên-Tắc NGŨ-TÍ trên đây. Ví dụ: BÀN-FAY 12 Chi là, đếm xuôi cả CAN từ CHI giờ sinh 12 giờ sinh là ngưng. Nguyên-tắc NGŨ-TÍ.

Cáp ngày GIAP-KY khởi giờ GIAP-TÍ
 — ÁT-CANH " BINH-TÍ
 — BINH-TÂN " MẠC-TÍ
 — ĐINH-NHÂM " CANH-TÍ
 — MẬU-QUÝ " NHÂM-TÍ

THÍ-DỤ: Năm TÂN-ĐẤT, tháng QUÝ-TY.
 Ngày TÂN-MÃO, giờ... THIN.

Tính 12 giờ Nguyên-tắc NGŨ-TÍ trên thì ngày TÂN-MÃO thuộc giờ BINH-TÂN. Vậy khởi giờ MẬU-TÍ. Đếm: MẬU-TÍ, KÝ-TU, CANH-DÂN, TÂN-MÃO, NHÂM-THÂN. Đến chữ NHÂM vào chỗ giờ THIN ở trên thành giờ NHÂM-THIN.

— Để giúp bạn tư nhớ, lập BIỂU sau đây

THỜI PIỂU Tra NGÀY ra GIỜ.

Ngày	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giờ	TÍ	SỬU	ĐẤT	GIANG	THÂN	TY	NGO	MUI	THAN	ĐẤT	TUẤT	HỢI
GIAP-KY	G	Á	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Á
ÁT-CANH	B	Đ	M	K	C	T	N	Q	G	Á	B	E
BINH-TÂN	M	K	C	T	N	Q	G	Á	B	Đ	M	K
ĐINH-NHÂM	C	T	N	Q	G	Á	B	Đ	M	K	C	T
MẬU-QUÝ	N	Q	G	Á	B	Đ	M	K	C	T	N	Q

Tóm-lược chương A

BÁT-TỰ

I.— Muốn lấy số HẠ-THỰC trước hết phải lấy BÁT-TỰ của số, nghĩa là an CAN-CHI của nam, tháng, ngày, giờ sinh.

II.— Muốn an CAN-CHI, trước hết phải thuộc lòng tên 10 CAN và 12 CHI và đếm được NGỌC XUÔI trên bàn-tay cũng như trên ĐIA-BÀN 12 CUNG, lại cần nhớ CAN-CHI nào thuộc ÂM hay DƯƠNG và thuộc HẠNH gì (THỦY, HỎA, MỘC, KIM, THỔ).

1) — AN CAN CHI năm sinh: Cần nhớ 2 nguyên tắc về.

— Cung và TUỔI khởi điểm để đếm . 1 và 61.

— CÁCH đếm 2 vòng :

a) — Vòng thuận đếm từng chục tuổi.

b) — Vòng nghịch đếm số lẻ dưới một chục.

Có 2 THÍ-DỤ : Lấy 1 tuổi làm khởi ĐIỂM. Lấy 61...

— Tính tuổi BÁT-TỰ căn cứ vào TIẾT LẬP-XUÂN thì-
đã :

Em A sinh trước LẬP-XUÂN nên chia tuổi năm cũ.

Em B sinh sau LẬP-XUÂN được tuổi năm mới.

BẢNG LỤC-THẬP HOA-CHẬP và NẠP-ÂM để giải thích.

a) — Tại sao chỉ có 60 tuổi CAN CHI ?

b) — Nạp-âm tức MANG thuộc NGŨ HẠNH.

tuổi... c) — Cách Nhĩ Dụng BẢNG L-T H-G để tìm MANG của

2) AV CAV CHI: tháng sanh

a) — CAN ngày sanh gọi ra CAN tháng sanh. Cần nhớ Luật Ngũ HÀNH và 12 CHI tháng và NGUYỆT-BIỆU.

b) — HẮC-HÀC của tháng quyết định tháng sanh, sanh sau TH. F. hàng vào thì an kê la sanh vào tháng ấy (Cần nhớ tên 12 H. F. và 12 NGUYỆT-BIỆU) (Sanh dùng HẮC, Lech HẮC mà kê la, lech năm, Lech TIÊN Bô, Lech THOAI Bô).

3) AV CAV CHI ngày sanh. — Tra BÁCH NIÊN LỊCH và khởi đếm từ 3 ngày trong tháng. Ngày 01, 11, 21.

4) AV CAV CHI giờ sanh. — Phải tính giờ chính thức,

a) — CAN ngày sanh quyết định CAN giờ sanh.

b) — Nhớ Luật NGŨ HÀNH và xem NHẬT-BIỆU.

Chương B

Từ Bát-Tự đến số và quẻ HÀ-LẠC.

Số HÀ-LẠC tức là số HÀ ĐỒ LẠC THƯ gọi tắt.

Trước khi tìm hiểu tại sao HÀ ĐỒ LẠC-THƯ lại có số và những con số gì, thì ta hãy cứ theo dạng những NGUYÊN-TẮC mà phương pháp HÀ LẠC đi tới để ta dựng hình một Công-Thức số HÀ LẠC đi tới. Bây giờ Công Thức là ví dụ ứng đi vào TOÁN-HOC toán số là số mặc dầu đơn số nhưng cũng cần phải như thế mới tính được HÀ-LẠC.

Tiền đề CHƯƠNG-A đã nói SỐ HÀ-LẠC là do BÁT-TỰ chuyển hình mà thành. Vậy phải lần lượt đi qua các giai đoạn chuyển hình ấy.

1 — BÁT-TỰ chuyển-hình ra số HÀ-LẠC. BÁT-TỰ chỉ có CAN và CÁN CHI. Vậy muốn đổi CAN ra số thì phải có BẢNG TRỊ-SỐ (1) của CAN và CHI

BẢNG TRỊ-SỐ CỦA CAN.

MÂU	:	1
ẤT và QUỲ	:	2
CANH	:	3
TÂN	:	4
NHÂM GIÁP	:	6

Số 5 đứng giữa không đi với CAN nào.

ĐINH	:	7
BÍNH	:	8
KỶ	:	9

LƯU Ý / — Cần cần hiểu tại sao CAN-CHI có những Trị-Số ấy và tại sao sắp xếp như trên. Không theo thứ tự GIÁP, ẤT, TÂN, ĐINH, BÍNH v.v... mà có trạng thái thực sự.

b). — BẢNG TRỊ SỐ CỦA CHI

HỢI TÍ	là THỦY :	Sanh ở số 1,	thành ở số 6.
TÍ NGO	là HỎA :	» 2,	» 7.
DẦN MÃO	là MỘC :	» 3,	» 8.
THÂN DẬU	là KIM :	» 4,	» 9.
THÌN TUẤT, SỬU MUI	là THỔ :	» 5,	» 10.

Bảng 2 BẢNG TRỊ SỐ này, bày giờ chỉ chiếu theo đó mà đổi CAN-CHI ra số.

c). — Áp-Dụng THÍ DỤ 1.

Năm TÂN	4	DẬU	4.9
Tháng QUÝ	2	TỠ	2.7
Ngày TÂN	4	MÃO	3.8
Giờ NHÂM	6	THÌN	5.10

. THÍ-DỤ 2

Năm BÍNH	8	DẦN	3.8
Tháng KỶ	0	HỢI	1.6
Ngày ẤT	2	TỠ	2.7
Giờ BÍNH	8	TUẤT	5.10

d). — THỰC-TẬP

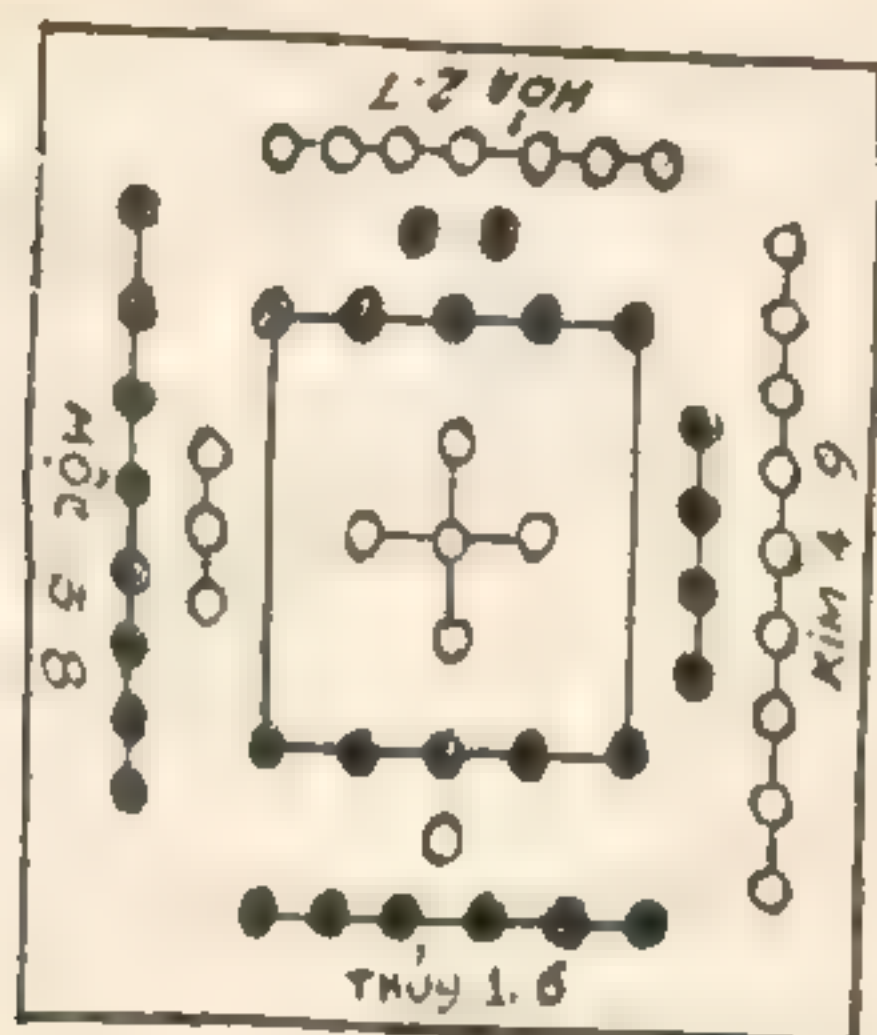
Đọc-giữ lấy một mảnh giấy, VIẾT đủ Năm, tháng, ngày, giờ sinh sau đây, rồi AN ra CAN-CHI. Xong rồi đổi CAN-CHI ấy ra số HÀ-LẠC. Khi đổi xong, hãy xem đáp-số ở dưới để kiểm soát.

ĐỀ TOÁN HÀ-LẠC.

- 1 — Năm KỶ SỬU tháng 3, ngày 26, giờ DẦN.
- 2 — Năm QUÝ-TY tháng 7, ngày 11, giờ MUI.
- 3 — Năm ẤT-MUI tháng 11, ngày 03, giờ TỠ.
- 4 — Năm BÍNH-DẬU tháng 3, ngày 26, giờ TUẤT.

LƯU-Ý 8. — Muốn học những bài toán trên đây, cần : Luôn-luôn nhớ 2 NGUYÊN-TẮC NGŨ-DÂN và NGŨ-TỈ, Bảng 12 THIỆT, NGUYẾT DẪN, NHẬT-BIÊN và 2 BẢNG TRỊ-SỐ CAN-CHI.

1) — THIÊN nói về HÀ-ĐỒ



— Xưa con LONG-MÃ đội cái ĐỒ-BIỂU có :
1 chấm trắng, 6 chấm đen ở trên lưng gần đuôi.

7	—	2	—	—	đầu
3	—	8	—	—	bén tả lưng
9	—	4	—	—	bén hữu lưng
5	—	10	—	—	giữa lưng

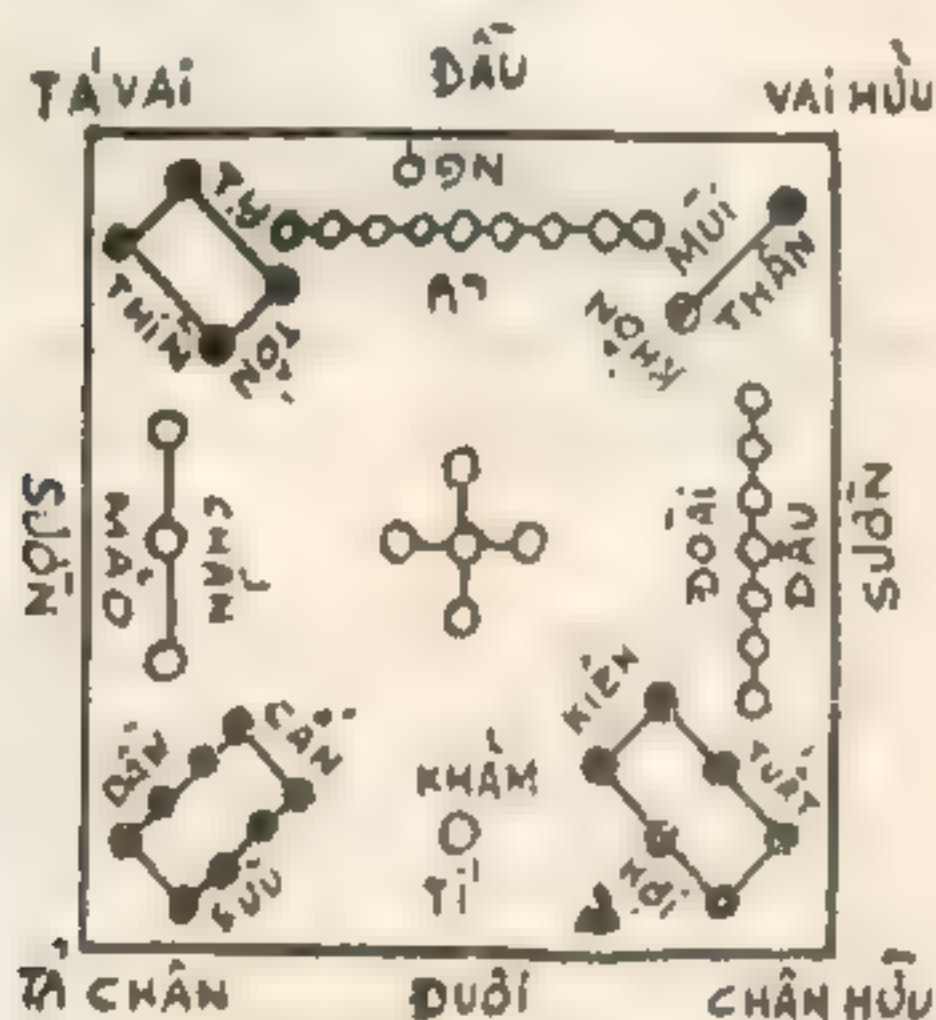
Vua HY-HOÀNG cùng họ ĐAI-NAO định nghĩa rằng:

Số 1.6 ở phía dưới hợp phương Bắc sinh ra THỦY thuộc cung TÍ HỢI					
Số 2.7 — trên	—	Nam	—	HỎA	— TỶ-NGO
Số 3.8 — Tả	—	Đông	—	MỘC	— DẦN MÃO
Số 4.9 — Hữu	—	Tây	—	KIM	— THÂN DẬU
Số 5.10 ở giữa		—	THỎ	—	THÌN TUẤT
					SỬU MÙI.

ĐỊA-CHỈ CỦA BAT-TỰ bắt đầu có số từ đó :

Tiếp đến ĐỒ-NAM Tiên-Sinh bèn đem CÀN CHI nam thưng, ngay, giờ sanh của con người phối hợp với số của LAC THU, kết quả sau biết được cái mà trời đất phú bẩm cho từng người nó dày mỏng như thế nào. Đạo ĐẠO-DỊCH bồng nhen lai loe sang. Thật đáng gọi là một cái công đối với TIÊN-THẦN. Kẻ Học-Già về sau, nếu coi đây như một đồ chơi Kỳ-Hà-Học thì chẳng hoa ra rơi vào điều tư-bao tự-khi lam thay.

2) THIÊN NÓI VỀ LẠC THƯ



— Con RỪA SÔNG đôi sách là một thư ĐAI-QUY, ^{vai} ~~hàng~~ có một vạch dài 2 vạch ngắn la net chữ.

. Gân đuôi có 1 chấm trắng

Gần đầu có 9 chấm lia

Lung bên hữu » 2 » đen

Lưng bèn tả . » 4 » Xanh biếc

Gần chán hèn hữu » 6 » trắng

Gần chân bên tả » 8 » Trắng

Sơn bên tả » 3 » Màu xanh lục

Sườn bên hữu » 7 » Đò

Giữa lưng » 5 chấm vàng.

Tất cả gồm 9 VI-TRÌ và 7 MÃU-SAC. 9 Vi ấy định Phương-hương. Còn nhân có 2 VACH mới đặt ra HAO.

- 1/— Chấm trắng gần ĐUÔI là quẻ KHÂM.
- 2/— » Đen ở VAI bên hữu là quẻ KHÔN
- 3/— » Màu xanh Lục ở sườn bên Tả là CHẤN
- 4/— » BIẾC ở vai bên Tả là TỐN
- 5/— » TRẮNG gần chân bên Hữu là KIẾN (hay CẤN)
- 6/— » ĐỎ ở sườn bên hữu là ĐOAI.
- 7/— » TRẮNG gần chân bên Tả là CẤN.
- 8/— » TÍA gần Đầu là LY.

Số 5 ở giữa (Trang Ương) là cái cốt yếu để sinh ra 8 PHƯƠNG & QUÊ LAC-THU là cái BIỂU-TƯỢNG do THẦN QUY SÔNG LẠC mà có vậy.

LƯU-Ý 9 —a)— Bản dịch trên theo dạng Nguyên-văn-chữ HÁN Con LONG-MÃ hay con HUAN-QUY. Có sự thực hay không đều do phạm-vi và Mac-Dịch cũ. quyển sách này không cho phép bàn đến. Dù có, đã không tại HÁ-ĐỒ LAC-THU vẫn là 2 BIỂU-TƯỢNG tối-sơ cho nên Tri Thục đời Thượng Cổ Á-ĐÔNG nó gồm nhiều Môn Học : Triết, TOÁN, NGŨ-HANH, PHƯƠNG VI, v.v... BIỂU TƯỢNG ấy đem dùng vào môn LY-SỐ để tìm hiểu Mệnh-Vận con người, qua Kinh-Nghiệm mấy ngàn năm, đã chứng minh cho thấy phần cao đúng về PHƯƠNG, DIỆN này. Vậy thì nó không phải là không có CẦN-BẢN KHOA-HỌC. Số-dĩ người ta còn gọi môn LY-SỐ là Khoa-Học Huyền-Bí là vì người ta chưa tìm được đủ điều kiện để trình-bày nó theo đúng PHƯƠNG PHÁP mới mà các khoa học ngày nay đòi hỏi.

b)— MỤC-ĐÍCH của bản dịch trên là để đặt sự Liên Hệ về Toán-Học giữa những CÁN CHỈ của BÁT-TU và HÁ-ĐỒ LAC-THU mà những con số được chọn làm Chỗ Đếm.

— Về 12 CHI chỉ dùng phép tam-đoan-luân sơ-đại ở cũng như thấy ngay liên-hệ ấy.

THÍ-DỤ: (Tiền-đô) hành THỦY có số 1.3

(Hậu-Đề) TÍ NGỌ là THỦY

(Đoán-Án) vậy TÍ NGỌ có số 1.6

Các CHI khác cũng dùng Lý-Luân.

— **Về 10 CAN.** — Như Bảng TRI-SỐ thấy có vẻ lộn xộn vì 2 lẽ :

Hàng CAN không sắp theo thứ tự cũ GIÁP ẤT, BÍNH, v.v... 10 CAN phải đảo lộn theo trật-tự của hàng số 1, 2, 3,... đến 9.

Những số 1.2.3....9 đến với CAN một cách đột-ngột không có TRUNG-GIAN giới-thiền, phải tìm Trung-Gian ấy ở đâu ?

Tìm ở LẠC-THỦ. Đó là 8 quẻ trong Bảng 10 CAN PHỐI-QUẺ sau đây mà con gọi là Bảng NAP-GIÁP nữa.

BẢNG 10 CAN PHỐI QUẺ (Nạp-Giáp).

8 Quẻ trên LẠC-THỦ của THIAN QUY đều có con số.

10 CAN theo 8 QUẺ ấy, nên càng được phối vào những con số ấy.

MÀU theo KHẨM nên được phối số 1 của KHAM.

ẤT-QUỶ . . . KHÔN 2 — KHÔN.

CANH . . . CHẤN 3 — CHẤN.

TÂN TỐN 4 — TỐN.

Số 5 đứng giữa 1 mình.

NIÊM GIÁP theo KIẾN 6 của KIẾN

BÍNH — ĐOÀI 7 — ĐOÀI.

BÍNH — CẤN 8 — CẤN

KỶ — LY 9 — LY

Đề cho dễ nhớ, ĐỘC-GIẢ biết chữ NHỎ, nên học thuộc lòng mấy câu sau đây :

BÁT-TỰ THIÊN CAN PHỐI QUAI LỆ.

N. G. long KIÊN số, Á. Q. hương KHÔN cũ
C lại chấn thương lập, T. tại TỐN phượng du.
B. ~~K~~. CẤN môn lập K. dĩ LY vi đầu
M. tu KHAM xứ xuất, Đ. hương Đoa g. lư.

II) — TÌM TỔNG-SỐ ÂM và TỔNG SỐ DƯƠNG.

BÁT-TỰ đã chuyển hoá hết ra số HẠ-LẠC rồi. Bây giờ phải sắp xếp ÂM với ÂM, DƯƠNG với DƯƠNG, để làm 2 TỔAN cộng, tìm 2 TỔNG-SỐ ÂM và DƯƠNG.

1).— Trước hết phải biết sắp xếp theo trật-tự nào ?

THEO TRẬT TỰ

- Tuổi DƯƠNG-NAM AM-NỮ thì DƯƠNG trên ÂM dưới.
- Tuổi AM-NAM DƯƠNG-NỮ thì DƯƠNG dưới ÂM trên.

Thế nào là tuổi DƯƠNG-NAM AM-NỮ ?

Đan Ông mà CAN CHI của nam là DƯƠNG như GIÁP-DAN BÌNH-THIÊN v.v... là DƯƠNG-NAM.

Đan Bà mà CAN CHI của nam là ÂM như ẤT-MÃO, ĐINH-TÝ v.v... là ÂM-NỮ.

Trái lại ;

Nếu ĐAN Ông mà CAN CHI nam là AM như ẤT-MÃO, QUÝ-TÝ v.v... là ÂM-NAM.

Nếu ĐAN Bà mà CAN CHI nam là DƯƠNG như GIÁP-DAN BÌNH-THIÊN v.v... là DƯƠNG-NỮ.

2. — Thông qua ĐIỀU-LỆ nội-quy rồi, bây giờ áp-dụng.

THÍ-DỤ 1.—

Nam KỶ 9. SỬU 5.10 tuổi ÂM-NỮ (Dương trên Âm dưới)
Tháng MẬU 1. THÌN 5.10
Ngày QUÝ 2. MÙI 5.10
Giờ GIÁP 6. DẦN 3.8

SẮP-XẾP (1)

TỔNG SỐ DƯƠNG (Số lẻ) $9 + 1 + 5 + 5 + 5 + 3 = 28$

TỔNG SỐ ÂM (Số chẵn) $2 + 6 + 10 + 10 + 10 + 8 = 46$ (2)

THÍ DỤ 2.—

Nam ĐINH 7 DẬU 4.9 (tuổi ÂM-NAM, Âm trên DƯƠNG dưới).
Thang GIÁP 6 THÌN 5.10
Ngày ĐINH 7 MÃO 3.8
Giờ CANH 3 TUẤT 5.10

TỔNG SỐ ÂM $6 + 4 + 10 + 8 + 10 = 38$

TỔNG SỐ DƯƠNG : $7 + 7 + 3 + 9 + 5 + 3 + 5 = 39$

CƯỚC.CHÚ :

1) — Sắp xếp DỌC NGANG, XUÔI NGƯỢC tùy-y, miễn là số ÂM phải vào hàng ÂM, số DƯƠNG vào hàng DƯƠNG. Và nhớ thêm 2 hàng, tất-cả có 12 con số, đừng bỏ sót con số nào (vì 4 CANH là 4 số, 4 CHI là 8 số, cộng là 12 số).

2) — TỔNG SỐ DƯƠNG có thể là 1 số lẻ hay 1 số chẵn. Còn TỔNG SỐ ÂM bao giờ cũng là số chẵn (vì số lẻ cộng với số lẻ có thể thành chẵn như $1 + 3$ thành 4, còn số chẵn cộng với số chẵn thì vẫn là chẵn như $2 + 4$ là 6).

III.— TÔNG-SỐ CHUYỂN HÌNH RA QUÊ

Tu khi lọt lòng mẹ ra, ng ỵ sanh thàng đề đã chuyển r. BAT-TU là một lần. BAT-TU nhỏ có nữa, long tru-số của HÀ-ĐỒ LAC-THU, nen cũng kinh-tế-hoa, chuyển ra Tông-số ÂM-DƯƠNG là lần thứ hai.

TÔNG SỐ vi như người đ ấu có Phu rồi tự nhiên nghĩ đến quy là lẽ đương tình. Cũng phải có Danh gì với nơi sống, chứ chỉ nhưu tên lăm của không thôi, đã cũng chẳng thu. Vì vậy TÔNG SỐ là môn chuyển hình ra QUÊ DICH đề vui với CHỮ-NGHĨA của THANH-HIỀN. Như thế là chuyển hình lần thứ ba, khi nào VŨ-MÔN TAM CẤP LÂN ra, vượt của Vũ-Môn, ca sẽ hoa hồng. Biên pháp chuyển hình cũng đợc hỏi nhiều đợt kế-toan, nhưng tin rằng, một khi đã thông cảm được mọi nguyên-tắc thì rủa thủ-tục cũng sẽ biết ph nhanh như ngựa thần.

ĐỢT 1.

Đem TÔNG-SỐ trở về với 9 số hàng ĐƠN của quê.

LÝ DO 8 Quê LAC-THU chỉ có số hàng đơn từ 1 đến 9. Nen Tông-Số can-ban tối-đa của trời (DƯƠNG) chỉ có 25.

Vì : $1 + 3 + 5 + 7 + 9$ là 25.

TÔNG-SỐ can-ban tối-đa của ĐẤT (ÂM) chỉ có 30.

Vì : $2 + 4 + 6 + 8 + 10$ là 30.

Thế mà Tông-số ÂM và DƯƠNG do BAT-TU chuyển ra, nhỏ s r ng ỵ nhưn sanh thanh, đã đi tới những con số kếch-sù lớn hơn 10, nhiều khi lớn hơn cả TÔNG-SỐ can-ban của trời đất, là 25 và 30.

Không thể dễ long-lanh thế được. Phải có hiện-pháp gì để kéo m Tông-Số hay số sai-bất luận về với 9 số hàng

ĐƠN được coi như mức-độ hợp-lý không nên quá. Đó cũng là một cách giúp cho Tổng số được phân-bản hoàn-nguyên vậy. Thi đây biện-pháp truy-hồi Tổng-Số. Có nhiều trường hợp :

a) — *TỔNG-SỐ DƯƠNG* lớn hơn 25 thì bớt 25 đi, mà chỉ được phép bớt một lần 25 thôi, còn lại là số sai-biệt (hiệu-số)

THÍ DỤ : 29 — 25 còn lại 4

51 — 25 còn lại 26

b) — *Tổng số ÂM* lớn hơn 30: Thì bớt 30 đi, mà chỉ được phép bớt 1 lần 30 thôi, còn lại là số sai-biệt (hiệu-số).

THÍ DỤ : 38 — 30 còn lại 8

42 — 30 còn lại 12.

c) — *Những số sai-biệt DƯƠNG* hay *ÂM* từ 10 trở lên gọi là số *Sai-biệt lớn*, đem bớt những hàng chục đi, còn lại là số

Sai-biệt nhỏ : *THÍ-DỤ* trên :

26 — 20 còn lại 6

12 — 10 còn lại 2

d) — *Những số sai-biệt lớn* bằng 10 hay hơn-số 10 (như 20, 30, 40 vv...) (1), trên nguyên tác đều bị bớt hết không còn gì. Nhưng để tránh cho số sai-biệt nhỏ khỏi bị SỐ KHÔNG (0) nó sẽ tiêu hủy cả con toán, nên sai-biệt được giữ lại con

Số có nghĩa (2) của hàng chục đã bị bớt.

CƯỚC CHÚ : (1) Bội-số 10 hay multiplede 10.

(2) Số có nghĩa hay chiffre significatif tức số không phải số 0.

THÍ-DỰ : $17 - 20 = 21$ còn lại số 0 thì được đặc-án giữ lại. Con số 2 (là số có nghĩa của 2 chục)

Đang-lẽ $40 - 40$ còn lại 0 thì được đặc-án giữ lại con số 4 (là số có nghĩa của 4 chục).

Vì vậy mà xảy ra sự li-nanh với trường-hợp đặc-án trên là 20 giữ lại 2 thì cũng như 22 trừ 20 còn lại 2.

40 giữ lại 4 thì cũng như $44 - 40$ còn lại 4.

e) — Tổng số DƯƠNG bằng 25 hay nhỏ hơn 25, thì theo trường-hợp C ở trên. (bớt những hàng chục đi)

THÍ-DỰ : $25 - 20$ còn lại 5

$19 - 10$ còn lại 9

g) Tổng số AM bằng 30 thì theo trường-hợp D ở trên.

THÍ-DỰ : 30 giữ lại 3.

Tổng số AM nhỏ hơn 30 thì cũng theo trường-hợp C ở trên.

THÍ-DỰ : $28 - 20$ còn lại 8.

h) — Trường-hợp phức-tạp bao gồm nhiều trường-hợp trên
THÍ DƯ DƯƠNG $51 - 25$ còn lại 26 (theo a)

$26 - 20$ còn lại 6 (theo c)

THÍ DƯ AM $60 - 30$ còn lại 30 (theo b)

30 giữ lại 3 (theo d).

LƯU-Ý 10. — Những trường hợp trên này phải xem rất kỹ và thực-tập nhiều thì mới nhớ được. Nếu tính sai những trường hợp trên, thì Công-Thức HA-LAC của mỗi tuổi sẽ đều sai hết.

Đoạn này sách HA-LAC chỉ dạy sơ qua. Nhờ Kinh Nghiệm của THẦY-TRUYỀN Nên mới có sự phân-tích ra nhiều trường hợp như trên. Tuy-nhiên Soạn-Giả sẽ vô cùng cảm ơn nếu có sự phân-tích nào hay hơn do Học-Giả bốn-phương chỉ, bảo.

ÁP DỤNG

THÍ-DỤ 1.— Tuổi ÂM NỮ KỶ SỬU (trang 36 và 37)

TỔNG SỐ DƯƠNG : 28. 28 — 25 : Sai-biệt DƯƠNG là 3

TỔNG SỐ ÂM : 46. 46 — 30 : 16

16 — 10 : Sai - biệt ÂM là 6

THÍ-DỤ 2.— Tuổi ÂM NAM ĐINH-DẬU (trang 36)

TỔNG SỐ ÂM 38. 38 — 30 sai-biệt ÂM là 8

TỔNG SỐ DƯƠNG 39. 39 — 25 14

14 — 10 sai biệt DƯƠNG là 4

HAI TỔNG SỐ đã bị bớt lần để trở thành những số hàng ĐƠN gọi là số sai-biệt ÂM và sai-biệt DƯƠNG sẵn sàng chuyển hình ra QUÊ.

DỢI 2.— Số SAI BIỆT chuyển hình ra QUÊ.

— Chỉ cần nhớ bảng 10 CAN phối QUÊ (trang 41) với những số của QUÊ thì chuyển được ngay.

THÍ-DỤ trên

Sai biệt DƯƠNG 3 là CHẤN

Sai biệt ÂM 6 là KIẾN

Sai biệt ÂM 8 là CẤN

Sai biệt DƯƠNG 4 là TỐN.

Đến đây mới tam bát ten QUÊ một cách đơn-sơ thể thôi. Bao giờ xem qua mấy CHỈ + NG sau thì sẽ biết được hơn như :

QUÊ CHẤN trên, KIẾN dưới, là quê LỘ-THIÊN ĐAI-TRĂNG
QUÊ CẤN trên, TỐN dưới, là quê SƠN-PHONG-CỔ.

LƯU-Ý 10.— (Rất quan-trọng)

Trên LAC-THU, số 5 đứng giữa một nhóm, không đi với QUÊ nào.

Vậy khi tính TÔNG-SỐ thấy 5 thì chuyển ra quẻ gì?

Lại phải thuộc làt TAM-NGUYỄN như sau:

Sinh vào Thứ nguyên thì bắt-luan ÂM-DƯƠNG

Cử NAM là CÁN, NỮ là KỶ.

Sinh vào HẠ-NGUYÊN thì bắt-luan ÂM-DƯƠNG.

Cử NAM là LY, NỮ là ĐOÀI.

Sinh vào TRUNG-NGUYÊN thì.

DƯƠNG NAM ÂM NỮ là CÁN.

DƯƠNG NỮ ÂM NAM là KỶ.

Nhưng phải biết TAM-NGUYỄN là gì đã? Đó là Danh-Tư của nhà LÝ-SỐ.

Mỗi Chu-Kỳ 60 năm HOA-GLẤP (tức Lục-Thập Hoa-Gấp) gọi là MỘT-NGUYỄN. Cứ 3 CHU-KY HOA-GLẤP đi với nhau làm thành 1 Chu-kỳ lớn gọi là TAM-NGUYỄN, gồm 60 x 3 là 180 năm.

Trong mỗi Chu-Ky TAM-NGUYỄN, thì Chu-Ky HOA-GLẤP đầu gọi là THƯỢNG-NGUYỄN, Chu-Ky Hoa-Gấp thứ hai gọi là TRUNG-NGUYỄN và Chu-Ky Hoa-gấp thứ ba gọi là HẠ-NGUYỄN.

Theo Sách HẠ-LAC LÝ-SỐ (1) của TRẦN-HY-DI Tien-Sinh thì:

— Từ đời ĐÔNG-THẾ thứ 3 như THANH tức là năm GIAP-TI 1864 đến năm ĐÂN-QUỐC thứ 12 tức QUÝ-HOÀI 1923 thì kể là: THƯỢNG-NGUYỄN.

— Từ năm ĐÂN-QUỐC thứ 13 tức GIAP-TI 1924 đến năm ĐÂN-QUỐC thứ 22 QUÝ-HOÀI 1933 kể là: TRUNG-NGUYỄN.

— Từ năm ĐÂN-QUỐC thứ 23 tức GIAP-TI 1934 đến năm ĐÂN-QUỐC thứ 32 QUÝ-HOÀI 1943 kể là: HẠ-NGUYỄN.

CƯỚC-CHÍNH (2) Họ và con tính này do soạn-gia sách HA LAC thêm vào như TRẦN-HY-DI Tien-Sinh thì đã mất từ lâu rồi.

Theo sách ĐOÀN-TRẠCH của VƯƠNG-ĐỨC-HUÂN (trang 17) thì từ đời vua GIAP-TI 1864 đến đời vua THƯỢNG-NGUYỄN là CHU-KY TAM-NGUYỄN nhỏ. Có lẽ đó là phép tính của nhà ĐOÀN-TRẠCH. Chẳng lẽ

TÓM-TẮT

THƯƠNG-NGUYỄN 1864-1923 là 60 năm (Giáp-Ti — Quý-Hợi).

TRUNG-NGUYỄN 1924 đến 1983 là 60 năm (Giáp-Ti — Quý-Hợi)

HẠ-NGUYỄN: 1984 đến 2043 là 60 năm (Giáp-Ti — Quý-Hợi).

TAM NGUYỄN 180 NĂM

III.— HÓA-CÔNG. THIÊN-NGUYỄN-KHÍ, ĐỊA-NGUYỄN-KHÍ

— Ba Danh-Tư này có về Siêu-Hình, do tháng sinh và CAN CHI năm sinh mà ra, nhưng đáng riêng như 3 vị PHÚC THÂN, và nên may ai được thay nên lên trên que số của mình thì thật là vinh dự.

a) CÁCH tìm HÓA-CÔNG Chỉ có 4 HÓA-CÔNG theo 4 mùa

— Sinh sau Đông-Chi trước Xuân-Phan, HÓA-CÔNG là KHÂM.

— Sinh sau Xuân-Phan trước Hạ-Chí, HÓA-CÔNG là CHẤM.

— Sinh sau Hạ-Chí trước Thu-Phân, HÓA-CÔNG là LY.

— Sinh sau Thu-Phân trước Đông-Chí, HÓA-CÔNG là ĐOÀI.

HÓA-CÔNG chỉ liên-hệ với tháng, chứ không liên hệ gì với năm với ngày, với giờ sinh cả. Như một người sinh sau Đông-Chí, hành Thủy dương vượng, vậy HÓA-CÔNG là KHÂM, quân-tri đến trước Xuân-Phan 1 ngày mới hết nhiệm-kỳ. Nếu số người ấy, que THIÊN-THÂN hay HẠC-THÂN có KHÂM, ấy là số có HÓA-CÔNG.

Nếu không có KHÂM thì ... có HÓA-CÔNG. Suy ra các tuổi khác ...

HÓA-CÔNG chuyên chỉ về đường Danh-Dự. Gặp HÓA-CÔNG thì hoặc đỗ-đạt, hoặc được hưởng ân-lộc. Nữ ...

b) Cách tìm THIÊN-NGUYÊN-KHÍ, ĐỊA-NGUYÊN KHÍ:

Xem CAN CHI của năm sanh.

- GIÁP, NHÂM, TỬ, HỢI, thuộc KIẾN là THIÊN.
- ẤT, QUY, MUI, THÂN, thuộc KHÔN là ĐỊA.
- BÍNH, SỬU, DẦN, thuộc CẤN là SƠN.
- ĐINH, DẬU, thuộc ĐOÀI là TRẠCH.
- MÃO, THÌ, thuộc KHÂM là THỦY.
- KỶ, NGỌ, thuộc LY là HỎA.
- CANH, MÃO, thuộc CHẤN là LÔI.
- TÂN, ^{THIN}Y TY, thuộc TỐN là PHONG.

Phạm Nguyên-Khí, bộ liên-hệ với CAN-CHI năm sanh thời, chu tháng, ngày, giờ sanh không ăn nhân gì cả.

THÍ-DU Tuổi GIÁP, TỬ hoặc NHÂM, TỬ mà được quẻ THIÊN, TRẠCH-LY, thì là tốt ấy có đủ cả THIÊN-NGUYÊN-KHÍ và ĐỊA-NGUYÊN-KHÍ vì rằng GIÁP, NHÂM, và TỬ đều thuộc KIẾN là THIÊN. Nếu là tuổi ẤT-HỢI thì chỉ có ĐỊA-NGUYÊN-KHÍ vì HỢI cũng thuộc KIẾN là THIÊN còn ẤT thì không.

T.N.K và Đ.N.K chủ về cách PHỬ QUÝ DANH-DU nên còn gọi là QUÁN LỘC HẠNH hay CAO-MENH-TINH bị cao NAM, NỮ mà lập được thì đều cát khánh, nếu tuột được cả uap ÂM nữa thì càng tốt thêm.

Tóm lược Chương B.

Từ **BÁT-TỰ** đến số quẻ **HÀ-LẠC**.

I) — *BÁT-TỰ* chuyển hình ra số **HÀ-LẠC**: Cần nhớ 2 **BẢNG** Trị số **CAN** và trị-số **CHI**. Can-cư trên **HÀ-ĐỒ** của **LONG-MÃ** và **LẠC-THƯ** của **THẦN-QUY**.

Nhờ sự trung-gian của Ngũ-Hanh trong **HÀ-ĐỒ** thì mới đổi **CHI** được ra số.

Nhờ sự trung-gian của 8 **QUẺ** (Bát-Quái) trong **LẠC-THƯ** và **BẢNG** 10 **CAN** phối **QUẺ** (Nạp Giáp) thì mới đổi **CAN** được ra số.

II) — *Tìm Tổng số Âm và Tổng-số DƯƠNG*: **CAN CHI** có tất cả 12 con số, vậy phải sắp-xếp ra số **ÂM** số **DƯƠNG** để cộng và tìm ra 2 **Tổng-Số**.

III) — *Tổng Số Chuyển Hình ra Quẻ* Đó là công việc hoan-chuyển tuần hoàn.

CAN CHI ——— qua **QUẺ** ——— ra **SỐ**
TỔNG SỐ ——— ra **QUẺ** (1).

Phải chuyển ra **QUẺ** thì mới tìm thấy Nghĩa-Lý, còn để nguyên những con **SỐ**, thì không biết được gì.

Để là cái vòng chuyển lẩn từ **CAN CHI** ra số **HÀ-LẠC**, từ số **HÀ-LẠC** ra quẻ **DỊCH** đã hoàn-thành vậy.

IV) — *Tìm HÓA-CÔNG, THIÊN NGUYÊN KHÍ và ĐỊA NGUYÊN-KHÍ*.

— **HÓA CÔNG** theo thang sáu, con **Thiên-Địa Nguyên-Khí** theo **CAN CHI** năm sinh.

CƯỚC CHÚ: (1) Có câu **CA-DAO**.

CAN CHI du-di 8 **QUẺ**, Để ra con số.

Tổng-số **Giáp** 10, nạp thực **quần-cử**, trở về 8 **QUẺ**.

THỰC - TẬP

Chuyển hình những BÁT-TƯ của mỗi tuổi sau đây ra số HÀ-LAC rồi lại chuyển số ra quẻ DỊCH. Làm xong đầu đây rồi hãy xem giải đáp để kiểm soát.

- 1/— Năm Quý-Sửu (Âm nam) Tháng Nhâm-Tuất.
Ngày 21 Đinh-Sửu Giờ Ất-Tỵ
- 2/— Năm Đinh-Tỵ (Âm-Nữ) tháng Nhâm Dần
Ngày 2 Bính-Thân Giờ Mậu-Tuất
- 3 Năm Canh-Dần (DƯƠNG NỮ) Tháng Mậu-Tĩ
Ngày 5 Nhâm-Ngọ Giờ Kỷ-Dậu.
- 4 — Năm Bính-Tĩ (DƯƠNG NAM) Tháng Quý Tỵ
Ngày 4 Bính-Ngọ Giờ Tân-Mão.
- 5 — Năm Canh-Thìn (DƯƠNG NAM) Tháng Đinh-Hợi.
Ngày 20 Bính-Thìn Giờ Kỷ-Hợi.

GIẢI - ĐÁP

- 1/— QUÝ 2 SỬU 5.10 ÂM NAM
NHÂM 6 TUẤT 5.10 HỎA CÔNG ĐOẠT
ĐINH 7 SỬU 5.10 T-N-K KHOA (không) (S)

ẤT 2 TỴ 2.7 Đ-N-K: CẤY (không)

Tổng số AM $2+6+2+10+10+10+2$ là 42

Tổng số DƯƠNG $7+5+5+5+7+...$ là 29

$42 - 30$ còn lại 12. $12 - 10$ còn lại 2 là KILON (Đĩa)

$29 - 25$ còn lại 4 là TON (PHONG).

QUÊ ĐỊA PHONG-THANG

2) —	ĐINH	7	TỶ	2.7	ÂM NỮ
	NIHÂM	6	DẦN	3.8	HÓA-CÔNG-KHÂM.
	BÍNH	8	THÂN	4.9	T.N.K DOÀI (có)
	MAU	1	TUẤT	5.10	Đ.N.K : TỐN (không)

T.S-DG : $7 + 1 + 7 + 3 + 9 + 5$ là 32

T.S-Â : $6 + 8 + 2 + 8 + 4 + 10$ là 38

32 — 25 còn lại 7 là ĐOÀI (Trạch)

38 — 30 còn lại 8 là CẤN (Sơn)

QUÊ TRẠCH SƠN HÀM

3) —	CANH	3	DẦN	3.8	DƯƠNG-NỮ
	MẬU	1	TỈ	1.6	HÓA-CÔNG : DOÀI
	NIHÂM	6	NGO	2.7	T-N-K CHẨN (không)
	KỶ	9	DẬU	4.9	Đ.N.K : CẤN (có)

T.S-Â : $6 + 8 + 6 + 2 + 4 + \dots$ là 26

T.S.DG : $3 + 1 + 9 + 3 + 1 + 7 + 9$ là 33

26 — 20 còn lại 6 là KIÊN (THIÊN)

33 — 25 còn lại 8 là CẤN (SƠN)

QUÊ THIÊN SƠN ĐỘN

4.	BÍNH	8	TỈ	1.6	DƯƠNG NAM
	QUÝ	2	TỶ	2.7	HÓA-CÔNG : CHẤN
	BÍNH	8	NGỌ	2.7	T.N.K : CẤN (Cố)
	TÂN	4	MÃO	3.8	Đ.N.K : KHẨM (Cố)

T.S.DG : $1 + 7 + 7 + 3 \dots\dots\dots$ là 18

T.S.Ả : $8 + 2 + 8 + 4 + 6 + 2 + 2 + 8$ là 40.

$18 - 10 \dots\dots$ còn lại 8 là CẤN (SƠN)

$40 - 30$ còn lại 10 giữ lại 1 là KHẨM (THỦY)

QUÊ SƠN THỦY MÔNG

5) -	CANH 3	THIÊN 5	10	DƯƠNG NAM
	BÍNH 7	HỢI 1	6	Hoa-công: <i>DOÀI</i>
	BÍNH 8	THIÊN 5	10	T.N.K : <i>CHẤN</i> (không)
	KỶ 9	HỢI 1	6	Đ.N.K : <i>TỐN</i> (không) (1)

T.S.DG : $3 + 7 + 9 + 5 + 1 + 5 + 1$ là 31

T.S.Ả : $8 + 10 + 6 + 10 + 6 \dots\dots$ là 40

$31 - 25$ còn lại 6 là KIẾN (THIÊN)

$40 - 30$ còn lại 10 giữ lại 1 là K L M (THỦY)

QUÊ THIÊN THỦY TỤNG

CƯỚC CHU (1) : Mọi lượt quẻ chính chưa tính quẻ Hổ.

Chương C

HÌNH THỨC và NỘI DUNG QUÊ HÀ-LẠC.

CHƯƠNG B Trên mọi địa điểm gọi ra cái tên của quê thôi, chứ chưa tương mặt nữa của quê ra sao.

Quê HÀ-LẠC về HÌNH-THỨC quê là quê DỊCH, Dịch hoàn-toàn vì mỗi quê có 6 HẠO, và 1 quê là 36 HẠO, nhưng về Nội-Dung tuy cũng căn cứ vào nghĩa KINH-DỊCH, nhưng đến đặt theo lễ lời riêng của phép của HÀ-LẠC để gần-đoan Mệnh-Vận con người.

Vì vậy trước khi đi vào phần nội-dung quê HÀ-LẠC, cần phải thuộc hết tên và hình-thức của quê DỊCH để 64 quê DỊCH lấy ở quyển KINH-DỊCH, hay CHU-DỊCH, 1 bộ kinh vào hàng cổ nhất, quý nhất trong nền Học-Văn u-luông của Á-ĐÔNG xưa.

D— KINH-DỊCH cho biết Hình thức quê HÀ LẠC.

Trước hết nên biết sơ qua sự tích lịch-sách của KINH DỊCH Sau đây là bài dịch nguyên văn trong câu HẠO trích ở đầu quyển HÀ-LẠC LÝ-SỐ của HẠN-HY-DỊ tiên-sinh.

BÀI TỰA ĐẠI-DỊCH NGUYỄN LƯU.

SÁCH BAT QUAI Bat dịch từ PHU-C-HY. Có sách mà không có CHU gì. Đó là DỊCH TIÊN-THIÊN

64 QUÊ do VAN-VUÔNG lấy 8 QUÊ — cùng lên nhau. Dưới mỗi QUÊ có tư đơn. Đó là DỊCH HẠ-LẠC-THIÊN

Mỗi HẠO là 1 BIỂU-TƯỢNG mà không có CHU gì, thì DAO-DỊCH không rõ ràng ra được, nên CHU-CÔNG đặt lên TƯỢNG vào dưới HẠO.

Bên đến KHỔNG-PHIU-TỬ là ra HỖ-TỬ THẬP-TRUYỀN gồm cả TIÊN THIÊN HẬU THIÊN, là 1 bộ g-quaat hết y-nghĩa. Đến đây gọi là DỊCH TRUNG THIÊN vậy.

NÓI RÔ VỀ QUÊ, HÀO, SOAN TƯỢNG TRONG CHU-DỊCH

Dịch bắt đầu từ HY-HOÀNG (Phục-Hy) tại sao chỉ gọi là CHU-DỊCH? tại vì rằng DỊCH trải qua 1 đời THANH-NHAN đến CHU-CONG mới thật đầy đủ nên gọi là CHU-DỊCH.

DỊCH là sự biến đổi của ÂM DƯƠNG, theo nghĩa hội ý của 2 CHỮ NHÃ. Nổi VÊI mà thành vậy.

DỊCH có 2 Nghĩa - GIAO-DỊCH là ÂM DƯƠNG đổi đại với nhau, và BIẾN-DỊCH là ÂM DƯƠNG lưu-hành.

QUÊ là treo lên, như treo cao 1 vật dụng làm BIẾN-TUÔNG cho người ta nhìn nhận thấy.

QUÊ có 6 VẠCH là theo khuôn-plep LỤC-KHI của TRỜI-ĐẤT.

HÀO là do cái Â-NGHĨA Cái nỏ cao hơn Tương giao mà thành HÀO là là dấu-hiệu của mọi sự GIAO-ĐONG trong THIÊN-HA.

Lôi (Tín) của VAN-VUÔNG đặt ở dưới QUÊ, gọi tên là SOÁN, hỏi nghĩa làm sao? hỏi vì có con MAO-TH, hình 1 sừng nỏ là tin cơ biết trước được đem làm nỏ, bằng nỏ rắn làm, cần dẻ được mọi vật, nên lấy đó, để to rõ ý quyết-định đoán được nghĩa quê.

HÍ-TU của CHU-CONG gọi là ĐAI-TUÔNG, THIÊN-TUÔNG hỏi nghĩa làm sao? hỏi rằng TUÔNG (Con Voi) là loài thú lớn nhất nơi Hoàng-Vu TUÔNG có da 100 thư thit của loài-vật, có thể chưa đếm được giống như HÀO có da nghĩa-lý của 100 sự vật TUÔNG có 12 thư thit phổ, vào với 12 CHI.

Treo đây là truyện hay ra cho người mới học DỊCH để hiểu, học học-gia về KINH SÁCH at biết đại mọi sự?

1) — VACH và HAO. Treo LAC-THU' từ bên lưng THẦN. QUY có 2 VACH, 1 Vach dài và 2 vach ngắn.

_____ 1 VACH dài (con gọi là VACH lền) tức là DƯƠNG.

— — 2 VACH ngắn (con gọi là VACH đứ) tức là ÂM.

Khi sắp xếp vào QUÊ thì 1 VACH dài gọi là HAO DƯƠNG còn 2 VACH ngắn gọi là HAO ÂM.

Lấy tính-chất chung phối-hợp với sự-vật mà nói thì .

ÂM

— Ưa tĩnh, lạnh, mềm, :

Hợp với NỮ với đêm tối :

Hợp với CAN CHI ÂM, với số chẵn

DƯƠNG

— Ưa động, nóng, cứng.

Hợp với NAM, với sáng ngày.









Với CAN CHI DƯƠNG với số lẻ

2 — 8 QUÊ DƠN : Xem hình vẽ LAC-THU (trang 39) thì bát dấu từ bên phải ở dưới, đếm theo chiều thuận, đi vòng có tất cả 8 QUÊ.

KIÊN, KHAM, CẤN, CHẤN thuộc DƯƠNG.

TỐN, LY, KHÔN, ĐOAI, thuộc ÂM.

Mọi QUÊ chỉ có 3 HAO nên gọi là QUÊ DƠN

			
KIỀN	KHẮM	CẤN	CHẤN
			
TỐN	LY	KHỜN	ĐOÀI

ĐỀ DỄ NHỚ HÌNH 8 QUÊ ĐƠN. Nên nhớ 8 câu vị sau đây, theo thứ-tự thuận miệng

KIỀN	Tam - Liên	(3 vạch liền)
KHỜN	Lục - đoạn	(Sáu vạch đứt)
CHẤN	Ngưỡng - vu	(Hình cái bát để ngửa)
TỐN	Phục - uyên	(Hình cái chén để úp)
KHẮM	Trung - mãn	(Đầy trong)
LY	Trung - hư	(Rỗng giữa)
ĐOÀI	Thượng-khuyết	(Hở trên)
TỐN	Hạ - đoạn	(Đứt dưới)

Tuy chỉ có Vạch liền vạch đứt, mà quê nào cũng nói lộn NGHĨA-LY của nó. Xem BẢNG nghĩa QUÊ sau đây.

BẢNG NGHĨA QUÊ

NGHĨA QUÊ	TƯƠNG	NGHĨA SỐ phương - vị	BỨC	Y	NGƯỜI	VẬT	SẮC VỊ
KIỆN	THIÊN Trời	KIM 49 Tây-bắc	cứng mạnh	sang, lớn giỏi, thực	cha chú chồng đau	mat trời nước đá ngựa, vàng	đỏ, trắng cay, nhạt
KHÂM	THỦY Nước	THỦY 16 Bắc	hiềm trở	khon cứng gian-kẻ lý-sự	trai thứ giác cướp tai	tràng rượu, heo	đen mặn
CĂN	SƠN Núi	THỎ 510 Đông-Bắc	tinh an	kinh, thực cổ-chap trở-trẻ	trai út lưng, tay, mũi	đa ga chó	vàng ngọt
CHÂN	LỎI Bam	MỘC 38 Đông	đồng khởi	dùng mảnh vang-lưng thành công	trai lớn kẻ hiền chân	máy bẫy hoa quả rồng	xanh chua
TÒN	PHONG Gió	MỘC 38 Đông-Nam	phục theo	Tươi tốt Thuận-chiến	gái lớn tang ai đui vò	quat, ca quả, ga	xanh lục thơm thối
LY	HỎA Lửa	HỎA 27 Nam	sang suốt	van-minh mỹ-lệ lễ nghĩa	gai thứ van vẻ mặt	mat trời an tín cay khô chim trĩ	đỏ tía đang
KHON	ĐỊA đất	THỎ 510 Tây-Nam	nhu thuần	nuôi-mang khiêm-ton ngu suy	mẹ vợ nóng-phu bung, mai	kho chứa chợ, thóc trấu	vàng ngọt
ĐOÀI	TRACHE đầm chuôm	KIM 49 Tây	vui - vẻ	hiền-thuật biện thuyết lời-kỹ hơn-lô	kỹ-nữ miang, lươn	nhạc-khí bút giấy dê	trắng cay

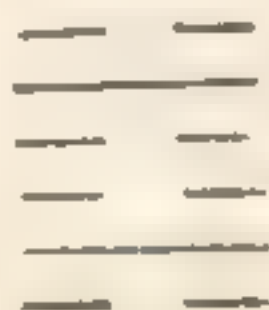
3. QUE TRÙNG (Chồng lên nhau)

a) -- Trên đã nói VAN-VƯƠNG đem 8 QUE-ĐƠN chồng lên nhau bằng mọi cách thành ra được 8 x 8 là 64 QUE KÉP gọi là QUE-TRÙNG.

QUE-ĐƠN nào từ chồng lên (Mình) như KIẾN chồng lên KIẾN, KHÂM chồng lên KHÂM v.v., thì gọi là que THUẦN THUẦN KIẾN, THUẦN KHÂM v.v.



THUẦN KIẾN



THUẦN KHÂM

Vậy có 8 QUE THUẦN. Mỗi que THUẦN lại đẻ ra 7 que TRÙNG khác để cùng với mình lập thành một NHÓM gồm 8 QUE, ví như một Gia-Đình gồm 8 Người. Que THUẦN còn lại NHÓM có thể gọi là QUE-CHAI còn 7 QUE kia là QUE CON.

b) -- Bộ môn que TRÙNG TÒ CHỨC như sau

THÍ-DỤ que THUẦN-KHÂM.

QUE THƯƠNG	— —	HAO (Thượng)	6	{	THIÊN
hay	— —		5		
QUE NGOẠI	— —		4	{	NHÂN
QUE HẠ	— —		3		
Hay	— —		2	{	ĐỊA
QUE NỘI	— —	(HẠO sơ)	1		

— HAO đếm từ dưới lên trên

— HAO 1 và 2 là ĐỊA, 3 và 4 là NHÂN, 5 và 6 là THIÊN

— HAO 1 đến 4, 2 đến 5, 3 đến 6 HAO họ làm THE thì HAO kia làm ỦNG.

GIẢI THÍCH HÌNH VẼ TRÊN.

(Đi từ trái sang phải)

— Trong 1 Quẻ TRUNG, Quẻ ĐƠN trên gọi là quẻ THƯỢNG hay quẻ NGOẠI, quẻ ĐƠN dưới gọi là Quẻ HẠ hay quẻ NỘI.

Quẻ TRUNG có 6 HẠO đi từ dưới lên trên từ HẠO 1 còn gọi là HẠO SƠ đến HẠO 6 còn gọi là HẠO THƯỢNG (1).

HẠO ÂM thì thêm tiếng ÂM vào cho rõ

HẠO DƯƠNG thì thêm tiếng DƯƠNG vào cho rõ (2)

THÍ-DỤ: Nếu HẠO 1 ÂM, HẠO 2 DƯƠNG, HẠO 6 ÂM

— 6 HẠO chia ra làm TAM TAI THIÊN, ĐỊA, NHÂN.

HẠO 1 và HẠO 2 thuộc về ĐỊA (Đất) ở dưới.

HẠO 3 và HẠO 4 thuộc về NHÂN (người) ở giữa.

HẠO 5 và HẠO 6 thuộc về THIÊN (thiên) ở trên

— Mỗi HẠO từ coi mình là THỂ (TA) gọi HẠO đối-diện với mình là ỨNG (Hắn). ỨNG ngược cách. THỂ 2 HẠO

THÍ-DỤ: Nếu HẠO 1 là THỂ thì HẠO 4 là ỨNG.

Nên HẠO 2 là THỂ thì HẠO 5 là ỨNG.

»	3	»	6	»
»	4	»	1	»
»	5	»	2	»
»	6	»	3	»

Tất cả 64 QUẺ đều như thế cả.

CƯỚC CỬU

1, — Để cho dễ nhớ, sách này dùng SỐ 1 đến số 6 để chỉ tên 6 HẠO. Để -Giả chỉ cần nhớ rằng HẠO 1 tức là HẠO-SƠ, HẠO 6 tức là HẠO-THƯỢNG mỗi khi tra vào KINH DỊCH.

2 — KINH-DỊCH gọi HẠO DƯƠNG là HẠO-CUU và HẠO-ÂM 1 HẠO-LỤC. Sách này dùng chữ HẠO-DƯƠNG và HẠO-ÂM cho tiện.

c) - DANH SÁCH 64 QUE TRÙNG

Muốn dung lên 1 QUE HA-LAC, điều tối-thiểu là cần phải biết mặt mặt tên đủ 64 QUE DỊCH đã

Mọi đọc tên 64 QUE-DỊCH, ngay người có chữ NHỎ mà chưa học DỊCH, thì cũng thấy khó hiểu. Đại khái nghe đọc KIÊN, VI THIÊN, THIÊN-PHONG-CẦU, THIÊN-SƠN-ĐỘN v.v., thì có khi không đi CHỮA, mà nghe thấy bài-dân Kinh PHẬT với những Danh-Tên, YẾU-ĐẾ, YẾU-ĐẾ, BA-LA-YẾU-ĐẾ ... LÔ-ĐẾ-LAT BA-HA v.v... Song (Đúng đi kho, không kho vì ngân sách cách này, mà kho vì lòng người ngại nui c sông NGUYỄN BÀ HỒC). Nên không cái gì hàng kiên-nhẫn. Đọc mà phải hiểu, học mà phải nhớ. Trên đã rõ, DỊCH có tất cả 64 QUE TRÙNG chia làm 8 NHÓM, mỗi nhóm 8 QUE kể cả QUE THUẬN cầm đầu. Nên trong mỗi NHÓM QUE-THUẬN được coi như nhà CẢI mà 7 que kia là nhà CON trong 1 BÁT-HO VII T-NAM 8 người cùng ngôi với nhau. Lấy tên QUE cầm đầu đặt tên cho mỗi NHÓM. Theo thứ-tự trong hình LẠC-THU.

NHÓM 1 — TRÙNG-KIÊN

1 KIÊN VI THIÊN	2 THIÊN PHONG CẦU	3 THIÊN SƠN ĐỘN	4 THIÊN ĐỊA RI	5 PHONG ĐỊA QUAN	6 SƠN ĐỊA BẮC	7 HÒA ĐỊA TẤN	8 HÒA THIÊN ĐẠI HỮU
T			Ư				Ư
		Ư			T		
	Ư			T		T	
Ư			T				T
		T			Ư		
	T			Ư		Ư	

Hãy ngưng lại nơi đây để nhận-xét kỹ.

— Ta đọc tên các QUE theo hàng ngang từ 1 đến 8 thì nhận thấy rằng Chữ có trong CHỮ nói (CẦU, ĐỘN, BÍ QUAN, BẮC, TẤN, ĐẠI-HỮU) là chữ mới thêm vào, còn những CHỮ THIÊN-PHONG, THIÊN SƠN, THIÊN ĐỊA v.v.... đều là CHỮ đã có sẵn ở trong cột TƯƠNG, BẮNG NGHĨA QUE trên (trang 59).

— Mỗi quẻ có 2 Chữ T và U tức là THỂ và ỨNG viết tắt (Mục-giải-thích trên) T và U sắp-đặt theo thứ-tự nào, xem sau đây. DỊCH là biến đổi. Từ QUẺ 1 KIẾN đến QUẺ 8 HỎA THIÊN-ĐẠI-HỮU sẽ đi mỗi QUẺ lấy 1 tên riêng là như sự biến đổi của mỗi Hào. Từ dưới lên trên, (từ Hào 1 đến Hào 5, rồi lại biến trở xuống Hào 1 Hào 3 là vừa dùng 8 QUẺ. Biến ở HẢO nào thì T ngồi ngay HẢO đó 1 keo U theo, như quy-tắc đã định ở mục giải-thích trên

THÍ-DU Quẻ 1 thuần-KIẾN chưa biến thì T ở HẢO 6 U ở HẢO 3.

QUẺ 2 THIÊN PHONG CẦU biến HẢO 1 thì T ở HẢO 1. U ở HẢO 4.

QUẺ 3 THIÊN-SƠN ĐÓN biến HẢO 2 thì T ở HẢO 2. U ở HẢO 5 vv...

Chỉ cần nhìn 2 QUẺ ĐƠN THƯỢNG và ĐƠN HẠ trong quẻ TRÙNG, hễ nhau diện ra nó tức khác gọi tên nó ra được dễ lắm. *THÍ-DU* : QUẺ THIÊN-PHONG-CẦU thì ĐƠN THƯỢNG là KIẾN (THIÊN) ĐƠN HẠ là TON (PHONG) chấp nghĩa lại mà đọc thì là THIÊN PHONG chỉ cần thêm chữ CẦU vào thôi Thể là QUẺ THIÊN-PHONG-CẦU.

THÍ-DU : Quẻ THIÊN-SƠN ĐÓN cũng vậy THƯỢNG là THIÊN, HẠ là SƠN chấp lại thành THIÊN SƠN chỉ thêm chữ ĐÓN vào mà thôi.

— Xem tiến-trình của chữ T và U thì ta thấy T đi lên từ HẢO 1 (QUẺ 2), đến HẢO 5 (QUẺ 6), rồi lại đi xuống HẢO 4 (QUẺ 7), HẢO 3 (QUẺ 8) là vừa hết 8 QUẺ của 1 NHÓM.

KẾT LUẬN : Biết rõ tiến-trình của NHÓM 1 TRUNG-KIẾN rồi, thì hết thấy 7 NHÓM kia đều đi p theo lệ-lối như thế cả, không sai 1 ly. (Độc-giả thử lấy 1 tờ giấy mà tự vạch QUẺ để tìm xem, rồi xong lấy nhét vào BẢNG kiểm soát ở trang sau).

NHÓM II TRÙNG KHÂM.

- QUÊ 1 KHÂM vi THỦY
QUÊ 2 Thủy - Trạch - Tiết
— 3 Thủy - Lôi - Truân
— 4 Thủy - Hỏa - kỳ - Tế
— 5 Trạch - Hỏa - Cách
— 6 Lôi - Hỏa - Phong
— 7 Địa - Hỏa - Minh-Di
— 8 Địa - thủy - Sư.

NHÓM III TRÙNG CẤN

- QUÊ 1 Cấn vi Sơn
— 2 Sơn Hỏa - Bí (1)
— 3 Sơn - Thiên Đại - Sức
— 4 Sơn - Trạch Tồn
— 5 Hỏa - Trạch - Khuê
— 6 Thiên - Trạch Lý
— 7 Phong - Trạch Trung-Phu
— 8 Phong - Sơn - Tiêm.

NHÓM IV TRÙNG CHẤN

- QUÊ 1 Chấn - vi - Lôi
— 2 Lôi - Địa - Dur
— 3 Lôi - Thủy - Giới
— 4 Lôi - Phong - Hằng
— 5 Địa - Phong - Thăng
— 6 Thủy - Phong - Tỉnh
— 7 Trạch - Phong Đại - Qua
— 8 Trạch - Lôi - Tùy

CƯỚC CHU 1 - B. con đực là bốn.

NHÓM V TRUNG TỐN

QUÊ 1 Tốn - vi - phong

- 2 Phong - thiên tiểu - súc
- 3 Phong - hòa gia - nhân
- 4 Phong - lời - ích
- 5 Thiên - lời vô - vọng (1)
- 6 Hòa - lời phệ - Hạp.
- 7 Sơn - lời - di.
- 8 Sơn - phong - Cồ .

NHÓM VI TRÙNG LY

QUÊ 1 Ly vi hòa

- 2 Hòa-Sơn-Lữ
- 3 Hòa-Phong-Đỉnh
- 4 Hòa-Thủy-Vị-Tế
- 5 Sơn-Thủy-Mông
- 6 Phong-Thủy-Hoàn
- 7 Thiên-Thủy-Tụng
- 8 Thiên-Hỏa-Đồng-Nhân

CƯỚC CHÚ : 1) - Vọng còn đọc là Vông (tự-điền Đào-Duy-Anh)

NHÓM VII TRÙNG-KHỐN

QUÊ 1 Khốn vi Địa

— 2 Địa-Lôi-Phục

— 3 Địa-trạch-Lâm

— 4 Địa-Thiên ~~Trạch~~

— 5 Lôi-Thiên Đại-Tráng

— 6 Trạch-thiên-Quải (1)

— 7 Thủy-thiên-Nhu

— 8 Thủy-địa-Tỷ (2)

NHÓM VIII TRÙNG-ĐOÀI

QUÊ 1 Đoài vi Trạch

— 2 Trạch-thủy-Khốn

— 3 Trạch-địa-Tuy

— 4 Trạch-sơn-Hàm

— 5 Thủy-sơn-Kiến

— 6 Địa-sơn-Khiêm

— 7 Lôi-sơn Tiểu-Quá

— 8 Lôi-trạch Quy-Muội.

CƯỚC CHÚ :

1) — QUẢI còn có âm : QUYẾT

2) — TỶ còn có âm là TỶ.

NHOM	1	2	3	4	5	6	7	8
Kinh Thi	Vien Phong	Thien Son	Thien Hoa	Phong Hoa	Son Hoa	Hoa Hoa	Hoa Thien	
Thien	Cau	Dan	BT	Quan	Bac	Tan	Doi Huu	
T			U				U	
		L			T			
	U			T		T		
J			i				T	
		T			U			
	T			U		U		

[illegible][illegible][illegible]

Nhóm	1	2	3	4	5	6	7	8
V	Tôn Vĩ Phong	Phong Thiên Tiểu súc	Phong Hỏa Gia Nhân	Phong Lôi Ich	Thiên Lôi IVô Vọng	Hỏa Lôi Phệ Hợp	Sơn Lôi Di	Sơn Phong Cổ
VI	Ly Vĩ Hoa	Hỏa Sơn Lữ	Hỏa Phong Đỉnh	Hỏa Thủy Vĩ Tế	Sơn Thủy Mãng	Phong Thủy Hoan	Thiên Thủy Tung	Thiên Hỏa Đồng Nhân
VII	Thần Vĩ Đào	Ba Lỗ Phục	Địa Trạch Lâm	Địa Thiên Thái	Lôi Thiên Đới Tráng	Trạch Thiên Quải	Thủy Thiên Nhu	Thủy Địa Tỷ
VIII	Đẩu Vĩ Trạch	Trạch Thủy Khôn	Trạch Địa Tuy	Trạch Sơn Hâm	Thủy Sơn Khên	Địa Sơn Khảm	Lôi Sơn Tiểu Quái	Lôi Trạch Quy Muội

8 Nhóm Quẻ Trùng

LƯU-Ý 11 — Đến đây ta đã có một cái nhìn Tổng-Quát về Bộ KHUNG-SƯỜN của tòa nhà KINH-DỊCH. Môn SỐ HÀ-LẠC bây-chỉ cần biết đến thế thôi, để có thể dựng lên 1 QUÊ HÀ-LẠC.

Tuy nhiên, trước khi bắt tay vào công-tác mới này, ta nên thông-dong chút ngay giờ để ôn lại cho kỹ phần KINH-DỊCH, để những danh-từ khó-khăn ấy ngấm vào trí nhớ, để không lộn-xộn không nhầm lẫn. Cổ năm vùng được đủ 64 QUÊ-DỊCH thì khi lên 1 QUÊ HÀ-LẠC, mới tranh được cái buồn cười là lấy Râu Ông nọ cam CẨM Ông kia như TỖN đánh ra TỖN, LÝ đánh ra LÝ, BÍ đánh ra BÍ v.v...

Cái gì cũng không vượt khỏi thời-gian. Đốt cháy giai-đoan nhiều khi trở thành Học-Tốc Bất đạt.

II) — NỘI DUNG QUÊ HÀ-LẠC.

Đối với một tuổi nào đó, sau khi CHƯƠNG B đã bảo ta cách chuyển số HÀ-LẠC ra quẻ DỊCH rồi (du mới trên danh từ thôi, sau khi KINH-DỊCH đã cho ta biết tướng-tan hình thức của 64 QUẺ rồi, thì nay ta có thể AN ngay QUẺ lên trên giấy để tính nội-dung của QUẺ theo lẽ-lối của môn số HÀ-LẠC.

Nhưng trước khi AN QUẺ xuống giấy, hãy nên biết nội-dung QUẺ có những vấn-đề gì đã, thì nhiên-hau việc AN QUẺ mới được dễ dàng.

CÓ MÁY VẤN-ĐỀ LÀ :

- QUÍ TIÊN-THIÊN và quẻ HẬU-THIÊN
- Cách tính Nguyên-Đường
- Cách biến TIÊN-THIÊN thành HẬU-THIÊN.
- Cách tìm quẻ HỒ
- Cách tính ĐẠI-VÂN.
- Cách tính LƯU-NIÊN.

1) — Thế nào là que **TIỀN-THIỆN** và **HẬU-THIỆN**? (T.T, H.T)

QUE T.T là que **DICH** đầu tiên do **BÁT-TỰ** chuyển ra mà có (như tất cả các **QUE** ở như g **THÍ-DỰ** trên nơi giả đáp bài thực-tập)

QUE T.T chỉ phải tồn-vấn của đời mình từ lên 1 tới tuổi nào do **HÀO** quyết-dịnh.

QUE H.T do **T.T** đề ra, và phải biết **Nguyên-Đường** ngộ đầu rồi mới **AN** được que **H.T**. Cũng phải biết **Nguyên-Đường** thì rồi mới có thể đạt **ĐẠI-VÂN**.

HUY-Y 12. — **T.T** có 41 của số **THÁI-LAC** khác hẳn **T.T** và **H.T** **BÁT-QUAI** của **DICH**!

2) — Thế nào là **Nguyên-Đường** (N.Đ) ?

N.Đ là **Chân-Đem** của que **HA-LAC**, cũng như **CUNG-MỆNH** **CUNG-THAN** của là **TỬ-VI**. **MỆNH** quân 50 năm về trước, **THÂN** quân 30 năm về sau thì **N.Đ** ở que **T.T** cũng quân về **TIỀN-VÂN**, và **N.Đ** ở que hơn **THÂN** quân về **HẬU-VÂN** của đời người. Vì vậy **N.Đ** rất quan trọng. **N.Đ** tốt thì được **PHÚ**, **QUÝ** **THO**. **N.Đ** xấu thì **BẦN**, **PHÂN**, **NGU**, **YẾU**.

HÀO N.Đ của **T.T** bất và trở thán. **HAO N.Đ** của **H.T**

Cách tính **N.Đ** không khó lắm nhưng có nhiều trường hợp rắc rối, cần nhớ kỹ ở chỗ: làm vì tính của **N.Đ** là sự hết cả **NOI-ĐIỂM** của **QUE** — ở đây là **Đà-Ca** **KHÔI-NGUYÊN-ĐƯƠNG** dịch ở **SÁCH HA-LAC** ra

PHIÊN-AM

1) — Âm dương nhất nhị **TRUNG** nhị kỳ

2) — Tam-vị tuy-trùng một kỳ-cung

3) — Tứ ngũ vô **TRUNG** ưng hữu kỳ

4) — Thu...mac **NAM-NỮ** Lã...cung đồng

DỊCH-NGHĨA

(Pha DỊCH đại gong tin tức ca biến)

1) — QUÊ 1, 2 Hào ÂM DƯƠNG

Đếm đi, đếm lại, (1) chảy nước như nước, (2)

2) — QUÊ 3 Hào ÂM như DƯƠNG

Đếm đi Đếm lại, không nước như nước.

3) — QUÊ: ÂM DƯƠNG 4. 5 HÀO

Đã không đếm lại, mà sao nhờ người ?

4) — Đến như 2 QUÊ thuần HAO.

NỮ NAM khác hẳn đi vào trong.

Tom tại 3 CÂU CA trên vào 1 BẢNG sau đây.

QUÊ	ĐẾM LẠI	NHỜ NGƯỜI
1, 2 HÀO	CÓ +	CÓ +
3 HÀO	CÓ +	KHÔNG 0
4, 5 HÀO	KHÔNG 0	CÓ +

CƯỚC CHỮ:

1) — HÀO ÂM chỉ được đếm 2 lần, còn phải đếm sang HÀO DƯƠNG
HÀO DƯƠNG chỉ được đếm 2 lần còn phải đếm sang HÀO ÂM

2) — HÀO ÂM gọi ÂM là NGƯỜI
HÀO DƯƠNG gọi DƯƠNG là NGƯỜI, gọi ÂM là NGƯỜI

3) — Lệ đặt riêng, không theo câu Ca trên.

a) — Cách tính NGUYÊN-ĐUỜNG cho những QUÊ có từ 1 đến 5 HẠO.

— Căn cứ vào giờ sanh :

Sanh giờ DƯƠNG là những giờ TÍ, SỬU, DẦN, MÃO, THÌN, TÝ (6 giờ này khi DƯƠNG NHIỀU)

Sanh giờ ÂM là những giờ NGỌ, MÙI, THÂN, DẬU, TUẤT, HỢI, (6 giờ này khi ÂM nhiều)

— Áp dụng câu CA nào ?

Sanh giờ DƯƠNG thì nhân họ nhà DƯƠNG và đếm xem quê có mấy HẠO DƯƠNG thì biết ngay phải áp dụng câu CA nào, Khởi đếm Giờ-Tí cũng từ HẠO DƯƠNG và đếm từ dưới đi lên.

Sanh giờ ÂM thì nhân họ nhà ÂM và đếm xem quê có mấy HẠO ÂM thì biết ngay phải áp dụng câu CA nào. Khởi đếm Giờ-NGỌ cũng từ HẠO ÂM và cũng đếm từ dưới đi lên.

— Theo câu CA 1 và 2 thì khi gặp những QUÊ có 1, 2, 3, HẠO ÂM hay DƯƠNG mình chỉ có quyền đếm 2 lần ở HẠO mình, (1 lượt đếm đi 1 lượt đếm lại), nếu chưa hết thì phải đếm tiếp sang HẠO người, và khi sang HẠO người thì chỉ được đếm 1 lần thôi. Đếm đến giờ SANH ở HẠO nào thì đặt N.Đ vào HẠO đó...

— Theo câu CA 3, thì khi gặp QUÊ có 4, 5 HẠO ÂM hay DƯƠNG. Mình cũng khởi đếm từ HẠO Mình nhưng chỉ đếm được 1 lần thôi, nếu chưa hết thì đếm tiếp sang HẠO người, và bao giờ cũng đi từ dưới lên trên.

ÁP DỤNG

THÍ-DỤ : 1. — Sanh giờ DƯƠNG (từ TÍ đến TÝ) Gặp quê ĐIA-THỦY-SƯ (có 1 HẠO DƯƠNG) Nhân HỌ và khởi đếm giờ TÍ từ HẠO DƯƠNG đến giờ sanh ở HẠO nào, thì đặt N.Đ ở HẠO đó. Áp dụng.

CÂU CA 1 : QUÊ 1, 2 HẠO ÂM DƯƠNG.

Đếm đi đếm lại chạy ngang như người.

KHỞI ĐẾM GIỜ TỪ DƯỚI ĐẾN LÊN

ĐỊA THỦY-SU

— TỶ —

— THÌN —

— MÃO —

TI SỬU

— DẦN —

— TI, SỬU : N.Đ ở HẢO 2 DƯƠNG (đủ 2 lần rồi mà chưa hết thì phải đếm tiếp sang HẢO 1 ÂM và đi từ dưới lên trên, mỗi HẢO đếm 1 lần thôi).

— DẦN : N.Đ ở HẢO 1 ÂM

MÃO : 3 ÂM (Bỏ cách HẢO 2 DƯƠNG)

THÌN : 4 ÂM

TỶ 5 ÂM

LƯU-Ý 13.— Nếu sanh giờ TỶ, SỬU thì N.Đ còn được ở HẢO 2 DƯƠNG là HẢO MINH. Sanh từ DẦN đến TỶ thì phải chạy sang HẢO-ÂM, thế là phải đi ngược nhờ ngược.

THÍ DỤ 2 — Sanh giờ ÂM (từ NGỌ đến HỢI). Gặp qu. PHONG-THUẦN TIÊU-SỨC có 1 HẢO-ÂM. Nếu HO và kế đến giờ NGỌ từ HẢO-ÂM, đến giờ sanh ở HẢO nào thì đi N.Đ ở HẢO đó.

ÁP DỤNG CÂU CA 1 như trên :

KHỞI ĐẾM GIỜ

TIÊU SỨC

HỢI

NGỌ MÙI

TUẤT

DẬU

THÂN

— NGỌ MÙI : N.Đ ở HẢO 4 ÂM (Đủ 2 lần rồi mà chưa hết thì phải đếm tiếp sang HẢO DƯƠNG, mỗi HẢO đếm 1 lần thôi).

— THÂN : N.Đ ở HẢO 1 DƯƠNG

DẬU : 2 —

TUẤT 3 —

HỢI 5 (Bỏ cách HẢO 4 ÂM)

LƯU-Ý 14 : Nếu sanh giờ NGỌ, MÙI thì N.Đ còn được ở HẢO 4 ÂM là Hảo Minh. Sanh từ THÂN đến HỢI thì phải chạy sang HẢO DƯƠNG, thế là phải đi ngược nhờ ngược.

THI DƯ 3.— Sẵn giờ ĐƯƠNG. Gặp mẹ TRẠCH-ĐIÀ-TUY
có 2 HẠO ĐƯƠNG. Nhận họ và khơi cơn giận từ Hạo
ĐƯƠNG đến giờ sanh ở Hạo nào thì đại NĐ ở Hạo đó. Vẫn
áp-dụng câu CA 1.

TRẠCH ĐỊA TỰ

SỰ MÃO
TỈ DẪN
TY
THÂN

KHỜ! ĐẾM

Dem 6. 71 ở H₁₀ 4 Dg, SUT ở
Hào 5 Dg.

Nên chưa hết thì.

— *Đem lại:* ĐẶN ở Hào 4 Dg, MÀO ở Hào 5 Dg.

— Nếu chưa hết nữa thì phải đem sang ÂM.

— THÌN ở Hào 1 ẤM

TY: ở Hào 2 ÂM.

TRƯỜNG 4. — Sinh gia ÂM. Gặp quê THIÊN-LÒI VU-VONG.
 của Hào ÂM. Nhân họ và không đến gặp Ngô tu Hào ÂM.
 Văn nghiệp của CẢ 1. THIÊN-LÒI VU-VONG.

KHỜ! ĐẾM

— *Đếm đi*: NGỌ ở Hào 2 ÂM. MÙI ở Hào 3 ÂM

• Nếu chưa hết .

— *Đen* : THANH : ẨM, ĐAM
ở Hào 3 ẨM,

See also 10007 in the same De.

— TUẤT : ô Hào 1 10g.

— HỢI : — t Dg. (Bổ cách
Hao 2, 3 AM)

3 Hào DƯƠNG.

Nhân H₂O và khoáng chất của Hào Dg. Ứng dụng câu LA2.

QUE 3 L. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100. 101. 102. 103. 104. 105. 106. 107. 108. 109. 110. 111. 112. 113. 114. 115. 116. 117. 118. 119. 120. 121. 122. 123. 124. 125. 126. 127. 128. 129. 130. 131. 132. 133. 134. 135. 136. 137. 138. 139. 140. 141. 142. 143. 144. 145. 146. 147. 148. 149. 150. 151. 152. 153. 154. 155. 156. 157. 158. 159. 160. 161. 162. 163. 164. 165. 166. 167. 168. 169. 170. 171. 172. 173. 174. 175. 176. 177. 178. 179. 180. 181. 182. 183. 184. 185. 186. 187. 188. 189. 190. 191. 192. 193. 194. 195. 196. 197. 198. 199. 200. 201. 202. 203. 204. 205. 206. 207. 208. 209. 210. 211. 212. 213. 214. 215. 216. 217. 218. 219. 220. 221. 222. 223. 224. 225. 226. 227. 228. 229. 230. 231. 232. 233. 234. 235. 236. 237. 238. 239. 240. 241. 242. 243. 244. 245. 246. 247. 248. 249. 250. 251. 252. 253. 254. 255. 256. 257. 258. 259. 260. 261. 262. 263. 264. 265. 266. 267. 268. 269. 270. 271. 272. 273. 274. 275. 276. 277. 278. 279. 280. 281. 282. 283. 284. 285. 286. 287. 288. 289. 290. 291. 292. 293. 294. 295. 296. 297. 298. 299. 300. 301. 302. 303. 304. 305. 306. 307. 308. 309. 310. 311. 312. 313. 314. 315. 316. 317. 318. 319. 320. 321. 322. 323. 324. 325. 326. 327. 328. 329. 330. 331. 332. 333. 334. 335. 336. 337. 338. 339. 340. 341. 342. 343. 344. 345. 346. 347. 348. 349. 350. 351. 352. 353. 354. 355. 356. 357. 358. 359. 360. 361. 362. 363. 364. 365. 366. 367. 368. 369. 370. 371. 372. 373. 374. 375. 376. 377. 378. 379. 380. 381. 382. 383. 384. 385. 386. 387. 388. 389. 390. 391. 392. 393. 394. 395. 396. 397. 398. 399. 400. 401. 402. 403. 404. 405. 406. 407. 408. 409. 410. 411. 412. 413. 414. 415. 416. 417. 418. 419. 420. 421. 422. 423. 424. 425. 426. 427. 428. 429. 430. 431. 432. 433. 434. 435. 436. 437. 438. 439. 440. 441. 442. 443. 444. 445. 446. 447. 448. 449. 450. 451. 452. 453. 454. 455. 456. 457. 458. 459. 460. 461. 462. 463. 464. 465. 466. 467. 468. 469. 470. 471. 472. 473. 474. 475. 476. 477. 478. 479. 480. 481. 482. 483. 484. 485. 486. 487. 488. 489. 490. 491. 492. 493. 494. 495. 496. 497. 498. 499. 500. 501. 502. 503. 504. 505. 506. 507. 508. 509. 510. 511. 512. 513. 514. 515. 516. 517. 518. 519. 520. 521. 522. 523. 524. 525. 526. 527. 528. 529. 530. 531. 532. 533. 534. 535. 536. 537. 538. 539. 540. 541. 542. 543. 544. 545. 546. 547. 548. 549. 550. 551. 552. 553. 554. 555. 556. 557. 558. 559. 560. 561. 562. 563. 564. 565. 566. 567. 568. 569. 570. 571. 572. 573. 574. 575. 576. 577. 578. 579. 580. 581. 582. 583. 584. 585. 586. 587. 588. 589. 590. 591. 592. 593. 594. 595. 596. 597. 598. 599. 600. 601. 602. 603. 604. 605. 606. 607. 608. 609. 610. 611. 612. 613. 614. 615. 616. 617. 618. 619. 620. 621. 622. 623. 624. 625. 626. 627. 628. 629. 630. 631. 632. 633. 634. 635. 636. 637. 638. 639. 640. 641. 642. 643. 644. 645. 646. 647. 648. 649. 650. 651. 652. 653. 654. 655. 656. 657. 658. 659. 660. 661. 662. 663. 664. 665. 666. 667. 668. 669. 670. 671. 672. 673. 674. 675. 676. 677. 678. 679. 680. 681. 682. 683. 684. 685. 686. 687. 688. 689. 690. 691. 692. 693. 694. 695. 696. 697. 698. 699. 700. 701. 702. 703. 704. 705. 706. 707. 708. 709. 710. 711. 712. 713. 714. 715. 716. 717. 718. 719. 720. 721. 722. 723. 724. 725. 726. 727. 728. 729. 730. 731. 732. 733. 734. 735. 736. 737. 738. 739. 740. 741. 742. 743. 744. 745. 746. 747. 748. 749. 750. 751. 752. 753. 754. 755. 756. 757. 758. 759. 760. 761. 762. 763. 764. 765. 766. 767. 768. 769. 770. 771. 772. 773. 774. 775. 776. 777. 778. 779. 780. 781. 782. 783. 784. 785. 786. 787. 788. 789. 790. 791. 792. 793. 794. 795. 796. 797. 798. 799. 800. 801. 802. 803. 804. 805. 806. 807. 808. 809. 810. 811. 812. 813. 814. 815. 816. 817. 818. 819. 820. 821. 822. 823. 824. 825. 826. 827. 828. 829. 830. 831. 832. 833. 834. 835. 836. 837. 838. 839. 840. 841. 842. 843. 844. 845. 846. 847. 848. 849. 850. 851. 852. 853. 854. 855. 856. 857. 858. 859. 860. 861. 862. 863. 864. 865. 866. 867. 868. 869. 870. 871. 872. 873. 874. 875. 876. 877. 878. 879. 880. 881. 882. 883. 884. 885. 886. 887. 888. 889. 890. 891. 892. 893. 894. 895. 896. 897. 898. 899. 900. 901. 902. 903. 904. 905. 906. 907. 908. 909. 910. 911. 912. 913. 914. 915. 916. 917. 918. 919. 920. 921. 922. 923. 924. 925. 926. 927. 928. 929. 930. 931. 932. 933. 934. 935. 936. 937. 938. 939. 940. 941. 942. 943. 944. 945. 946. 947. 948. 949. 950. 951. 952. 953. 954. 955. 956. 957. 958. 959. 960. 961. 962. 963. 964. 965. 966. 967. 968. 969. 970. 971. 972. 973. 974. 975. 976. 977. 978. 979. 980. 981. 982. 983. 984. 985. 986. 987. 988. 989. 990. 991. 992. 993. 994. 995. 996. 997. 998. 999. 1000.

Đếm đi đếm lại, không được bỏ sót.

HÒA-SƠN LỮ

<u>DÂN</u>	<u>TY</u>
<u>SỬU</u>	<u>THIN</u>
<u>TÍ</u>	<u>MÃO</u>
<u> </u>	<u> </u>
<u> </u>	<u> </u>

KHỞI ĐẾM

— Đếm đi TÍ ở HẠO 3 Đg. SỬU ở HẠO 4 Đg. DÂN ở HẠO 5 Đg. Nếu chưa hết.

— Đếm lại MÃO ở HẠO 3 Đg. THIN ở HẠO 4 Đg. TY ở HẠO 5 Đg.

LƯU-Ý 15 — Có 3 HẠO-D. ONG. đã cùng cho 6 giờ DƯƠNG rồi (đếm 2 lượt) đi. có cần đếm sang HẠO ÂM nữa. Nên câu CA 2 nói rằng: Không cần đếm nữa. là thế.

THÍ-DU 6. — Sinh giờ ÂM. gặp que THỦY-TRẠCH-TIỆT có 3 HẠO ÂM. Nhận HO và khởi đếm NGO từ HẠO ÂM. Vẫn áp-dụng câu CA 2.

THỦY-TRẠCH-TIỆT

<u>Thân</u>	<u>Hơi</u>
<u>Mùi</u>	<u>Tuất</u>
<u>Nao</u>	<u>Dầu</u>
<u> </u>	<u> </u>
<u> </u>	<u> </u>

KHỞI ĐẾM

— Đếm đi. NGO ở HẠO 3 ÂM. MUI ở HẠO 4 ÂM. THÂN ở HẠO 6 ÂM.

Nếu chưa hết thì

— Đếm lại. DẦU ở HẠO 3 ÂM. TUẤT ở HẠO 4 ÂM. HƠI ở HẠO 6 ÂM.

LƯU Ý 16. — Có 3 HẠO ÂM. đã CÙNG cho 6 giờ ÂM (Đếm 2 lượt) ĐAU ở HẠO 4 ÂM. Nên câu CA 2 nói rằng: Không cần đếm nữa. là thế.

THÍ-DỰT. — Sinh giờ DƯƠNG. gặp que TỖN có 4 HẠO Đg. Nhận HO và khởi đếm TÍ từ H. 0 Đg. Áp dụng câu CA 3:

— Que ÂM DƯƠNG 4. 7 HẠO

Ê. không cần đếm nữa. là thế. người?

THUẦN TỐN

Mão
Dần
Ti
Suu
Ti
Thìn

KHỞI ĐẾM

— *Đếm đi* : TÍ ở HẠO 2 Dg, SỬU ở HẠO 3 Dg, DẦN ở HẠO 5 Dg. ~~MÃO ở HẠO 0 Dg.~~

Không đếm lại : đếm tiếp sang luôn HẠO ẨM

THÌN ở HẠO 1 ẨM
TỶ ở HẠO 4 ẨM.

LƯU-Ý 17.— Câu CA 3 trách rằng Bần cùng lắm mới phải đi nhờ người. Đàng này, mình có, chưa đếm lại mà đã vội chạy sang nhờ người là tại sao? Xét cho kỹ thì : Chỉ còn 2 giờ Dg (THÌN TỶ) là chưa đếm, mà mình những 4 HẠO-DƯƠNG. Đếm lại thì cũng dở dang. Sợ bất-công tư phe mình dám lung-cung, áu là sang nhờ người là hơn.

THÍ-DỤ 8.— Sanh giờ ẨM. Gặp quẻ CHẤN có 4 HẠO-ẨM. Khởi đếm NGỌ từ HẠO ẨM. Văn áp dụng câu CA 3.

THUẦN CHẤN

Dậu
Thán
Hợi
Mùi
Ngọ
Tuất

KHỞI ĐẾM

— *Đếm đi* : NGỌ ở HẠO 2 ẨM, MUI ở HẠO 3 ẨM, THÁN ở HẠO 5 ẨM, DẬU ở HẠO 6 ẨM

Không đếm lại, đếm tiếp luôn sang HẠO Dg. TUẤT ở HẠO 1 DƯƠNG, HỢI ở HẠO 4 Dg.

LƯU-Ý 18.— Cũng bị trách như trên. Nhưng xét kỹ thì hi còn 2 giờ ẨM (TUẤT HỢI) nữa là chưa đếm mà mình có những 4 HẠO-ẨM. Đếm lại thì dở-dang qua, đành chạy sang nhờ người cho tiện việc.

THÍ-DỤ 9.— Sanh giờ Dg. Gặp quẻ THIÊN-HÒA ĐỒNG-NHÂN có 5 HẠO Dg. Khởi đếm TÍ từ HẠO Dg. Văn áp dụng câu CA 3.

THIÊN-HÒA ĐỒNG-NHÂN

Thìn

Mão

Dần

Sửu

Tỵ

Ti

KHỞI ĐẾM

Đếm đi Tỵ ở HẠO 1 Dg, SỬU ở HẠO 3 Dg

DẦN ở HẠO 1 Dg. MÃO ở HẠO 5 Dg

THÌN ở HẠO 6 Dg Chỉ còn 1 giờ TỶ

Không đếm lại, đếm tiếp luôn sang HẠO ẨM, TỶ ở HẠO 2 ẨM (Nếu đếm lại, chỉ được 1 HẠO nữa thôi, mà thêm dở dang)

THÍ-DỰ 10. — Sanh giờ ẨM. Gặp quẻ LÔI-ĐỊA-DỰ có 5 HẠO ẨM. Khởi đếm NGỌ từ HẠO ẨM. Vẫn áp dụng câu CA 3.

LÔI ĐỊA DỰ

Tuất

Dậu

Hợi

Thân

Mùi

Ngọ

KHỞI ĐẾM

— Đếm đi NGỌ ở HẠO 1 ẨM, MÙI ở HẠO 2 ẨM

THÂN ở HẠO 3 ẨM, DẬU ở HẠO 5 ẨM

TUẤT - 6 - (nhi còn 1 giờ HỢI.

Không đếm lại, Đếm tiếp luôn sang HẠO Dg. HỢI ở HẠO 4 Dg. (Nếu đếm lại thì cũng dở-dang).

(Tất cả 10 THÍ-DỰ trên này đều lấy trong sách HÀ-LAC LÝ-SỐ (Quyển I).

b) CÁCH TÍNH NGUYÊN ĐƯỜNG CHO

2 QUẺ THUẦN HẠO (1)

LỆ RIÊNG (Theo câu CA 4)

Quẻ KIỀN thuần 6 HẠO Dg.

Quẻ KHÔN thuần 6 HẠO ẨM.

Nếu không có Lệ riêng thì khó nhìn ra trường-hợp khác nhau để mà Lý-Đoán.

(1) Phân-tích cho dễ hiểu, chứ chỉ dùng 2 Bảng Thuần-Hào ở trang sau, cũng tính được N.Đ ngay.

QUÊ NIÊN

— NAM 2 Truong-Hop chă-huan Đ. N. CHH A-CHH

1) — Sana gē DƯƠNG thi dăm d, và nếu chưa hết thì
đếm lại 3 HAO que HẠ cho: Đếm từ dưới lên trên. Đến giờ
sinh thì AN NGUYỄN ĐƯƠNG.

THUẦN KIỀN

Dần	Tỵ
Sửu	Thìn
Ti	Mão

— Đem d. TỴ Hào 1. SỬU Hào 2,
DẦN Hào 3.
Nếu chưa hết thì tiếp luôn.

— Đem d. MÃO HAO 1. THÌNH HAO 2,
TỴ HAO 3.

2 — Sana gē AM thi dăm d, và nếu chưa hết thì dăm
lại 3 HAO que THƯỜNG cho: Đếm từ dưới lên trên. Đến giờ
sinh thì AN N.Đ.

THUẦN KIỀN

Thân	Hợi
Mão	Tuất
Ngọ	Dậu

— Đem d. NGỌ Hào 1, MÙI Hào 5,
THÂN Hào 6.
Nếu chưa hết thì tiếp luôn.

— Đem d. DẬU Hào 1, TUẤT
Hào 5, HỢI Hào 6.

Mở có 1 Truong-Hop (Cổ luận ĐÔNG) và HẠ-CHH

Truong-hop 1. — Sana gē ĐÔNG thi dăm d, và nếu chưa hết thì
HẠ-CHH thi ĐÔNG-NIÊN thi dăm d, và nếu chưa hết thì
HẠ-CHH thi ĐÔNG-NIÊN thi dăm d, và nếu chưa hết thì
đến giờ sinh thì AN N.Đ.

THUẦN KIỀN

Ti	Mão
Sửu	Thìn
Dần	Tỵ

— *Đếm đi:* TÍ ở Hào 6, SỬU Hào 5,
DẦN Hào 4

Nếu chưa hết thì.

— *Đếm lại:* MÃO Hào 6, THÌN Hào 5
TỴ Hào 4.

Trường hợp 2 Sinh giờ ÂM, sau ĐÔNG-CHÍ trước HẠ-CHÍ thì đem đi, vì nếu chưa hết thì đem lại 3 Hào quê HẠ-CHÍ. Đem từ trên xuống dưới, đến giờ sinh thì AN N.B

THUẦN KIỀN

Ngọ	Đậu
Mùi	Tuất
Thân	Hợi

— *Đếm đi:* NGỌ ở Hào 3, MÙI Hào 2,
THÂN Hào 1

Nếu chưa hết thì.

— *Đếm lại:* DẬU Hào 3, TỬ TUẤT Hào 2,
HỢI Hào 1.

Trường hợp 3 — Sinh giờ Đ. sau HẠ-CHÍ trước ĐÔNG-CHÍ thì cùng với trường hợp 1 quê K.L.N của V.M.

THUẦN KIỀN

Dần	Tỵ
Sửu	Thìn
Ti	Mão

— *Đếm đi:* TÍ Hào 1, SỬU Hào 2,
DẦN Hào 3.

— *Đếm lại:* MÃO Hào 1, THÌN Hào 2,
TỴ Hào 3.

Trường hợp 4. — Sinh giờ ÂM, sau HẠ-CHÍ trước ĐÔNG-CHÍ thì cùng với trường hợp 2 quê KIỀN của V.M.

THUẦN KIẾN

<u>Thân</u>	<u>Hợi</u>
<u>Mùi</u>	<u>Tuất</u>
<u>Ngọ</u>	<u>Dậu</u>
<u> </u>	<u> </u>
<u> </u>	<u> </u>
<u> </u>	<u> </u>

— *Đếm đi*: NGỌ Hào 4, MÙI Hào 5, THÂN Hào 6.

— *Đếm lại*: DẬU Hào 4, TUẤT Hào 5, HỢI Hào 6.

— NỮ có 2 trường-hợp (hất-luận ĐÔNG-CHÍ HÀ CHÍ,

Trường hợp 1 — Sinh giờ Dg thì giống y-hệt trường-hợp 1 quẻ KIẾN của NAM, hay Trường-hợp 3 quẻ KIẾN của NỮ (chỉ khác có vạch liền và vạch đứt).

THUẦN KHÔN

<u> </u>	<u> </u>
<u> </u>	<u> </u>
<u> </u>	<u> </u>
<u>Dần</u>	<u>Tỵ</u>
<u>Sửu</u>	<u>Thìn</u>
<u>Tí</u>	<u>Mão</u>

— *Đếm đi*: TÍ Hào 1, SỬU Hào 2, DẦN Hào 3.

— *Đếm lại*: MÃO Hào 1, THÌN Hào 2, TỶ Hào 3.

Trường hợp 2 — Sinh giờ ÂM thì giống y-hệt trường hợp 2 quẻ KIẾN của NAM, hay trường hợp 4 KIẾN của NỮ.

<u>Thân</u>	<u>Hợi</u>
<u>Mùi</u>	<u>Tuất</u>
<u>Ngọ</u>	<u>Dậu</u>
<u> </u>	<u> </u>
<u> </u>	<u> </u>
<u> </u>	<u> </u>

— *Đếm đi*: NGỌ Hào 4, MÙI Hào 5, THÂN Hào 6.

— *Đếm lại*: DẬU Hào 4, TUẤT Hào 5, HỢI Hào 6.

— NAM có 4 TRƯỜNG HỢP (luận ĐÔNG-CHÍ HÀ-CHÍ).

1) — Sinh giờ Dg. sau HA-CHÍ, trước ĐÔNG-CHÍ giống như trường hợp 1 quẻ KIẾN của NỮ

THUẦN KHÔN

<u>Tí</u>	<u>Mão</u>	— Đếm đi: TÍ Hào 6, SỬU Hào 5 DẦN Hào 4.
<u>Sửu</u>	<u>Thìn</u>	
<u>Dần</u>	<u>Tỵ</u>	
<u> </u>	<u> </u>	— Đếm lại: MÃO Hào 6, THÌN Hào 5, TỴ Hào 4.
<u> </u>	<u> </u>	
<u> </u>	<u> </u>	

2) — Sinh giờ ÂM sau HA-CHÍ trước ĐÔNG CHÍ, giống như trường hợp 2 KIẾN NỮ.

THUẦN KHÔN

<u> </u>	<u> </u>	— Đếm đi: NGỌ Hào 3, MÙI Hào 2, THÂN Hào 1.
<u> </u>	<u> </u>	
<u> </u>	<u> </u>	
<u>Ngo</u>	<u>Dậu</u>	— Đếm lại: DẬU Hào 3, TUẤT Hào 2, HỢI Hào 1.
<u>Mùi</u>	<u>Tuất</u>	
<u>Thân</u>	<u>Hợi</u>	

3) — Sinh giờ Dg. sau ĐÔNG-CHÍ trước HA-CHÍ giống như trường hợp 3 KIẾN NỮ.

THUẦN KHÔN

<u> </u>	<u> </u>	— Đếm đi: TÍ Hào 1, SỬU Hào 2, DẦN Hào 3.
<u> </u>	<u> </u>	
<u> </u>	<u> </u>	
<u>Dần</u>	<u>Tỵ</u>	— Đếm lại: MÃO Hào 1, THÌN Hào 2, TỴ Hào 3.
<u>Sửu</u>	<u>Thìn</u>	
<u>Tý</u>	<u>Mão</u>	

4) — Sinh giờ ÂM, sau ĐÔNG-CHÍ trước HA-CHÍ giống như Trường hợp 4 KIẾN NỮ.

THUẦN KHÔN

Thân	Hợi	
Mùi	Tuất	— Đếm đ . NGO Hào 4, MÙI Hào 5,
Ngọ	Dần	THÂN Hào 6.
_____	_____	
_____	_____	— Đếm la. DẬ Hào 1, TUẤT Hào 3,
_____	_____	HỢI Hào 6.
_____	_____	

HUY 18 — Xét lại 12 TRƯỜNG-HỢP của 2 QUÊ THUẦN HẢO như trên thì nhận thấy rằng

2 TRƯỜNG-HỢP KIỀN-NAM gồm 2 TRƯỜNG HỢP KHÔN-NỮ

4 — KIỀN-NỮ — 4 — KHÔN NAM

Vậy có thể quy vào 2 PHƯƠNG TRÌNH THỰC :

2 KIỀN NAM = 2 KHÔN-NỮ

4 KIỀN NỮ = 4 KHÔN-NAM.

Và để so sánh, kể 2 bảng THUẦN HẢO sau đây :

BẢNG THUẦN HẢO I

KIỀN - NAM		KHÔN - NỮ	
GIỜ DƯƠNG	GIỜ ÂM	GIỜ DƯƠNG	GIỜ ÂM
	Thân Hợi		Thân Hợi
	Mùi		Mùi
	Ngọ		Ngọ
Dần Tý		Dần Tý	
Sửu Thìn		Sửu Thìn	
Ti Mão		Ti Mão	

BẢNG THUẦN-HÀO II

KIẾN NỮ				KHÔN NAM			
Sau ĐC trước HC		Sau HC trước ĐC		Sau HC trước ĐC		Sau, ĐC trước HC	
G. ĐƯƠNG	G. ÂM	G. ĐƯƠNG	G. ÂM	G. ĐƯƠNG	G. ÂM	G. ĐƯƠNG	G. ÂM
T. Mão		Thân Hợi		T. Mão		Thân Hợi	
S. Thìn		M. Tuất		S. Thìn		M. Tuất	
T. Tỵ		N. Dậu		T. Tỵ		N. Dậu	
	N. Dậu	S. Tỵ			N. Dậu	S. Tỵ	
	M. Tuất	T. Thìn			M. Tuất	T. Thìn	
	Thân Hợi	T. Mão			Thân Hợi	T. Mão	

ĐC — ĐÔNG-CHI HC — HẠ-CHI

— BẢNG I và II này dùng để tra NGUYÊN-ĐƯỜNG quẻ KIẾN và KHÔN

Cách dùng 2 bảng trên: Thí-dụ

1.— Anh A, sinh giờ Thìn được quẻ KIẾN. Vậy tìm Bảng 1, mục Kiến Nam; thấy chữ Thìn ở hàng 2 Dg. Đặt ND vào hào ấy.

2.— Chị B, sinh giờ Mùi được quẻ KHÔN. Vậy là KHÔN NỮ hay chữ Mùi ở hàng 1 của ND vào đó.

3.— Anh C, sinh sau giờ Tý giờ HC giờ Tỵ được quẻ KHÔN. Vậy tìm Bảng II, mục KHÔN NAM, hàng 1 sau ĐC, trước HC, có G. ĐƯƠNG. Thấy chữ Tỵ ở hàng 1 của ND vào đó.

4.— Chị D, sinh sau HC giờ ĐC, giờ Tuất, được quẻ KIẾN vậy là KIẾN NỮ. Thấy chữ Tuất ở mục KIẾN NỮ cột 2 (G. ÂM) hàng 3 Dg. Đặt ND vào đó. (Bảng II trước đây hơn Bảng I)

3) — CÁCH BIẾN QUÊ TIÊN THIÊN RA QUÊ HẬU THIÊN.

Đã biết NGUYÊN-ĐƯỜNG rồi thì bây giờ có thể biến T-T ra H-T được. Có 2 CÔNG-TÁC.

a) — Đảo lộn quẻ HẠ T-T thành quẻ THƯỢNG H.T.
Đảo lộn quẻ THƯỢNG T-T thành quẻ HẠ H-T.

b) — HẠO có N-Đ biến ÂM thành DƯƠNG, biến DƯƠNG thành ÂM để sang ngôi ở H-T.

THÍ-DỤ 1

TIÊN-THIÊN	BIẾN	HẬU-THIÊN
SƠN-PHONG-CỔ		THIÊN-SƠN-ĐÓN
N-Đ Ngôi HẠO 1 ÂM		N-Đ Ngôi HẠO 4 Dg.
_____		_____
_____		_____
_____		N-Đ
_____		_____
_____		_____
_____ N-Đ _____		_____

THÍ-DỤ 2

TIÊN-THIÊN	BIẾN	HẬU-THIÊN
Thủy-Hỏa Kỳ-Tế		Hỏa địa-Tấn
N-Đ ngôi HẠO 5 DƯƠNG		N-Đ Ngôi HẠO 2 ÂM
_____		_____
N-Đ		_____
_____		_____
_____		_____
_____		N-Đ
_____		_____

— N-Đ biến nên quẻ cũng biến như TỐN biến thành KIẾN, KHÂM biến thành KHÔN.

4) — THẾ NÀO LÀ QUÊ HỔ?

Quê chính TIỀN-THIÊN hay HẬU THIÊN đều có QUÊ phu nằm trong lòng. QUÊ phu ấy gọi là QUÊ HỔ. Nó dùng để phu thêm ý-nghĩa hoặc bổ-khuyết cho QUÊ chính.

Muốn tìm QUÊ-HỔ thì trước HẠO 1 và HẠO 6 của QUÊ chính đi, sẽ thấy 2 QUÊ-HỔ (nội và ngoại) cũng như trước lần vô cày đi thì sẽ thấy Gõ-cây, khúc dưới và khúc trên.

Gọi là QUÊ-HỔ là vì 2 QUÊ ấy HỔ-TƯƠNG giúp nhau 1 HẠO Ranh-Giới để cùng thanh-lập.

THÍ-DỤ QUÊ THIÊN-TRẠCH-LY

	HẠO 6 bị trước
	5
TỐN	4
	3
LY	2
	HẠO 1 bị trước

— TRƯỚC HẠO 1 và HẠO 6 đi thì còn lại ở giữa HẠO 2, 3, 4, 5.

— Đếm HẠO 2, 3, 4, lập thành QUÊ-HỔ-LY Nội

— Đếm HẠO 3, 4, 5, lập thành QUÊ-HỔ-TỐN ngoại

— QUÊ LY mượn của TỐN HẠO 1 ĐG.

— QUÊ TỐN — LY — 3 ẨM.

5) — THẾ NÀO LÀ ĐẠI-VẬN ?

Bởi lẽ, ta, từ lúc sanh ra cho đến lúc chết, trải ra tám mươi tư kỳ, hay giai-đoạn. Mỗi thời-kỳ này gồm nhiều năm và ở nhiều cơ tính khác chung không giống hẳn như thời-kỳ khác, hoặc THỈNH-SUY BÍ-THAI, hoặc ĐẠC-THAI HẠNH-TRUẬN.

Cách tính ĐẠI-VẬN thì bắt đầu khởi lên 1 từ NGUYÊN ĐƯƠNG, rồi cứ đi lên, mỗi HẠO là 1 Đ-V gồm hoặc 6 năm, hoặc 9 năm.

Đi lên đến HAO 6 thì lại trở xuống HAO 1 ở bên dưới NGUYỄN ĐOÀN đi dùng nơi HAO nào mà chưa đi tới. Số 1 ở phía dưới HAO của QUÊ T-T, rồi mới sang H-T, mà ở đây cũng phải bắt đầu đi từ N-Đ của H-T để tiếp theo D-V trước của T-T và cũng lại đi lên đi xuống như ở T-T.

THÍ-DỤ :

TIÊN-THIÊN		HẬU-THIÊN	
Thủy Hỏa Kỳ-Te		Hỏa Địa Tán	
	10-15		73-81
N-Đ	1-9		67-72
	40-45		38-66
	31-39		52-57
	25-30	N-Đ	16-51
	16-21		82-87

(Nếu nhân xét kỹ trong những HẢO DƯƠNG đều gồm 9 năm và những HẢO VÂN đều gồm 6 năm. Số 15 ở T-T là năm cuối cùng của TIÊN VÂN. Số 16 của H-T là năm bắt đầu của HẬU-VÂN).

LƯU-Ý 19 —

— Các ĐẠI-VÂN liên-liếp nhau đi lên từ trước mặt N-Đ rồi lại trở về sau lưng N-Đ làm thành một-vòng-khí (không hở).

— NHỮNG SỐ ĐẠI-VÂN TỪNG HẢO T-T là số năm của D-V cả. Số các năm của D-V trước tăng thêm 1 làm thành số bắt-đầu của D-V sau.

Nếu 1 HẢO-VÂN thì số bắt đầu ấy cộng thêm 5 thành đầu năm của D-V VÂN. Nếu là 2 HẢO thì số bắt đầu ấy cộng thêm 8 thành đầu 9 năm của D-V DƯƠNG.

6) — THỂ NAO LA LƯU-NIÊN ?

LƯU-NIÊN là HẠN đi bắt gộp một, cũng như THIÊU-HẠN của TỬ-VI. ĐẠI-VÂN của HÀ-LẠC, nó gọi là ĐẠI-TU QUANG, và LƯU-NIÊN là THIÊU-TU QUANG.

CÁCH TÍNH LƯU-NIÊN (Hay LƯU-NIÊN)

a) Nếu ĐẠI-VÂN là HÀO-ÂM thì ta xem là bắt ngay từ HÀO ấy bắt luôn AM-TUẾ hay DƯƠNG-TUẾ (tr) QUE do HÀO nên lần đầu là hạn LƯU-NIÊN năm thứ nhất, cứ biến lần lượt ; HÀO là đúng 6 năm.

b) Nếu Đ-V I, HÀO-DƯƠNG thì phải xem AM-TUẾ mới đến ngay con DƯƠNG-TUẾ thì không tính (chất-biến) (2) nhưng từ biến hay bất-biến thì HÀO ấy cũng được kể là năm thứ nhất, HÀO của năm thứ nhất ấy có năm HÀO-TUẾ. Lấy HÀO-TUẾ của nó mà biến đi thì được QUE của năm thứ hai (3) Được năm thứ hai rồi thì lại trở về biến HÀO-TUẾ là được QUE năm thứ ba. Cứ ba năm rồi, thì theo lệ thường như ĐẠI-VÂN AM nghĩa là cứ biến một năm cho HÀO, kể 6 HÀO là, vừa đúng 6 năm nữa. 6 năm này cộng với 3 năm trước, vị-chỉ là 9 năm. Vậy tóm tắt Đ-V HÀO-ÂM gồm 6 năm. Đ-V HÀO-DG gồm 9 năm (4) và (5)

CƯỚC CHÚ (1) — AM TUẾ là năm CAN-CHI là AM như AT-MÃO, QUÝ-SỬU v.v... DG TUẾ là năm CAN-CHI DG, như NHÂM TÍ, GIÁP-DẦN v.v...

2) — HÀO-BIẾN Bớt AM ra DG tức vạch đứt biến ra vạch liền và DG biến ra AM tức vạch liền biến ra vạch đứt.

3) — THỂ và ỨNG xem phần gộp tính.

4) — Vì Đ-V HÀO DG gồm 9 năm, mà quẻ chỉ có 6 HÀO, nên phải biến THỂ và ỨNG để lấy thêm 3 năm nữa cho đủ số.

Xem vậy thì Đ-V HÀO AM tính LƯU-NIÊN giản dị, con Đ-V HÀO DƯƠNG cách tính phức-tạp, sơ-y là dễ nhầm.

5) Hà-Lạc có pháp tính lưu que thông và que Ngay nhưng sách dạy sơ khảo xin định một dịp khác để bổ-khuếch.

THÍ-DU (Lấy ở Sách HÀ-LẠC-LÝ-SỐ)

1 TUỔI được que THIÊN-HÒA ĐỒNG-NHÂN, NGUYỄN ĐƯỜNG ngồi HẢO 2 ÂM

_____	—	Muốn tính LƯU-NIÊN của ĐẠI-
_____		VÂN HẢO N-Đ tức HẢO ÂM từ
_____ 16-24		lên 1 đến lên 6.
_____ 7-15		Đ-V là HẢO ÂM thì cứ biến ngay
_____ N-Đ _____ 1-6		Vậy :

Năm thứ 1.— HẢO 2 ÂM que ĐỒNG-NHÂN biến thành HẢO 2 Dg que THUẦN-KIÊN.

Năm thứ 2.— HẢO 3 Dg que THUẦN KIÊN của năm thứ 1 biến thành HẢO 3 ÂM que THIÊN-TRẠCH-LÝ.

Năm thứ 3.— HẢO 4 Dg que LÝ (của năm thứ 2) biến thành HẢO 4 ÂM que PHONG-TRẠCH TRUNG-PHÚ.

Năm thứ 4.— HẢO 5 Dg que TRUNG-PHÚ (của năm thứ 3) biến thành HẢO 5 ÂM que SON-TRẠCH TÔN.

Năm thứ 5.— HẢO 6 Dg que TÔN (của năm thứ 4) biến thành HẢO 6 ÂM que ĐỊA-TRẠCH-LÂM.

Năm thứ 6.— HẢO 1 Dg que LÂM (của năm thứ 5) biến thành HẢO 1 ÂM ĐỊA-THỦY-SU,

(Thế là biến đủ 6 HẢO thành que 6 năm. Nhớ rằng : QUE LƯU-NIÊN năm sau là do que LƯU-NIÊN năm trước biến mà thành ra, chứ không phải do que T-T hay H-T lúc mới bắt đầu tính Đ-V.

Theo BỐC-DỊCH thì X là HẢO-ÂM biến ra HẢO-Dg, và dấu O là HẢO Dg biến ra HẢO-ÂM)

— Vẫn que ĐỒNG-NHÂN trên, muốn tính LƯU-NIÊN của ĐẠI-VÂN HẢO 3 Dg từ 7 đến 15 gồm 9 năm.

Cần nhớ rằng Đ-V HẢO Dg nếu gặp Dg TUẾ thì bất-biến gặp ÂM-TUẾ mới biến. Như gặp năm NHÂM TÍ thì HẢO 3 Dg trên nay bất biến và được dùng luôn làm que năm thứ nhất.

THIÊN HÒA ĐỒNG-NHÂN.

TÌNH LƯU-NIÊN của Đại-Vận

HÀO 3 Dg từ 7 đến 15 gồm 9 năm

	16-24
	7-15
N-Đ	1-6

Năm thứ 1— đề nguyên HAO 3 Dg không biến (vì gặp DƯƠNG THẾ)

Năm thứ 2— Hào 6 Dg lấy làm ỦNG (vì THẾ ở HAO 3 Dg biến thành HAO 6 ÂM quẻ TRACH-HOA-CÁCH).

Năm thứ 3— HAO 3 Dg quẻ CÁCH (của năm thứ 2) tức là HAO THẾ, biến thành HAO 3 ÂM quẻ TRACH-LÔI-TUY

Năm thứ 4— (đến đây T và U hết vai trò rồi, HAO bắt đầu biến theo thường-lệ) HAO 1 Dg quẻ TUY (của năm thứ 3) biến thành HAO 4 ÂM quẻ THUY-LÔI-TRUÂN.

Năm thứ 5— HAO 5 Dg quẻ TRUÂN (của năm thứ 4) biến thành HAO 5 ÂM quẻ ĐỊA-LÔI-PHỤC.

Năm thứ 6— HAO 6 ÂM quẻ PHỤC (của năm thứ 5) biến thành HAO 6 Dg quẻ SƠN-LÔI-DI.

Năm thứ 7— HAO 1 Dg quẻ DI (của năm thứ 6) biến thành HAO 1 ÂM quẻ SƠN-ĐIÀ-BẮC.

Năm thứ 8— HAO 2 ÂM quẻ BẮC (của năm thứ 7) biến thành HAO 2 Dg quẻ SƠN-THỦY-MÔNG.

Năm thứ 9— HAO 3 ÂM quẻ MÔNG (của năm thứ 8) biến thành HAO 3 Dg quẻ SƠN-PHONG- CỎ.

Thế là tình đủ 9 năm của 1 ĐẠI VẬN DƯƠNG.

Nhớ rằng ĐẠI VẬN nào thì THẾ ngồi ngay ở HAO ấy và ỦNG ở cách T 2 HAO (hoặc ở trên hoặc ở dưới) và T và U cần để tính 3 năm đầu của Đ. V. Dg.

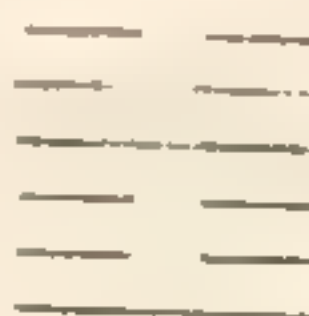
Nội thứ 1 : Hào 3 Dg
quẻ ĐỒNG-NHÂN



— 2 : Hào 6 Âm quẻ CÁCH



— 3 : Hào 3 Âm quẻ TỬ



— 4 : Hào 4 Âm
quẻ TRUÂN



— 5 : Hào 5 Âm quẻ PHỤC



— 6 : Hào 6 Dg quẻ DI



— 7 : Hào 1 Âm quẻ BẠC



— 8 : Hào 2 Dg quẻ MÔNG



— 9 Hào 3 Dg quẻ CỒ



Tóm lược Chương C

HÌNH THỨC và NỘI DUNG QUẾ HÀ-LAC.

I) — **HÌNH-THỨC** Học 64 que KINH DỊCH

1) VẠCH và HẠO ÂM và DƯƠNG.

2) 8 QUẾ ĐƠN với Ý NGHĨA của 64 QUẾ (xem bảng nghĩa quẻ).

3) QUẾ TRUNG với mọi CHI TIẾT.

a) — 8 QUẾ THUẦN cam đầu 8 NHÓM QUẾ TRUNG.

b) — TỔ CHỨC Nội-bộ của mọi QUẾ TRUNG — QUẾ THƯỜNG hay ngoại, quẻ HẠ hay nội 6 HẠO thuộc Tam Tài và THỂ LƯỢNG của mỗi QUẾ.

c) — Danh-sách của 64 QUẾ TRUNG với Phương Pháp gọi tên từng QUẾ, với Tiên-Triết của T và C, với 8 QUẾ của 1 Nhóm với Danh-Sách 8 NHÓM, và với ĐỒ-BİA Tổng-Quat của 64 QUẾ.

II. — **NỘI DUNG** : Phải biết.

1) THỂ NÀO LÀ QUẾ T-T và H-T ?

2) — THỂ NÀO LÀ N-Đ và cách tính N-Đ.

a) — Cho những QUẾ có từ 1 đến 5 HẠO ÂM DƯƠNG.

b) — Cho 2 QUẾ THUẦN HẠO.

Có như thuộc lòng bài CÂU KHỎI NGUYEN-DƯƠNG 1 CÂU và 2 BẢNG THUẦN-HẠO.

3) — CÁCH BIẾN QUẾ T-T ra H-T.

4) — THỂ NÀO LÀ QUẾ HO ?

5) — CÁCH TÍNH ĐẠIVĂN.

6) — CÁCH TÍNH LƯU-NHIÊN theo 2 Trường hợp :

a) — Đ-V là HẠO ÂM thì bắt ngay rồi đi 17' C HẠO là vừa đúng 6 năm.

b) — Đ-V là HẠO DƯƠNG thì năm là 1 HẠO cho đến nếu gặp ÂM TỰ, và biến qua TỰ 5 năm rồi mới bắt đầu biến theo lệ thường để đi 6 năm nữa cho đủ số 9 năm.

THÍ-DỰ TỔNG-HỢP CÀ CHƯƠNG C.

CHƯƠNG B đã bảo cách đổi các Số từ BÁT-TỰ sang quẻ HẢ-LẠC.

CHƯƠNG C đã cho thấy hình-thức của 64 quẻ DỊCH, và các thành-phần Nội-dung của quẻ HẢ-LẠC. Nay tóm-lược, đi vào một THÍ-DỰ tổng-quát (Lấy THÍ-DỰ trang 52, CHƯƠNG B.)

I— Năm QUÝ 2 SỬU 5.10 (ÂM NAM)

Tháng NHÂM 6 TUẤT 5.10

Ngày ĐINH 7 SỬU 5.10

Giờ ẤT 2 TỶ 2.7

II— TỔNG SỐ ÂM 42 — 30 còn 12 giữ lại 2 là KHÔN (ĐỊA)

TỔNG SỐ DƯƠNG: 29 — 25 còn 4 là TỐN (PHONG)

Được quẻ ĐỊA-PHONG-THĂNG

III— TIỀN THIÊN

Địa phong-Thang.

BIẾN

HẬU THIÊN

Phong-lôi-Ích

		13-18			79-87
		7-12			70-78
CHẤN	(N-Đ)	1- 6	CẤN	(64-69
ĐOÀI	(34-42	KHÔN	(58-63
		25-33			52-57
		19-24		N-Đ	43-51

HÓA-CÔNG-ĐOÀI (Có ở QUẺ HỒ T-T) (1)

THIÊN-NGUYÊN-KHÍ : KHÔN (Có ở QUẺ HỒ H-T)

ĐỊA NGUYÊN-KHÍ : CẤN (Có ở QUẺ HỒ H-T)

CƯỚC CHỮ :

1) — HÓA CÔNG và NGUYÊN-KHÍ của phần BÁT-TỰ, ở đây đem xuống dưới cho rộng chỗ.

— Khi tính LƯU-NIÊN, nên lấy tờ giấy VẠCH ra từng quẻ từng HẠO để khỏi nhầm lẫn.

IV— Tính LƯC-NIÊN của Đại-Vân (52-57) Hào 2 Âm quẻ
H-T : ICH

Năm G-THIN (52 tuổi) Hào 2 Âm quẻ-ICH biến thành.
Hào 2 DƯƠNG quẻ PHONG-TRẠCH
TRUNG-PHU

Năm ẤT-TY (53 tuổi) Hào 3 Âm quẻ TRUNG-PHU biến thành
Hào 3 Dg quẻ PHONG-THIÊN TIÊU-SỨC

Năm B-NGỌ (54 tuổi) Hào 4 Âm TIÊU-SỨC biến thành Hào
4 Dg quẻ THUẦN-KIÊN.

Năm Đ-MÙI (55 tuổi) Hào 5 Dg quẻ KIÊN biến thành Hào 5
Âm quẻ HÒA THIÊN ĐẠI HỮU.

Năm M-THÂN (56 tuổi) Hào 6 Dg quẻ ĐẠI-HỮU biến thành
Hào 6 Âm quẻ LÔI-THIÊN ĐẠI-TRẮNG

Năm K-DẬU (57 tuổi) Hào 1 Dg quẻ ĐẠI-TRẮNG biến thành
Hào 1 Âm quẻ LÔI-PHONG-HẰNG.

Thế là đủ 6 năm của một ĐẠI VÂN HÀO ÂM.

THỰC TẬP

— BỒ KHUYẾT cho đầy đủ những THÍ DỤ đã đưa ra
ở trang 52. phần giải đáp CHƯƠNG B. Làm xong rồi hãy xem
phần giải đáp để kiểm soát.

1) — Năm ĐINH-TY (Âm NỮ) tháng NHÂM-DẪN.

Ngày BÌNH THÂN. Giờ MẬU-TUẤT.

Hỏi : Tính LƯC-NIÊN ĐẠI-VÂN Hào 3 Dg quẻ T-T (năm
đầu TÂN-TY).

2) — Năm BÌNH-TÍ (Dg NAM) tháng QUÝ-TY.

Ngày BÌNH-NGỌ. Giờ TÂN-MÃO.

Hỏi : Tính LƯC-NIÊN Đ-V HÀO 1 Âm quẻ T-T.

GIẢI ĐÁP

THÍ DỤ 1: 1— ĐINH 7 TỶ 2.7 (ÂM NỮ NHÂM 6 DẦN 3.8
ĐINH 8 THÂN 4.9, MẠC 1 TUẤT 5.10

2-- TS Dg 2-20 (có 7 la Đoan (TRACH)

T-S ÂM : 38-30 còn 8 la Cấn (SƠN).

Được quẻ TRACH SƠN-HÀM

3 -- TIÊN-THIÊN BIÊN HẬU-THIÊN
TRACH-SƠN-HÀM PHONG-TRACH TRUNG PHU

_____	_____	31-0	_____	_____	55-0
_____	_____	25-35	_____	N-D	46-54
_____	_____	16-24	_____	_____	_____
_____	_____	7-15	_____	_____	_____
_____	N-D	1-6	_____	_____	_____
_____	_____	10-15	_____	_____	64-72

HÓA-CÔNG - KHAM (không có)

THIÊN-NGUYỄN-KHÍ ĐOAN (có ở quẻ CHINH T-T)

ĐỊA — : TÔN (có ở quẻ HỘ T-T và quẻ CHINH H-T)

1)— Tỉnh LƯU-NHIÊN ĐAI-VAN Hào 5 Dg (25-33) quẻ HAM

Năm TAN-TỶ (25 tuổi) Hào 5 Dg QUÊ HAM biến thành

Hào 5 ÂM quẻ TIÊU-QUÁ.

— NGỌ (26t.) Hào 2 ÂM quẻ TIÊU-QUÁ biến thành Hào
2 Dg quẻ HẮNG

— Q-MỬ (27t.) Hào 5 Âm HẮNG biến thành 5 Dg ĐAI-QUÁ

— G-THÂN (28t.) Hào 6 Âm ĐAI-QUÁ biến thành Hào 6 Dg
Q. CẤU

— Â-DẠ (29t.) Hào 1 Âm CẤU biến thành Hào 1 Dg Q. KIẾN

- B-TUẤT (39) Hao 2 Dg KHẾN biến thành Hao 2 Âm Q. ĐỒNG-NHÂN

- D-HỢI (31) Hao 3 Dg ĐON, NHÂN biến thành Hao 3 Âm Q. VÔ-VONG

- M-LÍ (32) Hao 4 Dg VOV, NG biến thành Hao 4 Âm Q. Í H

- K-SỨC (38) Hao 5 Dg ICH biến thành Hao 5 Âm Q. DI.

THÍ-DỤ 2:

1)- BÌNH 8 TI 1.6 (DƯƠNG-NAM) QUÝ 2 TỶ 2.7

BÌNH 8 NGỌ 2.7, TÂN 4 MÃO 3.8.

2)- T-S Dg 18 - 10 còn 8 là CẤN (SƠN)

T-S Âm 17 - 33 còn 10 giữ lại 1 là KHAM (THỦY)

Được quẻ SƠN-THỦY-MÔNG

3.- T-T MÔNG

BIẾN

H-T TỶ

N-Đ	1- 9			64-69
	37-42			55-60
	31-36			49-54
	25-30		N-Đ	43-48
	16-21			
	10-15			70-75

HÓA-CÔNG CHẤM (5 C quẻ HỎI T-T)

T-N-K: CẤN (SƠN) quẻ CHÍNH T-T và HỎI H-T)

Đ-N-K: KHAM (THỦY) quẻ CHÍNH T-T và CHẤM H-T)

4.— Tính LƯU-NIÊN Đ-V Hào 1 Âm (10-15) quẻ T-7
MÔNG

10 tuổi	HÀO 1 Âm MÔNG	biến thành	Hào 1 Dg TÔN
11 — : —	2 Dg TÔN	—	Hào 2 Âm DI
12 — : —	3 Âm DI	—	Hào 3 Dg BÍ
13 — : —	4 Âm BÍ	—	Hào 4 Dg THUẦN LY
14 — : —	5 Âm LY	—	Hào 5 Dg ĐỒNG NHÂN
15 — : —	6 Dg ĐỒNG NHÂN	—	Hào 6 Âm CÁCH.

LƯU Ý 20 :

Khi đã rõ N-Đ hoặc ĐAI-VÂN, hoặc LƯU-NIÊN TUẾ-VÂN ở Quẻ nào Hào nào rồi, mà muốn giải-đoán, thì phải sử-dụng Bảng «ĐÓ-BIỂU 64 QUẺ» ở cuối sách để tìm Trang của Quẻ và Hào ở PHẦN II «Ý NGHĨA 64 QUẺ...» sẽ nói sau.

Ở mỗi Quẻ, mỗi Hào, lại phải xác-định mình thuộc «MỆNH-HỢP-CÁCH» hay «MỆNH-KHÔNG-HỢP» và mình thuộc thanh phần nào «Quan-chức, Giới-sĩ hay Người thương » v.v... Đề chú-ý đặc-biệt vào mục của mình, mặc dầu điều đó cũng linh-động mọi cách tối đa.

Chương D

CÁCH GIẢI-ĐOÁN QUÊ HÀ LẠC

Quê HẠ-LẠC như Chương-C đã lập thành với đầy đủ hình-thức và nội-dung, mới chỉ như phân xác của LÝ SỐ, chứ chưa có phần hồn vì chưa cho ta biết gì về mệnh vận con người cả.

Muốn biết, phải xem cách giải đoán được chỉ dẫn trong CHƯƠNG D này. Sẽ có 2 MỤC CHÍNH :

- I. — CĂN BẢN để giải đoán 1 quê HÀ LẠC.
- II. — Ý NGHĨA chung của 64 quê và 384 HẠO.

Trước hết nên nhớ rằng tinh thần HÀ LẠC dựa vào DỊCH-LÝ, mà DỊCH LÝ là *biến-động, biến-thông tùy thời*, không câu-né, không thanh đền-hình gì cả (DỊCH biến động bất câu, bất khả vi Đền-Yếu giả giả. HẠ-LẠC LÝ-SỐ quyển 3)

Vì vậy, ta nên tế-nhận rằng HẠ-LẠC có những tính chất sau đây :

1) **Tương-đối-tính** (1) Nếu thời-gian, không-gian, và NHÂN-CÁCH nơi tất là THỜI, NƠI và NGƯỜI đổi khác đi, thì tác dụng của HẠ-LẠC cũng khác đi. Thí Dụ Hạo 5 quê KIỀN rất tốt đối với người QUÂN-TỬ, nhưng rất xấu đối với kẻ THÈU-NHÂN (Tiên-nhân đặc cật quê Hạo, Bao phát tác khâm-khả họa-hại HẠ-LẠC LÝ SỐ quyển 1)

2. — **Tương quan tính.** Trừ quê Tiên Thiên là khởi-Tổ, còn quê nào tuy biến, mà vẫn nằm trên đường dây «NHÂN-QUÊ» *QUẢ* của DĨ-VÂNG, hiện-tại và VỊ-LAI, vì Quê nào cũng do Quê trước sinh ra và sẽ sinh ra quê sau.

CUỘC-CHỮ: (1) HẠ-LẠC đi trước hàng mấy ngàn năm Học thuyết TƯƠNG-ĐỐI của EINSTEIN.

3. — **Lương-cực-Tính** (1) Quả nào Hào nào cũng có 2 g ả ảp theo
đang luật Âm Dương. **MỆNH HỢP** (hợp giả) và **MỆNH** không
hợp (Bất hợp giả). Nhưng ngay **LƯƠNG CỰC** cũng chỉ là Tương-
Đối thời, vì giữa **LƯƠNG CỰC** còn nhiều trường hợp Trung-
Giian kho kẽ biết như **MỆNH** han-cát ban-hung (Ban-Hợp-Giao,
là nửa tốt nửa xấu, hay **HUNG** theo **CAT** đã là xấu ít tốt
nhiều v.v... **HÀ-LAC** không đặt Ranh-giới nào nhất định giữa **CAT**
và **HUNG** cả.

(Số cũng chịu ảnh hưởng của **THIÊN-THỜI**, **ĐIẢ-LỚI**
và **NHÂN-HÒA**) không những vì **LƯƠNG** do (Cát hung) mà
về **PHẨM**, **HÀ-LAC** cũng theo đúng **DIỆU-LÝ** ở **NGUYÊN-TÁC**.
Trong **DƯƠNG** có **ÂM**, trong **ÂM** có **DƯƠNG** (Dương trung hữu-
âm can, âm trung hữu dương căn), nên trong **PHÚC** có **HOA**,
trong **HOA** có **PHÚC**, và **DƯƠNG** cực thì sinh âm, âm cực thì
sinh Dương. Đó là nghĩa Uyên thâm của những Quẻ Bĩ mà
THÁI, **TÔN** mà **ICH** này ngược lại. **HÀ-LAC** có rất nhiều
trường hợp lưỡng dạng.

4. — **KHOA HỌC-TÍNH** (2) **HÀ-LAC** dùng phân tích rồi d-
ền **TỔNG HỢP** như 10 **THỂ CÁCH** trình bày ở những trang
sau. Vì vậy khi thấy 1 **THỂ CÁCH** tốt, đừng vội cho là **MỆNH**
tốt. Thấy 1 **THỂ CÁCH** xấu đừng vội cho là **MỆNH** xấu. Phải
phân tích xem Tốt Xấu những cái gì, thế hay 1 đ. đ. và
Thời-Đai nào, Địa-lí nào, nhân phẩm nào, căn nhà
năng nhe, so sánh hơn kém với các **Thể-Cách** khác. Sau đó
TỔNG-HỢP các **PHƯƠNG-DỊ** v.v... đếm như đếm 1 bàn
Vạn **TRƯỜNG** rồi đem ra định luận giá trị và phân đoán
tốt xấu.

(1) **LƯƠNG CỰC**. D. ĐIỆN-HOC và (vật. điện. học)
NGUYÊN-TỬ-NANG và p. ion, electron, neutron & g. nữa tuy
mới, mà không là đ. với **LƯƠNG-CỰC** này.

(2) **KHOA-HOC-TÍNH**. New phương pháp phân là **D** và **Đ**
ở **THỂ KÝ** như 17. Chưa coi như một sự đóng góp mới, vì
nên khoa học **ÁC-TAY** thì phương pháp **HÀ-LAC** của **THẠC-HY**.
CAT & **CAT** **THỂ KÝ** & **Đ** ở **Phân** phân là theo tính toán khoa
— học.

5) — **ĐẠO-ĐỨC TÍNH** (1) **HÀ-LẠC** trọng **TAM-TÀI**, (**THIÊN**, **ĐỊA**, **NIÊN**) coi như 3 vai trò (**Tam-dầu-chế**) điều-khiển **VŨ-TRỤ**. **HÀ-LẠC** dành quyền cho **NHÂN** 1 ảnh hưởng rộng-rãi khả dĩ cải tạo được số **MỆNH** mình 1 cách đáng kể nếu biết tự-tin như câu thường nói **ĐỨC NẰNG THẮNG SỐ**. Đó là **PHẦN LÝ** ở cõi **NHÂN-SINH**, nên mới gọi là **LÝ-SỐ**. Đại-khai rất nhiều quẻ **Hao** khuyên răn : Nếu **TRÌ THỦ** thì sẽ như thế này, **TIẾN-THỦ** thì sẽ như thế kia, biết **TU ĐỨC** thì sẽ làm sao, **Bao Động** thì sẽ ra sao. (Xem phần 2 sẽ gặp nhiều **Thi-Dụ**) Đó là **HÀ-LẠC** đã trọng **TH-ĐO** **Ý-CHÍ** (2) của con người, mà hơn nữa là của cả một tập-thể người trong **XÃ-HỘI**. **HÀ-LẠC** không cột chặt con người vào ngôi Vàng **PHÚ QUÝ** hay chiếc **Đạp** rách **Bần-tiện** tức nói chung là xiềng-xích con người vào 1 cái khung **ĐỊNH-MỆNH** quá cứng-ngắc (3) **HÀ-LẠC** không đụng chạm đến **LÝ-TUỞNG** con người, vì để cho **LÝ-TUỞNG** ấy tha-hồ tung cánh vươn mình lên đến **ĐỊA-VỊ** ngôi **canh TRỜI-ĐẤT**, để mà làm gì? Để tự **Ý-THỨC**, tự tạo, tự lãnh lấy trách nhiệm, lấy **Sứ-Mệnh** điều-hành **VŨ-TRỤ**. Cổ-nhân cũng có **LÝ-TUỞNG** ấy nên mới **Tan-dương TÀI-ĐỨC** của **VUA VĂN-DƯƠNG** là có thể lên ngôi bên **canh THƯƠNG-ĐẾ** để cùng quản-tri **THẾ-GIAN** muôn loài (**Văn-Vương** trác giảng **TÀI-ĐẾ TẢ-HỮU**) (4)

(1) — **ĐẠO-TÍNH HÀ-LẠC** dựa vào **DỊCH-LÝ** nên cũng nặng về phần **ĐẠO-ĐỨC** (*Éthique*)

(2) — Tự-Do **Ý-CHÍ** như *Libre arbitre* của **KANT**

(3) — Nếu vậy **Định-Mệnh** (*Déterminisme*) sẽ biến thành **KIỆP-MỆNH** (*Fatalisme*). Người viết sách này nghĩ rằng : **ĐỊNH-MỆNH** còn trọng **KHOA-HỌC** (*Déterminisme scientifique*), còn **Tương-đối**, còn chấp nhận điều-kiện hay Nguyên-nhân ngoại tại (*Causes extrin-seques*) Trái lại **KIỆP-MỆNH** thì kháng kháng tuyệt-đối, bất-khả-bất-như, và bất-khả-tự-nghĩ (*Infatigable et inexplicable*). **KIỆP-MỆNH** hoàn-toàn coi loài người là **CÔNG-CỤ** của **TẠO-HÓA**, như muôn vật khác không hơn không kém.

(4) **NHO-GIAO TRẦN-TRỌNG-KIM**. Tr. 56)

PHẦN I

CĂN-BẢN ĐỂ GIẢI-ĐOÁN
MỘT QUÊ HÀ-LẠC



I) CĂN BẢN ĐỂ GIẢI ĐOÁN QUÊ HÀ-LẠC

CĂN BẢN này dựa vào 2 Bài CHỈA KHÓA Giải Đoán ở sách HÀ-LẠC Dịch sau đây như nguyên văn.

10 THIỀ-CÁCH TỐT CỦA MỆNH HAY (1)

(Quý-mệnh thập cát-thề)

- 1.— Ten quê tốt (QUÁI-DANH-CÁT)
- 2.— HÀO-VỊ tốt (HAO-VỊ-CÁT) *3; đời hào tốt (Tư cát)*
- 3.— Được mua SANH (ĐẮC-THỎ) : Như sanh tháng 9 được quê BẮC sanh tháng 11 được quê PHỤC.
- 4.— Có Yểm-trợ (Hữu viên) tức NGUYỄN ĐƯỜNG (lấy làm Theo dõi HAO AM mà được ứng ứng HAO ĐƯƠNG hoặc NĐ ĐƯƠNG HẢO mà U AM HAO).
- 5.— SỐ THUẬN MUA SANH (Số thuận Theo) tức 2 số ÂM và ĐƯƠNG : hoặc AM ít Đg nhiều, hoặc AM nhiều Đg ít, nhưng đều thích ứng hợp với mua sanh.
- 6.— ĐƯỢC THIỀ (ĐẮC-THỀ) Như người Mang KIM được quê CẤN (THỎ sinh KIM),
CÓ 5 LOẠI MẠNG (CANCH NGŨ HANH, Nếu gặp đúng Quê thì đoán là được THỀ.
- 7.— DANG VỊ Như người sanh tháng ÂM là được N-Đ ngồi HAO ÂM (Sanh tháng Đg là được N-Đ ngồi HẢO là)
- 8.— HỢP LÝ như người tuổi Canh được quê CHAN là vào nhà XUÂN mua HẠ được bằng người Mang KIM mà không được HOAI KIM, thì cũng nên được KHÔN CẤN (THỎ SANH KIM)

CUỘC CHƠI ở Tư Minh-Tư có tư-tướng Dân-chủ, nên nói Dân vi quý, còn thời Phong Kiến xưa đều quân-nam tước: Người làm nên to thì là quý là nên Dân trước, không có Dân thì PHÂN gì thì là TIỀN (Hạt). Ngày nay DANH-TỬ QUY TIỀN còn như QUÂN-TỬ, TIÊU NHÂN đã có nhà KIM rồi. Vì vậy LY-SO chỉ phân ra cách HAY và cách GIỚI, CÁCH và NGHỆ thôi.

10 — Chúng đều theo (CHỨC TÔNG) như quẻ có 1 HẢO ÂM
5 HẢO Dg mà N-Đ ngồi HẢO ÂM, hoặc quẻ 1 Hảo Dg
5 Hảo Âm mà N-Đ ngồi HẢO Dg.

THÍ-DỰ như :

THIÊN-PHONG-CẦU 1 HẢO ÂM 5 HẢO Dg

SON-ĐIÀ-BÁC 1 HẢO Dg 5 HẢO ÂM

ĐIÀ-LÒI-PHUC 1 HẢO Dg 5 HẢO ÂM

Trong 10 Thẻ-cách trên, người nào được :

3,4 cách thì làm nên chức Tuyên-Tào (1)

5,6 — — — — — Tri-đạo

7,8 — — — — — Khanh-giám, thị-tổng

9,10 — — — — — Tướng, Tướng, công hầu

10 Thẻ cách ấy lại có cả Hóa-Công, Thiên-Địa Nguyên-
Khí thì hẳn phải được phú-quý, thọ đến Tột-đỉnh và hưởng
kiếm toan ngũ-phúc mà vẫn là bậc sĩ cơ đạo-đức vậy (2)

(1) Những Chức-Vụ ngày xưa : TUYÊN-TÀO, TRI ĐẠO
v.v... Ngày nay không còn nữa. Thiết-tưởng cho Phù-hợp với Thời-
Đại, Nên sắp xếp Địa-Vị Xã-Hội, theo Tiêu-Chuẩn mới như : Hoặc
theo SỐ ĐIỀM VĂN-BÀI (THỨ, BÌNH, ƯU ..v.v...) Hoặc theo ngạch
trật thang-lương Công Tư-chức (Tây-Phôi, Thư-Ký, Đốc-Sự, Giám-
Đốc ..v.v...) Điềm này nên Linh-động hết sức.

(2) Ngày nay không còn nhất-định cứ làm LỚN QUÀN-1 Ủ
là có ĐẠO ĐỨC. Nhiều khi ngược lại. Trên đã nói, HÀ-LẠC có
tương-đối tính, vì theo chữ TÚY của DỊCH LÝ : Tuy thời, tùy nơi,
tùy người (Thời-loan khác thời bình, nơi. Sung THƯỢNG uen-tà,
khác nơi Tôn-sùng ĐẠO-ĐỨC, Xã-hội trọng VÕ khinh VĂN, khác
Xã-hội trọng VĂN khinh VÕ v.v...) Nói như thế không có nghĩa là vô
hiệu-hoá 10 THẺ-CÁCH trên. Nó vẫn rất cần trong việc giải-đoán quẻ
HÀ-LẠC, nhưng điều cốt yếu là phải Linh-động, hiểu chữ TÚY để tính
HẸ SỐ cao thấp cho từng THẺ CÁCH, do đó sự nhận-xét chân giá-
trị con người theo từng Thời-Đại mới được xét hực.

Trái lại với 10 THỀ-CÁCH tốt trên, lại có :

10 THỀ CÁCH KHÔNG TỐT của MỆNH giờ

(Hiện Mệnh thập bất cát thề)
^{bất}

- 1.— Tên quẻ XẤU (Quái-Danh-Hung)
- 2.— HAO-VỊ XẤU (Hao-Vị-Hung)
- 3.— Lời HẢO xấu (Tử-Hung)
- 4.— Không được MÙA sanh, (Bất-dắc-thời)
- 5.— Không Yểm trợ (Vô-Viện)
- 6.— Số Nghịch mùa Sanh (Số nghịch-thời)
- 7.— Không được THỀ (Bất-dắc-thề)
- 8.— Không đang VỊ (Vị bất-dang)
- 9.— Trái-Lý (Vi-Lý)
- 10.— Chung đều ghét (chung tạt)

— Trong 10 THỀ CÁCH không tốt vừa kể, người nào phạm phải :

3,1 CÁCH thi làm tăng ĐẠO, CỬU LƯU, BẠCH CÔNG, KỸ
NGHỆ (1)

5,6 CÁCH thi CÔ-ĐỘC

7,8 CÁCH thi đi ăn xin hay bị chém giết.

Phạm vào 10 CÁCH ấy phi chết NON thi cũng Nghèo hèn. Nên đo lường Nặng nhẹ đề định xấu tốt. Hoặc vừa nghịch

CƯỚC CHÚ : (1) Lời phê trên này ắt vào một Thời đại nào coi rõ các vị TU-HÀNH, và những nghề CÔNG, THƯƠNG, KỸ-NGHỆ. Dè đâu, ở một thời đại khác, ở những phương trời đây kia, giá trị của các TĂNG-NI ĐẠO-SĨ vọt lên đến tận mây xanh, và những CÔNG THƯƠNG KỸ NGHỆ GIA dễ trở thành Tỷ phú, chiếm ƯU Thế ở Xã Hội, hơn cả những VĂN BANG cao cấp hay những nhà Trí thức lừng danh. Đó dài tương-đối tính và cái khó phê điểm số HÀ LẠC là ở chỗ đó.

THỜI, phạm kỵ mà HUNG nhưn thì thuộc bọn người KHẮT-
CÁI hoặc bị chẹn gút hoặc HUNG nhưn CÁI thì là Mệnh
CỬU-LƯU TĂNG, ĐẠO.

Vì hằng được HÓA-CÔNG và THIÊN-ĐỊA NGUYÊN-KHÍ
đ'v đủ thì tuy gian nan nhưng rồi cũng được hưởng PHÚC
lành, trong cảnh TAN KHỔ mà cũng làm an vui. Nếu chẳng
có gì cả thì tất xấu lắm.

Nói gộp các CÁCH Tốt xấu vào 1 mục thì

Từ 3 THỂ CÁCH lên quẻ tốt hay xấu (1)

Lời HẢO tốt hay xấu (3)

Được mùa sanh hay không được
mùa sanh (4)

Vì LÝ DO thuận tiện, sẽ nói vào phần II CHƯƠNG
này, 7 THỂ CÁCH kia được trình bày ngay ở phần I dưới đây.

2

HẢO VỊ TỐT HAY XẤU

(Hảo vị Cát, Hảo vị Hung)

Lời dặn về DANH TỪ : QUỀ DỊCH có 6 HẢO từ HẢO 1 (hay
HẢO SƠ) đi trở lên đến HẢO 6 (hay HẢO THƯỢNG). HẢO
nào là ÂM thì KINH-DỊCH thêm chữ LỤC, Thí Du Hảo SƠ-LỤC
HẢO LỤC-NHỊ, LỤC-TAM..V.V.. HẢO nào là Dg thì KINH
DỊCH thêm chữ CỬU thí-du Hảo SƠ-CỬU, CỬU NHỊ, CỬU
NGŨ..V. V. Để tránh sự lộn lẩn cho đọc giả mới làm quen với
HÀ-LAC, nên sách này cứ gọi thẳng tên HẢO theo thứ tự của
nó từ 1 đến 6, và thêm chữ ÂM hay Dg chứ không dùng
chữ THƯỢNG LỤC hay CỬU.

Nhưng khi tra vào KINH DỊCH nên nhớ lại những chữ
SƠ, LỤC-CỬU thì sẽ không còn lộn ngổ nữa.

Mỗi HAO trong quẻ DỊCH gọi là VỊ-THÌ gọi là HAO-VỊ cũng như Địa-Vị của mỗi Cấp-Bậc người trong Xã-Hội từ Thấp đến Cao, hoặc coi như giai đoạn tu dưỡng, tiến bộ của 1 Thờ, 1 CHƯƠNG-TRÌNH Công-Tác Thi-Dạ Thờ-Bĩ Thờ-Tái, CHƯƠNG-TRÌNH SỰ (Xuất-Quan) CHƯƠNG-TRÌNH Đông-Nhan (tiếp xúc với người) cho nên mỗi HAO-VỊ có một Tính-Chất, riêng tuy mỗi chỉ là 1 Yếu-Tố chưa đủ mệnh-danh Cát-Hung, nhưng nếu thấy NGUYÊN-ĐƯỜNG hay ĐẠI-VÂN ở HAO nào thì có thể thấy một Ý Niệm sơ giản về cái Tiềm-Thế (1) XẤU TỐT trong cả một cuộc đời hay một giai đoạn. Cái Tiềm-Thế ấy có phát động được lên thành sự thực hay không phát động được, là do sự Hội-Tụ hay không Hội-Tụ của nhiều Yếu-Tố khác như 10 THỂ-CÁCH Tốt Xấu đã liệt kê ở trên.

SAU ĐÂY BÀN VỀ SÁU HÀO

HÀO 1 và HÀO 6 : — Sách HÀ-LAC nói : SƠ-NAN-TRI, THƯỢNG-DỊ-TRI (SƠ khó biết, thượng dễ biết.) HÀO 1 là HAO mới nhập đề, mới vào cuộc, chưa tỏ rõ thái độ, chưa có thành tích, nên tư cách còn hiện ra lơ mơ khó hiểu, phải để cho đi ít nữa, chờ một thời gian nữa mới xác định được. Vì vậy mà nói : HÀO SƠ khó biết hay khó đo lường, khó nhận ra giá trị một cách chắc chắn.

— Trái lại Hào 6 thì Dị Tri, dễ biết lắm. Tại sao dễ biết ?

— Còn gì nữa mà chẳng dễ biết. Vì đã lên đến CỰC rồi, thời đã hết CUỘC đã tan. Tam sự đã bay ra cả qua thời hoạt-dong, việc làm đã rõ ra như ban ngày. Ngồi thì toa đẩy, Vị thì cao đẩy, nhưng còn quỵên hạnh đau nữa, vì như Ông CÀ HỒ LỚN đã hồi hưu, hay như THÁI-THƯỢNG-HOÀNG dời TRẦN nước ta xưa tuy ngôi cao hơn vua mà thanh vô trách

CUỘC CHỦ : (1) TIỀM-THẾ (potential) tức là sức ngầm có thể hấp-dẫn người, ta đi vào một con đường nào Cát hay Hung, Họa hay Phúc, Chính hay Tà, Thiện hay Ác.

nam. Trư một vai Trương-hợp đặc-biệt không kể như một (t-giả 70 tuổi nao trong truyện Lều-Chống ngay vừa đi thi đó, còn phàn nhiều lên đến cội HẠO-THƯỢNG rồi là « Xi-tốp » Nữa còn ham tranh đấu là dai, như HẠO-THƯỢNG quẻ KIÊN. KHÁNG-LONG HỮU-HÔI (CƯƠNG QUẢ SINH RA HÔI HẠN vậy).

HẠO 2 và HẠO 4.— Sách HÀ-LẠC nói ĐỒNG-CÔNG DI-VỊ, NHÍ ĐÀ DỰ TỬ ĐÀ CỤ, HẠO 2 và HẠO 4 đều ở vị NGẪU cũ, cùng Tinh cùng Đức NHÍ thuận, YẾU mềm. (Tuy cùng ở NGẪU (1), nhưng HẠO 2 đầy danh dự, mà HẠO 4 nhiều hơn lo phiền là tại sao? tại Hạo 2, tuy ở thấp hơn HẠO 1, nhưng được ngồi chính giữa quẻ NỘI là vị TRUNG-CHÍNH, nên Yên-trí chẳng mất long ai chẳng ai ghét mình GIA-CH. DĨ Hễ cất nhắc làm việc gì, là được HẠO 5 là HẠO CHỈ-TÓN ra tay ứng viện cho mình, thế thì còn gì danh-dự bằng con ai « nên » hơn nữa? Nhí ĐÀ-DỰ là đúng vậy.

Trái lại Hạo 4 tuy ngồi Cao hơn Hạo 2 nhưng thế bấp-bênh, nên hay lo. Tại sao bấp-bênh? Thì Ngai Hạo 4 vừa ngồi cấp dưới là quẻ HÀ dễ thăng lên cấp trên là quẻ THƯỢNG. Nhưng đã có gì là an chắc đâu, vừa thay đổi, tam sự còn hoang-mang, dưới không rõ mà trên không chẳng. Cấp dưới còn làm Hậu-Thuần cho mình, trư Ứng là Hạo 1 thì non yếu qua, đối với cấp trên thì mình là tay mới, đã có thể lực gì. Và biết đâu không gặp chuyện trắc-trở, MÀ cũ bắt nạt MÀ mới. Vì vậy Hạo 4 biết phan mình nên đa CỤ, cả lo cả nghĩ là phải lắm.

HẠO 3 và HẠO 5 — Sách HÀ-LẠC nói ĐỒNG-CÔNG DI-VỊ. TAM ĐÀ HUNG, NGŨ ĐÀ CÔNG. 2 Hạo cùng ngồi VỊ-CƠ (2)

(1) NGẪU: Dùng chữ NGẪU chỉ ngôi-vị hàng số chẵn 2, 4, 6, để tránh sự lăm lẫn với HẠO ẤM ———, nếu dùng chữ VI ẤM mà gặp khi vừa là HẠO ẤM phải nói VI ẤM ẤM thì nhầm lẫn.

(2) dùng chữ CƠ chỉ NGÔI VỊ HẠO số lẻ 1, 3, 5 để tránh sự lăm lẫn với HẠO DƯƠNG. ———.

cũng tinh cương-cương, ham hoạt-động. Nhưng chỉ vì ngồi Vị Thứ nhất khác nhau. Hào ở cao Hào ở thấp, nên khác hẳn nhau. Hào 3 thì nhiều cái giờ, Hào 5 thì ít cái giờ nhiều Công-Trạng.

Nghĩ ra thì cũng đúng.

Hào 3 là Hào trên hết của quẻ HẠ, của cấp dưới. Đi đến cùng đương của quẻ HẠ rồi, còn tiến được nữa chăng, sẽ đi về đâu? vốn ngồi vị *BẤT-TRUNG* rồi, nếu lại là Hào Âm nữa, thêm *Bất Chính* thì dễ đâm ra làm liều đề rước lấy tai vạ vào mình. Đa HUNG, nhiều cái giờ là thế.

Vả lỡ lúc lâm-nguy, liệu có ai cứu-ứng «anh 3» không? Trông vào Hào 6 là ỨNG thì CỤ ấy ở trên cao tít và cũng hết quyền-hành hết gân rồi, còn sức đâu mà nhóm ngó xuống đến đàn em nữa. Hỡi ơi Anh Ba, nguy thay nguy thay. Trai lại Hào 5, tuy cũng cùng cánh nhà *CƠ* như anh Ba, nhưng nhờ số phận hay Hòn đất dun đầy leo được lên ngồi vị *CHÍ-TÒN*, hách lắm, ai cũng phải khiếp nể. Thế là đối với Hào 3, thật khác nhau một trời một vực. Cái tinh cương cương ham hoạt-động, nơi Anh Ba làm cho anh thất-bại, thì nơi đây Hào 5 được đặc-dụng, trở thành một đức-tinh rất quý của một vị *LÃNH-ĐẠO* đề đưa Ông lời thành công huy-hoàng.

Tục-ngữ ta có câu rằng Chờ đánh du với Tinh mà đại, HẢO 3 chờ bắt chước việc làm như HẢO 5 mà nguy đấy. Lại còn dung hơn nữa là câu câu *PHƯƠNG NGÔN* - Gặp thời thì trồng Lầu hóa Mía không gặp thời thì trồng Mía hoa Lầu. Thời

đây là thời cơ, mọi QUÊ, mọi người gặp là HẠO 5, không cần
là HẠO 5, ~~đang chờ đợi ở đây~~ nhà cái NGÔI VI, để
tạo nên một MA ĐO, song Di-Vi là thế đó.

— TỐI IÁI mà nói. Bùn về TUC HAO, có thể còn là
cái thang gỗ trị về CAY, HUNG như sau

Tối nhất là gặp HẠO 5, có thể như TUC.

Rồi đến HẠO 2, có thể như BINH

Rồi đến HẠO 3, HẠO 4 thì là BÌNH THỰC.

Sau cùng là HẠO 1 và HẠO 6 (thì 1 và ĐIỀM THỂ).

— Thương thay HẠO 6 (THUONG VI) ngon cao nhất
trong QUÊ, mà lại hóa ra xèo xèo cuối hàng, chẳng hơn gì HẠO
BÉT 1 (SƠ)

Nature định luật nào mà chẳng chạm chước những
trường hợp đặc-biệt. Tinh thần DỊCH LÝ là đang chạm chước
manh. Thi-Đo như HẠO 6 quẻ ĐÓN PHÍ ĐÓN VỎ BAY
LỐI ĐÓN khoan thai, chẳng có gì là không lo. Thi suốt đời
ĐÓN đi ăn, về già cũng cho hưởng một chút chữ.

— HẠO 6 quẻ TÍNH cũng tốt ới là TÍNH THU VẬT
MAC, HỮU-PHÚ NGUYỄN CÁT: Cai giềng đã hoàn thành,
chờ chờ kìn, (để cho dân chúng cùng mục NƯỚC ngoài lên
ăn). Tin được lắm. TỐT trọn vẹn.

HẠO 1 quẻ PHÚC, Thấp người mà giới qua từ Đo
một mình là HẠO DƯƠNG trong quẻ mà KHÁC-PHÚC nổi ở
HẠO AM. KHI DƯƠNG mới về mà Chu ÚT quay lại hóa ra
được hưởng lợi trước tiên, được lãnh đủ hơi ấm ấm SO
DƯƠNG BẤT-VIÊN PHÚC VỎ KỶ HỒI. NGUYỄN CÁT. Chàng
xa mấy đã trở lại, không HỒI TỐ, rất tốt.

Tiêu lên, đó là mới kể ra một điều thuộc về Giá-trị nội tại (1) của bản-thân mỗi HẢO-VI, mà đã thấy có sự thay đổi giá-trị ấy. Thật gọi là DỊCH có khác (hay là BIẾN-ĐONG) xoắn-xoạch nhưng thay đổi đây có phép-lạc có Nghĩa-Lý, có Tiêu-Chuẩn hẳn-hoì, chứ không như con CAC-KÊ hay một loại KỶ-NHÔNG (2) thay đổi mau sắc một cách bất-định, dưới sự rôn đua của ánh sang bất cứ từ đâu đến.

Mọi công thức Hoa-học, khi gặp một Yếu-Tố khác tác dụng, liền phản-ứng đôi ngậy thành một Công-Thức mới, chất lượng cũng đều mới cả (3).

THÍ-DỤ: Nước (H^2O) gặp khí amoniac (NH^3) tác-dụng tức thì tạo ra công-thức mới là hydroxyl amon (NH^4OH) (4).

THÍ-DI trên này là thuộc Khoa-Học hoàn-toàn vật chất chứ DỊCH-HỌC kiêm cả phần Vật-Chất lẫn Tinh-Thần, thì còn ẩn tàng nhiều Định-Lý mà thiết-tưởng-tri-tuê của thời đại này, chưa dám dưới sự phát-triển qua phồn-thịnh của Vật-chất, càng khó tìm hiểu cho thấu-đáo được (vì lẽ ÂM trường thì DƯƠNG hieu, vật chất mạnh qua thì an hiệp cả Tinh-Thần, cũng như Lục-Ngữ thượng nói: TỐT MÃI HẠI SỐNG, chứ ít khi loài người cho thấy điển-hình một sự Bình Quan như câu: VĂN CHẤT BÀN BÀN NHIÊN HẬU QUÂN-TỬ)

CƯƠC-CHỦ : (1) Giá trị Nội tại có tự bên trong, do thực thể mà ra (valeur intrinsèque).

(2) Caméléon. Từ Điển Pháp Việt của Đào Van Tập dịch là CAC-KÊ Tiêu-quân cao học Văn-Khoa (1973) của sinh viên VŨ-XŨ dịch là một loại KỶ-NHÔNG.

(3) Chất lượng : Định Luật Lượng đổi thì chất cũng đổi qua xưa rồi, mà học thuyết MÁC cứ cho là sở trường riêng của mình.

(4) Chương Trình Hóa học Độ II A.B.

Trong các yếu tố tác dụng mạnh nhất đến Lục Hào, phải kể 2 số ÂM DƯƠNG, HÓA-CÔNG và THIÊN ĐỊA-NGUYÊN-KHÍ. Sự tác-dụng ấy để ra những trường hợp sau đây

a) Phạm N-Đ được ngồi HẢO 5 và HẢO 2, lại nghĩa QUẾ hay, là Cách Quý, nhưng nếu 2 Số ÂM DƯƠNG không đủ (theo quy định từng mùa sẽ nói sau) và HÓA-CÔNG NGUYÊN KHÍ đều thiếu cả thì tức là không gặp thời (Bất-dắc-thời) hẳn trước có gian-truân sau mới được banb thông. NỮ MẠNG hay TĂNG-NI thì tốt.

b) — Phạm N-Đ ~~được~~ HẢO nào thì có thể cho ta biết về ~~lành lành của người ấy~~. HẢO 5 đẹp nhất rồi đến HẢO 2, Đến HẢO 3, 4 sau cùng đến SỐ và THƯƠNG.

c) — Phạm N-Đ ngồi HẢO 5 tức là VỊ CHI TÔN nhưng nếu thiếu cả NGUYÊN KHÍ HÓA CÔNG và bất đắc thời, thì cũng chẳng tốt nao. Đó là MỆNH của người chịu gian-nan cực khổ thì rồi mới được thu dụng.

d) — Phạm được số ÂM DƯƠNG đầy đủ lại có THIÊN-ĐỊA NGUYÊN-KHÍ được mùa sanh, nghĩa QUẾ hay, nhưng trái lại chỉ một mình HẢO VỊ N-Đ không tốt, thì trước PHÍ QUÝ sau Nghèo khó.

e) — Nhược-bằng 2 số ÂM DƯƠNG đầy đủ, có NGUYÊN KHÍ, dù không đắc thời, lại QUẾ không tốt, nhưng cần được N-Đ ngồi HẢO-VỊ tốt thì cũng có số phong-lưu Phú-tục.

g) — Nhược-bằng 2 số ÂM DƯƠNG đầy đủ, nhưng thiếu NGUYÊN-KHÍ và cũng không đắc thời, QUẾ không tốt, mà chỉ nhờ được HẢO-VỊ N-Đ tốt thì trước nghèo khó sau PHÚ, QUÝ.

h) — VỊ bằng không cả 2 số ÂM DƯƠNG không đủ, không có NGUYÊN-KHÍ lại không đắc-thời, QUẾ không tốt nữa, độc chỉ được HẢO-VỊ N-Đ là tốt, thì là MỆNH người đứng tro-trọi trong cảnh gian-nan.

Những trường-hợp trên là nói về MỆNH. Nếu Đại-Vân ngồi vào HẢO nào cũng giống trường-hợp ấy, thì cũng chịu ảnh-hưởng xấu tốt như thế, nhưng chỉ trong phạm-vi của một ĐẠI-VÂN thôi là DƯƠNG 9 năm ÂM 6 năm.

LƯU-NIÊN THÀI-TUẾ cũng chung một quy-luật nhưng chịu ảnh hưởng xấu tốt không sau-dum bằng ĐẠI-VÂN. Ảnh hưởng lớn nhất là N-Đ vì là mệnh-chủ, rồi đến Đại-Vân, rồi đến Lưu-Niên. Cả 3 đều tốt thì là tốt lắm, cả 3 đều xấu thì là xấu lắm.

5

CÓ YÊM-TRỢ HAY KHÔNG YÊM TRỢ (Hữu-viên, vô việu)

Ai Yêm-trợ ai?

Sách chỉ chưa có một câu: NGUYÊN-ĐƯỜNG TOA ÂM VĨ. ỨNG HẠC TẠI DƯƠNG VỊ THÌ GIÃ. N-Đ ngồi vị Âm, HẢO Ứ ở VỊ DƯƠNG là có Yêm-trợ vậy. Nên suy-rộng ra như sau

Lẽ tất nhiên, xem HẢ-LAC thì lấy N-Đ làm chủ QUÊ. Coi HẢO N-Đ như HẢO THẾ, xem rằng có được HẢO ỨNG Yêm-trợ hay không.

Nếu HẢO-THẾ (N-Đ) là Dg mà được ứng là Âm, hoặc T-Âm mà Ứ Dg thì là N-Đ được yêm trợ, trái lại nếu T và Ứ cùng một loại, cùng Âm hay cùng Dg thì có tình duyên dẫu mà quyến-luyến nhau, mà yêm-trợ nhau, có khi còn kỵ nhau dẫu khác. Thí-Du Quê Bĩ, N-Đ ở Hảo 5 Dg, được Hảo Ứ là Hảo 2 ÂM YÊM-TRỢ nên tốt. Còn quê SƯ HẢO 1 ÂM không được Hảo 4 Âm Yêm trợ nên yếu. Đại để các Quê Hảo khác cũng như thế.

Nên nhớ rằng T, Ứ ở quê HẢ-LAC là giả ta, tuy theo N-Đ mà tính chủ không nhất định như T-Ứ ở quê DỊCH. Quê

HÀ-LAC thì 6 Hào đều có thể là T hay là Ứ tùy theo N-Đ, bất luận là tên QUÊ gì. Con mỗi Quê Dịch chỉ có 1 T và 1 Ứ, bất di-bất dịch (xem danh sách 61 quẻ TRÙNG).

Có Yêm trợ, nhưng phải xét xem Tư-thế của Hào Yêm trợ ấy là mạnh hay yếu, tốt hay xấu, và giúp đỡ mình để làm được điều lành hay điều quấy.

Đại-Khái thì :

HÀO 1 nếu được Hào 4 yêm-trợ thì cũng khả-quan vì Hào 4 đã ở cấp trên rồi.

Hào 2 nếu được Hào 5 yêm-trợ thì lạc-quan lắm, còn ai bằng. Vì Hào 5 ở VỊ CHỈ-TÔN, đủ quyền thế để giúp đỡ, trừ phi không muốn, do Nguyên-nhan nào khác.

HÀO 3 dù được Hào 6 yêm-trợ thì cách giúp đỡ cũng lẽ-phê lắm vì Hào 6 phần nhiều «Về vườn» rồi. Và có yêm-trợ thì Hào 3 cũng ít khi làm nên chuyện gì tốt đẹp vì bản-thân Hào ấy đã bất-chính rồi, phần nhiều không đáng vì.

Hào 4 nếu được Hào 2 yêm-trợ thì cũng là được chân tay đang tay cày đo, vì Hào 2 luôn luôn TRÙNG rồi, nếu chính nữa thì hoàn-toàn lương-thiện.

Hào 6 nếu được Hào 3 yêm-trợ thì cũng nên coi chừng vì Hào 3 thường bị hết vào VỊ BẤT-ĐÁNG, tức như thành-tích bất-hảo, và Hào 6 thường cầu an rồi, có tích-cực gì nữa mà cần yêm-trợ. Được yêm-trợ thì như thế. Không được yêm-trợ (Vô-Vien) thì hẳn N-Đ có kèm đi, khác nào kẻ hồ không có người ứng, trên dưới, trong ngoài, không được nhất-trí, nên việc làm kèm chu-đạo, kết-quả kèm hoàn-toàn, xấu nữa thì được trước, hong sau, đúng hen này thì dở hen kia, cũng như TỬ VI thiếu TẢ-PHÚ HỮU-BÁT vậy.

HÀO ĐẠI-VÂN nào cũng coi như HÀO THẾ của Đại-Vân ấy, để xem HÀO-UNG có yêm-trợ Thế hay không thì mới biết xấu tốt ra sao. HÀ-LAC rất kỹ về mặt tính số đếm. Hơn một đếm là tốt một đếm kèm một đếm là xấu đi một đếm, không bỏ sót đếm nào.

SỐ THUÂN THỜI, SỐ NGHỊCH THỜI (Thuân mùa sanh, nghịch mùa sanh)

Trong 10 THỂ-CÁCH tốt và xấu, số là một phân-lượng khó tính nhất, phức-tạp nhất, vì phải phối hợp với mùa sanh, với tiết-khí ÂM-DƯƠNG-LỊCH và với QUÊ NGUYẾT-LỆNH.

Số lại chia ra 3 hạng: BẤT-TỨC (ít) TRUNG-HÒA (vừa) và THẢI-QUÁ (nhiều) để xem thuận-thời hay nghịch-thời.

Lại còn luận riêng những trường-hợp đặc-biệt như CÔ-ÂM CÔ-DƯƠNG, số lệch Âm số lệch Dương ..v..v..

Dưới đây chỉ trình-bày những nét chính-yếu, cho giản dị dễ nhận xét, chứ không đi sâu vào những CHI TIẾT tỉ-mỉ.

a) - SỐ VỚI MÙA SANH.

Mùa XUÂN Theo ÂM DƯƠNG-LỊCH, mùa Xuân gồm 3 tháng DẦN, MÃO, THÌN. (1, 2, 3.). Thời-tiết ôn-hòa, ngày đêm dài ngắn không chênh-lệch nhau. Khoảng tháng HAI gọi là TRONG-XUÂN, có ngày XUÂN-PHÂN (1) Ngày đêm bằng nhau cả ở NAM BẮC bán-cầu. Ngày đêm bình-phân nên cảnh cũng đẹp: Ngày XUÂN thì bong Thiều-Quang ấm áp, đêm XUÂN giãc-diệp mơ màng, chàng trạch THỊ-HẠO LÝ-BẠCH say rượu say Thơ là phải: TÁ VẤN THỦ HÀ-NHẬT, XUÂN PHONG NGŨ LƯU OANH (Ưm hỏi hôm nay là ngày nào, trong gió Xuân Oanh vang thổ-thổ). Vì vậy tuổi nào sanh vào mùa xuân thì có tổng số DƯƠNG từ 25 đến 35, Tổng-Số ÂM từ 39 đến 23, 34 là thuận mùa sanh (2 Tổng-số dựa ở trên số căn-bản 25 và 30) trái lại là nghịch mùa sanh. Thuận ít thuận nhiều, Nghịch ít nghịch nhiều, tùy theo phân lượng.

CUỘC-CHỦ: (1) Xuân-Phân DƯƠNG LỊCH (Equinoxede Printemps) năm nào cũng vào ngày 21 hay 22 MARS.)

Mùa HA Gồm 3 tháng: TỶ, NGO, MCI (1,5,6) Khi Đg Thịnh khi Âm suy, nên thời-tiết nóng và ngày dài đêm ngắn. Khoảng tháng 5 gọi là TRONG-HA có ngày HẠ-CHÍ (1) dài đến điểm ngày cực dài, đêm cực ngắn ở BẮC BẮN-CẦU (Còn NAM BẮN-CẦU thì ngược lại)

Phương-Ngôn có câu Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng, họa chăng có ý phan-nan dùm cho mấy cô thợ-gắt lao-dộng suốt ngày, mà đêm HÈ ngắn-ngủi, chưa dặt mình nằm ga đã gáy te, te.

Mà cả đến nhà THI-HẢO BACH-CU-DỊ cũng con phải kén NHẬT-TRƯỜNG TRÚ DA XAN. DẠ ĐOÀN CHIÊU DƯ THỤY (Ngày dài ăn thêm bữa, đêm ngắn sang ngủ thừa).

Vì vậy tuổi nào sanh vào mùa HA mà có tổng số Đg lên cao từ 25 đến 55, tổng số Âm xuống thấp từ 31 đến 28, 27 là thuận mùa sanh (Đg lên thì Âm phải xuống) Trái lại là nghịch mùa sanh, THUAN, NGHỊCH, ÍT, NHIỀU, tùy theo phân lượng.

Mùa-Thu Gồm 3 tháng THÂN, DẬU, TỬ (7,8,9). Thời tiết mát-mẻ cũng ôn-hoa như mùa XUÂN. Ngày đêm dài ngắn cũng không chênh lệch nhau. Khoảng tháng 8 gọi là TRONG-THU, có ngày THU-PHÂN (2). Ngày đêm bằng nhau cả ở NAM-BẮC BẮN-CẦU. Cảnh Thu cũng đẹp nên THU-TỨC của LIÊU-HẠNH CÔNG-CHỦA có câu là :

*MẶT NƯỚC TRONG VEO NOV TỰA NGỌC
GIÓ VANG HẦY-HẦY KHUAKHOM TRÚC*

Vì vậy tuổi nào sanh vào Mùa Thu mà Tổng-Số Đg từ

CƯỚC-CHỦ (1) HẠ-CHÍ DƯƠNG-LỊCH (Solstice d'été) vào 21 hay 22 Juin. Theo phép tính của lịch Trung-Hoa thì ngày dài 6, khắc đêm 40 khắc (TỪ-HẢI).

(2) THU-PHÂN DƯƠNG-LỊCH (Équinoxe d'automne) vào 23, 24, Septembre).

25 đến 28, 29, tổng số Âm từ 30 đến 40 là thuận mùa sanh (2 tổng-số đều trên căn-bản 25 và 30) trái lại là nghịch mùa sanh. THUẬN, NGHỊCH, ÍT, NHIỀU, tùy theo phân lượng.

Mùa Đông · Gồm 3 tháng HỎI, TÍ, SỬU (10, 11, 12) Đến lượt khi Âm thịnh mà khi Dg suy, nên thời-tiết lạnh và ngày ngắn đêm dài. Khoảng tháng 11 gọi là TRONG-ĐÔNG có ngày ĐÔNG-CHÍ (1) đạt đến điểm ngày cực ngắn đêm cực dài ở BẮC-BÁN-CẦU. (còn NAM-BÁN-CẦU thì ngược lại).

Phượng-Ngôn có câu · Ngay tháng mười chưa cưới đã tối (tháng mười một con chông tối hơn nữa) Họa chăng có ý buồn dùm mấy Ông cụ già rét còng ngồi sưởi nắng, mà chưa chi trời đã tối sầm.

Vì vậy tuổi nào sanh vào mùa Đông mà có Tổng Số Dg xuống thấp từ 25 đến 23, 22, tổng-số Âm lên cao từ 30, đến 60 là thuận mùa sanh (Âm lên thì Dg phải xuống) trái lại là nghịch mùa sanh THUẬN, NGHỊCH, ÍT, NHIỀU tùy theo phân lượng.

b) — SỐ VỚI TIẾT-KHÍ VÀ QUÊ NGUYỆT-LỆNH

Số với MÙA chỉ là Đại-Cương, muốn biết rõ hơn phải xem TIẾT KHÍ của 12 tháng.

Tháng nào cũng có một tiết và một khí. (Tính theo BÁT-TỰ) TIẾT do ảnh-hưởng của mặt-trăng sinh ra. TIẾT đứng nên tháng (NGUYỆT-KIỆN cách chừng 15 ngày sau TIẾT thì tới Khí do ảnh-hưởng của mặt-trời sinh ra. Vì vậy mới gọi là ÂM-DƯƠNG-LỊCH.

NGUYỆT-LỆNH về BÁT-TỰ thì căn-cứ vào TIẾT.

NGUYỆT-LỆNH về HA-LAC thì căn-cứ vào KHÍ.

CƯỚI-CHÍ: (1) ĐÔNG-CHÍ DƯƠNG-LỊCH (Solstice winter) vào 22, 23 Decembre. Theo phép tính của LỊCH Trung-Hoa thì ngày dài 40 khắc, đêm 60 khắc.

Que NGUYỆT-LÊNH tương-trưng cho LUẬT ÂM DƯƠNG THẾ TRƯỜNG và làm Tiêu-chuẩn so-sánh để xem TỔNG-SỐ ÂM DƯƠNG có phù-Lập hay không.

BẢNG TIẾT-KHÍ và QUÊ NGUYỆT-LÊNH (theo BÁT-TỰ).

Thung	Dần	(1)	Tiết	Lập-Anan,	kh.	Vũ-Thủy	QUÊ	Thái
Mão	(2)	—	Kinh-Tiếp	—	Xuân-phân	—	Đa-Trân,	
Thìn	(3)	—	Thanh-Minh	—	Cục-Vũ	—	Quân	
Ty	(4)	—	Lập-Hạ	—	Tiểu-Mãn	—	Kiên	
Ngọ	(5)	—	Mang-chủng	—	Hạ-chí	—	Cổu	
Mùi	(6)	—	Tiểu-Thử	—	Đại-Thử	—	Độn	
Thân	(7)	—	Lập-Thu	—	Xử-Thử	—	Bĩ	
Dậu	(8)	—	Bách-Lộ	—	Thu-Phân	—	Quan	
Tuất	(9)	—	Hàn-Lô	—	Sương-giang	—	Bác	
Hợi	(10)	—	Lập-Đông	—	Tiên-Tuyệt	—	Khôn	
Tý	(11)	—	Đại-Tuyệt	—	Đông-Chí	—	Phục	
Sửu	(12)	—	Tiểu-Hàn	—	Đại-Hàn	—	Lâm.	

Sắp xếp theo thứ-ut trên này là theo Lịch nhà HẠ TRUNG HOA xưa lấy thang giong (1) làm thang đầu năm âm lịch, chỉ theo SỰ-KÝ LỊCH-LỊCH nhà CHU lấy thang 11 làm thang đầu năm.

Đang về HẠ LẠC thì thấy dùng thang 11 làm thang đầu năm rất thuận tiện cho sự theo dõi vòng vận-trình của khí Âm kh. Dg trong 1 năm que 12 que NGUYỆT-LÊNH. Vì có 12 que như thế họ mới định được 3 hàng số BÁT-TỨC, TÂN-NGHĨA và THAI-QUÁ để xem số ÂM DƯƠNG của tuổi có thuận hay không làm sự so-sánh. Tại sao dùng thang 11 lại thuận hơn các thang khác. Tại ta hãy chấp-nhận cả Luận-Lý cơ-mệnh này. Người sống ở cõi Dương Gian cần lấy KHÍ DƯƠNG làm chủ, để khí Âm làm khách. Phải theo chân chân lý tự nhiên của khí lửa mà nhận, nghĩa là từ ngày ĐÔNG CHU tháng 11, que PHỤC mới bắt đầu vận hành. MÀO-SỐ DƯƠNG gọi là NHẬT DƯƠNG SINH.

LƯAT AM DƯƠNG TIÊU-TRƯỜNG của DỊCH LÝ phán rằng: Hết khi nào, nơi nào, khi Dương lớn dần lên thì khi Âm phải mòn dần đi ngược lại: khi Âm lớn dần thì khi Dương phải mòn dần đi. Nhất-Luật Công-bằng, không hơn không kém, co vậy thì mới giữ được thế Quân-bình: rằng VĨ-TRẠ cũng như cái Hoa-diêu trong Cờ-danh, Âm Dương bao giờ cũng khang-khại với nhau, không bị xáo-trộn hay đổ-vỡ).

Theo LƯAT-THIỆP này: Quẻ PHU C khi sang tháng 12, biến thành quẻ LÂM với 2 Hào Dương khi sang tháng 1.

—	THÁI	— 3	—	—	2.
—	ĐẠI-TRĂNG	— 4	—	—	3.
—	QUẢI	— 5	—	—	4.

Là quẻ KIẾN với cả 6 HÀO DƯƠNG. Đến đây thì Dương đã cùng-cực rồi, hết chỗ lên rồi (Nếu muốn lên nữa thì luật Trời nào cho, lòng người nào tra?). Đến đây Dương phải lần xuống nhường chỗ cho Âm vươn lên (Cho hay muốn sự tai trời, thời danh đi xuống cho người được lên — Tập-Khôn).

Tại là tháng 5, là ngày HẠ-CHH, bắt đầu quẻ CẤU với HÀO SƠ AM gọi là NHẤT-AM-SINH.

Quẻ CẤU, khi sang tháng 6, biến thành Quẻ ĐỒN với 2 Hào Âm

—	7	—	BỈ	— 3	—
—	8	—	QUAN	— 4	—
—	9	—	BÁC	— 5	—

Và cuối cùng sang tháng 10 là quẻ KHÔN với cả 6 HÀO AM. Đến đây thì Âm đã cùng-cực rồi, hết chỗ lên rồi, ta phải lần xuống để nhường chỗ lại cho Dương vươn lên. Đó là vào tháng 11 năm sau, ngày ĐÔNG-CHH, quẻ PHU C lại tái phát. Các vòng tuần-hoàn Âm Dương lên xuống ấy tương-ái tương-huống nhau để làm phen thông-tri bốn mùa và tam-phương các tiếp-diễn mùa, năm này qua năm khác, như tuân theo một Định-Luật gì to-cao bá-d, bất-dịch của HÓA-CÔNG.

Biết vọng Âm Dg như trên để làm gì ?

— Không ngoại mục đích để tìm hiểu xem số Âm Dg của tuổi là thuận hay nghịch, không những với mùa sanh, mà còn cả với tháng sanh với quẻ NGUYỆT-LÊNHN nữa.

— Có 3 YẾU-CHỈ Cần nhớ để kinh-nghiệm :

YẾU CHỈ 1 :

Bất-cứ ít, vừa, hay nhiều, số nào cũng có thể tốt hay xấu, tùy theo thuận hay nghịch với mùa sanh.

Đo cũng như phân-tượng Vị-Thuốc trong 1 Toa-Thuốc, bất cứ ít hay nhiều, miễn là đúng với bệnh.

THÍ DỤ Sanh tháng 11 Nhất-Dương-sinh, NGUYỆT-LÊNHN là quẻ PHÜC có 1 Hào Dg, thì số Dg nên ít, phải dưới 25, nếu trên 25 hoặc nhiều đến 40, 50 chẳng hạn, thì là nghịch mùa nghịch-tháng, nghịch quẻ NGUYỆT-LÊNHN rồi, tất-nhiên trên Nguyên-lắc là xấu Sách nói . KHUYNH ĐAI HOÁNH-THIÊN, HUY DIỆT CHI HOAN (Có cái lo đồ bái gãy nát ngang trời).

THÍ-DỤ *Nữa* : Sanh tháng 9, khi âm đã lên rất mạnh (NGŨ-ÂM-SINH) Quẻ NGUYỆT-LÊNHN là Bác 5 Hào Âm. Vậy tuổi có số Âm trên 30, đến 40, 50, v.v... và số Dg ít, thế là thuận, sẽ được hưởng PHÜC-LỘC. Trái lại, nếu Dg nhiều Âm ít thì là nghịch, tất xấu. Sách nói . Dg sinh Nhân, tất-chi vọng hành thủ khổn, Hành hiểm kiện-hành, xa phú xa bần (Người tuổi Dg sẽ làm liều, chuốc lấy va, Mao-hiềm cầu may, giàu chiều hôm khó sớm mai).

: — Sau đây là Mục chỉ-dẫn của Sách HÀ-LAC về 3 HẠNG SỐ : ít, vừa và nhiều.

SỐ DƯƠNG THUẬN MÙA SANH

ÍT (bất-tục) từ sau Đông-Chi đến trước VŨ-THỦY (tháng 11, 12, và đầu tháng 1) số Dg ít là tốt. Trái lại nếu nhiều sẽ bị Hình-Chiết.

VỪA (Trung-Hòa) Từ sau lập-xuân đến trước XUÂN-PHÂN (tháng 1, 2) Số vừa thì tốt Quẻ THAI (Tam-Dương-Khai Thai, Ngũ-Phúc Lâm-Mon) Nếu Dg số ít thì không phân-phát lên được, vì như Điện yếu quá thì đèn tối mờ mờ.

NHIỀU (Thái-Quá) Từ sau **THANH-MINH** đến trước **TIÊU-MÃN** (tháng 3,4) Số Dg nhiều là tốt vì thuộc quẻ **NGUYỆT-LỆNH** là Quái 5 Hào Dg. **KIỀN 6** Hào Dg Nếu vừa cũng con được, nếu ít thì nên lo.

SỐ ÂM THUẬN MÙA SANH

II . (Từ sau **HA-CHÍ** đến trước **XỬ-THỦ** (tháng 5,6 và đầu tháng 7) liêt trời dương nắng bức. Số Dg con nhiều, Số Âm ít là phải. Nếu Âm nhiều tất tổn hại.

VỪA . Từ sau **LẬP-THỤ** đến trước **THỤ-PHÂN** (tháng 7,8) Số Âm Vừa là phải. Quẻ **BỈ 3** Hào Âm gọi là **TAM-ÂM TRUNG TIẾT**. Trái lại nếu số Âm yếu qua thì nhu-nhược không chiến-tac lên được khác nào Niêu-cơm có lửa mà ít nước quá thì cơm sượng ngăm ngăm.

NHIỀU : Từ sau **HÀN-LÔ** đến trước **TIÊU-TUYẾT** (tháng 9,10) Số Âm nhiều là tốt. Quẻ **NGUYỆT-LỆNH** là **BẮC 5** Hào Âm. Khôn 6 Hào Âm, nhiều người làm nên sự-nghiệp có thể vi như nhiều bà quả-phụ lại làm nên giàu-có hơn là lúc con chồng, nên tục thương khen là hoa **RỒNG** hoa **PHƯỢNG**, mà những câu **Gái-Hoa** lo việc **TRIỀU-ĐÌNH**, **Gà-Mải** gây gở, ta cũng đừng nên coi là dèm xấu nữa. Đó là chỗ linh-dòng tùy thời tùy thế đấy. Thời **DÂN CHỦ**, Thời **NAM NỮ** bình-quyền, thời 100 con trai không bằng 1 cái **Bông-Tai** **Hột-soàn** của người con gái, vv...

YẾU CHỈ 9 :

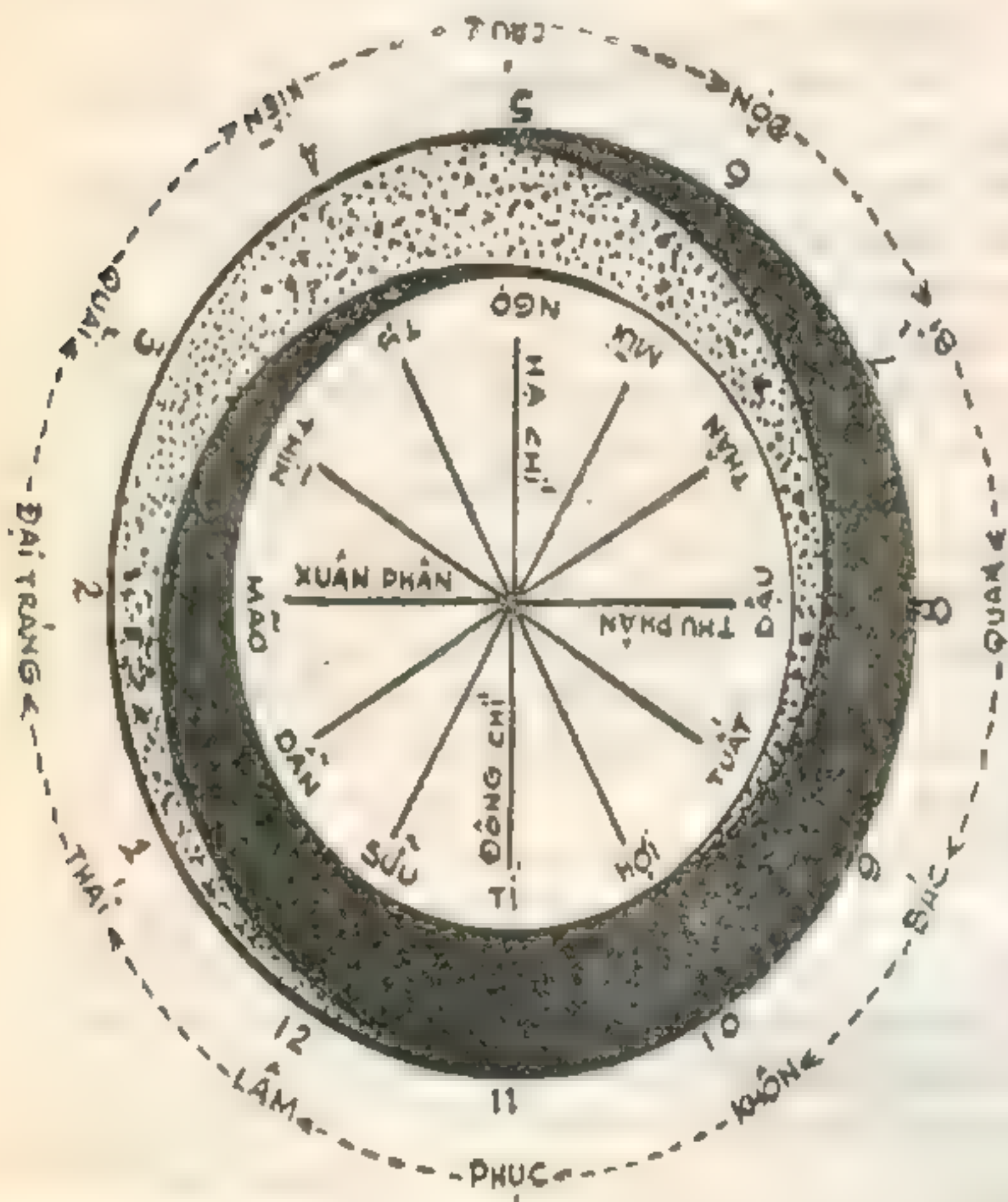
Hai khi Âm Dg thuộc về **Động-Lực**. (1) 2 **SỐ** Âm Dg thuộc về **Tĩnh-Thái** (2). Tĩnh không thể mô-tả hết được động nói một cách khác hai-khi Âm Dg đã thực hiện một cuộc hợp tác vô-cung mất-thiết. Uyển-chuyển và Tế-nhị mà **Số-Học** không tài nào đo đếm cho sát-nút được, dù là **VI-PHÂN-TOÁN** (3).

CƯỚC-CHỮ : (1) **Động-lực** : force dynamique.

(2) **Tĩnh-Thái** : Etat statique.

(3) **Vi-Phân-Toán** : Calcul infinitésimal.

Nem hình vẽ 2 CON RẮN THẦN ÂM Dg dưới đây. nó
 núc chấn vào nhau không một khe hở, và bất cứ ở một điểm
 nào nó cũng giữ được Chu-Vi vành tròn đều đặn trên phần
 trên, cả về bình-diện và the-ach nữa. Thật là kỳ-diệu.



Xem hình vẽ trên, ta nhận thấy rằng Trên con đường đi của khí Âm khi Dg, rất uyển-chuyển và tròn-chu, không có chỗ nào là cạnh góc nhứt định cả. Những số, tên hàng, tên mùa, tên quẻ mà ta đặt ở bên lề-dòng ấy, chẳng qua chỉ là những cái mốc, những ký-hiệu đánh dấu phương-chung cho quá-trình của hai khí Âm Dg mà thôi, chứ không đo đếm được đúng nó như những chỉ-số ở trên một Độn-Kế hay Thủy-Kê. Như vậy là do Giả-Thuyết rằng: Những số Âm Dg trong phép HA-LAC, hễ con thuộc vào loại toán Xác-Suất (1) chứ chưa phải là những con số của Khoa-Học tinh-xác (2) để có thể làm so-taxe¹-đoi dung, nên vẫn cần phải phối-hợp với những thí-cơ khác thì rõ, mới quyết-đoán được là CÁT hay HUNG cho là phải cho một HÀNH-NHÂN toán-học ra đoi thí mới được môn Xác-Suất của phép HA-LAC này thành một môn Khoa-học Tinh-xác thì những con số Âm Dg lúc bấy giờ được coi như là chắc-chắn. Đó là điều rất mong mỏi của những nhà LÝ-SỐ).

YẾU CHỈ 3 :

— SỐ PHẢI ĐI LIỀN VỚI LÝ SỐ KHÔNG CÒN LÝ THÌ LÀ VỐ LÝ.

THÍ-DỤ Sanh tháng tư quẻ KIẾN thuận Dg. Vay trên nguyên-tắc, muốn thuận-thời thì chỉ cần có số Dg còn số Âm hoàn-toàn là số 0 chẳng? Hoặc sanh tháng 10 quẻ Khôn Thuận Âm. Vay trên nguyên-tắc, muốn thuận-thời thì chỉ có số Âm còn số Dg là hoàn-toàn 0 chẳng?

Đây là chỗ phải lấy LÝ mà hiểu. Phải có đủ Âm Dg thì mới thành VỮ-TRU. Trong VỮ-TRU không có đâu là chỉ có Dg mà thiếu Âm, hoặc chỉ có Âm mà thiếu Dg, nên DỊCH nói DUONG-TRUNG HỮU-ÂM CĂN, ÂM-TRUNG HỮU-DUONG CĂN. Chỉ khác nhau ở chỗ Tru-Trưởng, ít hay nhiều Âm hay hiện mà thôi.

(CƯỚC CHU) (1) Toán Xác-Suất = Calcul des probabilités

(2) Khoa-học Tinh-Xác = Sciences exactes

C—. LUẬN SƠ-QUA VỀ MẤY HẠNG SỐ

Số Dương bằng 25 —. Lợi cho NAM không lợi cho NỮ. Sinh tháng lẻ thì Phú-Quý, tháng chẵn thì nghèo nan và khắc Mẹ.

Số Âm bằng 30 —. Lợi cho NỮ không lợi cho NAM. Lợi nhưng cũng không được toàn-mỹ. Sinh tháng chẵn còn mừng tháng lẻ thì cô-đơn khắc-khổ.

Số Dương ít không đủ 25 —. (Bất-túc) từ 9 đến 24 thì gọi là Bất-túc. Sinh vào tháng TÝ SỬ, thuận-thời thì còn khá, nhưng cũng có điều khiếm-khuyết. Sinh vào tháng DẦN trở đi đến tháng TÝ là nghịch-thời thì hoàn toàn khiếm-khuyết. Khắc CHA, kém PHƯỚC, kém THỌ. Nếu không được quẻ. Hao tốt và Yểm-trợ thì còn xấu hơn.

Số Âm ít không đủ 30. Từ 18 đến 28 thì gọi là Bất-túc. Sinh từ sau HẠ-CHỈ đến LẬP-THU là thuận-thời còn khá. Sinh từ THU-PHÂN trở đi đến trước TIỂU-TUYẾT thì kém THỌ, kém Phúc-Hậu (Yếu-chiết thiên-đăng nhân già) và chôn Mẹ trước.

NỮ-MỆNH sinh vào ngày và giờ TÝ, NGỌ, MÃO, DẬI thì ít khác MẸ, hoặc Cha già Mẹ là Vợ nhỏ, hoặc sinh ra cho làm con nuôi nơi khác.

Số Dương quá yếu Từ 4 đến 8 là Dương quá yếu. NAM-MỆNH thì gian nan tàn khốc. Sinh tháng chẵn còn đỡ, tháng lẻ càng xấu.

Số Âm quá yếu Từ 8 đến 12 là Âm quá yếu. Nữ-Mệnh từ nhỏ đã Mò-Côi hay phải xa lìa Cha mẹ, khắc-khổ, cô-đơn, nghèo-nàn.

Số Dương nhiều (Thái-quá). Phạm NGUYỆT LỆNH đáng ít mà số lại nhiều thì là Thái-quá như từ 40 đến 60. Nếu sinh vào tháng 3, 4 (quẻ NGUYỆT LỆNH là quẻ 5 Hao Dg và KIẾN 6 Hao Dg) thì thuận-thời không hại gì. Nếu sinh mùa khác thì là nghịch-thời xấu, vì là TƯƠNG-HAO quá cương có hổ, hại (KHANG-LONG HỮU-HỐI).

SỐ Âm nhiều. (Thái-quá) Từ 50, 60 trở lên thì tất hình-
thương khốn-khổ. Nhưng nếu sanh từ sau LẬP-ĐÔNG đến trước
ĐÔNG-CHÍ thì không hại gì vì NGUYỆT-LỆNH là KHÔN 6
HẢO-ÂM) nên thuận-thời. Sanh mùa khác tất ~~tất hại~~.

SỐ VỪA PHẢI : (Trung-hoa) 2 Số Âm Dg vừa thuận-thời
vừa không nhiều ít chênh-lệch nhau quá, lại được Quẻ HẢO
đều tốt thì trăm việc đều hay (Bách vô bát-lợi, Tự-nhiên Vinh
Hiên).

TÔNG-QUÁI TRỞ LÊN Phải theo Phương-Châm này :

Được Mùa thuận-tiết là tốt

Nghịch mùa phản NGUYỆT-LỆNH là vô-dụng.

Còn nên tham-cứu cả Quẻ HẢO để xem Cát-Hung tiêu
Trưởng ra sao thì ngô-hầu mới là chuẩn-dịch không sai vay
(Đắc-thời thuận-tiết tất điều. Nghịch-thời bội-lệnh tất vô-dụng
giã.)

ĐIỀMLẠI 3 HẠNG SỐ KỀ TRÊN, thì ta nhận thấy rằng :
HÀ-LẠC khen hang số *vừa phải* (Trung-hòa) là hay hơn cả.
Tại sao ? Tại vì nó rất «*Ấn khách*». Nó lam vừa lòng không
những 2 mùa XUÂN THU là chính-thời của nó đã đành, mà
các tháng khác, cũng không đến nỗi ghét bỏ nó. Nó cứ êm-êm
vào đầu mà chẳng lọt như chiếc Thìa-khóa bách-môn, dù không
nhất, nhì, thì cũng được chữ THỰC-CHI, chứ không như hang
Thái-quá, thuận-thời thì lên như DIÊU mà thất thời thì xuống
lặn ĐẤT-ĐEN.

TRUNG-HÒA phải chăng đó là Tư-cách cao-quý của Y-
DOÃN, một vị Hiền-Thần Triều-Đai xưa mà đời sau tôn danh
lên là Bậc THÁNH-vời câu nói bất-hủ của Ông : «HÀ-SU PHI
QUÂN ? HÀ-SU PHI DÂN ? Trì-diệc-tiến, loạn ~~đ~~... ~~đ~~... ~~đ~~...
Vua nào là không ~~đ~~... ~~đ~~... ~~đ~~... ~~đ~~... ~~đ~~... ~~đ~~... ~~đ~~... ~~đ~~... ~~đ~~...
không ~~đ~~... ~~đ~~... ~~đ~~... ~~đ~~... ~~đ~~... ~~đ~~... ~~đ~~... ~~đ~~... ~~đ~~...
tiên.) Mạnh-Tử, Vạn-Chương Hạ». Tuyệt quá !

Nhưng do là chuyện đời Cỗ, khó nhìn rõ. Thử tìm ngay Thi-Du ở đời Kim, để suy-ngẫm xem sao.

Thi-Du sống ở đời Tống, qua thời Tần, thời Hán, thời Minh, thời Nguyên, thời Mãn Thanh, thời Nào cũng gặp cả (Uầy-xư, Ô-Kê ca) cũng theo và làm nên PHÚ, QUÝ, tư cho mình là khéo dùng-hoa thời-thế, vậy thì ta có chịu là tư-cách người ấy cao-quý như Y-DOÃN không. Hay lại có Đư-luân che là hoạt-đầu khéo chúi, là gì nữa ít nữa là ba-phải như ca. hàng số TRUNG-HÒA được khen ở trên.

Do đó có nên nghĩ rằng Phải quan-niệm lại 3 hàng số theo tiêu-chuẩn TAM-TUY (Tuy thời, tuy nơi, tuy người) chẳng và cả cách chấm số phe-diêm xấu tốt, luận giá-trị người, thiết tưởng cũng nên tùy từng Quan-niệm sống CÁ-NHIÊN mà người ta quen gọi là DUY-TÂM DUY-VẬT, thích sự-nghiep lớn, thích cầu-an..v.v...

HÀ-LAC vốn dựa vào ĐẠO-LÝ KINH-DỊCH nên hẳn rằng cũng không quên lấy kiểu người QUÁN-TỬ làm khuôn vang thước-ngọc trong việc lập bảng thanh-toan để trị-gia nhân-phẩm qua là số.

Định-chốt của DỊCH là những Chữ GIẢN, ĐL, TRUNG CHÍNH, BẮT-QUẢ, BẮT-LƯC, (Hê-tư thương ĐỀ 7) và đức của người QUÁN TỬ là TRUNG-DUNG, nên HÀ-LAC khen số TRUNG-HÒA là phải.

Nhưng đứng về khía cạnh Lịch-Sử Nhân-Văn mà nhìn thì ta thấy rằng Xưa nay những bậc VỸ-NHÂN ANH-HÙNG HẠO-KIỆT trên Thê-Giới làm nên sự-nghiep lẫy lừng đều có ở họ phẩm... những bậc hiền nhân những cái gì đặc-biệt khác người, quá khổ người, về NHÂN, về HÍ, nay về DŨNG thì mới xứng hồ Kỳ-loại, bát-hồ kỳ-tuyệt được. Còn nếu cứ giữ mực TRUNG-

DUNG ngay cơm hai bữa HA, tám Hồ-Sen, BÔNG ngâm thơ Bach-Tuyết, thi du số tốt lắm cũng chỉ là Hiền-Thần, mà có khi Hiền-Thần cho cả vợ con nữa.

Quan-diểm trên nay cũng thấy gần đây ở trong một quyển-sách TƯỞNG-PHÁP của fred weber (:).

Ông nói : Sự bất điều-hòa... thương rất có thể đi đôi với một Tri-tuệ ben nhon và hoạt-động. Nhiều người siêu-việt ở trong lãnh-vực riêng của họ, vì vậy có những bất-điều hòa rõ-rệt... Cũng có những Nhân-Vật vô-vị... chỉ để một ấn Tượng thâm-dam thiếu hẳn hấp dẫn... Carl Huter bị họ là những kiểu người TRUNG-HÒA. Người ta rất ít săn-sóc họ. Người ta thường tha-thiết hơn đến những bọn thực là bất thường và cả đến những tui dần-độn vô phương sửa chữa nhưng được những tật của Họ đem biểu-diễn con ngoan-mục hơn.

Mục đích đoạn-văn dịch vừa rồi là để đặt câu hỏi . Có nên quan-niệm lại 3 hạng số Bất-túc, Thái-quá và Trung-hòa hay không ?

CƯỚC-CHỮ :

(1) — "L'harmonie peut être fort souvent accompagnée d'une intelligence aigue et active. Bien des individus éminents dans leur domaine particulier présentent des inharmonies indubitables...

Il existe aussi des personnages ternes... qui ne font q'une morne impression d'un manque total d'intérêt... Carl Huter les anommés des types neutres... On s'occupe très peu d'eux. On s'intéresse généralement plus aux anomaux vrais et même aux crétins inguérissables, leur mal étant plus spectaculaire.

(Aptitudes et Caractère par la PHYSIOGNOMONIE Page 223-226

Fréd weber

Edition du Mont. Blanc 1970)

ĐẮC THỂ HAY KHÔNG ĐẮC THỂ

Lấy CAN CHI và Nap-âm của tuổi, 3 thứ ấy đem đối chiếu với BẢNG NGŨ-MỆNH ĐẶC-QUẢI sau đây : Xấu tốt không ngoài lẽ sinh khắc chế-hóa.

MẠNG-KIM

Canh, Tân, Thân, Dậu và nap-âm KIM gặp :

KIỀN thì ~~thư~~ quý.

NHÂM thì Bồng-bềnh chìm nổi.

CẤN thì nên ăn-cư

CHẤN tất có điều Sở-đắc, tốt

TỐN là con-gió XUÂN HẠ mát-mẻ THU ĐÔNG lạnh lùng.

KHÔN được Phước-lành.

ĐOÀI đắc-địa tốt.

MẠNG-MỘC

GIÁP, ẤT, DẦN, MÃO và nap-âm MỘC gặp :

KIỀN thì nhiều hao-huyền ít thực-lễ (đa-bur thiếu-thực).

KHÂM là hãm, mắc kẹt không làm lớn không lâu bền được.

CẤN thì tốt về XUÂN HẠ, bất lợi về THU ĐÔNG,

CHẤN thì Vĩnh-hoa

TỐN tuổi nhỏ hay bị giao-động, gặp sự trắc-trở lo âu

LY thì hương thơm sắc tươi bị tổn-thiệt.

KHÔN phải đợi thời rồi mới phát-đạt.

ĐOÀI giữa mùa Thu mới khởi sắc-Tương.

MẠNG-THỦY

NIÊM, QUÝ, HỢI, TÝ và nap-âm THỦY gặp

KIỀN thì như nước có Suối chảy vô-cùng, gặp thời-cơ phát-đạt.

KHẨM là hãm nên lúc CÁT lúc HUNG bất-định.
 CẤN thì có hiểm-trở (THỎ KHẮC-THỦY)
 CHẤN thì nước chảy xuôi dòng nhưng chẳng được nhân-ha
 (đồng lưu nhi bất thanh)
 LỔN thì sóng-gió bất-kỷ, THU-ĐÔNG đang ngại.
 LY thì tranh-dấu khắc-khổ, thành cơ bại cơ.
 KHÔN thì Nhu, thuận nhuần-nhã (Nhuần-ha bất-nghịch)
 ĐOÀI thì nguồn nước chảy dôi-dao cũng như KIẾN (Thủy-sinh
 Kim)

MẠNG-HỎA

BÌNH, ĐINH, TỶ, NGỌ và nạp-âm HỎA gặp :
 KIẾN thì quang-minh sáng-lang nếu được Hào tốt nữa thì phi
 thường.
 KHẨM thì phản-phúc phá-hoại (Thủy-khắc-Hỏa)
 CẤN thì ích-kỷ tồn-nhân (Xấu-tốt tùy theo trường-hợp và
 quan-niệm)
 CHẤN thì như thiêu-dốt (phân-lieu) Tác-dộng không bền.
 TỐN thì như lửa gặp gió, có thể thừa dịp may mà khởi-sư
 nghiệp (Nhạn phong hỏa nguyên)
 LY thì là lửa lai gặp lửa, mừng-gián bất thường LY ở trong
 rỗng nên ngoài có kẻ gian rình rập mà bên trong thì không đề
 phòng.
 KHÔN thì Lưỡng-linh tương-đắc, gặp dịp thuận-tiện.
 ĐOÀI thì nghi nghi hoặc hoặc.

MẠNG-THỎ

MẬU, KỶ, THÌN, TUẤT, SỬU MUI và Nạp-Âm THỎ gặp :
 KIẾN thì Cát có, Hung có.
 KHẨM vẫn là hãm mắc kẹt, sui.
 CẤN vào những tháng Tư-Quý, (3, 6, 9, 12) thì PHÚC-HẬU tốt
 lành

CHẤN thì có thương-tồn, chỉ ích người, vất vả rơi rụng, xấu
(LAO, LẠC ĐA HUNG)

TỐN thì như gió làm nổi-bụi quét đất. Phạm chuyện ồn-ào
sôi động mà cũng vất-vả.

LY thì tai-bồi phương-tiền, được PHÚC không nhỏ.

KHÔN thì PHÚC-LỘC trung trung, có thể quản-trị Địa-Phương
hay được phong Chức-Vị (Khả-cư Hầu-mục)

ĐOÀI thì cũng như KIỀN.

8

ĐÁNG VỊ HAY KHÔNG ĐÁNG VỊ

Tuy sách chỉ ghi rằng Như người sinh tháng ÂM (Chấn)
mà được NGUYỄN-ĐƯƠNG ngồi HAO-ÂM thì là đáng-vị
Nhưng ta soát cả 384 HAO của 64 quẻ DỊCH thì nhận thấy rằng

Đa số những Hào 2, Hào 5, đều được có như đáng-vị
vì 2 Hào ấy đã trung rồi, nếu Hào 2 được ÂM, Hào 5 được
Đg thì là cả TRUNG lẫn CHÍNH, là đáng-vị HAO-TU có khi
ghi rõ là đáng-vị, có khi là TRUNG là CHÍNH, ý nghĩa cũng
đều tốt cả.

Liệt kê Hào, Quẻ (theo Kinh Dịch)

1.	CẦU	Hào	5	được	Trung-Chính
2.	BỈ	-	5	-	Vị Chính-đáng
3.	TÂN	-	2	-	Trung-Chính
4.	TIẾT	-	5	-	Vị Trung
5.	KÝ-TẾ	-	2	-	Trung-Đạo
6.	LY	-	5	-	Chính-Đáng
7.	TĨNH	-	5	-	Taung-Chính
8.	TUY	-	5	-	—
9.	TỐN	-	5	-	—

10.	GIA-NHÂN	-	4	-	
11.	CỒ	-	2	-	TRUNG-ĐẠO
12.	HOÀN	-	5	-	TRUNG-VỊ
13.	ĐỒNG NHÂN	-	5	-	TRUNG-ĐẠO
14.	KHON	-	5	-	VAN-TẠI-TRUNG
15.	PHUC	-	4	-	TRUNG-HÀNH
16.	LÂM	-	4	-	VỊ-ĐĂNG
17.	—	-	5	-	HÀNH-TRUNG
18.	QUẢI	-	2	-	TRUNG-ĐẠO
19.	—	-	5	-	TRUNG-HÀNH
20.	KIỆN	-	5	-	TRUNG-TIỆT
21.	KHIÊM	-	2	-	TRUNG-TÂM ĐẮC-GIÃ

Còn những Hào không đáng vị, phần nhiều là bất-Trung bất-Chính, nhất là những HẢO TAM no đa HUNG.

LIỆT KÊ THEO KINH DỊCH

1.	BỈ	Hào 3	không đáng-Vị
2.	TẤN	- 4	-
3.	KHUÊ	- 3	-
4.	TRUNG-PHỤ	- 3	-
5.	PHONG	- 4	-
6.	CHẤN	- 3	-
7.	DỤ	- 3	-
8.	THĂNG	- 6	-
9.	VỊ-TẾ	- 3	-
10.	QUẢI	- 4	-
11.	NHU	- 6	-
12.	ĐOÀI	- 3	-
13.	TỤY	- 4	-
14.	TIÊU-QUẢ	- 4	-

HỢP-LÝ HAY TRÁI-LÝ

(Hợp-Lý, Vi-Lý)

Nói đến chữ LÝ thì ~~thì cũng~~ nghĩa quá, nào là LÝ-TÍNH, LÝ-HỌC, LÝ-LUẬN, CHÂN-LÝ, ĐẠO-LÝ, VẬT-LÝ v.v...

LÝ đây chỉ dung riêng vào phạm-vi nhỏ của LÝ-SỐ mà thôi, và trong cái nhỏ ấy lại còn có cái hẹp nữa tức cái LÝ trong 10 Thê-Cách mà MỨC này đang bàn.

Tuy-nhiên, cũng phải ban qua cái LÝ nhỏ của LÝ-SỐ đã, nhiên hậu mới thông suốt được cái LÝ hẹp của Thê-cách nói trên.

Nhỏ mà cũng đã thấy choáng cả đầu óc rồi như câu trong bài TỰA SÁCH HÀ-LAC LÝ-SỐ (Các nhà chú-giải kinh Dịch, Ý kiến tôi bởi, người thì cho là SỐ, người thì cho là LÝ, người này thì bảo LÝ trước SỐ, người lại nói LÝ SỐ hợp nhất... (Chú-Dịch phân phân, thử vị SỐ, thử vị LÝ TIỀN SỐ, thử vị LÝ-SỐ hợp nhất...).

Sách của TRẦN-HY-DI Tiên Sinh nhan-đề là HÀ-LAC LÝ SỐ tất nhiên Chủ-Trương LÝ SỐ hợp nhất.

SỐ thì có muôn vàn SỐ giống hệt như nhau vì cũng sanh một năm, tháng, ngày giờ.

Theo tin một tờ báo cũ (1), thì nhân dân Hoàn-Cầu mỗi giờ tăng lên 5.400 sinh MANG... Những Thống-Kê-Gia Liên-Hiệp-Quốc nói vậy.

Trong Niên-Giam DÂN-SỐ HỌC của Họ năm 1957, họ tuyên-bố rằng . DÂN-SỐ trái đất đã tăng gần 1/4 trong 20 năm.

CƯỚC-CHỮ : (1) — La Population du globe aura doublé avant l'an 2000. Newyork. — La population mondiale s'accroît de 5400 âmes par heure... Rapportent les staticiens des Nation-Unies. Dans leur annuaire démographique de 1957, ils ont déclaré que la population de la terre s'étant accrue de près d'un quart en vingt années.

Căn cứ vào Số 5.400 người sinh ra trong 1 giờ đồng hồ tức là 5.400 / 2 là 10.800 người trong 1 giờ ÂM-LỊCH thì, 10.800 người ấy phải chung nhau chỉ có 1 LÁ-SỐ thôi. Vậy trên Nguyên-Tắc đồng nhất (1) thì Họ phải giống nhau như đúc như những cái Đinh-Ốc cùng ở Lò-Mạ ra, hay những giọt nước cùng mọc ở Biển cả lên.

Có thể thế được không? không. Họ khác nhau mặc dầu có những nét Đại-Đồng, nhưng tiến đi rất nhiều. Một người sinh ở giữa KINH-THÀNH HOA-LÊ ÂU-MỸ chẳng hạn, với một người sinh cùng lúc ở giữa rừng Phi-Châu, không thể giống nhau về Hình-Thể, tính-tính và Lý Lịch đường đời, mặc dầu chung nhau một LÁ-SỐ như hai anh em sinh đôi.

Vậy cái gì đã làm cho họ cũng như 10.800 người coi là sinh đôi, đã khác nhau? chẳng phải cái LÝ là gì? LÝ của Địa-Dư Thủy-Thổ khác nhau, LÝ của Xã-Hội nhân-văn nhân-chúng khác nhau, LÝ của di-truyền, của Chính-Thể nữa v.v... khác nhau. Tất cả những cái khác nhau đó đều nằm ngoài LÁ-SỐ, ngoài các Ngôi-Sao. Chúng tụm lại ở dưới một Yếu-Tố Chỉ-Huy tức là Yếu-Tố NHÂN trong TAM-TAI. Chúng cũng như các ngôi sao của người, hợp thành một LÁ-SỐ Nhân-bản để phụ vào với LÁ-SỐ Thiên-Mệnh của TỬ-VI, BÁT-TỰ HÀ-LẠC v.v... LÁ-SỐ NHÂN-BẢN, tuy vô danh, mà quan-trọng, vì nếu không thấu-thạo nó thì sự giải-đoán LÁ-SỐ THIÊN-MỆNH tất còn lơ-mờ, thiếu sót hay sai bét.

Hãy trả lại LÁ-SỐ NHÂN-BẢN về với cái tên NGUYÊN-THỦY của nó là CHỮ LÝ. LÝ phải đi kèm với SỐ. SỐ không có LÝ thì chỉ là cái bong Ma-chơi vô định. Muốn hiểu tâm Quan-họng của LÝ, nên nhớ lại câu chuyện Thầy trò nhà LÝ SỐ sau đây.

Câu chuyện trích ở sách MẠI HOA DỊCH-SỐ của Thiệu-Khang-Tiết Tiên-Sinh.

(1) Incipit d'identité.

Chiều mưa đ. ng giờ DẬU, thầy ở trong ngôi sưởi, bỗng có tiếng gõ cửa. Thầy bảo trò : Rồi hãy mở cửa, tình quẻ xen, quẻ là muren gì ? Trò tình được quẻ THIÊN-PHONG-CÁI liền thành BÁT-THUẦN-TỐN, và quẻ HỎI là TRÙNG-KHIÊN. Trong quẻ thấy hiện ra 3 KIẾN là KIM và TỐN là MỘC, từ là một vì vừa bằng Kim-Khi vừa bằng Cay, Kim thì ngắn mà MỘC thì dài. Vay : Thừa thầy là cái BỬA, trò đoán thế. Thầy bảo : Không phải BỬA đâu con. Nó là cái BỬA. Trò hỏi : Tại sao ? Thừa thầy. Thầy đáp : Trước khi khởi cái số, phải sáng cái LÝ dĩ cung một ; quẻ ấy, lấy SỐ mà suy thì BỬA cũng được. BỬA cũng được. Nhưng lấy LÝ mà suy thì chiều tối rồi, ai còn mượn BỬA làm gì nữa ? Mượn BỬA để bổ củn chữ. Suy-Số thì phải minh lý, đó là điều cốt-yếu của người xem QUẺ. Số không có LÝ không được. Người học số nên như đây. (Chỉ riêng một QUẺ trên này cũng đã thấy chữ TỬY được áp dụng : TỬY thời, TỬY nơi và TỬY người. QUẺ tình vào lúc chiều tối ở miền Thôn-quê vì một người Đan-Quê gõ cửa. Nếu tình vào một buổi khác, ở Thanh-Thị lại vì một loại người khác, dù có gặp QUẺ CÁI như thế tất nhiên đoán phải khác đi, đó là LÝ vậy.)

Đó là cái LÝ nơi chung trong phép lấy Số, chứ LÝ nó bao-trùm nhiều thứ lắm. Dưới đây là một phần hẹp hơn của LÝ, ở một Thê-Cách của HÀ-LAC.

Muốn xem tuổi hợp-lý hay trái-lý thì phải căn-cứ vào **BẢNG 10 CAN PHỐI QUẺ.**

THÍ DỤ : Như tuổi CANH theo CHẤN, TÂN theo TỐN (Canh-là Chấn thượng lập Tại tại TỐN phương dư) ở hai BÁT-TU THIÊN CAN PHỐI QUÁI-LỆ. BÁT-TU đã phối với quả mao, mà lại được gặp QUẺ ấy thì là hợp-Lý, nếu gặp QUẺ khác mà nhất là QUẺ khác lại khác nữa thì là trái LÝ. Vì vậy phải xem cả Bảng NGŨ-MỆNH ĐẮC-QUÁI đã viết ở Mục 7 trên.

THÍ DỤ : Tuổi TÂN được quẻ TỐN lại ở mùa Xuân mùa Hạ là hợp LÝ. Tại sao ? Vì TỐN là gió, gió Xuân hay-hắt êm-dềm, gió Hạ mát mẻ quạt, đều là gió lạnh làm cho cây cỏ phồn-phật chong lên. (TRƯỜNG DƯƠNG VAN VÂN CHỈ

PHONG). Sanh mùa THU dù không được như Xuân Hạ, nhưng
TÔN vẫn còn hợp-Lý. Trong QUÊ THUẦN-TỐN có 2 QUÊ
HỒ là ĐOÀI và LY. ĐOÀI là phương-Tây, Ly là Mặt-Trời, Gio
thu h u-hất, mặt-trời sáng soi vui vẻ cả. (PHONG NHẬT
GIAO-HOÀ, VẠN-VẬT DUYỆT-THUẬN)

Trái lại xem bảng NGŨ-MỆNH ĐẶC-QUÁI, nếu TÂN gặp
KHẨM, vừa không được nạp Giáp vừa KHẨM là hãm nên
rất-lý.

THÍ-DỤ nữa: tuổi CANH mà được QUÊ CHẤN thì là
Nạp-giáp. Lại vào mùa Xuân Hạ, là SẤM vang động đúng mùa
tức gọi là SẤM NO (TÈ-THỜI ĐÔNG VẬT CHI LỒI).

Nhiều khi tuổi được Nạp-Giáp, nhưng lại không ĐƯỢC-
THỂ như tuổi GIÁP gặp KIẾN là được Nạp-Giáp, nhưng lại
bị LÂM khắc MỘC (ĐA-HU THIẾU THỰC) Thành thử cách
hợp-lý cũng bị giảm đi. Trái lại tuổi NHÂM gặp KIẾN, vừa
Nạp-Giáp vừa ĐƯỢC-THỂ nên hợp LÝ hoàn toàn. Đa-đế các
tuổi khác cũng theo như thế mà suy luận.

10

CHÚNG ĐỀU THEO HAY ĐỀU GHÉT

(Chung Tông, Chung Tật)

Trên đã dẫn QUÊ nào cứ có 1 hào Dg với 5 HAO Âm
như QUÊ SỬ, hoặc 1 HAO Âm với 5 HAO Dg như Quê
TRUNG-NHÂN, ấy là quẻ có y-nghĩa chữ CHUNG. Chung là
Quan Caung, là dám-dông tức là 1 HAO NO gặp 5 HAO LÂM
khắc toàn, 1 minh đứng đối thủ với dám-dông. Một là no theo
minh (Chung-Tông), lại là họ ghét minh (Chung-Tật). Theo,
ghét đều phải có lý-do. Chung theo thì hẳn minh phải có H
CÁCH 5. Không ngại HAO VI TRUNG-CHÍNH lại được y-nghĩa
trợ, nếu HAO TRUNG bị CHÍNH lại liệu y-nghĩa thì tất là
bị ghét.

NHỮNG QUÊ CHÚNG ĐỀU THEO

- 1— PHỤC, HẠO SƠ-DƯƠNG được Nguyên-Cát.
- 2— SƯ, HẠO 2 DG được ở giữa Ba-Quán nên tốt (Tại Quán-Trung Cát).
- 3— KHIÊM, HẠO 3 DG (đặc-biệt) được tốt về sau, muốn dân đều phục (Vạn Dân phục giả),
- 4— DƯ H 4 DG được tri-lựa làm nên (Tri-dai, hành giả)
- 5— TỶ H 5 DG được gần gũi công-khai, (Ngoại hiền ty, cát)
- 6— THỰC-SỨC H 4 DG hợp với Chi trên (Thương hợp ch 5)
- 7— ĐỊNH H 5 DG Lợi về chính bền (Lợi Trinh)
- 8— BẠC H 6 DG Người lớn được xe, kẻ nhỏ tan rã (Quan-Tử đắc dư tiểu-nhân bác-Lư)

NHỮNG QUÊ CHÚNG ĐỀU GHÉT

Họ ghét tất-nhiên cũng có Lý-do tại nơi mình.

- 1— CÂU H. SƠ AM là rang buóc bằng cây kim (Hê-vu Kâm-ner) vì con thép kim sao nên đang buóc ai?
- 2— ĐÔNG NHÂN H.2 AM chỉ thân với TÔNG-PHẨM mình nên thân (Đông-nhân Vu-Tông, Hữu-Lân) thân là vi thân-là h.
- 3— QI Ầ H.5 AM chẳng gọi ai được nữa, sau xấu (Vê-Hao, chung hữn lung).

10M TẤT 10 THỂ-CÁCH TRONG PHẦN 1

Sách cơ câu. Thuận mùa sanh thì thịnh, nghịch mùa sanh thì suy. QUÊ và Hạo hợp-thời, nọp Nguyệt-lệnh là được tên QUÊ tốt, họ Hạo đẹp, được HẠO-VI, có yểm-nợ, QUÊ là Phu-Quý Sơn-Tôn. Trai lại là Bân-Lên. Muốn biết lớn, nhỏ phải xem QUÊ muốn bet Sang, Hen, phải xem HẠO-VI Cao hay thấp. Muốn bet Cờ-Hung xem ở HẠO ẦM hay DƯ-ÔNG. Phan công SƠ AM DƯ-ÔNG nên qua mà thôi Am ng Ầ Hạo Nguyệt trong Dư, tuột Dư ng Ầ HẠO N.Đ ẦM tất nên Tuột Dư, đư trước cũng-không sao được. Phu-Lý, tuột Am thì ra ng Ầ

trọng lực, mà kinh Thanh danh (KINH van tuan thời giả-vuong, nghịch thời giả vong. QUÁI HẢO hợp thời hợp lệnh hữu QUÁI-danh giai, HẢO-từ cai đốc vị hữu viện Phú-Quy song-toàn giả. Phản thử vị hân-tien giả. QUÁI định tiền đại, vị định quý tiện, Hảo định Cát Hung)

PHIẾM-LUẬN VE SỐ VÀ LÝ

Dan qua mắt cặp hai trung Số và Lý mà ha-tiên lời không ban rộng thêm mô chut, thì e rằng cái tương-quan giữa Số và Lý còn mập-mờ qua. Tất cả lời ban sau đây coi như giả thuyết.

Trước hết, hãy định-nghĩa 2 danh-từ Số và Lý theo sự hiểu biết thông thường đã

Phạm tất cả cái gì không do ý-chí của con người tạo ra, mà con người cứ chịu ảnh-hưởng vào hay tới, không thay đổi được, cũng không giải-thích được tại sao, đều đổ cho Số cả, và quy vào 4 Đẩu-Nẩu là nam, thang, nguyệt, gio sanh chịu trách-nhiệm.

Phạm tất cả cái gì do ý-chí, do sự hiểu biết của con người sang tạo ra, định-đoạt lấy, điều-khiển nổi và giải-thích được, đều là Lý, nó bao gồm cả nền Văn-minh Nhân-loại.

Nếu chấp-nhận định-nghĩa trên, thì thử mở rộng phạm vi áp-dụng ra cả loài người chứ không đề riêng ở VỊ-TRÍ nhỏ hẹp cá-nhân nữa.

LẤY SỐ LOÀI NGƯỜI LÀM TỬ-SỐ

LẤY LÝ LOÀI NGƯỜI LÀM MẪU-SỐ

Và đặt thành một phân-số toán-học $\frac{\text{SỐ}}{\text{LÝ}}$

Trong phân-số này nhớ rằng :

TỬ-SỐ (SỐ) không có khả năng thay-đổi vì ngay sanh thàng thế nào mà thay đổi được. Nhưng MẪU-SỐ của TỬ-SỐ có thể

Li tăng giảm tùy theo hoàn-cảnh. Trái lại MẬU-SỐ (LỖ) thì luôn thay-đổi vì nó tùy-thuộc vào quyền của con người. Nói tắt: Số là phần TĨNH, BỊ-ĐỘNG, còn LỖ là phần-động, làm thay-đổi được Số.

Vậy theo một định-luật phân số (Đại-khái) thì :
 Khi MẬU-SỐ tăng lên, trị-số của TỬ-SỐ giảm đi, ngược lại khi MẬU-SỐ giảm đi thì TRI-SỐ của TỬ-SỐ tăng lên.

Nói rộng ra, nếu MẬU-SỐ tiến dần đến Vô cực $+\infty$ thì trị-số của TỬ-SỐ lui dần về số 0. (thay ngược lại). Trở

lại phân-số trên : $\frac{\text{SỐ}}{\text{LỖ}}$

Nếu LỖ (mẫu-số) tức là nền văn-minh của nhân-loại, một ngày kia thống-nhất được dương lõi (ít mẫu-thuần nội-tại), đồ khắc-phục được hoàn-toàn thì en-nhau, binh-trương ra cả VŨ-TRỤ, tuyệt-mỹ tuyệt-hảo cả vật-chất lẫn tinh-thần thì lúc gọi LỖ (Mẫu-Số). Tiến đến Vô-Cực $+\infty$, bản trị-số của TỬ-SỐ lui về số 0, thì phân số sẽ là $\frac{\text{SỐ}}{\text{LỖ}} = \frac{0}{+\infty}$

NGHĨA là loại người thuần LỖ (là PHẠM là THÁNH-TRÍ cả) sẽ không còn bị chi-phốt mấy tí bởi Số hay áp-lực của Huyền-bí nữa. (Cho nên những bậc siêu-phạm tiền trước NHÂN-LOẠI hàng vạn-dam, đều vượt được số (1). Như câu CÁCH-NGỒN Những người cứ Số là ngu, ta thì LẤY ĐỨC mà tu với Trời, con là người thì ngu thật, bao giờ siêu-phạm như PHẬT, THÁNH, THẦN, THIÊN thì mới hết ngu)

Trái lại, nếu nền Văn-Minh của loài-người sụp đổ xuống ngang hàng với trình-độ Cầm-Thú, thì hẳn là TRI-SỐ của Tử-Số tăng vọt lên khi Mẫu-Số bị hủy-diệt. Phân-Số sẽ là $\frac{+\infty}{0}$

CƯỚC CHỦ : (1) Vượt được số tức là vượt được những dữ kiện (données) của Thiên-Nhiên, tức thành THUẦN-LỖ, cũng gần giống như thuyết Siêu-Việt của Kant.

(Autonomie transcendantale de la raison PRÉCIS D'HISTOIRE de la Philosophie F.-J. THONNARD A. A. 665)

Loại người sẽ chịu áp-lực khốc-liệt của Số hay kể mệnh
nặng hơn bảy giờ nhiều, cũng như loài Cầm-thủ vẫn chịu-dựng
Kép-Mệnh của chung tư thuở khai-thiên lập-địa (Chúng là sinh
vật thì cũng có Số-Mệnh trong phạm-vi của chúng, bởi là
đồng-thời với người, chúng cũng có ngày sinh, tháng đẻ,
nhưng chỉ vì Lý sáng-tạo của chúng không tan trên, vẫn là con
số 0, nên Số của chúng danh một số-lượng vô cùng lớn và vô
cùng độc-tại)

Tren đây là một Viên-tượng ảo-giac nói ra để nhấn mạnh
vào cái Tương-quan mật-thiết giữa Số và Lý chứ sự thực tại có lẽ
không bao giờ nó xảy ra một cách tuyệt-đối như thế với loài
người. NGƯỜI ĐÃ LÀ NGƯỜI, VẬY CỨ LÀ NGƯỜI, và trên
cơng-v, người thì không bao giờ là THUẦN Số hay THUẦN Lý cả
Người vẫn lơ-lửng giữa Lý và Số vẫn khi lên khi xuống trong
Trọng-Đội giữa Tinh-Thần và Vật-chất, giữa trong và đục, Cao
và Thấp, Thanh-Thần và ma quỷ, «Thiên-đàng và Địa Ngục», ít
nhất còn lâu lắm, không biết là bao nhiêu chu-ky «Nguyệt hội,
vạn, thế» nữa.

PHẦN II

Ý NGHĨA 64 QUẺ và 384 HÀO ⁽¹⁾



(1) Đề cho tiện việc nghiên-cứu, khi muốn ghép bài HÀ-LẠC vào với KINH-DỊCH, nên phần II này sắp-xếp 64 QUẺ theo thứ-tự trong KINH-DỊCH (Thượng-Kinh, Hạ-Kinh).

1) Thuần-Kiến

Tên QUẾ KIẾN là KIẾN (khỏe mạnh) (1)
Thuộc tiết tháng 4.

LỜI-TƯỢNG:

THIÊN HÀNH KIẾN. Quán-Tử đi lực-cương bất tức.

LƯỢC-NGHĨA.

Trời đi rất mạnh (theo độ chu-thiên) (2). Người Quán-Tử lấy dấy mà gắng sức, chẳng hề ngưng nghỉ.

(Trời hay Thiên-Nhiên, Tao-Hoa, Quán-Tử là Danh-Tử cô chỉ người tri-thức có tài có Đức)

HÀ-LẠC GIẢI-ĐOÁN

Những tuổi Nạp-Giáp:

GIÁP-TÍ, GIÁP-DẦN, GIÁP-THÌN, NHÂM-NGỌ, NHÂM-THÂN, NHÂM-TUẤT, hoặc GIÁP-NGỌ, GIÁP-THÂN, GIÁP-TUẤT, NHÂM-TÍ, NHÂM-DẦN, NHÂM-THÌN.

Lại sanh từ tháng 2 đến trước tháng 8 là được mùa sanh, hưởng Phúc-Đức. Du ở HÀO-VỊ kém cũng vẫn tốt. Nếu không được tuổi Nạp-Giáp và không được mùa sanh, thì du ngồi HAO-VỊ tốt cũng vẫn là người vất-vả long-đong và kiêu-trá nữa.

THƠ RẰNG:

Vận kiến công-nghiệp ai bì
Rõng bay chín cõi Nam-Nhi thỏa lòng.

HÀO 1 DƯƠNG Tiềm-Long vật dụng.

CƯỚC-CHỨC : (1) tên quẻ tốt xấu

2) Chu-Dịch PHAN-BỘI-CHÂU trang 55

THUẦN KIẾN

LƯỢC NGHĨA

Rộng còn ăn dưới thấp, đừng dung gì vội.

HÀ-LẠC GIẢI-ĐOÁN

Ý-HÀO. Đức tinh kín đáo, Nền thủ thường.

MỆNH hợp cách thu học rộng nghĩ nhiều, long An-Tĩnh không nồn-nao về danh-lợi.

MỆNH khác hợp thì ở ruộng-nấu địa-vị thấp kém, tài so
sức mọn và chịu đựng Hình-khắc gian-nan.

XEM TUẾ-VẬN :

Quan Chức (3) gặp gỡ trở ngại, nên lại hước.

Giới Sĩ (4) Tri-trệ, lật-đật.

Nhà buôn ế-ảm.

Chỉ Thầy-Tu thầy-pháp an-vui. Đan-Bà làm ăn thịnh-vượng, sinh nở dễ-dang. Mọi người nên an-lĩnh. Nếu ham động-tác thì dễ xảy ra lỗi-làm tai họa. KIẾN biến thành CẤC nên đề phòng gặp kẻ không hay làm bần-thiêu lây.

THƠ RẮNG :

Dương mới-sinh, hãy còn tối,

Nền tiếm-tàng, chớ dùng vội.

Bao giờ sáng tỏa bốn-phương.

Bấy giờ tiến vị-cao sang hơn người.

HÀO 2 DƯƠNG: Hiện long tai điền, lợi kiến Đại-Nhân

LƯỢC NGHĨA

Rồng hiện ra ở đồng ruộng, lợi về việc gặp đại-nhân
(Ruộng là nơi binh-thần dễ đi).

3) Quan-chức gồm công-tư chức văn-võ.

4) Giới-Sĩ gồm Học-Sinh Sinh-Viên, kẻ sĩ, Nhà-Văn v.v...

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO Người có đức lớn, gặp thời hiền đạt, làm cho thiên-hạ tin-tưởng.

MỆNH-HỢP-CÁCH Nền danh nên lợi, thanh sản-nghiệp tư-cơ.

MỆNH KHÔNG HỢP cũng thăng-thần làm điều phải, được Phúc được Lộc.

XEM TUẾ-VẬN

Quan chức gặp người trên sáng-suốt biểu minh.

Giới-Sĩ Đồ-cai. Nhà-Nông thâu-hoach. Buôn-bán có lời Nhà-Tu thêm-hạnh.

Người thường gặp quý-nhân dẫn dắt Nữ-Mang được chồng làm nên giàu sang.

THƠ RẰNG :

Rồng đã hiện, trăng đã tròn.

Quý-Nhân tỏ mặt đâu còn hồ nghi.

HÀO 3 DƯƠNG

Quân-Tử chung nhật kiện kiện, tích-dịch nhược (5) lệ, vô-cửu.

Lược Nghĩa

Người Quân-Tử suốt ngay tri căng-thẳng như nom-nớp lo sợ ở thế nguy, nhưng không bị lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Nên ra sức lo lắng siêng năng, bỏ chỗ thiếu, sửa chỗ làm.

MỆNH HỢP CÁCH Người rất ngay thẳng công bằng, chăm lo đường học-vấn và việc thực-hiện, nên khó đến đâu cũng hóa ra dễ.

5) KINH-DỊCH độc-bản (trang 2) chấm ngắt câu ở chữ NHƯỢC C) DỊCH-VƯƠNG HÀN-CHU (trang 3) chấm ở chữ LỆ.
Sách Cự PHAN cũng chấm ở chữ LỆ

THẦN KIỀN

MỆNH KHÔNG HỢP Lúc chăm lúc lười, thiếu thần-trọng và động tác nóng nảy.

XEM TUẾ-VẬN :

— *Quan-chức* phải kiêm-nhiệm, công-việc phồn-tạp, cần-than lắm mới tranh được sơ-sốt.

— *Giới-Sĩ* Chưa gặp văn đạt, thi-cử kho khan.

— *Người thương* tãi-lã ngược xuôi, đồng tiền kho kiêm Mọi việc nên xét kỹ rồi hãy làm kéo thua thiệt.

— *Nữ-mạng* . Tinh nóng, hình khắc, khó yên bề Nôi-Trợ.

THƠ RẰNG

Bước đi không cản-trở,

Trước lo sau mới mừng

Rõng bay không thấy bóng

Tây bắc vốn quẽ-hương

HÀO 4 DƯƠNG

Hoặc được tại Uyên, Vô-Cữu.

Lược-Nghĩa

Hoặc nầy ở vực sâu, không lối gì

(ở vực sâu, chưa bay lên trời. Thế đương thay đổi, phải tùy thời).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nên xét kỹ đường lui tới, chớ nên khinh động.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy cơ đi hay ngưng, tiến đức tu nghiệp, thực hiện đường lối đúng thời. Người cơ chi học thì nên danh khoa-bảng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Dù có muốn phu-quý, rút cục không thành vì tính đa-nghi.

XEM TUẾ-VẬN :

Quan-chức : chờ nhiệm-vụ. — *Giới-sĩ* : Chờ thời.

Người thương : Mọi việc tri-nghi. Chỉ thầy-tu và đàn-bà là an vui lợi-lạc.

THƠ RÀNG :

*Muốn đi tìm ngọc non xa
Cánh bướm ngàn dặm rời nhà băng-khuông...*

HÀO 5 DƯƠNG

Phi-Long tại thiên, lợi kiến Đại-Nhân.

Lược Nghĩa

Rồng bay trên trời, lợi kiến Đại-Nhân

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y-HÀO Người có đức-vi lớn thì mới xưng-danh. Từ cách nhỏ
mọn gọi HAO này chỉ thêm vất-vả (6)

MỆNH HỢP CÁCH Lập đại công-danh hưởng đại phú-quy.

MỆNH KHÔNG HỢP Khó đương nổi nhậm-vụ tuy chi lớn
nhưng khó toại-nguyện.

XEM TUẾ-VẬN :

— Quan chức nên danh nên giá.

— Giới sĩ gặp cơ-hội tiến thân, lên cao.

*Người thương gập quỳ như dĩ-cử. Hoặc đưa thừa-tử
lớn, hoặc xây-dựng cung-diện*

— Nữ mạng Nam quyền dan ông, khó tranh cô-đơn binh-khac.

— Nếu số xấu thì là đẽm-hung quan-sư lợi-thời.

THƠ RÀNG :

Ăn lên đấu tuổi đợi thời.

Khi ra Rồng bỗng, cõi trời xanh xanh.

Dấng ngôi lộc-vị dánh-dành.

Khắp trong bốn biển, nổi danh hiên-tái.

Que KIẾN HAO 5 đẹp nhất nhưng chỉ đẹp về mệnh hợp-cách
Mệnh không hợp thì càng xấu. Vì như nhà cao có cửa rộng càng
mà, nhà thấp cửa rộng quá có gió thổi đổ nhà. Đó là Luật tương
quan.

THUẦN KIỀN

HÀO 6 DƯƠNG

Kháng-Long hữu-hối (7).

Lược-Nghĩa

Rồng lên cao quá, có sự hối-hận.

Hà-Lạc Giải-Đoán

— Ý-HÀO Răn nên lưu-ý khi đã bước lên tới chỗ cao vọt, bấp bênh nguy-hiểm của sự thịnh-vượng.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy ngôi quý đầy, nhưng chẳng có chính-vị gì và danh-nghĩa gì. Nếu biết khiêm-nhường, tự ran giới thì giàu sang con có thể bền (8).

MỆNH KHÔNG-HỢP thì tự-kiêu tự-đại, phạm luật làm sang, công cuộc khó thành. NỮ MẠNG hung hãn, việc nhà-Lê bối.

XEM TUẾ-VẬN :

- Quan-chức nên lùi bước, kéo khi bị cắt-chức.
- Giới Sĩ được đề-bát lên cao rồi bị bẻ gãy sau
- Người thương cương qua nên hồng việc. Ngoài 50 tuổi gặp HÀO này chẳng THO bao lâu nữa.

THƯ RẰNG

Lên cao chỉ quá càng lo !

Biết cơ uên thời trời cho an-nhàn

7) KHÁNG còn đọc là CĂNG.

8) Đây là phần ĐẠO ĐỨC-TÍNH của HÀ-LẠC, căn-cứ vào khả năng tiến tu của loài người (Perfectionné de la Nature Humaine).

2) Thuần Khôn

TÊN QUÊ. KHÔN là thuần (Thuần lợi, hiền-lừ) thuộc tiết tháng 10.

Lời Tượng

ĐỊA THỂ KHÔN. Quân-Tử dĩ hậu-đức tải vật.

Lược Nghĩa

Cái thể lược của trái đất (dày, thuần, bao-dung) tượng-trưng cho đạo KHÔN. Người Quân-Tử Lấy đấy mà Lập Đức cho dày, để dung chở mọi Vật.

Hà-Lạc Giải-Đoán

— Những tuổi Nạp-Giáp :

ẤT hay QUÝ : MUI, TÝ, MÃO, SỬ, HỢI, DẬU.

— Nếu Sinh tháng 10 thì chắc-chắn làm chức-vị lớn (ngay xưa là bác Đại-Thần) danh cao đức hậu. Nếu sinh không đúng mùa, lại ngồi HẢO VỊ kém, thì cũng làm Chủ-Nhân-Ông Điện-Sân, hưởng Phúc-Lộc-Thọ. Thầy-Tu thì phước dày. NỮ-MANG thì hiếu-hòa, Chồng sang con quý.

THƠ RẰNG

Cá đầy nước,

Hoa đầy đường.

Giai-nhân ngọc-đẹp,

Ngựa thuần dong cương

Đất đầy chở vật,

Tiến bước huy-hoàng

HÀO 1 ÂM

LÝ SUÔNG, Kiên-băng chl.

Lược Nghĩa

Đi trên sương mỏng, phải nghĩ ngay rằng trời lạnh, giá đông cũng sắp tới.

(Thấy điều ác nhỏ, phải nghĩ rằng sẽ thành điều ác lớn).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Khi ÂM mới sinh nên đề-dặt bước tiến.

MỆNH HỢP CÁCH. Tuổi nhỏ được học hành, lớn lập được công-danh.

MỆNH KHÔNG HỢP Bỏ hay theo giờ, hai người ich minh, ai khuyên thì oán, ai phỉnh thì mừng, kết-cục chẳng ra sao.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức đề-phòng tai-họa xiêm-nịnh gièm-pha.
- Giới Sĩ bị ghen ghét.
- Người thường phong-bi oan thù gây mối lo. Chỉ có NỮ MANG là đại-hưng gia-nghiệp.

THƠ RẰNG :

*Khi âm lạnh, hạt sương mù
Đợi khi nắng ấm trời phù mới nhen.
Bắc phương đường ấy chớ quên
Gió tan mây lạnh bước lên công vừa.*

HÀO 2 DƯƠNG:

Trực, phương, Đại, bất-tạp, vô bất lợi

Lược Nghĩa

— Có những đức tính thẳng, vuông lớn (Trung-chính, tày-làn, độ-lượng) chẳng cần phải học-tập kiểu cách gì mà không việc gì là không làm nên ích lợi, hợp Đạo-Lý (Hào tốt lắm).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Đức lớn đến tuyệt mức.

— **MỆNH HỢP CÁCH :** Người Trung-chính có danh-vọng to, địa-vị lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người trung-thực, ưa hoạt động và giữ trọng-trách ở nơi Hương-Lý.

XEM TẾ VẬN :

— Quan-chức được thăng-cao. Giới-Sĩ đỗ-đạt nổi tiếng.

— Người thường tiền dư thóc sẵn. Đàn-Bà hiền-lương khỏi-gia.

THƠ RẰNG :

Tiến trình mọi ngã khai thông.

Đức dày nghĩa-trọng, thành công dễ dàng

HÀO 3 ÂM :

Hàm-Chương khả trình. Hoặc tòng Vương-Sự,
vô thành hữu-chung.

Lược Nghĩa

— Hàm-súc điều tốt đẹp thì có thể bền được. Hoặc đi theo việc nhà Vua (việc nhà nước) không cần thanh-công lấy cho mình thì sau có kết-quả mỹ-mãn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO Người có đức hàm-súc điều hay vẻ đẹp.

MỆNH HỢP-CÁCH Học văn đầy đủ, thanh một tiêu-biên của thời đại và suốt đời vinh-lộc chứa-chan.

MỆNH KHÔNG HỢP cũng là kẻ sĩ trung-hân, dẫn tới ân-danh, đức người, biết ta, tử tế.

THUẦN KHÔN

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức thăng trật. Giới Sĩ hen ngày danh danh.
- Ngươu thương lo toan khéo, thu-hoach lợi-tức. Nữ-M. ng thi là đức phu.

THƠ RẰNG

*Trước khó sau dễ mới hay
Thiên thời địa lợi chờ ngày vinh quang.*

HÀO 4 ÂM :

Quát-nang vô-cữu, vô-dự.

Lược Nghĩa

- Tất miêng tu, tại, không lỗi, không tiếng khen.
(Tay dạy b. tài trí khôn, như vẫn thường nói tại Kinh-Luân tại Kế-Hoach).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Nên tự thủ.

MỆNH HỢP-C'GH Tuy được ngồi địa-vị hưởng lộc tốt lành nhưng mưu-tính việc lớn chưa thành, không vac năng đi v. đượ, chỉ nên tính việc ích lợi nhỏ mà thôi.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người cần hầu phác-thực no cơm ấm áo.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan-chức nên thủ thường, chưa thăng trật.
- Giới Sĩ chưa đồ-dặt chưa tiến bước.
- Ngươu-thương công việc dễ bị ngang-tre nên thu vén, giữ mưu thương tại tránh được tai hại. Nữ MANG hiện hoà, yên vui gia-đình.

THƠ RẰNG

*Cửa đóng then cài,
Chông gai đường lối
Cần thận đề phòng
Trăng mây đen tối.*

HÀO 5 ÂM:

Hoàng thường, nguyên cát.

Lược Nghĩa

Xiêm vàng tốt nhất.

(Xiêm là thứ quần nha sang ngay xưa, dấu hiệu cao quý. Vàng là màu THỔ cư trung, ý nói ngồi vi-tôn, mà vừa khiêm nhường như cái xiêm ở bên dưới, vừa trung thuận như màu vàng của đất ở giữa).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Khen đức tính của người vừa trung-trực vừa thuận với thời thế, nên hưởng đại-thiên đại-cát.

MỆNH HỢP CÁCH thì khoa-bảng cao danh (vàng ngay xưa là nói lãng vàng, nhà vang lay họ TÔN THẮT, chữ NGUYÊN là Giải-Nguyên, Bình-Nguyên).

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng là người cần-hậu công-bảng chính-trực, biết lui tới, không ai hiềm nghi, được hưởng lộc thọ đảo.

XEM TUẾ VẬN

- Quan-chức được tuyền-dụng vào Phủ-Nội.
- Giới Sĩ được vinh danh lớn.
- Người thương mọi việc yên ổn, thu hoạch tài lợi. Nữ mang là đức-phu.

THƠ RẰNG

*Phận mình yên, giữ ngôi trung,
Trời cho cát-khánh về-vùng lầy-Nam.*

HÀO 6 ÂM

Long chiến vu dã, Kỳ-huyết-huyền hoàng.

Lược Nghĩa

*Rồng chiến ngoài nội, máu chảy đen vàng.
(Hào Âm đến cung cực nên xấu. ÂM DƯƠNG sát phạt nhau)*

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO : Âm cực, xảy ra tai họa.

MỆNH-HỢP-CÁCH : làm TƯỚNG LÃNH ra trận lập được công, nhưng quân sĩ chết nhiều. Hoặc chức-vị cao thì hay vượt quyeu tcm-vi. Hoặc ở thế chen lấn-vênh thì tác uy tác hại.

MỆNH KHOẢNG HỢP thì hung-bạo, ngược-ngao đối với cấp trên, thích hơn ham công, ý-kiến không nhất-định. Nếu nữa thì làm người lính gian-nan tàn-khô, hoặc bị binh thương chém giết, hoặc nữa, khổ về kiện-tung hình- ngục.

XEM TUẾ-VẬN :

- Quan chức : bị hành-xích biếm phạt.
- Giới sĩ : tuy ngời but vẫy-vung nhưng rút cục khó tránh tồn hại buồn phiền.
- Người thường phải tranh đấu rắc-rối, có khi đi đến phá hại nguy-vong.

THƠ RẰNG

Có danh không có thực.

Mưu toan nhiều thắc-mắc.

Việc làm chưa gì nên

Tụng bệnh, lắm hình khác

3) Thủy-Lôi-Truân



Tên QUẾ. TRUÂN là Náo (khó khăn, nhưng rồi có cơ-hội)

Thuộc tháng 6.

Lời Tượng

Vân Lôi-Truân. Quan-Tử Dĩ Kinh-Luân.

Lược Nghĩa

Mây sấm là quẻ TRUÂN (trở-ten gian-truân);
Người Quan-Tử phải sửa-sang việc chính-trị (ví như hệ thống-hóa các đường-tor để dệt thau vải trên khung-cửi)

Hà-Lạc Giải-Đoán

— Những tuổi nap-giáp:

CANH · TÌ, DẦN, THÌN, MẬU · NGO, THÂN, TUẤT

— Lại sanh vào tháng 6 là cách công-danh PHÚC-QUÝ
Sanh từ tháng 2 đến tháng 8 cũng được hưởng Phúc này. Những tháng khác thì kém.

THƠ RẮNG

Kẻ tay gờ mối Kinh-Luân

Tước nguy sau vừng, gió Xuân ôn-hòa.

HÀO 1 DƯƠNG

Ban-hoan. Lợi cư trình, lợi kiến-hầu.

Lược Nghĩa

Dung-dăng. Lợi ở giữ điều chỉnh. Lợi ở xây-dựng Chu
Hào (nước nhỏ thuộc quyền nước lớn).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO Thời buổi khó khăn. Tiến th làm việc dân việc
nước. Lại thì giữ phân minh.

THUY LÔI TRUÂN

MỆNH HỢP-CÁCH - Xương đáng ngôi-vi-lơn. Chỉ ngai rang
không, phải thoi Thái-Bình thì hay bị kel vào nơi hiêm-tro

MỆNH KHÔNG HỢP. Nên giữ mình làm đến chính
tất cũng có uy-quyền, được trọng-vọng. Nhưng giải-quyết
công việc hay có tình nghi-hoặc chám-chap thiếu quả-quyết.

XEM THỂ VẠN :

- Quan chức được lựa chọn, ta-nghiệp tiên bộ.
- Giỏi Sĩ gáp Quý-nhân mình được Nghĩa-Lý.
- Xem xét công an thủ-phạm, nghi kỹ đứng vọng-động
ma rắc-rối NỮ-MAN có tốt hươg gia được.

THƠ RẰNG

Giữ gìn thì được,
Cầu danh chưa ra.
Tình gần thì dạng nơi xa
Quý-nhân gáp-gỡ la-dà bến-sông.

HÀO 2 ÂM

Truan-Như Chien-Như. Thừa mã ban như (ư)
Phủ-khẩu, hôn cầu.

Lược Nghĩa

Khẩu Đon Như (ư!) Kho Tiến Như (ư!) Cười ngửa
dung dáng như (ư!) không phải kẻ cướp, mà là người muốn
Kết hôn với mình (Đo là Hào 1 Dg ở liên dư).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y HAO. Tổ trạng thái tiền loa thì sự phuen này, nhưng
theo thì có đường lối.

MỆNH HỢP CÁCH Du trước có-don sau không có-don,
trước khôn don sau không khôn đốn Ở nơi xóm làng cũng là

CƯỚC CH (ư) — Sách CHU DỊCH PHAN-BOL-CHU (ư) o
HÀ NHƯ (ư) — Tác giả ta cũng như vậy, như tác giả
cũng ở câu này câu đốn là Nhắc lại NHƯ không cùng
nghĩa so sánh (ví như, giống như).

THUY LÔI TRUÂN

người Hèn Sĩ, ở nơi hang-núi, vẫn giữ được tiết nghĩa của bậc NỮ-LỮ, của kẻ-sĩ chịu nghèo.

MỆNH KHÔNG HỢP. Thu quên nơi gần như nơi xa, tránh người thân, tìm người sơ, đã được bậc Tôn Trưởng thu dung, cũng bị kẻ dưới ngờ ghét.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức được sắp hàng đôi chực vu (Ngày xưa được lên chức Ngũ-Mã hoặc Ngự-Bình).

— Giới Sĩ tiến thủ gian nan.

— Người thương, việc hôn nhân tuy đang dang dở cũng vui vẻ. Số xấu gặp HẠO nay thì xảy ra liên-can kiện-tụng, đường đi trở ngại tiến thoái truân-chiến.

THƠ RẰNG:

*Truân chiến đấu cố lợi,
Đường đi đâu cố nhanh.
Mọi việc nên thông thả
Hôn nhân rồi cũng thành,*

HÀO 3 ÂM

Tức lộc vô-ngu, duy nhập vu Lam-Trung
Quán tư cơ bất như xa, vãng lạn.

Lược-Nghĩa

Đuôi Hươu mà không có người dẫn đường, thì chỉ đi sụp vào giữa rừng. Người quan tư biết cơ ấy, chỉ bang bọ đi, tiến nữa sẽ hối thẹn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HAO. Đừng đi liều, mua lấy khổ.

THUY LÔI TRUẦN

MỆNH HỢP CÁCH Tri-cơ cố-thủ, thuận chiều yên việc
để tránh cơn biếm nghèo.

MỆNH KHÔNG HỢP thì phiêu lưu mạo-hiêm.

XEM TUẾ-VÂN:

- Quan-chức bị hạch sách vì tham nhũng.
- Giới-sĩ bị đình đốn bởi nợ.
- Người thương bị tai ương giam-cầm. Thủ phạm an
thường là hơn.

THƠ RẰNG

*Người Quân-Tử phải tri-cơ
Chẳng nên vọng-dộng mà dơ-dáy đời.*

HÀO 4 ÂM:

Thừa mồi bèo như cầu hôn cầu, vãng cat vô hải lợi,

Lược Nghĩa

Cưỡi ngựa dùng dăng như (ư!)
(Không lên được với hào 5)
Quay xuống cầu kết bạn.

(Với HAO 1 DƯƠNG) thì tốt không làm gì là chẳng lợi.

. Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HAO Đi cầu người Hiền-Tai đề ra tay cầu bèo
gian truần, và được hải long.

MỆNH HỢP CÁCH là người Hiền-Tai sau gặp được vị
lãnh đạo sang suốt, được lên chức tơn. Không phải cầu cạnh
ai mà người ta tìm đến mình. Nữ Mạng thì chong sang con
quý.

MỆNH KHÔNG HỢP thì ly hương lập nghiệp. Vì tính
nhu nhược nên dù gặp quý nhân hiền dân mà cũng chẳng làm
nên công trạng gì.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức được thăng thưởng.
- Giỏi sĩ: có cơ liên đạt, dịp may tự nhiên đến.
- Người thương: được nhân tình hòa-hợp, mưu việc toại ý, đại khái được bạn bè giúp đỡ, kết giao đẹp đẽ.

THƠ RẰNG:

Vớ câu mới bước dùng dằng
Gặp người câu chuyện xích-thằng xe-tơ
Quý nhân giúp đỡ từ giờ
Tiến lên mọi việc có thừa hanh-thông.

HÀO 5 DƯƠNG

Truan kỳ cao. Tiểu-trình cát, đại trình hung.

Lược-Nghĩa

Thời truần-chiến, ket cả đến sự ban ơn huệ (dù ngồi ở HÀO Tồn-Vị cũng không làm nổi). Chính đốn việc nhỏ thì tốt, chính đốn việc lớn thì xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Dù có đức cũng khó xem xét hết bên dưới, sự nghiệp không mở rộng được.

MỆNH HỢP CÁCH: Dù có lòng muốn ban ơn cứu giúp người cũng chỉ đạt được kết quả nhỏ thôi.

MỆNH KHÔNG HỢP: thì chỉ thích làm lớn lập công to, càng thêm tai họa.

XEM TUẾ VẬN:

Mọi sự không nên nóng nảy làm liều, phải suy xét đầu
đo thì mới tránh được tai nạn

THUY LÔI TRUẦN

THƠ RẮNG:

Hướng tây nên cầu vãng,
Thu đông sẽ hết truân,
Đừng nên do-dự nữa
Cố sức tự Kinh-Luân

HÀO 6 ÂM:

Thưa mã ban như. Khấp-huyết liền như.

Lược Nghĩa

— Cưỡi ngựa dùng dăng, như (ư!) khóc ra máu chảy
đầm đìa như (ư!) (thời cung khô).

Hà-Lạc Giải-Doán

Y-HÀO Tiến lên thu chẳng biết đi đâu, lo sợ vô cùng
MỆNH HỢP CÁCH. Thu cũng tiến trước lui sau, chi
chẳng kiên trì, bạc-cổ thông-kim ma công danh chẳng toại.
Sinh trưởng ở đời buồn bực, già khổ.

MỆNH KHÔNG HỢP Thì than thích bi hình thương,
Hôn-nhân cô-khắc,

XEM TUẾ-VẬN:

Đương vinh liền thấy nhục.

— Quan-chức Phòng bị dèm pha.


— Giới-Sĩ phòng bị Hạ-Nhục.

— Người-thường Phong tồn thiệt. Xấu nữa thì tồn thọ,
có tang cha mẹ.

THƠ RẮNG:

— Truân-chiên d., thế thì thôi.
nguy hiểm... đời hỏi chi?

4) Sơn-Thủy-Mông

 Tên QLT 山 水 蒙 là Mông (con ngu tối cần được hướng dẫn)

Thuộc thang 8.

Lời Tượng

Sơn-ha xuất tuyền MÔNG. Quan-Tử dĩ quả hanh đức đức.

Lược Nghĩa

Dưới núi, suối mới chảy ra là quẻ Mông (trẻ thơ). Người Quan-Tử lấy đây mà giữ nết cho quả-quyết, nuôi đức cho đủ.

(Suối mới chảy ra chưa có hướng nhất-dinh).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi được Nạp-Giáp:

MẬU: DẦN, THÌN, NGỌ.

BÍNH: TUẤT, TÍ, DẦN.

Lai sanh vào tháng 8 là cách công danh phú-quý.

THƠ RẮNG

Liển thoát ý chưa quyết,
Lòng ngờ việc chưa thành.
Muốn nên danh và lợi,
Đợi buổi nhất dương sinh.
(Quẻ phục tháng 11)

HÀO 1 ÂM:

PHÁT-MÔNG. Lợi dụng Hình-Nhan dùng thoát trất cớ dĩ vãng lạn.

SƠN THUY MÔNG

Lược Nghĩa

Muốn mở một cửa sổ cho trẻ, có khi phải dùng hình-phạt một được, nhưng chỉ dùng để tháo gông-cùm của những thói xấu thôi rồi cảm-hóa dần dần, chứ nếu đi quá đà thì sẽ hối tiếc vì trái đạo Thời-trung.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO nó rõ đường lối hay phương pháp dạy trẻ.

MỆNH-HỢP-CÁCH Gần bác Tôn-Quý, chuyên cần đức nghiệp, có khi không dung lối Mưu-cầu danh-vị, hay văn-bằng ngạch-trật, mà đi con đường viên-soan QUỐC-SỬ, thiết-lập điển-binh, chẳng nắm quyền hành gì mà làm được thưởng phạt.

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng là người lương-dân thiện-sĩ tục y tục thực, không bị gian-nan gì.

XEM TUẾ-VẬN :

— Quan chức : là Giáo-giới, Văn-giới pháp-luật gia.

— Giới sĩ : Bắt đầu thi-cử.

— Người thường hay bị quan-tung, xích-mịch với han bè tranh đấu can qua, thị-phi ám-muội. Nhưng sau cũng giải-thoát được hoạn-nạn. Số xấu hay bị hình an.

THƠ RẮNG

Hình phạt mới phá được ngu
Phạt xong lại thả dề cho hiền dân

HÀO 2 DƯƠNG

Bao Mông cát, nạp phụ cát, tử-khắc-gia.

SƠN THỦY MÔNG

Lược Nghĩa

Bao dung thì tốt (Giáo-hóa dân-dần sự ngu tối. Cũng như dung nạp dân-bà ấy là tốt, phần con sửa trị được việc nhà (coi HẢO 5 là CHA).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO . Làm dung đạo thầy thì tốt.

MỆNH HỢP CÁCH Là bậc Đu-Hiền đại lượng bao-long được mọi việc, gần hòa-khí với mọi người. Trung hòa ven toàn.

MỆNH KHÔNG HỢP thì cũng khởi gia lập-nghiệp, vợ đảm con quý.

XEM TUẾ VẬN

- Quan-chức nên thủ phận.
- Công si học-tò sinh viên nên vào sự phạm.
- Người thương được nhân-tình hòa hợp, mới việc dễ nên, Hon-nhan tốt lành, sinh nữ khỏe mạnh, đồng tình bình an.

THƠ RẰNG

Trống khuyết rồi lại tròn,
Hoa tàn, mọc trái non
Nửa đường ~~ch~~ vận việc.
Cặp đũa sẽ hay hơn.

HẢO 5 AM

Vật dụng thủ Nữ, kiến kình phu, Lặt tầu cung,
vô du lợi.

SƠN THỦY MÔNG

Lược Nghĩa

Chớ dùng lấy phải gái ấy, y thấy trai có vàng là coi tầm thân mình như chẳng có, không lợi gì cả (Hào 3 khong Trung chính, mà HẢO ỨNG là Hào 6 Dương).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO. Nói về kẻ yếu hèn, dễ bán rẽ thân phận, không đáng cho thu nạp.

MỆNH HỢP CÁCH. Dù là người học rộng biết nhiều có danh lợi, nhưng cũng chỉ là hợn bỏ gốc cầu ngọn, phải chánh theo tà.

NỮ-MANG là số sung-thiếp. Làm Ni-Cô hoặc Ca-kỹ thi cũng yên thân.

MỆNH KHÔNG HỢP. Có thời hãm hiềm, khua môi múa lưỡi, nhiều hư ư thực, bôn tâu bụi đời, lao-lực tâm thân

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức tham nhũng nhục nhã.
- Giời-sĩ bỏ học trốn nghề.
- Người thường đeo tiếng thị-phi, hoặc mang họa tửu sắc Thanh-Âm.

Đai dễ nên yên-tĩnh, để phòng mọi việc.

THƠ RẮNG

Chẳng nân nan ~~...~~ dưới hoa,
Cũng đừng thấy của ma lòa mắt thom

HÀO 4 ÂM:

Khốn Mông, Lặn.

Lược Nghĩa

Khốn vì trẻ ngu-tối, hối thẹn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HAO Nói cái hại không biết làm thân với người gọi dễ học.

MỆNH HỢP CÁCH: Tuy có tài nhưng khó gặp được người, lãnh đạo sang suốt (Mình chủ) cư thui-thủi giữ tiết lấy một mình, và uổng tài ở nơi hẻo lánh,

MỆNH KHÔNG HỢP là giao-thiếp, hay khoe khoang, hiềm con cháu, chỉ nên làm Tăng-Đạo.

XEM TUẾ-VẬN:

— **Quan chức:** không người đỡ đầu không cô cánh, chạm thăng thưởng.

— **Giới Sĩ:** không ai đỡ-cử, khó tiến thân.

— **Người thương** tanh nhất nhân-tính kinh-doanh trở-Đại-đê yên tĩnh thu hơn, vọng động có hại.

THƠ RẰNG

Buồn vì cùng-khốn u-mê

Tìm người chơn chính, lảng nhẹ duyên đời

HÀO 5 ÂM

Đồng Mông, Cát.

Lược Nghĩa

Ngu-tối nhưng được còn ngày thơ (dễ dạy) nên lo.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO nói cách dạy người tài phải chi-tránh thủ công nghiệp trị nước mới có kết quả.

SƠN THỦY MÔNG

MỆNH HỢP CÁCH Trẻ tuổi minh-mẫn, đứng tuổi khiêm
cung. Tuổi thanh-xuân đỗ đạt thành tài, nhờ phúc âm TỖ
TRẦN này kêu gọi ra coi dân trị nước, việc làm trời chầy

MỆNH KHÔNG HỢP Thì cũng an-thường thủ-phân học
quang đông-trần, không điều tiếng gì.

XEM TUẾ-VÂN:

— Thi mọi người đều được vừa lòng toại ý.

THƠ RẰNG

Đồng Mông có ứng bên đông.

Thuận buồm vượt sóng qua sông dễ-dàng.

HÀO 6 DƯƠNG:

Kích-Mông. Bất lợi vi khẩu, lợi ngư khẩu.

Lược nghĩa

Phép đánh bắt ngu-tổ đi, dùng nên làm cho trẻ (ức quá) mà thành giặc, không lợi. Phải ngăn giặc (thời xấu) cho nó, thì mới có lợi.

MỆNH HỢP CÁCH Co danh-vị lợi lộc, hoặc sớm được
tuyên-dung, lập chiến-công, hoặc làm những chức (thời xưa là
Tiết-Chế hình-sư, chủ-quan hình-Ngục).

MỆNH KHÔNG HỢP cũng là người có chí-khí, không sợ
đảm-nhiệm việc lớn, không lưa dối trách vụ nhỏ. Hoặc làm
hào lý có quyền hành.

XEM TUẾ VĂN:

— Quan-chức giữ việc ngân giặc (chức Tư-Khẩu ngày xưa).

— *Giáo sư* : làm công hầu được giặc cướp.

— *Nay rồi thường* Phòng kiên-tung tranh danh, bị trộm cắp hay nó bặc làm hai.

THƠ RĂNG :

Ra quân ngoài vạn dặm

Chiến thắng lập công dân.

5) Thủy-Thiên-Nhu

Tên QUẾ. NHƯ là thuận (mềm dẻo, đợi chờ thời cơ).

Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Vân thương ư thiên NHƯ. Quan-Tử dĩ ẩm-thực yển lạc.

Lược-Nghĩa

Mây lên trên trời là quẻ NHƯ (sấp Mưa, hãy đợi) người Quan-Tử lấy đấy cứ ăn uống an vui (tu dưỡng để chờ thời).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

GIÁP · TÍ, DẦN, THÌN, MẬU · THÂN, TUẤT, TÍ.

Hoặc NHÂM · TÍ, DẦN, THÌN.

Lai sanh tháng 8 là cách Phú-quy. Cần được số Âm Dương, Nguyên-Đường, QUẾ, HÀO hợp cách là đúng số tốt.

THƠ RẮNG ·

Vỗ chèo, bơi miết trên sông,

Trước sau chưa rõ vẫn mong giờ hay.

Chiếc roi cầm sẵn trên tay.

Chuyên đi mừng sẽ thu này về-vang.

HÀO 1 DƯƠNG

NHƯ vu giao. Lợi dung hăng, vô CŨC.

Lược Nghĩa

Đợi ở nơi đất rộng xa. Giữ nét hăng thì có lợi, không lỗi gì.

THỦY THIÊN NHƯ

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HAO . Sự hiềm-trở còn ở xa xôi, chưa nên biết
đổi gì.

MỆNH HỢP CÁCH Là nh-Liên công-chính, giữ chức
nhân ở đất xa ngoài thành-thị.

MỆNH KHÔNG HỢP thì an sát nơ như rừng lũng
lạc tay phan tay dục. Phong đình-dang vào dương vịnh nhưc
hỷ-nộ của ông công danh.

XEM TUẾ-VẬN :

— Quan-chức an thường thủ phận.

— Giới-Si tiến bước lạng dạn, ở vùng ngoài, cần đi
lời, nhưng không thối-ý.

— Người-thường nên thủ thưng để tránh tai hại. Người
mất chôn tang nơ nghĩa-dia xa.

THƠ RẰNG :

Khoan khoan chờ đi ít lâu
Vội gì mà vội đề sau lo buồn

HÀO 2 DƯƠNG

NHƯ vu-sa. Tiền : là ngôn, CHUNG CAT.

Lược Nghĩa

Nơi ở nơi hỷ-si. Có chut đả ca tiếng sau mơ: lốt (Bất
cát là nơi gặt quẻ KHAM hiềm-trở).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HAO Người ở phan-sa đã bắt đầu tiến bước, trước
khó khăn sau đi được.

THỦY THIÊN NHƯ

MỆNH HỢP CÁCH Là quý-nhân, gặp quý-nhân (Chỉ SA ngày xưa nói về TỀ-TƯỚNG đi kinh-lý ngoại hải-cat de-diên, hoặc HUNG-QUÂN ở nơi Sa-Tràng).

MỆNH KHÔNG HỢP Là người bôn-tẩu giang-hồ mua bán khắp nơi, hoặc tuổi trẻ được học-hành, muộn tuổi được lương, Pháo.

XEM TUẾ-VẬN:

— *Quan chức* : bị dư-luận xuyên-lạc.

— *Giới sĩ thi thơ Văn-Tai*, bị trách-cừ nhưng sau cũng thanh-thỏa.

— *Người thường* bị điều kiện thừa kế tranh chấp rạc ròi, Đai-tê vực ra cũng nên thông-tha dợ. Quý-Nhan, từ nay sẽ có cách giải quyết.

THƠ RẰNG

*Hiềm trở tuy gần đấy,
Dợi thời chờ nôn-nao.
Hoa đào nở đúng lúc,
Cơ-hội tốt nhường bao!*

HÀO 3 DƯƠNG

Nhu vụ nề. Tri khẩu chi.

Lược-Nghĩa

Đợi ở chỗ bùn. Tự với giấc đến.
(gần nơi hiềm-trở rồi).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Bận hơi đã d. tại gần hiềm-trở, phải tự thủ.

MỆNH HỢP CÁCH . Đa cơ lợi danh, vẫn cứ nơm-nớp lo buồn, khu-khu không sao thoát được những trăn-ai lại đan.

THỦY THIÊN NHU

KHÔNG HỢP CÁCH: thì quen thói ngang-ngạnh, thân đi vào hiểm trở, chẳng nghe lời thẳng, tin miệng nói sảng, nên bị lao-đao ở nơi chông gai ram-rạp.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan-chức bị hãm giáng.
- Giới Sĩ bị hạ nhục, không sao ngoi lên được.
- Người thương Phòng bị trộm cướp lục lọi. Đi thuyền phòng sóng gió, chìm đắm.

THƠ RẰNG

Cửa đóng then cài,
Giữ gìn tài vật.
Nghĩ đi nghĩ lại
Mới được lâu dài.

HÀO 4 ÂM:

Nhu vu huyết. Xuất tự huyết.

Lược nghĩa

Đợi ở nơi đồ máu, nhưng thoát khỏi hang hiểm.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý-HÀO Nên biết tranh sự tai-hại.

MINH HỢP CÁCH Co tại đức, tri cơ, ra khỏi-hiểm trở một cách vui vẻ, nhờ đó thân được an toàn.

MỆNH KHÔNG HỢP bỏ người thân gần người sợ, rời nhà đi lang thang. Bé mồ-côi cha mẹ, lớn già lam g a-nô cho nhà phú-hào.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan-chức toàn được thân, tránh tai hại, chẳng vinh, chẳng nhục.

- *Giới-Sĩ* Nếu ở Đại-Học thì thành danh, ở Trung-Học thì chưa toại-chí.

— *Người-thường* : lại thương-tồn, bình-phục dần-dần.

Tù được thả hay phạm-tán. Bị giam-lâu được thân oan người đi xa hết bị ràng buộc ở quê người. Số xấu thì nên lui vào nơi vắng-vẽ có thể bị rơi vọt đánh dấm, hoặc đàn-bà thì cè kho, huyết ra, hoặc co tang-phục.

THƠ RẮNG :

*Tiến lên chẳng ổn chi đâu,
Lui về thủ thuận, sở cầu rồi nên.*

HÀO 5 DƯƠNG

Nhu vụ tửu thực (1) trình, cái

Lược Nghĩa

Đợi nơi cơm rượu (cử an vui thu-thái) giữ chính thì tốt

Hồ-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Giữ đạo lâu năm, việc thành tựu.

MỆNH HỢP CÁCH : Đại quý nhân, công thành danh toại.

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng có tiền giương thóc vựa, hưởng phúc, ít nhất là y-thực sung túc.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : lớn, lộc nước hưởng đời.

— *Giới sĩ* yến tiệc luôn luôn.

— *Người thường* : vui mừng thóc vãi tăng-gia hôn nhân tốt.

(1) Âm cô là Tỵ

THỦY THIÊN NHƯ

THƠ RẮNG

*Như cầu nầy thỏa-mãn rồi
Con chi mà chẳng an-vui tiệc-tùng*

HÀO 6 ÂM :

*Như vu huyệt, hữu hỷ tử chi chi tâm chơn chơn,
Kính chi, chung cái.*

Lược nghĩa.

*Vào nầy lòng huyệt, có hỷ ngộ tâm, có tử ngộ tâm,
Kính trọng họ, sau lỗi.*

Hà Lạc Giải Đoán

Ý-HÀO Để vu huyệt, ngộ tâm đến với mind huyệt, cùng
kính trọng thì có thể thoát hiểm.

MINH HỢP CÁCH : Có hỷ, có tử, có ngộ, nhưng còn sợ
sợ, để hỷ ngộ tâm, cùng ngộ tâm, có hỷ ngộ tâm, có tử ngộ tâm,
thần tiên tiếp-thiên, không nản lòng.

MINH KHÔNG HỢP : Nếu tha phước làm mê, có tử ngộ,
quý-nhân đề-cử, thoát hiểm nguy.

XEM TUẾ VÂN

— Quan chức được gọi về Trung-Liên, có nết cần-thận,
để bì-dềm pha.

— Giời Trời được vào Đại-Hội, cũng dễ bị tai-nạn.

— Vua, thượng hoàng, và các công thần, có tai-nạn, có tai-nạn,
để thần trọng thì tai-tiểu, oan tở.

Số xuất nhập, có sinh-sử, năng giảm tăng.

THƠ RẮNG.

*Hội kỳ, ba khách đến
Trọng đãi, chớ coi khinh
Khấp chốn vung ơn trạch,
Vẹn toàn nết lợi danh.*

6) Thiên-Thủy-Tụng

————— Tên Quẻ TỤNG là Luân (đan cũi, kiên
————— tụng).

————— Thuộc tháng 2.

Lời-Tượng

Thiên dư thủy vi-hành : TỤNG,
Quan-Tử dĩ tác sự mưu thủy.

Lược-Nghĩa

Trời với nước đi trái ngược nhau là quẻ TỤNG (Kiến tụng). Ngươi Quan-Tử lấy đây mà, họ làm việc gì, phải mưu tính ngay từ đầu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi Nap-Giáp :

MẠC : DẦN, THÌN, NGỌ.

NHÂM (NGỌ, THÂN, TỬẤT.

Hoặc-giáp {

Lại sanh tháng 2, là cách công danh phú-quý.

THƠ RẮNG

Bước chân vào chỗ chông gai

Thấy ai chánh-hoành, gương cười cho êm.

HÀO 1 ÂM

bất vĩnh sở sự, tiêu hữu ngon, chung cat.

Lược-Nghĩa

Chẳng kéo dài mãi việc ấy (việc kiên), có chút điều tiếng (chê cười), sau tốt.

THIÊN THỦY TỤNG

Và-Lạc Giải-Đoán

1 HẠO Vũ kiến ở ngoài lầu, mới đầu thì uẩn khúc, sau sáng tỏ.

MỆNH HỢP CÁCH: Tam tinh sáng suốt, độ lượng, hiền, tâm đạo thì tranh được hai, thanh lai đi vào đạo, lập đạo, biến-tà Quốc-Sa không do tự lực.

MỆNH KHÔNG HỢP cũng biết tay học, học và hành, học nên, nhưng chẳng bền bỉ.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức bị đem pha, biến mệnh được.
- Giới sĩ có chat diện tiếng, không hai gì qua.
- Người thường thu-phu, thừa kiến, rõ thanh, oan được.
- Có bent chàng thuở, rồi cũng khổ. Số vận thì gấm tạo.

THƠ RẰNG

*Ẩn ở cho trung-chính,
Kiện thừa nào có lâu.
Nhưng nên biết minh-biến,
Hòa hựu đẹp về sau.*

HÀO 2 DƯƠNG

Bất khác tụng, quy nhà bó (1). Kỳ ấp nhân, tam bách hộ, vô sánh.

Lược Nghĩa

Chàng kiến nổi đầu (lao 5 mạnh). Về ma trốn. Người ấp hạn chỉ có ba trăm học nhà, không tài va gì.

(1) Chu-Dịch Vương-Hàn (trang 8) châm ngạt câu ở chữ AF.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO Người đi kiện, nhớ con biết điều, nên tốt lành.

MIỆNG HỢP CÁCH Hoạc giữ chức hộ-tịch, hoạc ăn-cư
lạ, tan làm giàu, tiền của không gầy oan-nghiệt

MỆNH KHÔNG HỢP Khó làm nghề, phạm, tiền bị ngăn
t. o. thoát mà an-phản thì hơn.

XEM TUẾ VÂN

— Quan-chức hưởng lương lộc ở ấp.

— Giới-Sĩ bảo thủ kéo bị tai tiếng.

— Người-thường nhà cửa an-ninh Núi Ngục-Dương
và Số Âm Dương không hợp-thời thì xấu, có thể khởi kiện-
tụng về việc hộ-tịch, hôn-nhân.

Nàng nữa thì bị tội trục-xuất, trốn-tranh, lưu đày khổ vè.

THƠ RẰNG

*Liển không xong, hãy lui về
Được lòng thôn-ấp, sợ gì nữa đâu!*

HÀO 3 ÂM

Thực cự đức, trình lệ, chung cal.

Hoặc tông-vương sư, vô thành.

Lược-Nghĩa

Ăn nhờ đưc cũ, vẫn phải giữ mình phong nguy, sau tốt.
Hoặc theo việc nhà Vua (theo hao 6) Khó thành.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : An phản thì tốt lành.

MỆNH HỢP CÁCH được hưởng Tề-Nghiep hoặc giữ được công-nghiep ruộng vườn rồi như sự người mà thành công.

MỆNH KHÔNG HỢP: Trước kao sau dễ, trước nhục sau vinh.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan-chức vui về nghề-nghiep.
- Giới sĩ bảo-toàn thường phạn.
- Người thương binh an vô sự.

THƠ RẰNG

*An-Cư thủ nghiệp là hơn,
Tai nguy đều thoát, nhà còn âm công.*

HÀO 4 DƯƠNG

Bất khắc tung, phúc tức mệnh, du an trịnh cat,

Lược Nghĩa

Chẳng kien nôi ai. Trờ lại mệnh trời, thay đổi vận theo điều chỉnh thì tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y HAO Biết tư xử, đứng vững thì không lồm lỏi.

MỆNH HỢP CÁCH chỉ cương quyết lòng tư an, theo lệnh, sùu lỏ. Chữ MỆNH, chữ AN thì có nghĩa là MỆNH quý, thọ, an nước, an nhà.

Đàn Bà là mệnh phu, vợ Ông lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP hay chơi nước chịch, phạm thượng không xét nghĩa lý đồ tư tình, kho an lành.

XEM TUẾ-VẬN:

- Quan-chức được phục chức.

— *Giới-Sĩ* tiến thủ.

— *Ngạo-thôn* các binh, cử tử tranh được quan
sơ xấn thủ để phong bị đi an-tri.

THƠ RẮNG.

*Kiên chẳng lợi, đổi theo điều chỉnh
Giữ nhần tình, được hường an-khang.*

HÀO 5 DƯƠNG

Tung, nguyên cat.

Lược nghĩa

Việc kiên, đầy lành nhất.

(HÀO 5 trung bình, an-xu-cung-minh).

Hà Lạc Giải Đoán

1 HAO Được hay, và dân và binh k. an lợi.

MỆNH HỢP CÁCH Hào 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000, 1001, 1002, 1003, 1004, 1005, 1006, 1007, 1008, 1009, 1010, 1011, 1012, 1013, 1014, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 1020, 1021, 1022, 1023, 1024, 1025, 1026, 1027, 1028, 1029, 1030, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1040, 1041, 1042, 1043, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1051, 1052, 1053, 1054, 1055, 1056, 1057, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1063, 1064, 1065, 1066, 1067, 1068, 1069, 1070, 1071, 1072, 1073, 1074, 1075, 1076, 1077, 1078, 1079, 1080, 1081, 1082, 1083, 1084, 1085, 1086, 1087, 1088, 1089, 1090, 1091, 1092, 1093, 1094, 1095, 1096, 1097, 1098, 1099, 1100, 1101, 1102, 1103, 1104, 1105, 1106, 1107, 1108, 1109, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, 1118, 1119, 1120, 1121, 1122, 1123, 1124, 1125, 1126, 1127, 1128, 1129, 1130, 1131, 1132, 1133, 1134, 1135, 1136, 1137, 1138, 1139, 1140, 1141, 1142, 1143, 1144, 1145, 1146, 1147, 1148, 1149, 1150, 1151, 1152, 1153, 1154, 1155, 1156, 1157, 1158, 1159, 1160, 1161, 1162, 1163, 1164, 1165, 1166, 1167, 1168, 1169, 1170, 1171, 1172, 1173, 1174, 1175, 1176, 1177, 1178, 1179, 1180, 1181, 1182, 1183, 1184, 1185, 1186, 1187, 1188, 1189, 1190, 1191, 1192, 1193, 1194, 1195, 1196, 1197, 1198, 1199, 1200, 1201, 1202, 1203, 1204, 1205, 1206, 1207, 1208, 1209, 1210, 1211, 1212, 1213, 1214, 1215, 1216, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, 1222, 1223, 1224, 1225, 1226, 1227, 1228, 1229, 1230, 1231, 1232, 1233, 1234, 1235, 1236, 1237, 1238, 1239, 1240, 1241, 1242, 1243, 1244, 1245, 1246, 1247, 1248, 1249, 1250, 1251, 1252, 1253, 1254, 1255, 1256, 1257, 1258, 1259, 1260, 1261, 1262, 1263, 1264, 1265, 1266, 1267, 1268, 1269, 1270, 1271, 1272, 1273, 1274, 1275, 1276, 1277, 1278, 1279, 1280, 1281, 1282, 1283, 1284, 1285, 1286, 1287, 1288, 1289, 1290, 1291, 1292, 1293, 1294, 1295, 1296, 1297, 1298, 1299, 1300, 1301, 1302, 1303, 1304, 1305, 1306, 1307, 1308, 1309, 1310, 1311, 1312, 1313, 1314, 1315, 1316, 1317, 1318, 1319, 1320, 1321, 1322, 1323, 1324, 1325, 1326, 1327, 1328, 1329, 1330, 1331, 1332, 1333, 1334, 1335, 1336, 1337, 1338, 1339, 1340, 1341, 1342, 1343, 1344, 1345, 1346, 1347, 1348, 1349, 1350, 1351, 1352, 1353, 1354, 1355, 1356, 1357, 1358, 1359, 1360, 1361, 1362, 1363, 1364, 1365, 1366, 1367, 1368, 1369, 1370, 1371, 1372, 1373, 1374, 1375, 1376, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1382, 1383, 1384, 1385, 1386, 1387, 1388, 1389, 1390, 1391, 1392, 1393, 1394, 1395, 1396, 1397, 1398, 1399, 1400, 1401, 1402, 1403, 1404, 1405, 1406, 1407, 1408, 1409, 1410, 1411, 1412, 1413, 1414, 1415, 1416, 1417, 1418, 1419, 1420, 1421, 1422, 1423, 1424, 1425, 1426, 1427, 1428, 1429, 1430, 1431, 1432, 1433, 1434, 1435, 1436, 1437, 1438, 1439, 1440, 1441, 1442, 1443, 1444, 1445, 1446, 1447, 1448, 1449, 1450, 1451, 1452, 1453, 1454, 1455, 1456, 1457, 1458, 1459, 1460, 1461, 1462, 1463, 1464, 1465, 1466, 1467, 1468, 1469, 1470, 1471, 1472, 1473, 1474, 1475, 1476, 1477, 1478, 1479, 1480, 1481, 1482, 1483, 1484, 1485, 1486, 1487, 1488, 1489, 1490, 1491, 1492, 1493, 1494, 1495, 1496, 1497, 1498, 1499, 1500, 1501, 1502, 1503, 1504, 1505, 1506, 1507, 1508, 1509, 1510, 1511, 1512, 1513, 1514, 1515, 1516, 1517, 1518, 1519, 1520, 1521, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526, 1527, 1528, 1529, 1530, 1531, 1532, 1533, 1534, 1535, 1536, 1537, 1538, 1539, 1540, 1541, 1542, 1543, 1544, 1545, 1546, 1547, 1548, 1549, 1550, 1551, 1552, 1553, 1554, 1555, 1556, 1557, 1558, 1559, 1560, 1561, 1562, 1563, 1564, 1565, 1566, 1567, 1568, 1569, 1570, 1571, 1572, 1573, 1574, 1575, 1576, 1577, 1578, 1579, 1580, 1581, 1582, 1583, 1584, 1585, 1586, 1587, 1588, 1589, 1590, 1591, 1592, 1593, 1594, 1595, 1596, 1597, 1598, 1599, 1600, 1601, 1602, 1603, 1604, 1605, 1606, 1607, 1608, 1609, 1610, 1611, 1612, 1613, 1614, 1615, 1616, 1617, 1618, 1619, 1620, 1621, 1622, 1623, 1624, 1625, 1626, 1627, 1628, 1629, 1630, 1631, 1632, 1633, 1634, 1635, 1636, 1637, 1638, 1639, 1640, 1641, 1642, 1643, 1644, 1645, 1646, 1647, 1648, 1649, 1650, 1651, 1652, 1653, 1654, 1655, 1656, 1657, 1658, 1659, 1660, 1661, 1662, 1663, 1664, 1665, 1666, 1667, 1668, 1669, 1670, 1671, 1672, 1673, 1674, 1675, 1676, 1677, 1678, 1679, 1680, 1681, 1682, 1683, 1684, 1685, 1686, 1687, 1688, 1689, 1690, 1691, 1692, 1693, 1694, 1695, 1696, 1697, 1698, 1699, 1700, 1701, 1702, 1703, 1704, 1705, 1706, 1707, 1708, 1709, 1710, 1711, 1712, 1713, 1714, 1715, 1716, 1717, 1718, 1719, 1720, 1721, 1722, 1723, 1724, 1725, 1726, 1727, 1728, 1729, 1730, 1731, 1732, 1733, 1734, 1735, 1736, 1737, 1738, 1739, 1740, 1741, 1742, 1743, 1744, 1745, 1746, 1747, 1748, 1749, 1750, 1751, 1752, 1753, 1754, 1755, 1756, 1757, 1758, 1759, 1760, 1761, 1762, 1763, 1764, 1765, 1766, 1767, 1768, 1769, 1770, 1771, 1772, 1773, 1774, 1775, 1776, 1777, 1778, 1779, 1780, 1781, 1782, 1783, 1784, 1785, 1786, 1787, 1788, 1789, 1790, 1791, 1792, 1793, 1794, 1795, 1796, 1797, 1798, 1799, 1800, 1801, 1802, 1803, 1804, 1805, 1806, 1807, 1808, 1809, 1810, 1811, 1812, 1813, 1814, 1815, 1816, 1817, 1818, 1819, 1820, 1821, 1822, 1823, 1824, 1825, 1826, 1827, 1828, 1829, 1830, 1831, 1832, 1833, 1834, 1835, 1836, 1837, 1838, 1839, 1840, 1841, 1842, 1843, 1844, 1845, 1846, 1847, 1848, 1849, 1850, 1851, 1852, 1853, 1854, 1855, 1856, 1857, 1858, 1859, 1860, 1861, 1862, 1863, 1864, 1865, 1866, 1867, 1868, 1869, 1870, 1871, 1872, 1873, 1874, 1875, 1876, 1877, 1878, 1879, 1880, 1881, 1882, 1883, 1884, 1885, 1886, 1887, 1888, 1889, 1890, 1891, 1892, 1893, 1894, 1895, 1896, 1897, 1898, 1899, 1900, 1901, 1902, 1903, 1904, 1905, 1906, 1907, 1908, 1909, 1910, 1911, 1912, 1913, 1914, 1915, 1916, 1917, 1918, 1919, 1920, 1921, 1922, 1923, 1924, 1925, 1926, 1927, 1928, 1929, 1930, 1931, 1932, 1933, 1934, 1935, 1936, 1937, 1938, 1939, 1940, 1941, 1942, 1943, 1944, 1945, 1946, 1947, 1948, 1949, 1950, 1951, 1952, 1953, 1954, 1955, 1956, 1957, 1958, 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, 1964, 1965, 1966, 1967, 1968, 1969, 1970, 1971, 1972, 1973, 1974, 1975, 1976, 1977, 1978, 1979, 1980, 1981, 1982, 1983, 1984, 1985, 1986, 1987, 1988, 1989, 1990, 1991, 1992, 1993, 1994, 1995, 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044, 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2053, 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071, 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 2087, 2088, 2089, 2090, 2091, 2092, 2093, 2094, 2095, 2096, 2097, 2098, 2099, 2100, 2101, 2102, 2103, 2104, 2105, 2106, 2107, 2108, 2109, 2110, 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2116, 2117, 2118, 2119, 2120, 2121, 2122, 2123, 2124, 2125, 2126, 2127, 2128, 2129, 2130, 2131, 2132, 2133, 2134, 2135, 2136, 2137, 2138, 2139, 2140, 2141, 2142, 2143, 2144, 2145, 2146, 2147, 2148, 2149, 2150, 2151, 2152, 2153,

HÀO 6 DƯƠNG

Hoặc tích chi bàn đai, chung triều, tam trí chi.

Lược nghĩa

Hoặc tặng cho hần đai lớn, trọn buổi mai, hần lại bị trước lại ba lần.

— (Hào 6 hay kiện, dù được khen tặng cũng chốc được chốc mất).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Nên chấm dứt kiện đi, vì trước thắng, sau bại

MỆNH HỢP CÁCH Tham công tiếc lợi, mưu-dồ lớn, dạm lam, chẳng cần ngó đến danh phận hay đạo lý, nên có thể nhảy ngồi vị lớn, đoạt lợi cầu may.

MỆNH KHÔNG HỢP : họa sinh nội bộ, hai lời bất ngộ, trước thành sau bại, thân gia kho bảo-toan.

XEM TUẾ VẬN

— Quan-chức (Nếu chữ lớn) thì tiến lùi, thành bại bất thường.

— Giới-Sĩ : đạt chí

— Người-thường bị thua kiện. Dương có tang mà xảy thua kiện thì thua thiệt.

THƠ RẰNG

Được khen đừng lấy làm vui.

Thời này im tiếng được người ung dung.

7) Địa-Thủy-Sư



lên QUL *SƯ* là chung (đam đông, quân đội) gian-nan rồi thành công.

Tàuộc tháng 7.

Lời Tượng

Địa trung hữu thủy *SƯ*. Quân-tử dĩ dụng dân sức, chúng.

Lược Nghĩa

Trong đất có nước là quẻ sư (dân chúng, quân đội).
Người Quân Tử lấy đây mà dụng nuôi dân chúng.
(Nước vững nhờ có đất, binh mạnh nhờ có dân).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

MẬU : DẦN, THÌN, NGỌ.

QUÝ hoặc ẤT : SỬ, HỢI, DẬU.

Lại sanh thang 7 là cách công danh phú quý.

(Chữ *SƯ* ngày xưa gọi 7 *Sư-Phó, Sư-Bảo, Sư-Tuong, Thiên-Sư* v.v...

Ngày nay có *Luát-Sư, Giáo-Sư* v.v.)

THƠ RANG

Sức dam đông, rõ bày ra,

Vô tâm mà được bao-la nắm quyền.

Kẻ ra lãnh đạo rất phiến,

Nhưng điều lợi-lộc tùy duyên có nhiều.

ĐỊA THỦY SƯ

HÀO 1 ÂM

Sĩ¹ xuất dĩ luật, phủ (1) tang, hung.

Lược nghĩa

Ra quân phải giữ Kỷ-Luật, nếu không rành, ắt xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Người hành quân phải rất thật trọng, không thể cầu tha.

MỆNH HỢP CÁCH Có uy-danh, dân kinh-phục, lòng nhân-ái ra ơn khắp, chu công vô tư, hưởng lộc lâu dài.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tinh hay thay đổi, việc làm hay vượt lẽ lối cũ, hướng phu quý về trước, sụp đổ về sau.

XEM TUẾ-VẬN :

- Quan chức tâu tâu chức vụ, hành thông.
- Giới Sĩ bại vô trung, công danh thành.
- Người thường kinh doanh có kế-boach, tài lộc tiền. Nếu khinh dụng sẽ thanh ít, bại nhiều.

Số xấu gặp hiểm-trở, giảm thọ.

THƠ RẰNG

Ra quân Kỷ-Luật làm đầu.

Có công, trái-luật dề hầu ai tha.

(1) Chu-Dịch Vương Hàn Chu (Trang 211) cho là chữ Bĩ lẽ nghĩa rằng: dù Bĩ (ác) này TANG (thiện) cũng đều xấu, nếu không nghiêm Kỷ Luật. Nhưng đang về NGŨ-PHÁP thì chữ PHỦ thông nghĩa hơn. Nếu dùng 1 tiếng ngoại ngữ để dịch thì chữ PHỦ-TANG có thể dịch là: Inobservance (en cas d'inobservance du Règlement militaire, ce sera néfaste)

HÀO 2 DƯƠNG :

Tại sự trung, cát, vô cửu. Vương tam tích mệnh.

Lược Nghĩa

Ở giữa đất, quẻ tốt, không lỗi gì. Vua anh nước họ
bên đất phát mệnh lệnh (trông thưởng).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý Hào 2 ở giữa trên khen trong gỗ, định công

MỆNH HỢP C (H) ở giữa trên là một người
có ân uy hoặc là tướng có tài, có công, có đức, thật-tr
hoặc ở Tổng hành, doanh mà có công, có đức, có

MỆNH KHỎNG HỢP cũng là kẻ ca trong lòng, trên khen,
dưới khen.

XEM TUẾ VẬN

— Quan-chức ở ngoài được lệnh gọi về Trung ương, ở
Trung-Tam dời ra địa phương, hoặc làm quân bên ngoài.

— Giỏi-sĩ : đỗ ưu, danh thành.

— Người thường được quý nhân giúp đỡ, việc thành.

Lu hành trên đạo-dại. Xin mang tài có cánh.

THƠ RẮNG

Bình quền gồm đức tốt

Khắp cõi đón tin hay.

HÀO 3 ÂM

Sự hoặc địa phương

ĐỊA THỦY SƯ

Lược Nghĩa

Ra quân mà xác chết chờ đầy xe, xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO · Khinh địch bại trận.

MỆNH HỢP CÁCH Tài sơ đức mỏng, dân chúng không phục.

MỆNH KHÔNG HỢP Tuổi thọ không dài.

XEM TUẾ-VẬN:

Lo buồn đồn dập, hoặc có đại-tang-hoặc phải đi về thôn ấp hoang-vắng.

— *Quan chức* : chờ bổ khuyết.

— *Giới-Sĩ* : không trở-ngai.

Nếu sanh tháng 12 thì tốt.

THƠ RẰNG

Chỉ chưa định, cát hóa hung

Nên chuyên một việc, thì công mới thành.

HÀO 4 ÂM:

Sư, tả thứ, vô cứu.

Lược-Nghĩa

Quân lui về phía sau, không lỗi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Cầu may mà thắng thì sẽ thất bại.

MỆNH HỢP CÁCH Sáng nước bước, lâu việc trước, ^{kiến ứng}hiển từ lúc thời bình, nên tránh được họa kh. loan đến (Chỉ Tả nga, ^{chỉ} chỉ chức. Tả Tướng, Tả Tào vv...).

MỆNH KHÔNG HỢP. - Nên lui về chức khem nhường hơn, bình dị an cư toan được than mệnh.

XÌM TUẾ-VẬN :

- Quan chức : thanh-cần nơi hẻo lánh.
- Giới Sĩ ; được vào nội trú.
- Người thường an cư lạc nghiệp, hoặc xây dựng, cung thất, hoặc cư ngụ nơi xa, tranh được tai họa.

THƠ RẰNG

Chọn đất cư bên trái,
Hành quân ở lại sau.
Tây Bắc đi êm-thấm,
Quang-huy rực rỡ màu.

HÀO 5 ÂM:

Điền hũ, cầm, lợi chấp ngon, vớ cừu.
Trông-từ suốt sự, đệ tử dư thu, trình hung.

Lược Nghĩa

Ruồng cò chửa muông nếp mới nơi chuyên săn bắt, không
lợi gì. Con lợn cầm quân, nếu để con em thì xe chở đầy xác, dù
chính cũng xấu (chính muông là gãi. Con lợn là hào 2 đang-vị,
con em là hào 4, hào 3).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y HAO Nghĩa dụng quan và đao lam tương.

MỊNH HỢP CÁCH Trên than phải đương, lập công có
đức, nó động thì mình ứng, xét kỹ rồi mới phát lệnh, đẹp
lạc của nan, uy danh nổi như con khạp heo-vũ.

DIA THỦY SƯ

MỆNH KHÔNG HỢP Ở thôn-dĩ, có vườn, gia-súc, có học-văn, quyền-bính, con lớn quản được việc nhà con nhỏ nay bị chết non. Số xấu thì lại là ngườ. nơi nêu lam bảy, vung về gân-quải.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức* Hoặc ra chấp-chính, hoặc có tên tuổi.
- *Giới sĩ*: Đồ thứ, thành danh.
- *Ngườ thương* Thue ruong ngay cao, ủy-quyền được việc. Trẻ con phòng tật ách.

THƠ RẰNG

*Ân thành oán, oán thành ân
Đôi phen hòa-hợp, ân cần lo xa.*

HÀO 6 ÂM :

Đại quân hữu mệnh, khai quốc thừa gia,
tiểu-nhân, vật dụng.

Lược Nghĩa

Đại-quân (nguyên-thủ) có mệnh trời ra mở nước, nổi nghiệp nhà, kẻ tiểu-nhân chờ có dụng.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO Lập công danh đến tốt mực, mà không lợi đang vinh thăng.

MỆNH HỢP CÁCH Bắc đại nhân, được ân-sùng hưởng thọ, hoặc lập công-to với đất nước, hoặc thừa ơn tổ-phu.

MỆNH KHÔNG HỢP Ít công tâm, cây thối ý thể khinh rẻ dân lành, có thể chung hoan-nan mà không chung hưởng lạc, phúc trách mong-mạnh.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan-chức : Đương quyền lập công.
- Giới-Sĩ : Thành danh kỹ-thuật.
- Người thường : Nuôi được nhà, kẻ được tông đường,
sau đó đem con cháu.
- Đuổi đi phòng kẻ đem phá mưu chiếm vị, vượt quyền.

THƠ RĂNG

Kẻ sĩ gặp thời-vận,
Nghiep nhà lại hưng long,
Tiêu-nhân gặp hào áy,
Coi chừng cát hóa hung.

8) Thủy-Địa Tỷ



Tên QUẾ. TỶ là HÒA (sánh vai, gần gũi, gặp dịp thuận tiện để phát triển).

Thuộc tháng 7.

Lời-Tượng

Địa thượng hữu thủy Tỷ. Tiên-vương dĩ kiến vạn-quốc, thân chư hầu.

Lược Nghĩa

Trên đất có nước là que Tỷ (sánh vai nhau). Đổng TỬN-VUÔNG (vua) lấy đây mà xây dựng vạn-quốc, thân với chư hầu (các nước nhỏ phụ thuộc).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp-giáp :

Ất hoặc QUÝ : MÙI, TỶ, MÃO

MẬU : THÂN, TUẤT, TÍ.

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý:

THƠ RẰNG

Rừng cây, xuân tới nơi,
Cảnh vật mới thơm tươi.
Hoa nở mừng nơi trú,
Hồng-tâm điểm trúng rồi.

HÀO 1 ÂM:

Hữu-phu, tỷ chi, vô cữu. Hữu-phu thanh phưu,
chung lai hữu tha cát

Lược-Nghĩa

Có long tin, sanh vai, không lốt. Có long tin đây cái
(một đây tam long): về sau có điều tốt lắm khác.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO: Tỷ long tin chớ ăn ngạo, ngay từ đầu thì về
sau công việc gì là không lốt.

Ý NH HỢP CÁCH: Chấn thanh gặp ngạo, gặp nhà
họ họ.

Ý NH NH NG HỢP: Con, nhân nhĩa, có vạt, tu hành
gặp đức, kỹ-nghệ-gia nghiệp thành.

XEM TUE VẠN.

— Quan-chức: có chuyện ngách.

— Giới Sĩ: đồ đạc, được tiến-cử.

— Ngươi thương: gặp bạn hiền bạc, việc dễ thành.

THƠ RẰNG:

Một đi một lại nghi hoài

Cả vâng câu được, điều đại về vang

HÀO 2 ÂM.

Tỷ chit tự nội, trình cát.

Lược-Nghĩa

Từ trong sanh vai ra đến ngoài, giữ chặt lốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO: Được vị Nguyễn Thủ-vương-dương. Làm việc vừa
chính vừa tốt.

THỦY ĐỊA TỠ

MỆNH HỢP CÁCH Quý hiển, phước trách lớn, n...
hành đến có thực tâm (C.L.T) Nội ngày xưa gọi y nội-han, nội-
xá, ngày nay nội-vụ, nội-trú .v.v...))

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng giỏi, được nhà vợ mới, dựa thế quý-nhân.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Ở nội.

— *Giới sĩ* : Thanh danh ở trong nước, ô địa phương.

— *Người thương* : được nhờ thã-lực, kinh-doanh đặc-v.

Nữ mệnh có chồng giỏi,

THƠ RÂNG :

*Bản thân không chút lỗi lầm
Gia đình cũng đẹp, sắt cầm hòa vui.*

HÀO 3 ÂM

Tỷ chi phí nhân

Lược-Nghĩa

Sánh vai với bọn chẳng ra người.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO Không chọn ban, rất tòn hai.

MỆNH HỢP CÁCH Trong chàng người thím, ngoài không kẻ giúp, dù có lộc và cũng so tuổi thơ kềm, và đương con cái khó-khăn,

MỆNH KHÔNG HỢP . Học không thài Hay chơi vợ, bọn vô loại để sinh tại tại, làm hay bị lon thươg

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Đồng liêu bất-hòa, bị lỗi.

Giới sĩ : Truất giảng.

*Ngươi thương Bát độ...
Nên nh...
Của thừa kế, tên mai táng...*

THƠ RẮNG

*Người mới quen, tưởng quý, nhờ
Đều phước, ...*

HÀO 4 ÂM:

Ngoại tử chi, trình ca.

Lược-Nghĩa

*Sanh vai với người n...
Chưa nên tốt.*

Hà-Lạc Giải-Đoán

*Y HAO Sanh vai với...
vừa ngay vừa tốt.*

*MỆNH HỢP CÁCH Tân tam với...
ngoại mặt như in. Pha-quy bền lâu.*

*MỆNH KHÔNG HỢP Cũng chính...
không tu-ha, được tôn...
nơi xóm làng.*

XEM TUẾ VẬN:

— Quan-chức vinh thăng lợi lộc.

— Người thương Ra ngoài được ban giúp đỡ lực.

THƠ RẮNG

*Giao-du' nên lựa chọn,
Thằng thẩn mới không lo.*

HÀO 5 DƯƠNG

Hiền Tỹ, vương dụng tam khu thất liên cừ
ấp-nhàn bất giới, cát.

Lược nghĩa

Gần gũi công-nhiên. Phép nhà vua (khi đi săn) chỉ lấy ba mũi (để họ một mũi) cho loài chim ở mai trước hay nết (con nào đi thu thời, con nào vào thu bát, để từ-do. Người trong ấp chẳng bị nghiêm-giới gì (cũng từ-do). Thế là tốt.

Hà-lạc Giải-Đoán.

Y-HÀO Có đức thu dề cả thiên-hạ gần-gũi với mình

MINH HỢP CÁCH Rất công rất chính, xử trên dưới
dưới đều hợp đạo lý. Cao thu ở Trung Ương, nhỏ nhất cũng
ăn lộc quận, ấp.

MINH KHÔNG HỢP Cũng trung chính có đức hạp,
cổ-don, sau có nan, trước vấp-vạ, sau dễ-dang, dù thế nào
vẫn đủ ấm no, vẫn vô đủ tài.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Vinh thành.
- Giới sĩ : Đỗ đạt, được tiến-cử.
- Người thương : Tiên trở hậu thuận.

THƠ RẰNG

Người đi kẻ lại tự-do
lầu cao trăng sáng soi thu vạn dương

HÀO 6 ÂM

Tỹ chi vô thủ, hung.

Lược-Nghĩa

Sánh vai chẳng có dầu, xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO Kém đặc thì sao cần-phục được thiên-hạ.

MỆNH HỢP CÁCH : dù vẫn tại vô giá, cũng mất cơ-hoàn rồi, chẳng kịp nữa.

M. NH. KHÔNG HỢP Giảm thọ, cô-đơn, mất chức-chủ.

XEM TUẾ VẬN :

— **Quan chức** Không được long đản, nguy.

— **Quơ-S.** Chẳng ai giúp đỡ, khó thành danh.

— **Người thương** hình khổ, tại trong, kém nữa bị giảm thọ.

THƠ RẮNG

Thân hen lên vị Ly-Cao,

Chẳng ai yểm-trợ đâu nào an-vui.

9) Phong-Thiên-Tiểu-Súc

Tên QUÊ: TIỂU-SÚC là Tả (có nghĩa là bé-tiểu nhỏ, chờ sắp giải quyết).

Thuộc thang 11.

Lời Tượng

Phong hành theo-dương Tiểu-Súc Quan-Tử d (vận-dục).

Lược Nghĩa

Gio đi trên trời là quẻ Tiểu-Súc. Người Quan-Tử lấy đây mà này cứ làm đẹp vận-dục (để cho thời mốt hành động).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp.

Giáp học Nhân: TỶ, DẦN, THÌN

Tân: TỶ, MÃO, MÙI.

Lại sinh toán 11 là cách công-danh phu-quy

THƠ RẰNG.

*Trường-sơn muốn vượt về thăm,
Con thuyền trắng chèo, âm thầm quê ta.*

HÀO 1 DƯƠNG

Phục tự đạo. Hà kỳ cửu? Cát.

Lược nghĩa

Tro lại dương lỗi của mình. Có chi là lỗi? Tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO Tiến mà được điều lành tang thế là tốt.

PHONG THIÊN TIỀN SỨC

MỆNH HỢP CÁCH : Thuần lý thì tiến. ! ! có thì ngưng,
kẻ tâm thương không lách được vào đâu mà

Trên dưới vừa lòng.

MỆNH KHÔNG HỢP : cũng là kẻ sĩ nghĩ n-chính, không
chuông pin-hoa, tuy ở chỗ lịch mịch mà khe a-dua tang n.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Nếu dương nghĩ thì được phục chức.

— Giới sĩ : Khỏi phục nghề tự do.

— Người-thương : đi xa trở về. Số xấu thì tiến-lhoá. tri
nghĩ, bị ngờ-vực, thiên kiến.

THƠ RẮNG

Mùa hè nhiều truyện gian-truân

Người nhà người cửa sơ phan lai-trương

HÀO 2 DƯƠNG

Khien phục, cat.

Lược-Nghĩa

Kéo gài nhau tro lai (dương cũ) lôt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y-HÀO : Đồng đạo cùng đi.

MỆNH HỢP CÁCH : Ban với người hiền, lãnh đạo, đạt
chí.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hay chơi với tiểu nhân, tuy vị có
quy, nhưng không làm được việc lớn.

XEM TUẾ VÂN

Quan-chức làm trưởng, có đứng lên.

— *Giới sĩ* : là tay lãnh đạo xuất sắc.

— *Ngươi thương* : Cùng, hèn, kinh-doanh được việc. Số xấu bị lèn-quan lo-tho, đem hỏng việc.

THƠ RẮNG :

*Giắt nhau cùng bạn tương tri,
Đồng tâm hợp-chi, việc gì chẳng nên.*

HÀO 3 DƯƠNG

Dư thời phúc, lại thì phần mưc.

Lược-Nghĩa

Xe long trục, vợ chồng tra mặt nhau.

(Hào 3 hạn bao 4 ngàn dương tằm).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y HAO Vì cương quá, nên bị co kè ghim lại.

ME VỊ HỢP CÁCH Cùng chỉ kinh-doanh việc nhỏ, tham vọng lớn sẽ bị tồn-bại.

ME VỊ KHỎNG HỢP Cương quá, không nghe lời răn, sẽ bị hại, hoặc mất tu nhân vợ chồng bất-hoà, bạn bè kháo thiệt, huyết khí tổn thương.

XEM TUẾ VÂN :

Quan-chức đương vinh hoa nhục, tiến hoa thoái, hoặc đau mắt, đau chân. Hoặc người nhà bị tai bệnh.

THƠ RẮNG.

Ngựa lồng cầu gầy đông tây.

Đường đời đi đến bước này mà kinh...

HÀO 4 ÂM

Hữu-phu, huyết-khử, dịch xuất, vô cữu.

Lược Nghĩa

Có thể tin tưởng Mau tan (thương tích lành lại), hết không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO Cảm phục được lòng người nên mọi tai-họa đều hết.

MỆNH HỢP CÁCH : Người quý lại gặp tri kỷ Được thuyên chuyển tốt, được lo vui, xấu hóa tốt

MỆNH KHOẢNG HỢP hay nghi hoặc, không dứt, kiên, hoặc bị bệnh chân, bọ, độc. Không lo thuận. Bón u ke ngày.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức được Lữ-cử ở lâu được đôi
- Giới sĩ, hợp chí trên, cửa giới rộng mở
- Người thường cảm được nhân-tính k nam-doanh tam được. Số xấu dễ phong tồn thương thua thê.

THƠ RẮNG

Tây nam, ngựa chạy, sáng ngời

Có khua m. các ... một tại xanh

PHONG THIÊN TIÊU SỨC

HÀO 5 DƯƠNG

Hữu phu, loan như. Phu dĩ kỳ lân.

Lược nghĩa.

Có thể tin-dưỡng, kéo giắt (người khác) lên như (v?)
giấu có (được lòng) cả hàng xóm.

(Hào 5, cảm hóa được tất cả).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO. Đức lớn cảm hóa lòng người, ngăn-ngừa tàn-
bao.

MỆNH HỢP CÁCH Quý mà không kiêu, phu mà biề,
giúp người, thân sơ cùng lòng, coi nhau như anh em, nên xa
gần đều ngưỡng-mộ

MỆNH KHÔNG HỢP Nho cơ của ma được thu-dùng,
hoạt cơ ngưu, am trợ, lưỡng phúc lành tương.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức trên mền dưới kinh, lên chức.

— Giới sĩ Tâm đầu ý hợp, nên danh.

Người thường được giúp đỡ, vừa lòng.

THƠ RẰNG.

Đức tin trên dưới một lòng,

Xây khi hoạn-nạn đều cùng thương nhau.

HÀO 6 DƯƠNG

Kỷ vu, kỷ xử, thượng đạo—phu trình lễ, nguê—cư
vọng, quan-tử chính hung.

10)

Thiên-Trạch-Lý

Tên QUÊ · LÝ là lễ (trát-tư, pháp-độ
thiên-nhiên).

Thuộc tháng 3.

Lời Tượng.

Thượng thiên hạ trạch · LÝ, Quan-Tử dĩ biên thượng hạ,
định dân-chí.

Lược Nghĩa

Trên là trời, dưới là dân · Quê LÝ (trát tư). Người Quan
Tử lấy đây mà phân biệt trên dưới, ấn-định chí-hướng cho
dân.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp-giáp.

ĐINH : TÝ, MÃO, SỬU.

NHÂM hoặc GIÁP · NGO, THÂN, TUẤT

Lại sinh tháng 3 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Nơi này dù chứa an tâm.
Mấy hồi kinh-hải tri-âm giúp liên.*

HÀO 1 DƯƠNG

Tổ Lý, vãng, vô cửu.

Lược Nghĩa

Giữ bề trong trắng, tiết d, không lỗi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO Đạt mục-dịch mà không rơi xa đạo-lý. Biết tiến,

MIỆNH HỢP CÁCH Giữ đức, chất-thực không phù-hoa.

Đạt chí-hương thì cả thiên-hạ sẽ tốt lành, không lũng
quyền trên, không hại dân.

MIỆNH KHÔNG HỢP Giữ thiên mệnh mà vấp, đi vào đường
vấp-hóa, thành tù.

XEM TUẾ VẬN

— **Quan-chức** thực-hiện được đường lối, gặp dịp, thăng
tiến.

— **Giơ-vi** Bé được học, lớn được hành, lợi danh thành
lưu.

— **Người thường** Kinh doanh có kế-hoạch, tiền của ngày
tăng tiến. Vận xấu có tang-phục.

THƠ RẰNG

Gắng sức cầu mưu vận đã thông,

Bên trời yên phận chẳng buồn lòng.

Lương quang mới cánh con hồng nhai

Tin tức tri-âm gởi một phong.

HÀO 2 DƯƠNG

Lý đạo thân-thân, u-nhân trình cát

Lược-Nghĩa

Đi đường hằng-phãng, người quanh-hiú giữ được điều
chấn, tốt (hao 2 không có ứng-viện nên quanh-hiú).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Người ăn-dại tự cao

天眞自道 (Thiên-Chân-Tự-Đạo) 天眞自道 (Thiên-Chân-Tự-Đạo) 天眞自道 (Thiên-Chân-Tự-Đạo)
thiên-chôn, có cái vui vẻ dể-dễ.

天眞自道 (Thiên-Chân-Tự-Đạo) 天眞自道 (Thiên-Chân-Tự-Đạo) 天眞自道 (Thiên-Chân-Tự-Đạo)
chàng nhưế, chàng lo cơm áo.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức: Hưu nghĩ tốt lành.

— Giới sĩ: Khó hội ngộ

天眞自道 (Thiên-Chân-Tự-Đạo) 天眞自道 (Thiên-Chân-Tự-Đạo) 天眞自道 (Thiên-Chân-Tự-Đạo)
xét kỹ. Số xấu. Sống quanh hiu.

THƠ BẮNG

Quản nhàn nên giữ lấy mình.
Biết đau không kẻ cạm tình dơ-dơ.

HÀO 3 ÂM

Đen rừng lo, lo: rặng lý, lý: hồ và dết nước,
hung. Vũ nhân vì vụ đại quân.

Lược Nghĩa

Chữ đen rừng lo, lo: rặng lý, lý: hồ và dết nước,
hung. Vũ nhân vì vụ đại quân.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Đi đường lối sai, xấu.

(1) địa chỉ đọc là: (Tự Điển Thiệu-Chữ) Bị còn đọc là
ba ba.

12) Thiên-Địa-Bĩ



Tên QUẾ · Bĩ : là tắc (Bĩ-tắc, ma, ket).

Thuộc tháng 7.

Lời Tượng

Thiên địa bất giao : Bĩ : Quan tử dĩ kiêm đức
tỵ nan, bất khả vinh dĩ lộc.

Lược Nghĩa

Trời đất chẳng giao thông là quẻ Bĩ (Bĩ tắc). Người quân
tử lấy đức mà đề dặt cái đức của mình để tranh nan, chẳng
nên lấy lộc làm vinh.

Hà-Lạc Giải-Doán

Được quẻ, 3 hào trên là đạo quan tử thì tốt, 3 hào dưới
là đạo tiểu nhân thì xấu.

Những tuổi nạp giáp.

ẤT hoặc QUÝ : MÙI, TỶ, MÃO.

NHAM hoặc GIÁP : NGO, THÂN TUẤT.

Lại sanh tháng 7 là công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Có lộc mà cũng không mừng lộc,
Vị tuy cao chẳng lấy làm cao,
Chỉ người quân-tử bèn sào,
Tiến lên đình đặc anh hào thanh danh.*

HÀO 1 ÂM.

BAT MAO như, dĩ kỳ vị, trình, cát, hanh.

THIÊN ĐỊA BÍ

Lược Nghĩa

Nhỏ rẻ cổ mao, lấy cả cung (cả 3 1.10 âm), giữ chính thì tốt và hanh thông.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý Hào Trỏ lại với điều chỉnh thì tốt.

MỆNH HỢP CÁCH: Người có danh dự, đòi hỏi đi lập nghiệp bên ngoài, họ gần theo xa chỉ đi vào việc công, đứng tư kỷ thì hưởng phúc.

MỆNH KHÁNG HỢP: Nếu thời kỳ tế trị có nên lạc thời gian nan, khó khăn chỉ giữ lấy thân gia cho khỏi tai nguy.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức: chớ hồ hởi, đương tại chức bị đem phạt.

— Giới sĩ: khó gặp cơ-hội.

Người thương nên tha của, phòng có việc nên quan lời thôi.

THƠ RẮNG

*Vận bí thủ phân là hay,
Đừng khi vọng động tại bay vạ liền.*

HÀO 2 ÂM

Bao thừa, lên như đất, đi như bĩ nanh

Lược Nghĩa

Bao gồm tất cả thặng (3 âm 1.10 âm); người nhỏ thì đã tốt, người lớn thì danh là dễ gặp đại huy, hồng.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý Hào Phan nhỏ nên, khu vực âm hai để: (1.10) thì vẫn tốt lành.

HÀO 6 DƯƠNG

Thị lý khảo tường, kỳ tuyến, nguyên cai

Lược-Nghĩa

Xem lai lý lịch dễ xét diêm lành, thấy trọn vẹn, tốt nhất.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO Tân tâm với đạo-lý, đạt phúc-quả.

MỆNH HỢP CÁCH. Tài cao đức trọng, phúc trạch dồi-dào.

MỆNH KHÔNG HỢP. Biên thành a-dua, bắt chanh, hai.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan-chức* Hiền đạt rồi thi lui về cho toàn danh
trường phúc.

— *Giới-sĩ*: Đổ cao, tiền lên.

— *Người thường*: Tiến của tăng tiến. Có thể có tang phúc.

THƠ RẰNG.

Lo sao mọi việc chu toàn,

Ấy là hạnh-phúc nhà lan chứa đầy.

HÀO 1 DƯƠNG

Bai mao như, dĩ kỳ vị (1) chính cai

Lược Nghĩa

Như rê cỏ mao, lấy cao mao (máo) làm
Hào 1 đg, dày cả hào 2, 3 cùng liền).

Ha-Lạc Giải-Đoan

Ý HÀO : cuộc tiến hành lớn.

MIỆNG HỢP CÁCH : cho mình chính để lập sự nghiệp
lạc, phụ quý.

MIỆNG KHÔNG HỢP : cùng lạc động và bản đ. hoạt
động.

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức hợp lực với đ. để tiến lên.
- Công si cùng ban đ. để tiến vượt lên cơ nghiệp.
- Người thường cùng hơn, ta lo, an tiến.

THƠ RẰNG

Tam đường vận thái vừa thông
Tiền định trước mặt bạn cùng hươc lên.

HAO 2 DƯƠNG

Bao hoan, cùng lạc, ta là lạc, lạc vọng
đặc thượng vụ trung nanh (2).

(1) Vị còn đọc là vụng.

(2) Vọng còn đọc là vương, nanh còn đọc là nang.

ĐỊA THIÊN THÁI

Lược Nghĩa

ĐAO đóng cả hoang-tạp, dung, cam-tam; lại sông, biển, bỏ sót kẻ ở xa, quên kẻ phải, được dùng dao trang nhã.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO có đức , ương-trung, giữ được nghiệp lớn.

MỆNH HỢP CÁCH đo lường dung nạp được tất cả, không thiên lệch bỏ xa, mở được cửa hội thạnh-bình, lương phu quý.

MỆNH KHÔNG HỢP cũng là kẻ sĩ cần hậu được kinh trong nơi hương ly, gần có đầy đàn.

XM TUẾ VẬN

— Quan chức bảo vệ biên cương, sông hồ.

— Công sĩ, tiến thu thành danh, doanh-mưu hoạch lợi.

— Người thương được qua nơi tên quý. Văn không hợp, cune đặc vì thi dễ phong, bạc tên trượng, bí tên thiệt, nên người mệnh long, có hai.

THƠ RẰNG

Dạn trung thuận đã yên lòng.

Lước non cửa mở; đầu sông cá vào

HÀO 3 DƯƠNG

Vô hình bất bi, vô vãng bất phục gian trính

vô cữu, vật tuất, kỳ phu vu thục hữu phục

Lược Nghĩa

Không cái gì bằng mãi mà không nghiêng, đi nữa mà chẳng trở lại, cứ chiu kho giữ đều chiu ta không lo sợ. Chư lo, ta rằng được an về điều có phúc.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO . Biết cách sửa trị thời Thái lúc sắp chuyển sang Bĩ, thì rút cục vẫn giàu có được.

MỆNH HỢP CÁCH : Du lo nghĩ, vẫn vũng vằng, vẫn hơi được van cầu dễ hưởng phúc yên lành.

MỆNH KHÔNG HỢP : Khả thanh khí lại, trong gian nan cũng hưởng phúc.

XEM TUẾ VẬN .

— Quan chức : khắc phục gian nan phong kẻ ganh tị.

— Giới sĩ : giữ cố hữu, không cầu tiến như may rủi.

— Người thương : tri thu thua gá. Đại đề gặp gian nan lui bước vẫn có công, cần hạn vận an lành. Phong kẻ thù nhân hăm hai.

THƠ RẮNG

*Hòa đồng, trắc-trở chưa xong,
Liệu chiều tiến thoái, sau cùng mới nên.*

HÀO 4 ÂM.

Phiên phiên, bất phú dĩ kỳ lân, bất giới dĩ phu.

Lược Nghĩa

Hơn-hở, chẳng giàu mà lấy được long hàng xóm, chẳng ran gỏi gỏi mà lấy được long tin nhau (ở hào âm cũng một bề).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Trôi dè, bày tea nhàn cũng tiến.

ĐỊA THIÊN THẢI

MỆNH HỢP CÁCH Nhiều trẻ ngại khó, ngại ngại họ c được loac mả, công uanh káo tron ven, tất là ngược sủa, gian nan mới được việc nhà.

MỆNH KHÔNG HỢP Phai ý lại người giàu no là k.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức nên thoai thì hay, kho tiến

— Ngoai ra doanh mưu thiết hại, càng vào đồng càng bị đem phai, tình bị tranh được tài vi. Nếu có Hoa công, thì đi nhăm chức nơi xa, hàng ngày vất vả.

THƠ RẰNG

*Bề tiểu nhân kéo cánh lên,
Nhấn người quân tử rớt nen giữ mình.*

HÀO 5 ÂM

Bể Ất quý muội, dĩ chi nguyên cat.

Lược Nghĩa

Vua Đế Ất gả em gái, lấy được phúc, tốt nhà.

Hà-Lạc Giải-Đoán

1) HAO lấy long thành xuống với người hiền (hao 1 xuống với hào 2) cải cách việc cai trị.

MỆNH HỢP CÁCH: Gặp sáng mà không kết, hơn được vợ hiền gặp sự, có quý đồ nhà, tức rằng quyền hành không bền giữ. Nữ mệnh cần kham thanh gả.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng như người thạc, không ra oai m, được mệnh gia đình sinh an vui, vợ đảm.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức Chuyên ngo heo tin mừng.

— *Giới chức* : Có diềm đồ đạt tiến lợi.

— *Yên tĩnh trong Tác gia thiên, nó vẫn hồn nhiên, sáng sủa đều tốt đẹp.*

THƠ RẰNG

*P'ân q'ư đ'eu n'g'ư ch'ư. T'ư n'ữ đ'ư c'ư m'
K'ư t'ư n'g'ư y'ên c'ư h'ư t'ư t'ư n'g'ư y'ên c'ư h'ư t'ư
C'ư n'g'ư đ'ư m'ư c'ư n'g'ư n'g'ư n'g'ư n'g'ư n'g'ư
T'ư p'ư B'ư t'ư t'ư x'ư n'g'ư t'ư t'ư t'ư t'ư t'ư t'ư t'ư*

HÀO 6 ÂM *

*T'ư n'g'ư p'ư h'ư h'ư h'ư h'ư h'ư h'ư h'ư h'ư
c'ư m'ư t'ư t'ư t'ư t'ư t'ư t'ư t'ư t'ư*

Lược Nghĩa

*T'ư n'g'ư đ'ư x'ư n'g'ư đ'ư c'ư đ'ư n'g'ư n'g'ư n'g'ư n'g'ư
c'ư n'g'ư n'g'ư n'g'ư n'g'ư n'g'ư n'g'ư n'g'ư n'g'ư*

Hà-Lạc Giai-Đoán

1) *HAO* : Muốn cô gái tri quyền sau khi B'ư t'ư đ'ư r'ư t'ư
chỉ thêm hồ then.

ME NH HOP CÁCH : Đ'ư h'ư n'g'ư n'g'ư t'ư p'ư m'ư c'ư h'ư
mà rút c'ư c'ư t'ư t'ư t'ư t'ư t'ư t'ư t'ư t'ư

ME NH KHONG HOP : Kh'ư n'g'ư n'g'ư s'ư h'ư m'ư h'ư n'g'ư
ph'ư th'ư n'g'ư.

XEM TUẾ VẠN :

— *Quan chức* : h'ư d'ư v'ư, ho'ư m'ư t'ư t'ư.

— *G'ưi sĩ* : B'ư x'ư t'ư.

(1) và (2) trên chữ H'ư (chữ H'ư n'g'ư n'g'ư n'g'ư n'g'ư) là B'ư d'ưi chữ T'ư, cl'áp l'ại th'ành chữ L'ý.

ĐỊA THIÊN THÁI

— Người thương pha lòn, ốm đau khó thoát. Cầu hầu đỡ
tại vạ.

THƠ RẰNG

*Thái đi Bì đến chằng xa,
Làm chi ai thuận ? chinh mà hóa hung.
Hành quân ngoài cõi phi công
Nuôi dân tọng đạt con phong hủy thương.*

•

MỆNH HỢP CÁCH Tự-ý, tự-tôn, coi dờ, như chẳng
có gì, như là. Lòng tin như m. tính như, bao đã đem hợp đến.

MỆNH KHÔNG HỢP Họa làm hại đi xa, hoặc bị chột
vết que càng, hoặc ngu hèn yếu chết.

XEM TUẾ VÂN:

— Quan-chức. Bị cách giáng.

— Giới-sĩ. Phải dầu hàng, như

— Quý-thương. Kén tang, có ngu, xấu nữa thì gia
hư thân vong.

THƠ RẮNG

*Trông, đi, trái đạo nguy rồi
Hãy làm việc nhỏ tham trời uông công.*

HÀO 4 DƯƠNG

Lý hổ vĩ, sóc sóc, chung cát.

Lược Nghĩa

Dẫm dưới cạp, nơm-nớp sợ, sau tốt.

Hà-lạc. Giải-đoán

Ý HÀO Tôn kính người trên, đạo toan ý.

MỆNH HỢP CÁCH Kim, thân đới v. trên, mềm dẻo
thả ph. cao kể bạo cường, ngựa kim, long, hoa cỏ, đôi khi
thanh dã, hoa xấu thành tốt.

MỆNH KHÔNG HỢP Khởi-gia kho nhọc.

XEM TUẾ VÂN:

— Quan-chức. Có triệu-chứng thấy huy-hau. Tương Sủy.

— Giới-sĩ. Đỗ đạt Cử-Tú.

THIÊN TRẠCH LÝ

— *Người thương*: Tuy gặp nguy, nhưng cần-thần, thoát được.

Nữ-mệnh Linh khác, hai gia, dâm-dật.

THƠ RẰNG

*Một lòng kính thận đối trên,
Ngựa bay (Ngã) dồi tốt, an-tuyền thôn-danh.*

HÀO 5 DƯƠNG

Quyết lý, trình lệ.

Lược-Nghĩa

Quyết, làm, đi, tình cũng phong nguy.

(Hào 5 để hành độc-tài).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO . Xem đường đi nước bước có tổn thương không.

MỆNH HỢP CÁCH . Đực mạnh, tiến gấp để trưc là không dè ý gì đến thị phi lợi hại.

MỆNH KHÔNG HỢP . Khó hợp với nhân tình, đường đi gian nan, từng bước gai góc rồi mới nên.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : có công lớn, không thưởng.

— *Cố-i-sĩ* : tiêu biểu mà khó thanh danh.

— *Người thương* : bao đông-họa hoan có ngay vong thân.

THƠ RẰNG

*Luôn-luôn phòng bị gian-nan.
Yên-cương rơi ngựa, dìm ngàn quán chł.*

[illegible]

theo, lợi không bền, thả phan thì đỡ tai họa.

XEM TUẾ VÂN

— Quan chức : Có cơ hội thì làm.

— *Giới sĩ* : Nền đạo thời.

...ng thì khó tránh thì phi, tai họa.

THƠ RĂNG.

Người nhỏ vì sinh kê,
Uốn lưng dề phụng hành.
Đại nhân nên tự thủ,
Vân hi, đạo vẫn hành.

HÀO 3 ÂM

Bao tu

Lược Nghĩa

Bao dong được điều xấu hổ.

Hà Lạc Giải Đoán

הנהגתו היתה נכונה, והוא לא ידע שיש לו חלק בהם.

MÀNH MỀM CÁCH DẪN ĐƯỜNG ĐI CỦA CÁI LỜI
có chữ poan nhỏ nhưng cái có tiếng không miếng. Chỉ
có lòng nỉ là tốt.

2282 10/10/1905 2000 10/10/1905 10/10/1905

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : xin về hưu.
- Giới sĩ : phòng bị tai tiếng.
- Người thương bị điều khiển thừa kiện.

THƠ RẮNG

*Nhân tình trực trặc khó tin,
Dem pha lấm chuyện, giữ gìn họa lây.*

HÀO 4 DƯƠNG

Hữu mệnh vô cữu, trù ly chi.

Lược Nghĩa

Có vận mệnh, không lỗi gì, cả bọn được như phúc (tỉ 3 hào dương)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Có cơ hội ngộ.

MỆNH HỢP CÁCH : Có công danh phúc thọ, được đãi như quốc khách để thực hiện chí hướng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng được hưởng phúc, ruộng vườn, hay hoạt động, ít lành.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Có đồng僚 giúp, lộc vị tiền.
- Giới sĩ : Được tiên-cử, danh-dự lên.
- Người thương : Ruộng vườn lợi-tức tăng tiến, nhiều dịp vui mừng, con cháu đề huề.

CHUYỂN

Quyền uy cờ đã dơn tay,
Việc làm suông sẻ, tí or nà, hạnh thôn

HÀO 5 DƯƠNG

Hồ Lữ, địa phương cũ là vùng, họ vùng,
bê vu bao tàng.

Lưu Nghĩa

Tôi hề, dĩ, đã như vậy. Nhưng là mặt lo mặt phải
còn vẫn như đang bước vào rừng rậm.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y HẠO: Làm sự, là con người của Hoa-Bình, đề biết cái thuật giữ nghiệp lớn.

MỀM HỢP CÁCH có độ 1m, công bằng c.n thần,
vết net, không có cơ 1, phù qua bên được.

MỆNH KHÔNG HỢP - Có tài đức, không gặp thời, bình sinh an vui, chẳng vinh, chẳng nhục.

XEM TUẾ VẤN:

— Quan chức : Ngồi chính vị.

— A'ô, ngers. Hoa d' ph. s'p' l'oi. K' thu l'oi d'oi.
 Trong v'ron th'oi h'oi. L'oi m'oi m'oi m'oi thanh d'oi.

Nổ xấu tổn vong binh khải.

THƠ RẰNG

Thời đại thịnh, sắp tới nơi,
Nhưng đừng hồ hững, lơ rồi xảy vau.

THIÊN ĐỊA BÌ

HÀO 6 DƯƠNG

Khuynh bì, tiên bì, hậu hỷ.

Lược Nghĩa

Đánh đồ được bì, trước bì sau mừng.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HAO : Bì đồ, hưởng phúc.

MỆNH HỢP CÁCH : Chu lớn cương quyết, sắp đặt hơn người, trước gian truân, sau nhàn lạc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Danh lợi khó thành, cốt nhục lạnh thương, lãng ni tốt.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Mất chức thì được phục hồi. Chờ việc thì được bổ.

— Quý tộc : Bị đình trệ thì phục hoạt, khốn lãn ngay được cởi mở. Kiềm tụng lâu được giải. Số xấu có biến cơ, kém thọ.

THƠ RẰNG

Bì qua liền Thái đến
Kiềm xong vận lại thông
Mộc biên người ấy gặp
Trăm việc tốt vô cùng
(Kiềm hậu đạo hoàn thông
Bì quá chung thành Thái
Nhật ngộ Mộc biên nhân
Bách sự thành cát đại).

13) Thiên-Hỏa-Đồng-Nhân

Tên QUẾ ĐỒNG NHÂN là THẦN:
(tìm bạn đồng tâm đồng lực)

Thuộc tháng 1.

Lời Tượng

Thiên dữ Hỏa : ĐỒNG NHÂN. Quan tử dĩ
loại tộc biến vật.

Lược Nghĩa

Trời với lửa là quẻ ĐỒNG NHÂN. Người quan tử lấy
đấy mà phân biệt mọi sự vật ra từng loại từng giống.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

KỶ : MÃO, SỬU, HỢI.

GIÁP hoặc NHÂM : NGO, THÂN, TUẤT

Lại sang tháng 1 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Bĩ lâu nay, sạch nạn rồi,
Sóng to, bướm nhẹ, mây trời xanh xanh*

HÀO 1 DƯƠNG

Đồng-nhân vu-môn, vô cữu.

Lược-Nghĩa

Cùng với người ở ngoài cửa, không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cải cách tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Loan dưng, chỉ công vô tư.

MỆNH KHÔNG HỢP Rời quê cha, hoặc đến ở nhà vợ, hoặc làm khách buôn, tăng ni.

XEM TUẾ-VẬN : :

— *Quan-chức* vào Nội-vu, thăng chuyển.

— *Giới sĩ* : Ra trường, tốt nghiệp, được tiến cử.

— *Người thương* : Cùng bạn lũ kinh doanh được lợi, hoặc đi xa, hoặc ta-tao men họ, đi phượt nhà khác.

THƠ RẰNG

*Lòng đây, việc đây hòa đồng,
Cửa ngoài gặp bạn nên công rõ ràng.*

HÀO 2 ÂM

Đồng nhân vu tông, lân.

Lược Nghĩa

Cùng người đi vào tông phả, hối thẹn (hào 2 thân riêng với hào 5 ứng, mất vô-tư).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý.HÀO : có sanh vai với nước, nhưng không tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài cao đức trọng, nhưng thiên- lệch. Dùng dáo khoa báng hoặc làm khoa-truân, hoặc là người thân «gà nhà» của chính quyền.

MỆNH KHÔNG HỢP : làm khách ở sen-lam, như thân thích.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : địa vị cực bô, lộc bình thương.

THIÊN HÒA ĐỒNG NHÂN

THƠ RẰNG

*Đắm dã chí, chí mất công
Vẽ nhò hưởng phúc, bên sông gó lờn*

HÀO 4 DƯƠNG

Thua kỳ dụng, phát khạc công, cat.

Lược Nghĩa

Cuối bức tượng (hao 3) nhưng chẳng danh pha gì, lốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Biết lấy điều nghĩa mà chế tài cái thế lực.

MENH HỢP CÁCH Biết cơ mà thoát, biết đủ mà không tham, hoặc giữ chực trấn-thủ biên-thanh, hoặc giấu cơ ở nhà lớn tương cao.

MENH KHÔNG HỢP Cũng được người trên tin dụng, người dưới phục-vu.

XEM TUẾ VÂN:

— *Quan chức* . Có công tu bổ thành trì, cơ sở.

— *Giới sĩ* . Chưa có công trạng gì nhưng có dịp được vinh-hoa.

— *Người thương* . Có sự nghi kỵ, đấu tranh, trong vinh có nhục.

THƠ RẰNG

*Công phạt chỉ hại, nên lùi,
Gia đình tươi sáng, tin vờ bên sông.*

HÀO 5 DƯƠNG

Đồng nhân, tiên hào đạo, nhi hậu tiến,
dại sự khắc tương ngộ.

THIÊN HÒA ĐỒNG NHÂN

Lược-Nghĩa

Cung người, trước, là ho-ác, sau, mới van còi (gọi
học 2 gậy vững, phương, đứng, để học 1 khuyển loát)
Đồng quan đánh to thao 3 và 4 rồi, rồi, được gặp nhau (gặp
học 2).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Trước bức mưa, sau mưa gặp, cũng phải, mừng
đến sức mạnh mới xong.

MỆNH HỢP CÁCH: Dễ tài đức, danh lợi, nhưng, trước
kho sau dễ, hoặc làm Tư-Lệnh Quan-Định học, gặp chức trung
cấp trong dinh, phủ.

MỆNH KHUÁC HỢP: Quan-định, trước, là học, sau
mới gặp dịp, nhưng phúc, lợi, hơn, nhiều.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* Trước bị cật, gắng sức mới khởi lên
được.

— *Già sĩ* Trước vất vả, sau mới gặp dịp.

— *Người thương* Trước kho sau dễ, buồn vui bất
thường.

THƠ RẰNG

*Dùng quyền, người chữa thuận tòng,
Khi thêm sức mạnh, thành công đến liền.*

HÀO 6 DƯƠNG

Đồng nhân vu giao, vô hối.

Lược nghĩa

Cung người ở khoảng, dễ ngoài thành không bối hận.

THIỆN HÒA ĐỒNG NHÂN

Hà Lạc Giải Đoán

(HẠO) Đẳng, hạo, là từ của công, hiền sĩ đức.

MỆNH HỢP CÁCH là mệnh của kẻ có tài đức, giàu sang.

MỆNH KHON, HỢP là kẻ có lòng thành, là kẻ chưa buôn chưa loại ý.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Thương đi quận xa.

— Giới sĩ : Khó gặp cơ hội tốt.

— Vợ chồng : An - mong con cháu, sinh nhà d. n. b. v.

THƠ RĂNG

Nhân tình cách trở nhieu-khẽ.

Phương Nam tìm tới bạn bè hay hơn

14) Hỏa-Thiên-Độc-Huyền

Iên QUẾ ĐAI-HỮU là khoan (rộng lớn)

Thuộc thang 1.

Lời Tụng

Hỏa tại thiên thượng, Hỏa tại thiên hạ, Quan-tu di, at se dương
thiên, thuận thiên hưng mệnh.

Lược-Nghĩa

Ung ở trên trời và ở dưới đất ĐAI-HỮU là khoan rộng. Núi
quan-tu lấy đây mà ở dưới đất và ở trên đất, thuận thiên
theo mệnh tốt của trời.

Ha-Lạc Giai-Doan

Những tuổi nạp giáp:

Giáp hoặc Nhâm: TÌ, DẦN, THÌN.

Kỷ: ĐẤT, MUI, TÝ.

Lại sinh thang 1 là các số 2, 4, 6, 8 và 10 quy.

THƠ RẮNG

Bụi đời dăm đuổi bao phen,

Gặp dê hội mới, mới lên đàn dần,

Lo sao chân thực mới phần

Có người MỘC KHẨU ân nhân đại ma.

(Yêu cầu chữ để thơ, Mộc trên thì an-nam chi).

1) Chữ MỘC trên, chữ KHẨU dưới là chữ HANH.

HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

HÀO 1 DƯƠNG

Vô gao hay, phi cữu gian lạc vô cữu

Lược Nghĩa

Không dính hai, chẳng lộn gì, chầu khe nhọc
thì không lỗi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y HAO . Đã gao có, không nên qua năm, chọi em cho
thì tránh được tai họa.

MINH HỢP CÁCH . Tại đức chưa đạt, đang thua của m.
thiền danh.

MỆNH KHÔNG HỢP . Nhà ... gian nan, cố gắng cho
khỏi tội lỗi.

XEM TUẾ VẬN .

— *Quan chức* . Trì cơ, lư ngay, chờ tham lộc-v.

— *Giới sĩ* . Đứng vội tiến.

— *Ngươi thương* . Kẻ dưới lang loan người trên. Có sự
tai biến, có tri-thủ thì khỏi do vỡ.

THƠ RẰNG

*Giầu sang mặt kiêu đầy.
Rền lòng kính mới hay.*

HÀO 2 DƯƠNG

Đại xa dĩ tải, hữu du vãng vô cữu.

Lược-Nghĩa

Xe lớn để chở, có sự tiến đi xa, không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Làm thành việc lớn.

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài đức, thời loạn lập công to.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng hường phước thọ, giàu có, chẳng lo sợ gì.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : được phong tước, xuất sứ làm công trạng.

— *Giới sĩ* : Tiến lời, thành danh.

— *Người thường* : Kinh doanh lợi lớn. Người già giảm thọ.

THƠ RẰNG

*Cao minh, khoan hậu thành to,
Gái trai tiên bộ chẳng lo ngại gì.*

HÀO 3 DƯƠNG

Cong dung hường vu thiên tử. Tien nhan phât khac.

Lược Nghĩa

Công hầu đang lễ lên vua. Kẻ nhỏ mọn không làm thế được.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Ông lớn được cấp trên tin dùng

MỆNH HỢP CÁCH : Tài cao đức lớn, tận tụy làm việc nước.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tham có hại, thanh khô, hại dễ.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Làm nổi trọng trách.

HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

— *Giới sĩ*: Đồ ưu hang.

— *Người thường*: Tại sao phải lo nghĩ nhiều như vậy, nhón ngón tay trên (1)?

THƠ RẰNG

*Vạm-sơn. được đá ngọc lành,
Phúc rồi, đừng hỏi: «Phải danh ngọc Hòa?»*

HAO 4 DƯƠNG

Phủ ký lành, vô cữu.

Lược Nghĩa

Chang bị bệnh rất nặng, đã mệnh, không lành.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HAO: Chức-vị lớn mà bị bệnh, phải xem Hào-mã của mình thì đỡ lầm-lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH: Không kén chọn, là mệnh lợi tức trước sau tốt lành.

MỆNH KHÔNG HỢP: Thêm vào chong đây, coi bị bệnh thoan-doat.

XEM TUẾ VẬN.

— *Quan chức*: thư yên chức vị thì kén chọn, đừng chần chờ đến.

Giới sĩ: Đời thơ thì không bị tước doat.

— *Người thường*: An phận, Đau mắt.

(1) Hào tố mà ở vị trí này, không thể nào có được.

THƠ RẰNG

Cổ . . . tên chữ **THẢO** đầu (— +)

Đi . . . chỉ neo nhẹ câu công danh.

(N . . . Ngộ **THẢO** đầu nhân)

Chí . . . thanh vân lộ)

HAU 5 ÂM

Quyết phu giao như, uy như, cai

Lược - nghĩa

Lấy lòng tin mà giao thiệp như từ (ư) cơ oai như (ư). Tot.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO Ở ngoài trên, ý hải cơ oai để trị dân

MEKH HỢP CÁCH và uy để đòi và gần đến trang, lập công to, hưởng phú quý.

MEKH KHONG HỢP Uy mà để bị đánh nhón, là oan mà thành oan.

XEM TUẾ VẬN :

— **Quan chức** : Tri cơ thì thoải.

— **Cửu sĩ** : Thừa cơ nên tiến (1).

— **Ngũu th - n** : Xem thời mà cơ, cơ thì nên, không nên kiêu-mãn mà chịu tai va.

(1) Cũng 1 hảo mà kể n n hoà, người n n an.

HÒA THIÊN ĐẠI HỮU

THƠ RẰNG

Dưới trên giờ TÍN đừng sai,
Vốn mềm phải cứng cho oai việc làm.

HÀO 6 DƯƠNG

Tư thiên hươu - tư; cát, vô bất lợi.

Lược Nghĩa

Tư trời giúp cho; tốt, không có gì là chẳng lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Biết khéo xử ở thời Đại Hữu nên trời cũng giúp cho.

MỆNH HỢP CÁCH. Làm lớn mà vẫn khiêm nhường, trời cũng thương, phá quấy lâu bền.

MỆNH KHÔNG HỢP. Cũng là kẻ sĩ có đạo đức, phong hậu, bình-linh, không bị tai họa

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Ngồi vững vàng.
- Giới sĩ: Tiến, thành danh
- Người thường: Kinh trên, được che chở, nhà nông thảnh vơi.

THƠ RẰNG

Thiên thời địa lợi hanh thông
Hoa đèn trời sáng, tốt không nghĩ ngờ.

15) Địa-Sơn-Khiêm

Tên QUÊ: KHIÊM là nhơn vật. (nhơn nhương, lời nhương bước, nhơn nhĩn)

Thuộc tháng 9.

Lời-Tượng

Địa trung hữu sơn KHIÊM. Quan-tử dĩ biểu đa ích quả, xứng vật bình thì

Lược Nghĩa

Trong đất có núi là quê KHIÊM (nhơn nhương). Người quan-tử lấy đây mà bớt chỗ nhiều, bù chỗ ít, làm cho vật cân bằng.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

Bính : THÌN, NGO, THÂN.

Quý hay Ất : SỬU, HỢI, DẬU.

Lai sanh tháng 9 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Lẽ đời lo ngại nhiều phiền.

Tâm gương chiếu rọi nhơn tiền hư không.

HÀO 1 ÂM.

Khiêm khiêm quân-tử, dung thiệp đại xuyên, cat.

Lược Nghĩa

Người quân-tử nhơn nhương, dung cách ấy vượt được sông lớn, tốt.

ĐIÀ SƠN KHIÊM

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Đan ... nơi ... đất được chi.

MỆNH HỢP (CH) : ... m can ... vượt ... nguy
nạn, trên ... đã ...

MỆNH KHÔNG HỢP : ... tạo ... vùng ...
năng, cam tâm phản dưới.

XEM TUẾ VÂN

— *Quạt chèo ...* ...

— **Giới sĩ** : Chờ được triệu mời.

— *Ngựa ...* ...
xấu bị thương lớn.

THƠ RẰNG

*Vị thường mã sẵn lộc,
Xe ngựa chạy Tây Đông.
Tiễn của ngàn thêm chứa,
Tới lui chẳng ngại ngừng.*

HÀO 2 ÂM

Mình Khiêm trình vát.

Lược Nghĩa

Nhún nhường có tiếng, giữ chính, tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Đan ... lên ... đã ...

MỆNH HỢP (CH) : ... được ...

MỆNH KHÔNG HỢP : được liên cử.

HÀO 4 ÂM

Vô bất lợi : huy khiêm.

Lược Nghĩa

Không gì là chẳng lợi, phát triển được đức khiêm.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO. Làm đến đâu được đến đấy, mà vẫn nhũn.

MỆNH HỢP CÁCH : Có đức tài, lại biết lập ngôn, mà vẫn nhũn-nhuần, không giả trá : hưởng phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng thân-cận người hiền, làm gương nơi làng xóm.

XEM TUẾ VẬN

Sĩ nông công thương đều thông đạt mà vẫn nhũn-nhặn.

THƠ RẰNG

Ở đâu bè-bạn cộng tôn.

Phát tài dưới nước, nhẹ buồm trên sông.

HÀO 5 ÂM

Bất phu dĩ kỳ lan, lợi dụng xam phát.

Lược Nghĩa

Chẳng giàu mà lấy được lòng hàng xóm (hao 5 đứng đầu 5 hào âm); dụng việc xam phát, không gì là chẳng ích lợi (vì âm nhiều nên phải dụng uy vũ).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HAO : Đức khiêm ở ngôi tôn cũng cần phải biết hòa.

MỆNH HỢP CÁCH . Vì khiêm nhường mà các nhân tài về với mình, công nào chẳng thành, nghiệp nào chẳng vững.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng thanh công văn võ, giàu về làng, uy phục được kẻ ngoan cố.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Văn võ kiêm toàn, có binh quyền.

— *Giới sĩ* : Đỗ đạt

— *Người thường* : Gặp quai nhân, lợi bởi tha, nhưng phong kiến tưng.

THƠ RẰNG

*Khiêm nhường cảm phục bao người,
Gặp bề ngoan cố, dùng oai trị liền*

HÀO 6 ÂM

Mình khiêm, lợi dụng hành sự, chinh ếp quốc.

Lược Nghĩa

khiêm nhường có tiếng, dùng việc hành quân có lợi ích, đánh phục được ấp nước mình thời.

Hà-Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Khiêm-nhường và dùng tài có giới hạn thôi.

MỆNH HỢP CÁCH . Theo cô, sự sự có đạo lý, làm vũ chức được như ý.

MỆNH KHÔNG HỢP . Có nhiều tr. kỹ, nhưng ít người giúp mình . Quý mô nhỏ hẹp bởi gia đình thôi.

ĐỊA SƠN KHIÊM

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức được giao quý n quân sự coi bên trong.
- Giỏi sĩ thi bằng nhỏ, danh cao dân dân.
- Người thường Co kiên tung, nhưng tự nhiên mất, giải được.

THƠ RẰNG

Làm gì ai cũng biết thừa,
Nghĩa công chưa đạt, lòng - vẫn ben

16) Lôi Địa Dự



Tên QUẾ: DỰ là duyệt (hòa vui).

Thuộc tháng 5.

Lời Tượng

Lo xuất địa phần : [DỰ]. Tiến vào dĩ lạc nhưc sang
đế, an tiên chi. Tương-Đe, dĩ pho. Lo khảo

Lược Nghĩa

Sấm nổ đất vang là que DỰ (hòa vui). Dãng Tiến-Vư rung
as dĩ y ma. an tiên chi. dĩ pho. Lo khảo. Tương-Đe, dĩ pho. Lo khảo
cung pho. Lo khảo.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

Ất : MÙI, TỶ, MÃO.

Quý : SỬC, HỢI, DẬU, MUI, TỶ, MÃO.

Canh : NGO, THÂN, TUẤT.

Lại sanh tháng 5 là cách công danh phú quý.

Sấm nổ tháng 5, tháng 8 cũng vang-trang, đại-phú quý.
Những tháng khác, phúc nhỏ.

THƠ RẰNG

- Tiếng sấm vang-lừng bao biến hóa,
Núi rừng xanh tốt, vừng non sông.*

HÀO 1 ÂM

Mình dự hung.

LỜI ĐIỀU

Lược Nghĩa

Mời vui mà vang âm lên, xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Được dư, khoe âm lên, nên lại kem đi.

MỆNH HỢP CÁCH : Được đưa thể lực, nhưng chỉ thành việc nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Lượng hẹp, mà tham vọng nhiều sợ thất bại.

XEM TUẾ VẬN :

Quan chức Thác mắc, đời ăn sung. Có việc phải trình bày dễ khỏi lỗi.

— *Giới sĩ :* Có cơ hội thành danh.

— *Người thương :* Lo sợ, khâu thụt, trở ách.

THƠ RẰNG

*Nói nhiều mang họa vào thân,
Khi vinh phòng nhục, kẻ gần hại ta.*

HÀO 2 ÂM

Giới vu thách, bất chung nhất, trình cat.

Lược Nghĩa

Bea vững như da, không chờ trọn ngay (đã-rõ hết) giữ chính nên lột.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Giữ trung, chanh gập co-hội.

MỆNH HỢP CÁCH Siêng năng, được hợp. Mưu tiếp danh cao.

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng giữ vững, không xiêm nịnh, không bản-đức, tri-co, tốt.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức Bất tài, tước chức, lúc.
- Giới sĩ: Tiến thủ thanh danh.
- Người thương Mưu tính được lợi.

THƠ RẰNG

Lòng sắt đá, gặp quý nhân,
Phương doc trau, học bổ phước vinh hoa.

HÀO 3 ÂM

HU dự, hối tri, hữu hối

Lược Nghĩa

Ngó lên trên (hao 4) mà vui, say, hơi chàm, có an năn đấy.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Trông vào ngao, mà vui, hối kịp thì khỏi ăn năn.

MỆNH HỢP CÁCH Tuy có nguy, trên giúp ta, cũng không xong. Đa chực vì nhà, càng lạc trạc-trạc.

MỆNH KHÔNG HỢP: Long quang-dang, tri không yên.

XEM TUẾ VẬN:

Phan mọi việc không đang thực-tế, tiến-thoái vô-dịnh, thì phí khôn lường.

THƠ RẰNG

Mưu cầu chưa được hiển thời,
Chương-trình gấp đôi, chẳng ngời trách ai.

HÀO 4 DƯƠNG

Do dự, dài lê thê, và nói, nói mãi.

Lược Nghĩa

“Bí như là, nên anh đến đây làm công
diễn được to, đưa anh về bên dưới cho anh
học, m.ka)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y H Y) (C con, đư... là... ch...
gìn lấy sự vui mừng.

MỆNH HỢP CÁCH. Trong nhóm có 1 cá nhân quyền hạn, công cao, làm việc lâu, tạo quyết định và làm.

VIỆNH KHUÔNG, LỚP Công nhân đã được lên học
vở chong học. Về Nhà và mang, mọt phục vụ, nhưng không
ở ngôi chính.

XEM TUẾ VÂN :

- Quan chức được hiểu biết.
- Giới sĩ : tiến cử.
- Người thương : Kinh doanh đặc biệt.

THƠ RẰNG

Dẫn dần nôi tiếng văn bài,
Giắt nhau trí kỷ ra ngoài thảo-lư.

HÀO 5 ÂM

Trình tât, háng bất tử.

Lược Nghĩa

...cũng đành mà cũng đau (bỏ hao 1 lượng bạc) nó không
có thể chẳng chết được.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nếu vui thỏa ý thì bị dẫm dưới.

THANH HỢP CÁCH: là quy nhân chính đạo, nhưng ở khu vực nội ô, ngoại-binh và 1200 dặm, có một số địa phương có tật bệnh mới sống lâu được.

MHAI KHON , HTP , Nhat r - 0x - 1, a p-1, nh
hnh hoan.

XEM TUẾ VÂN :

Quoniam etiam Pauli dicit, non quod in diebus illis.

665. Trong ngày 1-11-1960, người

— *Agave thuring* Nieuw V. e to aghī, Linn. e l. e l. 1001.

Bệnh tim, bung.

THƠ RÂNG

Ôm cần, nước lạnh lê-thê,
Cá không muốn dớp, thuyền về cho xong.

HÀO 6 ÂM

Mình dư, thành hữu dư, vô cần.

Lược Nghĩa

Tốt hơn mà vui nhưng rồi có thể đau, không hại gì.

Hà Lạc Giải Đoán

1) H2O - Al₂O₃ - hệ thống đơn giản nhất có thể xảy ra trong lòng đất.

MỆNH HỢP CÁCH Biết nghe cần ngăn, cãi lời lắm, nên
có ít nhiều danh lợi.

MINH KHOANG HỢP. Vui qua hoa buồn.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan-chức : Bị triệt vì tham nhũng.

— Giết sĩ : Hòn-mè, sai-ngoà.

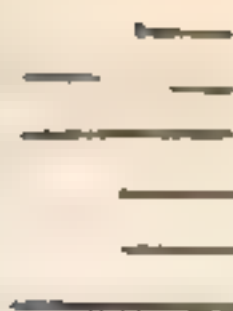
— Người thương : Kêu ngo, tranh tụng, nên sức dõ,
mới khỏi lỗi.

THƠ RẰNG

Động nhieu tình lại thơ yên.

Chạy nhieu, ngòi do buồn lien hóa vui.

17) Trạch-Lôi y



Tên QUÊ : TÙY là TUẬN
(theo h 7 cảnh).

Thuộc tháng 7.

Lời Tượng

TRACHI trung hữu LÔI; TÙY. ịan-tử dĩ
hương-hối nhập yển-tức.

Lược Nghĩa

Tháng 7 năm có sấm là quẻ Tuy. Người quân-tử lấy đấy
ma khi buổi tối đêm đến, nên đi vào sự an-ngỉ.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp-giáp :

Canh : TÍ, DẦN, THÌN.

Đinh : HỢI, DẬU, MUI.

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú-quý, sanh từ
tháng 2 đến tháng 8 cũng nạp đấy. Sinh từ tháng 9 đến tháng
1 thì phúc kém.

THƠ RẰNG.

Âm dương xuất xử phải tòng

Tâm can tòng bách coi ọi tuyệt sùng.

HÀO 1 DƯƠNG

Quan hữu du, trính cát nhất trính giao hữu công.

Lược Nghĩa

Chữ-trương có thay đổi, giữ chính thì tốt, ra ngoài của
(Vô-tư) để giao-thiệp thì có công.

TRẠCH LÔI TÙY

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Tùý người làm việc gì, chỉ cần giữ công bằng, thì chẳng thì không lỗi,

MỆNH HỢP CÁCH : Tuổi thọ lớn, giai quyết đại-sur.

MỆNH KHÔNG HỢP : Có chỗ gây sự, ở đũa, giữ công tâm thì không thất bại, như người tặc, hoặc rã ngoa, làm-buôn cũng được việc.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Có thay đổi, để làm việc chánh đáng.

— Giới sĩ : Có cơ hội lỗi.

— Người thường : Hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Việc đời tới lúc dời thay,

Công nhiên xử sự có ngày thành công.

HÀO 2 ÂM

Hệ tiêu-tử, thất trượng-phu.

Lược-Nghĩa

Bau-ra với tiêu-tử, thời mất lòng bác trượng-phu (theo hào 1, hồ hào 5)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Mất đường lối chữ Tuy.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuổi thọ, tính bất định, không thể đoán trước quan tư. Nữ mệnh lấy chồng quý-huê, được con thứ giúp đỡ.

MẠC HỢP Lam nô-ti... chức thấp kém (tay
11...)

XEM TẾ VẬN:

Quan chức nên lui bước, ông được an ổn. bị
điều tiếm, có lợi cho quan-giữ. Mọi người an lạc, tay hoa
cầm mà tiến thoi.

THƠ BẢNG

*Được công thì phải bỏ tư.
Hai đường chọn một tùy cơ mà hành.*

HÀO 3 ÂM

Hệ trường phái thất bại-tu, tuy hứa can dự,
lợi cư trính.

Lược nghĩa

Bại-rưu với kẻ trường-phái thất bại thời mất lợi-tư
(Cho 1 đạo tay an lạc can dự được thì nên giữ chừa mọi
lợi lợi).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO: Đã tay được diễn chính và nhân có thể, lợi
được.

MỆNH HỢP CÁCH: Gặp ngườ trên được như ý. Nhưng
bấy giờ có sự-nhân nơi xa, có sự là đang non rông.

MỆNH KHÔNG HỢP: Có đem lợi phụng trước, có ca
kém. Vì mệnh được chong làm nên, nhưng khác từ tức.

XEM TẾ VẬN:

- Quan chức được tiến cử vinh-hiến
- Giơ-si: gặp qay-nhân, nên danh phận,

TRẠCH LÔI TÙY

~~Nguồn thường~~ ~~đoanh mưu~~ đặc biệt, cần giữ nhân nghĩa
Phong khâu-thiệt.

THƠ RẰNG

Bỏ một người, tới một người
Mưu toan được việc, rộng chơi quý-quyền.

HÀO 4 DƯƠNG

Tây hữu hoạn, trình hung. Hữu phía tai đao,
đĩ mình, bà cứu.

Lược Nghĩa

Thời tuy, có cái được, nhưng giữ chính mà vẫn xấu
(hào 5 ngữ).

Có tin tưởng ở đặc lý đề làm cho sang-tỏ, còn lỗi gì?

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Đao tuy, dù có đi đến chỗ nguy, nhưng cứ
thành thực chính đáng thì không lỗi gì.

MỆNH HỢP CÁCH Hợp tình hợp lý, vị ơ cao mà không
lộng quyền.

MỆNH KHÔNG HỢP Tuy có lợi và, nhưng không tranh
được điều và, hoặc bị khian-trach, nghi kỵ, hoặc bán buôn
xuôi ngược vất vả.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan-chức: Chuyển quyền.

— Giới sĩ: Tiến thủ, nên danh.

— Nguồn thường: Được đề cử, xấu biến thành tốt.

THƠ RẰNG . .

*Câu đâu được đẩy vẫn hưng
Tin thành, sáng suốt nên công, sự gì*

HÀO 5 DƯƠNG

Phu vu gia, cát

Lược-Nghĩa

Tin ở điều lành, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

V H C C Lòng thanh đang, người hiền, nên có kết quả.

MỆNH HỢP ÁCH . Thanh hiền, nên nhiều người theo,
lại được công.

MỆNH KHÔNG HỢP . Cũng là người trung chính, không
ai ghen-ghét.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức Mừng thăng ngạch trật.
- Giới sĩ : Đỗ đạt, được tiến cử.
- Ngươ thường Nhiều việc vui mừng.

THƠ RẰNG

*Chính trung trên dưới đều tin.
Hy-sinh làm THIỆN, phúc bền, hạnh-thông,*

HÀO 6 ÂM

CÁI hê chi, nãi tông duy chi, vương dụng
hạnh vu tụy-sơn.

TRẠCH LÔI TỬ

Lược Nghĩa

(Tùy cần hồ như) mọc buộc lấy, lại theo mà đi, giữ lấy, vương dương tế hương ở đất Tây-sơn (nghep lưu thanh).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO Lấy lòng thanh mà dùng đao tủy, có thể thông cảm được với thần-minh.

MỆNH HỢP CÁCH · Thanh thục, cũ trong, lu...
cảm phư...
nên đạt ch... trong...
nên

MỆNH KHÔNG HỢP · Càng hơn...
gian-nan. Duy ần ở sơn lâm thì tốt.

XEM TUẾ VẬN:

Phu...
tuổi thọ không lâu.

— Quan chức: Hay bị đem pha.

— Giới sĩ: Bị bôi nhọ.

— Người thương: Phóng của hải, hoặc bị giam-giữ.

THƠ RÂNG

Bấy lâu cố-kết nhân tâm,

*Lòn...
cảm thông,*

18) Sơn-Phong-Cổ



Tên QUÊ. CỒ là Sự, hoại (làm việc, hư hoại).

Thuộc tháng 1.

Lời Tượng.

Sơn hà hữu phong. Co. Quan-tử di chấn dân dục đức.

Lược-Nghĩa

Dưới núi có gió là que Cồ (việc). Người quan-tử lấy đấy mà làm phẫn khởi lòng dân, và nuôi đức tính.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Phong đơ, que này 1 can nhữn bát đũa phải gian-non, hoặc me-muon, sai mới làm thành, được từa-lương 10-15 ngày.

Những tuổi nạp giáp :

TÂN : SỬU, HỢI, DẬU.

BÍNH : TUẤT, TÍ, DẦN.

Lai sinh, dùng 1 là cách công danh phú quý. Nhưng đối với cha mẹ, gia-đình, không được chia-thao.

THƠ RẮNG .

Việc dù có đẹp nữa chẳng.

Công phòng ba lượt bị băng-hoại liền.

Vinh hoa đừng cậy uy-quyền.

Sợ rằng đeo nhục khổ phiền thân tâm.

SƠN PHONG CỔ

HÀO 1 ÂM

Cán phụ chi cồ, hữu-tư, hảo vi cữu, lê, c'ang, cã'

Lược Nghĩa

Càng đáng việc đồ nát của cha, có con, cha không lỗi,
e nguy sau mới tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO: Sửa trị tổ-nghiệp.

MỆNH HỢP CÁCH: Được tiền quyết tam lâm : trái báo gian nan, lập được cơ nghiệp, đáng đạo nghĩa của tiên-ông, để lại quy-mô cho con cháu.

MỆNH KHÔNG HỢP: Không được nhờ tổ-nghiệp gặp khó không nản, vịnh không kiêu.

XEM TUẾ VÂN:

— Quan-chức: việc nặng trư quan diệt tề.

— Giặc: thù: báo thù của ông cha. Toại ý, có khắc
thi.

— Người-thương: Kém danh đặc lợi, số xấu họ buồn. Gia
bị giảm thọ.

THƠ RẮNG.

*Sửa sang cơ-nghiệp tiền nhân,
Tùy thời tồn, ích càng cần hư-danh.*

HÀO 2 DƯƠNG

Cán mẫu chi cồ, bát khả trình.

Lược Nghĩa

Càng đáng việc đồ nát của mẹ, không thể có-chấp được.

Hà-Lạc Giải-Đoán.

Ý HÀO: Có thể sửa chữa sự-nghiệp của người trên
để tỏ đạo thuận-long.

MỆNH HỢP CÁCH Cương quyết, trung-chính nhưng
khó gặp trí-lý, sửa chữa đồ này, đồ rất nguông-vong

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là nguơ, trung-trực.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Thừa từ sửa đổi việc cũ.

— Giới sĩ và Người thường : Được thừa nghiệp kinh
doanh lớn của cha mẹ, nhưng phải sửa sang lại cả.

— Nữ-mệnh : Cần kiêm trị gia, làm giàu.

THƠ RẰNG

Vẫn là thừa nghiệp trị gia.

Nhưng không chấp-nhất mới là đạo trung.

HÀO 3 DƯƠNG

Can phu chí cơ, tiêu hữu non, vô đại cửu.

Lược Nghĩa

Càng đáng việc đồ nát của cha, có tí chút ăn-năn, nhưng
không lỗi gì to.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Sửa trị một cách qua cung-tân nên không
tránh được có ăn-năn.

MỆNH HỢP CÁCH Là kẻ sĩ cương quyết, sửa trị không
liêng nề, có đức sai, nhưng rồi lại được sửa.

MỆNH KHÔNG HỢP Trước va-vạ, sau mới được đóc-
dùng.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Có chủ chương nên cần-trọng.

— *Giới sĩ*, Nóng nảy sinh lầm-lỗi.

— *Ngươi thương* Phàm nen can thân, dùng tin lời gian
nịnh, thì đỡ hồi hân.

THƠ RẰNG

Đá vàng còn sợ tối đen.

Lòng tu, hổ nhô cũng phỉn lương-tâm.

HÀO 4 ÂM

Dụ phu chi cổ, vãng kiến lân.

Lược-Nghĩa

Kéo dài việc dở nại của cha, cứ thế, thấy xấu then.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Cặp cèo sửa lê-tục mà cứ dùng dằng mãi sau
không sửa được.

MỆNH HỢP CÁCH Tinh ủy-mị, tuy có dài tài mà
không thực hiện được việc nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP Hoàn nghi lo lắng, không qua
quyết, chỉ làm được việc nhỏ.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Hư-vị, ngồi suông.

— *Giới sĩ* : Rượu chè, phế nghiệp.

— *Ngươi thương* Lừa, chỉ phe-phôn. Tỏa-hại. Đau chân

THƠ RẰNG

Đường đi bỏ dở thêm lo.

Rắn bò, ngựa men rừng thu dễ nào.

SƠN PHONG CỒ

Hà Lạc Giải Đoán

Y HAO Co đưc ma không đưc dùng giữ chi ở ăn.

MỆNH HỢP CÁCH . Giữ chi cao thượng, coi thương danh lợi,

MỆNH KHÔNG HỢP . Thành cao khác người, ăn ở đam bực, không theo phàm tục.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : cao hưu.

— *Giới sĩ* : dợt thời.

— *Nười thương* : An phận.

THƠ RẰNG

Việc đời bần gót bốn ba,

Công hầu cũng mặc, về mà tiêu-dan

19,

Địa-Trạch-Lâm

Trên QLT là... người
... người.

Thuộc thang 12.

Lời Tựa

Trách thườn... từ vô
cùng, dung bảo dân vô cương.

Lược Nghĩa

Trên đầm có đất là quê LÂM. Người quân-tử lấy đây
để dạy dân biết suy-nghĩ không cùng tận, bao-dung và bảo-vệ
dân không giới hạn.

Hà-Lạc Giải-Doán

Những tuổi nạp giúp .

ĐINH : TÝ, MÃO, SỬU.

QUÝ hoặc ẤT : SỬU, HỢI, DẬU.

Lợi sanh thang 12 là cách con, danh phu quý.

THƠ RẰNG

Cần thường điều-dộ không sai.
Tâm thân an-tĩnh, niềm vui thái hòa.

HÀO 1 DƯƠNG

Hàm lâm trình cát

Lược Nghĩa

Cam thông ma tơn, gũ cánh... tơn.

ĐỊA TRẠCH LÂM

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Có địa thế tốt hay đi đến với r. co, nhỏ mon

MỆNH HỢP CÁCH Là có địa thế trong, lành trên thượng đươc, bất lịch những lợi đem lại, do là địa thế tốt.

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng là địa thế cũng lành chính trực, bất lợi thời, xem lại địa thế.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức : Được người công tác hay, lớn cao.

— Giới sĩ : Công danh toại ý.

— Người thương : Lợi lợi dụng đạo lý, lành doanh cơ lợi.

THƠ RẮNG

Dẫn đàn tích tiểu mà thông

Mối chèo thuận với thu phong di vẽ.

HAO 2 DƯƠNG

Ham lam cat, Vô bất lợi

Lược nghĩa

Cảm thông mà lợi, lợi không gì là chẳng ích lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : Bọn am (theo nhân) có kẻ đến với họ một cách thân thiện.

MỆNH HỢP CÁCH Tiến đức hành đạo, lấy nhân mà đời được bao, thì hành được địa hương, tâm công.

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng là thiện sĩ làm lợi cho nhà.

XEM TUẾ-VẬN:

- Quan-chức: Quan cấp trung gian, cấp cao.
- Giới sĩ: Tiến thủ dễ dàng
- Người thương: Kinh doanh đặc biệt, dễ nên chôn
chước cho hợp với thời nghi

THƠ RẰNG.

*Hàm lâm dù tốt chưa mừng.
Việc đời chưa thuận, lạc cũng sinh bi.*

HÀO 3 ÂM

CAM LAM vô du lo, kỳ an cư, vô cử

Lược nghĩa

Ngọt-ngọt mà to, cũng rộng, yên ổn, đã biết lo rồi thì
không lo gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Ngọt-ngọt mà có điềm ran giới đầy.

MỆNH HỢP CÁCH Lên tại tại công, đem lại chỗ ngay,
ở trên lo, với dân được, nam, v. ch là chức huân-giao
thời

MỆNH KHÔNG HỢP Ta thuyề, mỹ, thê, doi người hai
vật. Nữ-mệnh nhiều lời tổn đức.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan-chức: Hay đem pha, nhai-nọt.
- Giới sĩ: Siêm-nịnh, bòn-tau.
- Người thương: Bị sâu, oan khổ.

THƠ RẮNG

Lương long tranh châu
Một còn một mất biết đâu mà lường
Chờ xem Vận-Hội nở mang
Sao nên phí sức, dở-dang ích gì.

HÀC 4 ÂM

Trí lâm, vô cữu.

Lược Nghĩa

Tha-thiết mà lời, không lỗi gì

Hè-Lạc Giải-Đoán

VẬN. Thiên tử đ. vận. là kẻ. họ. họ
MỆNH HỢP CÁCH. Trung. ch. tin nhau trong đảng
ban nên công nghiệp dễ thanh.

MỆNH KHÔNG HỢP. Công cu. ít tai nạn, có tiếng
về kỹ-nghệ.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức. Được đồng liêu lập lục.

— Giới s. Tội đẹp vận và

— Người thương. Cung. người. K. đ. đ. l. l.
y, nhưng bất. quý-muội. phạm. việc. nh. x. l. l. l.
lam.

THƠ RẮNG

Vuơng tron sư đã chu toàn.
Một đi một lại, hỷ-hoan đường đời.

HÀO 5

TRÍ LÂM, đại quan . nghi, cat.

Lược Nghĩa

Đo trí tuệ mà tôi, đang biết-tức học đại quán, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoan

Ý-HÀO ở cho hết đạo căn nguyên-thủ, thông-dong mà việc thành.

MỆNH HỢP CÁCH theo hần lẽ sĩ, lại minh-triết nên trên cam trời, dưới được long dân.

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng có phúc.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan-chức : Hiền đạt.

— Giới-sĩ : lên cao.

— Người thường : Toại ý.

THƠ RẰNG :

*Trần g tròn, hoa lại nở tươi,
Mưu cầu được việc, tin người đến tay.*

HÀO 6 ÂM

ĐÔN LÂM, cát, vô cửu..

Lược nghĩa.

Đầy đặn mà tôi, tốt, không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HAO Thân với người, rất đầy đặn.

ĐỊA TRẠCH LÂM

MỆNH HỢP CÁCH. Đại quý nhân. Cùng đồng liêu làm việc di phong dịch-tục. không biết mò, phước đầy.

MỆNH KHÔNG HỢP. Tuổi cao, đặc lên, đòi quê lập nghiệp.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức Vào nội-các, nội-vụ.
- Giới sĩ : Vào nội-xá Đại-Học.
- Người thương. Kinh doanh hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Một lòng trung hậu đến nơi,
Gió xuân đạo lý, thuyền bơi thuận dòng.

2) Phong-Địa-Quan

Tên QUẾ: Quan là quan sát
(xem xét kiểm thảo).

Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Phong hành địa thượng quan. Tien vương dĩ tình
phương, quan dân thiết giáo.

Lược Nghĩa

Gio đi trên đất là quẻ quan (xem xét). Người quân-lữ
lấy đây mà an-tạh địa-phương xem xét dân tình để đạt
phép giáo hóa,

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp:

Tân, Ất hoặc Quý: Mùi, Ty, Mão.

Lại sinh tháng 8 là cách công danh phú quý.

THƠ RÀNG

*Yên thân lợi xứ hành,
Quan sát khắp dân tình.
Quần bách thu đông khoáng,
Thấy hùm cũng chớ kinh.*

HÀO 1 ÂM

Đồng quan, tiểu nhân vô cử, quân-tử lan.

Lược Nghĩa

Trẻ con quan sát, tiểu nhân không lời quân-tử hỏi then.

PHONG ĐỊA QUAN

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Không có đưc, không đang gần vị nguyên-thủ.

MỆNH HỢP CÁCH : Tinh mãn-tiếp, dinh-ngộ, tập kho, tiểu-nhi, kế sông qua ngụy.

MỆNH KHÔNG HỢP : Đa cơ lợi danh cũng nhỏ hẹp.

XEM TUẾ VẬN :

— **Quan chức :** Địa vị thấp, gian nan.

— **Cơ nghiệp :** Tiến thủ chuyên hư ng lợi về.

— **Người thường :** Tinh thi khéo mà làm thì vụng, nghèo gần dễ bị lường gạt.

THƠ RĂNG

*Động đi, núi cách trùng trùng
Bi hoạn lẫn-lộn, ai cũng biết cho*

HÀO 2 ÂM

Khuy quan, lợi nữ trinh.

Lược Nghĩa

Nhơn, lợi xem n. vị con gái giữ trinh thì có lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Ch. thấp, khốn như vị đưc.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài sơ đưc môn, cách nhỏ ai phân, mà sau cũng có đưc phân. Họa như là có người nào giúp đỡ, hoặc được vợ giàu. Nữ mệnh đưc phân.

MỆNH KHÔNG HỢP : Sinh kế thất kém, cực nhọc.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức : Tài lực không đầy đủ.

— Giới sĩ : Văn lý không thông hoạt.

— Người thường : Tài ở nhà, sang ở chợ, buồn vui phức tạp, lo âu, sầu khổ về việc phu-nhân. Hào này nữ mệnh thì tốt, nam mệnh xấu.

THƠ RẰNG

*Nhu thuận lợi gái đức trinh,
Tài trai lỗi lạc nhờm khinh sự thường.*

HÀO 3 ÂM

Quan ngã sinh, tiến thoái.

Lược-Nghĩa

Hãy xem xét cách sống của ta mà tiến thoát.

Hà Lạc Giải Đoán.

Ý HÀO : Xem xét để tiến thoái cho danh đang.

Ý VH HỢP CÁCH : Nếu được tu nghiệp lập thời, là h
mười-triết.

MỆNH KHÔNG HỢP : Nay tên mai thời, có lập gian
nan.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Tiến thoái vô định.

— Giới sĩ : Tranh tranh bất nhất.

— Người thường : Cái được, cái mất, nên xét kỹ.

PHÒNG ĐỊA QUAN

THƠ RẰNG

*Đời. danh chưa quyết một bề
Xét thực thì tiền, khó ai thì lùi.*

HÀO 4 ÂM

Quan quốc ch. quang lợi dung tàn vu vương.

Lược Nghĩa

Xem về sáng của nước (hào 5). Lợi về việc làm quý khách ở vương-triều.

Hà Lạc Giải Đoán

— Ý HÀO Nghĩa (quần-thần) buổi thịnh-thời.

— MỆNH HỢP CÁCH Ta đặc đầy đủ, làm gương cột quốc-gia, có quyền giám sát.

— MỆNH KHỨNG HỢP cũng có tài tác, làm thượng khách nước nào có thể nghĩ này là Đại Sư).

XEM TUẾ VẬN.

— Quan-chức Hoặc ở Hàn Lâm Viện hoặc ở chức vi thanh cao.

— Giới sĩ: Đủ cao ở nước ngoài.

— Người thương: Ra ngoài buôn bán lớn.

THƠ RẰNG

*Lòng ngay thẳng, sự phân-minh,
Trong lòng, dưới mắt sự tình không sai.*

HÀO 5 DƯƠNG

Quan ngã sinh, quân-tử vô cữu.

Lược Nghĩa

Hãy xem xét cách sống của ta người quân-tử không lỗi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Bác Nguyễn-Thủ xét kỹ cách sinh-hoạt để trị nước, ta không hổ thẹn với chức vụ.

MỆNH HỢP CÁCH Đem lòng trung-thành của mình để cầu hòa thiên hạ. Tụng hiền, quý đức.

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng là kẻ sĩ, có danh có thọ.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan-chức* Trên mền, dân quy. Lộc vị cao.

— *Giới sĩ* Văn chương nổi tiếng ở Quốc-học.

— *Người thường* Sinh nhai dễ chịu.

Nữ mệnh có sanh nở Bent. nhau sống.

THƠ RẰNG

*Cây ngay bóng thẳng xét mình,
Thì công giáo hóa cát hành rõ ràng.*

HÀO 6 DƯƠNG

Quan kỹ sinh, quân-tử vô cữu.

Lược-Nghĩa

Tự xem xét cách sống của mình, người quan-tử không
lỗi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Trờ lại bản thân để tự trị, làm hiệu biểu cho
quân.

PHONG ĐỊA QUAN

MINH HỢP CÁCH Bắc thườn, tru tam, rơng cho d an

MỆNH KHÔNG HỢP Cốt-uất, không phát triển được la
nang, nên đi vào dương thanh-tu.

XEM TUẾ VÂN :

— *Quan chức* : Lui về lu lĩnh, có sở đắc.

— *Giới sĩ* : Tiến thủ gian nan, chưa toại ý.

Người thứ nà như doanh trư trệ, Co bệnh tui lĩhĩ
sinh nở nuôi được.

THƠ RẰNG

Tới lui chậm chạp bất thường

Cạnh tranh thô xun, hơn chương thư th

21) Hòa-Lôi-Phê-Hạp

*Tên QUẾ : PHÊ hạp là khiết-hợp
(cân ngâm lại, ngược hình).*

Thuộc tháng 9.

Lời Tựa

Tên này phê hạp. Tác-vi, ông có minh phát sắc pháp

Lược Nghĩa

*Năm đến là quẻ PHÊ-HẠP đang là n-vương lấy đây
tư loãn sang ở hòa-phúc, sắp-dặt pháp luật.*

Hà Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp-giap :

Canh : TÍ, DẦN, THIN.

KỶ : DẬU, MÙI, TỶ.

Lại sanh tháng 2 tháng 8 là cách công danh phú quý

THƠ RẰNG

Ngục tù phép tắc có minh.

Thi đời mới có tiền-trình phong-quang.

HÀO 1 DƯƠNG

Lũ giáo diệt chỉ, vô cữu.

Lược Nghĩa

Lược lên cum, đả, chân, không lỗi.

Hà Lạc Giải-Đoán

Y HẠO Ấc mĩ biết trưng-ly, ngay lại đỡ lỗi.

HOA LỜI PHÉ HẠP

MỆNH HỢP CÁCH Trước ở vị thấp sau lên cao, cũng là quý-nhân.

MỆNH KHÔNG HỢP Tâm thương, nhu nhược hoặc tại chân.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Bị truất giáng.

— Giới sĩ : Không gặp may.

— Vợ chồng : Dễ phạm hình phạt, tật bệnh.

THƠ RẰNG

Tựa lâu, ý những lo buồn.

Đam nhiên lùi bước, việc còn lao-dao.

HÀO 2 ÂM

Phé phn, diệt ty. Vô cứu

Lược Nghĩa

Cẩn da, dứt mũi (hao 1) nhưng không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Tri người kho tranh việc thương tổn người.
(Hào 2 có quyền hình phạt)

MỆNH HỢP CÁCH Người lớn, làm việc hình phạt lớn.
Hoặc nhỏ như kẻ nhỏ, làm chức có quyền hình phạt người.

MỆNH KHÔNG HỢP : Da thịt bị tổn thương, mai danh, ăn tịch, nên làm tang đao.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Hình phạt người dân vô kỷ luật mà cũng bị phiền nhiễu.

— *Cười sly*: Không gặp may.

- *Viêm thương* : Nhiễm vào vết loét, vết thương, dẫn tới tổn thương loét sinh âm loét, tổn thương da thịt.

THƠ RẰNG

Nội ngoại cùng liên-hệ,
Cửa nhà âm mưu sinh,
Nên dễ phòng cần mật,
Mới giữ được an ninh.

HÀO 3 ÂM

Phu lịch nhue, ngoc, (ar) x' c'ru

Lưu Nghĩa

Cán miệng thì xạo gì vậy chứ, họ là n một chú
nhưng không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoàn

Y HAO Đr. không đủ để tin được, và nó có sự bất phân

MỆNH HỢP CÁCH Là đạo, đức, nhân, công, nghĩa, tiết, dũng, trí, trung, nhân, hiếu, đễ,...

MỆNH KHÔNG HỢP Hệ động làm ra cơ nổi, cảm đau
phải lo.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức : Nhỏ, lai hay rắc rối.

— *Giới sĩ* : Tài thường còn bị bôi xấu.

— *Người thương*: Việc kéo sông, hoặc tải nam ở trên lưng, kinh khùng.

THƠ RÂNG

Nghe tin xấu, dạ hoang mang,
Ba ngày mây rút lại quang ánh trời

HÒA LỜI PHÊ HẠP

HÀO 4 DƯƠNG

Phê can tri (1) đặc kim thu, lợi g an trính, cat.

Lược Nghĩa

Can miêng thoi xưm lĩu, đượ cai lam vau, chịu khó giữ chính nên tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán.

Ý HÀO (1) : quyen dang cõ, phat. m, biết khéo dưng, **MỆNH HỌP CÁCH**; Bức đạ quy nhau, giữ việc lâu, chính trực không sợ gì.

MỆNH KHÔNG HỎI : chĩa trực phư.

XEM TUE VẠN :

— *Quan chức* : vinh thăng.

— *Giới sĩ* : được tiên* cử, thành danh.

— *Người thương* : buôn bán có lợi

THƠ RẰNG

Trước khó sau dễ mới hay

Mọi tên lên thăng tang mây nhẹ nhàng.

HÀO 5 ÂM

Phê can như, đặc công lam. Trính lẽ, vô cữu.

Lược Nghĩa

Can miêng thoi khô, quoc hoan (1) m, giữ chính, biết lo nguy, nên không lỗi gì

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trị dân phòng kẻ ngoan cố.

(1) Âm theo sách cụ Phan.

MINH HỢP CÁCH : Thuận, minh, có ta ở, ta ở

MINH KHÔNG HỢP : Giàu có lớn

XEM TUẾ VẬN :

— **Quan Chức** : Dùng pháp luật trừ gian.

— **Giới sĩ** : Thành danh

— **Người thường** : Bị bắt, bị đánh, bị bắt, bị đánh

THƠ RANG

Một lòng chính trực trừ gian
Chăm lo chức vụ, kêu than tốt đồn

HÀO 6 DƯƠNG

Hà giáo diệt nhĩ, hung.

Lược nghĩa

Đội cao, đội cao, đội cao, đội cao, đội cao, đội cao

Hồ Lạc Giải Đoán

— **Ý HÀO** : ác lớn, tội nặng

MINH HỢP CÁCH : Giàu có lớn, bị bắt, bị đánh, bị bắt, bị đánh

MINH KHÔNG HỢP : Giàu có lớn, bị bắt, bị đánh, bị bắt, bị đánh

XEM TUẾ VẬN :

— **Quan chức** : Bị dèm pha, truất giáng.

— **Giới sĩ** : Bị xấu hổ.

— **Người thường** : Kiện tụng.

Số xấu : Bị bắt, bị đánh, bị bắt, bị đánh, bị bắt, bị đánh

THƠ RANG

Lo âu bên gối quản quanh
Cửa nhà huyền não tâm tình ngàn ngo

22) Sơn Hỏa-Bi



Tên Quẻ Bi là sự (trắng sự, làm cảnh đẹp thêm).

Thuộc tháng 11.

Lời Tượng

Sơn hỏa hữu vi: Bi. Quan tể dĩ minh thời
chính vô cảm chiết ngục.

Lược-Nghĩa

Dưới núi có lửa là quẻ Bi (trắng sự đẹp thêm). Người quân tử lấy đây mà làm sáng tỏ việc chính trị tâu tọng tâu tọng không dám xử đoán việc binh ngục.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp-giáp:

KỶ: MÃO, SỬ, KỢI.

BÍNH: TUẤT, TÍ, DẦN.

Lại sanh tháng 11 là cách con, danh phu quý.

THƠ RẮNG

*Không cầu, lộc tự trời cho
Xưa buồn, nay gặp trâu bò (1) lại vui*

HÀO 1 DƯƠNG

Bi kỷ chỉ, xá xa nhi ợ

Lược-Nghĩa

Trắng sự ngôn chân, bỏ xe mà đi bộ.

(1) trâu bò là Sửu.

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý-HÀO . An phận dưới.

MỆNH HỢP CÁCH . Cương chính, đại tài vàn sức đẹp cả thiên-hạ, cũng tin giữ thân mình. Tin được hơn không lấy van cũng không làm vui buồn.

MỆNH KHÔNG HỢP . Vác-vác bợ bị dựa thè phá hao
XEM TUẾ VẬN .

— *Quan chức* : Phòng thoái

— *Giới sĩ* : Phòng truất giang

— *Nước thương* . Chạy ngược xuôi, bỏ dễ nghe lời và
giới thân, gần người sơ. Tiềm tài hung, dạn tài cá tặc là
không nên bị đóng, chịu ép-một bề).

THƠ RẰNG

*Chân thành ai thích phù hoa.
Bỏ xe đi bộ tỏ ra kiếm căn.*

HÀO 2 ÂM

; Bí kỳ tu

Lược Nghĩa

Trang sức bộ râu (hào 3)

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý HAO . Trang sức cho người có chân tác việc làm.

MỆNH HỢP CÁCH . Văn chương học vấn sang sửa giúp
nước.

MỆNH KHÔNG HỢP . Học rộng ta nhanh, thương an vui.

XEM TUẾ VẬN:

Quan chức, Nạn người, ma thành công, được thành chuyên.

— *Giới sĩ* Văn chương được được là văn nhân.

— *Người thương* Đuối đời, kinh doanh, gặp tri kỷ, cũng đừng cậy thế.

THƠ RẮNG

*Bám rỗng cơ phận làm nên,
Gặp ngày Ti Sửu người hiền giúp cho.*

(ngộ thử phùng ngư nhật)

HÀO 3 DƯƠNG

Bi như nhu như, vĩnh trinh, cat.

Lược Nghĩa

Trong sự che nhau như sự thối huỷ cho, lâu như (ư 1) giữ chính cả tới đạo 3 độ và đạo 2, đạo 4)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Nếp sống an nhàn.

MỆNH HỢP CÁCH Danh cao trong vòng, đủ đầy hơn.

MỆNH KHÔNG HỢP Kiến tài học, người, đạo 1...
đời đạo thái học cao, được giúp sức.

XEM TUẾ VẬN.

— *Quan chức* Được khen tặng hay huy chương.

— *Giới sĩ* Được giúp đỡ, tham danh

— *Người thương* Nạn người gặp sức khỏe, khỏe như

TUO BANG

Bắc rất tốt. Nam lời-thời.
Bờ sông thư dãn, thu trời trải, lên

HÀO 4 ÂM

Bi Như, Bà Như, Bạch Mã Han Như
Phổ Khẩu Hòn Cẩu.

Lược nghĩa

Trắng sức cho nhau như (ư) Lam trắng toát cho nhau
đỏ (ư) ngựa trắng bay như vó ngựa phấp phấp như lá
ngài câu hồn.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Cầu nhau thương mến nhau.

HAN-MILN như kho sạn dĩ, nước của ng vng xuất chnh
được đặc cách.

MEANH KHONG HOI. Tuổi trẻ lao động nước có kết quả.

XEM TUẾ VẠN:

— Quan-chức : Trước khó sau thanh.

— *Ngươi tương*: Baon cô, voi cô, trước hóm trở sang an lành vận xấu có tang phục.

THƠ RĂNG

Lòng muốn nhanh, sự chẳng nhanh,
Nết ngay ai ghét, phúc lành tự nhiên.

HÀO 5 ÂM

Bi vu khâu viên thức bạch tiên tiên
Lân Chung Cát

SƠN HÒA BÍ

• **Lược Nghĩa**

Trang sức ở gò, ở vườn. Bỏ lua mỏng mỏng hối then
nhưng sau tốt (hào 5 keo sên)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HAO Lấy được tiết kiệm mà trị nước

MỆNH HỢP CÁCH Căn gốc chắt thục, tuy có vẻ que
mua như, tiết kiệm làm cho nước được phủ phục. Được thọ
khánh.

MỆNH KHÔNG HỢP Cục mệnh' quá, mà vẫn thiếu
thốn.

XEM TẾ-VẬN:

Phúc lộc 5, thọ vẻc làm ku tiền thế, vẻc nhẽ 5

THƠ RẮNG

Ruộng vườn, chi-sĩ kiệm cần.

Đông-Nam tin tốt, dần dần mừng vui.

HÀO 6 DƯƠNG

Bạch hi vô cửu

• **Lược nghĩa**

Trang sức trang người không lỗi gì

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Trang sức đẹp cần, từ vẻ góc cũ nên trang
được làm lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH. Theo cổ nhân, chắt phat, học văn
hơn đời phúc lộc dồi dào.

MỆNH KHÔNG HỢP Ngươi diễm phúc chân thật. biể
luy thời.

XEM TUẾ VẬN:

Quan chức : Thăng chuyển.

Giới sĩ : Tiến thủ.

*Ngươi thương . Kinh doanh thật thà. Có tang phục bên
ngoài.*

THƠ RẰNG :

Trăng tròn nhan sắc y-nhiên.

Gió mây gặp gỡ thiên-niên thái-hòa.

23)

Len QLE: TAC to ENG

(10. rung, tan mát)

Thuộc tháng 9.

Lời Tựa

Sơn phôi và đá LAC. Thượng dĩ hầu hạ an trạch.

Lược Nghĩa

Núi này cao nhất là quả BẮC (tên mặt). Người trên lấy đây mà làm con đường đi đây thì mới yên chỗ ở.

Hà-Lục Giải-Đoán

Huyện này phần nhiều là người làm ruộng hay là thợ
n, ở đây có nhiều nghề khác nhau.

Những tuổi nạp giáp

ẤT hoặc QUÝ · MUI, TỠ, MÃO.

BÌNH TUẤT, TÌ, DẦN.

Thầy Huệ thì không hiểu làm em đặt nó vào bộ vật và

THO RÂNG

Bến dưới nhà ở mìn ven,
Để phòng bất trắc lo phèn vấy ra.

HÀO 1 ÂM

Bắc sáng di uoc, miệt trính, hung.

Lược Nghĩa

Hồng ... (quản tử) thơ

နိဗ္ဗ.

Hà-Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Kẻ tiểu nhân làm hai đạo chính.

MỆNH HỢP CÁCH : Văn l. quan từ, nhưng ý năng hẹp

MỆNH KHÔNG HỢP : Chân chân, đứng yên, việc không
thành, họ ở lâu làm làm, nói chân mà không thành, và
không có việc.

Ý HẢO :

- Quan chức thấy cơ hội thì liền đi rước. Ngươi rước
tay, họ học làm lớn, anh em bắt họ, chỉ tại việc họ.
Vốn nữa là thân họ mà làm, đoán như mất lại.

THƠ RẮNG

Chân giường hồng, cầu gãy tung.
Tiếng vang chó sủa, thôi đừng đi qua.

HÀO 2 ÂM

Bác sáng dĩ nhiên một trình hung

Lược Nghĩa

Thư gởi đến tiền phen, l. + diệt đạo của đời
vết.

Hà-Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Cái họa tiểu nhân càng gần.

MỆNH HỢP CÁCH : Ngươi giàu sang, sang trư bị văn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Ngươi yên, thân người hết
hơn nhân khó thoát.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức : Phòng truất giáng.
- Giới sĩ : Khó tiến thủ.
- Người thương không toại nguyện, dưới ghét, trên ngờ.

THƠ RẮNG

*Thừa thế hại người, chính mình hại,
Giữ lòng ngay thẳng, đỡ tai ương.*

HÀO 3 ÂM

Bác Chi Vô Cữu

Lược-Nghĩa

Bỏ hết đi (be tiểu nhân) thì không lỗi.

Hà-Lạc GiảiĐáon

Ý HÀO Tiểu nhân bất phục thiên (hào 6 ứng).

MỆNH HỢP CÁCH Quý nhân biệt lập, khác người thường.

MỆNH KHỐNC HỢP Phục mông

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Được cấp trên quý mến.
- Người thương : Khó giao tri-kỷ, tin lo khác mẹ, lập công danh. Hoặc có điều chi lo phiền về cha mẹ, vợ con.

THƠ RẮNG

*Dừng lâu đi vội đã siêu,
Dừng Vượt gần han má theo bằng chơn.*

HÀO 4 ÂM

Bác Sảng di phu, hung.

Lược nghĩa.

Đông-giương, d. n. t. a. da (nguồn năm), xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

HAO: âm họa sát người rồi.

MH NH HỢP CÁCH — Là la quay nhai mà sâu mặt c. the
cách.

M NH NH HỢP — mà sâu sâu xấu là m ph. l. r.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức: Phòng bị dèm pha

— Giới sĩ: Khó gặp cơ hội

Ngươi t. a. m. — Gian-non hinh. kh. — c. — ung

THƠ RĂNG

Cải cơn ác mộng còn dài

Xuân sang trồng trúc cho tươi cảnh vườn

HÀO 5 ÂM

Quan Ngai, di. cùng nhai. c. g. v. l. r. l.

Lược Nghĩa

Nai ca. d. r. v. t. b. a. m. d. c. a. m. c. u. n. g. t. h. a. n. d. e. o. y. a. n.
không có gì là chẳng lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

H. C. — D. a. — c. u. n. g. — n. h. a. i. — c. — g. — v. — l. — r. — l.

SƠN ĐỊA BẮC

MỆNH HỢP CÁCH : Là đại quý nhân kiêm văn võ

MỆNH KHÔNG HỢP : Đứng đầu đám đông, dựa vào phũ hào, được cơm no áo ấm

XEM TUẾ VẬN :

— **Quan chức** : Gia quan tước chức, giữ việc trọng yếu

— **Giới sĩ** : Đứng đầu sô, nên danh

— **Quân thương** : Kinh doanh vươ người, hoa lợi Nữ mang tiền tại nhà của thặng tiền có phước

THƠ RẰNG

Đem người quy thiện là hay.

Tương lai rực rỡ, khác ngày xưa xưa.

HÀO 6 DƯƠNG

Thục Quâ Bất Thục, Quân Tử Đắc Dư.

Tiêu Nhân Bặc Lư.

Lược Nghĩa

Quả lớn không ăn, người quân tử được xe (dân chở) kẻ tiểu nhân sụp nhà.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Đi cung đường, mà người quân tử vẫn thế.

MỆNH HỢP CÁCH : Ngôi vị lớn, đẹp loan, trí lược.

MỆNH KHÔNG HỢP : Bặc đư, dù có kỹ thuật gì cũng vô dụng.

XEM TUẾ VẬN :

— **Quan chức** : Có quyền binh.

— *Giới sĩ* : Được tiến cử.

— *Người thương* : Cần thận, giữ luật pháp, được an toàn hoặc tự tạo cung thất.

THƠ RẰNG

*Quân tử giữ đạo đến cùng,
Lieu nhân ám muội đau lòng bác lư.*

2. Địa-Lôi-Phục

PHỤC là PHÂN (trở lại)
Thuộc tháng 11.

Lời Tượng

Lời tại địa trung PHỤC Tồn-Vương dĩ CHỈ NHẤT là
quan, thường lễ bất hạn, địa bất tinh phương

Lược-nghĩa

Sấm ở PHỤC, dĩ PHỤC PHỤC C. Đấng Tiên Vương
bây giờ y ĐƠN, chỉ mặc quần, quan, lại buồn, khách xa
không đi đâu, và PHỤC dĩ xem xét địa phương.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

Canh : DẦN, THÌN, NGỌ.

Quý hoặc Ất : SỬU, HỢI, DẬU.

Lại sanh toán. H là cách công danh phú quý

THƠ RẮNG

Một đời danh lợi thực hư
Quay đầu chỉ thấy thân cô mộng tàn.

HÀO 1 DƯƠNG

Dĩ viễn tảo, và kỳ hoa, nguyên cát.

Lược Nghĩa

Chấn, dĩ dĩ, không h, địa, tốt nhất.

Hà Lạc Giải Đoán

Y HÒ : Lòng ở việc thiện, hết trên dương đời.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài lớn, tiền tài đều hợp ý, làm công việc phúc trách to.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tài tình, không cần văn hoa, vụ lợi.

XÌM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Vị cao, gần nguyên thủ.

— Giới sĩ : Đỗ cao.

Người thương : Kinh doanh đắc lợi.

THƠ RẰNG

Dương khí lên, thân tốt,
Non cao trùng điệp xanh;
Ngựa đi Đông Bắc đó,
Gặp chuột hân an lành.

HÀO 2 ÂM

Hưu phúc, cát.

Lược Nghĩa

Trở lại một cách đẹp đẽ, tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Y HÀO : Người trở lại thiện là người thiện như mình.

MỆNH HỢP CÁCH : Ngay thẳng, không kieu, lập công huân, phúc.

MỆNH KHÔNG HỢP : an bản, đạt mệnh, thọ.

ĐIÀ LỜI PHỤC

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Được phục chức.

— Người thương : Là phú bao, làm nguy được an, báo khỏi, hưu nghỉ.

THƠ RẰNG

Người nhán thân với xóm làng
Cá vẽ sông Tứ nhảy sang hóa rồng

HÀO 3 ÂM

Tần phục, lệ. Vô cứu.

Lược Nghĩa

Trở lại mấy lần, trông nguy ma không lỗi

Hà Lạc Giải-Đoán

1 HAO Cái lỗi nhiều lần không hồi then

MỆNH HỢP CÁCH Tuy sửa đổi theo điều thiện, nhưng chưa được là quy nhân, lúc tiến lúc thoái, hoặc thì hoặc phi.

MỆNH KHÔNG HỢP : Muốn cầu cái dễ trong cái khó cầu cái dai trong cái ngắn, uất ức.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Khó ổn định

— Giới sĩ : đầu sỏ, thành danh

— Người thương : Muốn nhanh hoa chưa, trở đi trở lại nghỉ hoặc làm lãn.

THƠ RẰNG

Quanh co chưa mở được thời
Thủ thương nhìn rõ việc đời sẽ hay

HÀO 4 ÂM

Trung hành độc phục

Lược Nghĩa

Đi đứng giữa, một mình trở lại (với đạo lý) giữa đám
tiêu nhân (5 hào âm)

Hà Lạc Giải Đoàn

Y HAO · Đẹp ở chỗ không am - uoi giữa đám tiêu-nhân.

MỆNH HỢP CÁCH · Tuy ở thì loạn ở trọc, mà một
mình giữ được đạo trung, hướng về trong lành.

MỆNH KHÔNG HỢP · Lam kỳ h đương xa, lạnh đông
xa, cơ độc.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : được phục chức

— Giới sĩ : nổi danh

— Người thường : hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Tung câu rồi lại giút vể.

Trần-ai muốn dứt mọi bề phần mình

Kinh ngao tùy ở tay mình,

Sao con khổn khổ như tình hũ nghị.

HÀO 5 ÂM

Đơn phục, vô hối.

Lược Nghĩa

Đay dấn trở lại, không ăn năn gì.

ĐỊA LỜI PHÚC

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO — Trọ táu đang thien, vớ đ đ o là mợ.

MỆNH HỢP CÁCH: Quan tư trung hậu

MỆNH KHÔNG HỢP — Tuy không có c ca quý, nhưng cũng có ruộng vườn to tát.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức*: thăng chuyển,

— *Giới sĩ*: Đồ đạt, được tiến cử.

— *Người thường*: Lười tẻ có tài, phong eo lưng
Lo cho phu-thân.

THƠ RẰNG

Năm hồ yên lang trắng cao,

Thuyền câu vớ được mấy ngao đem về.

HÀO 6 ÂM

Mở phúc hưng, hân tại sinh, dùng hạnh sự, chung hữu đại lợi. đ là quố quon hân, cho vụ thap nien bất káo chinh.

Lược Nghĩa

Hân-mở o thời phúc là xã có văn o, là trong, dùng hạnh-quon sau tâu to, đ đ vớ quố quan bị xã, là mao năm chẳng liên lên được nữa.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO — Sau cạo lên mao không bất trở lại xã.

MỆNH HỢP CÁCH — Bết đối là to, thu o du van phu quý.

25) Thiên-Lôi-Vô-Vọng



Tên QUẾ Vô vọng là vô dục vọng
(phóng nhậm tự-nhiên).

Thuộc thang 2.

Lời Tượng

Thiên hạ lời hành, vật dữ vô vọng.

Tiên vương dĩ mạo d. thảo, dục van vật.

Lược Nghĩa

Dưới trời sấm động mọi vật được bình tĩnh, đó là que Vô Vọng tự nhiên. Đông Len Vương lấy đây mà đem cái hạnh vượt tung tho tốt để nuôi muôn loài.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

CANH : TÍ, DẦN, THÌN,

NHÂM : NGỌ, THÂN, TUẤT

Lại sanh thang 2 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Thân này bằng cấp cũng không.

Anh-hung đồ điều lập công phi-thường

HÀO 1 DƯƠNG

Vô vọng, cát.

Lược Nghĩa

Đề tự nhiên, tốt.

Hà-Lạc Giải Đoán

Y HAO Lầy long manh mà lầy động thì việc gì chẳng
lầy.

MỆNH HỢP CÁCH Đai-trier ca-nương, là nhân vật
an bang của nước, hưởng phúc, lộc, vinh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người tốt, thanh-thục, bình
sinh không vọng-dộng, sống an ổn.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Được trên yêu dưới kính.

— *Giới sĩ* : Tiến-thủ thành danh.

— *Người thường* : Hoạch lợi.

THƠ RẮNG

Đường mê qua lại lam làn.

Sau nên sự nghiệp, phảng trợn sạch thòng.

HÀO 9 ÂM

Bất canh hoạch, bất tri dư, tác lợi hữu du vãng.

Lược Nghĩa

Chẳng cấy di cấy lại, chẳng gì hoạch, cứ tiến hành thời,
có lợi.

Hà Lạc Giải Đoán

Y HAO : Long công bằng, việc làm ích lợi.

MỆNH HỢP CÁCH Vừa ngay thẳng, vừa hiền thuận, chẳng
kẻ công mà công đến, phú quý tự nhiên bình sinh an ổn.

THIÊN LÔI VÔ VỌNG

MỆNH KHÔNG HỢP — Cai hương vô-dinh, 才無定, 才無
kiêu, sinh kê khó khăn.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức* : Tiến tới.

— *Giới sĩ* : Đỗ trung khoa.

Không làm lao tâm lao lực mà được giàu sang, bôn
bán ra ngoài hoạch lợi.

— *Người thương* : Cai cangc những lời lạt và

THƠ RẰNG

Thành đứng vọng động mà,
Đặt bang phòng lúc phong-ba bất-kỳ.

HÀO 3 ÂM.

Vô vọng chi tai, hoặc hệ chi ngư,
hành nhân chi đắc, ập nhân chi tai.

Lược Nghĩa

Cai và tự nhiên, ví như buớc con trau, người qua đường
lấy trau, người ở ập ấy bị va lay.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO — Vốn không làm nên và mà tự nhiên được.

MỆNH HỢP CÁCH : Đắc địa đắc càn tranh được tài và
hướng phú-quý, phúc trách.

MỆNH KHÔNG HỢP — Chạy chốt, quý quý t, 11 nong, leo và.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức* : lợi cho quan, hại cho ập.

THIÊN LỜI VÔ VỌNG

HÀO 5 DƯƠNG

Vô-vọng chi tất, vật được, hữu hỷ.

— *Lược Nghĩa*

Tự nhiên bị bệnh, chờ thuốc thang gì, (tự nhiên khỏi) có mừng.

Hà-Lạc Giải-Đoán.

Ý HAO Trên dưới hoa-hợp, nếu ngoài ý muốn có xảy truyện gì, êm ngay.

MỆNH HỢP CÁCH Tài đức, cứu nguy giúp nước ích nhà, làm tiêu chuẩn cho đời sau.

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng có phúc, tai không, mừng đều

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Tiến tới Dù có sự bất ngờ chẳng tốt, tự nhiên sáng tỏ.

— *Người thường* : Bệnh không thuốc thì khỏi, việc thành, sự sinh nở tốt lành.

THƠ RẰNG :

Bệnh tự khỏi, chẳng lo gì.

Cánh bướm Tây Bắc chuyển đi nhẹ-nhàng.

HÀO 6 DƯƠNG

Vô vọng, hạnh hữu sanh, vô du lợi

Lược Nghĩa

Đề tự nhiên, làm thì hại, không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HAO Tin chắc qua thì rồi hết cả tin.

MỆNH HỢP CÁCH : Giữ nhưng không thì mới
phong được nguy, hao về được phước trách.

MỆNH KHÔNG HỢP Chối lớn mà mưa vùng nên tất-tỉ
nguy hại, có-độc, tai và đến.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Không đi đúng đường lối chính trị nên
bị t. u. t. giam, hay phải trốn tránh trách nhiệm.

— Giới sĩ : Không đạt lý.

— Người thường : Không hiểu việc, không biết g. o. chiến
nào che chiến ấy. Số xấu có thể nguy tới thân.

THƠ RẰNG

Vọng động chi cho mệt,

Thủ thường thân mới ar.

Quê trắng soi bóng nước

Hoa nở buổi đông hàn.

26)

Sơn Thiên Đại Súc



Tên QUÊ : ĐẠI SÚC là TỰ (lịch trư s.
lớn đề chờ thời.

Thuộc tháng 12.

Lời Tượng

Thiên 1, sơn trung ĐẠI SÚC. Quân tử dĩ dĩ, thục
tiền ngôn vãng hành, dĩ súc kỳ ĐỨC.

Lược Nghĩa

Trời ở trong núi là quẻ ĐẠI SÚC. Người quân tử là
cây me phất cờ trước theo nó trước, làm việc theo xưa cho
nhiều, để ma nuôi lấy đức mình.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp

GIÁP hoặc NHÂM : TÍ, DẦN, THÌN.

BÍNH : TUẤT, TÍ, DẦN

Lại sinh tháng 12 là cách con ; danh phu quý.

THƠ BANG

Mỗi cheo vượt sóng muôn trùng.
Lưới câu sẵn có, doanh bóng dương đây.

HÀO 1 DƯƠNG

Hữu lễ, lợi dĩ.

Lược Nghĩa

Có ngụy, thôi đi thì lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Thoải tốt.

Ý HỢP CÁCH : Tri cơ tiến thoái, giữ danh, hưởng

VIỆNH KHÔNG HỢP : Tùy thời xử thương, xử biến.

Ý TUẾ VẬN :

Quan chức : Nền tư.

- Giới sĩ : Đợi thời.

Người thương : Nền thủ cựu kéo có tai biến.

THƠ RẰNG

Bệnh sinh, nhận lẽ trời tà,

Đuối không có gió, mắt hồ vắng tanh.

HÀO 2 DƯƠNG

Dư thoát phúc.

Lược Nghĩa

Xe bỏ trục, (để khỏi đi).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Tự định chí.

VIỆNH HỢP CÁCH : Tri cơ, minh-mã, biết tiến thoái,

theo ăn tự quan.

VIỆNH KHÔNG HỢP : Be chàng Lược hành, già vô-vị,

đau lưng, đau lưng.

Ý TUẾ VẬN

Phước lộc, tai bay vạ gió, số xấu khó lường thặng.

THƠ RẮNG

*Xe lên mà trục bổng long,
Sao rồi, người đẹp bên sông khóc dài*

HÀO 3 DƯƠNG

Đương nữ trục, loi, gian trình, nhất nhĩ an dư vệ, lợi lữ du vãng.

Lược Nghĩa

Ngựa hay đuổi nhau (đua với hào 6) nhưng chịu khó hơn chính thì lợi ngay nay (an dư) bị xe cộ và đồ phong trần thì đi đâu cũng tiện lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO (Cung) lên, can có cách on đang.

MỆNH HỢP CÁCH: Có thể học văn tại học, để làm việc lớn, (hà) mà che (vệ) gọi (v) chức (ch) này (quan) xa, (quan) mà vệ binh (v) .

MỆNH KHÍ V. LCP (V) động, đã cũng đã với ngựa, quân-tử cũng vẫn gian nan.

XEM TUẾ VẬN :

- **Quan chức** : Coi về xe ngựa.
- **Giới sĩ** : Vượt lên cao.
- **Ngựa (tho)** : Học văn tại dùng ngựa, (ng) bên (tàu) gian nan, sau mới thành.

THƠ RẮNG

*Đường mây, tiễn tặng nhau quà,
Hồ long là vận vinh hoa số trời.*

HÀO 4 ÂM

Đồng ngư chi cốc, nguyên cát.

Lược-Nghĩa

Đồng ngư sung con nghe, tốt nhất, (đề nghe khỏi chầy
vấn đề).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO Ngạn ngữ xưa ngày từ lúc đầu thì làm được
hiệu quả.

MỆNH HỢP CÁCH Hoặc có chuyện khoa nh.-dông học
Đo-kho. Phau quý song loan.

MỆNH KHÔNG HỢP Chỉ gan quý nhân thôi, tài nhỏ,
vấn đề.

Y M TUẾ VẬN

Quan chức và Giới sĩ : thẳng chuyên.

Ngươi thương : o mừng, thêm trau b. của của.

THƠ RẰNG

Chim khách báo hiệu đầu canh,
Chiều tà đã xuống, lộ trình còn xa.

HÀO 5 ÂM

Phần thi chi nha cát.

Lược Nghĩa

Nhà thơ này, chữ sơn của con heo ta là một thì
đồng hồ.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Chế được diên ư ngay từ gốc.

MỆNH HỢP CÁCH Lai đực lớn, lập công lớn, lương phủ quý.

MỆNH KHÔNG HỢP Chi nhũ, lợi nhỏ, có việc mừng như
XEM TUẾ VẬN :

— Quan-chức và Giới sĩ : thắng tiến.

— Người thương, N. cả việc vui mừng. Nếu thất đắc thì bị giảm nhiều.

THƠ RẰNG :

Đức to, phủ tá công huân.

Bình quyền cũng lược dự phần chính trung

HÀO 6 DƯƠNG

Hà thiên chi cú hanh.

Lược Nghĩa.

Sắc m. quan. ... hanh-thông thế !

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Công càng được nhiều thì lúc thì thổ ra càng rộng lớn.

MỆNH HỢP CÁCH Công lớn, danh cao, mơ lợi hoa-bình, đương thời trọng vọng.

MỆNH KHÔNG HỢP Công lớn, mưu cao thì vạ lai to.
XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức và Giới sĩ : Thắng tiếng.

— Người thương : Hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Vui mừng, cảnh vật phong-quang.

Trước sau nghĩ thông men tương êm trôi

27) Sơn-Lôi-Di



Tên QUẾ: Di là Dưỡng (nuôi).

Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Sơn ha lửa loi Di, quan-ta di ta di ngon-ngũ, lu...
t.ư.

Lược Nghĩa

Dược núi có sấm lo, quan Di. Người quan-tử lấy
đây mà cần thận nói năng, tiết độ ăn uống.

Hà Lạc Giải Đoán.

Những tuổi nạp giáp:

CANH: Tí, Dần, Thìn:

BÍNH: Tuất, Tí, Dần.

Lại sanh từ tháng 2 đến tháng 8 là cách công danh phú
quý.

THƠ RẰNG

Hương đàn quế, ánh công danh,

Người đi muôn dặm, cảnh tình vẫn thắm.

HÀO 1 DƯƠNG

Xả Nhĩ linh quy, quan ngĩ...
Hương.

Lược Nghĩa

Là con rùa thiêng của mỵ (tên), Dương an nhơn ta mà
trong ca cầm mỵ (tỏ ý thêm ăn), thế là xấu.

XU TUẾ VÂN

— Quan chức và Giời sĩ : Phồn-huật : thiên-trach bị
nhu.

— Người thương : Tiến-tho : luyến-nam-hà-đ, xót-qua
o-lai-lai nặng đến nguy.

THƠ RÂNG

Đốt đuốc, chạy khắp Tây Đông,

Chiến thuyền đồ nước, trên trời được tran.

HÀO 3 ÂM

Phật-ai-trach lòng tu-phấn-vi-công, và đã lợi.

Lược Nghĩa

Trái với đạo của đạo Phật, và đạo của đạo của đạo
đạo, không lợi gì cả.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cách nuôi trai đạo.

MỆNH HỢPGÁCH : Sửa lo, do nhữ, làm khát, thì có
thể làm việc quy-mô nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Trai nghĩa, mỗi ăn cay, thân và
nhiều bị phá tổn.

XU TUẾ VÂN :

— Quan chức và Giời sĩ : Mặt trăng vì làm nên, lặt bít.

— Người thương : Hoàng-dung, hồng việc, khổ sở.

THƠ RÂNG

Lý đã hồng, việc nên thôi,

Trong mây ác lện, trời-bời công lao.

Lược-Nghĩa

Trên lễ thương, ở chốn này, cái này, cái kia, cái này, cái kia
(cái này, cái kia).

Hà Lạc Giải Đoan

Ý Hào - Là nguyên nhân, cái này, cái kia, cái này, cái kia,
cái này, cái kia.

MỆNH HỢP CÁCH - Trong cái này, cái kia, cái này, cái kia,
cái này, cái kia.

MỆNH HỢP CÁCH - Trong cái này, cái kia, cái này, cái kia,
cái này, cái kia.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức - Như người mà làm, cái này, cái kia, cái này, cái kia,
cái này, cái kia.

— Giới sĩ : Được đề cử, làm nhỏ.

— Người thường - Có chỗ này, cái này, cái kia, cái này, cái kia,
cái này, cái kia.

THƠ BẮNG

*Lui về thì được an thân,
Dưới trên dùm bọc, bảo trăn sang ngời.*

HÀO 6 DƯƠNG

Do đi, lệ cái, lợi thiệp đại xuyên.

Lược Nghĩa

Do mà có cái này, cái kia, cái này, cái kia, cái này, cái kia,
cái này, cái kia.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO Có uyên thâm, làm việc lơ là, nước.

— MỆNH HỢP CÁCH Vực đã trơ trọi, chạm lõm vào nước, công tác quan trọng, phải tráo hèn lại.

— MỆNH KHÔNG HỢP Công, nước, không phải, không được ngưỡng vọng.

XEM TUẾ-VÂN :

— Quan chức Quyền cao chức trọng.

— Giới sĩ : Đồ cao.

— Người thương Kinh doanh, hoạch lợi.

THƠ RẰNG

Giữ gìn tiết-khi chưa thành công,
Trì ngộ một phen, hóa bạc hùng.
Biền lảng thuyên to, câu thả xuống,
Kinh ngao lên cả, thỏa tâm dung.

22.

Trần-Pông-Duy-304

Tên QUẾ: ĐÀM QUẾ là HOA (hư báo, giao hảo, ôn cơ qua mướn).

Tuần tháng 2

Lời Tương

Trên đây là một số ý kiến của các đồng chí trong lớp học sinh
của nhà trường,

Large nghts

theo đơn vị sản phẩm, các loại của. Ngoài ra còn
hàng loạt các loại hàng khác, sẽ giúp các đại lý không phải
lo ngại.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những thói núp giáp.

Tên : SƯU, HỌI, DẬU.

Hình : HỒI, DẶC, MÙI.

2.1.3. \mathcal{L}_2 là các công thức \mathcal{L}_1 plus quy.

THƠ RĂNG

Tâm thừa, lực thiếu oan không.

Cao xuan, chung gā, khā, cing cao-co.

HÀO 1 ÂM

Ta dùng bạch mao vô cữu.

Lược Nghĩa

Lot được dùng để mô tả trạng huống lộn.
(tổ ý rất cẩn thận)

TRACH PHONG ĐẠI QUÁ

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Kinh thân đề khỏi lỗi lầm.

MỆNH HỢP CÁCH : Cao khác thanh lương được tin dùm hưởng phúc lâu bền.

MỆNH KHÔNG HỢP : Trách thân hư, ăn nói sơn lâm, đi đứng không thản, nên làm việc xấu hổ.

XEM TUẾ VẬY :

— *Quan chức :* cần thủ nên lộc vị bền.

— *Giới sĩ :* Cần mật, siêng đức nghiệp.

— *Nghĩa thương :* Kém ước đủ đức, phong cơ tang.

THƠ RẰNG

*Trước nhờ sau mới phát
Đầu đuôi vếu hiền-nhiên
Giọng ca lầy Bắc nổi lên,
Suối reo cây cỏ Bắc liền xanh tươi.*

HÀO 2 DƯƠNG

Khô dương sinh dễ, lão phu đặc kỳ thi, vô bất lợi.

Lược Nghĩa

Cây dương khô nắng, rễ chổng già được vợ trẻ (theo âm) không gì là chẳng lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Dương được âm giúp.

MỆNH HỢP CÁCH : Cứn nguy dẹp loạn, lập công cơ.

MỆNH KHÔNG HỢP : Trách thân khổ, mưu tu, mưu vinh hoa, hoặc vợ trẻ, con trẻ.

TRẠCH PHONG ĐAI QUẢ

XIM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Nếu nghỉ việc, đưa ra phúc chức,

— Giới sĩ : Chờ lâu được vời đến.

— Người thương : Hoặc lấy vợ d' con, hoặc có con nuôi.
Hoặc gởi thiêu đồ đệ.

THƠ RẮNG

Cảnh tươi sáng, hoa lừng hương,
Đàn đào ba trái, phi thường một, coi.

HÀO 3 DƯƠNG

Đồng nạo hung.

Lược Nghĩa

Cột cong oeo. xấu,

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Quả trong mà chẳng ích gì cho việc cả.

V' KH HỢP CÁCH : Hưng hai, lập công gúp đời, nhưng
rồng leo menh quả, thành thương, sợ có khi nguy.

Đ' KH HỢP : Hưng bao giờ, cũng loà hai luôn.

XIM TUẾ VẬN :

— Quan chức và Giới sĩ : Phòng thiết hại, phòng nguy.

— Vợ thương : Phòng bị vũ đảm mất, đau chan.

THƠ RẮNG

Có đàn bà, việc chẳng sao.
Tránh nguy, kẻ khốc, đừng vào Dầu phương

(Phong tâm)

HÀO 4 DƯƠNG

Đang thời, có hậu tha, k. n.

Lược Nghĩa

Thầy có tên là... (nhiều chữ) nên có ý khác (đến
mê) là sẽ hủ thien.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HỎ: Chưa bao giờ được... (nhiều chữ) trong...
chúng... (nhiều chữ) và... (nhiều chữ)...

MINH HỢP CÁCH:... (nhiều chữ)... (nhiều chữ)...

MINH KH...... (nhiều chữ) được...
lớn cho gia-dinh, phúc lộc đầy bền.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Thương dưng dầu, giữ trọng trách.

— *Giới sĩ* : Tiến thủ thanh danh.

— *Người tài m*, Hay kẻ... (nhiều chữ) hay có... (nhiều chữ)...

THƠ RÀNG

*Lòng khi muốn chồm, muốn mau,
Cấp rống dơi cảnh, trăng lâu sáng soi.*

HÀO 5 DƯƠNG

*Không được... (nhiều chữ) kỳ sĩ phu,
vô cữu, vô dự.*

Dr. Verma

Còn chúng khờ... còn ha g... (to (am) được
bằng trái trái, khôn... cũng khôn... khen.

Giải Đoán

8 H₂O; Cu(OH)₂ m₂ d tan d ip d₀₁.

THANH HỒP CỨU trong quia, gặp họ không ra người
 L. ... đi sớm áo, chẳng vình chẳng nhuc.

ĐƠN KINH LỄ HỒN HOÀNG VÀ GIỚI THIỆU KEO KÉO, THỌ
ĐẠI, CHUẨN ĐÓNG

NGUYỄN TUỆ VÂN:

Quan chức : Không bền.

— Giới sĩ : Khó tiến.

— *Ngũgĩ* (tên thật là Ngũgĩ Jomtien) sinh năm 1924, ở vùng nông thôn, trước chiến tranh, sau mới chuyển đến thành phố.

THƠ RẰNG

Một việc hay nghĩa,
Một người hai lòng.
Cây khô hoa mới.
Nên chờ qua đông.

HÀO 6 ÂM

Quả thiệp, diệt đình, hung, vộ cữu.

Lược Nghĩa

Lưu ý: quí vị cần phải có đầy đủ các số liệu để xác định nhưng không

TRACH PHONG ĐẠI QUÁ

Hà Lạc Giải Đoán.

Ý HÀO. Từ nan vì nước.

MỆNH HỢP CÁCH. Vì việc đất nước, làm đại nan, dám tuân-quốc, lưu danh sử sách.

MỆNH KHÔNG HỢP Chi lớn, mưu nhỏ, gặp họa khốn còn.

~~XEM TỬ VÂN~~

~~Quan-chức : Tấn an nguy.~~

~~— Giới sĩ : Đồ khôi khoa (1).~~

~~— Người thương : Bị tai nạn đến đầu, đến trán.~~

THƠ RĂNG

Buồn sông lo núi cả hai,

Muối vên, thời chờ rong rêu lang thang

(1), Hào rất xấu cho người đã có chức phận, đi thi thì lợi rất tốt (lễ biện dịch, tùy Người.)

Tên *QUÍ KHẨM* là *HẨM* (1) *hẩm*, nết
kết, linh lạc, gian nan).

Thuộc tháng 10.

Lời Tượng

Tuổi tìn chi, tập *KHẨM*. Quan-ta dĩ thương đức hạnh
lạ giục sự

Lược Nghĩa

Nước dần tiến đến là quê *KHẨM* Kép. Núi ở quan-ta lấy
lạ mà dần dần giữ đức hạnh, tập rèn việc giao buôn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp:

MẤC Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, Ti,
lạ sang tháng 10, là cách công danh phú quý,

THƠ RÂNG

Hiềm nghèo KHẨM muốn thông,

Giữ nước, phải tương dung.

Sẻ quạ đương bày trận,

Cùng trời chiếc nhạn tung.

HÀO 1 ÂM

Tập *KHẨM*, nạp vu *KHẨM* hẩm, huu,

Lược-Nghĩa

Quen làm, và cho hiền, sai hơn xấu

1. Từ *Đạo Thư* Chưa biết là *ĐAM* (nạp vu). Sách dịch của
Đạo Thư - Từ *Đạo Thư* là *Lam*

TIUẦN KHÂM

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO không biết cách trừ hiềm, nên không ra được chỗ hiềm,

MỆNH HỢP CÁCH. Tri cơ giữ đao, tuy đi đến chỗ hiềm mà không vào chỗ hiềm.

MỆNH KHÔNG HỢP. Tài xoàng chỉ mọn, không gặp thời không dùng chỗ, lỗ ban lấy lợi, không cách vượt lên.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức và Giới sĩ. Phòng khiến trách, truất giáng.

— Người thương. Phòng đâm dao. Chỉ có tang ni ăn dại là yên ổn.

THƠ RẮNG

*Hiềm như đáy biển mờ châu
Muốn nâng cây mọc đợi đầu gió xuân.*

HÀO 2 DƯƠNG

KHÂM hữu hiềm, cầu tiểu đắc.

Lược Nghĩa

KHÂM có chỗ hiềm, cầu việc nhỏ thì được,

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO. Đoán, gặp thời tìm cách thoát hiểm.

MỆNH KHÔNG HỢP. Lúc bình an, tuy chưa làm ra việc gì, nhưng cũng chưa gặp cái nguy đó sắp.

9. Sưu
MỆNH HỢP CÁCH. Chỉ làm được việc cơ mọn, nhỏ.

THƠ RẰNG

Thuyền phòng nước, bộ phòng xe;
Thật là hiếm trở, nên đề đặt luôn.

HÀO 4 ÂM

TÔN Tả q. ỹ, nh. dung ph. n. nạp ước tư dũ,
chung vô cữu.

Lược Nghĩa

Dàng chen rừu, bát an, dung th. n. dung ve sánh (lỗ long thanh) dung... (text is blurry) ...tuy cơ sau không lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y HAO... (text is blurry) ...nguyên thủ, thành công.

MỆNH... (text is blurry) ...được hiếm, đẹp được khó, nên đưc nghiệp thịnh.

M... (text is blurry) ...bình yên, bổng như, an lạc... (text is blurry) ...thương.

XEM TUẾ VẠN :

- Quan chức : Giữ việc nghi lễ.
- Giời sĩ : Khoa tiến.
- Người thương : Có sự giao ước, phòng tang phục.

THƠ RẰNG

Dừng bước việc quá chờ lâu,
Đãi mong, hân cã lên cao cấn mới.

HÀO 5 DƯƠNG

TAM bắt doanh, kỳ kỵ binh, vô cứu.

Lược-Nghĩa

Hổm chúng lấy, khi đã đem rồi, Pa-không lấy gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Có cách an bài, ta thành công cầu hem.

VIỆNH HỢP CÁCH: Phải suy tính, cầu với được cần, công nghiệp không nhỏ.

VIỆNH KHÔNG HỢP: Ta nên giải đáp cách, binh an.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức: Phải chờ nài, không ngay.

— Giới sĩ: Lợi nhỏ.

— Người thường: Binh thần, không ngay gì.

THƠ RĂNG

*Tuy đẩy mà chẳng lo trần,
Thuyền to bướm nhẹ tềch ngọn dầm khơi.*

HÀO 6 ÂM

Hàng huy mào, can vu tang cơ, tam lạc bát dật hàng

Lược Nghĩa

Bộ (tay) dụng dầy đàn, đất (chân) vào búi gai, ba năm chẳng được gì, xấu.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Vô tài, mà ở chỗ cao làm tất thất vọng.

THUẦN KHÂM

MỆNH HỢP CÁCH Nền ăn cư nơi sơn-lam, hoặc làm tăng đạo.

MỆNH KHÔNG HỢP Tồn thân, phá Tổ, cốt nhục khó yên, tuổi thọ kém, hình khác nhiều.

XEM TUẾ VẬN

- *Quan chức* Lo chàng chơi hoặc an trí.
- *Giới sĩ* : Đấu tranh gây cản
- *Người thường* : Phòng tù ngục.

THƠ RẰNG

*Lo buồn đời tiết sang Thu,
Một mình Nam Bắc đợi khu mới lạnh.*

30) Thuần Ly

Tên QUÊ : LY là LỄ (sáng đẹp,
văn minh).

Thuộc tháng 4.

Lời Tượng

Mùa xuân tác LY, dân-nhân cũ kể mùa xuân và
Hương.

Lược Nghĩa

Hoa lần sáng làm quê LY văn minh, bác ái nhân
đạo, tiếp nối đức sáng suốt sơ khai phương.

Hà Lạc Giải Đoán

Niên, tuổi nạp giáp :

Ký : Mão, Sửu, Hợi, Dậu, Mùi, Ty.

Lai sinh tháng 4 là cách cung danh phu quý.

THƠ RẮNG

*Ngón lâu, nay thấy sáng ngời,
Hoàn cầu hội mới mở thời văn minh.*

HÀO 1 DƯƠNG

Lý thác nhiên, kinh chi vô cửu.

Lược Nghĩa

Nỗ gây làm lộn, kinh đây tại không lộn.

Hà Lạc Giải Đoán

HÀO : Lâm bậy, phải cẩn thận.

THUẦN LY

MỆNH HỢP CÁCH : Kinh thần vận 18 năm trở về đầu
chính, tu công nghiệp cũng thành, được người giàu cho.

MỆNH KHÔNG HỢP : Sửa đổi rồi cũng được ít nhiều thu
hưởng.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Phòng nông nổi, bất cần mà bị lỗi.

— Giới sĩ : Phong sai ngoa, xuyên tạc.

— Nông thương : Vận thị phần, bị lỗi thời, hoặc trượt
cẳng đầu.

THƠ RẰNG

*Quan tâm nhìn cảnh phong ba,
Thơ thơng khơng lời cười khà cho vu.*

HÀO 2 AM

Hoàng Ly nguyên cát.

Lược Nghĩa

Van minh, dựa vào sông (cư trung) rất tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Giúp sức xây nên van minh

MỆNH HỢP CÁCH : Vận chuyển khem nhường giúp
người hiền, học được đạo, thành nề nếp van minh, được
phúc lớn rộng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng thành đạo, nghiệp, nhưng
thịnh, hưởng phúc.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Giữ vị cao ở Trung Ương.

— *Giới 7* : Thi đồ khôi-khoa.

Người thượng : Hưởng lợi tức.

THƠ RẰNG

Việc đã định, khỏi lo âu,

Trong mây, khách gặt, trăng lâu lên cao.

HÀO 3 DƯƠNG

Như nước chảy, bắt cổ phao trôi, về đống đá chĩa, bung.

Lược Nghĩa

Vận mình của mọt đục xi măng, càng gõ lỗ sinh mọt, mọt đục ngỗng, gia cả có kẻ thar mọt, này là vua.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y HAO : Vận đã suy, không cứu vãn được.

Y HAI HỢP CÁCH : Như cô lẽ tui này vô duyên, nên an phận, vui thì cũng không tui ha hợp cách.

Y HAI KHÔNG HỢP : Thương thân, tôn tai, huan the,
XEM TUẾ VẬN ;

— Quan chức Cao huu.

— *Giới 7* : Phụng, mọt, mọt.

— *Ngũc tương* : Vui quư họ nước, gian nan đến nỗi
đi, ở tui, vơ g.

THƠ RẰNG

Trăng đôi lộng, khách hồn lia,

Bại dễ thành khố, ẽ chẽ buồn vui.

HÀO 4 DƯƠNG

Đột như kỳ la như, phần như, tử như (ư) ư

Lược Nghĩa

Đột nhiên như (ư) mà tột như (ư) thì đến chết, lập (ư) chết như (ư) bỏ như (ư).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Cây dương mạnh để làm biến cách chính trị thì chỉ chóng đi đến chỗ chết.

MỆNH TỐP CÁC/ Nếu thủ cựu an thì không, trái lại pháp luật, dẫu không gây oan thù thì có thể bao vây duy thân mình và gia đình.

MỆNH KHÔNG HỢP : không đúng cách lang bạt rêu, làm bậy, tội đến chết.

XEM TUẾ VẬN :

- **Quan chức** : Bị nghi lộng quyền.
- **Giới sĩ** : Có tài lắm nhưng là ta thông suốt.
- **Người thương** : Ngỗ ngược phạm thượng, hoặc chết vì binh đao, hoặc cực khổ trăm điều.

THƠ RẰNG

Một người không cặng đứng.	(nhất nhân . . . tức lập)
Cơ công tột tột đến đâu,	(hữu túc khước vô đâu)
Nghìn dặm đuổi đến đâu	(trăm lý lại truy chi)
Phong sinh ngũ thất hươu	(Phong sinh ngũ thất nư)

CƯỚC CHỮ (1) Bút thơ này như kiểu sấm vĩ, scan gĩ chữ. trau là nghĩa, nên viết nguyên-van (phần-am) để quý-vị Học-gia cùng nghiên-cứu.

HÀO 5 ÂM

Quất thể đa nhược, thích ta nhược...

Lược Nghĩa

Chảy nước mắt như đầm đìa, như l. buồn than van, thể la lól.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Bác nguyên thủ phải hết đao lo việc nước thì mới được yên.

MỆNH HỢP CÁCH Mềm dẻo, khiêm tốn, biết lo xa thì 3 cuong hao mới không chen được vào khe hở, mới bảo vệ được phúc trách an toàn.

MỆNH KHÔNG HỢP. Nhu nhược hơn am, quyền ở tay người khác Ho biết phụ lực vào voi đai-nhan thì dứt chủ lực phần nào à trước khó sau dễ.

XEM TUẾ VẠ

Qua chức Đương hiền đạt thi đặc chi, thoát chức mà con gán nan

— *Giới sĩ* Tiến thủ khó.

Người thường Kinh doanh đình trệ. Ván xấu. Khó tranh buồn rầu than khóc.

THƠ RẰNG

*Bờ sông trút hết nước,
Kính nạn lụt nguy thôi.
Cô gái lấy vành nón,
Quay đầu hoa nở rồi.*

(Nữ-nhan huy nhất lập, hồi đầu huy hoa khai).

THUẦN LY

HAO 6 DƯƠNG

... ứng xuất chinh. Hữu gia chiết thủ,
hoạch phi lý xú, vô cữu.

Lược Nghĩa

Vương đang vi ra quan binh phạt. Có điều tốt đẹp,
liê hệ gây được tên đầu bọn, (1) chẳng bắt tội xấu xa theo đuổi,
không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Việc chinh phạt đem lại sự chinh đấng.

MỆNH HỢP CÁCH . Vắn vũ toan tại, mở văn hỏi thái
bình.

MỆNH KHÔNG HỢP . Hoặc làm binh sĩ, khách buôn,
vất vả ngược xuôi, hoặc dàu dàu, mất thanh danh.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Xuất hay xử cũng nên công.

— Giới sĩ . Tien thu, dưng đầu danh sách.

— Người thường . Kinh doanh đặc lợi,

THƠ RẰNG

*Chinh phạt bất được tội gian,
Phượng đem tin tốt, hôn hoan trong ngoài*

(1) Có thể hiểu khác . Bị được tên đầu bọn tức là bắt
được kẻ xấu nhất của tội gian phi.

31) Trạch-s. . . lán:

Tên QUẾ HÀM là CẨM (giao cảm, cảm-thông, cảm động).

Thuộc tháng 1.

Lời Tượng

Sơn thượng hữu trạch HÀM. Quan-tử dĩ hữ thu nhân

Lược Nghĩa

Tên núi có đầm là quê HÀM (giao cảm) Người quân-
cử lấy lòng hữ không (vô tư không có tham-kien gì) để tiếp
hạ người.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

BÍNH . THÌN, NGỌ, THÂN.

ĐINH . HỢI, DẬU, MÙI

Lại sanh tháng 1 là cách công danh phú quý

THƠ RẰNG

Tự-nhiên thông-cảm sâu-xa

Giờ nên lấy vợ coi là hoàng kim

HÀO 1 ÂM

Hàm kỳ mẫu

Lược-Nghĩa

Cảm được ngón chân cái

TRACH SƠN HÀM

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Không nên cảm mà cảm

MỆNH HỢP CÁCH Phấn nhỏ mà chí cao, thành danh lúc còn trẻ, già mới hưởng lạc.

~~**MỆNH XÁC HỢP**~~ Trung-niên rớt nhà đi xa, chu được toại-nguyên

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức và Giới sĩ . Quan gần thì đổi đi xa, chức nhàn thì được bận.

— Người thương . Nên đi buôn xa, láng giềng-lời được. Đại đề mửa của việc gì càng vội, càng kho thanh.

THƠ RẰNG

Lo gì thêm một thêm mê
Chính bên sau tốt, cảm về theo nhau.

HÀO 2 ÂM

Hàm kỳ phi, hung, cư cát.

Lược Nghĩa

Hàm ca, bấp nhon nên xa (nóng đi mà chưa đi được, ở yên (dội) thì tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Tĩnh lợi hơn động.

MỆNH HỢP CÁCH Xem thời mà tiến, thấy phải hay làm, đối tiện không vượt phần, đối dư không sai đạo, hai không sanh, cát trường tự đến.

MỆNH KHÔNG HỢP Chi lờ tham-vọng nhiều, lờn
vì cơm áo, lờn khổ mới thanh gia.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Ngồi yên thì tốt, lưu động có hại
- Giới sĩ : Khó gặp dịp may.
- Người thương : Tất-lả ngược xuôi. Tình thì lờn

THƠ RẮNG

*Lạc đường; thuyền bến bơ-vơ.
Chiều tà, sóng vỗ. gió mưa ào-ào.*

HÀO 3 DƯƠNG

Ham kỹ cò, chấp kỹ tuy, vãng lôn

Lược Nghĩa

Cầm cái đuôi vố (càng xa chân, không đi được) cứ cõ
người (hào 4) vậy tiến đi là hối then.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Cầm không chính đáng, không khỏi hối then.

MỆNH HỢP CÁCH : Tri cơ tiến thoái. Hoặc vai vế làm
to mà có điều hối không kịp.

MỆNH KHÔNG HỢP : Thì trach kéo làm vụng, chỉ theo
người thất-bại.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Phòng trích giảng.
- Giới sĩ : Chỉ xoang, thi-cử ở dưới người.
- Người thương : Giao việc gì làm việc ấy.

TRẠCH SƠN HÀM

HÀO 5 DƯƠNG

Hàm kỷ muội, vô hối.

Lược Nghĩa

Đam thục ở rừng (bại với tim đen vô-tử) không hối
hối gì.

Hê-Lạc Giải-Đoán

Y Hào Không cảm với vật nào nên không hề-lụy gì.
Y Hào HỢP CÁCH Từ lập tác khoa, cơ công nghiệp
đều chung cũng không hề-lụy hối tiếc gì.

Y Hào KHÔNG HỢP thì em mẹ tương hợp, bỏ gốc theo
con, thường phúc mong.

XEM TUẾ VẬN :

- Quê nhà: Hào chấp nhất mất lòng dong hươu.
- Giới sĩ: Khó tiến thủ.
- Vợ chồng: Tình tình khó hợp, mưa việc nhỏ

THƠ RĂNG

Suốt ngày hoa nở thấy hoa dâu.

Gặp ở Kim biên vận tốt mau.

Danh lợi chỉ toàn mi với lộc.

Đường trời lên rộng, ráng pha màu.

HÀO 6 ÂM

Hàm kỷ phu, giáp, thiệt.

Lược Nghĩa

Cầm đèn mực, ma, hươu (toàn bộ-phần an nơi) (1).

(1) 6 hươu: HÀM toàn đang bộ-phần thật thắn của người ta
đang trong cách cảm-hóa.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO Nói về h eam người.

MỆNH HỢP CÁCH Có đức, có ngôn-luân, hoặc giữ chức về thuyết đàm, được công t uen, xưng đáng tiếng khen của quan chúng.

MỆNH KHÔNG HỢP Khua môi múa mép làm loạn đầu óc thiên hạ, khó tránh lỗi.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Phòng đem-phá trách cứ.

— Giới sĩ : Làm văn du-thuyết, kỹ-nghệ, sinh iếm hay có hũy-báng.

THƠ RẰNG

Lưỡi sương cảm không lỗi,

Ở vên lánh vẫn hơn.

Kinh-doanh tuy dứt mối,

Trắng khuyết trắng lại tròn.

32) Lôi-Phong-Hải

Tên QUÊ: HẢI C' U (Hải, thương
luôn, đương nhiên cứ thế).

Thuộc tháng 1.

Lời-Tượng

LÔI phong HẢI. Quan từ di lập Lôi dịch phương.

Lược Nghĩa.

SÂM gọi là que Hải (thương) Ngươi quen từ nay đây
đang vững không đổi phương-hướng.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp:

TÂN : Sửu, Hợi, Dậu

CANH: Ngọ, Thân, Tuất

Lưu ý tháng 1 là cách công danh, phú quý, Sinh từ
tháng 9 đến tháng 12 thì phúc kém.

THƠ RẮNG

Ngồi yên quân-tử chớ lo

Tiền đồ chàng ngại trời cho chu-tuần

Phong thư đến, tự nhứt-biên.

Căn xa bốn biên đã truyền danh thơm.

HÀO 1 ÂM

Quân lảng, trình hung, vô dư lợi.

Lược Nghĩa

Đã... (tên) con vào sâu (là nê quả) cũng... (tên)
(... theo thời) thì xấu, không lợi gì.

LÔI PHONG HẠNG

Hà Lạc Giải Đoán

... chẳng nên cử hễ
như thế.

... thân sơ như thế
nào rồi hãy cầu, do thế nên chẳng rí sao rồi hãy làm,
thì mới đạt được chí. loai được, thành quý-nhân được.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng biết phận mình, chân
lường nông sâu, nên đồng tâm là C. là thất-bại.

XEM TUẾ VẬN

— Qu. ...

— Giới sĩ : Khó gặp thầy

— Người tầu ông : Cũng ... cư môn-nhơn
ngoài đường. Tình thế đó

... HANG

Được ...

Vào sau ...

HÀO 2 DƯƠNG

Hồi vọng.

Lược Nghĩa

Hội các ...

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Giữ đạo Lang nên ...

... thấy điều thiện thì làm, có lỗi ...

...

... HỢP : Cũng biết ... chẳng xấu, già
... trắng-ben, song lâu, tiếng trong sạch.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức : Cần thận kh. g-sr, hoàng.

— Các sĩ : Tôn sùng ở

— Người thường : Cổ thủ không bị đạo đức.

THƠ RĂNG

Sương gieo, cảnh xấu hoa gầy,

Chẳng nên chịu tiếng kẻ đời.

Phong

Đến nay, lý đạo.

Lược

Chẳng giữ được ai
chưa

Hà Lạc Sĩ

Không giữ ai

MỆNH HỢP CÁCH. Cũ

MỆNH KHÔNG HỢP. Mới mẻ tiếng, khi đang thư

MÀU TẾ VÂN

— Quan chức và Các sĩ : Tôn sùng ở

— Người thường : Phụng sự người đời.

THƠ RĂNG

Sương gieo, cảnh xấu hoa gầy,

Chẳng nên chịu tiếng kẻ đời.

HÀO 4 DƯƠNG

Điền vô cảm.

Lược Nghĩa

Đến nay, lý đạo.

LỜI PHONG HẰNG

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HAO Không nên giữ lâu mà cứ ở lâu.

MỆNH HỢP HỢP - Càng dưng xảo thuật dễ được. 1. 1. 1.
Trên, ham hưởng lộc vị, công danh sớm thoai thá hơn.

MỆNH KHÔNG HỢP Việc làm không thực sự, sinh nhai kém, hoặc làm nghề sẵn bản.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức và Giới sĩ . Thoai bộ, khó tiến.
- Người thương . Mọi người doanh mưu phi lực

THƠ RĂNG

Chí không kiên, việc vụng về,
Cánh chim bạc gò, trống kè gèng sâu.

TIỂU 5 ÂM

Hàng kỳ đức, trinh, phũ nhân cật, plu-lử hung.

Lược nghĩa

Giữ đức theo đạo hằng, thế là chính bền, nhưng đạo
bà thì tốt, dân ông thì xấu.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO. Lấy đưc như làm đao hàng ma chẳng cho là
thiên vậy.

MỆNH HỢP CÁCH : Co đúc hoặc được vợ hiền giúp sức

MỆNH KHÔNG HỢP : Quyền vào tay người khác, loạc
gặp vợ, hung hãn, hại gia đạo.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan-chức : A-lua quyền thế, bị chế cười.

— *tiến sĩ* : Tiến liền bị nhuc.

— *tiến sĩ* : Tiến liền bị nhuc.

THƠ RẰNG

*Dong đưa câu chuyện đời bà,
Nếu là phận gái út la tiết trinh.
Ướm tằm cỡi bước tiến trình,
Ấm lòng mong được đêm lành tạnh quang.*

HÀO 6 ÂM

Chấn hông, hung

Lược Nghĩa

Làm chấn động đạo lý.

Hà-Lạc Giải-Đoán

HÀO : Chỉ tạo động, lên không biết cổ thủ, thò là
tạo động dao lường.

MEYU HOP CÁCH : Làm động, hông hông vực, hợp
hông hông quá chức phận.

HÀNH KHÔNG HOP : Làm động, hông hông vực, hợp
hông hông hông chỉ thêm đồ bại.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quen chức* : Hiếu đồng, cần danh lợi nhỏ thì được,
cần thì uổng công.

— *Vư mạng* : không lợi cho chồng con.

THƠ RẰNG

*Máy động nhiều không ồn,
Đôi thay được, hông hông.
Trắng với soi Tây Bắc,
Hồng lẽ dụng cánh lông.*

33) Thiên-Sơn-Độn

Tên QUÊ: ĐỘN là Thoải
(lùi về, ở ẩn).

Thuộc thang 6.

Lời Tượng

Thiên hạ như sơn Độn Quan-lưu ẩn viên tịch-miền, bất
ác nhi nghiêm.

Lược Nghĩa

Dưới trời có núi là quê Độn (ẩn). Núi ở quan-tử lấy là
ma và kẻ hiền nhân, chẳng ác dân, nhưng ma quỷ.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

BÍNH : THÌN, NGỌ, THÂN.

NHÂM hoặc GIÁP : NGỌ, THÂN, TUẤT.

Lại sinh thang 6 là cách con, danh phu-quy.

THƠ RẮNG

Dừng kêu : vận kiên mãi trời !

Chờ năm Sửu Ngọ đường đời thênh-thang.

HÀO 1 ÂM.

Độn vĩ, lệ. Vạt dung hữu du vãng

Lược Nghĩa

Ở dưới trời Độn (ẩn tranh), nguy do chờ có thể can,
về việc gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Tránh khéo thì thoát nạn.

Ý HỢP CÁCH : Tránh khéo thì thoát nạn, làm cho việc dễ.

Ý KHÔNG HỢP : Lo phiền, gian-lan, dù có được dễ-cũng chẳng làm nên truyện.

XEM TUẾ-VẬN :

- Qua chức : Được dịp thì hơng.
- Giới sĩ : Luyện tài đợi thời.
- Người thường : Thủ phận thì hơn.

THƠ RẮNG

Đất hiểm lại đường cùng.
Tung bay ngựa xuống sông.
Lui về mà thủ-phận,
Tiến lắm chi tai công.

HÀO 2 ÂM

Chạy chi đúng hoang-ngư-chi-cách, mặc chi lạng thoát.

Lược Nghĩa

Chạy đúng con bo vàng để huơ, giữ lấy, ai con coi thoát
(vàng là sắc trung, huơ giữ lấy chi-huơ).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : Cố thủ lấy chi-huơ.

Ý HỢP CÁCH : Cố thủ lấy chi-huơ, tránh bọn gian
lạ, cần đức ương đoan ứng dụng vào việc đời.

THIỆN SƠN ĐỒN

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

XEM TUẾ VẬN.

XEM TUE.VAN.

THƠ RĂNG

Nếu hay giữ được chỉ mình,
Tới kỳ cát khánh tung-hoành thua ai.

HÀO 3 DƯƠNG

17. độn, hữu tá, lư, sự, độn, thính, cđ.

Luroc Nghtiz

Ăn tránh mà vẫn bị rang bực (bức 2 là...)
... và ngay đây, có nước thấp to là tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : Đang ăn-trần n. : con Lê-luy không tranh đấu

Y HẢO : Hàng an-trạch thì con...
MINH HỢP CÁCH : Minh trạch giữ được thân, dùng lương
 thực dư nan. Hoặc có liên-thực giúp sức, hoặc có nô-bộc hết
 lòng.

lòng.

THI VI KHÔNG HỢP (Chỉ an nhân, thân họ, thì phải, lại
không, lại bị, nên, nên, nên).

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : có cái lo về chức phận.

— Giới sĩ : Không thành đại sự.

- *Giới sĩ* : Không thanh dật, tự.
- *Người thường* : Nhiều tật-ách. Số tốt thì được vợ dục lực, nhà thêm người.

THƠ RẰNG

*Phòng tật bệnh, gan việc thường
Mưu to chớ ngã, rẽ đường đưa tin.*

HÀO 4 DƯƠNG

Hào dộn, quân tử cat, tiêu nhan phủ.

Lược Nghĩa

Ăn tránh cái ưa thích của mình (hào 1 ứng) người quân tử tài tới (vì bỏ được), kẻ tiểu nhân không làm được.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Tin ở người quân tử có thể quyết chí ăn tránh

MỆNH HỢP CÁCH: Co trác kiến, co xác định nên lợi
1 không quyền rũ được, tranh được hai, hưởng phúc vĩnh
vận.

MỆNH KHÔNG HỢP Tham-lam không chán, vu phạm
quyền thế, hoặc kỳ nghệ lập thân, hoặc chán đời.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức . Cáo hưu để tránh nan.
- Giới sĩ : Tể ngộ không đang thời, kho tiền thủ.
- Người thường . Đã được tiểu nhân che chở nhưng sau
phong hỏa ngấm.

THƠ RẰNG

*Một được một mất,
Muốn trước muốn sau.*

*Con đường mở rộng đi đâu,
Tự-nhiên an-ôn chẳng cầu cạnh ai.*

HÀO 5 DƯƠNG

Gia độn, trình cát.

Lược Nghĩa

Ăn tranh hay, chính và tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Khen ăn-tranh, đẹp dễ.

MỆNH HỢP CÁCH : Đại-nhân đẹp loan, đem về độn, chính.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng điếm đại-duyên tính, bình sinh an-vui.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Thành chuyên.

Giới sĩ và Người thương : Đều gặp quý-nhân và c
vui mừng.

THƠ RẰNG

*Thời đây, cứ việc tiến-hành,
kế hay đã sẵn, tiền-trình thần-nhiên*

HÀO 6 DƯƠNG

Phi độn, vô bất lợi

Lược Nghĩa

Ăn tranh mà khoan-thai, không có gì là không lợi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Ăn tranh mà khoan-thai là lấy

HỢP CÁCH : Lòng quý không lưu-ý đến

thực họa, mà hưởng phước lạc

KHÔNG HỢP : Cũng được may ao đầy đủ,

thực, chẳng vinh.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Thoái nhân.

— Giới sĩ : Đợi thời.

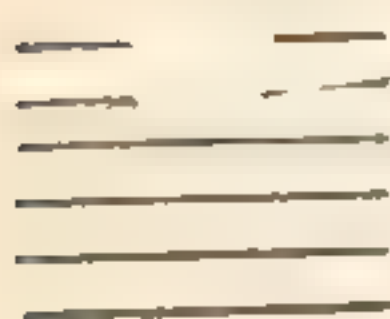
Người thương kinh-doanh tắc l gia-nghệp tăng-

trường

THƠ RẰNG

*Phiêu phiêu ngoại vật là tiên,
Việc gì là chẳng tự-nhiên tốt lành.*

34) Lôi-Thiên-Đại-Tráng



Tên Qũ ĐAI-TRĂNG là CHÍ
(tức Ý-CHÍ lớn mạnh).

Thuộc tháng 2.

Lời Tụng

Lời tai thiên thượng: Đại trảng,
Quán tử dĩ phi-lễ phát lý.

Lược Nghĩa

Sấm ở trên trời là quẻ Đại-trảng. Người quan-tử lấy
đấy, thấy cái gì không hợp lễ phản thì chẳng làm.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

GIÁP hoặc NHÂM : Tí, Dần, Thìn,

CANH : Ngọ, Thân, Tuất,

Lại sấm tháng 2 là cách công-danh phu-quy. Xuân hạ
thì được phúc day. Tnu đông phúc mông, tháng 7,8, hãy coi
được mùa.

THƠ RẰNG

*Giờ chí, còn mưu chí họa tai,
Nước trời gặp được tốt hòa đôi.
Lập thân chính đại không hư hiềm
Tự thủ, trong rừng một quả khai.*

HÀO 1 DƯƠNG

Trảng vu chí, chính hung, hữu phu.

Lược Nghĩa

NH ở nơi ngọn chân, tiến đi thì xấu, tin chặc vậy.

Hà-Lạc Giải-Đoán

HÀO : Tiến liệu là khốn.

TH HỢP CÁCH : Lo tai rấn giới sung suốt, cử thong
xem cuộc bên, cử hata y mà liệu cơ, không nong
giữ loàn ven được thân, gia,

TH KHANG HỢP : Cây mạnh làm can lên gian, tan,

TUẾ VẬN :

— Quan chức : Bị dèc pha, nhục.

— Đời sĩ : Gặp không hay.

— Người-thường : Kiện tụng loi thoi. Phòng bệnh chan

THƠ RẮNG

Việc làm cứng rắn không hay.

Cơ-mưu thêm hại, thong-ngay thì lành.

HÀO 2 DƯƠNG

Trình, cát.

Lược-Nghĩa

Giữ chính, nên tốt.

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Trở lại đường chính.

LỜI THIÊN ĐÀI TRẮNG

LIÊN HỢP CÁC! Một tên gọi để cho người cốt cán của quốc gia.

MINH KHẨN HỢP Cũng là người, còn thứ, ý là đời ít tai nạn.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Ngồi vị thanh cao.

— *Giới sĩ* : Tiến thủ thành danh.

— *Người thường* : Kinh-doanh toại ý.

THƠ RẰNG

Ngôi chính khiêm nhường ở,
Lốt bên tư chẳng sao.
Bên đông cười một-nữ.
Ngần dặm vút non cao.
(Khiêm-khiêm cư chính vị,
Tinh cát tự võ hung.
Một-nữ đông-biên tiêu,
Thiên lý từng xuất phong.)

HÀO 3 DƯƠNG

Tiền nhân dùng trang, quân tử dùng võng, trình bày
dè dương xác phiên, luy kỹ dặc.

Lược Nghĩa

Kẻ tiền nhân dùng sự dè, kẻ hăng người quân-lĩ
sức gan lì, chính cũng nguy, coi dè dặc húc vào bờ giậu, cả
cả sùng nó.

Hà Lạc Giải Đoán.

Ý HÒO Có sức dè, ng lạng trên kho thoát nguy.

LỜI THIÊN ĐẠI TRẮNG

VỀ NH HỢP CÁCH · Cũng là bậc quân-tử nhưng có việc
rất là không đáng làm, nên thiếu trí trong đề nghị, coi
như thiên hạ không ai đang sợ, nên thiếu thông-dòng để
chống cự, vì vậy dù ngay thẳng cũng bị nguy.

VỀ KHOẢNG HỢP · Sinh kế hay chết thương-cương, lấy
đời để khởi hấn, tồn tại, bại gia.

VỀ LỀ VẬN :

— Quan chức · Hoàn-nan, tiền-thoả, đều khó tránh.

— Giai sĩ : Bị trở-trệ cả.

— Vương-tướng · Tuân sự, tâng ; lưc, lãnh khác đa đoan
phải chịu nếu bất lợi.

THƠ RẰNG

*Người quân-tử, buổi tráng cường,
Lo xa đường xử quá cương bao giờ.*

HÀO 4 DƯƠNG

Trình cat, hối vong ; Phẫn quyết bất luy ; Tráng vu dạ
trung phác.

Lược Nghĩa

Cả được chính thì lãnh, m. khỏi ăn-năn gì ; Bờ giữ
đang chẳng phải một nhà. Sợ đương hàng ở cả trạc
rủi x. l. n.

Hà-Lạc Giải-Đoán

VỀ HỒ · Trở về đương chiến, có thể liên lược.

VỀ NH HỢP CÁCH · Sửa điều thiện-bách cho ngay lại,
cương-cang cả, cương, nên tiến dễ-dạn, đương cũng kịp
đ. l. n. chương phát lên ở lúc thanh niên, muộn tuổi
đ. l. n. l. n. trách.

LỜI THIÊN ĐAI TRẮNG

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng lạnh suốt được an-và ,
chuyến đi thành quả, nghiệp nhà phong hậu.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Phán hẩm-hiêu thì khởi lên được.
- Giới sĩ : Đỗ cao.
- Vợ thương : Hôn g phúc. Tình lâu lâu dỗi g, tất được lành.

THƠ RẮNG

Tĩnh lâu nay động hợp thời,
là qua việc của đường đời thế nh-thang.

HÀO 5 ÂM

Tàng dương vu dị, vô hối.

Lược-Nghĩa

Tam tan tính cương của đề (1 hào đg là đan đề) bằng
cán đề đã của mình (hào 5 âm nhu) nên không có gì an-nhà
cả.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Đức không đủ để tiến mà vẫn được việc.

MỆNH HỢP CÁCH Lấy sự mềm dẻo để cảm phục
cương hào đg. kao thành dữ, cũng yên được việc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Nạn nhược, phúc nhỏ, thọ ít.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan-chức : Sơ-khoảng phạm sự.
- Giới-sĩ : Mất tiếng.
- Vợ-thương : Mơ vọng chẳng được việc gì. Người ốm có triệu-chứng nguy kịch.

THƠ RĂNG

Một bờ hai 2 đuôi (nhất ngư nhị vĩ)
 Một trắng mới rơi (nhất ngư ột sơ tuyết)
 Đường dài khúc-khuyết (trường đạo kỳ khúc)
 Sông gió vạc sôi (phong ba đình phí).

HÀO 6 ÂM

Đề dương sức phen, bắt nung thoai, bắt nung toai, vô
lạ lợi, gan tặc cát.

Lược Nghĩa

Con đi được húc bơ giàu, không lùi được, không thỏa
y vọng, không lợi gì cả, chịu khó thờ, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : H . thời trang rồi mà con'cu trang, thì không
lời.

MỆNH HỢP CÁCH - Cổ thân trong, trong nét sự lý,
ngay tằm thóc, lợ. Béo dung sự trang, thi cũng len được

MÌNH KHÔNG HỢP Chơi trang tai nhược, chẳng lượng
mà chơi, hay gặp nguy hiểm

XEM TUẾ VẬN:

- *Qian chức* : Bị truất giáng
- *Gối sī* : Khó tiến
- *Người tương* : Vợ phàn, trai nghĩa, thì phi tranh
 tang tiến thối không thì thối được gì.

THƠ RẰNG

Lo-sợ qua, một ngựa bay
Bên cây mừng đến; chóng chầy dừng nghỉ
(Ưu-hoan tiêu, nhất mã phi
Mộc biên hữu khánh bất tu nghỉ.)



Tên QUÊ : TẤN là TIẾN (tiến bước,
thời vận đến).

Thuộc tháng 2.

Lời Tượng

Mình xuất địa tượng TẤN Quân-tử dĩ tư chiêu mình
dưc.

Lược Nghĩa

Ánh sáng lên trên mặt đất là quê TẤN (TIẾN). N-ron
quân-tử lấy đây mà tư lam sang to cái dưc sang cho mình.

Hà-Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

ẤT hoặc QUÝ : Mùi, Tỵ, Mão

KỶ : Dậu, Mùi, Tỵ

Lại sanh tháng 2 là cách công danh phu-quy

THƠ RẰNG

*Thưởng công, nước dựng dân an
Tin xa tốt đẹp, trăm ngàn lộc-vinh*

HÀO 1 ÂM

Tấn như, rồi như, trình cat, vòng phau, ve cưu.

Lược Nghĩa

Tiến lên như ! Bị ngăn chet như ! Cứ giữ chính là tốt, ai
không tin, (mặc) cứ khoan thai không lỗi gì

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Nhì co dưc, ai bị n- sau vẫn tốt.

MỆNH HỢP CÁC: Gặp may ở nơi lành, không phải
núi đao cáu hợp với người có đức ở chốn bồng lai
giữ chí công-danh, sau được toại ý.

MỆNH KHÔNG HỢP: Ở nơi trần tục, bị lòng ghen
nhờn, quan-chức lay so-xiêu, người thuộc vùng võ, không
trường thọ.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức: Hay đi trốn hoặc đi làm xiển lạc.

— Giận dữ: Thường nhân oán hận trong lòng, vừa
vui vừa buồn, tình thì hơn.

THƠ BẮNG

Cổ lên, đừng có hờn-hờ.

Đem cần câu cóc mà chờ câu ngao.

HÀO 2 ÁM

Tấn như, sau như, nhân như, nhân như, phúc, và lý,
vương mẫu.

Lược Nghĩa

Tiến lên như 'Sấm sét' gặp cảnh thì tốt, do nhờ được
phúc lớn ở Ba-Tổ mình (hào 5).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Nhờ có đức trời ban nên sau được phúc.

MỆNH HỢP CÁCH Nhờ được làm con họ-Mã, nhưng
vẫn buồn về đạo không hành được.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng là có nhân lành hơn vui bất
lành đạo, có đức trời ban, nhưng chỉ phúc ở đời.

HỎA ĐỊA TẤN

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức : Tiến được.
- Giới sĩ : Trước lỡ sau được.
- Người thương : Được toại ý. Được mẹ hiền, vợ gấm.

THƠ RĂNG

Mưu lăm càng lo lăm,
Giờ chính khỏi chi cần.
Tờ gấm nhờ phúc lớn,
Coi đó hiểu song thân.

HÀO 3 ÂM

Chung đoãn, hối vong.

Lược Nghĩa

Mọi người đều tin-cần, an-nan gì cũng hối đi.

Hà Lạc Giải Đoán

Y HAO : Có chí cùng đi lên, không ai ức-chế nổi.

MỆNH HỢP CÁCH : Tìm người đồng đạo đồng-khi để
liên-tu, không làm điều gì để hối tiếc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là người thành-thật, chân-
chính nhưc bạn it thu, binh sinh an-lạc vô ưu.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức : Cò thăng chuyển.
- Giới sĩ : Được tiến cử.
- Người thương : Được làm tốt cùng kinh doanh có lợi.

THƠ RẰNG

Hai ngàn ý hoa đông,
Gió đưa bướm nhẹ không.
Đường đi gặp khách cùng lòng,
Cười cười hát hát trên lòng cấp lưu

HÀO 4 DƯƠNG

Tấn như, thạch thử, trình lệ.

Lược Nghĩa

Tấn lên như ! con châu đổng, co chấp tha ngự.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO. Đực không đang ngồi chỗ ấy

MỆNH HỢP CÁCH Vì ngồi trên cao trên đông nghẹn
lắm nhiều ghen ghét.

MỆNH KHÔNG HỢP Ngang ngang ngừng cuộc, không
đạt kết quả gì.

XIV TUẾ VẬN

— Quan chức : Bị trở ngại.

— Giới sĩ : Khó tiến.

— Người thường : Khó tranh kiện tụng, vu oan,

THƠ RẰNG

Lòng buồn lo những mất,
Doanh mưu thêm hại thân.
Giữ sao nữ-tử cô đơn,
Thấy nguy chuốt-rúc li-gan xem nào

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y HAO Vô lực, ngồi cao mà không miễn dưới sự
trấn áp của mình.

VỊNH HỢP CÁCH: Cương ở trên, cực, cũng thế rồi.
Thắng lợi được hoặc làm Quan Trạng «chuyên-te» quan
quan có trong, lấp thời đi gian-nan nhưng, không hai lần.

MỆNH KHÔNG HỢP Có sự thông dục, rạo rít không
đầy đủ đấu tranh, hoặc làm lính.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: Ăn lộc ấp làng.
 - *Giới sĩ*: Tiến-thí, nhưng đương chưa rõ.
 - *Người thương*: Tu tạo nhà cửa.
- Số xấu có hình phạt, tranh tụng.

THƠ RẰNG

*Hợp chưa hợp, thành chưa thành,
Mây mù trắng áp đầu cành lá rơi.*

36) Địa-Hỏa Minh-Đi



Tên QUÊ : MINH ĐI là Thương (có .
sáng nhưng bị tổn thương .

Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Mình chấp địa trung, MINH ĐI qua-ta đi lý chơn quang
hối nhi mình.

Lược Nghĩa

Mặt trời lặn vào trong đất là quẻ MINH ĐI (thương của .
Người qua-ta lấy đất m. đến với con, cháu, đang cao tại
mà thực ra là cái sáng.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

Kỷ : MÃO, SỬU, HỢI.

Quý hoặc Ất : SỬU, HỢI, DẬU.

Lại sanh tháng 8 là cách công danh phú quý

THƠ RẰNG

*Người tình trong đất tổn thương,
Tuổi dương phong bệnh khó lương hư-hao.*

HÀO 1 DƯƠNG

Mình đi và phi, thay kỳ dục, quan-tú vu lank, tam nh
bất thực, hữu du vãng, chủ nhân hữu ngôn.

Lược Nghĩa

Sự tổn thương (như con cá m) lúc bay, dục từ c an
xaông, người qua-tú (m cơ) phải đi (để tránh nạn), với nen

nghe không, ăn, co ruyền đi xa nhà thế, chắc hẳn người
đang có chuyện buồn (nghe, nghe) chắc hẳn tranh xa được hao 6
âm là lúc cực tổn thương).

Hà Lạc Giải Đoán

Y HAO Biết cơ nên tranh sự tổn thương.

MINH HỢP CÁCH Sang suốt trong sạch nên đặc dụng
lạc bình, tránh họa thời loạn.

Y HAO KHÔNG HỢP: Có chí lớn, nhưng đông làm là bị
tổn thương, dù có công nhưng khó được hưởng lộc.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức Có thể gần mặt trời, phải ta than mặt
mặt trời phong tổn thương.

— Giới sĩ : Có tin thắng lợi.

— Người thương Tai họa và gò, chân tay bị đau. Số tốt
người đem ngựa xe đến.

THƠ RẰNG

Một cặp bước hai thuyền,
Đo n vùn thêm phi sức.

Một gương chiếu hai bên.
Phí sức lại đoàn viên.

HÀO 2 ÂM

Mình đi, đi vu ta cõ, dung chừng mã trang cat.

Lược Nghĩa

Đi thương mại, tôn o dự v bên trái, muốn đang cách
cứu (đi cùng choang bình) như con ngựa khỏe, kết quả tốt

Hà Lạc Giải Đoán

Y HAO Muốn khởi binh phải kẻ tai-bao thì phải xem có
lạc lòng trời không.

ĐỊA HỎA MINH DI

MỆNH HỢP CÁCH Có uy quyền để hành xử làm cho dân an nước vững.

MỆNH KHOẢNG HỢP Đức cao hoàn toàn, đức bị mất dưới, chỉ làm quấy nhiễu thì lập được nhà vua mới.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Quyết định lương bổng và thuế.
- Giới sĩ : Có quyền hành được công đức.
- Người thương : Dễ bị tai họa.

THƠ RẮNG

*Thương sơ, cấp cứu khôi ngay,
Xuân sang nạn khỏi phúc dầy, lộc hơn.*

HÀO 3 DƯƠNG

Minh di vu nam thu, đặc kỳ địa thu, bất khả tại kinh.

Lược Nghĩa

Ton thương ở cho đi tra loan ở phía Nam. Địa được thặng dấu số lớn, nhưng chẳng nên vội tuy là chính.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y HÀO Trên đươc đều có tôn thương nên anh sang có thể vào bị trở ngại, nếu không tranh thì cũng được.

MỆNH HỢP CÁCH Nếu có hoa công ngược lại thì có tạo-tác nhà cửa,

MỆNH KHOẢNG HỢP . Thi về bên trái bị tổn thương, họ phải chia tay đi xa ngàn dặm.

XEM TUẾ VẬN :

(cũng như trên).

THƠ RẰNG

*Việc làm đến vận đạt to,
Nhưng nên thông thả đề đồ tại nguy,*

HÀO 4 ÂM.

Vào p vụ tá phúc, hoặc mình đi chỉ tam, vụ xuất môn
đi.

Lược Nghĩa

Đ vào (chỗ tối như) bên trái bụng, muốn thỏa lòng trong
TRU MINH DI thì nên ra khỏi cửa, san.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HƯNG: Vào chỗ tối con nòng, con có thể đi ra xa được.
TRU MINH DI CÁCH: Là tam phúc được sung ái của chính
quyết

TRU KHÔNG HỢP Quý-quyết, xau dân một nước

XEM TUẾ VẬN:

Cửu nhân, được trao việc quan trọng, ở trong thị chuyển
ra nguy, rồi lại được ra sung, bị giam được thoát thân, ra
trời được thuy, rồi bên nhà buôn được, của ba có mang
nhân, số của thì có nam ở tại ở bên.

THƠ RẰNG

*Nguy lo thoát, vững tình thần.
Bây giờ, đánh lợi tiến thân được rồi.*

HÀO 5 ÂM

Cơ-tử (1) chỉ minh-di, lợi trình.

1) Cơ-Tử là hân-tham gặp nạn quan là vua Tru (hào 5 ở
trên hào 6)

ĐỊA HỎA MINH DI

Lược Nghĩa

Sự tồn thương của Cơ-Tử ở cảnh hạo 6 như Tru-vương, cứ giữ chính thì có lợi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO Ở giữa hoan-nan mà vẫn giữ được chi ngay
MỆNH HỢP CÁCH Có cơ mệnh lớn mà vẫn giữ được thân mình

MỆNH KHÔNG HỢP : Khó gặp đồng-chi, lo-lãng, gian-nan, bòn-lầu.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức Kiêm đức tránh nan,
- Cui sĩ : Khó gặp tri-kỳ
- Ngươ, thường Giat đình có hoan nạn

THƠ RẰNG

Cặp thời đen tối đừng rãb.
Giữ mình ngay thẳng ắt sau tốt lành

HÀO 6 ÂM

Bất minh, hối, sơ dăng vu thiên, hậu nhập vu địa.

Lược Nghĩa

Chẳng sáng mà tối đen, mới thì lên tận trời, sau thì vào tận đất

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Vô đức nên không giữ được ngôi lớn

Mỹ nhân VP Cánh: Chỉ cao vĩ lẫm, c. dài nay cho nước

Mỹ nhân VP Hợp: Ý thế làm bay, be cuống, ngóng,

1 120

X: M TUE VẬN:

— Quan chức: Bị sai-sẻ.

— Quan sĩ: Nổi chum

Người thương: Trươc d' sau khố. Già quân kem thọ

THƠ RẰNG

Việc đời đen tối tranh nhau

Giới nhân khốc-lốc ôm sầu mé sông

37) Phong-Hỏa-Gia-Nhân

Tên QUÊ: GIA NHÂN là ĐỒNG
(cùng với người nhà họ,
thuận vui-vẻ)

Thuộc tháng 6

Lời Tượng

Phong tứ hỏa xuất: Gia nhân. Quan tư di ngôn hữu, vô
nhi hành hữu hằng.

Lược Nghĩa

Gió từ lửa ra là quẻ GIA-NHÂN (nhà họ). Ngươi
quan tư lấy dục mà lời nói phải có sự thực, việc làm phải
theo đạo Hằng (thường xuyên)

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

KỶ : Mão, Sửu, Hợi.

TÂN: Mùi, Tỵ, Mão.

Lại sinh tháng 6 là cách công danh phú quý.

THƠ RẮNG

Rời dân gia-đạo thịnh,
Âm-đức nhờ tồ-tông.
Ân-trạch trời cho giáng,
Hai con được cưới rông.

HÀO 1 DƯƠNG

Nhân hữu gia, hối vong.

Lưu Ngọc Nghiã

Ngồi giữa (tất xấu) ngạ) tư lực mới có nhà, thì không
 , nan gì cả

Hà Lạc Giải Đoán

Y HẢO . Chính đả, ga-dao thi chông thất thố gl.

MIỀN HỢP CÁCH. Tôi đặc quảng cáo, không những
tôi sẽ giúp bạn mà còn được quốc tế, cũng phải quay.

WYH KHÔNG HỢP cũng là kẻ sĩ cầu hậu, nhất sinh!

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức. Đang như dĩ việc quan-trọng, đang
quan trọng mà hóa nhân

— Giới sĩ : thi bằng nhỏ

→ Người thường : Lo toan được việc, thanh gia-thái
trụ trì, người già kém, thợ.

THƠ RĂNG

Trong gia đạo, biết đề phòng,
Việc gì định trước thì không giật mình.

HÀO 2 ÂM

Về địa toại, tại trung quỹ, trình cát.

Lực-Nghĩa

1. Cần tọa ở xa đầu, tay trong nếp núc, giữ chính
thị lực.

Hà-Lộc Giải-Đoán

Y H10 : Hết dao đan-bà, đẹp nhà đẹp cửa.

PHONG HỎA GIA NHÂN

MỆNH HỢP CÁCH Bình đi gần dân, thiếu người kính mến, gia đạo hưng long. Nữ-mang thì vượng chồng, lợi con, công lo nội trợ.

MỆNH KHÔNG HỢP. Thì cũng thanh nhân hưởng phúc

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Về trung-ương được vinh lộc.
- Giới sĩ : Được học bổng hay vào nội-trú.
- Người thường : Thành gia, tài vật tăng bội.

THƠ RẰNG

*Việc nhà, trung thuận ắt thành.
Tinh dâu được dấy, xứng tình bố công.*

HÀO 3 DƯƠNG

Gia nhân hạc hạc, hối lộ cát; phu-tử hy hy, chung lận

Lược Nghĩa

Người nhà có vẻ nghiêm ngặt, tuy ăn-năn lo ngại (sợ thương ân) nhưng mà tốt, chứ như dân bà con trẻ lòng-tuồng thì sau bối then.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Rắn giữ nghiêm gia đạo, mà vẫn khoan thai.

MỆNH HỢP CÁCH: Nghiêm chỉnh giữ uy, quả quyết giữ nghĩa. Nhân tam nê sợ thì mới tốt về sau.

MỆNH KHÔNG HỢP: Mừng, giận bất thường, trên dưới lẫn lộn tất gia nghiệp phải đi đến điêu tàn.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức nghiêm ít khoan thứ.
- Giới sĩ : tiến thủ bình thường.
- Người thường : Nửa mừng nửa lo, phòng đơm mề.

THƠ RẰNG

*Trị gia phòng trước thì yên,
Heo đi chớ cần chẳng quên việc gì.*

HÀO 4 ÂM

Phú gia, đại cát.

Lược Nghĩa

Làm cho nhà hưng-thịnh, tốt lắm,

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO *Làm lợi cho nước, cần có đức.*

MỆNH HỢP CÁCH : *Có đức nhà thuận, tu tại làm cho nước vững bền, dân sinh thỏa mãn yên vui.*

MỆNH KHÔNG HỢP *Cũng được thóc lúa đầy đủ, lang xóm yên lành.*

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Có lộc nên giàu.

— *Giới sĩ* : Được ban thưởng.

— *Người thương* : Buôn bán có lợi. Người cò quả gặp nhân nhân.

THƠ RẰNG

*Ngày dùng đủ sức phong lưu,
Chuyến đi nay hạn doanh mưu gặp thời.*

HÀO 5 DƯƠNG

Vương cách hữu gia, vai tuất, cát.

PHONG HÒA GIA NHÂN

Lược Nghĩa

Ông vua (nguyên-thủ) thiếu lễ «cũng có gia-thất» thì đang lo gì, tốt đấy (có hào 2 ứng).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Lời nói, có sự thực, việc làm có nếp cũn.

MỆNH HỢP CÁCH: Ngon lành đã đang theo-chuẩn, sẵn ngon, đẹp đẽ, đến với tư đức đều.

MỆNH KHÁC HỢP: Cũng có cương, có nhu, đức nghiệp đều tốt.

XEM TUẾ VÂN:

- Quan chức : Hiền đạt.
- Giới sĩ : Thành danh.
- Người thương : Gặp quý nhân.

THƠ RẰNG

*Ngôi tôn đẹp, khỏi phải cầu,
Đông tây thuận bước, ngang đầu trời soi.*

HÀO 6 DƯƠNG

Hữu phu, uy như, chung cát.

Lược Nghĩa

Có tin tưởng, thêm oai-nghiêm nữa, sau hẳn tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Phải chỉnh việc như để đi tới kết quả thì mới tốt.

MỆNH HỢP CÁCH : Có văn võ, có uy l.n, đại nam
đan, là người hoàn toàn.

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng là người cương như đá, ca,
đục rỗng phúc dày.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Vị cao quyền trọng.

— *Giới sĩ* : Tiến thủ thành danh.

— *Người thương* : Kinh doanh đặc y. Nữ mang là người
đục phụ.

THƠ RẰNG

Danh cao quyền trọng tột-vời.

Tuyệt khoa vó ngựa, non phôi bách tung.

Hà Lạc Giải Đoán

Y HẢO Mất ứng vận mà rồi lại được.

MIỆNH HỢP CÁCH Học vọng làm cho người tin, ngay thẳng làm cho người ghét bỏ người, nên kẻo phát triển, lớn lên thành đạt lớn.

MIỆNH KHÓNG HỢP Gian nan chẳng gặp dịp may, vẫn cạnh mới khá.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Được phục chức cũ, hoặc b. giáng thì được phục hồi.

— *Giới sĩ* : Tiến thủ trắc trở,

— *Người thường* : Trước mất sau được, trước gần sau lành.

Để phòng hao-lỗn lục sự và l. lang.

THƠ RẮNG

*Bỏ hai đuôi (1) chuột miệng dài,
Gặp nhau nhưng nhiều, đ.ợc này, một kia.*

HÀO 2 DƯƠNG

Ngộ chủ vu hạng, vô cữu.

Lược nghĩa

Gặp chủ (hao 5 ứng ở ngũ hêm) vì thơ KHUẾ, xấu, không dương-hoang được), nhưng không lời.

(1) Lương vĩ ngư, nhất khẩu thừ.

HỎA TRẠCH KHUÊ

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : Hết lòng vì chủ.

MỆNH HỢP CÁCH Người trung nghĩa, sửa được lỗi, trên, đổi được tục dưới.

MỆNH KHỔNG HỢP Công hèn nản tình, nhàn nhàn gặp mệnh, o nui và ghen, càng quan tâm đến việc công.

XEM TUE VẬN :

- Quan chức : Có ý thức, sẽ được thăng, chuyên.
- Giới sĩ : Được tuyển chọn và tiến lên.
- Người thương : Kinh doanh đắc ý.

THƠ RẮNG

Bỏ nơi kia, đến nơi này,

Việc làm nên huyền, mới hạ, hợp thời.

HÀO 3 ÂM

Kiến dư duệ, kỹ nghệ xiết,

Kỹ nhân thiên thả ty, vô số nhân chung.

Lược Nghĩa

Thấy kẻ (hào 2) kẻ o nui chỉ làm làm, còn từ (hào 4) ngàn trước. Ngạo này (hào 3) như bị trộm cướp mất.

Tuy kẻ o nui, nhưng kẻ o nui, sẽ được gặp (hào 6 ứng).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Trước gần nhau, sau mới hợp.

MỆNH HỢP CÁCH Tech người, mất hợp, trừ ra hàng từ, người, sẽ được và tình việc công, thanh.

MỆNH KHỔNG HỢP Hay bị trộm cướp, o nui, người trước, kẻ o nui, và kẻ o nui, sẽ được.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức: Phong kỷ sự-minh nghĩa bước.

— Giới sĩ: Bài thi bị bỏ lại, được xét lại.

— Người thương: Trước trở sau thanh, Sô xấu hổ xương
tốt mai, thương.

THƠ RẰNG

Hợp tan, hòa hoãn nên phòng.

Trước thì vất vả, sau cùng mới hay.

HÀO 4 DƯƠNG

Khuê cộ, ngô nguyên phu, lệ vô cữu.

Lược Nghĩa

Cô đơn ở thời Khuê, mà gặp được chàng trai xưa tin
nữ (hào 1 đơn, đực) tuy thời nguy, nhưng không lỗi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO. Được gặp bạn, không buồn nỗi cô đơn.

THÀNH HỢP CÁCH: Có tài xuất chúng, giao-thiệp giới,
gặp bạn hay, giúp dẹp loạn thanh trị, chuyển gian thanh hóa.
Nữ nhân, thành bà lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP. Cũng là người tự lập, trước khuê-
ly, sau lương-ngộ.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức: Được đồng chí tiên bat.

— Giới sĩ: được cấp trên biết đến.

— Người-thương: hòa như thanh, khỏi nguy đến an,
trước nghịch sau thuận.

HỎA TRẠCH KHUÊ

THƠ RÂNG

*Cô đơn, gặp bạn cố tri,
Đồng lòng lo tính, nạn gì cũng qua.*

HÀO 5 ÂM

Hổ, voi, quyết tung ple phu, vãng, la chĩa.

Lược Nghĩa

Khởi án-năn nữa, cùng tơn-phai nen cần vào d (dĩ thân nhau), tiến đi, còn lỗi gì đâu?

Hà-Lạc Giải-Doán

Y HẢO Dễ dàng tin-ngờ, cứ tiến đi.

MỆNH HỢP CÁCH: Vì cao, đặc lên được ngườ, gỏi, phu to, lập công danh, hưởng phu quý.

MỆNH KHÔNG HỢP Được như âm công tở nghĩ n tương thu, không khó nhọc gì, ra ngoài cũng gặp tri kỷ, nhưng phòng xuong thật bị cản đứ.

XEM TUẾ VẬN:

— **Quan chức** Được đến bñ công lao.

— **Giới sĩ** : Được lên cao.

— **Ngươi thương** Thưa lại, hôn-nhan thanh, có n to đề củ, số và tñ bñ nư oan ghét, xrong thật bñ hình đa n g, quan sự rắc rối.

THƠ RÂNG

*Tênh tênh hoạn nạn xa rồi.
Đến l (cát khánh, vu n g) xử n'au.*

HÀO 6 DƯƠNG

Khuê có, kiến thi phu đồ, lái quý 1 mã xa, tiền trương
chỉ hồ, hậu thoát chi hồ, phi khẩu hôn cầu, v ng ngộ vũ đắc

Lược Nghĩa

Cô-don ở thời Khuê, thấy con heo c run (hân lâm)
môt xe chở quý (xấu lam) trước dương cư (đỉnh hân) sau
lao cung ra; không phải gạc dàu, do là ngư muốn kết hôn,
thời đi, gặp mưa (giải nông) là tốt.

(Tất cả trên là thái độ của hào 6 đối với hào 3, trước
ngờ, sau hết ngờ, và hòa-hợp)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Đối với người tang-viện, trước ngo sau hợp
MỆNH HỢP CÁCH . Qua xét nét đàm ngo-vực, trước
gặp khó khăn sau dễ dàng, hoặc sự hôn nhân trung-đẹp, hoặc
nhỏ hình lập được công, mưa là phúc trạch vui người, lợi vật.

MỆNH KHÓNG HỢP : Cò-dộc, ó-trọc, giới tra, thị phi,
tán tụ bất thường.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức . Bị đem pha oan trạch.
- Giới sĩ : Trước u-mê, sau lâm được.
- Người thường . Gặp ó-nhục, bị vu-oan, trước tồn
sau ich.

THƠ RẰNG

Sợ lo, tiếng sấm nổ vang,
Qua cơn mưa gió mây vàng trắng soi.

39)

Thủy-Sơn-Kiên



Đen QUẾ KIẾN và NAN (gian-nan vật-ả

Thuộc tháng 8.

Lời Tượng

Sơn thượng hữu thủy. KIẾN. Quan tử dĩ nhân thân tu đức.

Lược Nghĩa

Trên núi có nước là que KIẾN (vật-vật) Ngươi quan tâm lấy đức mà trở lại, xét mình để tu đức.

Hà Lạc Giải Đoán.

Những tuổi nạp giáp:

BÍNH : Thìn, Ngọ, Thân.

MẬU : Thân, Tuất, Tí.

Lại sanh tháng 8 là cách công danh phú-quý.

THƠ RẮNG

Phòng Đông-Bắc, lợi Tây-Nam.

Trong này có một khác phạm giới nhân.

HÀO 1 ÂM

Vãng kiên, lai dự

Lược Nghĩa

Đi lên thì vất-và, ở lại thì được khen

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO . Không tiến được lại . Ngưng lại.

MỆNH HỢP CÁCH . Tình khôn. khéo xử nghịch cảnh
thấy lui m trở thì ngưng lại trờ về kho sau gáp.

MỆNH KHÔNG LỢP . Tuy đương đi m đánh xe. an hân
tư đạo.

XEM TUẾ-VẬN :

- Quan chức . Được thăng lên.
- Giới sĩ : Chờ thời sẽ tiến.
- Người thường . Nên thủ phận an thân.

THƠ RẰNG

Đi khó, ở lại khen mừng;
Lợi danh như ý, tung-bùng hoa thu.

HÀO 2 ÂM

Vương thuần kiên kiên, phi cung chi cố,

Lược Nghĩa

Bàe Vương-thần vất-vả, chẳng phai cơ do thân mình
(v. v. c nước, do hào 5 âm cây).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO . Hết lòng vì nước

MỆNH HỢP CÁCH . Kết lực vì trung hiếu

MỆNH KHÔNG HỢP . Cha con cùng gian-tân, vợ chồng
cùng trong sạch. Được hạnh phúc .

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Tận tâm với nhiệm vụ
- Giới sĩ : Không phải thời, nên kho lẩn
- Người thường : Lợi suốt cheo dèo, kinh doanh khó khăn. Số xấu lo cho bản mệnh

THƠ RẰNG

Vì đâu hồng nhận tan đàn.
Tây Nam lỏng ngựa, hôn hoan có ngày.

HÀO 3 DƯƠNG
Vãng kiến, lai phản.

Lược Nghĩa

Tiến đi thì vất vả, quay trở lại thì hơn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Nên tiến, nghĩa nên trở lại.

MỆNH HỢP CÁCH Biết thời cơ, được người tan trợ, hoặc được vào nội hầu, nội xá, an lạc tự tại.

MỆNH KHÔNG HỢP Biết sửa lỗi, từ ngôi trở về với Tổ nghiệp để sinh nhai, hoặc được nội trợ.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Trở về trung ương.
- Giới sĩ : Lợi thi Đại Học, lên cao được vào Hàn lâm
- Người thường : Được mừng về vợ con.
Cả vốn hi hình khắc tổn thương.

THƠ RẰNG

Đi thì lắm nỗi đa đoan,
Trở về được thấy thân an, nhà lành.

HÀO 4 ÂM

Vãng kiến lai liên.

Lược Nghĩa

Đi lên thì vất vả, trở lại thì liên kết được với 3 hao quẻ
này.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Thời không nên tiến, nên hợp lực với bên dưới
thì cũng vượt được gian nan

MỆNH HỢP CÁCH Thân với người gỏi, xứng với
người dưng, đồng tâm hiệp-lực để cứu nguy dẹp loạn, hoặc
trên thừa Tổ nghiệp, dưới nối con hay, phúc lộc dồi dào

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng được người giúp sức, bình
sướng vui, được vui-mừng về hôn nhân hay tử tước

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức Được thăng thưởng đến đều

— Giới sĩ : Cầu danh được danh, cầu lợi được lợi

Số xấu Liên can kiện tụng. Tính thì đồ vất vả

THƠ RẰNG

Thật thà hiệp lực đồng tâm

Đề cùng cứu vớt thăng-trầm gian nan

HÀO 5 DƯƠNG

Dại Kiềm bằng lại

Lược Nghĩa

Gian nan lớn, có b n lại (giúp sức, tức hào 2)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Bức lĩnh đao đang thế gian nan, mừng được giúp sức

MỆNH HỢP CÁCH: Có lương bằng giúp, cùng đối bị ra thái, đổi loạn thành trị

MỆNH KHÔNG HỢP Thân gia lục khốn-đốn có lương bằng giúp sức, trước kiên sau thái.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan-chức: ở quân ngoài, trong sách
- Giới-sĩ: Thi bằng trung-cấp hoặc được vào Đại-Học
- Ngươ-thương: kinh doanh được dễ cử, có lợi.

THƠ RẮNG

Руот tâm bối rồi nguy-nan

Quý nhân đâu tới, hoàn toàn giúp cho.

HÀO 6 ÂM

Vãng kiên, lại thác, cat, lợi kiến đại nhân

Lược-Nghĩa

Đi nữa thì vất vả, trở lại được việc lớn, tốt, lợi về việc gặp đại nhân (hào 5)

Hà Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO: Chỉ nghĩa ở chỗ cứ theo vi lãnh đạo.

MẠNH HỢP CÁCH Tại to đức lớn, công-huân lừng
lừng, đức lớn, danh dự ten vào thiên-cổ.

MẠNH KHỐNG HỢP Sinh-nhai dựa vào người quyền
lực, có người gúp sức bên trong, bình sinh an-lạc.

XEM TẾ VẬN:

- Quan-chức: Được vào nội-các, nội-hân
- C. sĩ-sĩ: Tiến thủ thành danh
- Người-thường: Cận quý hoạch lợi

THƠ RẰNG

Tiến đi thời vẫn truân-triên

Huân theo Nguyên-Thủ đường liên công danh

40) Lôi-Thủy-Giải.



Tên QUÊ: GIẢI là (TÂN) «Tân hiếu
cởi mở hoạn-nạn, uất-ức...»

Thuộc tháng 12.

Lời-Tượng

Lời vũ tấu: Giải, Quân-vũ dĩ... (như 10).

Lược Nghĩa

Sấm mưa tác đông là quẻ GIẢI (cởi mở). Người quân-tử lấy đây mà bỏ bỏ tội (cho kẻ khác).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những loài nạp giáp :

MÂU : Dần; Thìn; Ngọ.

CANH : Ngọ; Thân; Tuất.

Lại sanh tháng 12 là cách công danh : m. quý. Tháng 2
tháng 8 sấm mưa đang mùa thu phước ứng đầy. Từ tháng 9
đến tháng 1 (trừ tháng 12) thì phước mỏng.

THƠ RẰNG

Cửa rộng vốn là khách,
Sang năm cười cả kinh.
Doanh châu không chịu ở,
Đài điện rêu công-khanh.

HÀC 1 ÂM

Vô... (text is faint)

LỜI THỦY GIẢI

Lược Nghĩa

Không lỗi.

(mới cởi mở, vô vi, có hào 4 ứng).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Có được, giúp nhau để không mắc lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH Cường nhu giúp nhau, mạnh khoan vừa dung, vừa hồn nhiên, không đa sự nhể nhàn, tai nạn khỏi, phúc trách đầy.

MỆNH KHÓNG HỢP: Cũng bình-dĩ, cứ chỉ dung mẫn, được tri-kỷ giúp đỡ, không cùng-quần.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Xứng đáng có dịp được thăng chuyển.
- Giới-sĩ: Đỗ đạt, thành danh.
- Người hương: Hôn-nhân thành, kinh doanh được.

THƠ RẰNG

Xuân sang nhận một phong thư.
Sầu xưa đã hết, vui từ hôm nay.

HÀO 2 DƯƠNG

Đàn hoạch tam ô đã hoạch li

Lược-Nghĩa

Số lược 3 con cáo (3 bề tôi tức là 3 náo nam, 1 náo ô) được mệnh tên mã vàng 3 chữ chầu bên tai con.

LÔI THỦY GIẢI

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Trừ khử gian tà.

MỆNH HỢP CÁCH : Đức cao vọng trọng, trừ tà giúp thiện, trên vun đức trí, dưới sửa tục dân, thành một BẮC NGUYÊN-LÃO của thời đại.

MỆNH KHÔNG HỢP : Công thân ngoại hiên xa kẻ gian, điền sản, phong địa, hôn nhân 2 lần, hoặc làm phu tràng cũng đủ ăn đủ mặc.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức làm lớn lắm (ngày xưa chức Tam Cô, Tam Công, Hoàng môn, Hoàng dương).

— Giới sĩ Đồ to (ngày xưa là bảng vàng, và được tiến cử. (Nhi-giáp, Tam-giáp, Tiến sĩ).

— Người thường Điền sản gia tăng, hoặc là vũ-tướng thì đi chinh phạt, san bản, hoặc có việc cải cách 3 lần, tốt lành.

THƠ RĂNG

*Được cung lại được cả tên
Rong chơi thỏa ở bồng trên khác nào.*

HÀO 3 ÂM

Phu thả thừa, tri khẩu chi, trình lan.

Lược Nghĩa

Vừa đôi vác, vừa ngỗ vác (nhờ những vác) chi thêm hấp dẫn gần tại, cứ ngoai cổ thể thì hối then đấy.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Vô đức mà ngỗ, địa vị, tại Lạ khó tranh.

LỜI THUY GIẢI

MỆNH HỢP CÁCH : Hèn vi mà trở nên phàm-quy, 1 bởi
sự hèn vi, kéo giặc cướp đến.

MỆNH KHỔNG HỢP : Hèn vi thêm ô, đến nhục, chỉ
thực sự vậy. Đan bị như thế, lại càng không nên.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Phong ruồng duỗi, hach vách.

— Giai sĩ : Phong tích-gian, nhạc-anh, du dĩ đồ-dat.

— Người thương : Phong hèn cướp, kiện tang, thị phi.

THƠ RẮNG

Ngồi xe đội vác coi kỳ,

Làm cho giặc cướp bao vi hại liền.

HÀO 4 DƯƠNG

Giải nhi mẫu, bằng chỉ tư phu.

Lược Nghĩa

Cởi bỏ ngón chân của một đ. giải hao 1 bỏ hao 1
đ. thì lau mới đến mà tin-lưỡng đó.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Phải nghiêm chỉnh mà tuyệt giao thì mới dùng
hào và hợp chí.

MỆNH HỢP CÁCH : Xa kẻ gian, hợp sức với người hiền
bị làm vác lớn, cái gì mà không thành ?

MỆNH KHỔNG HỢP : Không làm ác, gần thiện, nên công
nạp lập hỏi.

LỜI THUYẾT GIẢI

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Phòng ban đảng tập hợp đại-dân có hai.
- *Giới sĩ* : Phòng ban hoang dãng dân dục.
- *Người thường* : Phòng ban gian oán hơn.

THƠ RẮNG

*Giải vây được bọn tà-gian,
Bọn hiền tín-tưởng đến bàn tiếp tay.*

HÀO 5 ÂM

Quân tử duy hữu giải, cat ; hữu phu vu tiểu-nhân.

Lược Nghĩa

Người quan-tử chỉ có cách giải tán chúng (3 hào âm ở dưới) thì mới tốt ; có đức chứng minh ở chỗ như vào hội tiểu-nhân (xem hàng chữ là họ không.)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO . Người quan-tử lỗ hơn ai thì họ có lợi.

MỆNH HỢP CÁCH . Xảy quyền công lý, tên hiền trừ gian thì quốc gia được an ninh dân sinh được thối mái, công nghiệp phát triển, mọi người sung sướng.

MỆNH KHÔNG HỢP CÁCH . Người thanh-tu, từ học đức nghiệp lớn, phục trách nhiều.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Giữ như việc quan trọng trừ gian hơn cầm quyền chính phủ.

— *Giới sĩ* : Thành danh.

— *Người thường* : Thanh bạch, tăng gia thực hành.

THƠ RẮNG

Một tin về, tự phía lã,
Tin vui tiên dụng từ nay lộc nhiều.

HÀO 6 ÂM

Công đức và thanh và sự, di thượn học học
v. l. l. l.

Lược Nghĩa

Ông tác dụng ban con của của, ở trên trên học,
cao, trung được no không, ở, chúng lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO Giải tán được học học học

MỆNH HỢP CÁCH Vài, ở học học học học học
học thời loan, công huân rất lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP Công học được học học học, phúc
học ven loan, quan-đi, học học, học nhân số học.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Được thăng quyền, binh. suy lập công.
- Giới sĩ : Đủ đạt.
- Người thường : Thầu lợi.

THƠ RẮNG

Dấu mình khí-giới từ lâu,
Thấy chim liền bản trên đầu tường cao,
Thất niên ngũ số vận vào(1)
Kính doanh được lợi, danh nào kèm ai.

(1).— Thất niên phùng ngũ số.

41) Sơn-Trạch-Tồn

Tên QUẾ: TỒN là ÍCH (mình cứu tồn)
mới at dễ làm ích lợi cho người. Gần như
hỷ-xả. Tồn mà không mất hẳn, vì cơ cơ được
hồi lại, gần như dần-từ).

Thuộc tháng 7

Lời Tượng

Sơn ha hĩa trạch Tồn. Quân tử dĩ rừng phần trấ, dục

Lược Nghĩa

Dưới núi có đầm là quẻ Tồn. Người quân tử lấy đây
mà dần ép khi gian-lục, ngán lạp loag ham muốn (của mình).

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp-giáp :

ĐINH : Tỵ, Mão, Sửu

BÍNH : Tuất, Tí, Dần,

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý

THƠ RẰNG

Cá mừng mưa ao cạn,
Rồng mây gặp-gỡ thời.
Còn gì mà chẳng đẹp.
Năm canh bóng nguyệt soi.

HÀO 1 DƯƠNG

Dĩ sự thuyên vãng, vô cữu, chure tên chi.

Lược Nghĩa

Thôi việc mình (hào 1) do mau cấp ích ngà ri (hào 1),
không lỗ gì, nhưng cũng nên cao nhắc sự tồn tại.

Hà-Lạc Giải-Đoán

H'Q : Nói sự tốt đẹp của đạo bè-han.

THÀNH HỢP CÁCH : Không vì mình mà tuy cơ ứng biến
t. . . , nên công rõ, danh thơm.

THÀNH KHÔNG HỢP : Thi chí khéo việc người, vung
m. . . , không khéo thành, cơm áo lo toan, phúc kém.

THU TUẾ VẬN :

— *Thiên chức* : Vì nước quên nhà, gây thêm vinh sung

— *Giáo sĩ* : Hợp cho người trên, sẽ được lựa chọn.

— *Người thường* : Hoạch lợi. Số xấu nhân ăn lông hồng

Y. . .

THƠ RẰNG

Ích người mà lại tổn ta.

Công nên chằm-chước kéo là qua tay.

HÀO 2 DƯƠNG

Lợi trính, chinh hung, phát tồn ích chi.

Lược Nghĩa

Lợi ở sự giữ điều chính, đi ngay (để giúp hao 5) là xấu
không làm tổn hại của mình, lúc là giúp ích cho tất. đây
b. . . , cách giúp tiêu cực).

Hà Lạc Giải Đoán

H'AO : Giữ chính là có hiệu-lực to.

THÀNH HỢP CÁCH : Thủ lãnh đơn nhân, dù không hiền
c. . . , đã làm gương cho dân được kẻ mưu ra lệnh, kẻ
c. . . , duy trì được mỹ tục nơi thôn-dã.

SONTRACHTON

Mt VH Khe AGHP: Thợ cũng là người, chất lượng công việc phải đúng, sát đơn hàng khách yêu cầu.

XEM TẾ VÂN.

- Quan chức : Cũ thì không tính đời.
- Giới sĩ : Giữ nghiệp thường, khó tiến
- Apter, Loren : Cũ thì không mang danh Apter.

THƠ BẢNG

Giao tình chẳng nề xách-yêu.
Giờ chính thì tốt, tiền hậu thì nguy.

HÀO 3 ÂM

Tam chiếu hương, tác tôn nhất chiếu, nhà đạo'land, ,
đặc kỳ hữu.

Lược-Nghĩa

Bà con đi thu gom một người, người khác đi thu gom một người đi, thì nạn đói hạn được bao nhiêu đêm nay.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y HAO Chơi với bạn nhiều, phải có bạn bạn.

THỰC HÀNH CÁCH Giữ đều nhịp, chơi đều theo, không nhang lên cho mình, mà lợi cho bạn bè đồng nghiệp.

Một số KHO và HỘP cũng kéo giao tế, nhưng lại
phức tạp.

XEM TUẾ VAN:

- Quan chức Cùng đồng sự hợp-tác.
 - Giáo sĩ Kết bạn đồng đạo, ich lợi, tiền tài.
- Ngưu-thương Hợp lực đồng đạo, được lợi,
Hôn-nhan thân, Tạng nưc đồng tin-do theo.

THƠ RẰNG

*Gặp Ba là chuyện sinh nghi,
Chỉ nên chuyên-một, đừng tùy ý ai.*

HÀO 4 ÂM

Tổ, kỳ tặc, sử thuyên, hữu lý vô cữu.

Lược Nghĩa

Gặp bởi nết xấu của mình (âm nhu), khiến làm cho nhanh
tác dụng, không lỗi.

Hà Lạc Giải-Đoán

Y CÁCH — Khiến người bớt phần tính, mà làm nhanh.

THÀNH HỢP CÁCH — Mạnh bạo theo lãnh, vu long sủa
đi lên cho cao, khôn, lừa cho đẹp, công danh thành tựu
trạch thám hầu.

MINH KHÔNG HỢP — Có tất phải dùng thuốc mau, có lỗi
thả lỏng cho đi gian nan, lớn được yên lành.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức : Đi lên,

— Giới sĩ : Có mừng

— Người thường — Thau lợ — Tai thoát bệnh khờ, tới ra
sống, buồn hóa vui.

THƠ RẰNG

*Giúp nhau dời giờ thành hay,
Trời dành gặp-gỡ duyên may một người.*

HÀO 5 ÂM

Hoặc ích chi, thập bǎng chi quy,
phát khắc vi, nguyên cát.

Lược Nghĩa

Thịnh-linh (hào 2) đem lợi ích đến cho mình, to lớn như 10 bǎng coi quy (một số đem đến xưa), không từ chối, được, vì tốt nhất.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Có đức, ngồi vị tôn, tất được người hiền giúp việc chính trị lớn.

MỆNH HỢP CÁCH Được người hiệp lực, đạo trị nước thành, nhân tâm vể vơi mình, phúc trách thành lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng xuất-chung, nơi lang nước, cảnh ngưỡng mình, thân vinh, nhà vượng.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức: Gần mặt trời.

— Giới sĩ: Đô cao,

— Ngươ, thường. Đại phát tài, nhưng phong cơ tang.

THƠ RẰNG

Việc đời tồn trước ích sau,
Bạn hiền giúp đỡ mới mau tốt lành,
Hỏi hoa trong tuyết lạnh tình,
Ngày mai nắng ấm, tương-tình ai bì.

HÀO 6 DƯƠNG

Phát tồn, ích chi, vô cừ, tranh cát, lợi hữu đa vãng đại thần vô gia.

SƠN TRẠCH TỒN

Lược-Nghĩa

Chẳng làm tồn ai nữa (Tồn đến cực rồi) mà làm ích cho
nào (cho hao 3), không lỗi gì, giữ chính nên tốt, ích-lợi đầy
trên đi, sẽ được người quai-phục mình, không cứ ở nhà riêng
mọi.

Hà Lạc Giải Đoán

Y HẠO Gắng công chính đạo, làm ích lợi cho bên dưới

MỆNH HỢP CÁCH : Long đề ở thiên hạ, chỉ đẹp đề ở
lớp cung dân, lập công huân, hưởng phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP : Không tham, không mưu toan gì
cũng được làm no. Gần người hiền, buôn bán thì có lợi, hoặc
làm tang đạo cũng tốt.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Được dân mến

— Giới sĩ : Toại chí

— Người thường : Được đãi lợi, nhiều quý nhân giúp,
ra vào đều có lợi.

THƠ RẰNG

Tồn mình, ơn giúp được người
Người vui là phúc, lợi trời an nhiên,

42) Phong-Lôi-Ích

Tên QUÊ : ÍCH là TỒN + TỒN trên mà Ích dưới mới thật là ÍCH).

Thuộc tháng 7.

Lời Tượng

Phong lôi . Lôi . Quan tử dĩ kiến thiên tử thiên tử qua tặc cải.

Lược Nghĩa

Gió sớm là quẻ ÍCH . Người quan tử lấy đây mà hỏi mấy điều lành mới đợi đến gần, có đến qua thời sửa đổi ngay.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

Canh : TÌ, DẦN, THÌN.

Tân : MÙI, TÝ, MÃO.

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý.

Sanh từ tháng 2 đến tháng 8 thì phúc dày.

Các tháng khác phúc nhỏ.

THƠ RẮNG

Ích tồn tại hào ba.

Thấy lành phải dời ra.

Lộc rừng xuân mới đến.

Cỏm khải nếp vinh hoa.

HÀO 1 DƯƠNG

Lợi dụng vì đại tác, nguyên cát vô cửu.

Lược Nghĩa.

Lợi do làm việc lớn, tốt nhất không lỗ gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có nhiều việc lớn để làm và việc làm có nhiều lợi nhuận.

Ý VI HYP CẠCH : Làm việc lớn, lập công to, lượng đồ nhiều chu tất vạn toàn.

Ý VII KHỔ NG HYP : Cũng làm làm, lớn tại việc to, nhỏ tại công tác, cửa nhà hưng vượng.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Lên cao.

— Công vi : Tăng tuyền lớn. Chữ đại là âm chỉ Đại học đại sư... (V.V...)

— An cư thương : Cũng có đại công tác, đại lợi.

THƠ RẰNG

Thừa thời làm lớn dễ dàng.

Công quan đại chí thênh thang đường đời.

HÀO 2 ÂM.

Hoặc ích chi thập bản, chi quy, phú á khắc vi,
vạn cát bình, vương dụng, hướng và để, cat.

Lược Nghĩa

Hoặc ích (hào 5) đem đến điều lợi lớn như
con quy. Số đem ngày xưa chẳng từ chối được, nên
lên mà thi to, nếu là vương thì càng lễ t
(hào 2 dâng lên hào 5)

PHONG LÔI ÍCH

Ý HẠO Trên dưới đều hưởng ích lợi cả.

MỆNH HỢP CÁCH Vô tư, được lương-lĩnh đến với mình, cấp trên yếu, dưới dân kinh.

MỆNH KHÔNG HỢP - Giữ mình, kinh trên, lợi quan cận quý, thọ dụng khá đầy đủ

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Thăng chuyển

— *Giới sĩ* : Thành danh

— *Ngư, thương* : Ba bốn lần hoạch lợi, hưởng lộc lễ tư, được phúc.

THƠ RÀNG

Tổn đi ích lợi ngay.

Chân châu được thấy đây.

Ngân dậm buồm ra tít

Bến trong ba nhận bảy (3 hào âm.)

HÀO 3 ÂM

Ích chỉ dụng hung sư, vô cữu; hữu phu trung hành, cao công dụng khuê.

Lược Nghĩa

Dụng (chấp nhân) việc xấu mà làm lợi ích cho nó (hào 3 bất trung bất chính) Không lỗi gì, nếu nó giữ long tin cư đạo trung mà làm thì được dụng ngọc khuê để bao cao lên ông trên (hào 6 ?)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Hết đạo trung với nước.

MỆNH HỢP CÁCH đã làm việc nước thì phải tận tụy dè dặt dân sinh, để lại ích cho phong hóa.

XEM TUẾ VẬN

- *Quan chức* Trách nhiệm trọng đại được lên miễn.
- *Giới sĩ* : Được tiến cử thành danh.
- *Quý tộc thương* Có việc tu-tạo, đời đời vui vẻ. Kiệt tang có thể thân này phải trả được.

THƠ RẰNG

*Đạo trung ai chẳng nghe theo,
Lợi dân ích nước, người reo đón mừng.*

HÀO 5 DƯƠNG

Hữu phu huệ tâm, vật vắn,
nguyên cát, hữu phu, huệ ngã đưc.

Lược Nghĩa

Có tin tưởng ở lòng mình thích làm ơn huệ (hào 5) chứ không, tốt nhất rồi, có tin tưởng ở đấng ấy làm ơn huệ cho ta (hào 2).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Làm ích cho dưới mà chuag-mình được lòng thành của mình có cơ được đáp ứng.

MỆNH HỢP CÁCH Ta đưc phú tá được việc nước, cảm phục được lòng dân, công danh lợi-đạt phúc lộc phong doanh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng nhân-hậu, có lòng làm ơn cho người khác, nên nhường phục, là tang-dao thì thông-luật, đi buôn bán cũng tử tế.

LIU TẾ VÂN :

Quan chức : Gặp lãnh-đạo sáng suốt.

Giới sĩ : Tiến thủ thành danh.

*Ngân thường : Danh mưu xung y. Tàng đạo o
... tri ngộ ton quý.*

THƠ RĂNG

Thành tín nhân huệ ở đời,

Không còn tài nữa, đạo trời cũng theo

HÀO 6 DƯƠNG

Việc chi chi, hoặc kích chi, tập tam : ... hăng, hung.

Lược Nghĩa

*Có thể làm việc thêm nữa (lên công) ... danh
... có đạo, tập tam là ... có đạo, ... xấu.*

Hà Lục Giải Đoán

*Y HẢO : Cầu gì đến cuối hoặc đến nỗi phải đánh đuổi
... người oán.*

*VIỆNH HỢP CÁCH : Tham tài, vốn ... danh, lấy lợi,
... là may có ...*

*MỸ THUY HỢP : Tham tài, ... như ... ta,
... thân gia kho giữ được.*

LIU TẾ VÂN :

— Quan chức : Vi tham-những bị phạt, đổi.

... tôn-nghĩa.

— *Giới sĩ* : Cạnh tranh quá, bị nhục.

— *Người thương* : Nguyên vụ lợi b. can trách, hình phạt
lỗi đang me thăm.

THƠ RẮNG

*Cầu ích không ngừng. người oán ghét,
Lập tâm chẳng vững. bên ngoài sinh.*

43) Trạch-Thiên-Quải

Tên QUẾ QUAI là QUYẾT (quyết : r.,
quyết : am, quyết : nghi, quyết : đoan...)

Thuộc thang 8

Lời Tượng

Trạch thượng u nhân QUẢ. Quan-tử dĩ n. lợi cấp
m. cư đức tác kỳ.

Lược nghĩa

Như dân đang lên đèo núi trời là quê Quả. Người
Quan-tử lấy đức mà báo phước. Lợi-lạc cho kẻ khác được (l
lao : am, lổ : thu : xướng : hao : độ) ở nơi đạo đức thì phước báo
không sợ lầm lỗi)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp

GIÁP hoặc NHÂM : Tý, Dần, Thìn

ĐINH : Hợi, Dậu, Mùi

Lợi sinh tháng 5 là cách làm giàu đạo quý. Khen Đoan
đức là Kun, sinh mùa thu cũng được mua.

THƠ RẰNG

Phong lưu bổ thí rất nên

Đại nhân cùng gặp hết liên gian nguy

HÀO 1 DƯƠNG

Trạch và thiên tài. Vàng, bạc thắng vì cừ.

TRẠCH THIÊN QUẢI

Lược Nghĩa

Đương hăng mạnh ở nơi ngon chân trước bước đi, liền lên mà chàng lam nổi là lỗi đây (hao 1 thấp qua)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Liều không thang nơi mà đi dùng kẻ tiểu-nhân thì khó tránh nguy biến.

MỆNH HỢP CÁCH Xem thời rồi hãy tiến, thấy ng liền tránh, tuy không thanh đao té thể được cũng toàn được thân, tránh được họa

MỆNH KHÔNG HỢP; Vô đức mà cứ sinh chi khoe tại, phan được mà cứ tranh cao, họa sinh tại tập.

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức Bị hành-xích vì bạo động,
- Giặc cướp Mưu-do bat mang nên bị oan trách
- Người thường Lo cái họa lam liều.

THƠ RẮNG

*Hồn-hào tối sáng còn lâu,
Tới lui càng mệt, cá đâu buống mối?*

HÀO 2 DƯƠNG

Dịch, hao, mộ đã hữu nhưng, vật tuất

Lược Nghĩa

Non-núi so, lửa gọi, đem 1 m có giới cũng chàng phải lo mua (vì hao 2 cư 1 m, để phòng bị ca rổ),

TRÁCH THIÊN QUÀI

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO. Muốn quyết-tâm kẻ thù-nhất, phải khôn-khéo, dùng cương-quả.

MEVH HỢP CÁCH. Tài đức, chí-cương, có sẵn lo xa và nước non hai, lan ra khắp lục, công đức ở trên.

MEVH KHOA HỢP. Hạng đầu tranh, chước của nhà hơn, có-độc lo-lung.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức :* Vất-vả về trừ gian.

— *Giới sĩ :* Giận đời, ngược-thế.

— *Người thương :* Hay thừa kiên. Đại-dẽ nên theo thiện tránh tà, trừ kẻ gian-ác, sau an-lĩnh.

THƠ RẰNG

Tư tình nên bị oán hờn,

Quyết-tâm rửa sạch, đâu còn ngại lo.

HÀO 4 DƯƠNG

Đồn vô phu, kỳ hành từ thư,
khien đượ, Lôi-vong, vạn ngon bất tin.

Lược Nghĩa

Mông đit không đat, nên đi chap-choang (theo 1 x' u), (chỉ có cách) lua bầy đe-tia khỏi ăn-nhờn (chương 11 12, học dư 12 khi đi trước, mình theo sau, nghe lời này chạng 14 u ? (theo 4 đỏ-dang lắm).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO. Chứa khéo, nên báo cho biết, cái thuật quyết-tinh bọn tiểu-nhân.

MỆNH HỢP CÁCH Tài đức, trí tuệ, lòng hiếu, mẫn, không
thể bỏ qua. Phải ở trước, ngày nào cũng bắt gặp, gặp được
công danh.

MỆNH KHÍ LƯNG HỢP Có công mướn-mướn, ít việc làm, việc
lớn, hoặc sinh nhai nghề chăn nuôi.

XEM TUẾ VẬN .

— *Quan chức* : Bị ruồng bỏ vì bất lực.

— *Cơ nghiệp* : Do bet o lạng cao (ngay xưa đưa th),

— *Người thương* : Kiên-ung, bị đòn, hoặc bị đánh ngựa lo,
trĩ, hoặc lật ách ở tai, chân, khó đi.

THƠ RẮNG

*Lừa dẽ, theo chấp-choạng đi,
Chính bền, tứ cửu có chi lỗi lăm.*

HÀO 5 DƯƠNG

Nghĩa là quyết, quyết, bung nhanh vô cứu.

Lược Nghĩa

Rau nguyên-lục đây (rau rau) hay râu sam, tức hao 6
m, tức rau. nếu quyết-quyết, cứ đạo trung mà đi (đúng
cam tính và lực) thì không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán.

Y HAO Rau rau, nguyên-lục phải quyết tâm đi, pho
với kẻ liêu nhân.

MỆNH HỢP CÁCH Sang số không bị mưu gạt của
người khác, nên lúc vẽ gọt phải cẩn thận, không được
phục dấy.

TRACH THIÊN QUẢI

MỆNH LẠC HỢP Như rớt, không có mưu, thiên lộc khôn lường, họ đi không bị hại tai họa mang tai họa.

XEM TUẾ-VẬN:

- Quan chức : Phòng gian nịnh làm hại.
- Giới sĩ : Lợi nhỏ.
- Vợ chồng : Nhau doanh đặc ý. Kết hôn sớm bày phải trái. Bệnh khỏi.

THƠ RẮNG

*Trừ tà, giữ chính, dân mong,
Cương không đi quá, đạo trung rõ ràng.*

HÀO 6 ÂM

Vô hào, chung hữu hung.

Lược Nghĩa

Không kêu khóc ai được (nếu nhân hết thời rồi) kết cục là xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO . Được tiền nhân đã hết, mà tai họa chưa lùi.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy phụ quý, nhưng cậy kẻ người long quyền bực của, âm hại, náo, lạnh, sau tai họa tranh tai họa.

MỆNH KHÔNG HỢP . Người ghen ghét, mình chẳng thân ai, động làm gì là có hối tiếc, chẳng bền lâu.

XEM TUẾ VẬN

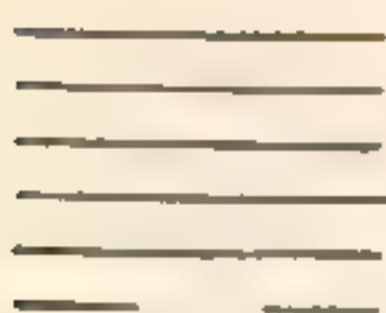
- Quan chức : Nên dùng thơ . . . : tốt .
- Gai sĩ : Khó tiến thủ, tàn . . . : là hơn.
- Người thường : Nên an thơ . . . : thi đẹp. Số xấu thi cốt
ai. . . : bị thương, tại phải những n. . . : người già lo tuổi thọ.

THƠ RẰNG

*Gái nào khóc ở bên sông,
Đi đêm hân tới đường cùng xấu đây.*

44)

Thiên-Phong-Cầu



Tên QUÊ CẦU là NGỘ (nguyên-nhệ) 5.

Thuộc tháng 5.

Lời Tượng

THIÊN HẠ HỒI PHONG CẦU. Hầu dĩ thi
mệnh cáo tứ phương.

Lược Nghĩa

Dù trời có gọi là quẻ CẦU chỗ này cũng giúp. Nhà vua
(Nguyên-an) lấy đây làm hành m. n. n. n.
cho thông cáo đi bốn phương.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giúp :

TÂN : SỬU, HỢI, DẬU.

NIỆM hoặc GIÁP NGỌ. THÂN TỬ VỊ.

Lại sinh tháng 5 là cách công danh phú quý.

THƠ RẮNG

Cái bé dương đông chẳng đủ lo,
Chiếc thuyền lui tới sông đèo to.
Từ đầu ngựa chạy không mang lối,
Đợ lênh trườn sau chứa khắp cho.

HÀO 1 ÂM

Hệ vu kim n. tranh cát: hữu da-vĩn.
kiến hung; luy thủ phu trịch trục.

Lược Nghĩa

Bước nó vào cái dây hãm (dây phanh) bằng kim khâu thì dao
chính của quan-lão mới được ổn-lành, thế là để cho nó hoạt
hoạt mau ngậy; còn dây gậy-yếu mà tén chặt ngang nó sẽ nhảy
nhót. (điều kiện mà thả công thì sẽ làm cạn),

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO : Rắn tiểu-nhân nên tự-thủ.

M. H. HỢP CÁCH Học cổ, hành đạo, tuy không lập
lược su-ngiệp, nhưng cũng khôn khéo tu thân lão già.

M. V. KHÔNG HỢP Tai nhỏ, sức ngắn, tâm liều,
anh họa.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức và Giới sĩ Bị biếm phạt; khó tiến.

— Agror thương Gặp quý nhân, tin hứa, hoặc được
ơng-lưu. Dân bà sanh nở. Số xấu thì phương-át, tang-lo
phần. Dân bà không thanh khiết.

THƠ RẰNG

*Tiểu nhân gặp dịp sắp to,
Phải phòng từ nhỏ chứ lo làm sống.*

HÀO 2 DƯƠNG

Bao nữa ngà, vô cữu: bất lợi tàn

Lược Nghĩa

Cái học cơ-cơ, hào 2 là đạo, hào 1 là cái không lỗi gì
(hào 1 của đạo không thấy ra được), không lợi đem cho
; khách (dao 4 ung với hào 1 sẽ giúp tiểu-phân an-lạc).

THIÊN PHONG CẦU

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : Quan-tử gặp tiểu nhân, giữ cho nó làm đêr chính.

MỆNH HỢP CÁCH : Co tai lớn, lương rộng, dung vật, hương dân.

MỆNH KHÔNG HỢP Bị lán, không thích tàn báng, ích mình hại người. cố chấp.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức Được thăng trật, được hưởng ca vang ca bac (?).

— Giới sĩ Chẳng có mộng gia nhân nào.

— Người thương Được nhều vàng lụa, thấy lợi hoặc nô tỳ, phụ nhân có ghen.

THƠ RĂNG

*Nên chẳng ta cứ ý ta,
Nhiều người dựa ý, hóa ra lỗi lầm.*

HÀO 3 DƯƠNG

Đồn vô pha, kỵ hành tứ thư (1) lệ, vô đại cửu.

Lược Nghĩa

Mông đất không đa, nên đi chạp choang, nguy, nhưng không lỗi to.

CỬ C C CHỮ (1) Tứ thư. Bản chữ Hán viết là Thư Thê (theo âm Tự Đền Thiều-chữu). Bản của cụ Phan đọc là Tứ Thư.

Còn bản của Nguyễn-Duy Tinh đọc là Thư dư.

Hà-Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Cường ma không gặp được ai, cũng nguy.

MỆNH HỢP CÁCH : Cầu công danh thì không đạt tại, nhưng làm cho vinh hoa thì taura sức, hoặc được như tờ nghiệp, giữ đến sẵn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cò lạp, gian truân, hoặc đau lưng, đau cẳng, phuc nhô.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Nền lui bước, bị biếm phạt.
- Giời sĩ : Tiến thủ được, đỗ bét cao học.
- Người thường : Bị tai ách, hoặc bị đòn.

THƠ RẰNG

*Di tập tẻnh, ở không an,
Gặp nguy, lỗi nhẹ, làm cần, tai ương.*

HÀO 4 DƯƠNG

Bao vô ngư, khởi hung.

Lược Nghĩa

Bao không cá (hào 1 đã ở trong bao của hào 2 rồi) bắt đầu xấu (hào 4 có lạp).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Mất dân nên xấu.

MỆNH HỢP CÁCH : Quý ma không có địa vị, ở cao mà không có dân, tri-cơ cổ thủ thì dờ tai hại.

PHONG THIÊN CẦU

MỆNH KH HỢP Cầu danh vọng; lợi mà mất cơ-hộ
cô lập, kém về nô-bộc.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Bị về vườn.

— *Giới sĩ* : Bị đình giảng.

— *Người thương* : Tranh tụng, phá phách. Người tôn thờ.

THƠ RẰNG

Ở trên thân dưới là khôn,
Sự cơ đề mất, ai còn mến thương.

HÀO 5 DƯƠNG

Dĩ kỳ bao qua, ham chương, hữu vận tự thiên.

Lược Nghĩa

Lấy cây Kỳ che chắn cho cây dừa cho đến che cho họ là
ham chữa về tốt đẹp, như có ở trên đời, sa vào.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Nói cái đạo lấy dương chế âm vậy.

MỆNH HỢP CÁCH Khoan hồng đại lượng, được rai
được quần sinh, hưởng phú quý.

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng có học văn độ lượng, từ
không cảm ứng, nên, cũng là phú hữu.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Có tài lượng đồng quốc gia.

— *Người thương* : Được người tôn quý gặp, ăn và thức
hoạch bất ngờ. Ba ba có sanh nở. Người già giám thọ.

THƠ RẰNG

Trung chính ngồi cao dễ thí vi,
Đất sinh cây kỷ buổi dương thì,
Quả nhiên giữ chính rồi tương ngộ,
Hầu thử ngư sã (1) lại phát huy.

HÀO 6 DƯƠNG

Cầu kỳ dác, lân, vô cữu.

Lược Nghĩa

Chỉ gặp cái sung của mình (hào 6 cương mà ở trên cùng)
Xấu then, không trách lỗi ai được (tự mình có-lấp).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Cương không gặp ai hết.

VỀNH HỢP CÁCH : Danh cao, tiếng sạch, xuất chúng,
Đi đâu, nơi đâu, làm ngay, nhưng bi-nghu-luan xuyên tạc
Đi đâu, nên lộc vị chẳng ổn.

MỆNH KHỔNG HỢP : Chỉ khi cương đạt, bất cần nhân
Đi đâu, mua oán, luôn luôn vất vả.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Ngồi cao, đứng đầu, phòng bị che trách.
- Giới sĩ : Tiến thủ, lên cao.
- Vợ chồng : Không kẻ gặp, kinh doanh khó.

THƠ RẰNG

Chỉ mưu chàng gặp huân tước,
Có đi mà hen chệnh-vênh lơ lửng.

CÁC CHỮ : ... THÂN MHO. SỬU, TỶ.



Tên QUÊ - TUY là TỤ (Tụ hợp đồng-tạo :
thi thổ, vui buồn phare tan.

Thuộc tháng 6.

Lời-Tượng

Trạch thương ư địa : TUY. Quân-lũ dĩ trù nhưng khi,
giới bất ngu.

Lược Nghĩa

Đằm lên ở trên đất là quê TUY. Người quân-tử lấy dấy
mà tăng chưa đi binh-khi đe phong sự Lát ngo xảy ra.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

ẤT hoặc QUÝ : MÙI, TỶ, MÃO.

ĐINH : HỢI, DẬU, MÙI.

Lại sanh tháng 6 là cách công danh phu quý.

THƠ RẰNG

*Âm dương hội hợp mà chưa hẹn,
Thuyền đóng bên sông định cứu nguy.
Hoa rụng trước sân thành quả mới,
Sắp đi Tây-Bắc việc còn nghi.*

HÀO 1 ÂM

Hữu phu, bất chung, nam tỵ, nữ tỵ, nhưc hạc, nhưc ác
vị tiên ; Vật tuất, vàng vó cứu.

Lược Nghĩa

Cả người tin (hào 1) mà không tới trót, bèn loan mất cái tu-hợp của may (với hào 4). Nếu kẻ gọi thu một ní-ôm (cái cưới) (2 hào âm). Đứng lo, cứ tiến đi, không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

HÀO 1: Rắn nên xa bọn chúng để theo đạo chính thì tránh được cái tai họa tự-hợp xằng.

HÀO 2 HỢP CÁCH: Cái lỗi mà theo chính-đạo thì giữ. Hợp rộng lớn không lo gì.

MỆNH KHÔNG HỢP: Với hào 6 bất thường, tà chính là đi sai, đặc biệt hạnh thiếu, vất vả.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức: Bị cách giáng.

— Giới sĩ: Gian nan.

— Vợ chồng: Kể cả vợ, tiền nhân, bị vu tội lấy.

ĐI: 1. được xa sau mới tốt.

THƠ RẰNG

Sinh nhai đường sáng chưa thông.

Ngươi mê quên họ, trâu phòng thầy tại.

HÀO 2 ÂM

Dẫn cat, vô cứu, phu, nãi lợi dụng thược.

Lược Nghĩa

Đi, hào 2 cũng lên họ, với hào 5) là tốt, không lỗi gì. Nhưng như tang lễ thược (chỗ mả) mà cũng được.

TRÁCH BỊA TỰ

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HAO : Góp được người, chỉ thành giúp nước ; nên bởi quẻ lễ lễ.

MEANH HỢP CÁCH : Đẻ khôn rỗng chính trực, nên tể dân được bền vững, thêm được ra giúp nước, tu cảm cách được thần-linh, danh thơm ra cả hoàn-vũ.

MEINH KHÔNG HỢP : Cũng thần' thực giao hảo, được quý nhân tiếp dẫn, lợi đạt, phúc đầy.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức và Giới sĩ* : Đẻ nên cử dụng chuyên.
- *Người thương* : Doanh mưu hoạch lợi, được dễ cử toại ý.

THƠ RẰNG

*Trong ngoài buồn tủi mặt hoa,
Mây tan trắng tỏ, tại qua phúc thành.*

HÀO 3 ÂM

Tuy như, ta như, vô dư lợi ; vắng vô cữu, tiêu lân.

Lược Nghĩa

Tu hợp như, thân-thở như (bị hao 4 nào 3 chế) không ; và đi lên (vô hào 6) không lợi gì, chút uất lợi then thối (vì cùng là âm cả.)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HAO : Hao âm tu hợp chẳng chân dân, nhưng cư phẩm

MỆNH HỢP CÁCH Tuy chỉ hôn lễ là nhà, sinh như
g. đất.

MỆNH KHÔNG HỢP Lãnh đ. r. v. c. th. n. th. ch. g. a. l. c.
sinh h. u., rồi t. đ. x. a., may làm mới loại ý.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức* : K. n. o. t. y. h. o. p. ở t. r. u. n. g. - t. r. o. n. g., phải đi x. v. i. t.
l. a. - v. a.

— *Giới sĩ* : Khó gặp dịp liên thân.

— *Người thư mã* : N. i. c. k. i. a. g. y. e. n., th. a. n. - t. h. i. c. h. bị th. u. o. n. g.
t. o. n. ; người già vận xấu.

THƠ RẰNG

*Dưới trên tự hợp vui thay.
Ta buồn tìm bạn chẳng hay, chẳng làng.*

HÀO 4 DƯƠNG

Đại cát, vô cữu

Lược Nghĩa

Giữ rất tốt thì không lỗi (chào 1 vị bát đại 2.)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Trên đ. a. c. y. đ. a. c., nên làm hết lòng.

MỆNH HỢP CÁCH : Cam quý a. c. h. a. p. c. h. a. n. t. phải ho. a. n. h.
c. a. n. a. c. a., t. u. - h. o. p. đ. u. o. c. m. o. i. t. i. n. h. - v. u. o. n. g., đ. i. m. o. i. k. h. o. a. n. g. l. o. i.

MỆNH KHÔNG HỢP : T. a. i. c. a. t. h. o. c. u. đ. u. c., k. h. o. n. g. n. o. n. g. v. e. c.
t. a. o. c. t. h. i. c. ũ. n. g. h. a. i. v. i. e. c. n. h. a.

TRẠCH ĐỊA TỬ

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Phải nghĩ-rủi và bỏ ra xuống thấp cấp lưu dừng thoải là hay.

— *Giới sĩ* : Mặc lời không đáng vị.

— *Người thường* : Không theo đường chính, nên có u họa, thật là quan-lữ tìm nơi thoát.

THƠ RẰNG

*Dưới trên tu hợp tốt lành,
Phải theo chính-đạo tu mình mới yên*

HÀO 5 DƯƠNG

Tuý hữu vi, vô cữu, phỉ phư, nguyên, vĩnh, trinh, hỷ vọng

Lược Nghĩa

Tu hợp có ngôi (cao) nên không lỗi, nếu còn ai chẳng tin thì tu thế được Nguyên (kể cả vĩnh (lao) đạo) trinh (chính bền) hẳn khỏi ăn năn nữa.

Hà Lạc Giải Đoán

Y HÀO : Ở ngôi lãnh-đạo, càng phải tu đức.

MỆNH HỢP CÁCH : Ngồi cao ở trong, chưa lấy làm vĩnh, sĩ theo dân men chưa lấy làm thích, đứng cao-trong, kinh uy thì phú quý mới bền.

MỆNH KHÔNG HỢP : Công phần tình luôn, chẳng vĩnh-hoa thì cũng giữ vững được gia-ngia-ếp.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan-chức* : Chưa được tinh thần, nên chưa sáng sủa.

— *Giới 17* : Chưa vững đạo đức.

— *Ngườ thường* : Không lập thân tính, nên con tử
ngi.

THƠ RẰNG

*Trắng tròn hoa lại nở ra,
Việc đời thông thả, tu là được hay*

HÀO 6 ÂM

Tê tư, thê di, vô-cữu.

Lược Nghĩa

Than thở, khóc chảy nước mắt, nước mũi, mà không
lỗi lỗi tại ai.

Hà Lược Giải Đoán

Ý Hào : Vô tài, vô vi mà tụ hợp được mà, chỉ thêm lo sợ

MỆNH HỢP CÁCH : Trĩ phải phòng loạn, an phải nhớ
nguy thì bảo được thân, tranh được hai.

MỆNH HỢP CÁCH : Nhu nhược, ưu sầu, cô lập, chỉ làm
được việc nhỏ.

XEM TUẾ VẬN :

Tên lên chàng ôn, việc nh. ều rắc rối, lớn bé ưu sầu
đánh. ợ: thành hư, tuổi thọ cũng kém.

THƠ RẰNG

*Việc gì cũng khó ban đầu,
Phong ba hiểm trở lo âu mới thành*

46) Dia-Phong-Thang

[The following section contains several horizontal lines, likely representing redacted information or a continuation of the document.]

Tên QUẾ - THĂNG 1: TIẾN (tư thấp thì dần lên cao).

Thuộc tháng 8.

Lời Tựa

Đưa trung sinh Mộc' TH. N. Quan-đ. cũ ta. v. tác.
tích tiêu dĩ cao đại.

Lược Nghĩa

Trong dân sanh ra có vài quẻ THIÊN(THẦN), NGƯỜI quen
tủ lạy dạy mà thần thánh hiện ra trước, gọi là các hào đức ban ơn
cao lớn.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

TÂN : SỪ, HỢI, DẬU.

ẤT hoặc QUY : SỬU, MỢI, DẬU.

Lat 50° 41' 30" N, Long 15° 54' 30" W.

THƠ RÂNG

Tiến bước Đông-Nam tốt,
Trời xanh, ngày lại dài.
Mặt trời, tai họa sạch,
Danh lợi được hòa hài.

HÀO 1 ÂM

Đoàn thắng, đại cát. —

Lược Nghĩa

Thuân tình đi lên, tốt lớn lắm.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý Hào : Có người giúp sức đề tiên, lại rất ruy được lòng, ngày-thu, nên thực hiện được đường lối.

MỆNH HỢP CÁCH : Có đức khuyển cung, lại được người cõng bạt, trở thành giường cột quốc gia.

MỆNH KHOẢNG HỢP : Cũng hiền nhân-tinh, được nhà, người giúp sức, toại ý, ngaiếp nhà hưng-vượng.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Vượt lên cao.

— *Giới sĩ* : Được tiến cử.

— *Người thương* : Kinh doanh hưng y.

THƠ RẮNG

*Tiến-trình chưa thắm vẻ vang,
Giai-nhân lục hợp thu sang tiếng lừng.*

HẢO 2 DƯƠNG

Phu, nữ lợi dụng thược, vô cữu.

Lược Nghĩa

Lòng chí thành, bạc nãi dùng lễ thược và dụng sấm, cảm được thần, từ từ 50 không lời gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý Hào : Tầm mồi chờ đợi voi đàn, nhấc là công việc tổ lễ

ĐIÀ PHONG THẮNG

MỆNH HỢP CÁCH - Tài đặc lớn, trên mền, ở rỏi lành,
công nghiệp hiền hách.

MỆNH KHÔNG HỢP - Căn, thanh tam lối giao, thanh
danh đức nghiệp tốt cả.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức : Được thăng, học rặng công việc.

— Giới sĩ : Nền danh.

— Người thường : Có vui mừng, bênh khỏi việc thanh
Vận xấu có tang tế.

THƠ RẰNG

Việc gì thành kinh cũng xuôi,
ai qua nạn khỏi, mừng vui đến liền.

HÀO 3 DƯƠNG

Thăng hư ấp.

Lược Nghĩa

Lên (để dâng) như đi vào cái ấp bề trong

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Tiến dễ dàng.

MỆNH HỢP CÁCH - Công nam danh dễ nổi, thanh
danh, lớn tăng ở cương lớn, nay thanh hư ấp quan.

MỆNH KHÔNG HỢP - Tài y không trong ngũ hành hợp
vượng hoặc tu đạo thanh hư.

TRUYỆN VẬN

Quan chức : Thẳng, quân lơn (quan ngay xưa to
hay giờ).

— Giới sĩ : Thành danh.

Người hương : Doanh mau toai y. Số xấu thì bốn
quên quê SU, xe chở thầy về.

THƠ RẮNG

Ngồi bế tắc, cứ chinh nam,
Ngựa phi, người gúp, the tran như chơi.

HÀO 4 ÂM

Vương dùng hương vu kỳ sơn, cat vó cừu.

Lược Nghĩa

Vương dùng lễ dâng hiến dè, tực hao 5) ở núi Kỳ sơn,
không lời gì.

Hè Lạc Giải Đoán

1 H O : Lòng thanh tể thần được hưởng phúc.

2 H O P CÁCH : Chỉ thành, việc dương thì cảm đạo.
3 H O P CÁCH : Việc âm thì cảm đạo thần-linh công to danh

4 H O P CÁCH : Công thanh tể, được lòng người.
5 H O P CÁCH : Gao-ngập vương

TRUYỆN VẬN:

— Quan chức : Lén cao

ĐỊA PHONG THĂNG

- *Giới sĩ* Được voi như quý khách, thành ở nó.
 - *Người thường*: Được lợn sơn-lam, hoặc lợn vu non
- puộc. Tặng đạo hưởng lộc tế lễ
Số xấu có điềm rở về Sơn-phần.

THƠ RẰNG

*Thuân trên, nhường dưới, bao dung,
Việc làm không thẹn, hết mừng lại vui.*

HÀO 5 ÂM

Trình cát, thăng giai.

Lược Nghĩa

Gửi được chính thời tốt mà nươc bước lên thên. (thời đã
đang làm)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Nguyên-thủ mà gự chính đức cao dân thì là
thuân trị rồi.

MỆNH HỢP CÁCH Tuổi trẻ đã đạt, lập công danh, ch
lớn, phú, dầy

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng giữ đạo, lập thân, lập tiến
thủ, nghề nghiệp biết cạnh tranh

ACHI THIẾ VẤN

— *Quan-chức*: Thăng cấp

— *Giới-sĩ*: Được tiến cử

— *Người-thường*: doanh mưu toại ý

THƠ RẰNG

*Ngồi cao như thuận thắng cương
Sáu vươn xuân tốt, trước đực, mưa tu*

HÀO 6 ÂM

Mạnh thân, lợi, vu Lật tức chỉ trình

Lược Nghĩa

Cầu lên nữa là mỳ-âm đến đến càng rồi, chỉ còn có lợi
cho giữ chính không ngừng.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Chỉ biết lên mà không biết ngừng

MỆNH HỢP CÁCH Là ngược ngày tháng, tiến đức tu
ngiệp, có thanh-danh.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tham lợi, khó trau tu trong nhúc
nào.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Nên cáo hưu.

— Giới sĩ : Nên tu tĩnh.

— Người thường : Tham quá mắc họa.

Số nhà : có điều phi-phá, an mệnh.

THƠ RẰNG

*Mặt trời sáng, không bóng mây,
Lặng lo ngay ngáy, lâu ngày hết mưa.*

47)

Trạch-Thủy-Khốn

Tên QUI KHỐN 1 NGUY (nguy nan
khó, khó, ne. kien nhac).

Thuộc tháng 5

Lời Tượng

Trạch vô thủy KHỐN. Quân-tử dĩ tri mệnh toại chí.

Lược Nghĩa

Đầm không có nước là quẻ KHỐN. Người quân tử lấy
đấy mà trút bỏ (hy sinh) tính mệnh để thỏa chí hờn của
mình (cũng như sát thân đi thành nhân - giết thân mình để thành
đạo nhân).

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

MẬU : DẦN, THÌN, NGỌ.

ĐINH : HỢI, DẬU, MÙI.

Lại sinh tháng 5 là cách công danh phú quý.

THƠ RẮNG

Thiên-hình sau chẳng đời,
Kim mộc khó bề yên,
Chuột bỏ khinh không hại,
Tai nguy ngay thấy liền.

HÀO 1 ÂM

Đầu tiên và chân mộc, nhập vu
u cốc, tam thế bát dịch.

Lược Nghĩa

Mình đi bị khốn nơi gốc cây, vào nơi lang tối, bị
núi rừng thấy mặt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Không có tài ra thoát nơi khốn.

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy không được đắc dụng, nhưng
cũng kẻ sĩ một thời ở ẩn nơi núi sau, không bị nhục.

MỆNH KHÔNG HỢP : Nhu-nhược, tối-tăm, không nhìn
thấy cơ sự, không thoát được khốn.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Nên lui.

— Giới sĩ : Đợi thời.

— Người thương : Có sự kinh sợ, tang phục.

THƠ RẰNG

*Khốn lâu trăm-trệ mấy lần
Đánh thân u-tịch, sau dần sẽ yên.*

HÀO 2 DƯƠNG

Khốn vu tiêu tư (thực) chu phước phước lại,
lợi dụng hướng tư, chân lang, vô cầu.

Lược Nghĩa

Thầy tuấn ở nơi (núi) có rừng thẳm, lại có dầy
lũy (núi) (cây) dương đi lại với mình (hào 3 ứng với
hào 2, dương ứng với cẻ lẽ tại lợi, nên tên-mệnh việc gì thì
suy nghĩ đúng lời).

TRÁCH THÙY KHỐN

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Có tài đức nhưng không có thời, nên không cứu khốn, e ngại được.

WANH HỢP CÁCH Vì cao lúc hân, vừa lòng trên, tìm được thân, lấy không cứu khốn được, nhưng không bị tai họa gì.

MỆNH KHÔNG HỢP Thiên-lêch, hay ăn uống rượu chè vào phúc vụ nhà sang, rồi làm nghề bôi toan đủ ăn đủ mặc, nhưng không thành sự-nghiệp gì lớn-lao

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Được thăng chuyen, hoặc giữ chức coi tế lễ.

— Giời sĩ : Có vui mừng.

— Người thương : Được quý nhân dẫn dắt, doanh mưu được lợi, tình dục tốt, đồng thi xấu.

Số xấu có tang phục, tế-lễ.

THƠ RẰNG

*Tạm nguy, đợi lộc tương lai.
Đạo trời giao-cảm, đừng ai vọng hành*

HÀO 3 ÂM

Khốn vu thạch, cử vu tạt lê, nhập vu
kỳ cung, bất kiến kỳ thê, hung.

Lược Nghĩa

Khốn được nơi hơn đả (Hào 1 đưa nơi cây gai (Hào 2) vào nơi đất bùn (Hào 3) chẳng thấy vợ đẹp, xấu.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HỎ Khốn của khốn đến nỗi thân nguy.

Ý KHỚP CÁCH Đau thân nơi sơn lâm, loạ làm lính
chung-môn, chẳng vợ con gì.

Ý KHỚNG HỢP Thân có thể nguy.

XÉT TUẾ VẬN:

— Quan chức: Vào nơi thanh-ấm để sửa-lỗi.

— Giai sĩ: Được vào trường thi, nhưng có biên ở thế-
thấp.

— Người thường: Số xấu đánh nhưc thân nguy, có thể
không nhìn thấy vợ con.

THƠ RẮNG

Trên đe dưới búa đã chồn.

Nhìn không thấy vợ, sầu tuôn lệ dài.

HÀO 4 DƯƠNG

Lại từ từ, khon vu lam xa, lạn, hữu chung.

Lược Nghĩa

Đi lại từ từ, voi nhau chôn ở ca hào 1) vì bị kẹt ở
ca xe sát (cách 2 ngàn căn). hơi thở, nhưng có kẹt qua và sát.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HỎ Tài nhà Phóng của được khốn ngay lúc đầu,
hàng sau sẽ gặp nhau.

Ý KHỚP CÁCH Tự thân đánh với những người
không trong lộc

TRẠCH THỦY KHỐN

MỆNH KHÔNG HỢP Trước khó sau dễ, nhờ nói quyền thế, sau mới thành được.

XEM TUẾ VẬN :

- **Quan chức :** Kiểm nhiệm phức tạp.
- **Giới sĩ :** Tiến thủ vụng-về.
- **Người thương :** Vụng-vợ, vất-vả, mãi sau mới ra khỏi bế tắc, nhà buôn bị khổ về xe cộ.

THƠ RẮNG

Chẳng cam thua sức kém tài
Quyết tâm cứu giúp người : mọi việc thành

HÀO 5 DƯƠNG

Ty nguyệt, khốn vu xích phất,
nãi tư hữu duyệt, lợi dụng lễ-tư.

Lược Nghĩa

Bị hốt mũi (bi hao 6 lam tồn) khoét chân (bi hao 4 lam tồn) khốn-khổ nơi đây dễ huộc án (giúp cho 2 hào) thói cư thường-thăng rồi cũng được vu, lòng (sẽ gặp hao 2) hiện giờ hãy cứ dùng việc lễ-lễ là cơ lợi (cảm đến thân-linh)

Hà Lạc Giải Đoán

Y HÀO Lấy được cứu khốn, lấy lòng thành cảm thần.

MỆNH HỢP CÁCH Theo cô, làm đạo, nan thờ, tuy gian-nan sau có cơ hội, gặp-lò ngay thẳng, hoặc làm chức trông coi lễ-lễ

MỆNH KHÔNG HỢP Trước khốn sau yên, hoặc cỗi-nhục bị hình thương.

XEM TUẾ VÂN :

— Quan chức Trước khó, sau dễ. Hoặc coi tổ lễ.

Cơ sở ; Trước nghịch, sau thuận.

— Văn chương Trước hồng sau được. Số xấu có kiện
t... , lễ lạc tang phục, tế-lễ.

THƠ RĂNG

*Hình thương đến thể là nhiều,
Dem tâm cúng lễ sau đều mừng vui.*

HÀO 6 ÂM

Khốn vu cát lũy, vu niết ngọt (1)
viết động lỗi nữ, hối, chỉnh cát.

Lược Nghĩa

Đ. khốn nơi đây sẵn, nơi gap-gheñh, răng hoạt-động thì
an-nhân, có an-nhân nhưng cứ an-hành thì tốt vì hết thời khốn rồi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Không có tại cư khốn, nên phản tỉnh.

MỆNH HỢP CÁCH Sửa lỗi làm lành, rồi có đủ tài
áp dụng cứu khốn.

MỆNH KHÔNG HỢP Làm nết thân nguy mà không
trở gã , hoạt được. Hoặc rời tổ đi xa lập nghiệp.

XEM TUẾ VÂN

— Quan chức Phương hành phật , bị chững chặc

TRẠCH THIÊN KHỐN

- *Giới sĩ* : bị đình giảng, nhục-thân.
- *Người thờng* : Phòng lo sợ, tang phục
Chỉ người buồn lặn lên hành có lợi

THƠ RÃNG

*Đường đi dù tiến chưa yên,
Cùng thời sẽ bền động nên tốt lành,*

CƯỚC CHỮ (1) NH: ngũ-thất sách đưc là nghet nghet

45) Thấy-phong-Tĩnh

Thấy Qu: TỈNH (an-tĩnh đến thời
vận như đợi mạch nước giếng
thời),

Thuộc tháng 3.

Lời Tượng

Một thượng hữu thay TỈNH. Quan-ta ca lao dân khuyến
càng.

Lược Nghĩa

Trên cây có nước là TỈNH (cây giếng). Người quân
từ đây lấy an-uy dân, khước lo sợ để an dân.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

TÂN : Sửu, Hợi, Mão.

MẬU : Thân, Tuất, Tí.

Lại sinh tháng 3 là cách công danh phát.

THƠ RẮNG

Muốn xem an lạc nơi nào,

Trước tiên nghe tiếng hồ hào giúp nhau.

HÀO 1 ÂM

Tĩnh nề bất tẩu, cư tịch vô cần.

Lược Nghĩa

Giống bùn không ăn được, giếng cũ không có con chim
hào (xoổng uổng nước).

Hà Lạc Giải Đoán

1 HÀO không có ăn, lấy ăn coi như bỏ.

THUY PHONG TINH

MỆNH HỢP CÁCH : Là người có đức, có tài, có học, có hội công-danh, thân thân trạch phôn,

MỆNH KHÔNG HỢP : Thập-kim, o-nhiêm, tử-tam, thên nhữn, cạp, sao Bội có là nhà kẻ-dĩ, là kẻ ở ở ản, có thể giảm thọ.

XEM TUẾ VẬN :

Quan chức : Tuổi niên cầu vận trong toại-y, làm doanh trở trẻ. Số xấu khó thọ.

THƠ RẰNG

*Mây che, đường tối, trăng mờ.
Mây tan, trăng in, hãy chờ dương di.*

HÀO 2 DƯƠNG

Tỉnh cỗi, xạ phụ, ứng tẻ lậu.

Lược Nghĩa

Giống hươg có một cặp mắt vào con cá gạc, cá vô nưi đã róc.

Hà-Lạc Giải-Đoán

V HAO : Có tài, nhưng tài không đủ để dùng ra ngoài.

MỆNH HỢP CÁCH : Là người có đức, có tài, có học, có hội công-danh, thân thân trạch phôn, nên an-phận vui sống.

MỆNH KHÔNG HỢP : Là người có đức, có tài, có học, có hội công-danh, thân thân trạch phôn, nên an-phận vui sống.

XEM TUẾ VẬN :

— **Quan chức** : Lui về tự dưỡng.

— **Giới-sĩ** : Đợi thời.

— **Người thường** : Cần-thù.

THƠ RẮNG

*Trời an-tĩnh, hống nhận thân.
Cảnh hoa mưa dặm, má sau bên sông.*

HÀO 3 DƯƠNG

*Tinh điệp, bất dục, vọng, ...
minh, tinh thu kỳ phúc.*

Lược Nghĩa

Giống sách chẳng an, ...
đầu, má sau, ...

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Trắc dục, ...
Ý H. H. P. (47) : Dục có thể an, ...
... công-danh đặt, phúc tốt.

M. V. I. KHO, (47) : ...
... chưa chưa, ...

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Khôn, ...
... là hơn.

— *Giới sĩ* : Khôn, ...

— *Người thương* : Thủ phạm, ...

THƠ RẮNG

*Gặp thời tri kỷ tương phùng,
Hẹn kỳ làm lớn Tô tông phúc đầy.*

HÀO 4 ÂM

Tinh trêu vô cữu.

Lược Nghĩa

Giống sửa lại, không lỗi gì.

— Người thường Kinh doanh, toàn lợi.

THƠ RẰNG

Nước ngon như suối trong veo
Bên Đông trời mọc, nước reo, núi hùng.

HÀO 6 ÂM

Tình thu, vật mac, lầu phu, nguyệt ca.

Lược Nghĩa

Gặp nước mức lên, chèo chèo d ý (chèo m...), thì
thường thể mãi, thì tốt nhất.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y (HÀO) Được trạch d... (hà), nên giữ gìn mãi.

... HỢP CÁCH. Được có th... (hà), nên giữ gìn mãi.
... nghiệp lớn, danh thơm thiên cổ.

... KHÔNG HỢP. Cũng lịch d... (hà), tuy không, d...
... ma cò chi Đào Chu làm giàu.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức: Công lớn, thành cao.

— Gió sĩ và Ngươi, tương... (hà), nên giữ gìn mãi.
... ý.

THƠ RẰNG

Gió đông mạnh, đỉnh núi xanh,
Khởi tan, giông lang, ngon lành nước trong.

Tên QUÊ: CÁC: CÀM thay đổi
mẽ, thay cũ đổi mới).

Thuộc tháng 2.

Lời Tương

Trach. trung hậu L.S. CACH. Quan-tả cũ bị lạc n. 1
thời.

Lưu Nghĩa

Giữa đêm có lẽ là quê CÁCH (phay đĩ do nước vì lố
cách đó nhau như cũ và mới. Nước quanh là... và mới
sua đi lịch-pháp để làm sống (sư thay đổi của) làm mới.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp gia

ĐY Mảo, Sưu, Hợi

ĐINH : Hợi, Dậu, Mùi

Lại sinh thêm 2 là các con₅-danh phụ, gọi

THƠ RĂNG

Việc đời vốn vất-vả

Tuy lo chàng ngại gì

Đổi thay cũ mới phải TH!

Sao cho hợp-lý tùy nghi là làm,

Lợi tìm về phía Đông-Nam,

צוה פ' חזקתו 'אז-בז' ש'תק' חזקתו חז' חז'.

HAO 1 DƯƠNG

Cũng dụng hoang ngư chi cách.

Lược Nghĩa

Dùng sự bền chí : của da (da da ma ma) (1)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HỎ Không có nhiệm vụ hoặc chỉ làm nhàn nhai

MỆNH HỢP CÁCH Tuy có ta nhưng khác người

... an thương thủ phận, đợi thời

MỆNH KHÔNG HỢP : Ban nhỏ mọn, hay chửi

... tai-họa, nhưng cũng dĩ lậu xấu hổ.

XI M TUẾ VẬY :

Quan chức : Nên giữ chỗ.

— *Cơ sĩ* : Giữ phận, chưa nên cầu tiến vội.

— *Người thường* : Nên cầu thủ, đừng làm hại (hại) (2)

THƠ RẰNG

Kiên tâm giữ bản-phận mình,

Tinh diệu lợi nhỏ ởng hình động đưi.

HÀO 9 ÂM

Dĩ nhật, nãi cách chi, minh, cat, vo cũ (1)

Lược Nghĩa

Hết ngày, (cũ) rồi, hiệu biện cách chi, tiến lên, tốt, không

lỗi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HỎ Ca bình tĩnh xem thơ, thì học dơn mà dũa

MỆNH HỢP CÁCH Biến cái dảng thơ (cũ) học

sang học, lên thi, sau trị một thời mà gặp (cũ) (2)

...

CÁC CHÚ : (1) Bỏ thì mới có da vàng. Tác Tư-Đan D.D.A. (2)

trần là Thủy-ngư.

THÁCH HOA CÁCH

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng trong lúc này, khi mà...
...cả việc này cũng cũ...
...

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức và Giới sĩ: Tạm dừng, thành lập.
- Vợ chồng: Có nhẽa việc vui mừng.

THƠ RẮNG

*Gặp thời dừng ngại hiểm cạnh
Tiên tình mở rộng cát hành có thừa.*

HÀO 3 DƯƠNG

Cũng trong, cũng là, cách này làm...
...

Lược Nghĩa

Tên này...
...đã và...
...

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO của bên của sự biến cách là hay nông này. Phải
thăm sát cho kỹ lưỡng.

MỆNH HỢP CÁCH Thương đông xem thời...
...cũng...
sau ngưỡng mộ.

MỆNH KHÔNG HỢP Khinh-xuất vọng động...
...là...
...

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức: Kham đông, mặt chán trí, bị...
...
- Giới sĩ: Phải thi lại đến ba lần.
- Vợ chồng: Phải...
...

THƠ :

Cách rồi bỏ một cái lỗi.
Luôn điều phải tính đương dài viễn chính.

HÀO 4 DƯƠNG

Hối vọng hữu phu, cải mệnh, cát.

Lược Nghĩa

Hồi vọng hữu phu có được cha-chồng sửa đổi những mệnh-
cải phương pháp cũ thì tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có dân đông-tam lập lực thì cách mệnh duy
thành được.

Ý NGHĨA HỢP CÁCH : Muốn cho lớn, lớn được thì
cần phải hợp cách. Cách mệnh là tiên đường của
thành.

Ý NGHĨA KHÁC HỢP : Cần trung hậu. Làm việc có lễ
hoặc trung hậu, trung hậu và trị chi được, hoặc hậu, sau đó.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Thăng chuyển lên.

— Giới sĩ : Được tiến cử.

— Nghĩa sĩ : Được tiến cử đến. Nhiều sự đời

THƠ RẮNG

Kịp thời cách cổ định yên.
Giống đồng tin đến, sắc xuân leo lầu

HÀO 5 DƯƠNG

Đại nhân hồ biến; vị chiêm hữu pha.

TRÁCH HỎA CÁCH

Lưuc Nghia

Nhờ đại nhân (nhà cách mệnh chân chính) lãnh đạo, nên
cơ thể Đảng cộng sản đã đứng vững, chưa xem gì (dù là sự kiện
hợp pháp cũng đã sẵn có lòng tin tưởng.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO Cuộc cách mệnh đang hợp với dân-tình

MỆNH HỢP CÁCH Tại đờc xuất quân, làm đờc cuộc
cách mệnh lớn, lập quy mô cho trăm đời sau noi theo.

— MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng cao giá-trị, thầy việc hồ-đồ, không giữ chí-hướng

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Vinh thăng.

— *Giới sĩ* : Được tiến cử lên cao.

— *Ngươi t'ưng* *Điền thông* có lợi. Duy kẻ sĩ hen mệnh
và nữ-mạng không hợp

THƠ RĂNG

Cải cách phải hợp lòng dân,
Làm đâu được đấy, khỏi cần bói quẻ.

HÀO 6 ÂM

Quân-tử báo biển,

1. u nhìn cách diện, chính hung, cư trình cát.

Lược Nghĩa

Người cư n-ữ (lớp dân hoa biết thức ăn, với cách
m-cha thì như con báo biển hoa, con kẻ tiểu nhân (lớp dân
tr-ên n-ữ) thì cũng cách ngoài mặt (sẽ hoa dân dân
chung d-à đây, tên-hình nữa thời xấu (hào 6, giai đoạn của
r-ên n-ữ) hình bền thời tốt.

Đoán

2 - cách mặt ... hình. Giữ chính đạo.

546) tên pháp luật, dưới tu-tỉnh

đ c ' tiên văn học p lỗi.

· **KHÔNG HỢP** : C . thông minh, phạm phép, làm
lạm đến tai-họa.

ĐUẾ VÂN :

— Xin chờ. Nên thoát thân hoặc tham-gia văn-hoà
cố niên.

— *Giới sĩ* : Tiến lên.

người thường. Trong pháp-luật, nên lo về việc măn
-cương cai-cách, đeo túi lễ phi.

THƠ RĂNG

Mỗi phen thành, mỗi cỗi thay.

Nhận đàn phân tán, hồng bay cả cười.



Tên QUÊ ĐỈNH là ĐINH (AN ĐINH ở
Yên Nhu Đỉnh đứng 3 chân vuông vắn.

Thuộc tháng 12.

Lời Tượng

Mộc-thượng hữu Hỏa ĐỈNH. Quân-tử dĩ
chính vị ngưng mệnh

Lược Nghĩa

Tên mộc có Hỏa là quẻ ĐỈNH (củi nhóm lửa bốc) người
quân-tử lấy đây mà ngẫm, cảnh vào vị của mình, đề mệnh. Lửa
được từ vầng gợn, vào 1 chỗ (nghe m, hình như cái ĐỈNH).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

TÂN : SỬU, HỢI, DẬU.

KỶ : DẬU, MÙI, TÝ.

Lại sanh tháng 12 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Ba chân ĐỈNH đứng vững vàng,
Chim bằng cút cánh Quang-hàn đầu xa

HÀO 1 ÂM

ĐỈNH diên chí, lợi xuất bĩ,
đắc thiếp dĩ kỷ tử, vô cửu.,

Lược Nghĩa

Cái vạc đảo chân lên, ích lợi là lòng được ra những đồ cũ.
bĩ (cũng ích lợi) như được đem vợ đẻ đẻ sinh con, không có gì.

Hà-Lạc Giải Đoán

Ý 410 Trẻ có đủ để thay cũ đổi mới.

VII HỢP CÁCH Quên mình để lên đưc tu nghiệp và
lên m, trở, trẻ có danh đến mơn m, hưởng phúc lộc.

VIII HỢC HỢP: Dời lỏ đi xa lập nghiệp, cần lời hơn
m, có con vợ nhỏ, hoặc sanh con, đương lo hóa mung,
sinh quý.

THƠ RẰNG

*Chấn vạc chồng, rửa sạch lâu,
Bại mà công đấy, vợ hầu sanh con.*

HÀO 9 DƯƠNG

DINH hĩa thực, ngà cứu lâu tất,
bất ngã năng tức, cát.

Lược Nghĩa

Vạc đã chứa đầy (thứ ăn), kẻ hơn ta (hào 1) có lòng
giac g, et, nhưng chẳng tới gac được ta, nen vẫn tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có đao tự thủ nên tốt.

VII HỢP CÁCH Là maa vật quý của đất nước,
lại bản đưc, ích quốc lợi dân.

VIII HỢC HỢP cũng học đưc, tư-cơ phong hau.

THƠ RẰNG

— Chấn lực : Chớp-chinh, phong gĩa nánh lam hĩa.

— Giới sĩ : Học thữc ma không gáp trí-kỹ.

— Vực thường : kinh-doan có lỏ, mung người ngoai
c, gac đưc, ke đưc lam hĩa. Bạch so gac.

THƠ RẰNG

Đương vui lại giận nó mà (hào 1),
Chết ta nó chỉ ba-hoa làm gì?

HÀO 3 DƯƠNG

ĐÌNH nhũ cách, lý hành tặc, trī cao,
bất thực, phương vũ khuỷu hốt, chung cát

Lược Nghĩa

Tại vạc đương thay đổi, nên đương đi con bí ket, có mồi
chăm trī ma chĩng ao đượ, nhưng an đương ho. Sắp sắp
mưu (hào 6) ám ứng với ao 3 đương, thì hết an-nhan, sau tốt lành.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Đình tốt, như trước bức mình sau mới hợp

MỆNH HỢP CÁCH : Thì ẻa mĩn khoa sư lặt-dắt nhưng
giữ đượ cho tốt, danh ẻa đượ mơn mơn đẹp.

MỆNH KHỔNG HỢP : Không đặc-dụng, hoặc tại ở chĩn
hoặc ham lợi quên nghĩa, cách mĩn mĩn an-nhan.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Hay bị cớ tĩa xuyên tạc, trước lao-dắt
sau mới tốt,

— Giới sĩ : Khó tiến thủ.

— Người thương : Dành mưu sau cùng mới đượ, ẻ
hưởng phúc, trẻ không toại ý.

THƠ RẰNG

Ngựa chẳng cười món khĩng ăn,
Chờ khi hết truyến, ăn nơn thì già

HÀO 4 DƯƠNG

Đình chiết túc, phúc công tốc, kỳ hình ốc, hung.

Lược Nghĩa

Vạc gãy chân, đồ up thực ăn của nhà nước, bị hình phạt nặng, xấu.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HÀO Làm lớn mà dung người hồng, đề quốc-gia đồ up.

MỆNH HỢP CÁCH Làm lớn dung người bày bị luy lo.

MỆNH KHƯƠNG HỢP Hữu tài vô hạnh, bỏ chính theo tà, cạy tre làm xang, bỏ đồ đi xa, tan tụ bất nhất.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Bị cách giáng.

— Giới sĩ : Khó tiến.

— Người tòng : Bị tổn phá hoặc đau chân. Xấu hơn làm đồ.

THƠ RẰNG

*Tài nhỏ mà gánh việc to,
Của công đồ bẻ; hay ho cái gì*

HÀO 5 ÂM

Đình hoàng nhĩ, kim huyệt, lợi tranh. (1).

CHÚC CHỮ : (1) Huyệt : Tự-Dien Thiệu-Châu định là c' tai. Thiệu-Châu nói cái đồ dân đề chích ở nhà lớn (củ đình cù). Sách định c' tai là c' tai. Cái đồ không Bản dịch của Nguyễn Duy Tinh gọi là c' tai.

HỎA PHONG ĐÌNH

Lược Nghĩa

Tai vạc màu vàng (hào 5 cư trung) cái đòn khiêng bằng kim-khí, giữ chính bền thì ích lợi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Chon ngựa hiền trị nước, giữ được đến cùng

MỆNH HỢP CÁCH : Được trọng vi tôn, ha mũn, de mời người dân ra cộng tác, hợp ý trời, lòng dân.

MỆNH KIM NG HỢP : Cũng trung-trực, hiền nhân-tính, nhà vương phúc đầy.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Vinh hiển rất nhiều.

— *Giới* : *Ph* cao-khoa. Thương-mại hoạch lợi. Tăng-ni trợ-trì yên ổn. .

THƠ RẰNG

*Ngàn năm gập hội tao-phùng,
Điều canh, đình-thực lập công đề đời.*

HÀO 6 DƯƠNG

Đình ngọc huyên, đại cát, vô bất lợi.

Lược Nghĩa

Cái đòn khiêng dĩa, bằng ngọc (chất cương mà hòa nhuần) điều tốt lớn lắm, không có gì là chẳng lợi.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : Được đẹp, công thanh.

HÒA PHONG BÌNH

51) Thuần-Chấn



Tên QUÊ CHẤN là ĐÔNG (chấn động như sấm nổ vang, phản phát lại, thanh thế mạnh lớn.)

Thuộc tháng 10.

Lời Tượng

Tiến lời CHẤN, Quân-tử dĩ khùng cù, tu tính.

Lược Nghĩa

Sấm đôn là quẻ CHẤN (động). Người quân-tử lấy đây mà lo sợ, xét sửa lại mình.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

CANH · TÌ, DẦN, THÌN, NGỌ, THÂN TRÁT.

Lại sinh tháng 10 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Quẻ nguyệt hương đưa dậm,
Lên mây, nổ mất tiêu.
Cánh bằng chưa dễ kịp,
Nhân tọa về thanh kiêu.*

HÀO 1 DƯƠNG

Chấn lại khích khích (1) hậu tiểu ngôn hach hach (2) cù.

Lược Nghĩa

Sấm toi lam lo ngay ngay, sau cười nói sảng sảng.

CƯỚC CHỮ : (1) Khích hích : Nhiều sợ ; phản âm hích hích ;

Hach hach : Nhiều cách phản âm hach hach.

Ha-Lar 2 130

Ý HÒN BỐ 7 P. 10. Sau mỗi cô phép tác.

MỘT BỐP CƯỜI... trah cươg, chi lon, uy tin to.
 lre phac lam duoc su xep the v... (faint text)

MỆNH KHỔNG HỢP C. g. biết lo lắng, tu tỉnh, trước
gặp nạn, sau lui tới phần... (text is blurry)

XIM TUẾ VÂN

— Quan chức : Trước sợ, sau vui.

— *Giới sĩ* : Có thể hiểu là người có học thức, có địa vị xã hội, hay chức chủ.

— Agrostis thurens? I have never seen it before.

Ông cười,
 Và nói rằng: "Cũng hình
 Công đức chưa tin thờ
 Rồi sau mới xưng thần."

HÀO S. ÂM

Chấn lai lệ, ức tàng bối, lệ vu cửu
làng, vật trúc, Thất nhất cửu

Lược Nhịc

Sớm tới, ngày sẽ hoàn thành. Mọi người sẽ được
thấy và (hông) sợ hãi. Mọi người sẽ được các học
sinh, nay ngày sẽ được thấy.

Hà Lạc Giải Đoan

Ý HẢO : Biết sợ ma sợ quỷ, sợ có sở đặc.

THẦN CHẨN

MỆNH HỢP CÁCH. Biết lo xấu nghĩ xa, thấy trước cách chuyên, thấy họa có mưu tránh, tay không vướng, chân giữ được cựu nghiệp.

MỆNH KHÔNG HỢP Không biết thoát nạn, bôn cẩu, không biết hổ mà chạy, luôn luôn lo sợ, bôn tẩu, sau mới an.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức* : Lo gộp kẻ âm mưu ghen tị.
- *Giới sĩ* : Trước mê muội, sau mới được vẻ.
- *Người thương* : Kiên tụng mật mật, gia thu lo rồi rồi, trẻ thì có truyen sợ hãi, 7 ngày là nơi lý han, có co-đm.

THƠ RẰNG

*Sấm vang nếu đúng là nguy
Lên cao tránh được, qua thì lại thôi*

HÀO 3 ÂM

CHẨN tố, tố, chấn hanh, vô sảng.

Lược Nghĩa

Sấm lam rung rơi thấy sấm thì d' trảm... ! có gì họa.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HAO Vô đức nen bị tai họa. Nên sửa lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH. Tri như loạn, an như rêu... không khuyến trương được việc lớn, nhưng cố gắng... bảo toàn thân phận và thanh tu chí lực.

MỆNH KHÔNG HỢP : Nếu n' a' c, n' a' c... được chi, danh lợi hư boai.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Ngồi -ho có chỗ,
- Giới sĩ : Lo phế nghiệp.
- Người thường : Than trọng làm mới tranh được tại

THƠ RẰNG

*Nghìn dặm xe triền bánh,
Bước đi từng gian-nan
Bên Đông lo đầu đầu,
Trung niên việc mới an.*

HÀO 4 DƯƠNG

CHẤN tuy nệ.

Lược Nghĩa

Sấm phet xuống bun. (kết vào giữa bốn hào âm, hào 4 của quẻ Hào 4 dương, sấm không nổ vang được).

Hè-Lạc Giải-Đoán

HÀO 4 Cứ theo vật dục bữa bữa là nguy.

HÀO 4 HỢP CÁCH : Tiết dục không đến nỗi đem me, g. n. h. bay được sự nghiệp quảng-dại, cũng dạy trí tuệ tư thế

HÀO 4 KHÔNG HỢP : Sống cầu thả ở chỗ tự tiện, vào vào cái bun bun lấy đe mất thể thống, sinh nhai đem bạc,

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Bị cách giáng.
- Giới sĩ : Bị đình đốn.
- Người thường : Bị ối, ô trọc, tham-ch. đến L. L. . . .
ng trôi tàn đời.

THUẦN CHẤN

THƠ RĂNG

*Ngọc trong bụi, vàng trong bùn.
Lâu ngày tự sáng, đâu còn vết gì*

HÀO 5 ÂM

CHẤN văng lai lẹ, ức vô lảng, hữu sự.

Lược Nghĩa

Sớm đi sớm lại cũng như vậy, nhưng lo tính sao cho không mất công. Trung thì cũng có vài lần nổi,

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO VÔ : Khoa bảng này, chỉ có được đề cử ít ỏi.

ME VỊ HỢP KHỚP : Là một người mà được có danh, có thể làm được việc, và họ nên làm việc giúp người.

ME VỊ KHỚNG HỢP : Cùng trung hậu, bảo thủ cơ đồ tuổi trẻ bôn tần, muốn mới an nhàn.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức và Giới sĩ : Yên phận, bảo thủ cố hữu.

— Người thường : Có lo, đau chân tay.

THƠ RĂNG

*Ghế hờn đao lừa kinh đau,
Giai nhân thực giúp, hẹn đi Khôn hào.
(đất Tây-Nam)*

HÀO 6 ÂM

CHẤN, là một người có quẻ, chinh hưng, chấn bất vụ kỳ cung.
— Người thường : Vô công, hôn cấu, hữu ngôn.

Lược Nghĩa

Sấm rồi mới (đến cùng rồi) nhìn kinh ngạc, tiến hành
... xua, sấm chưa tới nơi, hững hờ, nên không lo gì,
việc cưới xin có điều lành.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y HẢO : Vô tài nên chịu tai hung vậy

Y HỢP CÁCH : Đê phong hoa hoan, nên có uy tín
nhà hàng xóm và giữ được thân, bảo vệ được nhà

Y H KHOANG HỢP : Không cần trọng, hay cày mạnh
cày ta hợp, the thếp bắt hoa, đang mao đàn ủy mị.

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức và Giáo sĩ : Long ruồng bỏ, phụng dưỡng.

— Người thương : Biết đi phụng lo trước thì tranh được
cả hợp, bất tu tình ái tốt như. Vợ chồng có hình khác. Thân
nhà hàng xóm có xảy tai nạn.

THƠ RẰNG

Mưa khổi kín mặt mừng,
Bên sông lối chữa thông,
Đường đi người chưa tới,
Phải cậy nhờ gió đông.

52) Thuần-Cần



Tên QUÊ CẦN là CHỈ (ngăn lại ý ngang
khi trở ngại ngang đường).

Thuộc thang 4.

Lời Tượng

Kiếm sơn . CẦN. Quan-tử dĩ tư bất xuất kỳ vị.

Lược Nghĩa

Gồm cả hai trái núi là quả CẦN (gồm cả 1. Nếu 1 quan-
tử lấy đây mà không ra ngoài địa vị của mình.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

BÍNH THIN, NGÔ, THÂN, TUẤT, TÍ, DẦN.

Lại sanh thang 4 là cách công danh phu quý.

THƠ RẮNG

*Tiến hành nay Bắc với mai Đông,
Cầu lộc cầu tài việc công thông.
Lui tới châu cao sau có lối.
Nhưng là nên thủy lại nên chung.*

HÀO 1 ÂM

Cần kỳ chi, vô cầu, lợi vĩnh trĩnh.

Lược Nghĩa

Ngũc, là nghĩ từ chi từ của việc cho số, cho đ. 1
thi không lợi gì, lợi tên về việc giữ chính hòa mà làm.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y HẢO : Có đường lối giữ đạo ngay thẳng

MỆNH HỢP CÁCH : Tạo dựng giữ gìn nên đạo kết quả hay, đã không phớt đời nữa nữa, cũng tránh đạo

MỆNH KHÔNG HỢP : Không tốt giữ đạo như cũ, nên lúc nào được thân gia, không lại hòa.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Giữ địa vị thì không mất thổ gi

— Giời sĩ : Tiến thủ lạc hậu.

— Người thường : An thương thủ phận thì hơn.

THƠ RẰNG

Tiến thì hai chỉ chưa toàn.

Giữ niềm chung thủy bền hơn ngại lâu.

HÀO 2 ÂM

Cẩn kỹ phi, bất chứng kỹ tuy, kỹ tâm bất khoan.

Lược Nghĩa

Đi ngấn ở khắp chân mình, chưa không còn bước chân ở ở
phải, lúc người (hào 2 âm) phải đi vào hào 3 (âm) nên
càng bả hê

Hà Lạc Giải Đoán

Y HẢO : Phải đi vào hào 3 (âm) nên bước chân ở ở
ở ngoài

MỆNH HỢP CÁCH : Tạo dựng đạo, có chí phải v. ...
h. ... rằng mau chóng ... đạo, việc đi trở lại ...
t. ... nên lòng đạo ... đạo, tuy ... đạo ...
cũng nên gương tốt về sau.

THUẦN CẤN

MỆNH KHÔNG HỢP : Tâm không nhất định, là chính lẫn lộn, không thu xếp được việc nhà, không sửa trị được cái làm của cha, gian nan cô lập, buồn bức quanh năm.

XEM TUẾ VẬN :

- **Quan chức** : Không tai cứu nguy, sửa lệch.
- **Giới sĩ** : Không gặp dịp may.
- **Người thường** : Lo toan chẳng được việc gì, phải sang quân khác để am lao-công vất vả, hoặc đau chân, hoặc buồn phiền nổi nhà.

THƠ RẮNG

*Tiến hân lan đại chưa vui
Sang xuân Đông Bắc gặp người từ âm.*

HÀO 3 DƯƠNG

Cấn kỵ hạn, hết kỳ dần, (1) lệ huân tâm.

Lược Nghĩa

Bị ngăn ở hén hồng, như bị chia xẻ ở giữa xương sống (theo 3 hào và ở giữa trên và dưới), nguy đến cháy cả ruột.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý Hào : Không ở ng ngăn mà bị ngăn, mất hén tươi cơ.

MỆNH HỢP CÁCH : Làm lớn như rồng long tâm không đạt, đề hồng việc nước, trên dưới cả h trở, khó tranh lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tech từ vùng bắc, phương ương ngược, làm hen, không dễ thực sự.

(1) Dần cũng đọc là Di

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Di chuyển, sửa đổi.
- Giời sĩ : Thành danh.
- Người thường : Ương nganh, pha lẫn không yên. Số xấu tai gia trẻ bị bệnh tim, mắt, lung, hoặc tang phục.

THƠ RẰNG

Tồn thương lo xảy trong nhà,
Cầu trời đem họa đổi ra cát tường.

HÀO 4 ÂM

Cẩn kỹ thân. vô cữu.

Lược Nghĩa

Tư ngăn được thân mình, nên không lỗi. (hào 4 được thanh)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Thời nên ngưng thi vãng, không vọng động.

MỆNH HỢP CÁCH : Tang-tu cần-hậu, tuy không hóa thân được cả thiên hạ nhưng cũng muốn vãng giả. Mọi điều trên không cứu được thì, họ cũng tranh đua tìm lối.

MỆNH KHÔNG HỢP : Rồi, mình toàn ma, tà ác, hoặc làm lãng đạo.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Giữ chỗ.
- Giời sĩ : Đứng sẵn đợi chờ vận may.
- Người thường : Yêu phen đứng cầu cạnh kẻ-xí.

THUẦN CẤN

THƠ RẰNG

*Thân ngồi địa vị cao sang,
Giữ mình yên tĩnh, ngoài càng thơm danh*

HÀO 5 ÂM

CẤN kỹ phụ, ngôn hữu tự, hối vong.

Lược Nghĩa

Biết ngừng ở mép mình, nói
năng có thứ-tự, khỏi ăn năn gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Dè-dặt lời nói; nên đỡ lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH : Có đức, có lập ngôn, lớn thì làm
ngoại-giao, nhỏ thì làm giáo sư.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tài cũng ngậm-ngà như Bò-
Tăm, làm bạn kìm cò, được bằng hữu phụ hộ, sinh-kẻ bán-
thường.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Hiện-dat thì ở vị cao cấp Trung-Ương
chưa hiện-dat thì cũng giữ chức ngôn-luân.

— Gia : Nhờ một lời nói trung đại-như mà lập
danh thành tự.

— Người thương : Hợp nhân-tình, mua được tài và
Sơ-xác thu và m. có gia trẻ kho về sinh kế.

THƠ RẰNG

*Lời ngay cũng lẽ phải,
Đừng hiềm danh lợi muộn,
Xuân sang phúc lộc kỳ.*

HÀO 6 DƯƠNG

Đòn cấn, cát.

Lược Nghĩa

Day-dặn về cách ngăn-ngừa, tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Ngừng lại ở mức chí-thiện.

MỆNH HỢP CÁCH . Phong độ cao, tiết khí vững, làm
bầu tạc; người lớn cho tha đại, phước-trạch thảy hơn.

MỆNH KHÔNG HỢP . Công thành thực, không phù-nôa,
trông vườn rộng lớn, tuổi thọ cao.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Đồi chức vụ.

— Gai sĩ : Thành danh.

— An cư lạc nghiệp . Nhà nông, buôn bán đều được lợi,
trách nhiệm chưa được thỏa-mãn.

THƠ RÂNG

Vẫn người đồn-động im hơi,
Ổng nạin vẹn đến, lập ngôi đường-hoàng.

53) Phong-Sơn-Tiệm

Tên QUẾ: TIỆM là TIẾN (tiến dần như chim bay lên cao dần).

Thuộc tháng 1.

Lời Tượng

Sơn thượng hữu nhôc: TIỆM. Quan tử dĩ cư hiền đức, thiện lục.

Lược Nghĩa

Trên núi có cây là quả TIỆM (tiến dần). Người quân-tử lấy đức mà cư xử theo đức tốt, dần lên, làm cho phương-lục lành dần lên.

Hề-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp:

BÍNH: THÌN, NGỌ, THÂN.

TÂN: MÙI, TÝ, MÃO.

lai sanh tháng 1 là cách công-danh phú-quý.

THƠ RẰNG

Ôm cần đợi cá bên sông,

Đợi lâu được cá xúm đông đớp mồi.

HÀO 1 ÂM

Hồng tiêm vu can, tiêu tử lệ, hữu ngôn vô cửu

Lược Nghĩa

Chim hồng tiêm can: đến rồi, bờ nước, kẻ tiểu-tử chớ là nguy, có truyện nhưng không lỗi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Không được yên, chưa phải thời, không nên được.

MỆNH HỢP CÁCH : Có hiền đức, do khoa danh mà đến
lạ tan chức nhưng phòng bị gian-nhịch xuyên-tạc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng sinh-phải đi từ tập lạc,
chúng vất-vã và hay bị miệng lưỡi.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức Phải nói thẳng, điều trần lợi hại.

— Cởi sĩ Không có ngờ, ung-viên, tiến lộ.

— Người thường Bị cùng đương tai ách.

THƠ RĂNG

*Hãy nên nuôi chí lâm tuyền,
Xa lời xiêm nhĩ, gương hiền sáng tươi.*

HÀO 2 ÂM

Hồng tiêm vu lan, âm thực khăn khăn, cát.

Lược Nghĩa

Chim hồng tiêm dần đến nơi mặt hòn đá lớn, ăn uống
vui, lã, tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : May gặp, được an-hương lộc vị.

MỆNH HỢP CÁCH : Tài cao đức trọng, đến phẩm cấp
an vui như ngô, bìn minh, phúc trách chi-đo.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng no ấm có thừa, là kẻ sĩ ở
nơi sâu lam, hoặc tiêu-dao nơi giang-hồ.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức Được hưởng lộc tể-lễ.
- Giới sĩ : Dự yến tiệc.
- Người thường , Ban việc củn bàn bếp núc, có lợi và vui-vẻ.

THƠ RĂNG .

Bàn hoàn chưa vội tiến,
Một tiến hỡi mây xanh.
Đã có số trời định,
Lo gì chẳng lộc vinh,

HÀO 3 DƯƠNG

Hồng tâm vu lạc, phu chính bất phục, phu dụng bất dục,
hung; lợi ngư khấu.

Lược Nghĩa

Chim hồng liền đến nơi đất bằng, chồng đi xa chẳng trở về (lao 3 dương cực dương chỉ tính liền đi), vợ co thai chẳng nuôi được (lao 1 âm cực âm hợp với lao 3), xấu, chỉ lợi về việc phòng giao (những độn gan-ta.)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO Không được yên-ôn, vô đức nên không tiến được.

MỆNH HỢP CÁCH Bè-mi-tô đưc, văn võ, chí khố về vợ con.

MẠCH KHU VỐ HỢP. Bộ tổ hợp p, hồ vắn theo võ (1) từ t. ở r. tại, chằng hợp tình với ai, làm khác vợ con, xử sự lầm lỡ.

CURRIC CUE : (:) Thanh niên thời loạn như anh - h'ieu the ca,
v. no do p... ..

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Bị cách giáng.
- Giới sĩ : Bị ngăn trở.
- Người thường : Sầu hãi, vất vả, không yên.

THƠ RẮNG

Mưa, bùn, đêm, gió lay hoa,
Đừng than thở nữa, hôn hòa mộng bay.

HÀO 4 ÂM

Hồng tịm vu môn, học các kỳ đốn, vô ca.

Lược Nghĩa

Chim hồng tiến dần lên trên cây,
học đốn các cửa bình, học các kỳ đốn.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Gặp báo may mắn, yên tâm.

MỆNH HỢP CÁCH : Có học có vị như, làm ăn như ong
đã suốt đời an vui.

MỆNH KHÔNG HỢP : Sạch kẻ kho-khoan, sạch kẻ kho-khoan,
màu môi đủ dung.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan-chức : Gặp công việc khó khăn, học hành, vất vả, vô định.
- Giới-sĩ : Đỗ khoa mùa thu.
- Người thường : Lợi việc nhà, học hành yên ổn.

PHONG SON TIÊM

THƠ RẰNG

*Non cao xứ đẹp vui cùng,
Mãn đào đêm nhụy, cúc mừng lợi danh.*

HÀO 5 DƯƠNG

Hồng tỵ vu lang phau tam tể bất dụng;
chung mạc chi thắng, cát.

Lược Nghĩa

Chăm lòng tiến dần tới nơi gò cao, và ba năm chẳng
thai thao 2 không được kết quả với hao 5, vì bị hao 3, hao
ngân cản; nhưng sau không ai hơn nổi, nên tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý H' O Tiến đến hao nguyên thủ, lại gặp người hiền
phù trợ, nên việc trị nước li ảnh công.

MỆNH HỢP CÁCH. Có là, đặc nhưng tới muộn mới phát

MỆNH KHÔNG HỢP. Có thanh danh, ở ẩn nơi núi rừng,
chỉ hừa mệnh tuổi mưa dầm, còn muộn sa th.

XEM TUẾ VẬN :

— **Quan chức** : Hay bị dèm pha, trước mờ ám sau sáng

— **Giới sĩ** : Sau mới thành.

— **Người thương** : Trước khó khăn, giaison thọ, nhờ k.
nuôi.

Người tịn số có triền chứng đem chôn trên gò cao.
Sanh thang 1 là đại phú quý.

THƠ RẰNG

*Gò cao, ngàn chó sủa uôm,
Thưa đồng nên thả cánh bướm quố càn.*

HÀO 6 ĐƯƠNG

Hong t'ien vu jun, ky 'da mao' chuan 'shang' shan.

Lược Nghĩa

Chim hồng tiền là loài chim có màu sắc sặc sỡ, sống ở vùng rừng núi và thường làm tổ trong các hốc cây.

Hà Lạc Giải Đoán

Y H O : Vượt ra ngoài sự thường tình

THÀNH HỢP CÁCH: Là một hợp thể có một hay
số, ít nhất bốn phương, xa gần đều kinh phục

MỆNH KHÔNG HỢP : Là mệnh không thể cùng mệnh khác chung lợi, nhưng danh lợi, không thể cùng mệnh khác chung giàu sang.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Được nghỉ-thức đại-ban.
- Giới sĩ : Bổng lương danh.
- A nữi thôn, được d... .., lương...
-, có phúc trách đại ban.

THƠ RĂNG

Chim hồng bay bông đường mây.
Bàn đào kết quả, định ngày nghỉ quy.



Tên QUẾ: QUI MUỘI là đại, là bất chính
thực (không cang tri lễ nghi, xử
sự đại đi cho xong việc, sau sẽ
là ~~lạc~~ hối, cần phải kiểm thảo).

Thuộc tháng 7.

Lời tượng

Trạch thượng hữu lời . quy muội. Quân tử dĩ vĩnh chung
tri tộ.

Lược Nghĩa

Trên đầm có sấm là quẻ QUI MUỘI (gả em gái). Người
quân-tử lấy đây mà (ngại cho kỹ) mãi về sau, để biết cái tệ-hại
sẽ xảy ra.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

ĐINH : TỶ, MÃO, SỬU.

CANH : NGỌ, THÂN, TUẤT.

Lại sanh tháng 7 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

*Về đi mẹ nước thơm lòng,
Mận đào một đoá đợi chừng gió xuân*

HÀO 1 DƯƠNG

Qui muội, dĩ đệ, phả năng ly, chinh, cát.

Lược Nghĩa

Gả em gái mà cho làm phản đệ-thiếp, thọt mà hay đi
(hao 1 k. ông có chinh ưng) cứ đi, tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý H' O Có đức mà thiếu ứng viên, cam phán vậy.

MỆNH HỢP CÁCH: Có đức mà chẳng gặp thời, phẫn dưới
ta khi ng người giúp chỉ được việc nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng giữ phẫn thương, đi từ sự nhỏ
lọc, hoặc tật bệnh chân, phải ngồi.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Giúp được chủ sự có tiếng.

— *Cơ sở* : Đồ khoa nhỏ.

— *Thần* : Đức nhỏ, được lợi nhỏ thôi, hoặc lấy
đi làm việc, hoặc vào nhà quyền thế để giải quyết cái sống.

THƠ RẰNG

*Rèm mở chưa nhìn sáng,
Rắn bờ chẳng thấy chân.
Chờ nghe tiếng chạy gấp,
Vườn phố đã dấy xuân.*

HÀO 2 DƯƠNG

Điêu năng thị, lợi u nhân chi trình.

Lược Nghĩa

Chợt mà hay như chao 2 và hao 5 ứng chỉ được trung
cái, không được chính), lợi ở (sư lam như người kim lang mà
giữ chính).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Có đức mà không gặp cấp trên biết cho.

LỜI TRÁCH QUI MUỘI

MỆNH HỢP CÁCH Mạnh gồm tài đức, mà khôn, giúp được
cả thiên, nhân, nhưng tâm lòng vẫn luống ai lay chày chày nổ.

MỆNH KHÔNG HỢP Có học văn, mà không chữ, lời, ở
'ổn sáo-lam', lời của đã đang, phước trạch vũng, gươm đao lén,
phòng mực tạt.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* : Vị khó thay đổi.

— *Giới sĩ* : Khó gặp dịp may.

— *Áp ố thườn* : Về phần không hai gì, vẫn ngược
u hiềm, lại mất trong cảnh tối tăm.

THƠ RẰNG

*Một bên nom được câu xa,
Ở nơi u-linh, thế mà lại hay.*

HÀO 3 ÂM

Qui muội dĩ tu, phản qui dĩ đệ.

Lược Nghĩa *

Cố em dĩ nữ phải đem gả, em cho về làm phận ở
trên, mà ở dưới, em lại làm bề tôi, em lại làm bề tôi.

Hà Lạc Giải Đoán

ĐOÁN Về dĩ nữ, dĩ nữ, dĩ nữ, dĩ nữ, dĩ nữ, dĩ nữ.

MỆNH HỢP CÁCH Mạnh, mạnh, mạnh, mạnh, mạnh, mạnh,
nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP Có học văn, mà không chữ, lời, ở
'ổn sáo-lam', lời của đã đang, phước trạch vũng, gươm đao lén,
phòng mực tạt.

LỜI TRẠCH QUI MUỘI

XEM TẾ VẬN:

- Quan chức: Gặp họa cách giáng.

- Giới sĩ: Khốn-khổ đợi thời.

- Người thương: Phải lao công chân lấm, lo buồn tiền

... GIỮA ĐƯƠNG đời thì có li thiệp dễ dãi.

THƠ RẰNG

Phận đành, sau cũng nghi-qua,

B,n đưa, đưa tiễn, phồn, thơ chúc mừng.

HÀO 4 DƯƠNG

Qua muôn khiên kỹ, tri qui hữu thi.

Lược Nghĩa

Cố em sẽ kỵ-hen rồi, cũng còn có thời, như về nhà
... muôn ...

Hà-Lạc Giải-Đoán

HÀO: Cố giữ đao, chẳng tiến cũng thà được.

THÀNH HỢP CÁCH: Cần đao, nhưng giữ đao, đợi thời

... đao sớm, muộn tuổi thành việc lớn.

MỆNH KHÔNG HỢP: Đao loan mang bị trở lực, và trở
... muộn tuổi mới vinh hoa.

XEM TẾ VẬN:

- Quan chức: Ở ngoài đời, gọi về Trung Ương.

- Giới sĩ: Đợi thời chờ bổ-nhiệm.

- Người thương: Đi buôn bán xa chưa về, loan loan chưa
... anh

LỜI TRACH QUI MƯỜI

THƠ RẰNG

*Cải hiền đâu sợ muộn duyên,
Thời bình chờ gặp thuyển quyền anh hùng*

HÀO 5 ÂM

Đế ẤT qui mười, kỳ quan chi đũa, bất n
kỳ đệ chi, que lương, nguyệt cơ vọng c

Lược Nghĩa

Vua Đế ẤT cho em gái vu qui, các tay áo của cô còn chưa chẵn, đẹp bằng cái tay áo của người gái theo hầu (vì em chưa là hao ô chỉ trông đẹp không trông phải sắc b ngoài) trắng xấp xỉ râm, tốt nhất.

Hà-Lạc Giải-Doán

Ý HÀO: Cái có đức, phong tục tốt đẹp.

MỆNH HỢP CÁCH: Tạo nên cô, khoan lượng, tra nhà nhận, công danh đạt, phúc lộc thịnh.

MỆNH KHỔNG HỢP: Sáng hơn cũng đôi đôi lúc, phu chàng kìa, có lòng nhân lương không tham.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức và Göt sĩ : Thành chuyển, đồ đạt.

— Ngựa (trườn) : Được toại nguyện. Lạy vợ được các, hoặc làm quý khách của nước.

THƠ RẰNG

*Hiền hòa, trung chính kiên nhường,
Gần rằm, trăng vắn đạo hằng, không kiêu.*

HÀO 6 ÂM

Nữ thừa khuôn vô thực, sĩ
khuyết dương vô huyết, vô dư lợi.

Lược Nghĩa

Giỏi bụng giỏi mà không có thực gì chứa (để cúng lễ không xứng đáng làm vợ) trai học trò cất tiết con đẻ mà không có man (để cúng lễ, không xứng làm chồng) Không có gì lợi lộc được nữa (hào 6 và hào 2 đều là âm không hợp đạo vợ chồng).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Vô đức, vô ứng, ước trước mà không hen sau

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài mà không được dùng, có bạn mà chẳng lộc gì có vợ mà khó có con.

VIỆNH KHÔNG HỢP : Có khổ một lúc, nghĩ nhiều thì quên

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Chỉ hư-vị,

— Giới sĩ : Hư danh,

— Người thương : Kinh doanh uổng sức. Người già có tang, lễ.

THƠ RẮNG

Cúng lễ dù giỏi trống không,
Làm ông thành nhà là vợ già căn rồi.

[Faint handwriting visible through the paper]

Tên QUÍ PHONG 1. Phong mĩn phong phú, là đũa, loa, dây, th. b. ren e rằng đũa cực rồi sô suy).

Lời Tựa

Lược Ngĩa

Hà Lạc Giải Đoán

KỶ : MÃO, SỬU, HỢI.

CANH : NGO, THÂN, TUẤT.

Lai sinh trưởng? là cách công dân, phu-quy

Ước hẹn rồi như mộng.
Vô duyên bị kết hôn,
Nếu câu 1 - thời vận,
Phải đợi buổi DÂN, THỜI.

Nếu ký phát chi, lấy tiền về thì có ghi là thế nào?

Lược Nghĩa

Gặp được chủ sinh nhai vợ mình (hào 1 sinh hào 1
cổ, 12 cũ) tuy cân đều nhau mà không lỗi, tiền đi có sự dang
đang.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO Đir, ngang nhau, cùng giúp nhau.

MỆNH HỢP CÁCH . Tài to, thời thịnh, cung ngang đực.
Đón nhau, thành nghiệp lớn.

WĂN KHÔNG HỢP: Cây tà: kiểu hãnh, gây oán ghét, cốt
hình thương.

XEM TUẾ VÂN

— Quan chức . Gấp cấp trên sáng suốt, dễ vượt lên.

— *Giới sĩ* : Gặp nhiều tri kỷ dễ thanh danh.

— *Nước thườn* . Được quy phân dân gặt. Loại ý số
 1 thì mức lắm lớn, thêm tai-uong.

THƠ RẰNG

Dưới trên tương ngộ phúc sao /
Giúp nhau nên nghề, danh nhau thò tìn.

HÀO 2 ÂM

Phong kỷ bộ, nhất trung là n'đ'a, đ'g,
dục nghĩ tất hữu phu phát nhạc, ca'

Lugc Nohia

Lớn lấy cái vát che lấp mặt (bà 5 am nên 2
gây ra thấy được sao dĩa (trục quay lỗ lùn), ở tại bị 1/2
của trục cứ giữ lòng chỉ thành, mong khi phải được (mà
b) là kết.

LÔI HOA PHONG

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Gặp chủ không xứng đáng, mình sáng suốt cũng vô dụng

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài đức làm phu tá, nhưng cấp trên hôn-ám, đồng僚 làm lỗi.

MỆNH KHÔNG HỢP : Hẹp nhưng không ngon, thương hại phải tỏ, tìm việc nhỏ nhỏ, hoặc có tật chân tay.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Muốn hỏi hưu.

— Giới ư : Khó tiến.

— Người thường : Khó toại ý, bị che lấp mất hay, sinh tranh tụng chân tay có tật ách, khó làm việc.

THƠ RẰNG

Giữa ngày mà lại tối-tăm

Việc không thành việc, đau bõm cẳng tay.

HÀO 4 DƯƠNG

Phong ký bộ, nhật trung kiến đầu, ngũ ký di-chủ, cát

Lược Nghĩa

Lơ thay cái vật che lấp mình, giữa ngày mà tối-tăm thấy cả sao đầu ; gặp ông di-chủ ngang thương (hào 4 và hào 1 cùng dương cả) lỗi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Tuy gặp cấp trên không xứng đáng, nhưng cũng nên lên thì tốt.

LỜI HÒA PHONG

MỆNH HỢP CÁCH : Tuy bị che, lấp nhưng có bạn đồng
đức hiệp-lực, nên cũng thành công-nghiệp, phúc-trạch dồi dào.

MỆNH KHÔNG HỢP : Bỏ nhà đi xa lập-nghiệp, dựa vào
người thân quý để sinh kế, trước tối, sau sáng.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Giữa trên dưới có nghi kỵ không ổn.

— *Cơ nghiệp* : Gặp tri-kỷ nhờ đó tiến được.

— *Người thường* : Sáng bị che lấp, có người giải-thích
cho, khách buôn ra ngoài gặp bon, phong thu, ăn gầy cọt buồm

THƠ RẰNG

*Việc cần, đường vẫn xa-xôi
Rời đi cũng tới, chẳng ai lỗi gì.*

HÀO 5 ÂM

Lai chương, lưu khanh, dự cát.

Lược Nghĩa

Mọi người có tài tốt đến đâu thay có hạnh-phúc, được
tiếng khen, tốt.

Hè Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Khuyến cáo trên câu hiền, nên nhân đó được
người hiền.

MỆNH HỢP CÁCH : Trước tối, sau sáng, tích đức xả lý
nên hiền-dat, phúc-lộc dồi-dào.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng van chương nổi tiếng, lộc
cao.

XEM TIẾ VẬN :

- *Quan chức* : Lên cao được.
- *Giới sĩ* : Đỗ cao thành danh.
- *Người thường* : Được người đề cử, mưu vọng tại ý.

THƠ RẰNG

*Tin qua người lại vui mừng.
Lợi danh thay đổi, trận cùng nhận bay.*

HÀO 6 ÂM

Phong kỳ ốc, bộ kỳ gia, khuy kỳ hộ.
Luych kỳ vô nhân, tam tể bất địch, hung.

Lược Nghĩa

Lên thay cái ốc, che lấp cả chỗ ở, nhìn vào ngõ, vắng
tối không người, ba năm chẳng thấy mặt, xấu.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý 1/10 Sang qua hóa tối nên xấu vậy.

Ý 2/10 **PHỢP CÁCH** được tổ-nghệp mà không quản trị
chỉ, lấy tư không mạnh, làm bảy, sáu mê tối không tính, kẻ
tối tai-họa.

Ý 3/10 **KHÔNG HỢP** Hữu tài vô đức, tự tôn tự d... tuyện
... không, bỏ ban-hữu, câu chấp không danh, phước vì ... là hại
... lên rừng đạo ở núi rừng là đỡ tai nạn.

LỜI HỎA PHONG

XEM TUẾ VẠN

- Quan chức : Vì cao nhưng bị tai ách.
- Giỏi sĩ : Có triều chực bay bổng.
- Nguời thối nát : Có chức tương t'n, lý t'n thành gia,
khó tránh kien lung, làm ngạo, làm oai, học làm lo, ở nơi
môn-hộ.

THƠ RẰNG

Ca buồn, hoa rụng, cảnh trơ
Trời tà nhuộm cảnh, trắng mờ cửa son.



Tên QUẾ: LỮ là KHÁCH (khách Lữ là nh.
đi xa, không yên-trí, lúc nào
cũng phải thận trọng).

Thuộc tháng 5.

Lời Tượng

Son thượng hữu hỏa LỮ: Quao-Tử di minh Lữ, dụng
hình, nhi bất lưu ngục,

Lược Nghĩa

Trên núi có lửa là quẻ LỮ (đi khách xa). Ngaoi quon-tả lấy
động mà sáng suốt (như lửa) nên trong việc đi xa trong việc
chống lửa lửa mà chắc 6 đê giam lâu ở ngục trong ngục.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

BÍNH: THÌN, NGO, THÂN.

KỶ: DẬU, MÙI, TỶ.

Lại sanh tháng 5 là cách 5 ngày dãnh phải gặp.

THƠ RẮNG

*Chưa vẽ, chưa thối dẽ hầu (Mùi Thân),
Quý nhân đội đầu trên đầu sáng choang.*

HÀO 1 ÂM

Lữ lửa lửa, tư kỷ sở thủ tai.

Lược Nghĩa

Lữ khách ở ở nhất, ấy là khách, hoặc về mình

HÒA SƠN LỮ

HÀO 4 DƯƠNG

Lữ vu-xử, đặc kỳ tư phủ, ngã tam bất khoái.

Lược Nghĩa

Lữ khách đến chỗ ô tam, được tiền của và đồ lộ thân, như là người mua sắm, được vui vẻ.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HỒ . Được quan trợ tử-tế, đề lo truyền thiên hạ.

MỆNH HỢP CÁCH . Tại đức đã đề dang vào việc đời hoặc đi cung chức võ bị, lập công ở phương ngoại, hoạt động nhiều gặp khó nhưng rồi hóa dễ.

MỆNH KHỐ . GIẢI . Phần nều buồn bực ở sự như hoạch lợi, lớn ba năm trở, lòng chẳng được yên ổn.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức Trọng nhâm bên ngoài, lãnh chiến có công.

— Giới sĩ : Khó tiến.

— Giàu dân : Được lợi, người thường lập nghiệp được ở bên ngoài hoặc không được trọn vẹn hạnh phúc.

THƠ RẮNG

Việc ngoài dù tốt nhưng lo,

Lòng bao thắc mắc, mưu đồ âm-u.

HÀO 5 ÂM

Xa trí, nhất thi vong, chung dĩ dự mệnh.

Lược Nghĩa

Bản con chim trĩ (con vật lông đẹp vàn mình, tuy có i o n u c m a t c n, nhưng cuối cùng được ban khen.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Mất ít mà được nhiều.

ÝCH HỢP CÁCH : Công-danh phát đạt uy lực thanh
lên, công-tam lưng khắp, phúc lộc dồi dào.

ÝCH KHÔNG HỢP : Cũng nói tiếng van-chương được
nhiều, nhưng sĩ chôn hương-thôn.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Được tiến cử vào chức vụ thanh-dam.

— Công tử : Thanh danh.

— Về nhà thờ ông : Gần học tôn-trưởng. Người gia được
tôn trọng, được tặng khoa hay được giấy tờ lợi
lạc. Do xấu thì không nói tốt được.

THƠ RẰNG

Chim bay phóng, một mũi tên,

Lộc trên trời xuống, thân liền tốt ngay.

HÀO 6 DƯƠNG

Đền phần kỹ sảo, lữ nhân, ^{tiên 1}hiển tiến, hậu hào đao, tăng
ngưu vu dị, hung.

Lược Nghĩa

Nơi chim bị chày tổ, lữ khách trước thì cười nói, sau
thì khóc gào ; mai trâu (hay bò) vì tình khỉch-dữ, nên bị
đánh đập.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Lữ khách ở nơi cao qua nạn mai họa.

HÒA SƠN LỮ

MỆNH HỢP CÁCH Cây tài ở trên đỉnh cao, kéo xuống sau mắc họa.

MỆNH KHÔNG HỢP . Cừ lang thang bán-đá, nhà bỏ thân tàn.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Khó giữ được địa vị.
- *Giới sĩ* : Có triệu chứng hay cao (1).
- *Người thường* : Dương tốt thì bị hao tổn, hoặc nên đổi chỗ ở và tu-tạo thì tranh được tài hơn, hoặc bị đau mắt, tai-ach lửa điện, đại khái cái vịnh la mồm của cái họa.

THƠ RẰNG

*Nhà cao, trâu thấp, đều lo,
Chim rừng chấy tò, cườ, hồ thâm thương.*

CUỘC CHỮ : (1) Nếu có được tài thì nhà cao, nếu có
mắc họa là R TUYÊN GI được, p. 1 ở 1 quyển. R T. 1.

57) Thuần-Tổn

Tên *QUẾ*. TỐN là THUẦN (thuần như nháp, thuận theo để đi vào mọi công việc gì, có niềm giẽo mới thành công).

Thuộc tháng 4.

Lời Tượng

Tuy phong TỐN. Quan-tả dĩ thân mệnh hành sự.

Lược Nghĩa

Gio theo nhau là quẻ TỐN (thuần) người quân-tả lấy dấy mà tự ra mệnh-lệnh để làm việc

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

TÂN · SỬU · HỢI, DẬU, MUI, TÝ, MÃO

Lại sanh thang 4 là cách công danh phu quý, sanh mùa Xuân, mùa Hạ cũng được phúc dầy.

THƠ RẮNG

*Trên non không thấy mặt xanh,
Bên sông gập-gờ tâm-tinh thương nhau.
Hân-vi sau ắt sang giầu,
Nhờ ơn tri-ngộ, công đầu huân vinh.*

HÀO 1 ÂM

Tiên thoai, lợi vũ nhân chi trình.

Lược Nghĩa

Tiến lui do-dự, chỉ lợi cho đạo chính của người
đáng (âm lợi cho dương để điều hòa.)

THUẬN TỐN

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Nền quả-quyết.

MÍNH HỢP CÁCH Vạn có kiến, vũ có công, lợi ra ngoài trước nghịch, sau thuận.

MỆNH NHỎNG HỢP Chỉ làm được việc nhỏ, lớn sẽ tai hại, về công kỹ nghệ cũng hay bỏ dở theo ngon. Được sự thọ-thuyên.

XEM TUẾ VẬN

— *Quan chức* Tiến thoái bất định, kém quyền, trong khó có dễ.

— *Giới sĩ* Vào văn lợi hơn võ.

— *Người thường* Có cái mất cái được, Số xấu hay bị nghi-ngờ đem pha.

THƠ RẰNG

*Tình mềm chỉ lợi vũ-uv,
Vinh hoa không nhỏ, Tam-Kỳ non cao.*

HÀO 2 DƯƠNG

Tồn tại sang hạ, dưng Sủ Vu, phản nhạ ợc cat, vô cừ.

Lược Nghĩa

Từ tồn như nép mình vào dưới gờ tường dưng hay Sủ dĩ công, thấy Vu đề câu đố, bện rịt thề mới tốt, không lợi gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Dư thừa trong các người khác thì lợi cho mình.

MỆNH HỢP CÁCH Đức lớn hiền-pháp hay vẫn khiêm-
lớn, công-danh đều đạt, có thể giữ chức Thái-sư, Ngự-sư (ng v
xưa).

MỆNH KỶNG HỢP Thi làm việc cực nhỏ nhỏ thỏ, ho
lưu thay thuốc (1) thay sỏ, tang ni, tam sự đa-đoan bất ni.

XEM TUẾ VẬN:

— *Quan chức* : Có thay đổi, hoặc sang ngành ngón luân.
sử quan v.v..

— *Cơ sở* : Thành danh.

— *Người thương* : Thành thực nên người cảm phục,
kinh doanh được việc.

THƠ RẰNG

*Nổi cao thấy thấp đừng chê,
Tâm thanh cau nguyền tại ngọc sạch lèn.*

HÀO 3 DƯƠNG

Tần tốn, lặn.

Lược Nghĩa

Tốn thuận luôn luôn, hối then.

HÈ LẠC GIẢI ĐOÁN

HÀO Thông khéo tốn thuận nên mắc tội

MỆNH HỢP CÁCH Qua cương, không biến, nên làm ruộng
tư, lấy thế hợp người, nên bị đối ghen.

MỆNH KỶNG HỢP Hay gây hấn, chực hèn hiền-hĩ.

MỆNH KỶNG HỢP Hay gây hấn, chực hèn hiền-hĩ.

MỆNH KỶNG HỢP Hay gây hấn, chực hèn hiền-hĩ.

THUẦN TỐN

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Bị khiển trách, cách giáng.
- Giới sĩ : Lo có sự lộn thất.
- Người thương : Càng khôn, càng hoạt động càng thất bại thêm xấu hổ.

THƠ RẰNG

Học Tây Thi nhẩn mặt,
Thêm bức lại thêm phiền.
Chờ buổi Long Sà đến,
Nhờ người dạ mới yên,

HÀO 4 ÂM

Hối vong, diên hoạch tam phẩm.

Lược Nghĩa

Khỏi an nên gì, đi sản được 3 phẩm vật.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Có công thu hoạch được nhiều.

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài to đư lớn, mà vẫn khiêm cung làm đến chức lớn lắm. (Ng ý xưa Tam Công, đại phu) hoặc Tư lệnh quân đội ở Thành môn, lập được quan công. Chiến thắng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là diên-gia Ông, sung túc, an vui tự tại.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Hoặc Tổng-chế ba quan ngoài biên hoặc làm chức trông coi Tế-tự.
- Giới sĩ : Công danh thanh tự.
- Người thương : Được lợi, được phúc.

THƠ RẰNG

*Lập công ca khúc khai hoàn,
Giáo Dânq thuận tện, hân hoan ngợp trời.*

HÀO 5 DƯƠNG

Trình cát, hối vong, vô bất lợi, vô sơ hữu
chàng, tiên canh tam nhật, hậu canh tam nhật, cát.

Lược Nghĩa

Giữ chính tốt, không ăn năn gì, không có gì là chẳng ích
lợi, không có lúc sơ khởi, mà có về sau, định-ninh trước kỳ
thay đổi 3 ngày (là căn thân) đo lường kỹ lưỡng sau kỳ thay
đổi 3 ngày (là kiêm-thảo) thế thì tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Y HÀO : Có công nghĩa cả, lại biết hóa thiện nữa.

MỆNH HỢP CÁCH : Biết đem công về ngay, đem quả về
vừa, thân xel kỹ càng, tuổi thanh niên kho phải đạt, đến muộn
tuổi thành công.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tuy không được đại dụng nhưng
cũng có thanh danh, việc phải làm đi làm lại, trước khi sau dễ.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức : Tiên trở hầu thuận việc phải có kỳ hạn,
mưu-vọng có chuyển biến.

— Giới sĩ : Nên danh.

— Người thường : Có phúc, lợi.

THƠ RẰNG

*Nguy qua, hối hận cũng qua
Trong tay ~~trở lại~~ hình thật là tự nhiên*

THUẦN TỐN

58) Thuần-Đoài

Tên QUÊ · ĐOÀI là DUYỆT (Hỷ duyệt,
vui lòng, vừa ý, song hỷ...)

Thuộc tháng 10.

Lời Tượng

Lệ trạch ĐOÀI. Quân tử dĩ bằng hữu giảng tập.

Lược Nghĩa

Đầm liền với đầm là quê ĐOÀI (vui vẻ) người quân tử
lấy lấy ma bạn-bè cùng giảng-giải, tập-tập với nhau.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

ĐINH . Tỵ, Mão, Sửu, Hợi, Dậu, Mùi.

Lại canh, tháng 10 là cách công danh phú-quý.

THƠ RẰNG

Được dùng chính ở phương Tây
Cùng nhau giảng tập vui-vầy anh em
Gió xuân dào-ló ấm êm
Hóa rộng nghìn dặm ngo, thêm vãn-veng.

HÀO 1 DƯƠNG

Hòa đoài, cát.

Lược Nghĩa

Hòa vui, tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

H.Đ. Hòa vui đối với mọi người nên đi ra ngoài dân.

THUẦN ĐOÀI

MỆNH HỢP CÁCH Thêm nhuần cái học của thánh hiền Văn chương là tinh hoa của đất nước, công-danh lập sớm, phải trạch đời-dào.

MỆNH KHÔNG HỢP An thường hoa khí, tuy không lộc vị, cũng ruộng và m. tu nh-thang và d. u.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Hướng ứng hiệp lực với nhau, làm nên chính-sự tốt đẹp.

— *Giới sĩ* : Ban tốt cùng tiến lời.

— *Người thường* : Hoa hợp, mọi việc đều vừa lòng, vợ chồng hòa thuận. So xấu thì có thể xảy kiện tụng.

THƠ RẮNG

*Hòa vui chỉng nính bợ ai.
Không d. eo g. uơng gao, sinh vai tốt lành.*

HÀO 2 DƯƠNG

Phu đoài, cát, hối vong.

Lược Nghĩa

Tin thực vui v. (Hào 2 dương, d. u. không thân mật với h. o 3 tiểu-nhân)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Thanh thản nhưng không, nính-bợ, nên không iảm lời.

MỆNH HỢP CÁCH Công, m. o. h. r. u. xuống ca một loại d. u.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cát 2 (kết giao, vai-về.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức và Giới : Được thăng thưởng, tiến lên
- Vợ (nữ thê) : Mọi việc được thuận hòa

THƠ RẮNG

*Bạn-bè học tập cùng nhau
Một lòng thanh-tâm trước sao vũ hóa.*

HÀO 3 ÂM

Lai đoài, hung.

Lược Nghĩa

Cầu người hơn vui về với mình, xấu.

(Hào 3 Âm, bắt chính, lai ở giữa 1 hào 3 Âm khác nào 1 gái ở giữa 4 tháng trai)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Ninh bợ nên xấu.

MỆNH HỢP CÁCH Giao thiệp trên với người quyền-puĩ kẻ voi, dân háo, tay chèo ghe được với gì bên ngoài cũng không được chữ: nghiệp của mình.

MỆNH HỢP CÁCH Chỉ nói đến người bợ 3-dào, chèo ghe, vì mà thêm người cười khinh.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Lỗi xu nịnh, khui tét.
- Giới sĩ : Chạy chọt buồn lắm.
- Vợ (nữ thê) : Mọi việc được thuận hòa

THUẦN ĐOÀI

· THƠ RẰNG

· Một vợ, thành nghiêng sụp,
Sửa sang chưa có công
Dây câu leo đỉnh núi,
Non Đoài thấy khổ không?

HÀO 4 DƯƠNG

Thương Đoài, Vị ninh, giới tạt, hữu hỷ.

Lược Nghĩa

Suy lường xem nên vui hôn với phía nào
(với hào 5 Dương hay 3 Âm) vì vậy chưa yên lòng, nhưng cương quyết bỏ (hào 3) tức nhân) liền có sự vui mừng.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Tuyệt-giao với bọn ta ninh, đề gữ một lòng trung nên hưởng phúc.

MỆNH HỢP CÁCH . Lành lành, gần liền, nhường giỏi, đo đạc đề lập công lâu dài.

MỆNH KHÔNG HỢP . Hiền ác lẫn lộn, xu hướng bất-định lòng chẳng yên, việc chẳng đẹp, nhưng cũng cơ cần thận thủ trước khó sau dễ.

XEM TUẾ VẬN

- Quan chức : Có mưu đuổi quân tá, được thăng chuyển
- Giới sĩ : Được lựa chọn vui mừng.
- Người thương : Buồn bạn có lợi, thêm nhân khẩu. Kém hơn thì tật bệnh chẳng yên, tâm chí chưa yên ổn.

THƠ RẰNG

Dễ chẳng dễ, khổ cũng không,
Chỉ kinh chạm trán thì lòng hết vui

HÀO 5 DƯƠNG

— Phu vũ bác, hữu lệ.

Lược Nghĩa

Tin vào sự tiêu tan (hào 6 âm mưu tiêu tan 5 Dương)
là có nguy đó.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Nếu dùng nhằm kẻ gian tà là nguy hại đó.

MỆNH HỢP CÁCH Ở ngôi tên, tôi đang nhằm kẻ gian
lòng việc.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chỉ bất định, đang bày người dễ
sinh oán ghét.

XEM TUẾ VẬN :

Quan chức : Gặp gian nịnh, dèm pha

Giới sĩ : Buồn vì bị mất, bị đoạt.

Người thương : Bị gian tà âm mưu vây quanh làm hại.

THƠ RẰNG

Trong cỏ ễnh ương kêu ộp-ộp

Đêm nhà ba chó cắn oang oang (?)

(Nhất đôi thảo lý oa minh cò

Tam khuyển sào biên gia phệ gia)

HÀO 6 ÂM

Dẫn đoài.

Lược Nghĩa

Kéo dài sự hoa vui (được nửa chăng ?)

THUẦN ĐOÀI

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO Chuyện việc làm vui người.

MỆNH HỢP CÁCH : Đẹp trên vai dưới, họa khu tung bùng phúc trạch vẫn thế.

MỆNH KHÔNG HỢP Gian ta làm cỗ hoặc lòng người, ai cũng ghét, ỷc chẳng ra sao.

XEM TUẾ VẬY :

— *Quan lực* Vai tro hương dẫn ở cấp cao.

— *Quan vi* : Càng trên dần, lãnh đạo, nhưng chưa rõ rệt.

— *Người thù địch* Tự hòa đồng với mọi người, nhưng không hẳn đã được, sẽ xấu thì cơ tại ách ở mắt, hoặc bị o-
uế.

THƠ RẰNG

Thu nguyệt với xuân hoa,

Cảnh vật đẹp nên thơ.

Chỉ bởi thời chưa đến

Lòng rồi như vò tơ,

59)

Phong-Thủy-Liêu

Tên QUÊ. LIAU L. TÂN (ưu tan, không
từ một chỗ).

Thuộc tháng 3

Lời-Tượng

Phong hành thủy tước, LIAU L. TÂN Vương di huấn,
vũ Đế, lập miếu.

Lược Nghĩa

Gọi di trên nước LIAU L. TÂN (ưu-tan) Đỉnh Tien-
Vương lấy đây dựng lễ viếng, lập miếu thờ (để quy-
t, lòng người khỏi lẩn ra).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

Mậu : Dần, Thìn, Ngọ,

Tân : Mùi, Tỵ, Mão.

Lại sanh tháng 3 là các công việc phát đạt.

THƠ RANG

Mộng vào đường thăm thiên thai
Lên non chuyện ấy cùng ai hẹn ngày
Sắc xuân hương lạ gió bay,
Cảnh xưa hoa nở lá, đẹp hơn.

HÀO 1 ÂM

Dung chằng, mã trang, côi.

PHONG THỦY HOÀN

Lược Nghĩa

Đùng cách cứu vớt (cho khỏi lia tan) có ngựa khỏe, tốt.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO Cứu sự lia tan, có đòng cương giúp nên, cứu được.

MỆNH HỢP CÁCH : Có tài đức lai ra sức làm, gặp được tri kỷ, nên lòng người cảm phục, thế nước vững bền.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng khỏi già dễ dàng, được người giúp.

XEM TUẾ VẠN

- *Quan chức* : Thăng chuyển lên.
- *Giới sĩ* : Có vận bay nhảy.
- *Người thương* : Được bạc tiền trông để cử nên mưu việc toại ý.

THƠ RẰNG

*Tin nhà từ độ đi Nam
Lợi danh thông đạt chẳng ham vàng nhiều.*

HÀO 2 DƯƠNG

HOÀN, bốn kỳ kỹ, lối vong.

Lược Nghĩa

Thoi lia tan, chạy đến chỗ giữ dựa (hao 1) thì khỏi ăn nan g.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Có tài can cu, nên cứu được lia tan,

PHONG THỦY HOÀN

MỆNH HỢP CÁCH : Đường thời hạn, biết có biến để cứu vớt thì phúc hưng được, trước gian khổ, sau dễ dàng.

MỆNH KHÔNG HỢP : Lìa nhà, dạt dờ, kinh doanh, buôn bán thất chu, an lành lâu lâu, mệnh sau tạo nguyên.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* : Làm trưởng, cầm quyền binh, hoặc được phong Tướng, dự mưu quốc sự.

— *Giới sĩ* : Nền danh.

— *Người thương* : Mưu vong việc nhà thanh, tăng đạo thụ ân. Số xấu, chạy ngược xuôi, tha. lạc, trốn tránh.

THƠ RẰNG

*Tim chỗ dựa, buổi lìa tan,
Nhìn vào tâm sự, nguy an rõ rồi.*

HÀO 3 ÂM

Hoán ký cung. vô hối.

Lược Nghĩa

Tiểu tan cái thân riêng mình (tức hy-sinh cái tiểu ngã, cái lợi riêng) thì khỏi an-hận gì

Hà-Lạc Giải-Đoán

HAO : Đem thân để cứu nạn.

MỆNH HỢP CÁCH : Nạn cái thiên lệch để về với chính, từ, tha, quí, dè hơi trung dung, chỉ lo việc lớn, trên vì nước dưới vì dân.

MỆNH KHÔNG HỢP : Xa người thân, gần kẻ sơ, lìa nhà, lìa nghiệp, chàng vinh, chàng nhục, hoặc là tang tào tã dương

PHONG THỦY HOAN

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Ở Đ. có thi đấu, có học phước, có - Tài lộc
tiền tan.

— Giới sĩ : Lợi thi ở bên ngoài.

— Người thương : Hoạch lợi.

THƠ ĐÁNG

Là chốn cách mây trùng san.

Quyết tâm vin vào, ngàn soi chung.

HÀO 4 ÂM

Hoan kỳ quân, hậu, ... lâu khang, phải đi sở tr

Lược Nghia

Tên ... có ... có đoàn lớn (hay vào,
không phải ... được

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Bỏ cái họ, lập cái lớn, phải trừ mưu chí ly.

MỆNH HỢP CÁCH : Quả tan về đảng mình de hoa với
đảng lớn, lập công phú thường.

MỆNH KHÔNG HỢP : Ta đức hơn người, có danh có
lợi, nhưng tự tàn bất nhất.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Hay đứng đầu tỉnh quan.

— Giới sĩ : Tài vượt người, đỗ ...

— Người thương : Có hung thi tán, có mưu von ...
Sở xấu ... chôn cất trên gò cao.

PHONG THIUY HOÁN

THƠ RẮNG,

Mấy khi chủ hách tâm đồng.

Gió qua quạt mỏng, bấc bóng râm xanh.

HÀO 5 DƯƠNG

Hoan hãn kỳ đại hieu, hoan vương cư, vô cữu

Lược Nghĩa

Tưu tán như mô ho, các hủ n... (để
cho dân tau ha, tưu tán kho chứa no... (để cấp phát cho
dân) không còn lỗi gì.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Y HẢO : Rut quân về, mở rộng đưc ra

MỆNH HỢP CÁCH : Tài cao, vi trồn, đưc phục các nước
hỗ, sự nghiệp hien hach, phục trách lon lao.

MỆNH KHÔNG HỢP : Chi khi hơn người, đưc chẳng phu
quy cũng có tiếng tăm.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức và Giới sĩ : Có thành chuyên, có tiến thủ, có
tài họa thì liên tan, cầu lợi đưc lợi.

THƠ RẮNG

Trên ra mệnh lệnh dưới hành,

Đồng tan hiềm họa, gió thanh khí hòa.

HÀO 6 DƯƠNG

Hoan, kỳ huyết khư, dịch xuất, vô cữu.

PHONG THUY HOÀN

Lược Nghĩa

Thời hoàn, trừ khử được cái hai huyết đầu, tổng được điều sợ hãi đi, là không lỗi gì

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO . *Canh* - *thời* hoàn, không hổ thẹn,

MỆNH HỢP CÁCH . *Gan* - trung dõm nghĩa, cứu hiểm họa cho dân, công thành việc trọn, hưởng vị cao, lộc dày.

MỆNH KHÔNG HỢP . Biết thời nên lui, ngoại du phương xa, tranh hiểm ra ngoại, dời nguy ra an.

XEM TUẾ VẬN :

— *Quan chức* . Ở trong ương được tuyền đi ra ngoài, làm vũ tướng thì ra trị nan.

— *Giới sĩ* : Dời nơi ở ẩn.

— *Người thường* . Dời chỗ hiểm đến nơi an. Kiện tung hết, tạt nhè khỏi, ở tới ra sang.

Số xấu thì co tui ương, khóc ra máu.

THƠ RNÂNG

Đương yên sao bỗng lo âu.

Hoa đào kết quả sợ thu đã về.

60)

Thủy-Trạch-T

Tên QUẾ TIẾT là CHỈ ấu han nhi cồ,
đến một giới l ợn nào thì ngừng.
Cò chừng mực, có tiết độ, tiết
tháo, tiết chế.

Thuộc tháng 11.

Lời Tượng

Trạch thượng hữu thủy TIẾT, quân tử dĩ chế
số độ, nghị đức hạnh.

Lược Nghĩa

Trên đầm có nước là quẻ TIẾT (chừng mực) Người
vân tử lấy đây mà chế ra đo số và nghị luận về đức hạnh.

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp

ĐINH . Ty, Mão, Sửu

MẬU : Thìn, Tuất, Tí,

Lại sinh tháng 11 là cách công danh phú quý.

THƠ RẮNG

Đường đi hiểm trở thì thôi.
Giữ mình tiết độ, an vui dễ dàng.
Niềm vui cũng phải có chừng,
Kiêu dâm vô độ sẵn sàng biến hung

HÀO 1 DƯƠNG

Bất xuất hộ đình, vô cửu.

Lược Nghĩa

Chàng ra khỏi cổng sân không lỗi gì.

THỜI MẠC TIẾT

MỆNH KHÔNG HỢP Cuộc mùa hè không đẹp, nhân
ai không khổ giữ tiết, chẳng dám làm gì.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan hắc và Gối sĩ : Mất thời cơ. Không sáng suốt
không tiến thủ.

— Người thì rớt : Không thông thạo, có tư tình dân, làm
không làm, đang bị ra ngoài thì cứ ru rú ở nhà, đại khái
không hoạt động, không nổi im lìm.

THỜI RẰNG

*Thời tiến nên tiến, chớ ngừng,
Có người giúp đỡ thời lung trì nghỉ*

HÀO 3 ÂM

Bất tiết nhược, tác ta nhược, vô cứu.

Lược Nghĩa

Chẳng giữ chừng mực như thế, thời than
thơ như thế, không biết cách lối ai.,

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO Không giữ chừng mực, rồi nổi phẫn lo.

MỆNH KHÔNG HỢP CÁCH Tay gõ trống, rồi lại lo náo nức.

Tính cách lẽ đạo vốn là hư, cần biết làm.

MỆNH KHÔNG HỢP Chuyển giao mệnh chi quạ, lấy phạm

không có cũng chẳng đủ, sau gặp thời cơ cũng

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Xa-xỉ hề-hối đến cùng nguy.

— Gối sĩ : Kém đức hăng, nên xấu lộ.

— Người thì rớt : Phi phạm, không từng trải.

THƠ RẰNG

Than van rồi cười nói,
Nhà nất phải từng tu.
Có Một-quân (?) dẫu đến.
Đỡ dần cả mùa thu.

HÀO 4 ÂM

An liết, hanh.

Lược Nghĩa

An vui về việc giữ chừng mực nên hanh thông

Hà-Lược Giải-Đoán.

Ý HẠO Yên phàm giữ ta nên thành công sửa trị.

MỆNH HỢP CÁCH Nguyên thủ không quên lễ độ,
người cộng tác không quên thừa thaan tiết độ phúc trãi
được lâu bền.

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng suốt đời an ổn không
việc đổ vỡ, phụ nhân thì thuần chông con dễ làm việc nhà

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức Trong mệnh trời, mà võ về dân tình, nữ
mệnh làm việc ủy, lao tốt.

— Công sĩ Hành danh, neu cao pháp luật

— Nông gia Kinh tren, tho Tô được phước.

THƠ RẰNG

Lộc tài kiệm ước nên thừa,
Giữ thân chơng mực bao giờ cũng hay.

HÀO 5 DƯƠNG

Cam liết, cát, vãng hữu thượng

THỦY TRẠCH TIẾT

Lược Nghĩa

Chứng mực một cách ngon ngọt, tiến đi còn có sừng
đẹp nữa.

Hà Lạc Giải Đoán

THỎ: Chứng mực tốt lành vui vẻ.

THAY HỢP CÁCH: Lập chế độ, nghị đức hạnh, thành
công, lưu tiếng đời sau.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng chẳng cạnh tranh, không xa-
hợp, an toàn cần thủ.

XE MİLẾ VẬN:

— Quan chức và Giới sĩ: Có thắng chuyên, đạt được.

— Người thường: Mưu vọng toại ý.

THƠ RẰNG

Đầu cành thược đã báo tin.

Thang mây sẵn đó, hoa đèn đẹp kia.

HÀO 6 ÂM

Khổ kết, trình hung, hối vong.

Lược Nghĩa

Thi sĩ vì việc giữ tiết (vì thời quá) cứ cố giữ nữa thì
xấu, biết hối hận thì khỏi xấu.

Hà Lạc Giải Đoán

THỎ: Giữ tiết quá đáng cho nên xấu.

THAY HỢP CÁCH: Làm ước, làm khế, gả gả, gả đi,

THỦY TRẠCH TIẾT

cũng có vẻ không hợp nhân tình, nhưng cũng không lộn tãi hại vật.

MỆNH KHÔNG HỢP Quê, lân, sên, có lò ngl.ếp mà không biết biến hóa, ít hợp nhân tình, khó tránh hối hận.

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* : Cố-chấp quá nên hối
- *Giới sĩ* : Quá nghi-ngại, nên than-van
- *Agro thương* : Bị qua lỗ, các danh lợi chẳng ăn thua, gi. Người già giảm thọ.

THƠ RẰNG

*Việc đời cùng biến, tác thông,
Đừng nên cố-chấp chi hung ích gì.*

61) Phong-Trạch-Trung-Phu

Loi Q: Ế - TRUNG PHU là TÍN (cái tin),
hóa hoãn, thông thả).

Thuộc tháng 8.

Lời tượng

Trạch thượng hữu phong: TRUNG PHU. Quân tử dĩ nghị
ngục hoãn tự.

Lược Nghĩa

Tên "Tin có gì là tin" TRUNG PHU (chỉ thành). Người quân
tử lấy đây mà nghĩ đến việc hoãn lại của họ là tin.

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp:

ĐINH : TỶ, MÃO, SỬU

TÂN : MÙI, TỶ, MÃO

Lại sinh tháng 8 là cách công danh. 1 ú quý

THƠ RẮNG

Tín thành bảo hỷ thường ngay

Hôm long loan, loan, no loan, được này như ở đây

HÀO 1 DƯƠNG

Ngũ, cát, hữu tha, bất yên.

Lược Nghĩa

Loi trước là: 1 ú, hỷ, no, th, 10, có điều khác hẳn quả
thi chưa được yên.

PHONG TRẠCH TRUNG PHÚC

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO Điều thiện nên theo một đường lối.

MỆNH HỢP CÁCH Nhu thuận mà trung, tin thành mà sáng, được người vay cánh, sự nghiệp vẻ-vang.

MỆNH KHÔNG HỢP: Đồng tình vô thương, xu hướng bất nhất, mưu vọng không đúng, thân thể bất an.

XEM TUẾ VÂN:

Quan chức: Được đề bạt

Giới sĩ: Có tin tốt lành hấp dẫn.

Người thường có quy nhau đề cử, mưu vọng toại ý, nhưng trong mừng có lo, có thể người vật hao tổn

THƠ RẰNG

Một niềm đủ thành xuân
Cánh khô tươi dần dần
Muôn điều cần chuyên nhất
Rất kỳ dạ phân vân.

HÀO 2 DƯƠNG

Mình học ta am, ký từ họa chi, ngã hữu hảo trước,
ngô dữ nhĩ my chi.

Lược Nghĩa

Chăm học mà gầy ở trong lòng rộng, con nó gầy họa theo: ta có rượu ngon, ta cũng may chia nhau.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO Cùng đố-mh giúp nhau nên việc.

MỆNH HỢP CÁCH: Cùng đồng tâm khế, làm đẹp cho trước, làm vượng cho sau.

MỆNH KHÔNG HỢP Được tôn về đức, trong võ lực, một đời thanh cao, không t... không hai.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: Thăng tiến
- *Giới sĩ*: Được toại ý
- *Người thường*: Được lợi, hoặc sanh con, duy người...
gia có âm lật

THƠ RẮNG

*Phong vân ngàn thuở hội này
Tấm lòng vàng đá lọc dầy ngôi cao*

HÀO 3 ÂM

Đặc dịch, hoặc cổ, hoặc bãi, hoặc klap, hoặc ca.

Lược Nghĩa

Được kẻ đối thủ. (Hào 6 ứng hoặc mưa móc, hoặc ruồng rới, hoặc khước từ, hoặc bắt vâng. (Từ cách hoảng hốt bất định)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Không có chủ định

MỆNH HỢP CÁCH. Không cha anh, không thầy bạn, dưng nghiệp chẳng thanh, cứ em bắt định, đã có giàu sang, cũng là hạng bê bối.

MỆNH KHÔNG HỢP Thanh tın, nhai g tĩn thoai thanh hai bắt-thương, lai quan qua cõ đoc.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: Đồng Lưu Lũt hoa, trước tiên chức sau lời.
- *Giới sĩ và Người thường*: Trong vận có buồn, trong buồn có vui, cầu danh mà l... , l... được th... n... .

PHONG TRẠCH TRUNG PHU

THƠ RẮNG

*Buồn vui, ca khóc như điên
Biết ra tự trị thì yên tâm lòng.*

HÀO 4 ÂM

Nguyệt cơ vọng, mã thất vọng, vô cữu.

Lược Nghĩa

Mã trung thất vọng của người chủ tự do, không
lỗi gì (bỏ hào 1 để đi với hào 5 hay hơn)

Hà Lạc Giải Đoán

Y HẠO được tính là một hào dương lớn

MEAN HẠO (CH: B) là hào dương, là 1 m việc nước.
làm cho người chủ có một sự kiện tốt, không
quyền chức, là một sự kiện trong nhà ở.

MEAN KHOANG HỢP là có một sự kiện khó tại chi,
đó có thể là một sự kiện tốt, hoặc một sự kiện xấu, hoặc
hoặc phụ thân thương tổn.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức: Có vinh thăng

— Giới sĩ: Nội thăng có vui mừng

— Ngộ thương: Được đức báo hoặc là một sự kiện.

THƠ RẮNG

*Thanh danh đức nghiệp đã nên,
Gió mây gặp hội, đột lên sang giàu.*

HÀO 5 DƯƠNG

Hữu phu loan như, vô cữu.

THONG TRACH TRUNG PHU

Lược Nghĩa

Có lòng tin thành, (đang tin tưởng) nhưng không có gì.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Nguyên thể tin tưởng, nhưng không có gì.

MỆNH HỢP CÁCH Có thể tin tưởng, nhưng không có gì.

không có gì, (đang tin tưởng) nhưng không có gì.

MỆNH KHÔNG HỢP Không thể tin tưởng, nhưng không có gì.

không có gì, (đang tin tưởng) nhưng không có gì.

XEM TUẾ VẬN:

-Quan chức (đang tin tưởng) nhưng không có gì.

Giới sĩ: Tiến thủ thành danh.

Người thương: Nhân tình lộc-lợi, (đang tin tưởng) nhưng không có gì.

THƠ RẮNG

Nghiêng bầu nở một nơi mây.

Thiên thời, địa-lợi, (đang tin tưởng) nhưng không có gì.

HÀO 6 DƯƠNG

— Hàn âm đang tin (đang tin tưởng) nhưng không có gì.

Lược Nghĩa

Tiếng chim bay lên trời (mà không thay hình), cô-chấp (thi xấu, (đang tin tưởng) nhưng không có gì).

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Không đang tin, mà cứ tin là có hai.

MỆNH HỢP CÁCH Tuổi thanh niên đã có bằng cao, làm nên chức lớn, nhưng chỉ vì cô-chấp không biết thông-bien, nên chẳng được lâu.

MỆNH KHÔNG HỢP: Hàn vì mà lên nhanh quá, cau chấp không thông nên bị là hạn, duy chỉ ở nơi hang động, thanh-hư như nơi ẩn cư, (đang tin tưởng) nhưng không có gì.

THÔNG TRẠCH TRUNG PHÚ

XEM TUẾ VẬN :

- *Quan chức* Yết-kieu Nguyên-thủ.
- *Giới sĩ* : Danh lên cao.
- *Người trong* Tranh cò, cây mạnh nên khôn bách.
Buồn ban tồn-thiết. Số sau gấm thò,

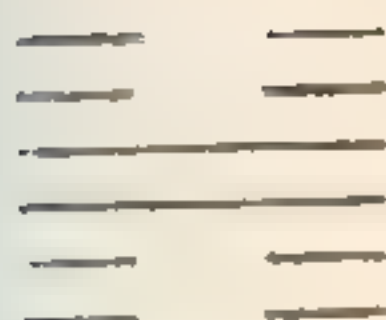
THƠ RẰNG

*Nên tiến, đừng nên hướng,
Việc xưa đã đòi thay.
Sông dài ngàn dặm lái.
Sắn cá buông câu hay*

62)

Lôi-Sơn-Tiểu-Quá

Tên QUÊ: T.ỂU QUÁ (cái nhỏ đi qua
một chút, bất-hòa).



Thuộc tháng 2

Lời-Tượng

Sơn Thượng hữu lôi: TIỂU QUÁ. Quan-tử dĩ hanh qua
Lô cung, tang quá hồ ai, dung qua vô liêm.

Lược Nghĩa

Tên núi có sấm là quẻ TIỂU QUÁ (cái nhỏ đi qua).
Người quan-tử lấy đây mà nên giữ nổi qua cung kinh, làm
tang quá buồn rầu, tiểu sát qua tiê-liêm. (Chỉ quá những việc
nhỏ thôi chưa không qua việc lớn).

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

BÍNH THIN, NGỌ, THÂN.

CANH : NGỌ, THÂN, TUẤT.

Lại sanh thặng 2 là cách công danh phú quý.

THƠ RẰNG

Việc trong năm Tý Ngọ (Tí ngọ niên trung sự).

Lập gốc trước chờ heo (Phụng chờ tiền lập căn).

Lộc tự trên trời xuống (Lộc tòng thiên thương chi)

Hai voi chập cửa theo (Nhị tượng môn môn lai)

HÀO 1 ÂM

Phi điều dĩ hung.

Lược Nghĩa

Âm lay rước lấy cái xấu. (Đe dọa hay cáo quá)

LỜI SONT-Ê, LƯA

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Nên xưa, há, ta i. Lóng hai.

MỆNH HỢP CÁCH Xưa anh chưa vị đều 1 m. mà do
vì kiêu-mãn quá nên bị tai họa.

MỆNH KHÁC ... i. ... , ngạo van, ... ,
nhà phá thân nguy.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Mất tên gặp qua non hạn.

— Giới sĩ : Có việc bay cao quá trời.

— Người thương : Chỉ thêm tôn lại.

THƠ RẰNG

Vật không nhốt

Người gầy còi

Trùng chinh lại,

Thối mạn kiêu.

HÀO 2 ÂM

Qua kỳ tử, ngộ kỳ tử, hất cấp kỳ quân, ngộ kỳ thân.
vô cữu

Lược Nghĩa

Vượt qua tử ông, ngộ tử ông, cấp tử ông, ngộ tử ông.
kịp ngang vua, hất đang bầy tặc, không rời đi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO : Hết phước mà do với trên thì ít lỗi.

MỆNH HỢP CÁCH Họ này ... , ... , ... ,
đối mà vào ... , ... , ...

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng khiêm tốn, cần thận, nên mưu việc toại ý, nổi nghiệp tốt, nên gia-thành tốt.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức: Tân tâm với chức và nên được thăng mau.

— Giới sĩ: Có tiến thủ, được gặp gỡ.

— Người thường: Được quý nhân dẫn dắt và mưu an được việc, được sự phụ-nhân giúp đỡ, Số xấu mà hay bị tổn thương.

THƠ RẮNG

*Việc nhỏ giữ mức bình thường,
Hành vi trung-chính, tại trong sự gì.*

HÀO 3 DƯƠNG

Một quả phòng chôn, một cục tượng g chí, hung.

Lược Nghĩa

Chôn đồ-phòng qua đi một chút, thì (họ tiểu nhân) theo gỏ, hoặc làm hại đây, sẽ xấu.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO. Không đồ-phòng tất họa sẽ đến.

MỆNH HỢP CÁCH. Phòng bị đa cả, được cương-quyết an nguyi phục, long sang sống giữ được thân.

MỆNH KHÔNG HỢP. Tự thì cương-cương, chỉ gây thu gút, họa theo thân, hại đe nhà.

XEM TUẾ VẬN:

— Quan chức: phòng bị hại ngầm.

— Giới sĩ: Lo đình giảng.

— Người thường: Bị bọn gian tà làm tổn hại.

LỜI SƠN TIỀU QUÀ

THƠ RẰNG

Công sâu nên dụng kỹ.
Để phòng có ám nhân.
Đi đâu nên thận trọng,
Sợ kẻ phản bất-thần.

HÀO 4 DƯƠNG

Vô cữu, phát qua ngo cha, vãng lệ lắt giới,
vật dụng vĩnh trình.

Lược Nghĩa

Không lỗi, chằng qua (cương) mà dùng đạo lý đầy
(thời tiền quí), lên thời nguy nên ran, chớ dùng thời có-chấp
mũi (mà có bại)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO Nên qua khem cương, dùng kiểu ngao có hại.
MỆNH HỢP CÁCH Vì cao mà xư nhữn, công lớn mà
nhường nảm, không len mặt với trên, bạch dịch với dân, nên
phúc-trạch thâm-hậu.

MỆNH KHÔNG HỢP Cũng là người cần-hậu, bình dị,
an-lĩnh, không vinh nhục gì.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : An thường thủ phận.
- Giới sĩ : Gặp nhiều dịp may, thi bằng nhỏ.
- Người thường : An phận, không lên bại.

THƠ RẰNG

Vốn nhu, thận, bởi thừa cương,
Tội nghìn bạc chươn cho uong nơ tề,

HÀO 5 ÂM

Mặt vân bắt vũ, tư ngã tây giao, công đắc, thủ
bị tai huyết.

Lược Nghĩa

Mây đặc chẳng mưa, từ đất phía Tây của ta (hào 5) ông
bắt lấy nó (hào 2) ở tại bang.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HÀO: Làm trai đạo an ở nên không thành công.

MỆNH HỢP CÁCH: Tài lớn cái cao nhưng không gặp
thời, bị ngăn trở, nên chỉ làm được việc nhỏ.

MỆNH KHÔNG HỢP: Kiêu ngông, phóng túng, trái nhân
linh, và ở chỗ vắng, không đạt chí.

XEM TUẾ VẬN:

- *Quan chức*: Cáo hưu.
- *Giới sĩ*: Ở bang cung, có triệu chứng lấy công-nương.
- *Người thường*: Thủ-cư tha tốt, chỉ có người già và
bệnh nhân là xấu.

THƠ RẰNG

*Việc trễ, mà vẫn theo cùng
Mây chưa mưa xuống, chưa công-quả gì.*

HÀO 6 ÂM

Phất ngộ quá chi, phi đếu lý chi, hung, tai
vị tai sênh.

Lược Nghĩa

Chẳng dùng đạo-lý mà quấy dấy, đem bay xa dấy, xấu,
cáo lui tại vạ.

Hà Lạc Giải Đoán

Y HAO: Đi qua, rồi nên đi, tại xa.

MỆNH HOP C CH Kiên nhẫn, từng dục, không đến
đầu, lòng náo, luo-ki-ong thích miệng, đã thì ~~đau~~ v. t.
tuy công danh được loại ý nguyện, nhưng phúc-trach không bền

MỆNH KHÔNG H YP Cây mạnh làm nên, tham cao, mưu
xa, tại học đạo, thân là kho giữ.

XEM TUẾ VẬN:

Quan chức Qua cương nên giữ.

— **Cổn sĩ:** Có tiểu-lương hay hồng (1).

— **Người ở ở:** Đi quá phần mình nên oán hận, có
thể xảy việc tang phục.

THƠ RẰNG

Đã qua làm, cánh chim nguy

Nên khiêm ước lại, duy trì thân giá

(1) Người đã có chức vị thì xấu, người chưa có thì tốt có là
lẽ biến dịch, chữ TÙY.

[The page contains several horizontal lines, likely representing redacted information or a placeholder for a signature.]

Thủy-Hỏa Ký-Tế.

Tên QLÉ. KÝ (氣) dĩ thành dã th. nh. trồ.
danh lợi đủ cả, chỉ phóng khí
thịnh hóa suy).

Thuộc tháng 1. (Giêng)

Lot Tungga

Thầy tại hòa thượng. KỲ TỬ. Quan - ở ở từ hoàn nhi
du phong chí.

Lược Nghĩa

Nước ở trên lửa là que khô. Trời ở trên nước là người quên từ lấy đáy mà nghĩ. Trời ở dưới nước là người học (học dưới nước, nước đào ra làm tắt lửa.)

Hà Lạc Giải Đoán

Những tuổi nạp giáp :

KỶ: MÃO, SỬU, HỢI.

MẬU: THÂN, TUẤT, TÍ.

Lưu sinh tháng 1 là cách công danh phú quý

THƠ RĂNG

Trị an nên trị loạn,
Vận thái dễ truân tai,
Lợi nhỏ tìm Tây Bắc,
Hòa tân buổi sớm mai.

HÀO T. DƯƠNG

Đuệ kỳ luân, nhu kỳ vĩ, vô cữu.

Large White

Hãy kéo hết cái bình nước này (bình đã rỗng, một đầu đã bị đứt, nhưng chưa qua sông), không lỡ...

THỦY HỎA KÝ TẾ

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO: Nên cẩn thận ngay từ buổi đầu.

MỆNH HỢP CÁCH: Phong loan ngay từ lúc đương tri, nên lữ vực vững yên không lo, công nghiệp lớn, lộc vị cao.

MỆNH KHỔNG HỢP: Tâm mình chí xảo, nhưng liên thoai vô-dịnh, hồ lô cơ-hội, chỉ hư-danh.

XEM TUẾ VÂN:

Cơ cục chưa lãnh, có vị chưa ngồi, muốn hoạt động chưa đến lúc, sắp ra tay chẳng ra tay vội, cần thận đợi thời tại sa-bình không lo.

THƠ RẰNG

*Lên đường chẳng lối chỉ mà,
Cánh bướm ngan dặm cũng là tới nơi.*

HÀO 2 ÂM

Phụ táng kỳ phát, vật trưc, thất nhật đắc.

Lược Nghĩa

Như đàn bà (hào 2) đánh mất cái màn xe (phải hoãn cuộc đi) nhưng chờ đợi tìm, bây giờ sẽ thấy.

(Hào 2 không cử hành tạo lễ đáng vì bị kết vào giữa quẻ khâm. Chờ hết quẻ này 6 hào, nên nói 7 ngày thời hạn khác sẽ gặp.)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO: Có sở đắc vậy nhưng chưa được dùng nên hãy giữ gìn và đợi.

MỆNH HỢP CÁCH: Dễ đi, đường lối sẵn, nhưng chưa tiến hành được. Cần đợi thời, sẽ có cơ-hội, công danh mới an vui.

MỆNH KHỔNG HỢP: Cẩn thận thức, hết năm gọi mới có thể bị bắt ra giam cầm, mỗi gia mới được phong tục.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Trước nghĩ, h sau thuận
- Giới sĩ : Trước mất sau được.
- Người thương : Trước kho sau dễ, có thể có tang phục.

THƠ RẰNG

Sấm vang mà chẳng thấy mưa
Cố mưa mà chẳng ướt tơ áo này.
Buồn cười câu chuyện bấy nay,
Chưa kỷ nở mặt đợi ngày nào cơ?

HÀO 3 DƯƠNG

Cao Tông phò phủ phương tam niên, khắc
chi, tiền nhân vật dụng.

Lược Nghĩa

Vua Cao-Tông phò phủ phương tam năm mới đẹp xong,
Tiền nhân vật dụng đang làm thế sẽ hỏng việc vì phải
tẩy người).

Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẠO : Bảo đao làm trong, hành quân.

MINH HỢP CÁI H : Có sự như vậy thì khó tránh
mạng. Lon thì làm Tương-Sư, như làm vậy.

MỆNH KHÔNG HỢP : Làm bực tức, công tác trên, không
đúng thì oan, dùng đến địa vị mà chưa thành-tựu, sự mất,
ú ồ ồ.

XEM TUẾ VẬN :

- Quan chức : Có công tác củ hành hay đi chính phủ
- Giới sĩ : Tiền thì, phải lau mới được
- Người thương : Hay gây oan thà, nên sang tranh chấp

THỦY HÒA KỶ TẾ

THƠ RĂNG

Vào đề ra khó lẫn khôn,
Càng dụng càng mệt, ba lần mới xong.

HÀO 4 ÂM

Nhu hữu ý như, chung nhất giới

Lược Nghĩa

Tuyên bố một... có lẽ để trăn trối ở lòng
suốt ngày lưu ý (lên đến quê thăm rồi)

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO Chưa lên du lịch về nước cho hết đạo
trị dân.

MỆNH HỢP... Phong loan, có mưa lên
đắc dụng, nên phải quy song loan.

MỆNH KHỔNG HỢP... Càng là người cần hậu, ca lo, ca
ngờ, đời sống sung túc

XEM TUẾ VẬN:

Qua... Đổ phôi và nên lộc-vi yên ổn

— Gớt... Seng rong sạch, nên tiến thủ không lem-
nhem.

— Ng... sinh kế, có phong bị nên không
vấp ngã, bị đổ phôi, đổ hồ nước vào.

THƠ RĂNG

Có công, lộc vi đâu n-o?
Lộc rồi quyền ân chằng vào tới tay.
Lui về một bước cũng hay,
Phù người, vui về chờ ngày tiên lên.

HÀO 5 DƯƠNG

Hàng... như tây lân chỉ thược tế, thực
thụ kỷ phúc.

THỦY HÒA KÝ TẾ

MÌNH HỢP CÁCH Trì không quân loạn, an không
cuen nguy, Tận m, an vãng, anan-tam nhờ lau nen sự-nghiep.
Ký-tế không đến nỗi nào.

MỆNH KHÔNG HỢP: Chi cao, ý mãn, cây tái, làm liều,
trên chân, người oan, vòng thân chưa biết ngày nao,

XEM TUẾ VẬN:

- Quan chức: Cao quá dễ gãy.
- Giới sĩ: Chìm đắm khó lên.
- Ngư thương: Lơng nằm bần, không hay, đi
thuyền sợ đắm

THƠ RẰNG

*Thuyền nhỏ phòng chìm đắm
Cây thu sợ héo tàn
Chợ người đi đã khắp
Chiến địa cõi lăm than*

64)

Hỏa-Thủy Vị-Tề

Tên Quẻ Vị-Tề là THẤT (Mất thaung
bằng, chưa thành đạt, nhưng
chờ bị quan, cơ hy vọng).

Thuộc tháng 7.

Lời Tượng

Hỏa tại thủy thượng, VI Tề. Quan từ dĩ tâu
biện vật cư phương.

Lược Nghĩa

Lửa ở trên nước là quẻ VỊ-TỀ — chưa thành đạt. Ngươi
quản lý lấy đấng mà cần than phiền. Quan từ dĩ tâu
đúng phương (đúng chỗ)

Hà-Lạc Giải-Đoán

Những tuổi nạp giáp :

MẬU : Dần, Thìn, Ngọ

KỶ : Dậu, Mùi, Tỵ

Lại sinh tháng 7 là cách cùng cách phá quỷ

THƠ RẰNG

Cười rông phông thất lạc,
Đuôi vớt cứ loanh quanh
Nếu được cao nhấc giúp
Còn gì sợ với kình.

HÀO 1 ÂM

Nhu ký vĩ, lặn

Lược Nghĩa

Cười cái đuối, xấu chen
(hào sơ quẻ khâm, không sợ, được qua)

HÒA THỦY VỊ TẾ

• Hà-Lạc Giải-Đoán

Ý HẢO : Vô tư, trên là không nghĩ gì.

MỆNH HỢP CÁCH : Dà có tài, không có đức, không có thời, nên an phận, không vinh nhục gì.

MỆNH KHÔNG HỢP : Tài nhiều, vận xấu, nên an phận, không nên đi đâu, nên giữ đức, nên giữ tài, nên giữ thân, nên giữ gia-nan.

XEM TUẾ VẬN :

— Quạt chèo, Gặp gió, gặp thuận, gặp được.

— Gặp thuận, gặp chèo, gặp được, gặp được.

— Nếu thuận, Kana được, chưa được, chưa được.
Cẩn thận sông nước.

THƠ RÂNG

Con cáo muốn qua sông
Ướt đuôi ma uông công.
Khén qua, ngồi đó vậy.
Chờ buổi mới xuân phong.

HÀO 2 DƯƠNG

Duyệt kỳ luân, trịnh cát.

• Lược Nghĩa

Kéo hết cả, bẻ gãy, bẻ gãy, bẻ gãy, bẻ gãy.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẢO : Nên giữ phận dưới, đừng vượt lên trên.

MỆNH HỢP CÁCH : Trung thuận, trung thuận, trên dưới tin.

MỆNH KHÔNG HỢP : Cũng là kẻ trung, cũng là kẻ trung, với mọi người, không ham tài lộc, ý tha, ý tha.

XEM TUẾ VẬN :

— Quan chức : Vất vả vì chức,

— Giới sĩ : Đi lên, của

— Người thường : Cả an tài vọng
động sẽ khốn.

THƠ RẮNG

Bánh lăn ngàn dặm tiến.
Đường phẳng dẽ như chơi.
Gặp khách bên sông đụn,
Chớ khua trống ngọ thời.

HÀO 3 ÂM

Vị tể, chính lương, lo

Lược Nghĩa

Chưa thành, tiến đi theo vua qua sông, tại chỗ lộ.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý HẠO : Tại không đi lại phải chờ người thuyền vác

MỆNH HỢP CÁCH : Tại vắng mặt anh không đi làm,
phải dựa vào người để mưu mưu có vô mưu hay chưa.

MỆNH KHÔNG HỢP : Án lệnh có
chưa không an lương, mọi lúc

XEM TUẾ VẬN

— Quan chức : Nhờ người mà nên xảy mãi

— Giới sĩ : Co lo bị kẻ dân dấy. Buôn bán phau phau

— Người thường : Tại h. tiên, chỉ thêm thêm mất.

ng nước gian nan mới kiếm được lợi, không nên chờ đợi
qua đông.

HỎA THỦY VỊ TẾ

THƠ RĂNG

Cánh bướm nghìn dặm nhẹ,
Ba đào lãng, chẳng kinh.
...ên đi không trở ngại,
...uển trường đình.

HÀO 4 DƯƠNG

Trình các bạn và nhân dân, Quốc gia, dân
niên, hữu thưởng và đại quốc.

Lược Nghĩa

Giữ chính thì mới tốt, và khôi ổn năn, phải dùng sức
chấn, đang đó đi, dân qui phương, hân n. sẽ được thưởng
nơi nước lớn.

Hà-Lạc Giải-Đoán

HÀ-LẠC GIẢI ĐOÀN

Y HẢO Có gung m... của Cao... là một.

MỆNH HỢP CÁC... của chức toàn-lịch để trở về trung

hòa, khoa dân... cũng như sự nghiệp công nhân.

Cũng do đó, được người

MỆNH KHỔNG HỢP Cũng đôi khi thiện, được người hiền đề cử, mưu toại chí hành.

XEM TUẾ VẬN

XEM TUẾ VẠN
— Quan chức: Vũ thi d. chính phát nơi ngoài, văn thì vị
cao tột mực, công lớn vẻ vang.

— **Giới sĩ:** Đủ ưu hạng.

— Người thương: hoạch lợi, có quý nhân đề cử.

THƠ RẰNG

Cứ thế, việc trên đời
Muốn hay chữa vện mười
Xa lâu quên chuyện quách
Người hợp, tưởng tròn rồi.

HÀO 5 ÂM

Trình, cát vô hồi, quan ừ chu quang lâu pau, cát.

Lược Nghĩa

Chính, tốt, không an nam ư, cát, rừ rồ của ng ừ rồ rồ
tả, có tin tưởng thật là tốt.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý H O Được nguyên của cát, rừ rồ thành đư ừ rồ rồ
mỹ-mãn.

MỆNH HỢP CÁCH: Cầu hiền để giúp việc chính trị, góp

lực vào các dự án, sự nghiệp rừ rồ đương thời.

MỆNH KHÔNG HỢP: Cũng là quang minh chính đại
góp lực vào giữ gìn, phúc đẹp.

XLV TUẾ VẠN:

— Quan chức: Vinh thăng vượt bậc

— Giới sĩ: Văn chương xán lạn

— Người thường: Được quang lộc, vàng lụa tích nhiều.

THƠ RẮNG

Lòng thành cầu bậc hiền tài,

Ra tay giúp nước, góp người trung lương.

HÀO 6 DƯƠNG

Hữu phu vu âm tửu, vô cữu.

Nhu ký hữu, thù phu thất thị.

thủ, hữu
Lược Nghĩa

Tự tin (thông dong chừ thời) như khi uống rượu, không
lỗi gì, nhưng nếu (dễ rượu) ướt cả đầu (đi qua trơn) thì tự tin
là đánh mất lẽ phải rồi.

Hà Lạc Giải Đoán

Ý H A O. Thuận mệnh trư ừ để làm tốt nhân sự.

THỜI HỢP CÁCH... vì... vô... loạn... nhà...
công lập đương thời tiếng đề mai sau.

MỆNH KHÔNG... không tiết độ, ra...
đồ đề mà thành khó.

XEM TUẾ VẬN:

— Quar... chuyển giữ chức trong coi...
(hoặc giám sát ngay...)

— Giới... tiên thủ, được lựa chọn đứng đầu.

— Ng...... Người già có...
... chết dưới.

THƠ RẮNG

Lòng trung, mệnh nghĩa giữ yên.
Ấy là bảo-vệ tự nhiên Thái-Hòa
Rượu ai quá độ bẽ tha,
Mất thời, mề mề biết là ra sao.

Cách dùng PHẦN II để giải đoán

(RẤT CẦN)

Chú ý: (Lấy ở mục Thử Tập trên trang 93)

Tuổi Bình-Ti, tháng Q. 1, ngày Bình Ngo, giờ Tân Mão. Được quê Tiên Thiệp Sơn Thủy Nông biện Hậu-Thiên Thủy Địa Tỷ.

1 - 9	HÒA CÔNG : CHÂN (có ở quê Lỗ T.T.)
37 - 42	
31 - 36	T.N.K. : CHÂN (có ở quê chính T.T và B. HT)
25 - 30	
15 - 24	L.N.K. : KHẢ (có ở quê chính T.T và B. HT)
10 - 15	

LƯỢC-ĐOÁN CHỈ-DẪN

Lấy theo cách 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000.

1. Tuổi-Bình-Ti, quê ở quê chính T.T và B. HT.

2. Tên quê khá tốt (nguồn quan-từ 2, nơi nhà quê).

3. Tuổi-so am (10) được với một số am (10) ở quê chính T.T và B. HT. Tuổi-so được (10) ở quê chính T.T và B. HT. Tuổi-so được (10) ở quê chính T.T và B. HT.

4. Tuổi-so được (10) ở quê chính T.T và B. HT.

5. Tuổi-so được (10) ở quê chính T.T và B. HT.

6. Tuổi-so được (10) ở quê chính T.T và B. HT.

7. Tuổi-so được (10) ở quê chính T.T và B. HT.

8. Tuổi-so được (10) ở quê chính T.T và B. HT.

9. Tuổi-so được (10) ở quê chính T.T và B. HT.

10. Tuổi-so được (10) ở quê chính T.T và B. HT.

Được biết tên số này có thể sắp hàng và loại. Mệnh hợp của nó là trên dưới cho điểm nó có thể là 13 — 14. Số này của một lý số đã nằm ở trường Bạch-Không ở ngoài cửa nhà hợp ra và ở làm việc luôn bên ấy.

II. Đoán đại vận. Thứ cử tra lần-lượt các hao của quẻ H. 1. Đẹp nhất là vận ở quẻ 1 và 2 và hao 5 và hao 6, quẻ 1. 1. quẻ H. 1. là qu. 15 (màu vàng) hao 4 và hao 5 rất tốt.

III. Đoán tuế vận. Cũng tra các quẻ, hao như Đoán Đại Vận.

Thí dụ: Số trên năm 1515, hao 6 Dương Q. 15, 15. Liên thành hao 6 Âm quẻ CÁCH. Vậy tra hao 6 Âm Q. 15. 15 tuổi còn là học sinh thì xem mục Giới-sĩ (đầy đủ là học lên; ắt là học-hành tiến-lối).



Tóm Lược Cách Giải Đoán SỐ HÀ LẠC

1. Phân tích số Hà Lạc theo lưu chuyển của 10 THỂ CÁC THỜI và 10 THỂ CÁC VẬN đã tạo ra phần I và II để giải đoán một quẻ Hà Lạc. Muốn phân tích được số này cũng phải quan tâm được cả ý nghĩa của quẻ và hào đã nói ở phần II trên.

2. Tuy chia ra làm 10 THỂ CÁC THỜI, nhưng để có ý nghĩa phải cho ý và cho điểm hệ số cao thấp ở thời nào là:

a) Bồn mang N. 1 N-ĐƯỜNG có được THIÊN ĐỊA NGUYÊN KHÍ HÓA CÔNG và CUNG-HÀO yểm trợ không?

b) Số AM-DƯƠNG có hợp tác không? Sau rồi xét đến
quẻ và hào-vị, Tam ng và lợi tốt hay xấu, thư nào xét đến
các THIÊN-CÁCH thì đúng HOA-CONG nhất và rõ ràng.

2) Tổng hợp các THIÊN-CÁCH tham khảo được là mệnh
HỢP-CÁCH lấy THIÊN HỢP hợp với THIÊN HÁN các bản
hàng v.v.... dựa vào đó mà hợp với TÂY LƯU, TÂY NGUYỄN và
TUYNGIỚI như đã nói ở trước làm ở các chương trên.

4) Muốn xem ĐẠI-VÂN và TỬ-VÂN thì phải II Bội
quẻ n-rộng, cần phải biết ý nghĩa. Nhưng ở đây, D-Chi-Lý và
sang LINH-ĐIỀU, khi đi học ở trường thì thấy học ở trường
hình đoán ra, thấy vì là của đạo nhà Cấn, phải suy nghĩ
nước trong sự phối hợp của đạo và thiên lý, sự hợp
THIÊN-ĐẠO-THIÊN và THIÊN ĐẠO-THIÊN KHÍ HOA-CONG

Lại phải xem NGŨ-HÀNH đối với NAP-ÂM và CÁN-CHÍ
của TUỔI, sinh khắc ra sao (xem THIÊN-CÁCH 9) nhiên hán mỗ
quẻ đoán được. (sách nói: «hào từ và kị v. cứ. Tuy Từ các
đạo LÝ lẫn hán g. và hào từ và kị v. cứ. Tuy Từ các
đạo nghiên» HAO-TU và kị v. cứ. Tuy Từ các
đạo Lý lẫn hán g. và hào từ và kị v. cứ. Tuy Từ các

Điét được ĐẠI-VÂN tốt hay xấu rồi, nhưng cũng chưa
nên vội quyết, còn phải xem THIÊN-VÂN và TỬ-VÂN ra
sao rồi. Thí dụ ĐẠI-VÂN là quẻ THUAN mà gặp THIÊN-VÂN là
lý thì tranh được oán, gặp quẻ PHU C. thì được oán, gặp quẻ
TUY thì xấu. Thí dụ Đ.V. là quẻ THAI mà gặp TỬ-VÂN là quẻ
THON thì kém đi, gặp NHU, ĐẠI-TRANG thì tốt.

Đại đề Tương tốt, từ hình, và LÝ T. còn thí dụ có vắn-
vắn xấu cũng chỉ qua loa. Nếu TỬ-VÂN tốt thì vẫn cần hỏi
xem THIÊN-ĐẠO NGUYÊN KHÍ HOA-CONG là thế nào và
tham vọng.

Mấy Cách Xét Mệnh Giỏi

1. Phạm tên quê xứ mà không được. Họ : ĐA NGUYỄN KHÍ HÓA CÔNG thì tức là xấu.

2. Phạm ở hao số và hao thương thì d. có gặp tai nạn tang như thối. Nếu ở các hao khác 2, 3, 4, 5 mà số âm dương luôn g. đủ, thêm gặp nam cường mệnh. Lưu ý tai nạn thì g. mạng.

3. Phạm quẻ chính TIÊN THIÊN HẬU THIÊN mà không có NGUYỄN KHÍ HÓA CÔNG. Tu phải làm ở quê HỒ. Nếu ở không có nhà thì mới được. Nếu ở nhà khác, hoặc ở nhà người khác mà có, thì nam lấy là quẻ. Nếu ở nhà khác, nam lấy là quẻ. Nếu ở nhà khác, nam lấy là quẻ.

4. Như những đời THỜI mà gặp quẻ TỐN, hoặc KIM, hoặc LY, hoặc THUY gặp quẻ CÀN, là hao. Nếu gặp, thì xấu. Nếu gặp, thì xấu. Nếu gặp, thì xấu. Nếu gặp, thì xấu.

5. Tiên Hậu Thiên gặp quẻ Thiên LY là hay. Nếu gặp quẻ CÀN, ĐẠI QUÁ, MINH DI là cũng hay. Nếu gặp quẻ PHÍ, HƯP, VÔ-VONG, TUNG là hay. Nếu gặp quẻ ĐẠI-TRÁNG, KHUÊ, BẮC TIÊN là hay. Nếu gặp quẻ ĐẠI-TRÁNG, KHUÊ, BẮC TIÊN là hay.

6. ĐẠI VÂN ở quẻ HẬU-TIÊN mà gặp 3 hay 4 là hay. Nếu gặp, thì dễ chết. 3 năm xấu hơn. Nếu gặp, thì dễ chết.

7. Người từ cách tâm. Nếu gặp quẻ VON, thì hay. Nếu gặp quẻ VON, thì hay. Nếu gặp quẻ VON, thì hay.

8. HAO VI hay đẹp, nhưng không có quẻ ĐẠI-TIÊN. Nếu gặp, thì xấu. Nếu gặp, thì xấu. Nếu gặp, thì xấu.

Máy Vị Tiên Nho Luận Số

1. Có người đem số đến hỏi Khang-Tiết Tiên-Sinh. «Li người đi tới được đến hao 5 HAU THIÊN, đến hao 41, đã có thể đoán được sinh tử rồi. Thế mà có người chưa đầy 20 tuổi đã chết, là có người thọ đến 8, 9 chục tuổi, là tại sao?» Tiên sinh trả lời: «Sách đã dạy hết các trường hợp, xem chưa kỹ đó thôi. Nên vẽ xem lại, khỏi phải ban laan.»

2. TRINH Y QUYÊN nói: «Ta có một người họ học hỏi ĐƯƠNG NAM in thành mục là Sách hết được ngôi HẢO 1 QUÊ KHÊN. Thế mà lỗ ra thì bỏ hẳn mất son, và đến năm 19 tuổi, hắn cũng bị chết bất ngo. Đó người làm thương được quả cái lỗi cũng ngu lắm!»

3. TÔ ĐÔNG PHA đi đến TUẾ VÂN được quả BÍ. Thế mà 3 ông TÔ, ở tại Triều đều bị sui sẻo, ngộ biến, là tại sao? Ông TÔ nói: «Ta tuy ngộ được hao vị đẹp, nhưng hắn bên ngoài xấu xa bên trong (cái hung tương hán) nên xảy ra thế, đó không hạn gì cả.»

4. SƠN LỘC bảo với bạn rằng: «Tôi hiện tại ở hao 2 quả TRUÂN phải hết 10 năm mới được về. Khi về sinh 1 con trai ở Dương Châu, liền bảo con rằng: «Trở về và ngộ được 2 quả TRUÂN, nay lại ngôi hao thượng quả THỰC (mê 1 học hung) thời hết về rồi». Sau quả ông mất ở đó.

5. PHÚ TRINH-CÔNG gộp hao LUY NIÊN số liền viết lên vách để cho con cháu nhìn thấy mà lễ phông của thân.

6. LÝ-VAN-TINH-CÔNG ngộ hao 2 quả KHÔN, đến năm gộp hao 1 quả LÝ (phần như, từ như, khi như) liền bảo người nhà: «Sang năm ta chết». Quả hiện vậy.

7. PHAM-VAN-CHÍNH CÔNG ngôi hao 2 quả ĐẠI HỮU (lại xa dĩ tử) biết mình có tai kinh bang tế thế, liền ra gặp nước. Quả có thể thật.

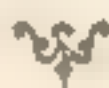
8. TU-MÃ ÔN-CÔNG nói: « Xem quẻ phải xem ĐẠI-
HỢNG để theo đó mà TU TÂM DƯỠNG TÍNH thì mới làm
được điều lành, tránh được điều dữ (1).

9. Phải coi quẻ, phải xét cho kỹ:

- Quẻ hợp lý hay không? (thuận hay nghịch?)
- Ngồi hao vị nào (tốt hay xấu?)
- Người có quẻ thuộc loại nào?
(tiểu-nhân hay quân-tử)

La tên quẻ mà tìm hiểu SỐ MỆNH sao bằng 10, lấy mà tìm
ra SỐ MỆNH.

(đã danh tâm số bất nhược dĩ lý tâm số). Một tâm số
trung tốt có thể biến ra xấu, dương bị chấ khác, có thể dùng
để việc sự có sẵn theo biến hóa. không lấy lý mà
suy tìm khó nhìn thấy rõ ràng (khuyết thân liễu LIÊN, Ph. dĩ
LÝ suy, cổ nan đồng kiến).



Mấy Bài Giải Đoán Mẫu

(Lược-dịch ở cách HÀ LẠC)

1. Tuổi Dương Nam Canh Ngọ, tháng 7, ngày 22, giờ Dậu
(Thiệu-Hưng) (2).

a) Tuổi canh 3 Ngọ 2-7 : K. XỬ-THỦ : ngày 211 : 2-7.

Thiên Giáp 6 Thân 4-9 : Nguyên-lệnh : Thiên 3 : 6

Nhị Bính 8 Thân 4-9 : (3 hao Dương 3 hao Âm)

Giờ Đinh 7 Dậu 4-9 :

1) Tổng số Dương = $3 + 7 + 7 + 9 + 9 + 9 = 44 \rightarrow 10 \rightarrow 4 =$

LY (HÒA)

Tổng số Âm = $6 + 8 + 2 + 4 + 4 + 4 = 28 \rightarrow 8 \rightarrow =$

CẤN (SƠN)

(1) HÀ LẠC cũng có phần ĐẠO-ĐỨC-HỌC nhưng ở đây lược đi vì
không phải là mục đích của người tạo động, bị số cha phải hoàn toàn

(2) Tuổi xưa, không có sự quyền Bách Niên Lịch của sách này

Được quẻ HỎA SƠN LỮ

Tiền thiên : LƯ

biển Hậu Thiên: Thuận LY

			37 - 45				
DOAI	{		31 36	DOAI	{		
			22 - 30			ND	
		TON	13 21				46 54
			7 - 12				
			4 - 6				
	ND				TON		

Hỏa Công LY: Có cả ở TIÊN-THIÊN và HẬU-THIÊN (quẻ chình). Thiên-Nguyên Khí Chấn (canh) không có Nguyên-Địa- Khu. LY (Ngọ) có cả ở Tiên, Hậu Thiên.

c) LƯỚI PHẪ:

Xét xem hồn mang là NGUYÊN ĐƯƠNG ở hào 1 Âm, hào-tử không được đẹp (lũ tỏa tỏa...) vị ngồi cũng bất đáng. Lại về mùa Thu tiết khí ban đầu phần nguyệt-lệnh quẻ Bĩ (3 hào dương và 3 hào Âm) mà đây số Dương nhiều, số Âm ít (28 không đủ)

Tuy-nhiên thế, nhưng hồn mang N.Đ được cách ưu-hang là có hào 4 ĐƯƠNG yểm trợ (ứng-viện) Hào 4 Dương ở thẻ Ly Hóa-Công tức là có « Đạo-thần » chức-vị lớn giúp đỡ, nên công danh quý-hiền trông thấy rõ.

Lại người tuổi Ngọ, sang ĐẠI-VÂN 22-37 đi vào quẻ LY, được cả HOA-CÔNG và ĐẠI-NGUYỄN-Liỷ yên-tử, tại nơi này thêm lột.

Đại Văn 46-51 sang-que HẦU-THIÊN THUẦN-LY hảo 1
 Dương, hảo tư kha đẹp (lữ vu xã, đặc k, tư phủ....) cho
 nen được vinh thăng quý hiền, n m cuyện binh Sau được
 phong là (Đoàn nam n diện đại học sĩ).

2. Tuổi Âm Nam ẤT HỢI, tháng 8, ngày 3, giờ Thìn, (đời
LÌ HƯNG)

đ Tuổi Ất 2 HỢI 1-6

Trên, 1: 2 DẤU 4-9

1000 MÀC 1 DẤU 3 5

C. & CANH 3 THÂN 4-9

Tiết Bạch Lộ ' ngày 1 tháng 8

Nguyệt lèni Lĩ

1. Long 3 Âm. $2 + 2 + 6 + 4 + 8 + 1 = 23 \cdot 6 =$ KIẾN
(THIÊN)

Tên, số ĐUỐC 1 + 3 + 1 + 0 + 0 + 0 = 20 + 1 = KHIẾM
(THUY)

Được quả : Thiên Thủy Tụng

Đầu Thôn TỤNG biển Hào Thôn Trach Thôn Quải

_____		40 . 48	_____		
_____		31 . 39	_____		59 - 66
_____		22 . 30	_____	N 6	49 . 57
_____	LY	16 . 21	_____		KIEN
_____		7 . 15	_____		
_____	N 6	1 . 6	_____		

Đời công LY có ở quê HỒ TIÊN THIÊN

Nguyên khí KHÔN: Không có

Trong hợp chất K₂N₂O có 2 gốc H₂NH-NH₂

(, 250(212:

Xếp và in bản thảo: NGUYỄN ĐUỠN NGUYỄN LAM que

[illegible]

... .. } 116

1. $\alpha \in \mathbb{R}$ is a constant. $\Delta(\alpha) = \Delta(\alpha)_{\text{max}}$ and $\Delta(\alpha)_{\text{min}}$ are the maximum and minimum values of $\Delta(\alpha)$.

HÀO 1 NĐ 121 hực hào 1 Dg ứng-vien HÀO 4 Dg vừa có HÓA-CÔNG LY (HỒ) vừa có ĐỊA NGUYÊN KHÍ KIẾN (chính) thế là Mệnh Hợp Cách nên quý

Người tuổi HỢI sang HẬU-THÊN Đại-viên 19.57 đi vào quê KIẾN (HỒ), hào 1 Dg, gặp ĐỊA NGUYÊN KHÍ, nên được o địa vị «Đa-Thần» hực lớn. Và Kiên tinh cương kiện, nên được giữ chức THAM CÁN. tại thanh-lâm và quang nhĩ chinh đại.

3. Tuổi Dương Nam. BÍNH DẦN tháng 10 ngày 28. Giờ HỢI (dời KHAI HY)

a) Tuổi Bính 8 DẦN 3-8

Tháng Canh 3 Tí 1-6

Ngày Bính 8 Tí 1-6

Giờ Kỷ 9 Hư 1-6

Tiết-Đại-Tuyết Ngày 28 - 10.

Nguyệt-lệnh Thuần KHÔN

b) Tổng số DƯƠNG 3 - 9 - 3 - 1 - 1 + 1 = 18 → 8 = CẤN (sơn)

Tổng số ÂM 8 + 8 - 8 - 6 + 6 + 6 + 12 → 2 =

KHÔN (địa)

Được quê, SON ĐỊA BẮC

THÊN THIÊN BẮC

ĐƯỢC BẮC THIÊN THUẦN KHÔN

	NĐ	1	8
KHÔN	☰	24	33
	☱	3	33
	☲	12	27
	☴	16	1
	☵	10	15

		4051
		45REON

Hóa công ĐOÀI. (không có.)

Tuổi nguyệt-khai CẤN. Thiên Thiên, quê chính

Địa ——— CẤN ———

c) LƯỚI PHẪ

Họ tên: Đỗ Xuân Hòa, NGUYỄN-HỮU-NGHĨA ở nhà 6 Dg khu
PHÂN-THÀNH-BẮC. (Được... của... này, phải phải là người... làm
ở hay là (qu-ảnh) HỒ-TỬ... nhà... Quận... được...)

Nhưng, lớp nhất có: 2 số AM DUONG, đến lớp thứ Năm cũng có AM DUONG là 20 và SỐ DƯƠNG ít, dưới 25. Lớp này, ngoài lớp 1, gọi là N-THIEN BAC có 5 học sinh, BAC-THIEN THU N-THIEN BAC có 10 học sinh của học ở dưới như sau từ 8.

Quê BẮC có T. và C. ở trong lớp bị quân AM
lấn vào, không có T. ở ngoài. Do vậy tập chung lòng. Vay
còn lại là M. và H. H. và P. C. CH quy lãe.

Hồng môn ở Tân H. Hết cửa lên đến THÂN
 A NOLYEN KINH... (đoạn này bị mờ) ...Chí
 ...đang ... cũng cha
 ...Thị tông chức già.

Sang qua HẦU THÂN THÂN KHÔN, ĐAI-VÂN 10-15
 . Gối ở trong và Thập Đạo (vì họ từ em em-trung) nên trước
 . u không do đó thay sang, xưa đây . Bắc danh-thân do
 . ao, Va Khoa (ta có thể nói là) . Phát Kỳ Quang, Đại» được
 . em phao-tay quang đã, đặc là đẹp này.

4. Tuổi Dương Nam MẬU-TÍ: tháng 11, ngày 23 Giọ
HỢI đời (THIỆU HUNG)

a) Tuổi MẬU 1 - Tỉ 1-6 .

Tháng GIÁP 6 TỬ 1-6 | Kh. ĐÔNG CHU 10 tháng 11
 Ngày QUÝ 2 TỬ 2-7 | Ngày 1-11-1975 Que Phuc
 Giờ QUÝ 2 HỢI 1-6 |

b) Tổng số ĐƯỢC $1 + 1 + 1 + 7 + 1 = 11 + 1 = \text{KHAM}$
(Thủy)

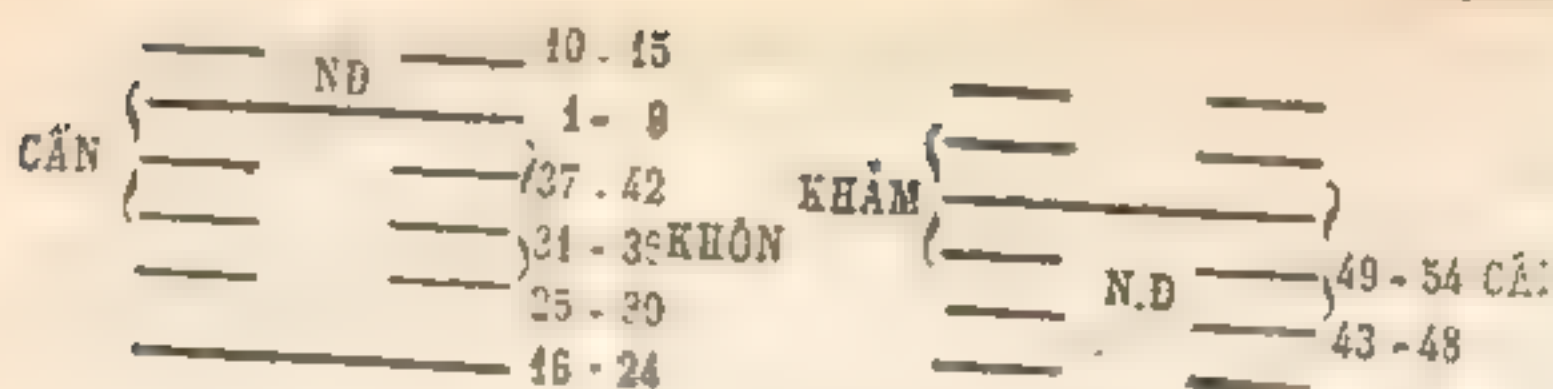
Điền vào chỗ trống: $0 + 2 + \dots + \dots + 2 + 6 = 30$ → 3-CHÂN

(Lời)

Được quê Thủy-Lôi-Truyền

Tiên Thiên = Truan

biển Hậu Thiên = Lôi Địa Du



HÓA-CÔNG KHẨM: đều có ở Tiên-Thiên quẻ CHẾ-H

HẬC-THIÊN quẻ HỒ

THIÊN-NGUYÊN KHÍ KHẨM có cả

ĐỊA NGUYÊN KHÍ KHẨM: có cả.

c) LƯỢC PHÉ

NGUYÊN-DƯƠNG ngồi hào 5 DƯƠNG quẻ TRUÂN, là đặc-vi, được cả trung chính, nên cứu được cảnh gian truân của quẻ TRUÂN (cứu TRUÂN chỉ tử).

Đẹp nhất là được toàn cả THIÊN-ĐỊA NGUYÊN-KHÍ HÓA-CÔNG, do là quy-cách ở nơi «Triều-dinh Lang miễn».

Sinh vào sau DÔNG-CHÍ, nguyệt-lệnh là quẻ Phục nhất dương sinh, thế là được mùa sinh. Số DƯƠNG 11 đứng với «nhất dương lai phục», thì không phải là yếu, mà số ÂM 30 cũng không phải là bất-túc. Khi số âm-dương như thế là Mệnh của quý-nhân vậy.

Nhận Xét

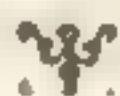
Xem mấy đoạn Lược-Phe trên, dù là của Thánh-Hiền xưa nhưng thấy sơ-sai, quả cũng tất có độc giả không được thỏa mãn. Xem 12 cung Tử-Vi, nên đã có người hỏi Tử-Vi và Hạ-Lạc sao đang lên? Thật là kho trả lời, khác nào nghe hỏi, «Bác Sĩ và Kỹ-Sư ai tài hơn ai?» Thiết tưởng, tại ở người ta không có môn học. Tuy-Nhiên ở đây, thấy cũng cần đưa ra một vài nhận xét về mấy môn Mệnh Học để ta biết qua tác dụng của mỗi môn, thì mới tranh khỏi cái lầm là đi tìm hiểu người phạm-vi, cho như người đòi rau ăn ở Hoa-Lạc hoặc ở một nơi nào ở bấp cỏi.

III MỆNH - LÝ

Con như Mệnh-Lý, nó mang một dấu hiệu tích-cực hơn có ý-tạo tạo-tác hơn Ha-Lac, nó phân-tích giữa những nguyên-lieu vật-lý (Ngũ-Hành và Thời-Tiết) mà con người được bẩm-sinh, để xem thứ nào thừa, thứ nào thiếu, ưa, ghét (hỷ, kỵ) thanh, hoại ra sao, để rồi làm gì? Để có đường-lối (Đạo-Thần) điều-dọng đàu-dụng những nguyên-lieu ấy, mà tự tạo lại cách-cue của mình cho được hoàn-lão hơn tào-nhiên, cho phát-triển được hết khả-năng tiềm-lực bẩm-sinh để đạt được mức tối-da thực-hiện. Có thể nói: Mệnh-Lý là môn-học cấp-tiến nhất trong 3 môn, nó thích hợp với sang tạo-Luh của loài người, tạo-ham một kỹ-thuật nhân-sinh mới vậy.

Lom lai, Tử-Vi nói chữ HÂN, Ha-Lac nói chữ NẾC và Mệnh-Lý nói chữ NÊN.

Xem như trên, thì trong 3 môn Mệnh-Học mỗi môn mở cho ta một cánh cửa vào KHOA HỌC HUYỀN-BÍ (theo danh từ thông dụng). Nếu tổng hợp được cả 3 môn ấy, để có cả 3 cánh cửa mở, thì ắt là phải nhìn được rõ hơn, đầy đủ hơn vào MỆNH-VẬN con người.



NĂM GIÁP NGỌ (1894)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mão (6-2-1894)

- 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
- 13 Vũ Thủy
- 28 Kinh-Trập (giờ Dần) 1

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Thân, 11 Mậu Ngọ,
21 Mậu Thìn

- 14 Xuân phân
- 30 Thanh Minh (giờ Dần)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Mậu Dần, 11 Mậu Ti,
21 Mậu Tuất

- 15 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Mùi, 11 Đinh Tỵ,
21 Đinh Mão.

- Lập Hạ (giờ Hợi)
- 17 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Đinh Sửu, 11 Đinh Hợi
21 Đinh Dậu

- 3 Mang Chủng (giờ Sửu)
- Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Bình Ngọ, 11 Bình Thìn
21 Bình Dần

- 5 Tiểu Thử (giờ Ngọ)
- 21 Đại Thử

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Ất Hợi, 11 Ất Dậu, 21
Ất Mùi

- 7 Lập Thu (giờ Hợi)
- 23 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Ất Tỵ, 11 Ất Mão, 21 Ất
Sửu

- 9 Bạch Lộ (giờ Sửu)
- 24 Thu phân

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Giáp Tuất, 11 Giáp
Thân, 21 Giáp Ngọ

- 10 Hàn Lộ (giờ Thân)
- 25 Thương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 4 Giáp Thìn, 11 Giáp
Dần, 21 Giáp Tỵ

- 10 Lập Đông (giờ Dậu)
- 25 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Quý Dậu, 11 Quý Mùi
21 Quý Tỵ

- 11 Đại Tuyết (giờ Tỵ)
- 26 Đông Chí

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Quý Mão, 11 Quý Sửu,
21 Quý Hợi

- 10 Tiểu Hàn (Giờ Hợi)
- 2 Đại Hàn.

— Cước Chú (1) giờ (2) Khởi Tiết)

Năm ẤT MÙI (1895)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Quý Dậu (26-1-1895)

- 11 Quý Mùi, 21 Quý Tỵ
- 10 Lập Xuân (giờ Thìn)
- 25 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Quý Mão, 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi.

- 10 Kinh Trập (giờ Dần)
- 25 Xuân phân

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Thân, 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm Thìn

- 11 Thanh Minh (giờ Thìn)
- 26 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Dần, 11 Nhâm Tị, 21 Nhâm Tuất

- 12 Lập Hạ (giờ Dần)
- 27 Tiểu Mãn.

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Tân Mùi, 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão

- 14 Mang Chủng (giờ-
Thìn)
- 30 Hạ Chí

THÁNG 6 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Tân Sửu, 11 Tân Hợi 21 Tân Dậu

- 15 Tiểu Thử (giờ Dậu)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Canh Ngọ, 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần

- 2 Đại Thử

- 18 Lập Thu (giờ Dần)

THÁNG 7 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Hợi, 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi

- 4 Xử Thử

- 20 Bạch Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Tỵ, 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu

- 5 Thu Phân

- 20 Hàn Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Mậu Tuất, 11 Mậu Thân 21 Mậu Ngọ

- 7ương Giáng

- 22 Lập Đông (giờ Tị)

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Mậu Thìn, 11 Mậu Dần 21 Mậu Tị

- 6 Tiểu Tuyết

- 21 Đại Tuyết (giờ Thân)

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Dậu, 11 Đinh Mùi 21 Đinh Tỵ

- 7 Đông Chí

- 22 Tiểu Hàn (giờ Dần)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mão, 11 Đinh Sửu 21 Đinh Hợi

- 6 Đại Hàn

- 21 Lập Xuân (giờ Mùi)

Năm BÌNH THÂN (1896)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Bình Thân (13-2-1896)
— 11 Bình Ngọ, 21 Bình Thìn
— 7 Vũ Thử
— 22 Kinh Trập (giờ Ty)

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Bình Dần, 11 Bình Tí,
21 Bình Tuất
— 7 Xuân Phán
— 22 Thanh Minh (giờ Mùi)

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Bình Thân, 11 Bình
Ngọ, 21 Bình Thìn
— 7 Cốc Vũ
— 23 Lập Hạ (giờ Thìn)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Bình Dần, 11 Bình Tí,
21 Bình Tuất
— 8 Tiểu Mãn
— 24 Mang Chủng (giờ Mùi)

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Ất Mùi, 11 Ất Ty, 21
Ất Mão
— 11 Hạ Chí
— 27 Tiểu Thử (giờ Tí)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Ất Sửu, 11 Ất Hợi,
21 Ất Dậu
— 12 Đại Thử
— 28 Lập Thu (giờ Tí)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Giáp Ngọ, 11 Giáp Thìn
21 Giáp Dần
15 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Quý Hợi, 11 Quý Dậu,
21 Quý Mùi
— 1 Bạch Lộ (giờ Ngọ)
16 Thu Phán

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Quý Ty, 11 Quý Mão,
21 Quý Sửu
— 2 Hàn Lộ (giờ Dần)
— 17 Sương Giang.

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Tuất, 11 Nhâm
Tân, 21 Nhâm Ngọ
— 3 Lập Đông (giờ Mão)
— 18 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Thìn, 11 Nhâm
Dần, 21 Nhâm Tí
— 2 Đại Tuyết (giờ Hợi)
— 17 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Tân Dậu, 11 Tân Mùi,
21 Tân Ty
— 3 Tiểu Hàn (giờ Thìn)
— 18 Đại Han.

Năm ĐINH DẬU (1897)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Tân Mão (2-2-1897)

- 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
- 2 Lập Xuân (giờ Tuất)
- 17 Vũ-Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Canh Thân, 11 Canh Ngọ, 21 Canh Thìn

- 3 Kinh Trập (giờ Mùi)
- 18 Xuân Phân.

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Canh Dần, 11 Canh Tí, 21 Canh Tuất

- 3 Thanh Minh (giờ Tuất)
- 19 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

— Ngày 1 Canh Thân, 11 Canh Ngọ, 21 Canh Thìn

- 4 Lập Hạ (giờ mùi)
- 20 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Sửu, 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu

- 6 Mang Chung (giờ Thìn)
- Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mùi, 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão

- 8 Tiểu Thử (giờ Mão)
- 23 Đại Thử.

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Tí, 11 Mậu Tuất, 21 Mậu Thân,

- 10 Lập Thu (giờ Thân)
- 26 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Mậu Ngọ, 11 Mậu Thìn, 21 Mậu Dần

- 11 Bạch Lộ (giờ Dậu)
- 27 Thu-Phân

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Hợi, 11 Đinh Dậu, 21 Đinh Mùi

- 13 Hàn Lộ (giờ Tỵ)
- 28 sương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Đinh Tỵ, 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu

- 13 Lập Đông (giờ Ngọ)
- 28 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Bình Tuất, 11 Bình Thân, 21 Bình Ngọ

- 14 Đại-Tuyết (giờ Dần)
- 28 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Bình Thìn, 11 Bình Dần, 21 Bình Tí

- 13 Tiểu hàn (giờ Mùi)
- 28 Đại Hàn

NĂM MẬU TUẤT (1898)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Ất Dậu (22-1-1898)

11 Ất Sửu, 21 Ất Ty

— 14 Lập Xuân (giờ Sửu)

— 2 V. Thủy.

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Ất Mão, 11 Ất Sửu, 21
Ất Hợi.

— 13 Kinh Trập (giờ Tuất)

— 28

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Thìn, 11 Giáp Ngọ,
21 Giáp Thân.

— 15 Thanh Minh (giờ Sửu)

— 30 Cốc Vũ.

THÁNG 3 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Giáp Dần, 11 Giáp Tí, 21
Giáp Tuất.

— 15 Lập Hạ (giờ Sửu)

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Quý Mùi, 11 Quý Tỵ, 21
Quý Mão.

— 2 Tiểu Mãn.

— 18 Mang Chủng (giờ Sửu)

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Quý Sửu, 11 Quý Hợi,
21 Quý Dậu.

— 3 Hạ Chí.

— 19 Tiểu thử (giờ Ngọ)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Quý Mùi, 11 Quý Tỵ, 21
Quý Mão.

— 5 Đại Thử

— 21 Lập Thu (giờ Hợi)

THÁNG 7 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Tí, 11 Nhâm
Tuất, 21 Nhâm Thân.

— 7 Xử Thử.

— 23 Bạch Lộ (giờ Tí)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Ngọ, 11 Nhâm
Thìn, 21 Nhâm Dần.

— 8 Thu Phân.

— 23 Hàn Lộ (giờ Thân)

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Tân Hợi, 11 Tân Dậu,
21 Tân Mùi.

— 9ương Giáng.

— 24 Lập Đông (giờ Dậu).

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Tân Tỵ, 11 Tân Mão,
21 Tân Sửu.

— 9 Tiểu Tuyết

— 24 Đại Tuyết (giờ Tỵ)

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Canh Tuất, 11 Canh
Thân, 21 Canh Ngọ

— 10 Đông Chí

— 24 Tiểu hàn (giờ Tuất)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Canh Thìn, 11 Canh
Dần, 21 Canh Tí

— 9 Đại hàn.

— 24 Lập Xuân (giờ Thìn.)

Năm KỶ HỢI (1899)

THÁNG 1 ĐÙ

Ngày 1 Kỷ Dậu (10-2 1899)
— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Tỵ
— 10 Vũ Thủy
— 25 Kinh Trập (giờ Sửu)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mão, 11 Kỷ Sửu,
21 Kỷ Hợi
— 10 Xuân Phân
— 25 Thanh Minh (giờ Thìn)

THÁNG 3 ĐÙ

Ngày 1 Mậu Thân, 11 Mậu Ngọ,
21 Mậu Thìn
— 11 Cốc Vũ
— 27 Lập Hạ (giờ Sửu)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Mậu Dần, 11 Mậu Tý,
21 Mậu Tuất
— 12 Tiểu Mãn
— 28 Mang Chủng (giờ Thìn)

THÁNG 5 ĐÙ

Ngày 1 Đinh Mùi, 11 Đinh Tỵ,
21 Đinh Mão
— 15 Hạ Chí
— 30 Tiểu Thử (giờ Dậu)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Đinh Sửu, 11 Đinh Hợi,
21 Đinh Dậu
— 13 Đại Thử

THÁNG 7 ĐÙ

Ngày 1 Bình Ngọ, 11 Bình
Thìn, 21 Bình Dần
— 3 Lập Thu (giờ Dần)
— 18 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÙ

Ngày 1 Bình Tí, 11 Bình Tuất,
21 Bình Thân
— 4 Bạch Lộ (giờ Mão)
— 19 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Bình Ngọ, 11 Bình
Thìn, 21 Bình Dần
— 4 Hàn Lộ (giờ Hợi)
— 20 sương Giáng

THÁNG 10 ĐÙ

Ngày 1 Ất Hợi, 11 Ất Dậu, 21
Ất Mùi
— 5 Lập Đông (giờ Tý)
— 20 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Ất Tỵ, 11 Ất Mão, 21
Ất Sửu
— 5 Đại Tuyết (giờ Thân)
— 20 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÙ

Ngày 1 Giáp Tuất, 11 Giáp Thân,
21 Giáp Ngọ
— 6 Tiểu hàn (giờ Ngọ)
— 20 Đại hàn

Năm CANH TÍ (1900)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thìn (31-1-1900)

— 11 Giáp Dần, 21 Giáp

Ti

— 5 Lập Xuân (giờ Mùi)

— 20 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Quý Dậu, 11 Quý Mùi,

21 Quý Tỵ

— 6 Kinh Trập (giờ Thìn)

— 21 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Quý Mão, 11 Quý Sửu

21 Quý Hợi

— 6 Thanh Minh (giờ Mùi)

— 21 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Thân, 11 Nhâm

Ngọ, 21 Nhâm Thìn

— 8 Lập Hạ (giờ Thìn)

— 23 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Tân Sửu, 11 Tân Hợi

21 Tân Dậu

— 10 Mang Chủng (giờ Mùi)

— 26 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Tân Mùi, 11 Tân Tỵ,

21 Tân Mão

— 11 Tiểu Thử (giờ Tí)

— 27 Đại Thử

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Canh Tí, 11 Canh Tuất,

21 Canh Thân.

— 18 Lập Thu (giờ Tỵ.)

— 28 Xử Thử.

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Canh Ngọ, 11 Canh

Thìn, 21 Canh Dần.

— 15 Bạch Lộ (giờ Ngọ).

— 30 Thu Phân.

THÁNG 8 NHUẬN ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Hợi, 11 Kỷ Dậu,

21 Kỷ Mùi.

— 17 Hàn Lộ (giờ Dần)

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Tỵ, 11 Kỷ Mão, 21

Kỷ Sửu.

— 2 Sương Giáng.

— 17 Lập Đông (giờ Mão)

TI AN, 10 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Hợi, 11 Kỷ Dậu, 21

Kỷ Mùi

— 2 Tiểu-Tuyết

— 16 Đại-Tuyết (giờ Hợi)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Kỷ-Tỵ, 11 Kỷ-Mão, 21

Kỷ-Sửu

— 1 Đông-Chi

— 16 Tiểu-Hạ (giờ Thìn)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Mậu-Tuất, 11 Mậu Thân

21 Mậu Ngọ.

— 2 Đại Hàn.

— 16 Lập Xuân. (giờ Tuất)

Năm TÂN SỬU (1901)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Mậu Thìn (19-2-1901)

— 11 Mậu Dần, 21 Mậu Ti

— 1 Vũ Thủy

— 16 Kinh Tráp (giờ Mùi)

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Dậu, 11 Đinh Mùi

21 Đinh Tỵ

— 2 Xuân Phán *Thanh Mùi*

— 18 Lập Hạ (giờ Tuất)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mão, 11 Đinh Sửu

21 Đinh Hợi

— 3 Cốc Vũ *Thanh Hợi*

— 18 Lập Hạ (giờ Mùi)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Bính Thìn, 11 Bính

Ngọ, 21 Bính Thìn

— 5 Giêu Mìn

— 20 Mang Chũ (giờ Dần)

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Ất Sửu, 11 Ất

Hợi, 21 Ất Dậu

— 7 Hạ Chí

— 23 Tiểu Thử (giờ Mão)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Ất Mùi, 11 Ất Tỵ, 21

Ất Mão

— 8 Đại Thử

— 23 Lập Thu (giờ Thân)

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Giáp Thìn, 11 Giáp Tuất,

21 Giáp Thân

— 11 Xử Thử

— 26 Bạch Lộ (giờ Dậu)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Giáp Ngọ, 11 Giáp Thìn,

21 Giáp Dần

— 12 Thu Phán

— 27 Hàn Lộ (giờ Tỵ)

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Quý Hợi, 11 Quý Dậu,

21 Quý Mùi

— 13 Sương Giáng

— 28 Lập Đông (giờ Ngọ)

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Quý Tỵ, 11 Quý Mão,

21 Quý Sửu

— 13 Tiểu Tuyết

— 28 Đại Tuyết (giờ Dần)

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Quý Hợi, 11 Quý Dậu,

21 Quý Mùi

— 12 Đông Chí

— 27 Tiểu Hàn (giờ Mùi)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Quý Tỵ, 11 Quý Mão,

21 Quý Sửu

— 12 Đại Hàn

— 27 Lập Xuân (giờ Sửu)

Năm NHÂM DẦN (1902)

THÁNG 1 ĐŨ

Ngày 1 Nhâm Tuất (8-2-1902)
 — 11 Nhâm Thân, 21
 Nhâm Ngọ
 — 12 Vũ Thủy
 — 27 Kinh Ti (giờ Tuất)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Thìn, 11 Nhâm
 Dần, 21 Nhâm Ti
 — 12 Xưa Phan
 — 28 Thanh Minh (giờ Sửu)

THÁNG 3 ĐŨ

Ngày 1 Tân Dậu, 11 Tân Mùi
 21 Tân Tỵ
 — 11 Cốc Vũ
 — 29 Lập Hạ (giờ Tuất)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Tân Mão, 11 Tân Sửu
 21 Tân Hợi
 — 15 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Canh Thân, 11 Canh
 Ngọ, 21 Canh Thìn
 — 2 Măng Cùn (giờ Tý)
 — 17 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐŨ

Ngày 1 Kỷ Sửu 11 Kỷ Hợi, 21
 Kỷ Dần
 — 1 Tiểu Th (giờ Dần)
 — 19 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mùi, 11 Kỷ Tỵ 21
 Kỷ Mão
 — 5 Lập Thu (giờ Hợi)
 — 21 Xử Thử

THÁNG 8 ĐŨ

Ngày 1 Mậu Thìn, 11 Mậu Tuất,
 21 Mậu Thân
 — 7 Bạch Lộ (giờ Ti)
 — 23 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Mậu Ngọ, 11 Mậu Thìn
 21 Mậu Dần
 — 8 Hàn Lộ (giờ Mão)
 — 20 sương Giáng

THÁNG 10 ĐŨ

Ngày 1 Đinh Hợi, 11 Đinh Dậu
 21 Đinh mùi
 — 9 Lập Đông (giờ Dậu)
 — 24 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐŨ

Ngày 1 Đinh Tỵ 11 Đinh Mão
 21 Đinh Sửu
 — 9 Đại Tuyết (giờ Tý)
 — 24 Đông Chí

THÁNG 12 ĐŨ

Ngày 1 Đinh Hợi, 11 Đinh T
 21 Đinh Mùi
 — 1 Tiểu Hạ (giờ Thìn)
 — 23 Đại Hạ

NĂM QUÝ MÃO (1903)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Đinh Tỵ (29-1-1903)
 — 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu
 — 8 Lập Xuân (giờ Thìn)
 — 23 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 11 Bình Tuất, 1 Bình Thìn, 21 Bình Ngọ
 — 9 Kinh Trập (giờ Sửu)
 — 24 Xuân Phán

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Bình Thìn, 11 Bình Dần, 21 Bình Tị
 — 9 Thanh Minh (giờ Thìn)
 — 24 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Ất Dậu, 11 Ất Mùi, 21 Ất Tỵ
 — 11 Lập Hạ (giờ Sửu)
 — 26 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Ất Mão, 11 Ất Sửu, 1 Ất Hợi
 — 12 Mang Chủng (giờ Mão)
 — 2 Hạ Chí

THÁNG 5 NEUẬN THIẾU

Ngày 1 Giáp Thìn, 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp Thìn
 — 14 Tiểu Thử (giờ Thân)

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Quý Sửu, 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
 — 1 Đại Thử
 — 17 Lập Thu (giờ Sửu)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Quý Mùi, 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mão
 — 2 Xử Thử
 — 18 Bạch Lộ (giờ Mão)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tị, 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm Thân
 — 4 Thu Phán
 — 19 Hàn Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Tân Tỵ, 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
 — 5ương Giáng
 — 20 Lập Đông (giờ Tị)

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Tân Hợi, 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
 — 5 Tiểu Tuyết
 — 20 Đại Tuyết (Giờ Thân)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Tân Tỵ, 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
 — 5 Đông Chí
 — 20 Tiểu Hàn (giờ Sửu)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Canh Tuất, 11 Canh Thân, 21 Canh Ngọ
 — 5 Đại Hàn
 — 20 Lập Xuân (giờ Mùi)

Năm GIÁP THÌN (1904)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Canh Thìn (16-2-1904)
11 Canh Dần, ngày 21 Canh-Ti
— 5 Vũ-Thủy
— 20 Kinh-Trập (giờ Thìn) (1)

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Canh Tuất, 11 Canh-Thân, 21 Canh-Ngọ.
— 5 Xuân Phán.
— 20 Thanh Minh (giờ Mùi)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Canh Thìn, 11 Canh-Dần, 21 Canh-Ti.
— 5 Cốc Vũ
— 21 Lập Hạ (giờ Thìn)

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Dậu, 11 Kỷ-Mùi, 21 Kỷ-Ty.
— 7 Tiểu-Mãn.
— 23 Mang Chủng (giờ Ngọ)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mão, 11 Kỷ-Sửu, 21 Kỷ-Hợi.
— 9 Hạ Chu.
— 21 Tiểu-Thử (giờ Hợi)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Mậu-Thân, 11 Mậu-Ngọ, 21 Mậu-Thìn.
— 11 Đại-Thử.
— 27 Lập-Thu (giờ Thìn)

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Sửu, 11 Đinh-Hợi, 21 Đinh-Dậu.
— 13 Xử-Thử.
— 29 Bạch-Lộ (giờ Ngọ)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mùi, 11 Đinh-Ty, 21 Đinh-Mão.
— 14 Thu-Phán.

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Ty Hàn Lộ Sửu, 11 Đinh-Tuất, 21 Đinh-Thân.
— 16 Sương-Giang.

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Ất-Tý, 11 Ất-Mão, 21 Ất-Sửu.
— 2 Lập Đông (giờ Dần.)
— 17 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Ất-Hợi Đại-Tuyết (Hợi)
11 Ất-Dậu, 21 Ất-Mùi.
— 16 Đông-Chi

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Ất-Tý Tiểu-Hàn (Thìn), 11 Ất-Mão, 21 Ất-Sửu.
— 16 Đại-Hàn

(1) Cứ 4 năm một lần (TIẾT) đưa có giờ d. t. n. Nguyệt-Kiến) cho Bát-Tự.

Năm ẤT Tị (1905)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Giáp Tuất (4-02-1905)
— 11 Giáp-Thân, 21 Giáp-Ngo.
— 1 Lập Xuân (giờ Tuất)
— 16 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Giáp-Thìn, 11 Giáp-Dần, 21 Giáp-Tý.
— 1 Kinh-Trạp (giờ Mùi)
— 16 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Giáp-Tuất, 11 Giáp-Thân, ngày 21 Giáp-Ngo.
— 1 Thanh Minh (giờ Tuất)
— 17 Cốc-Vũ

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Quý-Mão, 11 Quý-Sửu, 21 Quý-Hợi.
— 3 Lập Hạ (giờ Mùi.)
— 19 Tiểu-Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Quý-Dậu, 11 Quý-Mùi, 21 Quý-Tý.
— 1 Mang Chủng (giờ Dậu)
— 20 Hạ-Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Quý-Mão, 11 Quý-Sửu, 21 Quý-Hợi.
— 6 Tiểu Thử (giờ Dần)
— 21 Đại Thử.

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Nhâm-Thân, 11 Nhâm-Ngo, 12 Nhâm-Thìn.
— 8 Lập Thu (giờ Mùi)
— 21 Xử Thử.

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Tân-Sửu, 11 Tân-Hợi, 21 Tân-Dậu.
— 10 Bạch Lộ (giờ Dậu)
— 26 Thu Phân.

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Tân-Mùi, 11 Tân-Tý, 21 Tân-Mão.
— 11 Han Lộ (giờ Thìn)
— 26 sương Giáng.

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Canh-Tí, 11 Canh-Tuất, 21 Canh-Thân.
— 12 Lập Đông (giờ Tý)
— 27 Tiểu Tuyết.

NGÀY 11 THIẾU

Ngày 1 Canh-Ngo, 11 Canh-Thìn, 21 Canh-Dần.
— 12 Đại-Tuyết (giờ Sửu)
— 26 Đông Chí.

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ-Hợi, 11 Kỷ-Dậu, 21 Kỷ-Mùi.
— 12 Tiểu Hàn (giờ Mùi)
— 27 Đại Hàn.

NĂM BÌNH NGỌ (1905)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Nhâm-Tý (25-10-1905)
11 Nhâm-Tý, ngày 21 Kỷ-Sửu.

— 12 Nhâm-Tý (giờ Tý)

— 13 Nhâm-Tý

THÁNG 2 ĐU

Ngày 1 Mậu-Tuất, 11 Mậu-Thân,
21 Mậu-Tuất.

— 21 Mậu-Tuất (giờ Tuất)

— 27 Xuân-Phân

THÁNG 3 ĐU

Ngày 1 Mậu-Dần, 11 Mậu-Dần,
21 Mậu-Tý.

— 21 Mậu-Tý (giờ Tý)

— 2

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Nhâm-Tý, 11 Mậu-Tuất,
21 Nhâm-Tý.

— 13 Nhâm-Tý (giờ Tý)

— 21 Nhâm-Tý

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Tý, 11 Đinh-Tý,
21 Đinh-Tý.

— 17 Đinh-Tý (giờ Tý)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Tý, 11 Đinh-Tý,
21 Đinh-Tý.

— 11 Đinh-Tý

— 17 Đinh-Tý (giờ Tý)

THÁNG 7 ĐU

Ngày 1 Đinh-Tý, 11 Đinh-Tý,
21 Đinh-Tý.

— 11 Đinh-Tý

— 17 Đinh-Tý (giờ Tuất)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Bình-Tuân, 11 Bình-
Ngọ, 21 Bình-Thìn.

— 5 Nhâm-Tý.

— 20 Bạch-Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 9 ĐU

Ngày 1 Ất-Sửu, 11 Ất-Hợi, 21
Ất-Dậu.

— 7 Đinh-Tý.

— 22 Tân-Lô (giờ Mùi)

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Tân-Tý, 11 Tân-Tý, 21
Tân-Tý.

— 7 Tân-Tý (giờ Tý)

— 22 Tân-Tý (giờ Tý)

THÁNG 11 ĐU

Ngày 1 Giáp-Tý, 11 Giáp-Tuất,
21 Giáp-Thân.

— 8 Tân-Tý

— 23 Đinh-Tý (giờ Thìn)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Giáp-Tý, 11 Giáp-Tý,
21 Giáp-Tý.

— 8 Đinh-Tý

— 22 Tân-Tý (giờ Tuất)

THÁNG 1 ĐU

Ngày 1 Quý-Hợi, 11 Quý-Dậu,
21 Quý-Mão.

— 8 Đinh-Tý

— 23 Tân-Tý (giờ Thìn)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Quý-Mão, 21 Quý-Sửu
— 8 (Vũ-Thủy)
— 23 Kinh-Trập (giờ Sửu)

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm-Tuất, 11 Nhâm-Tuân, 21 Nhâm-Ngọ
— 9 Xuân-Phân.
— 24 Thanh-Minh (giờ Mão)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Nhâm-Thìn, 11 Nhâm-Dần, 21 Nhâm-Ti.
— 9 Cốc Vũ
— 23 Lập-Hạ (giờ Ti)

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Tân-Dậu, 11 Tân-Mùi, 21 Tân-Ty
— 11 Tiểu-Mãn.
— 27 Mạng-Chung (giờ Mão)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Tân-Mão, 11 Tân-Sửu, 21 Tân-Hợi.
— 12 Hạ-Chí.
— 28 Tiểu-Thử (giờ Thìn)

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Canh-Tuân, 11 Canh-Thìn, 21 Canh-Tuất.
— 15 Đại-Thử.

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Canh-Tuất, 11 Canh-Ty, ngày 21 Canh-Tuất.
— 1 Lập-Thu (giờ Dần)
— 16 Xử-Thử.

THÁNG 8 THIẾU

Ngày mùng 1 Canh-Thân, 11 Canh-Ty, 21 Canh-Thân.
— 2 Bạch Lộ (giờ Dần)
— 17 Thu-Phân.

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ-Sửu, 11 Kỷ-Hợi, 21 Kỷ-Tuất.
— 3 Han-Lộ (giờ Tuất)
— 18 Dương-Giang.

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Kỷ-Mùi, 11 Kỷ-Ty, 21 Kỷ-Dậu.
— 3 Lập-Đông (giờ Hợi)
— 18 Tiểu-Tuyết.

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày mùng 1 Mậu-Ti, 11 Mậu-Tuất, 21 Mậu-Thân.
— 4 Đại-Tuyết (giờ Mùi)
— 19 (Đông-Chí)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày mùng 1 Mậu-Ngọ, 11 Mậu-Thân, 21 Mậu-Dần.
— 4 Tiểu-Han (giờ Sửu).
— 18 Đại-Han.

Năm MẬU THÂN (1908)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Đinh-Tỵ, 11 2-02-1908,
11 Đinh-Tỵ, ngày 21 Đinh-Tỵ.
— 14 Lập-Xuân (giờ Ngọ)
— 19 Vũ-Thủy.

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Tỵ, 11 Đinh-Mão,
21 Đinh-San.
— 1 Kinh-Tráp (giờ Mão)
— 1 Xuân-Phân.

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Bính-Tân, 11 Bính-Tân,
21 Bính-Tân.
— 5 Thanh-Minh (giờ Ngọ)
— 20 Vũ-Thủy.

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Ất-Mão, 11 Ất-Sửu, 21
Ất-Tỵ.
— 7 Lập-Hạ (giờ Mão)
— 22 Tiểu-Mãn.

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Ất-Tỵ, 11 Ất-Mão, 21
Ất-Tỵ.
— 8 Mang-Chấp (giờ Ngọ)
— 21 Hạ-Chí.

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Ất-Tỵ, 11 Ất-Tỵ,
21 Ất-Tỵ.
— 9 Tiểu-Thử (giờ Hợi)
— 25 Đại-Thử.

THÁNG 7 ĐÚ

Ngày 1 Giáp-Tân, 11 Giáp-
Ngọ, 21 Giáp-Tân.
— 12 Lập-Thu (giờ Thìn)
— 27 Xử-Thử.

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Giáp-Tân, 11 Giáp-
Tân, 21 Giáp-Tân.
— 13 Bạch-Lộ (giờ Tý)
— 23 Thu-Phân.

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Quý-Mão, 11 Quý-Tý,
21 Quý-Mão.
— 15 Hàn-Lộ (giờ Sửu)
— 30 Sương-Giáng.

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Quý-Sửu, 11 Quý-
Hợi, 21 Quý-Dần.
— 15 Lập-Đông (giờ Dần)
— 30 Tiểu-Tuyết.

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Quý-Dần, 11 Quý-Tý,
21 Quý-Mão.
— 15 Tiểu-Tuyết (giờ Tuất)
— 20 Đông-Chí.

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm-Tý, 11 Nhâm-
Tý, 21 Nhâm-Tý.
— 15 Tiểu-Hàn (giờ Mão)
— 30 Đại-Hàn.

Năm KỶ DẬU 1907)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Nhâm-Ngọ (22-01-1907)
 Ngày 21 Nhâm-Thìn, ngày 21 Nhâm-Dậu.

- 14 Lập-Xuân (giờ Dậu)
- 20 Vũ-Thủy.

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Tân-Hợi, 11 Tân-Dậu.
 21 Tân-Mùi.

- 15 Kinh-Tráp (giờ Mùi)
- 30 Xuân-Phân.

THÁNG 3 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Tân-Tý, 11 Tân-Mão.
 21 Tân-Sửu.

- 15 Thanh-Minh (giờ Dậu)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Canh-Tuất, 11 Canh-Tân,
 21 Canh-Ngọ.

- 2 Cốc-Vũ.
- 17 Lập-Hạ (giờ Ngọ)

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ-Mão, 11 Kỷ-Sửu,
 21 Kỷ-Hợi.

- 4 Tiểu-Mãn.
- 19 Mang-Chủng (giờ Dậu)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Kỷ-Dậu, 11 Kỷ-Mùi, 21
 Kỷ-Tân.

- 7 Hắc-Chí.
- 21 Tiểu-Thử (giờ Thìn)

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Mậu-Tân, 11 Mậu-Thìn,
 21 Mậu-Dậu.

- 7 Đại-Hàn.
- 2 Lập-Thu (giờ Mùi)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Mậu-Thân, 11 Mậu-Ngọ,
 ngày 21 Mậu-Thìn.

- 9 Xử-Thử.
- 21 Bạch-Lộ (giờ Thân)

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Đinh-Sửu, 11 Đinh-Hợi,
 21 Đinh-Dậu.

- 11 Thu-Phân
- 26 Hàn-Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Đinh-Mùi, 11 Đinh-Tý,
 21 Đinh-Mão.

- 11 Sương-Giang.
- 26 Lập-Đông (giờ Tý)

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Đinh-Sửu, 11 Đinh-Hợi,
 21 Đinh-Dậu.

- 11 Tiểu-Tuyết.
- 26 Đại-Tuyết (giờ Sửu)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Mùi, 11 Đinh-Tý,
 21 Đinh-Mão.

- 10 Đông-Chí.
- 25 Tiểu-Hàn (giờ Ngọ)

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Bính-Tí, 11 Lập-Tuất,
 21 Bính-Thân.

- 11 Đại-Hàn.
- 23 Lập-Xuân (giờ Thìn)

NHÂN CANH TUẤT (1910)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Bính Ngọ (10-02-1910)

— 11 Linh Thìn, ngày 21 Bính Dần.

— 10 Vũ Thử.

— 25 Kinh Trạp (giờ Dậu)

THÁNG 2 ĐU

Ngày 1 Ấ

— 11 Ấ Dậu, ngày 21 Ấ Mui.

— 11 Xuân Phôn.

— 27 Thanh Minh (giờ Tý)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Ấ Ty.

— 11 Ấ Mão, ngày 21 Ấ Sửu.

— 12 Cốc Thủy.

— 27 Lập Hạ (giờ Dậu)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Giáp Tuất.

— 11 Giáp Thìn, ngày 21 Giáp Ngọ.

— 14 Tiểu Mãn.

— 29 Mạng Chung (giờ Thìn)

THÁNG 5 ĐU

Ngày 1 Quý Mão.

— 11 Quý Sửu, ngày 21 Quý Hợi.

— 16 Hạ Chí.

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Quý Dậu.

— 11 Quý Mui, ngày 21

—

—

THÁNG 7 ĐU

Ngày 1 Nhâm Dần.

— 11 Nhâm Tí, ngày 21 Nhâm Tuất.

— 4 Lập Thu (giờ Tuất)

— 20 Xử Thử.

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Thìn.

— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm Thìn.

— 5 Bạch Lộ (giờ Hợi)

— 21 Thu Phôn.

THÁNG 9 ĐU

Ngày 1 Tân Sửu.

— 11 Tân Tí, ngày 21 Tân Dậu.

— 7 Han Lộ (giờ Mui)

— 22 Suong Gá

THÁNG 10 ĐU

Ngày 1 Tân Mão.

— 11 Tân Ty, ngày 21 Tân Mão.

— 7 Lập Đông (giờ Thìn).

— 22 Tiệp Tuyết

THÁNG 11 ĐU

Ngày 1 Tân Sửu.

— 11 Tân Hợi, ngày 21 Tân Dậu.

— 7 Đạ Tuyết (giờ Hợi).

— 22 Đông Chí.

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Tân Mui.

— 11 Tân Ty, ngày 21 Tân

—

—

Năm TÂN HỢI (1911)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Canh-Ti (30-01-1911)
 — 11 Canh-Tuất, 21 Canh-
 Thân.
 — 7 Lập-Xuân (giờ Mão)
 — 22 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Canh-Ngọ
 — 11 Canh-Thìn, 21 Canh-
 Dần.
 — 7 Kinh-Ty (giờ Hợi)
 — 22 Xuân-Phân

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ-Hợi
 — 11 Kỷ-Tuất, 21 Kỷ-M
 — 7 Trùng-Đinh (giờ Mão)
 — 23 Cấn-V

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Kỷ-T
 — 11 Kỷ-Mao, 21 Kỷ-S
 — 9 Lập-Hạ (giờ-Ti)
 — 21 Tiểu-M

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Mậu-T
 — 11 Mậu-Thân, 21 M
 — 9 Ngô-Ất (giờ Dần)
 — 26 Hạ-Ch

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Đinh-M
 — 11 Đinh-S
 — 13 Tiểu-Th (giờ Thìn)
 — 29 Đại-Th

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Đinh-D
 — 11 Đinh-M
 — 15 Lập-Thu (giờ Sửu)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 B
 — 11 B
 — 1 X
 — 18 H

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Ất-M
 — 11 Ất-Ty, 21 Ất-M
 — 3 T
 — 18 H

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Ất-S
 — 11 Ất-H
 — 2 S
 — 18 L

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Ất-M
 — 11 Ất-Ty, 21 Ất-M
 — 3 T
 — 18 B

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Giáp-T
 — 11 Giáp-T
 — 4 Đ
 — 18 T

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Giáp-N
 — 11 Giáp-T
 — 4 Đ
 — 18 T

Năm NHÂM TÍ (1912)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Thìn (18-02-1912)

— 11 Giáp Tuất, 21 Giáp Thân

— 3 Vũ Thủy

— 18 Kinh Tráp (giờ Mão)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thìn

— 11 Giáp Thìn, 21 Giáp Dần

— 3 Xuân Phân

— 18 Thanh Minh (giờ Ngọ)

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Quý Hợi

— 11 Quý Dậu, 21 Quý Mùi

— 4 Cốc Vũ

— 20 Lập Hạ (giờ Mão)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Quý Tỵ

— 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu

— 5 Tiểu Mãn

— 21 Mạng Chung (giờ Tỵ)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tuất

— 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm Ngọ

— 8 Hạ Chí

— 23 Tiểu Thử (giờ Hợi)

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Tân Mão

— 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi

— 10 Đại Thử

— 26 Lập Thu (giờ Thìn)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Tân Dậu

— 11 Tân Mùi, 21 Tân Tỵ

— 11 Xử Thử

— 27 Bạch Lộ (giờ Tỵ)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Canh Dần

— 11 Canh Tị, 21 Canh Tuất

— 13 Thu Phân

— 29 Hàn Lộ (giờ Sửu)

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Mùi

— 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão

— 15 Thương Giáng

— 30 Lập Đông (giờ Dần)

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Sửu

— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu

— 15 Tiểu Tuyết

— 29 Đại Tuyết (giờ Tuất)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mùi

— 11 kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão

— 14 Đông Chí

— 23 Tiểu Hàn (giờ Mão)

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Mậu Tị

— 11 Mậu Tuất, 21 Mậu Thân

Thân

— 14 Đại Hàn

— 29 Lập Xuân (giờ Dậu)

Năm QUÝ SỬU (1913)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Mậu Ngọ (6-02-1913)
 — 11 Mậu Thìn, 21 Mậu-Dần
 — 14 Vũ Thủy
 — 29 Kinh-Trập (giờ Ngọ)

THÁNG 2 ĐÚ

- Ngày 1 Mậu-Ti
 — 11 Mậu-Tuất, 21 Mậu-Thân
 — 14 Lập-Xuân
 — 29 Thanh-Minh (giờ Dậu)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Ngọ
 — 11 Mậu-Thìn, 21 Mậu-Dần
 — 15 Cốc-Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh-Hợi, Lập-Hạ (giờ Ngọ)
 — 11 Đinh-Dậu, 21 Đinh-Mùi
 — 17 Tiều-Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Đinh-Ty, 2 Mạng-Cung (giờ Thân)
 — 11 Đinh-Mão, 21 Đinh-Sửu
 — 18 Hạ-Chí.

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Bính-Tuất
 — 11 Bính-Thôn, 21 Bính-Ngọ
 — 5 Tiều-Thử (giờ Dần)
 — 30 Đại-Thử.

THÁNG 7 ĐÚ

- Ngày 1 Ất-Mão
 — 11 Ất-Sửu, 21 Ất-Hợi
 — 7 Lập-Thu (giờ Ngọ)
 — 23 Xử-Thu

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Ất-Dần
 — 11 Ất-Mùi, 21 Ất-Ty
 — 8 Bạch-Lộ (giờ Thân)
 — 24 Thu-Phân.

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Giáp-Dần, 10 Hàn-Lộ (giờ Mão)
 — 11 Giáp-Ti, 21 Giáp-Tuất
 — 25 Sương-Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Quý-Mùi, 11 Lập-Đông (giờ Ty)
 — 11 Quý-Mùi, 21 Quý-Ty
 — 26 Tiều-Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Quý-Sửu, 11 Đại-Tuyết (giờ Sửu)
 — 11 Quý-Hợi, 21 Quý-Dần
 — 25 Đông-Chí.

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm-Ngọ
 — 11 Nhâm-Thân, 21 Nhâm-Dần
 — 11 Tiều-Hàn (giờ Ngọ)
 — 26 Đại-Hàn.

Năm GIÁP DẦN (1914)

THÁNG 1 ĐÙ

Ngày 1 Nhâm Tý (26-01-1914)

— 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm

Thân

— 10 Lập Xuân (giờ Tý)

— 25 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÙ

Ngày 1 Nhâm Ngọ

— 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm

Dần

— 10 Kinh Trập (giờ Dậu)

— 25 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tý

— 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm

Thân

— 10 Thanh Minh (giờ Tý)

— 26 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÙ

Ngày 1 Tân Tỵ

— 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu

— 12 Lập Hạ (giờ Dậu)

— 28 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Tân Hợi

— 11 Tân Dậu, 21 Tân

— 10 Nhâm Thìn, 20 Nhâm

— 10 Canh

— 20 Nhâm Thìn, 20 Nhâm

Ngày 1 Canh Thìn

— 11 Canh Dần, 21 Canh

— 10 Tân Tỵ, 20 Tân

Ngày 1 Tân Tỵ

— 11 Canh Thìn, 21 Canh

Ngọ

— 11 Tân

— 20 Nhâm Thìn, 20 Nhâm

THÁNG 7 ĐÙ

Ngày 1 Kỷ Sửu

— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Hợi

— 4 Xử Thử

— 19 Bạch Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Kỷ-Dậu

— 11 Kỷ-Mùi, 21 Kỷ-Tỵ

— 5 Thu-Phân

— 20 Hàn-Lộ (giờ Ngọ)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Mậu-Dần

— 11 Mậu-Tý, 21 Mậu-Tuất

— 6 Sương-Giáng

— 21 Lập-Đông (giờ Thân)

THÁNG 10 ĐÙ

Ngày 1 Đinh-Mùi

— 11 Đinh-Tỵ, 21 Đinh-Mão

— 7 Tiểu-Tuyết

— 22 Đại-Tuyết (giờ Thìn)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Sửu

— 11 Đinh-Hợi, 21 Đinh

Dần

— 7 Đông Chí

— 21 Tiểu-Hàn (giờ Dậu)

THÁNG 12 ĐÙ

Ngày 1 Bính-Ngọ

— 7 Đại-Hàn

— 22 Lập-Xuân (giờ Thìn)

Năm ẤT MÃO (1915)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 ~~Bính-Ti~~

— 11 Bính Tuất, 21 Bính
Thân. 7 Vũ-Thủy

— 21 Kinh Tráp (giờ Tí)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Bính-Ngo

— 11 Bính Thìn, 21 Bính
Dần. 7 Xuân-Phân

— 22 Thanh-Minh (giờ
Mão)

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Ất-Hợi

— 11 Ất-Dậu, 21 Ất-Mùi
mồng 8 Cốc-Vũ

— 23 Lập-Hạ (giờ Tí)

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Ất-Tý

— 11 Ất-Mão, 21 Ất-Sửu
mồng 9 Tiều-Mân

— 25 Mang-Chung (giờ
Ngọ)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Ất-Hợi

— 11 Ất-Dậu, 21 Ất-Mùi
mồng 10 Hạ-Chí

— 26 Tiều-Thử (giờ Mùi)

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Giáp-Thìn

— 11 Giáp-Dần, 21 Giáp-
Tí.

— 13 Đại-Thử.

— 29 Lập-Thu (giờ Tí).

THÁNG 7 ĐÚ

Ngày 1 Giáp-Tuất.

— 11 Giáp-Thìn, 21 Giáp
Ngọ.

— 14 Nhữ-Thử.

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Quý-Mão, Bạch-Lộ
(giờ Dần).

— 11 Quý-Sửu, 21 Quý-Hợi

— 16 Thu-Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Quý-Dậu, Han-Lộ (giờ
Dậu.)

— 11 Quý-Mùi, 21 Quý-Tý

— 16 Strong-Giáng.

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm-Dần

— 11 Nhâm-Tý, 21

Nhâm-Tuất

— 2 Lập-Đông (giờ Hợi)

— 17 Tiều-Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Nhâm-Thân

— 11 Nhâm-Ngo, 21 Nhâm-
Thìn

— 2 Lập-Tuyết (giờ Mùi)

— 17 Tiều-Thử

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Tân-Dậu

— 11 Tân-Hợi, 21 Tân-Dậu.

— 2 Lập-Thu (giờ Tí)

— 17 Đại-Hạ.

Năm BÌNH DẪN (1916)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 (Canh-Thân, 21 Canh-Dần)
 — 11 Canh-Thân, 21 Canh-Dần

— 3 Lập-Xuân (giờ Ngọ)
 — 18 Vũ-Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Canh-Ti
 — 11 Canh-Tuất, 21 Canh-Thân

— 3 Kinh-Trập (giờ Mão)
 — 18 Xuân-Phán

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Canh-Ngọ
 — 11 Canh-Thìn, 21 Canh-Dần

— 3 Thanh-Minh (giờ Tý)
 — 18 Cốc-Vũ

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ-Hợi
 — 11 Kỷ-Sửu, 21 Kỷ-Mão
 — 5 Lập-Hạ (giờ Mão)
 — 20 Tiểu-Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Kỷ-Tỵ
 — 11 Kỷ-Mão, 21 Kỷ-Sửu
 — 6 Mang-Chủng (giờ Tý)
 — 22 Hạ-Chí

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Mậu-Tuất
 — 11 Mậu-Thân, 21 Mậu-Ngọ
 — 8 Tiểu-Thử (giờ Tuất)
 — 24 Đại-Thử

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Mậu-Thìn
 — 11 Mậu-Dần, 21 Mậu-Ti
 mồng 10 Lập-Thu (giờ Mão)
 — 25 Xử-Thử

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Mậu-Tuất
 — 11 Mậu-Thân, 21 Mậu-Ngọ

— 11 Bạch-Lộ (giờ Tý)
 — 26 Thu-Phán

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Đinh-Mão
 — 11 Đinh-Sửu, 21 Đinh-Hợi

— 13 Hàn-Lộ (giờ Tí)
 — 28 Sương-Giang

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Dậu
 — 11 Đinh-Mùi, 21 Đinh-Tý
 — 13 Lập-Đông (giờ Sửu)
 — 27 Tiểu-Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Bình-Dẫn
 — 11 Bình-Tý, 21 Bình-Tuất

— 13 Đại-Tuyết (giờ Dậu)
 — 28 Đông-Chí

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Bình-Thần
 — 11 Bình-Ngọ, 21 Bình-Thìn

— 13 Tiểu-Hàn (giờ Mão)
 — 27 Đại-Hàn

Năm ĐINH TÝ (1917)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 (1917)
 — 11 Ấp-Dũ
 — 13 Giáp-Ngũ (g)
 — 28 Vũ-Thứ

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Ất-Mùi
 — 11 Ất-Tý, 21 Ất-Mỹ
 — 13 Kinh-Tráp (g)
 — 23 Xuân-Phán

THÁNG 3 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Giáp-Ti
 — 11 Giáp-Tuất, 21 Giáp-Thần
 — 14 Thìn-Minh (g)
 — 16 Thìn-Minh (g)

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Quý-Tý (Cổ)
 — 11 Quý-Mão, 21 Quý-Sử
 — 16 Lập-Hè (Cổ)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Quý-Hợi
 — 11 Quý-Dần, 21 Quý-Mùi, 21 Tân-Mùi
 — 17 Mão-Thìn (g)

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm-Tý
 — 11 Nhâm-Dần, 21 Nhâm-Ti
 — 4 Thìn-Ti
 — 25 Thìn-Ti

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm-Tuất
 — 11 Nhâm-Tuất
 — 5 Đại-Thử
 — 11 Nhâm-Tuất

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 (1917)
 — 11 Nhâm-Tý, 21 Nhâm-Ti
 — 7 Nhâm-Ti
 — 12 Nhâm-Ti

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm-Ti
 — 11 Nhâm-Dần, 21 Nhâm-Ti, 9 Thu-Phán
 — 11 Nhâm-Ti

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Tân-Mão
 — 11 Tân-Sử, 21 Tân-Hợi, 9 Sửu-Giêng

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Tân-Tý
 — 11 Tân-Mùi, 21 Tân-Tý
 — 8 Tiểu-Tuyết
 — 21 Tiểu-Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Canh-Dần
 — 11 Canh-Tý, 21 Canh-Ti
 — 11 Canh-Ti

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Canh-Thân
 — 11 Canh-Tý, 21 Canh-Ti
 — 11 Canh-Ti
 — 11 Canh-Ti

Năm MẬU NGỌ (1918)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ-Sửu 21-2-1918,
— 11 Kỷ-Hợi, 21 Kỷ-Dần
— 9 Vũ-Thủy
— 21 Kinh-Trạch (giờ Dần)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Kỷ-Mùi
— 11 Kỷ-Tỵ, 21 Kỷ-Mão
— 9 Nhâm-Phan
— 21 Thính-Minh (giờ Hợi)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Mậu-Tý
— 11 Mậu-Tuất, 21 Mậu-
Thân
— 11 Cốc-Vũ
— 20 Lập-Hạ (giờ Thìn)

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Đinh-Tý
— 11 Đinh-Mão, 21 Đinh-
Sửu
— 13 Tiểu-Mãn
— 28 Mang-Chung (giờ Hợi)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Hợi
— 11 Đinh-Dậu, 21 Đinh-
Mùi
— 11 Hạ-Chi (giờ Mùi)

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Bính-Thân, Tiểu-Thu
(giờ Thìn)
— 11 Bính-Dậu, 21 Bính-Tý
— 17 Đại-Thử

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Bính-Tuất
— 11 Bính-Thân, 21 Bính-
Ngọ
— 2 Lập-Thu (giờ Dậu)
— 18 Xử-Thử

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Ất-Mão
— 11 Ất-Sửu, 21 Ất-Hợi
— 1 Koch-Lộ (giờ Hợi)
— 20 Tiểu-Phan

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Ất-Dậu
— 11 Ất-Mùi, 21 Ất-Tý
— 5 Hàn-Lộ (giờ Hợi)
— 20 Tiểu-Giang

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Ất-Mao
— 11 Ất-Sửu, 21 Ất-Hợi
— 5 Lập-Đông (giờ Mùi)
— 20 Tiểu-Tuyết

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Giáp-Thân
— 11 Giáp-Ngọ, 21 Giáp-
Tân
— 11 Tiểu-Thủy (giờ Mão)
— 21 Đại-Chi

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Giáp-Tý
— 11 Giáp-Tỵ, 21 Giáp-Tuất
— 11 Tiểu-Đông (giờ Dậu)
— 20 Đại-Hàn

Năm KỶ MÙI (1919)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thìn (01-02-1919)

— 11 Giáp Ngọ, ngày 21
Giáp-Thìn.

— 5 Lập Xuân (giờ Dần)

— 20 Vũ Thủy.

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Quý Sửu.

— 11 Quý Hợi, ngày 21
Quý Dần.

— 5 Kinh Trập (giờ Hợi)

— 21 Xuân Phân.

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Quý Mùi.

— 6 Thanh Minh (giờ Dần)

— 11 Quý Ty, ngày 21
Quý Mão

— 21 Cốc Vũ.

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tí.

— 11 Nhâm Tuất, ngày 21
Nhâm Thìn.

— 7 Lập Hạ (giờ Hợi)

— 23 Tiểu Mãn.

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Tân Ty.

— 11 Tân Mão, ngày 21
Tân Sửu.

— 10 Mang Chủng (giờ Dần)

— 25 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Tân Hợi.

— 11 Tân Dậu, ngày 21
Tân Mùi.

— 11 Tiểu Thử (giờ Mùi)

— 27 Đại Thử.

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Canh Thìn.

— 11 Canh Dần, ngày 21
Canh Tí.

— 13 Lập Thu (giờ Tí)

— 29 Xử Thử.

THÁNG 7 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Kỷ Dần

— 11 Kỷ Mùi, ngày 21 Kỷ-
Ty.

— 16 Each Lộ (giờ Sửu)

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Mão, Thu Phân.

— 11 Kỷ Sửu, ngày 21 Kỷ
Hợi.

— 16 Hàn Lộ (giờ Dậu)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Dậu, (Sương Giáng)

— 11 Kỷ Mùi, ngày Kỷ Ty

— 16 Lập Đông (giờ Tuất)

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Dần.

— 11 Mậu Tí, ngày 21
Mậu Tuất.

— 2 Tiểu Tuyết.

— 17 Đại Tuyết (giờ Ngọ)

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Thìn, 11 Mậu Ngọ,
ngày 21 Mậu Thìn.

— 2 Đông Chí.

— 16 Tiểu Hàn (giờ Tí)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm Thìn, 11 Nhâm
Ngọ, ngày 21 Nhâm
Hợi. 16 Lập Xuân (giờ

Năm CANH THÂN (1920)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Mậu-Thân (giờ Thìn)

— 11 Mậu-Ngọ, 21 Mậu-Thìn

— 16 Kinh-Thập (giờ Dần)

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Đinh-Sửu

— 11 Đinh-Hợi, 21 Đinh-Dậu

— 2 Xuân-Phân

— 17 Thanh-Minh (giờ Tý)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Mùi

— 11 Đinh-Tý, 21 Đinh-Mão

— 2 Cốc-Vũ

— 18 Lập-Hạ (giờ Dần)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Bình-Tí

— 11 Bình-Tuất, ngày 21 Bình-Thân

— 4 Tiểu-Mãn

— 20 Mang-Chung (giờ Tý)

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Ất-Tý

— 11 Ất-Mão, ngày 21 Ất-Sửu

— 7 Hạ-Chí

— 22 Tiểu-Thử (giờ Tuất)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Ất-Hợi

— 11 Ất-Dậu, 21 Ất-Mùi

— 8 Đại-Thử

— 24 Lập-Thu (giờ Mão)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Giáp-Thìn

— 11 Giáp-Dần, 21 Giáp-Ti

— 10 Xử-Thử

— 26 Bạch-Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Quý-Dậu

— 11 Quý-Mùi, ngày 21 Quý-Tý

— 12 Thu-Phân

— 27 Hàn-Lộ (giờ Tí)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Quý-Mão

— 11 Quý-Sửu, 21 Quý-Hợi

— 13 Sương-Giang

— 28 Lập-Đông (giờ Sửu)

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm-Thân

— 11 Nhâm-Ngọ, 21 Nhâm-Thìn

— 13 Tiểu-Tuyết

— 28 Đại-Tuyết (giờ Dậu)

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm-Dần

— 11 Nhâm-Ti, 21 Nhâm-Tuất

— 13 Đông-Chí

— 28 Tiểu-Hàn, (giờ Dần)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm-Thân

— 11 Nhâm-Ngọ, 21 Nhâm-Thìn

— 17 Đại-Hàn

— 27 Lập-Xuân (giờ Thân)

Năm TÂN DẬU (1921)

THÁNG 1 CỬ

Ngày 1 Nhâm Dần (8-2-1921)

- 11 Nhâm-Ti, 21 Nhâm-Tuất
- 21 Vũ Thủy
- 27 Kinh Trập (giờ Ti)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Thìn

- 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm-Thìn
- 12 Xuân Phân
- 17 Thanh Minh (giờ Ngọ)

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Tân Sửu

- 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu
- 13 Cốc Vũ
- 29 Lập Hạ (giờ Ty)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Tân Mùi

- 11 Tân Ty, 21 Tân Mão
- 14 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Canh Ty Mang Chủng (giờ Mùi)

- 11 Canh Tuất, 21 Canh-Thân
- 17 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Ty

- 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
- 4 Tiểu Thử (giờ Sửu)
- 19 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1, Kỷ Hợi

- 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
- 5 Lập Thu (giờ Ngọ)
- 21 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Ất Mão

- 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
- 7 Bạch Lộ (giờ Mùi)
- 22 Thu Phân

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Dậu

- 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Ty
- 9 Hàn Lộ (giờ Mão)
- 24 Thương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mão

- 11 Đinh Sửu, 21 Đinh-Hợi
- 9 Lập Đông (giờ Thìn)
- 24 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Bình Thân

- 11 Bình Ngọ, 21 Bình-Dần
- 10 Đại Tuyết (giờ Ti)
- 24 Đông Chí

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Bình Dần

- 11 Bình Ti, 21 Bình-Tuất
- 9 Tiểu Hàn (giờ Ty)
- 24 Đại Hàn

Năm NHÂM TUẤT (1922)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Canh Thân (28-1-1922)
— 11 Bình Ngọ, 21 Bình
Thìn

— 8 Lập Xuân (giờ Hợi)
— 23 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Bính Dần
— 11 Bính Tý, ngày 21
Bính Tuất

— 8 Kinh Trập (giờ Thân)
— 23 Xuân Phán

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Ất Mùi
— 11 Ất Tý, ngày 21 Ất-Mão
— 9 Thập Nhị (giờ Hợi)
— 27 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Ất Sửu, 11 Ất Hợi,
ngày 21 Ất Dậu.
— 10 Lập Hạ (giờ Thân)
— 26 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Ất-Mùi
— 11 Ất Tý, ngày 21 Ất-Mão
— 11 Mạn, Chung (giờ Tuất)
— 27 Hạ-Chí

THÁNG 5 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Giáp-Tý
— 11 Giáp-Tuất, ngày 21
Giáp-Thân
— 11 Tru-Tử (giờ Thìn)

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Quý-Tý (Đại-Thử)
— 11 Quý-Mão, ngày 21 Quý-
— 10 Lập Thu (giờ Dậu)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Quý-Hợi
— 11 Quý-Dậu, ngày 21
Quý-Mùi
— 2 Xử-Thử
— 17 Bạch-Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Nhâm-Thìn
— 11 Nhâm-Dần, ngày 21
Nhâm-Tý
— 4 Thu-Pháo
— 19 Han-Lộ (giờ Ngọ)

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Tân-Dậu
— 11 Tân-Mùi, ngày 21
Tân-Tý
— 5 Sương-Giang
— 20 Lập-Đong (giờ Mùi)

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Tân-Mão
— 11 Tân-Sửu, ngày 21
Tân-Hợi
— 5 Tiểu-Tuyết
— 20 Đại-Tuyết (giờ Mão)

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Canh Thân
— 11 Canh Ngọ, 21 Canh
Thìn
— 5 Đông Chí
— 20 Tiểu Han (giờ Thân)

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Canh Dần
— 11 Canh Tị, 21 Canh
Tuất
— 5 Đại Han
— 20 Lập Xuân (giờ Dần)

Năm QUÝ HỢI (1923)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Canh Thìn 16-2-1923

— 11 Canh Ngọ, 21 Canh Thìn

— 4 Vũ Thủy

— 19 Kinh Tráp (giờ Hợi)

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Sửu

— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu

— 3 Xuân Phân

— 21 Thanh Minh (giờ Dần)

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Mùi

— 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão

— 6 Cốc Vũ

— 21 Lập Hạ (giờ Hợi)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Sửu

— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu

— 7 Tiểu Mãn

— 23 Mang Chùng (giờ Sửu)

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Mậu-Ngọ

— 11 Mậu-Thìn, 21 Mậu

Dần

— 9 Hạ Chí

— 25 Tiểu-Thử (giờ Mùi)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Mậu Ti

— 11 Mậu Tuất, 21 Mậu

Thân

— 11 Đại-Thử

— 26 Lập-Thu (giờ Hợi)

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Tỵ

— 11 Đinh-Mão, 21 Đinh-

Sửu

— 13 Xử Thử

— 29 Bạch Lộ (giờ Sửu)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Đinh Hợi

— 11 Đinh Dậu, 21 Đinh

Mùi

— 14 Thu Phân

— 29 Hàn Lộ (giờ Dậu)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Bình Thìn

— 11 Bình Dần, 21 Bình Tỵ

— 15 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Ất Dậu, Lập Đông (giờ Tuất)

— 11 Ất Mùi, 21 Ất Tỵ

— 16 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Ất Mão, Đại Tuyết (giờ Ngọ)

— 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi

— 16 Đông Chí

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Giáp Thân, Tiểu Hàn (giờ Hợi)

— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp

Thìn

— 16 Đại Hàn

Năm GIÁP TÍ (1924)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Giáp Dần (05-2-1924)

— 11 Giáp Tí, 21 Giáp Tuất

— 1 Lập Xuân (giờ Tý)

— 16 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Quý Mùi

— 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mão

— 2 Kinh Trập (giờ Dần)

— 17 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Quý Sửu

— 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu

— 2 Thanh Minh (giờ Tý)

— 17 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Quý Mùi

— 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mão

— 3 Lập Hạ (giờ Dần)

— 18 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm Tí

— 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm

Thân

— 5 Mang Chủng (giờ Hợi)

— 21 Hạ Chi

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm Ngọ

— 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm

Dần

— 6 Tiểu Thử (giờ Dậu)

— 22 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tí

— 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm

Thân

— 8 Lập Thu (giờ Dần)

— 23 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Tân Tỵ

— 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu

— 10 Bạch Lộ (giờ Thìn)

— 25 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Tân Hợi

— 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi

— 10 Hàn Lộ (giờ Hợi)

— 26 sương Giáng

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Canh Thìn

— 11 Canh Dần, 21 Canh

Tí

— 12 Lập Đông (giờ Sửu)

— 26 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Canh Tuất

— 11 Canh Thân, 21 Canh

Ngọ

— 11 Đại Tuyết (giờ Thân)

— 23 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mão

— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Tỵ

— 12 Lập Xuân (giờ Dần)

— 23 Lập Hạ

Năm ẤT SỬU (1925)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Tân-Tân (24-01-1925)

— 11 Mậu-Ngọ, 21 Mậu-Thân

— 12 Lập-Xuân (gió Thân)

— 27 Vũ-Thủy.

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Mậu-Dần.

— 11 Mậu-Ti, 21 Mậu-Tuất.

— 12 Kinh-Tập (gió Ti)

— 27 Xuân-Phân.

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Đinh-Mau.

— 11 Đinh-Tý, 21 Đinh-Mão.

— 13 Thanh-Minh (gió Thân)

— 28 Cốc-Vũ.

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Sau.

— 11 Đinh-Hợi, 21 Đinh-Dậu.

— 11 Lập-Hạ (gió Tý)

— 29 Tiểu-Mãn

THÁNG 4 NHUẬN ĐỦ

Ngày 1 Bình-Ngọ.

— 11 Bình-Thu, 21 Bình-Dậu.

— 16 Mang-Chảng (gió Mão)

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Bình-Tý.

— 11 Bình-Tuất, 21 Bình-Thân.

Thân

— 2 Hạ-Chi

— 18 Tiểu-Tử (gió Ti)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Bính-Ngọ.

— 11 Bính-Tuân, 21 Bính-Dần.

— 3 Hạ-Thử

— 19 Lập-Thu (gió Tý)

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Ất-Hợi.

— 11 Ất-Dậu, 21 Ất-Mai.

— 6 Hạ-Thu

— 21 Bạch-Lộ (gió Mão)

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Ất-Tý.

— 11 Ất-Mão, 21 Ất-Sửu.

— 6 Thu-Phân

— 22 Hàn-Lô (gió Dần)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Ất-Hợi.

— 11 Ất-Sửu, 21 Ất-Dậu.

— 7 Sang-Giang

— 22 Lập-Đông (gió Thìn)

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Giáp-Thân.

— 11 Giáp-Dần, 21 Giáp-

Tý

— 8 Tiểu-Tuyết

— 22 Đại-Tuyết (gió Ti)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Giáp-Tuất.

— 11 Giáp-Thân, 21 Giáp-

Ngọ

— 7 Hạ-Chi

— 22 Lập-Hạ (gió Tý)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Quý-Mão.

— 11 Quý-Sửu, 21 Quý-

Hợi

— 6 Hạ-Thu

— 21 Bạch-Lộ (gió Mão)

Năm BÌNH DẪN (1926)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Quý Dậu

- 11 Quý Mùi, 21 Quý Tỵ
- 7 Vũ Thủy
- 22 Kinh Trập (giờ Thân)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Dần

- 11 Nhâm Tí 21 Nhâm Tuất
- 18 Xuân Phân.
- 23 Thanh Minh

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Tân Mùi

- 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão
- 10 Cốc Vũ
- 25 Lập Hạ (giờ Thân)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Tân Sửu

- 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu
- 11 Tiểu Mãn.
- 26 Mang Chủng (giờ Tuất)

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Canh Ngọ

- 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần
- 13 Hạ Chí
- 29 Tiểu Thử (giờ Mão)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Canh Tí

- 11 Canh Tuất, 21 Canh Thân
- 14 Đại Thử

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Tỵ Lập Thu (giờ Thân)

- 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
- 17 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Hợi

- 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Mão
- 3 Bạch Lộ (giờ Tuất)
- 18 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Tỵ

- 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
- 3 Hàn Lộ (giờ Tỵ)
- 18 sương Giáng

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Tuất

- 11 Mậu Thân, 21 Mậu Ngọ
- 14 Lập Đông (giờ Mùi)
- 19 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Thìn

- 11 Mậu Dần, 21 Mậu Tí
- 14 Đại Tuyết (giờ Mão)
- 28 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Mậu Tuất

- 11 Mậu Thân, 21 Mậu Ngọ
- 3 Tiểu Hàn.
- 18 Đại Hàn (giờ Tỵ)

Năm ĐINH MÃC (1927)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Đinh-Mão (2-2-1927)
 — 11 Đinh-Sửu, 21 Đinh-Hợi
 — 4 Lập-Xuân (giờ Dần)
 — 18 Vũ-Thủy

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Dậu
 — 11 Đinh-Mùi, 21 Đinh-Ty
 — 3 Kinh-Trập (giờ Hợi)
 — 18 Xuân-Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Bính-Dần
 — 11 Bính-Tí, 21 Bính-Tuất
 — 5 Thanh-Minh (giờ Sửu)
 — 20 Cốc-Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Ất-Mùi
 — 11 Ất-Ty, 21 Ất-Mão
 — 6 Lập-Hạ (giờ Tuất)
 — 22 Tiểu-Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Ất-Sửu
 — 11 Ất-Hợi, 21 Ất-Dậu
 — 8 Mang-Chung (giờ Sửu)
 — 23 Hạ-Chí

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Giáp-Ngọ
 — 11 Giáp-Thìn, 21 Giáp-Dần
 — 10 Tiểu-Thử (giờ Ngọ)
 — 26 Đại-Thử

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Giáp-Ti
 — 11 Giáp-Tuất, 21 Giáp-Thân
 — 11 Lập-Thu (giờ Hợi)
 — 27 Xử-Thử

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Quý-Ty
 — 11 Quý-Mão, 21 Quý-Sửu
 — 14 Bạch-Lộ (giờ Tí)
 — 29 Thu-Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Quý-Hợi
 — 11 Quý-Dậu, 21 Quý-Mùi
 — 14 Hàn-Lộ (giờ Thân)
 — 29 Sương-Giang

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm-Thìn
 — 11 Nhâm-Dần, 21 Nhâm-Tí
 — 15 Lập-Đông (giờ Dậu)
 — 30 Tiểu-Tuyết

THÁNG 11

Ngày 1 Nhâm-Tuất
 — 11 Nhâm-Thân, 21 Nhâm-Ngọ
 — 15 Đại-Tuyết (giờ Ngọ)
 — 30 Đông-Chí

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm-Thìn
 — 11 Nhâm-Dần, 21 Nhâm-Tí
 — 14 Tiểu-Hạ (giờ Hợi)
 — 29 Đại-Hàn

Năm MẬU THÌN (1928)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tuất (23-1-1928)

— 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm

Ngọ

— 14 Lập Xuân (giờ Ty)

— 29 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Tân Mão

— 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi

— 15 Trùng Trập (giờ Dần)

— 30 Xuân Phán

THÁNG 2 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Tân Dậu

— 11 Tân Mùi, 21 Tân Ty

— 15 Thanh Minh (giờ Thìn)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Canh Dần Cốc Vũ

— 11 Canh Tý, 21 Canh

Tuất

— 17 Lập Hạ (giờ Sửu)

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Mùi

— 11 Kỷ Ty, 21 Kỷ Mão

— 3 Tiểu Mãn

— 19 Mang Chủng (giờ Ty)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Sửu

— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu

— 5 Hạ Chi

— 20 Tiểu Thử (giờ Dậu)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Mậu Ngọ

— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu

Dần

— 7 Đại Thử

— 23 Lập Thu (giờ Dần)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Đinh Hợi

— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh

Mão

— 9 Xử Thử

— 25 Bạch Lộ (giờ Mão)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Đinh Ty

— 11 Đinh Mão, 21 Đinh

Sửu

— 10 Thu Phán

— 25 Hàn Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Bính Tuất

— 11 Bính Thân, 21 Bính

Ngọ

— 12 Thương Giăng

— 27 Lập Đông (giờ Tí)

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Bính Thìn

— 11 Bính Dần, 21 Bính Tí

— 11 Tiểu Tuyết

— 26 Đại Tuyết (giờ Thân)

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Bính Thìn

— 11 Bính Dần, 21 Bính

Tí

— 11 Đông Chi

— 26 Tiểu Hàn (giờ Dần)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Bính Thìn

— 11 Bính Dần, 21 Bính

Tí

— 10 Đại Hàn

— 25 Lập Xuân (giờ Mùi)

Năm KỶ TỶ (1929)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Bình-Tu (11 12 1929)
 — 11 Bình-Thần, 21 Bình
 Ngọ
 — 10 Vũ-Thủy
 — 25 Kinh-Tráp (giờ Tý)

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Ất-Mão
 — 11 Ất-Sửu, 21 Ất-Hợi
 — 11 Xuân-Phân
 — 26 Thanh-Minh (giờ Mùi)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Ất-Dậu
 — 11 Ất-Mùi, 21 Ất-Tý
 — 11 Cốc-Vũ
 — 27 Lập-Hạ (giờ Thìn)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Giáp-Dần
 — 11 Giáp-Ti, 21 Giáp-
 Tuất
 — 13 Tiểu-Mãn
 — 29 Mang-Chung (giờ
 Mùi)

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Quý-Mùi
 — 11 Quý-Tý, 21 Quý-Mão
 — 16 Hạ-Chi

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Quý-Sửu
 — 11 Quý-Hợi, 21 Quý-
 Dậu
 — 1 Tiểu-Thử (giờ Thìn)
 — 17 Đại-Thư

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Nhâm-Ngo
 — 11 Nhâm-Thìn, 21 Nhâm-
 Dần
 — 4 Lập-Thu (giờ Tý)
 — 20 Xử-Thử

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Tân-Hợi
 — 11 Tân-Sửu, 21 Tân-
 Mão
 — 6 Bạch-Lộ (giờ Ngọ)
 — 26 Thu-Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Tân-Tý
 — 11 Tân-Mão, 21 Tân-
 Sửu
 — 7 Hàn-Lộ (giờ Dần)
 — 22 Sương-Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Canh-Tuất
 — 11 Canh-Thần, 21 Canh-
 Ngọ
 — 8 Lập-Đông (giờ Mão)
 — 23 Tiểu-Thử

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Canh-Thân
 — 11 Canh-Dần, 21 Canh-
 Ti
 — 7 Đại-Tuyết (giờ Hợi)
 — 22 Đông-Chi

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Canh-Tuất
 — 11 Canh-Thần, 21 Canh-
 Ngọ
 — 7 Tiểu-Hàn (giờ Tý)
 — 22 Đại-Hàn

NĂM CANH NGỌ (1930)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Canh Thìn (30-01-1930)

— 11 Canh Dần, 21 Canh-

Ti

— 21 Xuân (giờ Tuất)

— 21 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Dậu

— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty

— 7 Kinh Trập (giờ Thân)

— 22 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Mão

— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi

— 7 Thanh Minh (giờ Tuất)

— 23 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Dậu

— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty

— 8 Lập Hạ (giờ Mùi)

— 24 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Mậu Dần

— 11 Mậu Ti, 21 Mậu-Tuất

— 10 Mang Chủng (giờ
Tuất)

— 26 Hạ Chi

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Mùi

— 11 Đinh Ty, 21 Đinh Mão

— 13 Lập Hạ (giờ Mùi)

— 23 Tiểu Mãn

THÁNG 7 CANH THIẾU

Ngày 1 Đinh Sửu

— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh-

Dần

— 14 Lập Thu (giờ Thìn)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Bình Ngọ, Xử Thử

— 11 Bình Thìn, 21 Bình-

Dần

— 21 ch Lộ (giờ Dậu)

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Ất Hợi

— 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi

— 3 Thu Phân

— 18 Hàn Lộ (giờ Ty)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Ất Ty

— 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu

— 3 sương giáng

— 18 Lập Đông (giờ Ngọ)

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Tuất

— 11 Giáp Thân, 21 Giáp

Ngọ

— 4 Tiểu Tuyết

— 19 Đại Tuyết (giờ Dần)

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Thìn

— 11 Giáp Dần, 21 Giáp-

Ti

— 3 Đông Chi

— 18 Tiểu Hàn (giờ Thân)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Giáp Tuất

— 11 Giáp Thân, 21 Giáp-

Ngọ

— 3 Đại Hàn

— 18 Lập Xuân (giờ Sửu)

Năm TÂN MÙI (1931)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Mão (17-2-1931)
 — 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi
 — 3 Vũ Tuý.
 — 18 Kinh Trạp (giờ Tuất)

THÁNG 2 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Dậu.
 — 11 Quý Mùi, 21 Quý Tỵ.
 — 3 Xuân Phân.
 — 19 Thanh Minh (giờ Sửu)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Quý Mão.
 — 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi
 — 4 Cốc Vũ.
 — 19 Lập Hạ (giờ Tuất)

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm Thìn.
 — 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm Thìn
 — 6 Tiểu Mãn.
 — 22 Mang Chủng (giờ Tỵ)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Dần
 — 11 Nhâm Tỵ, 21 Nhâm Tuất.
 — 7 Hạ Chí
 — 23 Tiểu Thử (giờ Ngọ)

THÁNG 6 ĐÚ

- Ngày 1 Tân Mùi.
 — 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão
 — 10 Đại Trử.
 — 25 Lập Thu (giờ Hợi)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Tân Sửu.
 — 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu
 — 11 Xử Thử.
 — 27 Bạch Lộ (giờ Tỵ)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Canh Ngọ.
 — 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần
 — 13 Thu Phân
 — 28 Han Lộ (giờ Thân)

THÁNG 9 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Hợi.
 — 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
 — 14 Thương Giang.
 — 2 Lập Đông (giờ Dậu)

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 kỷ Tỵ
 — 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
 — 14 Tiểu Tuyết
 — 29 Đại Tuyết (giờ Tỵ)

THÁNG 11 ĐÚ

- Ngày 1 Mậu Tuất
 — 11 Mậu Thìn, 21 Mậu Ngọ.
 — 15 Đông Chí.
 — 29 Tiểu Han (giờ Hợi)

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Thìn.
 — 11 Mậu Dần, 21 Mậu Tỵ
 — 14 Đại Han
 — 29 Lập Xuân (giờ Thìn)

NĂM NHÂM THÂN (1922)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Dậu (giờ Sửu)

— 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Tỵ

— 15 Vũ Thủy

— 30 Kinh Trập (giờ Sửu)

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Mão

— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh Hợi

— 15 Xuân Phân

— 30 Thanh Minh (giờ Thìn)

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Dậu

— 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Tỵ

— 15 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mão, Lập Hạ (giờ Sửu)

— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh Hợi

— 16 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Thân

— 11 Đinh Ngọ, 21 Đinh Thìn

— 3 Mang Chủng (giờ Mão)

— 18 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Đinh Dần

— 11 Đinh Tị, 21 Đinh Tuất

— 4 Tiểu Thử (giờ Dậu)

— 22 Đại Thử

THÁNG 7 ĐÚ

Ngày 1 Ất Mùi

— 11 Ất Tỵ, 21 Ất Mão

— 7 Lập Thu, (giờ Dần)

— 23 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Ất Sửu

— 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu

— 8 Bạch Lộ (giờ Mão)

— 23 Thu Phan

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Giáp Ngọ

— 11 Giáp Thìn, 21 Giáp Dần

— 9 Hàn Lộ (giờ Hợi)

— 25 sương Giàng

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Quý Hợi

— 11 Quý Dậu, 21 Quý Mùi

— 11 Lập Đông (giờ Tị)

— 25 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Quý Tỵ

— 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu

— 10 Đại Tuyết (giờ Thân)

— 25 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Tuất

— 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm Ngọ

— 11 Tiểu Hàn (giờ Sửu)

— 23 Đại Hàn

Năm QUÝ DẬU (1933)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Thìn (26-1-1933)
 — 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm Tý
 — 10 Lập Xuân (giờ Mùi)
 — 25 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Tân Dậu
 — 11 Tân Mùi, 21 Tân Tỵ
 — 10 Kinh Trập (giờ Thìn)
 — 25 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Tân Mão
 — 11 Tân Sửu, 21 Tân-Hợi
 — 11 Thanh Minh (giờ Mùi)
 — 26 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Tân Dậu
 — 11 Tân Mùi, 21 Tân-Tỵ
 — 12 Lập Hạ (giờ Thìn)
 — 27 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Canh Dần
 — 11 Canh Tý, 21 Canh-Tuất
 — 14 Mung Chung (giờ Ngọ)
 — 30 Hạ Chí

THÁNG 5 NHUẬN ĐỦ

Ngày 1 Canh Thân
 — 11 Canh Ngọ, 21 Canh Thìn
 — 15 Tiểu Thử (giờ Tý)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Canh Dần (Đại Thử)
 — 11 Canh Tỵ, 21 Canh Tuất
 — 17 Lập Thu (giờ Thìn)

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Mùi
 — 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão
 — 3 Xử Thử
 — 19 Bạch Lộ (giờ Ngọ)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Sửu
 — 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dần
 — 1 Thu Phan
 — 20 Han Lộ (giờ Dần)

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Ngọ
 — 11 Mậu Thìn, 21 Mậu-Dần
 — 6 Sương Giáng
 — 21 Lập Đông (giờ Mão)

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Mậu Ngọ
 — 11 Mậu Tuất, 21 Mậu-Thân
 — 6 Tiểu Tuyết
 — 20 Đại Tuyết (giờ Hợi)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Đinh Tỵ
 — 11 Đinh Mão, 21 Đinh-Sửu
 — 6 Đông Chí
 — 21 Tiểu Han (giờ Thìn)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Bính Tuất
 — 11 Bính Thìn, 21 Bính-Ngọ
 — 7 Đại Han
 — 21 Lập Xuân (giờ Tuất)

Năm GIÁP TUẤT (1934)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Bính Thìn (14-2-1934)

— 11 Bính Dần, 21 Bính-Ti.

— 7 Vũ Thủy

— 22 Kinh Trập (giờ Mùi)

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Ất Dậu

— 11 Ất Mùi, 21 Ất Ty

— 7 Xuân Phán

— 22 Thanh Minh (giờ Tuất)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Ất Mão

— 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi

— 8 Cốc Vũ

— 23 Lập Hạ (giờ Mùi)

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Thân

— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp-Thìn

— 10 Tiểu Mãn

— 23 Mang Chung (giờ Dậu)

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Dần

— 11 Giáp Thìn, 21 Giáp-Ti.

— 11 Hạ Chí

— 27 Tiểu Hạ (giờ Dậu)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thân

— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp-Thìn

12 Đại Thử

— 23 Lập Thu (giờ Mão)

THÁNG 7 ĐÚ

Ngày 1 Quý Sửu

— 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu

— 15 Xử Thử

— 30 Bạch Lộ (giờ Dậu)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Quý Mùi

— 11 Quý Ty, 21 Quý Mão

— 16 Thu Phán

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Ti

— 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm-Thân

— 2 Han Lộ (giờ Thìn)

— 17 Thương Giang

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Ngọ

— 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm-Dần

— 2 Lập Đông (giờ Ngọ)

— 17 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Ti

— 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm-Thân

— 2 Đại Tuyết (giờ Ngọ)

— 16 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Tân Ty

— 11 Tân Mão, 21 Tân-Sửu

— 2 Tiểu Han (giờ Mùi)

— 17 Đại Han

Năm ẤT HỢI (1935)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Tân Hợi (12/1935)
— 11 Tân Dậu, 21 Tân Mão
— 2 Lập Xuân (giờ Sửu)
16 Vũ Lâm

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Canh Thìn
— 11 Canh Dần, 21 Canh Ti
— 2 Kinh Trập (giờ Tuất)
— 17 Thu Phân

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Dậu
— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty.
— 4 Thanh Minh, (giờ Sửu)
— 19 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mão
— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
— 1 Lập Hạ (giờ Tuất)
— 20 Tiểu Mãn.

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Mão Thìn.
— 11 Mão Ngọ, 21 Mão Thìn
— 7 Mang Củng (giờ Ti)
— 7 Hạ Chí.

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Mão Dần.
— 11 Mão Ti, 21 Mão Tuất.
— 6 Tiểu Thử (giờ Ty)
— 24 Đại Thử.

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Quý Sửu
— 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
— 10 Lập Thu (giờ Tuất)
— 26 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Sửu.
— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh
Dậu
— 11 Bạch Lộ (giờ Ti)
— 27 Thu phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mùi
— 11 Đinh Ty, 21 Đinh
Mão
— 12 Hàn Lộ (giờ Mùi)
— 27 Thương Giang

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Bình Ti
— 11 Bình Tuất, 21 Bình
Thần.
— 13 Lập Đông (giờ Dậu)
— 28 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Bình Ngọ
— 11 Bình Thìn, 21 Bình
Dậu
— 13 Đại Tuyết (giờ Ty)
— 28 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Bình Ti
— 11 Bình Tuất, 21 Bình
Thần
— 12 Tiểu Hàn (giờ Tuất).
— 27 Đại Hàn

Năm BÌNH TÍ (1936)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Ất Tỵ (24-1-1936)

- 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu
- 13 Lập Xuân (giờ Sửu)
- 24 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Ất Hợi

- 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
- Kinh Trập (giờ Sửu)
- 28 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thìn

- 11 Giáp Dần, 21 Giáp-Tỵ
- 14 Thanh Minh (giờ Thìn)
- 29 Cốc Vũ

THÁNG 3 NHUẬN ĐÚ

Ngày 1 Quý Dậu

- 11 Quý Mùi, 21 Quý-Tỵ
- 16 Lập Hạ (giờ Sửu)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Quý Mão (Tiểu Mãn)

- 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi
- 17 Mang Chủng (giờ Mão)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Thân

- 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm Thìn

— 3 Hạ Chí

— 19 Tiểu Thử (giờ Thân)

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Tân Sửu

- 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu
- 6 Đại Thử
- 22 Lập Thu (giờ Sửu)

THÁNG 7 ĐÚ

Ngày 1 Tân Mùi

- 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão
- 7 Xử Thử
- 23 Bạch Lộ (giờ Mão)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Tân Sửu

- 11 Tân Hợi, 21 Tân-Dậu
- 8 Thu Phần
- 23 Hàn Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Canh Ngọ

- 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần

— 9 Sương Giáng

— 29 Lập Đông (giờ Tỵ)

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Canh Tí

- 11 Canh Tuất, 21 Canh Thân

— 9 Tiểu Tuyết

— 24 Đại Tuyết (giờ Thân)

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Canh Ngọ

- 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần

— 9 Đông Chí

— 21 Tiểu Hàn (giờ Sửu)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Canh Tí

- 11 Canh Tuất, 21 Canh Thân

— 8 Đại Hàn

— 23 Lập Xuân (giờ Mùi)

Năm ĐINH SỬU (1937)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Ty (11-02-1937)
 — 11 Kỷ Hợi, Kỷ Dậu
 — 9 Vũ Thủy
 — 24 Kinh Tráp (giờ Thìn)

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Hợi
 — 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Mão
 — 9 Xuân Phán
 — 24 Thanh Minh (giờ Mùi)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Thìn
 — 11 Mậu Dần, 21 Mậu-Ti
 — 10 Cốc Vũ
 — 26 Lập Hạ (giờ Thìn)

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Dậu
 — 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Ty
 — 12 Tiểu Mãn
 — 28 Mang Chủng (giờ Ngọ)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Mão :
 — 11 Đinh Sửu, 21 Đinh-H
 'ợi
 — 14 Hạ Chi
 — 23 Tiểu Thử (giờ Hợi)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Bính Thân
 — 11 Bính Ngọ, 21 Bính
 Thìn
 — 16 Đại Trử

THÁNG 7 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Sửu
 — 11 Ất Hợi, 21 Ất Mùi
 — 3 Lập Thu (giờ Thìn)
 — 18 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Ất Mùi
 — 11 Ấ Ty, 21 Ất Mão
 — 4 Bạch Lộ (giờ Ngọ)
 — 19 Thu Phán

THÁNG 9 ĐÚ

- Ngày mùng 1 Giáp Ti
 — 11 Giáp Tuất, 21 Giáp Thân
 — 6 Hạ Lộ (giờ Sửu)
 — 21 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp Ngọ
 — 11 Giáp Thìn, 21 Giáp
 Dần
 — 6 Lập Đông (giờ Mão)
 — 21 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp Ti
 — 11 Giáp Tuất, 21 Giáp
 Thân
 — 5 Đại Tuyết (giờ Hợi)
 — 20 Đông Chi

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Ngọ
 — 11 Giáp Thìn, 21 Giáp
 Dần
 — 5 Tiểu Hàn (giờ Thìn)
 — 20 Đại Han

Năm MẬU DẦN (1938)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Quý Hợi (31-01-1938)
 — 11 Quý Dậu, 21 Quý Mão
 — 5 Lập Xuân (giờ Tuất)
 — 20 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Quý Tỵ
 — 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu
 — 5 Kinh Trập (giờ Mùi)
 — 20 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Quý Hợi
 — 11 Quý T, 21 Quý Mùi
 — 5 Thanh Minh (giờ Dậu)
 — 21 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Thìn
 — 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm
 Tí
 — 7 Lập Hạ (giờ Ngọ)
 — 23 Tiểu Thử

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Tân Dậu
 — 11 Tân Mùi, 21 Tân Tỵ
 — 9 Mang Chướng (giờ Dậu)
 — 25 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Tân Mão
 — 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
 — 11 Tiểu Thử (giờ Dần)
 — 20 Hạ Thử

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Canh Thìn
 — 11 Canh Ngọ, 21 Canh-Thìn
 — 13 Lập Thu (giờ Mùi)
 — 29 Xử Thử

THÁNG 7 NHUẬN ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Sửu
 — 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
 — 15 Lập Lo (giờ Tán)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mùi
 — 11 Kỷ Tỵ, 11 Kỷ Mão
 — 11 Thu Phân
 — 16 Han Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Tí
 — 11 Giáp Thìn, 21 Giáp Thân
 — 12ương Giảng
 — 17 Lập Đông (giờ Tỵ)

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Mậu Ngọ
 — 11 Mậu Thìn, 21 Mậu-Dần
 — 2 Tiểu Tuyết
 — 17 Đại Tuyết (giờ Dần)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Mão Tí
 — 11 Mão Tuất, 21 Mão-Thìn
 — 11 Đông Chí
 — 16 Tiểu Han (giờ Mùi)

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Tỵ
 — 11 Đinh Mão, 21 Đinh-Sửu
 — 2 Đại Han
 — 17 Lập Xuân (giờ Sửu)

NĂM KỶ MÃO (1929)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Hợi (19.02-19.03)
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh Mão

— 1 Vũ Thủy
16 Kinh Trập (giờ Tuất)

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Tỵ (Xuân Phán)
— 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu
— 17 Thanh Minh (giờ T.)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Đinh Hợi
— 11 Đinh Mão, 21 Đinh Mùi
— 2 Cốc Vũ
— 17 Lập Hạ (giờ D.)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Bính Thìn
— 11 Bính Dần, 21 Bính T.
— 4 Tiểu Mãn
— 19 Mang Chấn (giờ T.)

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Dậu
— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Tỵ
— 6 Hạ Chí
— 22 Tiểu Thử (giờ T.)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Ất Mão
— 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
8 Đại Thử
— 23 Lập Thu (giờ Tuất)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thìn
— 11 Giáp Dần, 21 Giáp Thìn
— 10 Xử Thử
— 25 Bạch Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Quý Sửu
— 11 Quý Hợi, Quý Dậu
— 12 Thu Phán
— 27 Han Lộ (giờ Mai)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Quý Sửu
— 11 Quý Hợi, 21 Quý Mão
— 12ương Giáng
— 27 Lập Đông (giờ Thìn)

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Thìn
— 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm Tân
— 13 Tiểu Tuyết
— 28 Đại Tuyết (giờ Tý)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Ngọ
— 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm Dần
— 13 Đông Chí
— 27 Tiểu Han (giờ Tuất)

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Tân Hợi
— 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
— 13 Đại Han
— 23 Lập Xuân (giờ Thìn)

NĂM CANH THÌN (1940)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Tân Ty (08-02-1940)
 — 11 Tân Mão, 21 Tân-Sửu
 — 13 Vũ Thủy
 — 28 Kinh Trập (giờ Sửu)

THÁNG 2 ĐÚ

- Ngày 4 Tân Hợi
 — 11 Tân Dậu, 21 Tân-Mùi
 — 13 Xuân Phán
 — 28 Thanh Minh (giờ Mão)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Tân Ty
 — 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
 — 13 Cốc Vũ
 — 29 Lập Hạ (giờ Tí)

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Canh Tuất
 — 11 Canh Thân, 21 Canh
 Ngọ
 — 15 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Canh Thìn Mộng-
 Chủng (giờ Mão)
 — 11 Canh Dần, 21 Canh-
 Tí
 — 16 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Dậu
 — 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty
 — 5 Hạ Trập (giờ Thìn)
 — 19 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Thân
 — 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp-
 Thìn
 — 5 Lập Tnu (giờ Sửu)
 — 20 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Thân
 — 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu
 Thìn
 — 7 Bạch Lộ (giờ Dần)
 — 22 Thu Phán

THÁNG 9 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Sửu
 — 11 Đinh Hợi, 21 Đinh-
 Dậu
 — 8 Hàn Lộ (giờ Tuất)
 — 23ương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Mùi
 — 11 Đinh Ty, 21 Đinh-
 Mão
 — 8 Lập Đông (giờ Hợi)
 — 23 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÚ

- Ngày 1 Bình Tí
 — 11 Bình Tuất, 21 Bình-
 Thân
 — 9 Đại Tuyết (giờ Mùi)
 — 24 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Bình Ngọ
 — 11 Bình Thìn, 21 Bình-Dan
 — 9 Tiểu Hạ (giờ Sửu)
 — 23 Đại Hàn

Năm TÂN TỶ (1941)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Hợi (27-1 1941)
- 11 Ất Dần, 21 Ất Mùi
 - 9 Lập Xuân (giờ Ngọ)
 - 24 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Ty
- 11 Ất Mão, 21 Ất-Sửu
 - 9 Kinh Trập (giờ Thìn)
 - 25 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Ất Hợi
- 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
 - 9 Thanh Minh (giờ Ngọ)
 - 24 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp Thìn
- 11 Giáp Dần, 21 Giáp Ti
 - 11 Lập Hạ (giờ Mão)
 - 26 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐÚ

- Ngày 1 Mậu Tuất
- 11 Mậu Thân, 21 Mậu-Ngo
 - 12 Mang Chủng (giờ Ty)
 - 28 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Thìn
- 11 Giáp Dần, 21 Giáp-Ti
 - 13 Tiểu Thử (giờ Hợi)
 - 29 Đại Thử

THÁNG 6 NHUẬN ĐÚ

- Ngày 1 Quý Dậu
- 11 Quý Mùi, 21 Quý-Ty
 - 16 Lập Thu (giờ Thìn)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Quý Mão (Xử Thử)
- 11 Quý Sửu, 21 Quý-Hợi
 - 17 Bạch Lộ (giờ Ty)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Thìn
- 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm Thìn
 - 3 Thu Phân
 - 19 Hàn Lộ (giờ Sửu)

THÁNG 9 ĐÚ

- Ngày 1 Tân Sửu
- 11 Tân Hợi, 21 Tân-Dậu
 - 5 Thương Giang
 - 20 Lập Đông (giờ Dần)

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Tân Mùi
- 11 Tân Ty, 21 Tân-Mão
 - 5 Tiểu Tuyết
 - 19 Đại Tuyết (giờ Tuất)

THÁNG 11 ĐÚ

- Ngày 1 Canh Ti
- 11 Canh Tuất, 21 Canh-Thân
 - 5 Đông Chí
 - 20 Tiểu Hàn (giờ Thìn)

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Canh Ngọ
- 11 Canh Thìn, 21 Canh-Dần
 - 8 Đại Hàn
 - 19 Lập Xuân (giờ Dần)

Năm NHÂM NGỌ (1942)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Hợi (13-1-1942)

- 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Mão.
- 5 Vũ Thủy.
- 20 Kinh Trập (giờ Ngọ)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Tỵ.

- 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu.
- 5 Xuân Phán.
- 20 Thanh Minh (giờ Dậu)

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Mậu Tuất.

- 11 Mậu Thân, 21 Mậu-
Ngọ.
- 7 Cốc Vũ
- 22 Lập Hạ (giờ Ngọ)

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Mậu Thìn.

- 11 Mậu Dần, 21 Mậu Tí
- 8 Tiểu Mãn.
- 23 Mang Chủng (giờ
Thân)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Mậu Tuất

- 11 Mậu Thân, 21 Mậu
Ngọ.
- 9 Hạ Chi
- 25 Tiểu Thử (giờ Dần)

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Mão

- 11 Đinh Sửu, 21 Đinh
Hợi
- 26 Lập Thu (giờ Mùi)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Đinh Dậu.

- 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Tỵ
- 13 Xử Thử
- 28 Bạch Lộ (giờ Thân)

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Bình Dần

- 11 Bình Tí, 21 Bình
Tuất.
- 15 Thu Phán
- 30 Hàn Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Bình Thân.

- 11 Bình-Ngọ, 21 Bình
Thìn
- 15 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Ất Sửu, Lập Đông (giờ
Tỵ.)

- 11 Ất Hợi, 21 Ất Mùi
- 16 Tiểu Tuyết.

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Ất Mùi, Đại Tuyết (giờ
Sửu)

- 11 Ất Tỵ, 21 Ất Mão
- 15 Đông Chi

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Tí (Tiểu Hàn) giờ
Mùi)

- 11 Giáp Tuất, 21 Giáp-
Thân
- 16 Đại Hàn

Năm QUÝ MÙI (1943)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Ngọ (5-2-1943)
 — 11 Giáp Thìn, 21 Giáp
 Dần
 — 1 Lập Xuân (giờ Tí)
 — 15 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Quý Hợi, Kinh Trập
 (giờ Dậu)
 — 11 Quý Dậu, 21 Quý-
 Mùi
 — 16 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Quý Tỵ, Thanh-Minh
 (giờ Tí)
 — 11 Quý Mão, 21 Quý-
 Sửu
 — 17 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm Tuất
 — 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm
 Ngọ
 — 3 Lập Hạ (giờ Dậu)
 — 29 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Thìn
 — 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm
 Tí
 — 4 Mang Chủng (giờ Hợi)
 — 20 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Dậu
 — 11 Tân Mùi, 21 Tân Tỵ
 — 7 Tiểu Thử (giờ Tỵ)
 — 23 Đại Thử

THÁNG 7 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Mão
 — 11 Tân Sửu, 21 Tân-
 — 8 Lập Thu (giờ Dậu)
 — 21 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Tân Dậu
 — 11 Tân Mùi, 21 Tân-Tỵ
 — 9 Bạch Lộ (giờ Hợi)
 — 25 Thu Phân

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Canh Dần
 — 11 Canh Tí, 21 Canh-
 Tuất
 — 11 Hàn Lộ (giờ Mùi)
 — 26ương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Canh Thân
 — 11 Canh Ngọ, 21 Canh
 Thìn
 — 11 Lập Đông (giờ Thân)
 — 26 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Kỷ Sửu
 — 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
 — 12 Đại Tuyết (giờ Thìn)
 — 27 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Mùi
 — 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão
 — 11 Tiểu Han (giờ Tuất)
 — 26 Đại Han

Năm GIÁP THÂN (1944)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Ti (25-01-1944)

— 11 Mậu Tuất, 21 Mậu
1 nân

— 12 Lạp Xuân (giờ Mão)

— 27 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Mậu Ngọ

— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu-Dần

— 12 Kinh Trập, (giờ Ti)

— 27 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Hợi

— 11 Đinh Dậu, 21 Đinh-
Mùi

— 13 Thanh Minh (giờ Mão)

— 28 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Đinh Tỵ

— 11 Đinh Mão, 21 Đinh-
Sửu

— 13 Lạp Hạ (giờ Ti)

— 29 Tiểu Mãn

THÁNG 4 NHUẬN ĐỦ

Ngày 1 Bính Tuất

— 11 Bính Thân, 21 Bính-Ngọ

— 16 Mang Chung (giờ Dần)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Bính Thìn (Hạ Chi)

— 11 Bính Dần, 21 Bính-Ti

— 17 Tiểu Thử (giờ Mùi)

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Ất Dậu

— 11 Ất Mùi, 21 Ất Tỵ

— 4 Đại Thử

— 20 Lạp Thu (giờ Ti)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Ất Mão

— 11 Ất Sửu, 21 Ất-Hợi

— 5 Xử Thử

— 21 Bạch Lộ (giờ Dần)

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Giáp Thìn

— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp-
Thìn

— 7 Thu Phân

— 22 Hàn Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Giáp Dần

— 11 Giáp Tí, 21 Giáp-Tuất

— 7 Sương Giáng

— 22 Lạp Đông (giờ Hợi)

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thân

— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp-
Thìn

— 7 Tiểu Tuyết

— 22 Đại Tuyết (giờ Mùi)

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Quý Sửu

— 11 Quý Hợi, 21 Quý-
Dậu

— 8 Đông Chi

— 23 Tiểu Han (giờ Ti)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Quý Mùi

— 11 Quý Tỵ, 21 Quý-Mão

— 7 Đại Han

— 22 Lạp Xuân (giờ Ngọ)

Năm ẤT DẬ (1945)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Quý Sửu (13-02-1945)
 — 11 Quý Mão, 21 Quý Tỵ
 — 7 Vũ Thuyền
 — 22 Kinh Tráp (giờ Mão)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Ngọ
 — 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm
 Dần
 — 8 Xuân Phân
 — 23 Thanh Minh (giờ Ngọ)

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Tân Hợi
 — 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
 — 9 Cốc Vũ
 — 25 Lập Hạ (giờ Mão)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Tân Tỵ
 — 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
 — 10 Tiểu Mãn
 — 26 Mang Chủng (giờ Tỵ)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Canh Tuất
 — 11 Canh Thân, 21 Canh
 Ngọ
 — 13 Hạ Chí
 — 18 Tiểu Thử (giờ Tuất)

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Mão
 — 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
 — 15 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Ỡ Dâu Lập Thu (giờ
 Mão)
 — 1 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Tỵ
 — 16 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Dần
 — 11 Mậu Ti, 21 Mậu Tuất
 — 15 Bạch Lộ (giờ Tỵ)
 — 18 Thu Phân

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Thân
 — 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu Thìn
 — 4 Hàn Lộ (giờ Ti)
 — 19 sương Giáng

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Dần
 — 11 Mậu Ti, 21 Mậu Tuất
 — 4 Lập Đông (giờ Dần)
 — 19 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Mậu Thân
 — 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu
 Thìn
 — 3 Đại Tuyết (giờ Tuất)
 — 18 Đông Chí

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Sửu
 — 11 Đinh Hợi, 21 Đinh
 Dậu
 — 4 Tiểu hàn (giờ Mão)
 — 18 Đại hàn

Năm BÍNH TUẤT (1946)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Mùi (02-02-1946)

— 11 Đinh Tỵ, 21 Đinh Mão

— 3 Lập Xuân (giờ Dậu)

— 18 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Đinh Sửu

— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh Dậu

— 3 Kinh Trập (giờ Ngọ)

— 18 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Bính Ngọ

— 11 Bính Thìn, 21 Bính Dần

— 4 Thanh Minh (giờ Dậu)

— 20 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Hợi

— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi

— 6 Lập Hạ (giờ Ngọ)

— 22 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Tỵ

— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu

— 7 Mang Chủng (giờ Thân)

— 23 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Giáp Tuất

— 11 Giáp Thân, 21 Giáp Ngọ

— 10 Tiểu Thử (giờ Sửu)

— 25 Đại Thử

THÁNG 7 ĐÚ

Ngày 1 Quý Mão

— 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi

— 12 Lập Thu (giờ Ngọ)

— 28 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Quý Dậu

— 11 Quý Mùi, 21 Quý Tỵ

— 12 Bạch Lộ (giờ Thân)

— 28 Thu Phân

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Dần

— 11 Nhâm Tị, 21 Nhâm Tuất

— 15 Hàn Lộ (giờ Mão)

— 30 sương Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Thân

— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm Thìn

— 15 Lập Đông (giờ Tỵ)

— 20 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Dần

— 11 Nhâm Tị, 21 Nhâm Tuất

— 15 Đại Tuyết (giờ Sửu)

— 29 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Tân Mùi

— 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão

— 15 Tiểu Hàn (giờ Ngọ)

— 30 Đại Hàn

Năm ĐINH HỢI (1947)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Tân Sửu (22 1-1947)
 — 11 Tân Hợi, 21 Tân Mão
 — 14 Lập Xuân (giờ Tí)
 — 29 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÚ

- Ngày 1 Tân Mùi
 — 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão
 — 11 Kinh Trập (giờ Dậu)
 — 21 Xuân Phân

THÁNG 3 NHUẬN THIẾU

- Ngày 1 Tân Sửu
 — 11 Tân Hợi, 21 Tân Dân
 — 14 Thanh Minh (giờ Tí)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Canh Ngọ
 — 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần
 — 16 Lập Hạ (giờ Dậu)

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Hợi
 — 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
 — 3 Tiểu Mãn
 — 18 Mang Chủng (giờ Hợi)

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Tỵ
 — 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
 — 4 Hạ Chí
 — 20 Tiểu Mãn (giờ Thìn)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Tuất
 — 11 Mậu Thân, 21 Mậu Ngọ
 — 7 Đại Thử
 — 22 Lập Thu (giờ Dậu)

THÁNG 7 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Mão
 — 11 Đinh Sửu, 21 Đinh Hợi
 — 9 Xử Thử
 — 24 Bạch Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Dậu
 — 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Tỵ
 — 10 Thu Phân
 — 25 Hàn Lộ (giờ Ngọ)

THÁNG 9 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Dần
 — 11 Đinh Tí, 21 Đinh Tuất
 — 11 Thương Giang
 — 26 Lập Đông (giờ Thìn)

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Thân
 — 11 Đinh Ngọ, 21 Đinh Thìn
 — 11 Tiểu Tuyết
 — 26 Đại Tuyết (giờ Thìn)

THÁNG 11 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Sửu
 — 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
 — 12 Đông Chí
 — 20 Tiểu Han (giờ Dậu)

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Tân Mùi
 — 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão
 — 11 Tiểu Han
 — 20 Lập Đông (giờ Thìn)

Năm MẬU TÍ (1948)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Sửu (11-02-1948)
 — 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu
 — 11 Vũ Thủy
 — 25 Kinh Trạp (giờ Tí)

THÁNG 2 THIÊU

- Ngày 1 Ất Mùi
 — 11 Ất Ty, 21 Ất Mão
 — 11 Xuân Phán
 — 26 Thanh Minh (giờ Mão)

THÁNG 3 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp Tí
 — 11 Giáp Tuất, 21 Giáp
 Thân
 — 12 Cốc Vũ
 — 27 Lập Hạ (giờ Hợi)

THÁNG 4 THIÊU

- Ngày 1 Giáp Ngọ
 — 11 Giáp Thìn, 21 Giáp
 Dần
 — 13 Tiểu Mãn
 — 29 Mang Chung (giờ Dần)

THÁNG 5 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Hợi
 — 11 Quý Dậu, 21 Quý Mùi
 — 14 Hạ Cại

THÁNG 6 THIÊU

- Ngày 1 Quý Tỵ Tiểu Thử (giờ
 Mùi)
 — 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu
 — 17 Đại Thử

THÁNG 7 THIÊU

- Nhày 1 Nhâm Tuất
 — 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm
 Ngọ.
 — 3 Lập Thu (giờ Tí)
 — 19 Xử Tí ử

THÁNG 8 ĐÚ

- Ngày 1 Tân Mão
 — 11 Tân Sửu, 21 Tân
 Hợi.
 — 6 Bạch Lộ (giờ Sửu)
 — 21 Thu Phán

THÁNG 9 THIÊU

- Ngày 1 Tân Dậu
 — 11 Tân Mùi, 21 Tân Ty
 — 6 Hàn Lộ (giờ Dậu)
 — 21 Sương Giang

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Canh Dần
 — 11 Canh Tí, 21 Canh
 Tuất
 — 7 Lập Đông (giờ Hợi)
 — 22 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIÊU

- Ngày 1 Canh Thân
 — 11 Canh Ngọ, 21 Canh
 Thìn
 — 7 Đại Tuyết (giờ Mùi)
 — 22 Đông Chi

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Sửu
 — 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
 — 7 Tiểu Han (giờ Tí)
 — 22 Đại Han

Năm KỶ SỬU (1949)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Kỷ Mão (29-1-1949)
 — 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão
 — 7 Lập Xuân (giờ Ngọ)
 — 22 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Sửu *Sau*
 — 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Mão
 — 7 Kinh Trập (giờ Mão)
 — 22 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐÚ

- Ngày 1 Mậu Ngọ
 — 11 Mậu Thìn, 21 Mậu
 Dần
 — 8 Thanh Minh (giờ Tý)
 — 23 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

- Ngày 1 Mậu Ti
 — 11 Mậu Tuất, 21 Mậu-
 Thân
 — 9 Lập Hạ (giờ Dần)
 — 29 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Ngọ
 — 11 Mậu Thìn, 21 Mậu-
 Dần
 — 10 Mang Chủng (giờ Tý)
 — 26 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Hợi
 — 11 Đinh Dậu, 21 Đinh-
 Mùi
 — 12 Tiểu Thử (giờ Tuất)
 — 28 Hạ Tảo

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Tỵ
 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu
 — 14 Lập Thu (giờ Mão)
 29 Xử Thử

THÁNG 7 NHUẬN THIẾU

- Ngày 1 Bình Tuất
 — 11 Bình Thân, 21 Bình Ngọ
 — 16 Bạch Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 8 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Mão
 — 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
 — 2 Thu Phân
 — 17 Hàn Lộ (giờ Tị)

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Ất Dậu
 — 11 Ất Mùi, 21 Ất Tỵ
 — 3ương Giáng
 — 18 Lập Đông (giờ Dần)

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Giáp Dần
 — 11 Giáp Tị, 21 Giáp Tuất
 — 3 Tiểu Tuyết
 — 18 Đại Tuyết (giờ Tuất)

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Thân
 — 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp Thìn
 — 3 Đông Chí
 — 18 Tiểu Hàn (giờ Mão)

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Sửu
 — 11 Quý Hợi, 21 Quý D-
 — 3 Đại Han
 — 8 Lập Xuân (giờ Dậu)

Năm CANH DẦN (1950)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Quý Mùi (17-02-1950)
 — 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mão
 — 3 Vũ Thủy
 — 18 Kinh Trạp (giờ Ngọ)

THÁNG 2 ĐÙ

Ngày 1 Nhâm Tý
 — 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm Thân
 — 4 Xuân Phán
 — 19 Thanh Minh (giờ Thân)

THÁNG 3 ĐÙ

Ngày 1 Nhâm Ngọ
 — 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm Dần
 — 5 Cốc Vũ
 — 20 Lập Hạ (giờ Tỵ)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tý
 — 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm Thân
 — 5 Tiểu Mãn
 — 21 Mang Chủng (giờ Thân)

THÁNG 5 ĐÙ

Ngày 1 Tân Tỵ
 — 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
 — 8 Hạ Chí
 — 24 Tiểu Thử (giờ Sửu)

THÁNG 6 ĐÙ

Ngày 1 Tân Hợi
 — 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
 — 9 Đại Thử
 — 25 Lập Thu (giờ Ngọ)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Tân Tỵ
 — 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
 — 11 Xử Thử
 — 26 Bạch Lộ (giờ Mùi)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Canh Tuất
 — 11 Canh Thân, 21 Canh Ngọ
 — 12 Thu Phán
 — 28 Hàn Lộ (giờ Mão)

THÁNG 9 ĐÙ

Ngày 1 Kỷ Mão
 — 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
 — 14 Sương Giáng
 — 29 Lập Đông (giờ Thìn)

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Dậu
 — 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Tỵ
 — 14 Tiểu Tuyết
 — 29 Đại Tuyết (giờ Sửu)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Mậu Dần
 — 11 Mậu Tý, 21 Mậu Tuất
 — 14 Đông Chí
 — 29 Tiểu Han (giờ Ngọ)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Mậu Thân
 — 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu Thìn
 — 14 Đại Han
 — 28 Lập Xuân (giờ Tỵ)

Năm TÂN MÃO (1951)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Sửu (06-02-1951)

- 11 Đinh Hợi, 21 Đinh
- 14 Vũ Thủy
- 29 Kinh Trập (giờ Dậu)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mùi

- 11 Đinh Tỵ, 21 Đinh-Mão
- 14 Xuân Phân
- 29 Thanh Minh (giờ Hợi)

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Bính Tí

- 11 Bính Tuất, 21 Bính-Thân
- 16 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Bính Ngọ, Lập Hạ (giờ Thân)

- 11 Bính Thìn, 21 Bính-Dần
- 17 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Bính Tí

- 11 Bính Tuất, 21 Bính-Thân
- 2 Mang Chủng (giờ Tuất)
- 18 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Ất Tỵ

- 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu
- 5 Tiểu Thử (giờ Thìn)
- 21 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Ất Hợi

- 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
- 6 Lập Thu (giờ Dậu)
- 22 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Thìn

- 11 Giáp Dần, 21 Giáp Tí
- 8 Bạch Lộ (giờ Tuất)
- 24 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Giáp Tuất

- 11 Giáp Thân, 21 Giáp-Ngọ

— 9 Hàn Lộ (giờ Ngọ)

— 24 Thương Giang

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Quý Mão

- 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi
- 10 Lập Đông (giờ Mùi)
- 25 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Quý Dậu

- 11 Quý Mùi, 21 Quý Tỵ
- 10 Đại Tuyết (giờ Mão)
- 25 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Dần

- 11 Nhâm Tí, 21 Nhâm-Tuất
- 10 Tiểu Hàn (giờ Dậu)
- 25 Đại Hàn

Năm NHÂM THÌN (1952)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Thân (27-02-1952)

— 11 Nhâm Ngọ 21 Nhâm Thìn

— 10 Lập Xuân (giờ Dần)

— 25 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Tân Sửu

— 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu

— 10 Kinh Trập (giờ Tí)

— 26 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Tân Mùi

— 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão

— 11 Thanh Minh (giờ Dần)

— 26 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Canh Tí

— 11 Canh Tuất, 21 Canh-Thân

— 12 Lập Hạ (giờ Hợi)

— 28 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Canh Ngọ

— 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần

— 11 Mang Chủng (giờ Sửu)

— 29 Hạ Chí

THÁNG 5 NHUẬN ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Hợi

— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi

— 16 Tiểu Thử (giờ Mùi)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Tỵ

— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu

— 2 Đại Thử

— 17 Lập Thu (giờ Tí)

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Tuất

— 11 Mậu Thân, 21 Mậu-Ngọ

— 4 Xử Thử

— 20 Bạch Lộ (giờ Sửu)

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Thìn

— 11 Mậu Dần, 21 Mậu Tí

— 5 Thu Phân

— 20 Hàn Lộ (giờ Dậu)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Mậu Tuất

— 11 Mậu Thân, 21 Mậu-Ngọ

— 5ương Giáng

— 20 Lập Đông (giờ Tuất)

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Mão

— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh-Hợi

— 6 Tiểu Tuyết

— 21 Đại Tuyết (giờ Ngọ)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Đinh Dậu

— 11 Đinh Mùi, 21 Đinh-Tỵ

— 6 Đông Chí

— 20 Tiểu Hàn (giờ Tí)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Bính Dần

— 11 Bính Tí, 21 Bính-Tuất

— 6 Đại Hàn

— 21 Lập Xuân (giờ Tỵ)

Năm QUÝ TỶ (1953)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Bính Thân (14-02-1953)
 — 11 Bính Ngọ, 21 Bính-Thìn
 — 6 Vũ Thủy
 — 21 Kinh Trập (giờ Dần)

THÁNG 2 ĐỦ

- Ngày 1 Ất Sửu
 — 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu
 — 7 Xuân Phán
 — 22 Thanh Minh (giờ Tý)

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Ất Mùi
 — 11 Ất Tý, 21 Ất Mão
 — 7 Cốc Vũ
 — 23 Lập Hạ (giờ Dần)

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Ti
 — 11 Giáp Tuất, Giáp Thân
 — 9 Tiểu Mãn
 — 25 Mang Chung (Giờ Thìn)

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Tỵ
 — 11 Quý Mão, 21 Quý-Sửu
 — 12 Hạ Chí
 — 27 Tiểu Thử (giờ Tuất)

THÁNG 6 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Hợi
 — 11 Quý Dậu, 21 Quý-Mùi
 — 13 Đại Thử
 — 29 Lập Thu (giờ Mão)

THÁNG 7-THIẾU

- Ngày 1 Quý Tỵ
 — 11 Quý Mão, 21 Quý-Sửu
 — 14 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm Tuất, Bạch-Lộ (giờ Thìn)
 — 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm-Ngọ
 — 16 Thu Phán

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm Thìn, Hàn Lộ (giờ Tị)
 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm-Ti
 — 17 sương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Tuất
 — 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm-Ngọ
 — 2 Lập Đông (giờ Sửu)
 — 16 Tiểu Tuyết

THÁNG 11

- Ngày 1 Tân Mão
 — 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
 — 2 Đại Tuyết (giờ Dậu)
 — 17 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Tân Dậu
 — 11 Tân Mùi, 21 Tân Tỵ
 — 2 Tiểu Hàn (giờ Mão)
 — 16 Đại Hàn

Năm GIÁP NGỌ (1954)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Canh Dần (03-02-1954)
 — 11 Canh Tí, 21 Canh Tuất.
 — 2 Lập Xuân (giờ Thân)
 — 17 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Canh Thân
 — 11 Canh Ngọ, 21 Canh Thìn
 — 2 Kinh Trập (giờ Tý)
 — 17 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Sửu
 — 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
 — 11 Canh Minh (giờ Thân)
 — 18 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mùi
 — 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão
 — 11 Lập Hạ (giờ Tý)
 — 19 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Mậu Ti
 — 11 Mậu Tuất, 21 Mậu Thân
 — 6 Mang Chủng (giờ Mùi)
 — 22 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Tỵ
 — 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu
 — 9 Tiểu Thử (giờ Tí)
 — 21 Hạ Chí

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Đinh Hợi
 — 11 Đinh Dậu, 21 Đinh Mùi
 — 10 Lập Thu (giờ Tý)
 — 26 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Bính Thìn
 — 11 Bính Dần, 21 Bính Tí
 — 12 Bạch Lộ (giờ Mùi)
 — 27 Thu Phân

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Bính Tuất
 — 11 Bính Thân, 21 Bính Ngọ
 — 13 Hàn Lộ (giờ Mão)
 — 28 sương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Bính Thìn
 — 11 Bính Dần, 21 Bính Tí
 — 12 Lập Đông (giờ Thìn)
 — 28 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Ất Dậu
 — 11 Ất Mùi, 21 Ất Tỵ
 — 13 Đại Tuyết (giờ Tí)
 — 28 Đông Chí

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Ất Mão
 — 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
 — 13 Tiểu Hàn (giờ Ngọ)
 — 28 Đại Hàn

Nam ẤT MÙI (1955)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Ất Dậu (24-01-1955)

- 11 Ất Mùi, 21 Ất Ty
- 12 Lập Xuân (giờ Hợi)
- 27 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Giáp Dần

- 11 Giáp Tí, 21 Giáp Tuất
- 13 Kinh Trập (giờ Thân)
- 18 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thân

- 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp Thìn
- 13 Thanh Minh (giờ Hợi)
- 29 Cốc Vũ

THÁNG 3 NHUẬN ĐỦ

Ngày 1 Quý Sửu

- 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
- 15 Lập Hạ (giờ Thân)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Quý Mùi

- 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
- 1 Tiểu Mãn
- 16 Mang Chủng (giờ Tuất)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tí

- 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm Thân
- 3 Hạ Chí
- 19 Tiểu Thử (giờ Mão)

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Tân Ty

- 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
- 6 Đại Thử
- 21 Lập Thu (giờ Thân)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Tân Hợi

- 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
- 17 Xử Thử
- 22 Bạch Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Canh Thìn

- 11 Canh Dần, 21 Canh Tí
- 9 Thu Phân
- 24 Hàn Lộ (giờ Ngọ)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Canh Tuất

- 11 Canh Thân, 21 Canh Ngọ
- 9 Thương Giang
- 24 Lập Đông (giờ Mùi)

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Ất Mão

- 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
- 10 Tiểu Tuyết
- 25 Đại Tuyết (giờ Mão)

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Dậu

- 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty
- 9 Đông Chí
- 24 Tiểu Hàn (giờ Thân)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Mão

- 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
- 9 Đại Hàn
- 24 Lập Xuân (giờ Dần)

Năm LÍNH THÂN (1956)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Dậu (12-02-1956)

— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty

— 8 Vũ Thủy

— 22 Kinh Trập (giờ Hợi)

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Dần

— 11 Mậu Tí, 21 Mậu Tuất

— 9 Xuân Phán

— 25 Thanh Minh (giờ
Dần)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Mậu Thân

— 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu
Thìn

— 10 Cốc Vũ

— 25 Lập Hạ (giờ Hợi)

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Sửu

— 14 Đinh Hợi, 21 Đinh-
Dậu

— 12 Tiều Mãn

— 28 Mang Chung (giờ Sửu)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mùi

— 11 Đinh Ty, 21 Đinh
Mão

— 13 Hạ Chí

— 29 Tiều Thử (giờ Ngọ)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Bình Tí

— 11 Bình Tuất, 21 Bình-
Thân

— 16 Đại Thử

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Ất Ty

— 11 Ất Mão, Ất Sửu

— 2 Lập Thu (giờ Hợi)

— 18 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Ất Hợi

— 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi

— 4 Bạch Lộ (giờ Sửu)

— 19 Thu Phán

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Giáp Thìn

— 11 Giáp Dần, 21 Giáp-
Tí

— 5 Hàn Lộ (giờ Thân)

— 25 Sương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Giáp Tuất

— 11 Giáp Thân, 21 Giáp-
Ngọ

— 5 Lập Đông (giờ Tuất)

— 20 Tiều Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Quý Mão

— 11 Quý Sửu, 21 Quý-
Hợi

— 6 Đại Tuyết (giờ Ngọ)

— 21 Đông Chí

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Quý Dần

— 11 Quý Mùi, 21 Quý Ty

— 5 Tiểu Han (giờ Hợi)

— 20 Đại Han

NĂM ĐINH DẬ (1957)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Quý Mão (31-01-1957)
— 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi
— 5 Lập Xuân (giờ Tý)
— 20 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Quý Dậu
— 11 Quý Mùi, 21 Quý-Tỵ
— 5 Kinh Trập (giờ Dần)
— 20 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Dần
— 11 Nhâm-Tị, 21 Nhâm-Tuất
— 6 Thanh Minh (giờ Mùi)
— 21 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Thìn
— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm-Thìn
— 7 Lập Hạ (giờ Dần)
— 22 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Tân Sửu
— 11 Tân Hợi, 21 Tân-Dậu
— 9 Mang Chủng (giờ Thìn)
— 25 Hạ Chi

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Tân Mùi
— 11 Tân-Tỵ, 21 Tân-Mão
— 10 Tiểu Thử (giờ Dậu)
— 26 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Canh-Tị
— 11 Canh-Tuất, 21 Canh-Thân
— 13 Lập Thu (giờ Dần)
— 28 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ-Tỵ
— 11 Kỷ-Mão, 21 Kỷ-Sửu
— 15 Bạch Lộ (giờ Thìn)
— 30 Thu Phân

THÁNG 8 NHUẦN THIẾU

Ngày 1 Kỷ-Hợi
— 11 Kỷ-Dậu, 21 Kỷ-Mùi
— 15 Hàn Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Mậu-Thìn
— 11 Mậu-Dần, 21 Mậu-Tị
— 2 Sương Giáng
— 17 Lập Đông (giờ Tuất)

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Mậu-Tuất
— 11 Mậu-Thân, 21 Mậu-Ngọ
— 1 Tiểu Tuyết
— 16 Đại Tuyết (giờ Dậu)

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Đinh-Mão
— 11 Đinh-Sửu, 21 Đinh-Hợi
— 2 Đông Chi
— 17 Tiểu Hàn (giờ Dần)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Đinh-Dậu (Đại Han)
— 11 Đinh-Mùi, 21 Đinh-Tỵ
— 16 Lập Xuân (giờ Thân)

Năm MẬU TUẤT (1958)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Bình Dần (18-02-1958)

— 11 Bình Tí, 21 Bình Tuất

— 2 Vũ Thủy

— 17 Kinh Trập (giờ Ty)

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Bình Thân

— 11 Bình Ngọ, 21 Bình Thìn

— 2 Xuân Phân

— 17 Thanh Minh (giờ Thân)

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Bình Dần

— 11 Bình Tí, 21 Bình Tuất

— 2 Cốc Vũ

— 18 Lập Hạ (giờ Ty)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Bình Thân

— 11 Bình Ngọ, 21 Bình Thìn

— 3 Tiểu Mãn

— 19 Mang Chủng (giờ Mùi)

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Ất Sửu

— 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu

— 6 Hạ Chí

— 22 Tiểu Thử (giờ Tí)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Ất Mùi

— 11 Ất Ty, 21 Ất Mão

— 7 Đại Thử

— 23 Lập Thu (giờ Ty)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Giáp Tí

— 11 Giáp Tuất, 21 Giáp Thân

— 10 Xử Thử

— 25 Bạch Lộ (giờ Mùi)

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Quý Ty

— 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu

— 11 Thu Phân

— 27 Hàn Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Quý Hợi

— 11 Quý Dậu, 21 Quý Mùi

— 12 Thương Giáng

— 27 Lập Đông (giờ Thìn)

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm Thìn

— 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm Tí

— 13 Tiểu Tuyết

— 27 Đại Tuyết (giờ Tí)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tuất

— 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm Ngọ

— 12 Đông Chí

— 27 Tiểu Hàn (giờ Ty)

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Tân Mão

— 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi

— 15 Đại Hàn

— 27 Lập Xuân (giờ Hợi)

Năm KỶ HỢI (1959)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Tân Dậu (08-02-1959)

— 11 Tân Mùi, 21 Tân Tỵ

— 12 Vũ Thủy

— 27 Kinh Trập (giờ Thân)

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Canh Dần

— 11 Canh Tí, 21 Canh Tuất

— 13 Xuân Phân

— 28 Thanh Minh (giờ Hợi)

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Canh Thân

— 11 Canh Ngọ, 21 Canh Thìn

— 14 Cốc Vũ

— 29 Lập Hạ (giờ Mùi)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Canh Dần

— 11 Canh Tí, 21 Canh Tuất

— 15 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Mùi, Mang Chủng (giờ Tuất)

— 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão

— 17 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Sửu

— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu

— 3 Tiểu Thử (giờ Mão)

— 18 Đại Thử

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 4 Mậu Ngọ

— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu Dần

— 5 Lập Thu (giờ Thìn)

— 21 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Mậu Tí

— 11 Mậu Tuất, 21 Mậu Thân

— 6 Bạch Lộ (giờ Dậu)

— 22 Thu Phân

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Tỵ

— 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu

— 8 Hàn Lộ (giờ Tỵ)

— 23 sương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Đinh Hợi

— 11 Đinh Dậu, 21 Đinh Mùi

— 8 Lập Đông (giờ Mùi)

— 23 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Bính Thìn

— 11 Bính Dần, 21 Bính Tí

— 9 Đại Tuyết (giờ Mão)

— 23 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Bính Tuất

— 11 Bính Thân, 21 Bính Ngọ

— 8 Tiểu Hàn (giờ Thân)

— 23 Đại hàn

Năm CANH TÍ (1960)

THÁNG 1 ĐÙ

Ngày 1 1 Mẹo (28-01-1960)

— 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi

— 9 Lập Xuân (giờ Dần)

— 23 1 Mẹo

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Ất Dậu

— 11 Ất Mùi, 21 Ất Ty

— 8 Kinh Trập (giờ Hợi)

— 23 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐÙ

Ngày 1 Giáp Dần

— 11 Giáp Tí, 21 Giáp Tuất

— 10 Thìn Minh (giờ Sửu)

— 25 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thìn

— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp Thìn

— 10 Lập Hạ (giờ Tuất)

— 28 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐÙ

Ngày 1 Quý Sửu

— 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu

— 13 Mang Chung (giờ Sửu)

— 28 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐÙ

Ngày 1 Quý Mùi

— 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mão

— 11 Tiểu Thử (giờ Ngọ)

— 23 Hạ Chí

THÁNG 6 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Quý Sửu

— 11 Quý Ngọ, 21 Quý Dần

— 10 Lập Hạ (giờ Hợi)

THÁNG 7 ĐÙ

Ngày 1 Nhâm Ngọ

11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm

Dần

— 2 Xử Thử

— 17 Bạch Lộ (giờ Tí)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tí

— 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm

Thìn

— 3 Thu Phân

— 18 Hàn Lộ (giờ Thân)

THÁNG 9 ĐÙ

Ngày 1 Tân Tỵ

— 11 Tân Mão, 21 Tân

Sửu

— 4 Sương Giáng

— 19 Lập Đông (giờ Tuất)

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Tân Hợi

— 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi

— 4 Tiểu Tuyết

— 29 Đại Tuyết (giờ Ngọ)

THÁNG 11 ĐÙ

Ngày 1 Canh Thìn

— 11 Canh Dần, 21 Canh

Tí

— 5 Đông Chí

— 19 Tiểu Hàn (giờ Hợi)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Canh Tuất

— 11 Canh Thân, 21 Canh

Ngọ

— 4 Đại Hàn

— 19 Lập Xuân (giờ Tỵ)

Năm TÂN SỬU (1961)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Mão (15-02-1961)

- 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
- 5 Vũ Thủy
- 20 Kinh Trập (giờ Dần)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Dậu

- 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Tỵ
- 5 Xuân Phán
- 20 Thanh Minh, (giờ Thìn)

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Mậu Dần

- 11 Mậu Ti, 21 Mậu Tuất
- 6 Cốc Vũ
- 22 Lập Hạ (giờ Sửu)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Mậu Thân

- 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu Thìn
- 7 Tiểu Mãn
- 23 Mang Chủng (giờ Mão)

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Sửu

- 11 Đinh Hợi, 21 Đinh Dậu)
- 9 Hạ Chi
- 25 Tiểu Thử (giờ Dậu)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mão

- 11 Đinh Tỵ, 21 Đinh Mão
- 11 Hạ Chi
- 25 Tiểu Thử (giờ Dậu)

THÁNG 7 ĐÚ

Ngày 1 Bính Tí

- 11 Bính Tuất, 21 Bính Thân
- 13 Hạ Chi
- 20 Lập Hạ (giờ Mão)

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Bính Ngọ

- 11 Bính Thìn, 21 Bính Dần
- 14 Thu Phán
- 29 Hàn Lộ (giờ Hợi)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Bính Ngọ

- 11 Bính Thìn, 21 Bính Dần
- 14 Sương Giang

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Ất Tí Lập Đông (giờ Tí)

- 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu
- 15 Tiểu Tuyết
- 30 Đại Tuyết (giờ Dậu)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Ất Hợi

- 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
- 15 Đông Chí (giờ Tý)

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Thìn Tiểu Hàn (giờ Dần)

- 11 Giáp Dần, 21 Giáp Tỵ
- 15 Hạ Chi
- 25 Tiểu Thử (giờ Dậu)

Năm NHÂM DẦN (1962)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Giáp Tuất (05-02-1962)

- 11 Giáp Thân, 21 Giáp-Ngo
- 15 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Quý Mão, Kinh Trập (giờ Tý)

- 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi
- 16 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Quý Dậu, Thanh-Minh (giờ Mùi)

- 11 Quý Mùi, 21 Quý-Tý
- 16 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Dần

- 11 Nhâm Tí, 21 Nhâm-Tuất
- 3 Lập Hạ (giờ Thìn)
- 18 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Tân Mùi

- 11 Tân Tý, 21 Tân Mão
- 5 Mang Chủng (giờ Ngọ)
- 21 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Tân Sửu

- 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu
- 6 Tiểu Thử (giờ Tí)
- 22 Đại Thử

THÁNG 7 ĐỦ

Ngày 1 Canh Ngọ

- 11 Canh Thìn, 21 Canh-Dần
- 9 Lập Thu (giờ Tý)
- 24 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Canh Tí

- 11 Canh Tuất, 21 Canh-Thân
- 10 Bạch Lộ (giờ Ngọ)
- 25 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Canh Ngọ

- 11 Canh Thìn, 21 Canh-Dần
- 11 Hàn Lộ (giờ Dần)
- 26 sương Giáng

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Hợi

- 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
- 12 Lập Đông (giờ Mão)
- 27 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Tý

- 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
- 11 Đại Tuyết (giờ Tí)
- 26 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Hợi

- 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
- 11 Tiểu Han (giờ Tý)
- 26 Đại Han

Năm QUÝ MÃO (1963)

THÁNG 1 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Thìn (25-01-1963)
 — 11 Mậu Dần, 21 Mậu Ti
 — 11 Lập Xuân (giờ Hợi)
 — 26 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Tuất
 — 11 Mậu Thân, 21 Mậu
 : Ngọ
 — 11 Kinh Trập (giờ Thân)
 — 26 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Mão
 — 11 Đinh Sửu, 21 Đinh
 Hợi
 — 12 Thanh Minh (giờ Tuất)
 — 28 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Dậu
 — 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Tỵ
 — 13 Lập Hạ (giờ Mùi)
 — 29 Tiểu Mãn

THÁNG 4 NHUẬN THIẾU

- Ngày 1 Bính Dần
 — 11 Bính Tị, 21 Bính Tuất
 — 15 Mang Chủng (giờ Dậu)

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Ất Mùi
 — 11 Ất Tỵ, 21 Ất Mão
 — 2 Hạ Chí
 — 18 Tiểu Thử (giờ Mão)

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Ất Sửu
 — 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu
 — 3 Đại Thử
 — 19 Lập Thu (giờ Thân)

THÁNG 7 ĐỦ

- Ngày 1 Giáp Ngọ
 — 11 Giáp Thân, 21 Giáp
 Dần
 — 6 Xử Thử
 — 21 Bạch Lộ (giờ Dậu)

THÁNG 8 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Tị
 — 11 Giáp Tuất, 21 Giáp
 Thân
 — 7 Thu Phân
 — 22 Hàn Lộ (giờ Tỵ)

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Tỵ
 — 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu
 — 8ương Giáng
 — 23 Lập Đông (giờ Ngọ)

THÁNG 10 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Hợi
 — 11 Quý Dậu, 21 Quý Mùi
 — 8 Tiểu Tuyết
 — 23 Đại Tuyết (giờ Dần)

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Tỵ
 — 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu
 — 7. Đông Chí
 — 23 Tiểu Hàn (giờ Thân)

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Quý Hợi
 — 11 Quý Dần, 21 Quý Mùi
 — 7 Đại hàn
 — 22 Lập Xuân (giờ Sửu)

Năm GIÁP THÌN (1964)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Thìn (21-01-1964)

- Ti — 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm
— 7 Vũ Thủy
— 22 Kinh Trập (giờ Tuất)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tuất

- Ngọ — 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm
— 7 Xuân Phán
— 23 Thanh Minh (giờ Sửu)

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Tân Mão

- 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
— 9 Cốc Vũ
— 24 Lập Hạ (giờ Tuất)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Tân Dậu

- 11 Tân Mùi, 21 Tân Ty
— 10 Tiểu Mãn
— 26 Mang Chủng (giờ Tí)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Canh Dần

- Tuất — 11 Canh Tí, 21 Canh-
— 12 Hạ Chí
— 28 Tiểu Thử (giờ Ty)

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Mùi

- 11 Kỷ Ty, 21 Kỷ Mão
— 13 Đại Thử
3) Lập Thu (giờ Tuất)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Sửu

- 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
— 16 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Mậu Ngọ

- 11 Mậu Thìn, 21 Mậu-
Dần
— 2 Bạch Lộ (giờ Tí)
— 18 Thu Phán

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Mậu Tí

- 11 Mậu Tuất, 21 Mậu-
Thân
— 3 Hàn Lộ (giờ Thân)
— 18 sương Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Ty

- 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu
— 4 Lập Đông (giờ Dậu)
— 19 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Hợi

- 11 Đinh Dậu, 21 Đinh-
Mùi
— 4 Đại Tuyết (giờ Ty)
— 19 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Ty

- 11 Đinh Mão, 21 Đinh-
Sửu
— 3 Tiểu Hàn (giờ Hợi)
— 13 Đại Hàn

[Năm ẤT TỶ (1965)]

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Đinh Hợi (02-02-1965)
 — 11 Đinh Dậu, 21 Đinh
 Mui
 — 3 Lập Xuân (giờ Thìn)
 — 18 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÙ

Ngày 1 Bính Thìn
 — 11 Bính Dần, 21 Bính Ti
 — 4 Kinh Trập (giờ Sửu)
 — 19 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Bính Tuất
 — 11 Bính Thân, 21 Bính
 Ngọ
 — 4 Thanh Minh (giờ Thìn)
 — 19 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÙ

Ngày 1 Ất Mão
 — 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
 — 6 Lập Hạ (giờ Sửu)
 — 21 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Ất Dâu
 — 11 Ất Dậu, 21 Ất Tỵ
 — 7 Mang Chủng (giờ Mão)
 — 22 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Giáp Dần
 — 11 Giáp Tị, 21 Giáp Tuất
 — 9 Tiểu Thử (giờ Thân)
 — 24 Đại Thử

THÁNG 7 ĐÙ

Ngày 1 Quý Mui
 — 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mão
 — 12 Lập Thu (giờ Sửu)
 — 27 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Quý Sửu
 — 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
 — 13 Bạch Lộ (giờ Mão)
 — 28 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Ngọ
 — 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm
 Dần
 — 11 Hàn Lộ (giờ Hợi)
 — 29 sương Giáng

THÁNG 10 ĐÙ

Ngày 1 Tân Hợi
 — 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
 — 16 Lập Đông (giờ Tị)
 — 30 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÙ

Ngày 1 Tân Tỵ
 — 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu
 — 15 Đại Tuyết (giờ Thìn)
 — 30 Đông Chí

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Tân Hợi
 — 11 Tân Dần, 21 Tân Mùi
 — 15 Tiểu Hàn (giờ Dần)
 — 29 Đại Han

Năm BÌNH NGỌ (1966)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Canh Thìn, (21-01-1966)
 — 11 Canh Dần, 21 Canh-Ti
 — 15 Lập Xuân (giờ Mùi)
 — 30 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Canh Tuất
 — 11 Canh Thân, 21 Canh-Ngo
 — 15 Kinh Trập (giờ Thìn)
 — 30 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Canh Thìn
 — 11 Canh Dần, 21 Canh-Ti
 — 15 Thanh Minh (giờ Mùi)
 — 30 Cốc Vũ

THÁNG 3 NHUẦN THIẾU

Ngày 1 Canh Tuất
 — 11 Canh Thân, 21 Canh-Ngo
 — 16 Lập Hạ (giờ Thìn)

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Mão
 — 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
 — 2 Tiểu Mãn
 — 18 Mang Chủng (giờ Ngọ)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Dậu
 — 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty
 — 4 Hạ Chí
 — 19 Tiểu Thử, (giờ Hợi)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Mậu Dần
 — 11 Mậu Ti, 21 Mậu Tuất
 — 6 Đại Thử
 — 22 Lập Thu (giờ Thìn)

THÁNG 7 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Mùi
 — 11 Đinh Ty, 21 Đinh-Sửu
 — 8 Xử Thử
 — 24 Bạch Lộ (giờ Ngọ)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Đinh Sửu
 — 11 Đinh Hợi, 21 Đinh-Mùi
 — 9 Thu Phân
 — 25 Hàn Lộ (giờ Dần)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Bình Ngọ
 — 11 Bình Thìn, 21 Bình-Dần
 — 11 Sương Giáng
 — 26 Lập Đông (giờ Mão)

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Ất Hợi
 — 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
 — 12 Tiểu Tuyết
 — 26 Đại Tuyết (giờ Hợi)

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Ty
 — 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
 — 11 Đông Chí
 — 26 Tiểu Hàn (giờ Ty)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Ất Hợi
 — 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
 — 11 Đại Hàn
 — 25 Lập Xuân (giờ Tuất)

Năm ĐINH MÙI (1967)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Giáp Thìn (09-02-1967)

— 11 Giáp Dần, 21 Giáp Thìn

— 11 Vũ Thủy

— 26 Kinh Trập (giờ Mùi)

THÁNG 2 ĐỦ

Ngày 1 Giáp Tuất

— 11 Giáp Thân, 21 Giáp

Ngọ

— 11 Xuân Phân

— 26 Thanh Minh (giờ Tuất)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thìn

— 11 Giáp Dần, 21 Giáp-T

— 12 Cốc Vũ

— 27 Lập Hạ (giờ Mùi)

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Quý Dậu

— 11 Quý Mùi, 21 Quý Ty

— 14 Tiểu Mãn

— 29 Mang Chủng (giờ Dậu)

THÁNG 5 ĐỦ

Ngày 1 Quý Mão

— 11 Quý Sửu, 21 Quý-

Hợi

— 15 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Quý Dậu, Tiểu Thử (giờ
Dần)

— 11 Quý Mùi, 21 Quý-Ty

— 16 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Dần

11 Nhâm Ti, 21 Nhâm-

Tu t

— 3 Lập Thu (giờ Mùi)

— 19 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Tân Mùi

— 11 Tân Ty, 21 Tân Mão

— 5 Bạch Lộ (giờ Dậu)

— 21 Thu Phân

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Tân Sửu

— 11 Tân Hợi, 21 Tân-Dậu

— 6 Hàn Lộ (giờ Thìn)

— 21 sương Giáng

THÁNG 10 ĐỦ

Ngày 1 Canh Ngọ

— 11 Canh Thìn, 21 Canh

Dần

— 7 Lập Đông (giờ Ngọ)

— 22 Tiểu Lập

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Canh Tí

— 11 Canh Tuất, 21 Canh-T

— 7 Đại Tuyết (giờ Ngọ)

— 21 Đông Chí

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Ty

— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ-S

— 7 Tiểu Han (giờ Thìn)

— 25 Đại Han

Năm MẬU THÂN (1968)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Hợi (30-01-1968)

- 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
- 7 Lập Xuân (giờ Sửu)
- 21 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Mậu Thìn

- 11 Mậu Dần, 21 Mậu T
- 7 Kinh Trập (giờ Tuất)
- 22 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Mậu Tuất

- 11 Mậu Thân, 21 Mậu
- Ngọ
- 8 Thanh Minh (giờ Sửu)
- 23 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Mão

- 11 Đinh Sửu, 21 Đinh
- Hợi
- 9 Lập Hạ (giờ Tuất)
- 25 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Dậu

- 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Tỵ
- 10 Mang Chủng (giờ T)
- 26 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mão

- 11 Đinh Sửu, 21 Đinh
- Hợi
- 12 (giờ Tỵ)
- 20 (giờ Thìn)

THÁNG 7 ĐÚ

Ngày 1 Bình Thìn

- 11 Bình Ngọ, 21 Bình
- Thìn
- 14 Lập Thu (giờ Tuất)
- 30 Xử Thử

THÁNG 7 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Bình Dần

- 11 Bình Tí, 21 Bình Tuất
- 15 Bạch Lộ (giờ Tí)

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Mùi

- 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão
- 2 Thu Phân
- 17 Hàn Lộ (giờ Mùi)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Ất Sửu

- 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu
- 2 Sương Giáng
- 17 Lập Đông (giờ Dậu)

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Ngọ

- 11 Giáp Thìn, 21 Giáp
- Dần
- 3 Tiểu Tuyết
- 18 Đại Tuyết (giờ Tỵ)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Giáp Tí

- 11 Giáp Tuất, 21 Giáp
- Thân
- 3 Đông Chí
- 17 Tiểu Hàn (giờ Tuất)

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Quý Tỵ

- 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu
- 3 Đại Hàn
- 15 Lập Xuân (giờ Thìn)

Năm KỶ DẬU (1969)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Quý Hợi (17-2-1969)
 — 11 Quý Dậu, 21 Quý-Mùi
 — 3 Vũ Thử
 — 18 Kinh Trập (giờ Sửu)

THÁNG 2 ĐU

Ngày 1 Nhâm Thìn
 — 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm-Ti
 — 4 Xuân Phán
 — 19 Thanh Minh (giờ Thìn)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Tuất
 — 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm-Ngọ
 — 4 Cốc Vũ
 — 20 Lập Hạ (giờ Tí)

THÁNG 4 ĐU

Ngày 1 Tân Mão
 — 11 Tân Sửu, 21 Tân-Hợi
 — 6 Tiểu Mãn
 — 22 Mang Chủng (giờ Mão)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Tân Dậu
 — 11 Tân Mùi, 21 Tân-Tý
 — 7 Hạ Chí
 — 23 Tiểu Thử (giờ Thìn)

THÁNG 6 ĐU

Ngày 1 Canh Dần
 — 11 Canh Tí, 21 Canh-Tuất
 — 10 Lập Thu
 — 20 Lập Đông (giờ Sửu)

THÁNG 7 ĐU

Ngày 1 Canh Thìn
 — 11 Canh Ngọ, 21 Canh-Thìn
 — 1 Xử Thử
 — 27 Bạch Lộ (giờ Dần)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Canh Dần
 — 11 Canh-Tí, 21 Canh-Tuất
 — 12 Thu Phán
 — 27 Han Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 9 ĐU

Ngày 1 Kỷ Mùi
 — 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão
 — 13ương Giáng
 — 28 Lập Đông (giờ Tí)

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Sửu
 — 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu
 — 13 Tiểu Tuyết
 — 28 Đại Tuyết (giờ Thìn)

THÁNG 11 ĐU

Ngày 1 Mậu Ngọ
 — 11 Mậu Thìn, 21 Mậu-Dần
 — 11 Đông Chí
 — 29 Tiểu Han (giờ Sửu)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Mậu Tí
 — 11 Mậu Tuất, 21 Mậu-Thân
 — 13 Đại Han
 — 28 Lập Xuân (giờ Thìn)

Năm CANH TUẤT (1970)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Tỵ (6-2-1970)

- 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu
- 14 Vũ Thủy
- 29 Kinh Trập (giờ Thìn)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Đinh Hợi

- 11 Đinh Dậu, 21 Đinh Mùi
- 14 Xuân Phân
- 29 Thanh Minh (giờ Mùi)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Bình Thìn

- 11 Bình Dần, 21 Bình Tị
- 15 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Ất Dậu

- 11 Ất Mùi, 21 Ất Tỵ
- 2 Lập Hạ (giờ Mão)
- 17 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Ất Mão

- 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi
- 3 Mang Chủng (giờ Ngọ)
- 19 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Thân

- 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp Thìn
- 5 Tiểu Thử (giờ Hợi)
- 21 Đại Thử

THÁNG 7 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Dần

- 11 Giáp T, 21 Giáp Tuất
- 7 Lập Thu (giờ Tầm)
- 22 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thân

- 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp Thìn
- 8 Bạch Lộ (giờ Tỵ)
- 23 Thu Phân

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Quý Sửu

- 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu
- 10 Hàn Lộ (giờ Sửu)
- 25 sương Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Quý Mùi

- 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mão
- 10 Lập Đông (giờ Mão)
- 25 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Quý Mùi

- 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mão
- 9 Đại Tuyết (giờ Hợi)
- 24 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Ngọ

- 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm Dần
- 10 Tiểu Hàn (giờ Thìn)
- 25 Đại Hàn

Năm TÂN HỢI (1971)

THÁNG 1 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Tý (27-1-1971)
— 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm Thìn
— 9 Lập Xuân (giờ Tuất)
— 29 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Ty
— 11 Tân Mão, 11 Tân Sửu
— 10 Kinh Trập (giờ Mùi)
— 25 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Tân Hợi
— 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi
— 10 Thanh Minh (giờ Dậu)
— 26 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Canh Thìn
— 11 Canh Dần, 21 Canh Ti
— 12 Lập Hạ (giờ Ngọ)
— 28 Tiểu Mãn

THÁNG 5 ĐỦ

- Ngày 1 Kỷ Dậu
— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Ty
— 14 Mang Chủng (giờ Dậu)
— 30 Hạ Chí

THÁNG 5 NHUẬN THIẾU

- Ngày 1 Kỷ Mão
— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
— 16 Tiểu Thử (giờ Dần)

THÁNG 6 ĐỦ

- Ngày 1 Mậu Thân
— 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu Thìn
— 2 Đại Thử
— 18 Lập Thu (giờ Mùi)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Mão Dần
— 11 Mậu Ti, 21 Mậu Tuất
— 4 Xử Thử
— 19 Bạch Lộ (giờ Thân)

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Mùi
— 11 Đinh Ty, 21 Đinh Mão
— 6 Thử Phân
— 21 Hàn Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Sửu
— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh Dậu
— 6 Thương Giáng
— 21 Lập Đông (giờ Ngọ)

THÁNG 10 ĐỦ

- Ngày 1 Đinh Mùi
— 11 Đinh Ty, 21 Đinh Mão
— 6 Tiểu Tuyết
— 21 Đại Tuyết (giờ Dần)

THÁNG 11 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Sửu
— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh Dậu
— 5 Đông Chí
— 20 Tiểu Hàn (giờ Mùi)

THÁNG 12 ĐỦ

- Ngày 1 Bính Ngọ
— 11 Bính Thìn, 21 Bính Dần
— 6 Đại Hạ
— 21 Lập Xuân (giờ Sửu)

Năm NHÂM TÍ (1972)

<p style="text-align: center;">THÁNG 1 THIẾU</p> <p>Ngày 1 Bính Tí (15 2)</p> <p style="padding-left: 20px;">— 11 Bính Tuất, 21 Thân</p> <p style="padding-left: 20px;">— 5 Vũ Thủy</p> <p style="padding-left: 20px;">— 20 Kinh Trập (giờ Tuất)</p>	<p style="text-align: center;">THÁNG 7 ĐỦ</p> <p>Ngày 1 Nhâm Thân</p> <p style="padding-left: 20px;">— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm Thìn</p> <p style="padding-left: 20px;">— 15 Xử Thử</p> <p style="padding-left: 20px;">— 30 Bach Lộ (giờ Hợi)</p>
<p style="text-align: center;">THÁNG 2 ĐỦ</p> <p>Ngày 1 Ất Tỵ</p> <p style="padding-left: 20px;">— 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu</p> <p style="padding-left: 20px;">— 6 Xuân Phán</p> <p style="padding-left: 20px;">— 22 Thanh Minh (giờ Tí)</p>	<p style="text-align: center;">THÁNG 8 THIẾU</p> <p>Ngày 1 Nhâm Dần</p> <p style="padding-left: 20px;">— 11 Nhâm Tí, 21 Nhâm Tuất</p> <p style="padding-left: 20px;">— 16 Thu Phán</p>
<p style="text-align: center;">THÁNG 3 THIẾU</p> <p>Ngày 1 Ất Hợi</p> <p style="padding-left: 20px;">— 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi</p> <p style="padding-left: 20px;">— 7 Lộc Vũ</p> <p style="padding-left: 20px;">— 22 Lập Hạ (giờ Dậu)</p>	<p style="text-align: center;">THÁNG 9 ĐỦ</p> <p>Ngày 1 Tân Mùi</p> <p style="padding-left: 20px;">— 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão</p> <p style="padding-left: 20px;">— 2 Hàn Lộ (giờ Mùi)</p> <p style="padding-left: 20px;">— 17 Sương Giang</p>
<p style="text-align: center;">THÁNG 4 THIẾU</p> <p>Ngày 1 Giáp Thìn</p> <p style="padding-left: 20px;">— 11 Giáp Dần, 21 Giáp Tí</p> <p style="padding-left: 20px;">— 9 Tiểu Mãn</p> <p style="padding-left: 20px;">— 24 Mang Chủng (giờ Hợi)</p>	<p style="text-align: center;">THÁNG 10 ĐỦ</p> <p>Ngày 1 Đinh Mùi</p> <p style="padding-left: 20px;">— 11 Đinh Tỵ, 21 Đinh Mão</p> <p style="padding-left: 20px;">— 2 Lập Đông (giờ Thân)</p> <p style="padding-left: 20px;">— 17 Tiểu Tuyết</p>
<p style="text-align: center;">THÁNG 5 ĐỦ</p> <p>Ngày 1 Quý Dần</p> <p style="padding-left: 20px;">— 11 Quý Mui, 21 Quý Tỵ</p> <p style="padding-left: 20px;">— 11 Hạ Chí</p> <p style="padding-left: 20px;">— 27 Tiểu Thử (giờ Tỵ)</p>	<p style="text-align: center;">THÁNG 11 THIẾU</p> <p>Ngày 1 Tân Mùi</p> <p style="padding-left: 20px;">— 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão</p> <p style="padding-left: 20px;">— 2 Đại Tuyết (giờ Tỵ)</p> <p style="padding-left: 20px;">— 17 Đông Chí</p>
<p style="text-align: center;">THÁNG 6 THIẾU</p> <p>Ngày 1 Quý Mão</p> <p style="padding-left: 20px;">— 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi</p> <p style="padding-left: 20px;">— 11 Hạ Chí</p> <p style="padding-left: 20px;">— 27 Tiểu Thử (giờ Tỵ)</p>	<p style="text-align: center;">THÁNG 12 ĐỦ</p> <p>Ngày 1 Canh Tí</p> <p style="padding-left: 20px;">— 11 Canh Tuất, 21 Canh Thân</p> <p style="padding-left: 20px;">— 2 Tiểu Hanh (giờ Tuất)</p> <p style="padding-left: 20px;">— 17 Lập Xuân</p>

Năm QUÝ SỬU (1973)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Canh Ngọ (3-2-1973)

- 11 Canh Thìn, 21 Canh-Dần
- 2 Lập Xuân (giờ Thìn)
- 17 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Canh Tị

- 11 Canh Tuất, 21 Canh-Thân
- 2 Kinh Trập (giờ Sửu)
- 17 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Tỵ

- 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
- 3 Thanh Minh (giờ Mão)
- 18 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Hợi

- 11 Kỷ Dần, 21 Kỷ Mùi
- 3 Lập Hạ (giờ Tị)
- 19 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Mậu Thìn

- 11 Mậu Dần, 21 Mậu Tị
- 6 Mang Chủng (giờ Dần)
- 21 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Dậu

- 11 Đinh Mão, 21 Đinh Tỵ
- 2 Lập Thu (giờ Thìn)
- 21 Đại Tru

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mão

- 21 Đinh Sửu, 21 Đinh-Hợi
- 10 Lập Thu (giờ Sửu)
- 25 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Bình Thân

- 11 Bình Ngọ, 21 Bình-Thìn
- 12 Bạch Lộ (giờ Dần)
- 27 Thu Phân

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Ất Sửu

- 11 Ất Hợi, 21 Ất Dậu
- 13 Hàn Lộ (giờ Hợi)
- 28 sương Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Ất Mùi

- 11 Ất Tỵ, 21 Ất Mão
- 13 Lập Đông (giờ Hợi)
- 28 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Ất Sửu

- 11 Ất Hợi, 21 Ất Dần
- 13 Đại Tuyết (giờ Thân)
- 28 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Ngọ

- 11 Giáp Thìn, 21 Giáp-Thân
- 2 Lập Xuân (giờ Thìn)
- 21 Đại Tru

Năm GIÁP DẦN (1974)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Thìn (23-1-1974)

— 11 Giáp Tuất, 21 Giáp Thìn

— 13 Lập Xuân (giờ Mùi)

— 28 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Ngọ

— 11 Giáp Thìn, 21 Giáp Dần

— 13 Kinh Trập (giờ Thìn)

— 28 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thìn

— 11 Giáp Tuất, 21 Giáp Thân

— 13 Thanh Minh (giờ Ngọ)

— 28 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Quý Tỵ

— 11 Quý Mão, 21 Quý Sửu

— 15 Lập Hạ (giờ Mão)

— 30 Tiểu Mãn

THÁNG 4 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Quý Hợi

— 11 Quý Dậu, 21 Quý Mùi

— 16 Mang Chủng (giờ Thìn)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Thìn

— 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm Tý

— 3 Hạ Chi

— 18 Tiểu Thử (giờ Tuất)

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Tân Dậu

— 11 Tân Mùi, 21 Tân Tỵ

— 5 Đại Thử

— 21 Lập Thu (giờ Mão)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Tân Mão

— 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi

— 6 Xử Thử

— 22 Bạch Lộ (giờ Tỵ)

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Canh Thân

— 11 Canh Ngọ, 21 Canh Thìn

— 8 Thu Phân

— 24 Hàn Lộ (giờ Sửu)

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Sửu

— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu

— 10 Thương Giăng

— 25 Lập Đông (giờ Dần)

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Mùi

— 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão

— 10 Tiểu Tuyết

— 24 Đại Tuyết (giờ Hợi)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Sửu

— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu

— 9 Đông chí

— 24 Tiểu hàn (giờ Thìn)

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Mậu Ngọ

— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu Dần

— 10 Đại hàn

— 24 Lập Xuân (giờ Tuất)

Năm ẤT MÃO (1975)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Mậu Ti (11-2-1975)

- 11 Mậu Tuất, 21 Mậu Thân
- 9 Vũ Thủy
- 24 Kinh Trập (giờ Mùi)

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Mậu Ngọ

- 11 Mậu Thìn, 21 Mậu Dần
- 9 Xuân Phôn
- 24 Thanh Minh (giờ Dậu)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Mậu Ti

- 11 Mậu Tuất, 21 Mậu Thân
- 10 Cốc Vũ
- 25 Lập Hạ (giờ Dậu)

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Ty

- 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu
- 12 Tiểu Mãn
- 27 Mang Chủng (giờ Thân)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Đinh Hợi

- 11 Đinh Dậu, 21 Đinh Mùi
- 13 Hạ Chí
- 29 Tiểu Thử (giờ Sửu)

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Bình Thìn

- 11 Bình Dần, 21 Bình Ti
- 15 Đại Thử

THÁNG 7 ĐÚ

Ngày 1 Ất Dậu

- 11 Ất Mùi, 21 Ất Ty
- 2 Lập Thu (giờ Ngọ)
- 18 Xử nh.

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mão

- 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi
- 3 Bạch Lộ (giờ Thân)
- 18 Thu Phán

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thân

- 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp Thìn
- 5 Hàn Lộ (giờ Thìn)
- 20 Sương Giáng

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Quý Dậu

- 11 Quý Hợi, Quý Dậu
- 6 Lập Đông (giờ Ty)
- 21 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Quý Mùi

- 11 Quý Ty, 21 Quý Mão
- 6 Đại Tuyết (giờ Sửu)
- 20 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Ti

- 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm Thân
- 6 Tiểu Hàn (giờ Mùi)
- 21 Đại Hàn

NĂM BÌNH THÌN (1976)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Ngọ (31-1-1976)

-- 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm

Dần

— 5 Lập Xuân (giờ Tí)

— 20 Vũ Thủy

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Tí

— 11 Nhâm Tuất, 21 Nhâm

Thân

— 5 Kinh Trập (giờ Dậu)

— 20 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Ngọ

— 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm

Dần

— 5 Thanh Minh (giờ Tí)

— 21 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Tân Hợi

— 11 Tân Dậu, 21 Tân Mùi

— 7 Lập Hạ (giờ Dậu)

— 23 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Tân Tỵ

— 11 Tân Mão, 21 Tân Sửu

— 8 Mang Chủng (giờ Hợi)

— 24 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Canh Tuất

— 11 Canh Thân, 21 Canh

Ngọ

— 11 Lập Thu (giờ Thìn)

— 27 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Canh Thìn

— 11 Canh Dần, 21 Canh

Tí

— 12 Lập Thu (giờ Dậu)

— 28 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Dậu

— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Tỵ

— 11 Bạch Lộ (giờ Hợi)

— 30 Thu Phân

THÁNG 8 NHUẬN THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mão

— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi

— 15 Han Lộ (giờ Mùi)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Mậu Thân (Sương Giáng)

— 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu

Thân

— 16 Lập Đông (giờ Thân)

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Sửu

— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh

Dậu

— 2 Tiểu Tuyết

— 17 Han Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mão

— 11 Đinh Tỵ, 21 Đinh

Mão

— 2 Đông Chí

— 16 Tiểu Han (giờ Tuất)

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Bình Tí

— 11 Bình Tuất, 21 Bình

Thân

— 2 Đại Hàn

— 17 Lập Xuân (giờ Mão)

Năm ĐINH TÝ (1977)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Bình Ngọ

— 11 Bình Thìn, 21 Bình

Dần

— 2 Vũ Thủy

— 17 Kinh Tráp (giờ Tí)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Bình Tí

— 11 Bình Tuất, 21 Bình

Thân

— 2 Xuân Phán

— 17 Thanh Minh (giờ Mão)

THÁNG 3 ĐÚ

Ngày 1 Ất Tý

— 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu

— 3 Cốc Vũ

— 18 Lập Hạ (giờ Tí)

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Ất Hợi

— 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi

— 4 Tiên Môn

— 20 Mang Chũng (giờ Dần)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Ất Tý

— 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu

— 5 Hạ Chí

— 21 Tiểu Thử (giờ Mùi)

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Tuất

— 11 Giáp Thìn, 21 Giáp

Ngọ

— 8 Đại Thử

— 21 Lập Hạ (giờ Dần)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Giáp Thìn

— 11 Giáp Dần, 21 Giáp Tí

— 9 Xử Thử

— 25 Bạch Lộ (giờ Dần)

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Quý Dậu

— 11 Quý Mùi, 21 Quý Tý

— 11 Thu Phán

— 26 Hàn Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 9 THIẾU

Ngày 1 Quý Mão

— 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi

— 11 Sương Giáng

— 26 Lập Đông (giờ Hợi)

THÁNG 10 ĐÚ

Ngày 1 Nhâm Thìn

— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm

Thìn

— 12 Tiểu Tuyết

— 27 Đại Tuyết (giờ Mùi)

THÁNG 11 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Dần

— 11 Nhâm Tí, 21 Nhâm Tuất

— 12 Đông Chí

— 27 Tiểu Han (giờ Sửu)

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Tân Mùi

— 11 Tân Tý, 21 Tân Mão

— 12 Đại Han

— 27 Lập Xuân

Năm MẬU NGỌ (1978)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Canh Ti
— 11 Canh Tuất, 21 Canh Thân
— 13 Vũ Thủy
— 28 Kinh Trập (giờ Mão)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Canh Ngọ
— 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần
— 13 Xuân Phán
— 28 Thanh Minh (giờ Mão)

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Hợi
— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
— 14 Cốc Vũ
— 30 Lập Hạ (giờ Mão)

THÁNG 4 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Ty
— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
— 15 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Hợi
— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
— 1 Mang Chủng (giờ Ty)
— 17 Hạ Chi

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Mậu Thìn
— 11 Mậu Dần, 21 Mậu Ti
— 3 Tiểu (giờ Tuất)
— 19 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Mậu Tuất
— 11 Mậu Thân, 21 Mậu Ngọ
— 5 Lập Thu (giờ Mão)
— 20 Xử Thử

THÁNG 8 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Mão
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh Hợi
— 7 Bạch Lộ (giờ Ty)
— 22 Thu Phán

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Dần
— 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Ty
— 8 Hàn Lộ (giờ Ty)
— 23ương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Đinh Mão
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh Hợi
— 8 Lập Đông (giờ Dần)
— 23 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Bình Thân
— 11 Bình Ngọ, 21 Bình Thìn
— 8 Đại Tuyết (giờ Tuất)
— 23 Đông Chi

THÁNG 12 THIẾU

Ngày 1 Bình Dần
— 11 Bình Ti, 21 Bình Tuất
— 8 Tiểu Hàn (giờ Thìn)
— 23 Đại Hàn

Năm KỶ MÙI (1979)

THÁNG 1 ĐỦ

- Ngày 1 Ất Mùi
— 11 Ất Ty, 21 Ất Mão
— 8 Lập Xuân (giờ Dậu)
— 23 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Ất Sửu
— 11 Ất Hợi, 21 Ất Mão
— 8 Kinh Trập (giờ Thìn)
— 23 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Ngọ
— 11 Giáp-Thìn, 21 Giáp Dần
— 9 Thanh Minh (giờ Dậu)
— 25 Cốc Vũ

THÁNG 4 ĐỦ

- Ngày 1 Quý Hợi
— 11 Quý Dậu, 21 Quý-Mùi
— 11 Lập Hạ (giờ Thìn)
— 27 Tiểu Mãn

THÁNG 5 THIẾU

- Ngày 1 Quý Tỵ
— 11 Quý Mão, 21 Quý-Sửu
— 12 Mang Chủng (giờ Thân)
— 28 Hạ Chí

THÁNG 6 ĐỦ

- Ngày 1 Nhâm Tuất
— 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm Ngọ
— 15 Tiểu Thử (giờ Sửu)
— 30 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Thìn
— 11 Nhâm Dần, 21 Nhâm T.
— 16 Lập Thu (giờ Ngọ)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Nhâm Tuất
— 11 Nhâm Thân, 21 Nhâm
Ngọ
— 2 Xử Thử
— 17 Bạch Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 8 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Mão
— 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
— 4 Thu Phân
— 19 Hạ Lộ (giờ Mão)

THÁNG 9 ĐỦ

- Ngày 1 Tân Dậu
— 11 Tân Mùi, 21 Tân Tỵ
— 4 Thương Giáng
— 19 Lập Đông (giờ Tỵ)

THÁNG 10 THIẾU

- Ngày 1 Tân Mão
— 11 Tân Sửu, 21 Tân Hợi
— 4 Tiểu Tuyết
— 19 Đại Tuyết (giờ Sửu)

THÁNG 11 ĐỦ

- Ngày 1 Canh Thân
— 11 Canh Ngọ, 21 Canh-
Thìn
— 4 Đông Chí
— 19 Tiểu Hàn (giờ Ngọ)

THÁNG 12 THIẾU

- Ngày 1 Canh Dần
— 11 Canh Tị, 21 Canh-
Tuất
— 4 Đại Hàn
— 19 Lập Xuân (giờ Tị)

Năm CANH THÂN (1980)

THÁNG 1 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Mùi

— 11 Kỷ Tỵ, 21 Kỷ Mão

— 4 Vũ Thủy

— 19 Kinh Trập (giờ Dậu)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Sửu

— 11 Kỷ Hợi, 21 Kỷ Dậu

— 4 Xuân Phân

— 19 Thanh Minh (giờ Thìn)

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Mậu Thìn

— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu Dần

— 6 Cốc Vũ

— 21 Lập Xuân (giờ Thìn)

THÁNG 4 ĐÚ

Ngày 1 Đinh Hợi

— 11 Đinh Dậu, 21 Đinh Mùi

— 8 Tiểu Vũ

— 23 Lập Hạ (giờ Thìn)

— 25 Lập Hạ (giờ Thìn)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Đinh Tỵ

— 11 Đinh Mão, 21 Đinh Sửu

— 9 Hạ Chí

— 25 Lập Hạ (giờ Thìn)

THÁNG 6 ĐÚ

Ngày 1 Bính Thìn

— 11 Bính Thân, 21 Bính Ngọ

— 12 Đại Thử

— 27 Lập Hạ (giờ Thìn)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Bính Thìn

— 11 Bính Dần, 21 Bính Tỵ

— 18 Xử Thử

— 28 Bạch Lộ (giờ Tuất)

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Ất Dậu

— 11 Ất Mùi, 21 Ất Tỵ

— 15 Thu Phân

— 30 Lập Hạ (giờ Ngọ)

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Ất Mão

— 11 Ất Sửu, 21 Ất Hợi

— 15 Suong Giang

— 30 Lập Đông (giờ Thìn)

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Ất Dậu

— 11 Ất Mùi, 21 Ất Tỵ

— 15 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Dần

— 11 Giáp Thìn, 21 Giáp Tuất

— 1 Đại Tuyết (giờ Thìn)

— 16 Đông Chí

— 30 Tiểu Hàn (giờ Dậu)

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Giáp Thân

— 11 Giáp Ngọ, 21 Giáp Thìn

— 15 Đại Hàn

— 30 Lập Xuân (giờ Mão)

NĂM TÂN DẬU (1981)

THÁNG 1 THIẾU

Ngày 1 Giáp Dần

— 11 Giáp Thìn, 21 Giáp Tuất

— 15 Vô Thủy

— 21 Kỵ Lạp (giờ Thìn)

THÁNG 2 ĐÚ

Ngày 1 Quý Mão

— 11 Quý Tỵ, 21 Quý Mùi

— 16 Xuân Phân

THÁNG 3 THIẾU

Ngày 1 Quý Sửu

— 11 Quý Hợi, 21 Quý Dậu

— 1 Tết Nguyên Đán (giờ Dần)

— 16 Cốc Vĩ

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Ngọ

— 11 Nhâm Thìn, 21 Nhâm Dần

— 2 Lập Xuân (giờ Hợi)

— 18 Thanh Minh

THÁNG 5 ĐÚ

Ngày 1 Tân Hợi

— 11 Tân Mão, 21 Tân Mùi

— 16 Cốc Vĩ (giờ Dần)

— 20 Hạ Chí

THÁNG 6 THIẾU

Ngày 1 Tân Sửu

— 11 Tân Mão, 21 Tân Thìn

— 16 Cốc Vĩ (giờ Thìn)

— 22 Đại Thử

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Canh Tuất

— 11 Canh Thân, 21 Canh Ngọ

— 8 Lập Thu (giờ Thìn)

— 24 Xử Thử

THÁNG 8 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Mão

— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi

— 11 Bạch Lộ (giờ Sửu)

— 26 Thu Phân

THÁNG 9 ĐÚ

Ngày 1 Kỷ Dậu

— 11 Kỷ Mùi, 21 Kỷ Tỵ

— 11 Hàn Lộ (giờ Dậu)

— 26 sương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Mão

— 11 Kỷ Sửu, 21 Kỷ Hợi

— 11 Lập Đông (giờ Hợi)

26 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐÚ

Ngày 1 Mậu Thân

— 11 Mậu Ngọ, 21 Mậu Thìn

— 12 Đại Tuyết (giờ Mùi)

— 27 Đông Chí

THÁNG 12 ĐÚ

Ngày 1 Mậu Dần

— 11 Mậu Thìn, 21 Mậu Tuất

— 12 Lập Hạ (giờ Thìn)

— 26 Đại Hân

Năm NHÂM TUẤT (1982)

THÁNG 1 ĐÚ

- Ngày 1 Mậu Thân
— 11 Nhâm Ngọ, 21 Mậu-Thìn
— 11 Lập Xuân (giờ Ngọ)
— 26 Vũ Thủy

THÁNG 2 THIẾU

- Ngày 1 Mậu Dần
— 11 Mậu Ti, 21 Mậu-Tuất
— 11 Kinh Trập (giờ Mão)
— 26 Xuân Phân

THÁNG 3 ĐÚ

- Ngày 1 Đinh Mùi
— 11 Đinh Tỵ, 21 Đinh Mão
— 12 Thanh Minh (giờ Tỵ)
— 27 Cốc Vũ

THÁNG 4 THIẾU

- Ngày 1 Đinh Sửu
— 11 Đinh Hợi, 21 Đinh Dậu
— 13 Lập Hạ (giờ Dần)
— 28 Tiểu Mãn

THÁNG 4 NHUẬN THIẾU

- Ngày 1 Bính Ngọ
— 11 Bính Thìn, 21 Bính Dần
— 15 Mang Chung (giờ Thìn)

THÁNG 5 ĐÚ

- Ngày 1 Ất Hợi
— 11 Ất Dậu, 21 Ất Mùi
— 2 Hạ Chí
— 17 Tiểu Thử

THÁNG 6 THIẾU

- Ngày 1 Ất Tỵ
— 11 Ất Mão, 21 Ất Sửu
— 3 Đại Thử
— 13 Lập Thu (giờ Mão)

THÁNG 7 THIẾU

- Ngày 1 Giáp Tuất
— 11 Giáp Thân, 21 Giáp Ngọ
— 5 Sử Thử
— 21 Bạch Lộ (giờ Thìn)

THÁNG 8 ĐÚ

- Ngày 1 Quý Mão
— 11 Quý Sửu, 21 Quý Hợi
— 7 Thu Phân
— 23 Hàn Lộ (giờ Tị)

THÁNG 9 THIẾU

- Ngày 1 Quý Dậu
— 11 Quý Mùi, 21 Quý Tỵ
— 8 Thương Giáng
— 23 Lập Đông (giờ Dần)

THÁNG 10 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm Dần
— 11 Nhâm Tị, 21 Nhâm Tuất
— 9 Tiểu Tuyết
— 23 Đại Tuyết (giờ Tuất)

THÁNG 11 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm Thân
— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm Thìn
— 8 Đông Chí
— 23 Tiểu Han (giờ Mão)

THÁNG 12 ĐÚ

- Ngày 1 Nhâm Dần
— 11 Nhâm Tị, 21 Nhâm Tuất
— 7 Đại Han
— 22 Lập Xuân (giờ Dậu)

Năm QUÝ HỢI (1933)

THÁNG 1 ĐỦ

Ngày 1 Nhâm Thân
— 11 Nhâm Ngọ, 21 Nhâm
Thìn
— 7 Vũ Thủy
— 22 Kinh Trập (giờ Ngọ)

THÁNG 2 THIẾU

Ngày 1 Nhâm Dần
— 11 Nhâm Tý, 21 Nhâm Tuất
— 7 Xuân Phân
— 22 Thanh Minh (giờ Thân)

THÁNG 3 ĐỦ

Ngày 1 Tân Mùi
— 11 Tân Tỵ, 21 Tân Mão
— 8 Cốc Vũ
— 24 Lập Hạ (giờ Tí)

THÁNG 4 THIẾU

Ngày 1 Tân Sửu
— 11 Tân Hợi, 21 Tân Dậu
— 9 Tiểu Mãn
— 25 Mang Chủng (giờ Mùi)

THÁNG 5 THIẾU

Ngày 1 Canh Ngọ
— 11 Canh Thìn, 21 Canh Dần
— 12 Hạ Chi
— 23 Tiểu Thử (giờ Sửu)

THÁNG 6 ĐỦ

Ngày 1 Kỷ Hợi
— 11 Kỷ Dậu, 21 Kỷ Mùi
— 14 Đại Thử
— 30 Lập Thu (giờ Ngọ)

THÁNG 7 THIẾU

Ngày 1 Kỷ Tỵ
— 11 Kỷ Mão, 21 Kỷ Sửu
— 16 Xử Thử

THÁNG 8 THIẾU

Ngày 1 Mậu Tuất
— 11 Mậu Thân, 21 Mậu Ngọ
— 2 Bạch Lộ (giờ Mùi)
— 17 Thu Phân

THÁNG 9 ĐỦ

Ngày 1 Đinh Mão
— 11 Đinh Sửu, 21 Đinh Hợi
— 4 Hàn Lộ (giờ Mão)
— 19ương Giáng

THÁNG 10 THIẾU

Ngày 1 Đinh Dậu
— 11 Đinh Mùi, 21 Đinh Tỵ
— 4 Lập Đông (giờ Tỵ)
— 19 Tiểu Tuyết

THÁNG 11 ĐỦ

Ngày 1 Bính Dần
— 11 Bính Tí, 21 Bính Tuất
— 5 Đại Tuyết (giờ Tuất)
— 19 Đông Chi

THÁNG 12 ĐỦ

Ngày 1 Bính Tuan
— 11 Bính Ngọ, 21 Bính Thìn
— 4 Tiểu Han (giờ Ngọ)
— 19 Đại Han

Những Chữ Viết Tắt

BT : Bát Tự

ĐC : Đông Chi

ĐNK : Địa Nguyên Khí

(10 CAN)

G : Giáp, **Â** : Ất, **B** : Bính, **Đ** : Đinh, **M** : Mậu

K : Kỷ, **C** : Canh, **T** : Tân, **N** : Nhâm, **Q** : Quý

HL : Hà Lạc

HC : Hạ Chi

HCG : Hoa Công

LYHG : Lục thập Hạo giáp

ND : Nguyên Dương

TU : Thổ Ưng

TT : Tiên Thiên (quê)

TS Âm : Tổng số Âm

TS Dương : Tổng số Dương

H : Hào

HT : Hậu Thiên (quê)

LNTT : Lưu Niên Thái Tuế

Q : Quê

TNK : Thiên Nguyên Khí

Tài Liệu Tham Khảo

I/ BẢNG CHỮ HÁN

- 1/ HẠC LÝ SỔ của TRẦN-HY-DI Tiên-Sinh
THƯỢNG-HẢI CẨM-CHƯƠNG Đồ-Thư Ấn-hành.
- 2/ DỊCH-KINH LỒ Ồ
HƯƠNG-CẨM . DA-NGHĨA THƯ CỤC Ấn hành.
- 3/ CHU DỊCH VƯƠNG HÁN CHỮ
TÂN-HUNG THƯ CỤC Phát hành.
- 4/ MA-LAC TÍNH-UẦN: VU-NGUYỄN-GIANG-THÂN-TU Tiên-Sinh
THIỆN KHOẢN-DƯƠNG THƯ-CỤC Ấn-hành.
- 5/ DỊCH-SỐ ĐẠI-TOÀN: HOÀNG-DIỆU ĐỨC ĐẠI BÁC
CHUYÊN-BỐC PHÙ-CHỮ: Hà-Sar Cu-Si
NGHỆ-LÂM Xuất-Bản-Xã Xuất-Bản.
- 6/ TRUNG-QUỐC-DỊCH chiêm học: HOÀNG-TIỀU-NGA
CẢNG-CÔN-LUẬN Xuất-Bản Công-Ty Ấn-hành.
- 7/ MỆNH-LÝ BÍ-QUYẾT. Văn-Hóa Đồ-Thư Ấn-hành.
- 8/ TỬ-BÌNH NHẤT-ĐÁC: TỬ-LAC-NGÔ
HƯƠNG-CẨM Thượng-Hải Thư Quán Ấn-hành
- 9/ BOC-PHỆ CHÍNH-TÔNG
CẨM-CHƯƠNG THƯ-CỤC Ấn-hành.
- 10/ MAI-HOA DỊCH-SỐ: Thiệu-Khang-Tiết
CẨM-CHƯƠNG THƯ-CỤC Ấn-hành.
- 11/ TỬ-THƯ TẬP-CHỮ
Hương Cầm Ngũ-Quế-Đường Thư-Cục Ấn-hành

II/ BẢNG CHỮ VIỆT

- 1/ CHU DỊCH của SÀO-NAM PHAN-BỘI-CHÂU, Khai Trí xuất-bản
- 2/ KINH-CHU-DỊCH BẢN-NGHĨA của Dịch-Giá NGUYỄN-DUY-TINH
Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục Xuất-Bản
- 3/ NHÔ-GIAO của TRẦN-TRỌNG-KIM
Bộ Giáo-Dục Xuất-Bản 1971

III/ BẢNG TIẾNG PHÁP

- caractere par la physiognomie par F. J. THONNARD
Editions du mont-blanc 1970
Précis de l'Histoire de la Philosophie, F-J THONNARD A.A.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	Trang 5
Tựa	7
Phâm lậ	12
CHƯƠNG A	
BÁT TỰ : Đào thái đa số HÀ LẠC	15
10 CAN và 12 CHI	16-17
AN can chi năm sanh	20
AN can chi tháng sanh	21
AN can chi ngày sanh	30
AN can chi giờ sanh	31
Tóm lược chương A	33
CHƯƠNG B	
Từ BAT TỰ đến số và quẻ HÀ LẠC	35
Bat Tự chuyển hình ra số HÀ LẠC	35
Thực Tập	36
Nguyên lai số HÀ LẠC	37
Tổng số Âm và Tổng số DƯƠNG	42
Tổng số chuyển hình ra quẻ	44
Số 5 quẻ gì ?	48
Hóa Công. Thiên Địa Nguyên Khí	49
Tóm lược chương B	51
Thực Tập	52
CHƯƠNG C	
Hình Thức và Nội Dung quẻ HÀ LẠC	55
Hình thức (vạch và nao, ở quẻ con, ở quẻ trùn)	55
Danh sách 64 quẻ trùn	62
8 nhóm quẻ trùn	67
Nội dung quẻ HÀ LẠC	69
(Tiên-Thiên, Hậu-Thiên. Nguyên-Đương, quẻ HỒ)	
Đại-Vạn và Lưu-Niên (Tuế-Vạn)	85-87
Tóm lược chương C	91
Thực Tập	93

CHƯƠNG D

CÁCH GIẢI ĐOÁN QUÊ HÀ LẠC

5 Tính Chất

— Phần I: Căn bản để giải đoán một quê HÀ-LẠC

10 thẻ cách tốt

10 - - - không tốt (xấu)

Hào vị tốt hay xấu

Có yểm trợ hay không yểm trợ

Số thuận thời, nghịch thời

Đắc thế hay không đắc thế

Đáng vị hay không đáng vị

Hợp lý hay trái lý

Chúng đều theo lý đều ghét

PHIẾM LUẬN VỀ SỐ VÀ LÝ

— Phần II: Ý nghĩa 64 quẻ và 33 hào

Tóm lược cách giải đoán

Mấy bài giải đoán mẫu

Bách Niên Lịch

Tên Bảng và Hình Vẽ

Bàn tay 10 can. Bàn tay 12 chi.

Địa bàn 12 cung

Bảng lục Thập Hoa giáp (Nạp-Âm)

Nguyệt biểu tra năm ra tháng

Thời biểu tra ngày ra giờ

Hình vẽ HÀ ĐỒ

Hình vẽ LẠC THU

Hình vạch tám quẻ đơn

Bảng nghĩa quẻ

Hình vạch 8 trigram của trigram

Công thức bài ca Nguyễn đường

Bảng Thuận Hào I và II

Bảng Thuận Hào III và IV

Bảng Thuận Hào V và VI

Trang 18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

32

BÁT TỰ HÀ LẠC LƯỢC KHẢO
 của HỌC-NĂNG. DO CƠ SỞ XUẤT
 BẢN PHAM-QUANG KHAI. ẤN HÀNH
 TẠI NHÀ IN RIÊNG CỦA NHÀ
 XUẤT BẢN XONG NGÀY 31-8 74.
 — SỐ LƯỢNG ẤN BẢN 2000 CUỐN,
 VÀ 50 CUỐN ĐẶC BIỆT DẪNG GIẤY
 TRẮNG.
 — PHÁT HÀNH NGÀY 6-9-1974.

Giấy phép xuất bản số 1081 PTU DV KSALP TP ngày 1/7/74

Giấy in số 1081 PTU DV KSALP TP ngày 1/7/74

GIÁ 2.180\$

ĐỀ GHI ƠN

QUÝ LIỆT-VỊ
NGHIÊM-SƯ VỀ NHO-HỌC
(đã quá-cổ từ lâu năm)



Saigon 20/5/16.

(1916)

– **BÁT-TỰ** căn cứ vào **THỜI TIẾT** mà **Thời-Tiết** là **KHOA-HỌC** (Thiên-Văn phối hợp với **Địa-Lý**)

– Môn **HÀ-LẠC LÝ-SỐ** :

Căn-cứ vào **BÁT-TỰ** để lấy số

Căn-cứ vào **KINH-DỊCH** để suy **LÝ**.

– **SỐ** phải có **LÝ**, **Số** không có **Lý** sẽ thành **Vô-Lý**.

Vậy **HÀ-LẠC** có thể hiểu là : Một **MÔN-HỌC**

Thực-hành và Hợp-lý về **SỐ MỆNH CON NGƯỜI** (1)

(1) – **CƯỚC CHỦ**

UNE ÉTUDE PRATIQUE de la science de »
Destinée humaine.

BẢNG SỬA SAI

Vì mấy chữ quan-trọng, thơ lỡ in sai, xin phiên Quý-vị Độc-giã lật lòng trang sửa trước rồi hãy xem. Thanh-thực cáo lỗi và cảm ơn.
(Soạn-giả và Nhà in)

TRANG	DONG	CHỮ SAI	SỬA LẠI
10	3	trang. . .	trang 135
39	(dưới hình vẽ)	Lưng	Vạt
42	4	B.1 ^o	B.ư
17	giữa trang	phôi quẻ trượng	...trang 41
83	dòng cuối	hào 2 Dg	hào 5 Dg
97	cuối trang	nhân quẻ	nhân quẻ
103	3	thập bát cút	...bát cút
106	8	Vị Ngưu	...gấu
112	giữa trang	Hào 1 hên	...Hào 3 nên
		dưới hào 5	dưới hào 2
134	giữa trang	ngũ la Sô	...Lá sô
235-237	(dầu trang)	Đr. tên lỵ	Lời của Đr.
296	dưới lục nghĩa	sư	sư
301	(thơ rỗng)	huân	khuyến
308	giữa trang	không hợp	hợp cách
118	(tên quẻ)	lâm từ hối	hối
475	(đào 6)	tiên Tưu	tiên Tồn
525	(hào 6 Dg)	hữu thu	tho hữu
525	cuối trang	NĐ ngũ q. biến	ngũ ...
517	trang 2	18 Tân Hợi	18 Thanh Minh
525	trang 2	21 Kỷ Mão	21 Kỷ Dậu
Ba son		tác giả	soạn giả

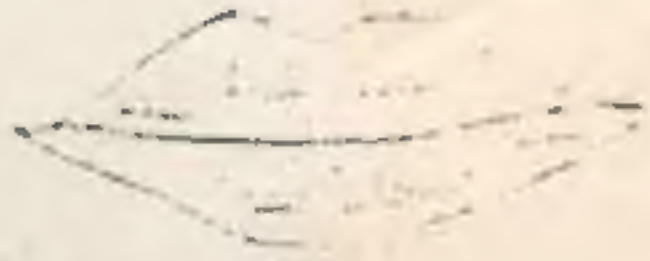
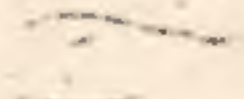
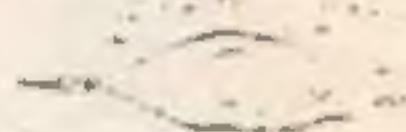
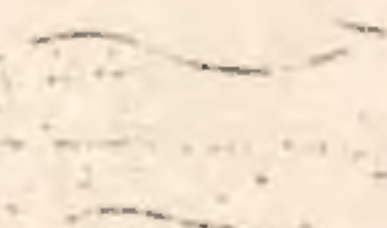
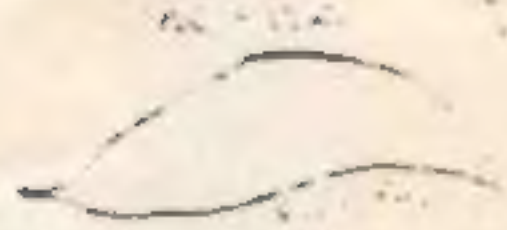
ĐỒ BIỂU 64 QUẾ

<div>THƯỢNG 上</div> <div>HẠ 下</div>	THIÊN	THỦY	SƠN	LÔI
	 天 <i>Cān (tiên)</i>	 水 <i>Khâm</i>	 山 <i>Cān</i>	 雷 <i>Chân</i>
THIÊN 天 <i>Cān</i>	KIÊN 乾 139	NHU 需 163	ĐẠI SÚC 大畜 290	ĐẠI TRẠNG 大壯 316
THỦY 水 <i>Khâm</i>	TỤNG 訟 169	KHÂM 坎 307	MÔNG 蒙 157	GIẢI 解 372
SƠN 山 <i>Cān</i>	ĐỘN 遯 330	KIÊN 蹇 366	CĂN 艮 416	TIỂU QUÁ 小過 517
LÔI 雷 <i>Chân</i>	VÔ VỌNG 无妄 284	TRUÂN 屯 151	DI 頤 295	CHẤN 震 410
PHONG 風 <i>Tôn</i>	CẦU 姤 328	TỈNH 井 423	CỔ 蠱 213	HẸNG 恆 325
HỎA 火 <i>Ly</i>	ĐỒNG NHÂN 同人 213	KỶ TẾ 既濟 513	BÍ 贲 266	PHONG 豐 464
ĐỊA 地 <i>Khôn</i>	BỊ 否 207	TỠ 比 182	BÁC 剝 272	DƯ 豫 231
TRẠCH 澤 <i>Jian</i>	LÝ 履 194	TIẾT 節 194	TÔN 損 518	QUY MUỘI 歸妹 518

LÔI	PHONG	HỎA	ĐỊA	TRẠCH
雷	風	火	地	澤
<i>chân</i>	<i>Tân</i>	<i>ly</i>	<i>khôn</i>	<i>khôn</i>
ĐẠI TĂNG 大壯 36	TIỂU SÚC 小畜 188	ĐẠI HỮU 大有 219	THÁI 泰 200	QUÀI 尺 391
GIẢI 解 372	HOÁN 渙 489	VỊ TẾ 未濟 319	SƯ 師 175	KHÔN 困 416
TIỂU QUÁ 小過 57	TIỆM 漸 452	LỮ 旅 471	KHIÊM 謙 225	HÀM 咸 319
CHẤN 震 40	ICH 益 384	PHỆ HẠP 噬嗑 261	PHỤC 復 278	TUY 隨 237
ĐINH 恆 325	TÔN 巽 477	ĐỈNH 鼎 434	THĂNG 升 410	ĐẠI QUÁ 大過 301
PHONG 豐 464	GIA NHÂN 家人 34	LY 離 313	MINH DI 明夷 348	CÁCH 革 428
DỰ 豫 231	QUAN 觀 255	TÂN 晉 342	KHÔN 坤 145	TUY 萃 404
QUÝ MỘC 賁 240	TRUNG PHU 中孚 240	KHUE 睽 36	LÂM 臨 240	BOÀI 兌 483



1876
-
regent
1877 - 1878
1879 - 1880



LỢI LỢI CỦA SÁCH NÀY

Chỉ một vài tuần, hãy đọc và hiểu rồi là :

- 1/ Lấy được ngay quẻ BÁT-TỰ HÀ-LẠC như một nhà NHÔ
- 2/ Biết cách nắm vững 64 quẻ và 384 hào trong Kinh Dịch không còn mấy khó khăn.
- 3/ Đã là học cũng giải đoán dễ dàng được vận hạn. Chỉ việc mở sách, thông minh linh động càng hay.



Lời của vài Độc Giả đã xem qua sách này

— « Đọc luôn 5 ngày, tôi đã an được quẻ Bát Tự Hà Lạc.
Đưa tác giả soát lại, đúng hết. »

Ông Nguyễn Bá Bằng, Giáo Sư ở Saigon

— « Đã đọc say sưa, và thích thú trước những mới lạ của sách
Bát Tự Hà Lạc... Thấy bàng-bạc khắp sách một tinh thần
khảo-học đồ hiểu. Vì vậy thành kiến về Môn Lý Số — một
loại học toán dị đoan — giờ đây không còn nữa. »

Ông Phạm Quang Thành, Chánh Án Tòa Sơ Thẩm Ninh Thuận
(Trích thư ngày 19.8.1974)

